

X1.22

Dưới sự chỉ đạo của
OLIVIER COUTARD, JEAN-PIERRE LÉVY

Sinh thái học ĐÔ THỊ!



THƯ VIỆN
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhà xuất bản Thế Giới



SINH THÁI HỌC ĐÔ THỊ

X. 22/2019



**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dưới sự chỉ đạo của
Olivier COUTARD, Jean-Pierre LÉVY

SINH THÁI HỌC ĐÔ THỊ

Người dịch: Ngô Hữu Long



“Cuốn sách này xuất bản trong khuôn khổ Chương trình hỗ trợ xuất bản Nguyễn Văn Vĩnh, được sự giúp đỡ của Đại sứ quán Pháp tại Việt Nam và Institut français”.

Cet ouvrage a bénéficié du soutien des Programmes d'aide à la Publication de l'Institut français/Ministère français des Affaires étrangères et européennes”.

- © Ed. Economica, 2010
 - © Nhà xuất bản Thế Giới, bản tiếng Việt, 2012
- In tại Việt Nam
TG-VN-8.131-0
ISBN: 978-604-77-0560-3

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Coutard, Olivier

Sinh thái học đô thị / Olivier Coutard, Jean-Pierre Lévy ; Ngô Hữu Long dịch. - H. : Thế giới, 2012. - 360tr. ; 21cm

1. Đô thị 2. Sinh thái học
307.76 - dc14



TGB0081p-CIP

Tặng Ernest!



**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DẪN NHẬP



**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CHƯƠNG 1

THÀNH PHỐ VÀ MÔI TRƯỜNG: VÌ MỘT SỰ THAY ĐỔI THEO HỆ ĐỌC

Jean-Pierre Lévy

Nghiên cứu về thành phố, như là tổ chức xã hội về bản chất, từ gần nửa thế kỷ nay chủ yếu dựa trên những cách tiếp cận về các hệ thống sản xuất, các hình thức định dân và cách thức sử dụng không gian đô thị. Từ khía cạnh này, việc nghiên cứu đã gần như hoàn toàn bị tách ra khỏi những mối quan hệ giữa các cá nhân, các nhóm xã hội và các hình thức đô thị xây dựng và phi xây dựng, đặc biệt khi không chú ý đến những vấn đề đặt ra về môi trường¹. Chẳng hạn, khi cho rằng về mặt lịch sử, thành phố được sinh ra trong, và từ một môi trường tự nhiên, chiều hướng này làm biến mất phần nhiều các mối lo lắng đô thị, trừ một số gần như ngoại lệ: ví dụ, di dân đến một hàng rào tự nhiên dẫn đến sự dịch chuyển của người và hàng hóa đồng thời cản trở việc mở rộng đô thị. Trong suy nghĩ chung, như vậy sẽ không còn thiên nhiên nữa, ngoài hoạt động của con người trong các vùng tự nhiên xa xôi nhất và khó tiếp cận nhất. Trong nhiều trường hợp, vấn đề đô thị khi đó được coi như phần đế của vấn đề môi trường, trong sự thể hiện tiêu cực của thành phố, thậm chí là bệnh và nguy hiểm đối với chính thành và môi trường xung quanh thành phố.



THƯ VIỆN
HUBT

1 Đánh giá tất nhiên có nhiều ngoại lệ. Đối với nghiên cứu của Pháp, đặc biệt nên xem hai hồ sơ của tạp chí *Metropolis* (1984, 1985).

MỘT THÀNH PHỐ CÓ HẠI CHO MÔI TRƯỜNG CỦA NÓ?

Điều này xuất hiện một cách rõ ràng qua đánh giá không thống nhất về một sự tăng trưởng đô thị theo số mũ. Phần lớn dân số thế giới là dân thành thị và sự vận động này sẽ không giảm trong những thập kỷ sắp tới. Trong khi các không gian đô thị hóa chỉ chiếm một phần rất nhỏ diện tích trái đất, thì chúng tiêu thụ đến ba phần tư các nguồn tài nguyên tiêu thụ hàng năm (năng lượng, nước, vật liệu xây dựng,...). Thành phố tiêu thụ không gian và góp phần làm dân cư dày đặc, tất cả trong khuôn khổ một cơ chế mở rộng mà chúng ta không thấy một trường hợp ví dụ giảm dân, bao gồm cả trong bối cảnh làm chậm lại, thậm chí ngừng hẳn, sự di dân từ nông thôn. Như vậy, việc tập trung dân cư gắn với việc mở rộng các công trình xây dựng tạo nên một trong các cơ sở của vấn đề đặt ra về môi trường đô thị. Một phần, nó dẫn đến nỗi lo lắng về cạn kiệt các nguồn tài nguyên không tái tạo từ sự bùng nổ dân số hành tinh trở nên nhạy cảm hơn ở trung tâm đô thị so với nơi khác. Phần khác, nó cũng dẫn đến nỗi lo lắng về những tác hại nặng nề sinh ra từ một thành phố công nghiệp thống trị đến môi trường tự nhiên thành phố, đến sức khỏe cư dân thành phố và đến sinh quyển.

Trước hết, đó chính là do sức mạnh tiêu thụ mà các xã hội, hay chính xác hơn các hệ thống xã hội - sinh thái - kỹ thuật đô thị ở mức chuyển hóa đặc biệt, gây ra tác hại cho môi trường tự nhiên. Cũng phải thừa nhận, khi lấn chiếm không gian, các hệ thống này gây xung đột với tự nhiên "nguyên lai" và "sáng tạo" vốn biến "thành phố" trở nên có hại cũng như dễ bị tổn thương như vậy. Từ quan điểm chặt chẽ về môi trường, khi tập trung con người cùng với các hoạt động, những hệ thống đó tiêu tốn các nguồn tài nguyên thiên nhiên (nước, không khí, đất, các nguyên liệu trong tổng thể của chúng) mà không tạo ra tài nguyên mới. Hơn nữa, từ các hoạt động và phương thức tiêu thụ, những hệ thống đó thải ra khối lượng lớn chất độc (chì, thủy ngân, khí gây hiệu ứng nhà kính) làm thay đổi cân bằng tự nhiên và khí hậu. Chúng làm giảm diện tích đất nông nghiệp và sản sinh ra các rác thải thực phẩm

làm rối loạn các vòng địa sinh hóa, đòi hỏi cần có cách tái tạo chất thải phức tạp và đắt đỏ đối với xã hội (Guillerme*¹).

Theo nghĩa này, sinh thái đô thị như thế đã mang một hình ảnh đại diện “của thành phố” tiêu tốn tự nhiên, biến đổi tự nhiên rồi ném lại tự nhiên những vật chất và chất ô nhiễm gây hại cho hành tinh, sức khỏe và chất lượng cuộc sống của con người. Cách nhìn nhận này có vẻ rõ ràng trong những công trình bàn về quản lý các rủi ro, mà mục đích của chúng là nhằm làm chủ các yếu tố tự nhiên ít hoặc không được xã hội kiểm soát và có thể trở thành nguy hại cho xã hội: nói chung toàn bộ những thảm họa lớn phần nhiều đều gắn với sự nóng lên của khí hậu toàn cầu. Quan điểm này xuất hiện qua các nghiên cứu tìm hiểu xác định tất cả mọi thứ mà xã hội đô thị có thể sinh ra như là các hiệu ứng gây nhiễu loạn đến môi trường tự nhiên, có nguy cơ “phản hồi con lắc” đối với các thể hệ hiện nay và trong tương lai (ví dụ, ô nhiễm, hiểm họa công nghiệp, tiêu thụ các nguồn tài nguyên không tái sinh), đồng thời kêu gọi triển khai các biện pháp phòng ngừa và thích ứng dựa trên sự ép buộc hơn là đồng hành dựa trên vốn hiểu biết mong manh về các quá trình bị lên án.

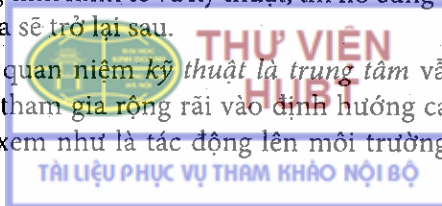
Nhưng ẩn sau những mối lo lắng chung ấy, một câu hỏi cần bản vẫn còn đó: một thành phố là gì trên quan điểm môi trường? Không nghi ngờ câu hỏi đơn giản này đã góp phần làm thay đổi cách nhìn về chức năng đô thị và làm thay đổi đáng kể cách nhìn thảm họa ấy. Đó trước hết là khái niệm về một thành phố thu nhỏ thành một hệ sinh thái vốn đã là đối tượng bị chỉ trích gay gắt (Barles*). Quan niệm này áp đặt một cách tiếp cận số lượng và kỹ thuật của các quá trình, được nghiên cứu chủ yếu từ việc đo đạc các dòng vật chất và năng lượng (Theys và Emelianoff, 2001). Cũng chính từ đây, một biểu hiện “phi nhân tính” của môi trường đô thị chiếm ưu thế. Những câu trả lời giải đáp các mối nguy hại đô thị đòi hỏi những hành động trên các lĩnh vực sản xuất và công nghiệp của thành phố. Vì thế, và lấy lại hệ thống của Jacques Theys, chính quan niệm kỹ thuật là trung tâm thống trị, có nghĩa là một cách tiếp cận để cập tới môi trường như là một tổng hợp các loạn

1 Dấu hoa thị biểu thị đóng góp của các tác giả trong cuốn sách.

năng, các nguy cơ hay các vấn đề phải được giải quyết bằng việc quản lý “hệ thống nhân tạo”. Theo logic này, nhiều biện pháp kỹ thuật nhằm làm giảm xả thải chất ô nhiễm, phế thải và chất cặn bã, một cách tổ chức tốt nhất các mạng lưới lưu thông vật chất, việc giảm tiêu thụ năng lượng nhờ sử dụng các vật liệu mới, nhiều công trình xây dựng hay nhiều cơ sở sản xuất hợp lý hơn, có lẽ tự bản thân chúng đủ để tạo ra một thành phố sống được và ít gây hại cho hành tinh.

Quan niệm này không kêu gọi sự hợp tác của các ngành khoa học nhân văn và tự nhiên để đạt được tiến triển trong kiến thức và hành động. Nó huy động chủ yếu các ngành khoa học kỹ sư, khoa học đo lường hay phân tích hệ thống, đôi khi cả khoa học sức khỏe. Theo hướng đó, quan niệm này có vẻ hạn chế trong biện pháp mà ở đó, nó không nhập các hoạt động xã hội và kinh tế, tập thể và cá nhân, vào việc mô hình hóa các quá trình đô thị, đặc biệt được hiểu như nhiều hệ thống vật lý và vật chất vận hành theo cơ chế tự cung tự cấp (Barles*). Vì thế tính mục đích của nó là cung cấp giải pháp cho các vấn đề môi trường cấp bách, bằng cách can thiệp kỹ thuật lên các loạn năng của các hệ thống trong một triển vọng chấp nhận được về mặt xã hội và kinh tế... tuy nhiên lại bằng cách cho rằng các tổ chức xã hội chỉ có ảnh hưởng yếu đến lĩnh vực môi trường. Như vậy, nó loại trừ tất cả các vấn đề liên quan đến thực tế thành phố là nơi để sống và để tạo ra sự giàu có, vấn đề đó là những của cải được sinh ra, những việc làm được tạo ra, các hoạt động vui chơi giải trí hay môi trường sống. Vì thế nó làm ngơ thực tế thành phố là một không gian của các nguồn tài nguyên cũng như là nơi sinh ra các bất công (Faburel*), trong việc tiếp cận với thiên nhiên, với các dịch vụ hay trong các cách thể hiện khác nhau trước các mối hiểm họa chẳng hạn. Tóm lại, cách tiếp cận này bỏ qua tất cả những gì góp phần làm cho thành phố, nếu vấn đề môi trường mang tính kinh tế và kỹ thuật, thì nó cũng mang tính xã hội nữa, chúng ta sẽ trở lại sau.

Đúng là quan niệm kỹ thuật là trung tâm vẫn là chuẩn mực thống trị và tham gia rộng rãi vào định hướng các hình thức can thiệp, được xem như là tác động lên môi trường đô thị. Nhưng,



song song với đó, cái nhìn về một thành phố vận hành theo cơ chế tự cung tự cấp và gây tổn hại lên môi trường bên ngoài bắt đầu thay đổi. Sự xuất hiện của nhiều trường phái mới: sinh thái đô thị, sinh thái công nghiệp, gần đây hơn là sinh thái lãnh thổ (Barles*), đi liền với, một phần, mối quan tâm mới ngả về thành thị bởi nhiều trường phái cũ hơn và được bảo vệ, như thủy văn học (Andrieu và cộng sự) và khí tượng học (Masson*) cùng nhiều trường hợp khác, và, phần khác, những phê phán về các cách thức hành động môi trường (Lolive*) góp phần làm lung lay những niềm tin vững chắc nhất. Tuy nhiên không thể chối cãi những lệch hướng của các hoạt động đô thị lên các hệ sinh thái, nhiều công trình nghiên cứu mới đây, mà cuốn sách này tập hợp và đưa lại thông tin, giữ khoảng cách đối với một quan niệm độc đoán về một thành phố gây hại tới tự nhiên, tới các hệ sinh thái và tới sinh quyển, tất cả là nhằm đưa ra một cách nhìn khác về các mối quan hệ giữa các hoạt động của con người và môi trường tự nhiên của họ và được xây dựng giữa trung tâm đô thị.

Khung 1 - Tính liên ngành trong các nghiên cứu về thành phố và môi trường ở nước ngoài

Song song với các bài tổng hợp chủ đề tạo thành phần chính cho cuốn sách này, nhóm tác giả cũng quan tâm đến các chương trình, ở nhiều cấp độ khác nhau, về thành phố và môi trường được triển khai thực hiện ở nhiều quốc gia (ở Anh; Thụy Điển; Italia; Braxin; Thụy Sĩ; Canada...)*. Bản tổng kết các công trình này cho thấy một sự thống nhất tương đối của các chủ đề được bàn đến: sự nóng lên của khí hậu, năng lượng không thể tái chế, ô nhiễm và rác thải từ các hoạt động đô thị, quản lý thủy văn, mở rộng đô thị, nghiên cứu các công nghệ mới hoặc các hình thức đô thị mới có khả năng kiểm soát lượng thải khí nhà kính hay hạn chế thất thoát năng lượng, v.v... Tuy vậy, một vài nước phát triển các nghiên cứu chuyên biệt hơn: ví dụ "thủ đô kinh tế của các thành phố" (về chủ đề các nguồn lực, chất lượng cuộc sống) ở Anh, hay vấn đề các "vùng-sinh-học" ở Canada. Mặc dù có những thống nhất ấy, song vẫn còn những phương pháp và vấn đề có thể làm phân hóa một cách nhạy cảm quốc gia này với quốc gia khác, vì các ngành ít nhiều liên quan đến các nghiên cứu này và không có nhiều cách tiếp cận liên ngành. Nhiều lý lẽ được đưa ra để giải thích cho sự thiếu hiệu quả này.

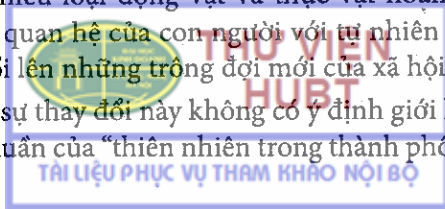
Ảnh hưởng của các logic “văn hóa” riêng đến mỗi bối cảnh quốc gia đặc biệt được nhấn mạnh. Chúng tác động đồng thời lên việc tổ chức nghiên cứu và các ngành quan tâm đến các vấn đề đó. Một khía cạnh khác liên quan đến sự phân đoạn các nghiên cứu ngăn chặn mọi sự tiến lại gần nhau giữa các chuyên ngành nghiên cứu. Một khía cạnh thứ ba và cuối cùng được nói đến liên quan đến chuyên cấp vốn cho các nghiên cứu, mà trong đó phần lớn các nghiên cứu này hướng đến những mục tiêu cuối cùng đặc biệt nhằm thiết lập những chỉ dẫn và khuyến cáo cho các chính sách công. Tuy nhiên, về điểm cuối cùng này, bản tổng kết vẫn mang tính nước đôi. Những hệ quả tiêu cực của các công trình tận cùng hóa đến sự phát triển của một nghiên cứu cơ bản hơn và mang tính liên ngành được nhấn mạnh. Nhưng cảm giác chung là tính liên ngành là một công trình tập thể, với các cộng đồng chuyên ngành, nhưng cũng phải tạo thuận lợi cho các tác giả khác.

* Những chú thích liên quan đến các chương trình này có thể truy cập trên mạng tại trang dự báo trước của PIRVE.

Nguồn: http://latts.cnrs.fr/site/p_latts.php?Id=1619.

Sự thay đổi này xuất hiện rất rõ nét trong các công trình đề cập đến các mối quan hệ giữa thành phố và tự nhiên. Những nghiên cứu này cho thấy, nhờ các cách hành động chuyên biệt, không gian đô thị cũng có thể tạo nên một địa điểm để đón tiếp, thậm chí để sáng tạo, để dành cả cho thảm thực vật và động vật (Clergeau*), khi đó là hành động nhằm vào vẻ đẹp đô thị qua các công viên và các khu vườn công cộng chẳng hạn (Blanc*). Nhiều công trình thậm chí nhấn mạnh nhiều hình thức thích nghi của một số loài động vật hoang dã với các không gian đô thị hóa. Sự bành trướng vùng quanh đô thị đến những vùng đất nông nghiệp, hay việc du nhập không gian nông nghiệp vào giữa các thành phố (ví dụ, các khu vườn công nhân) tạo điều kiện thuận lợi cho các hình thức cùng chung sống, mặt khác cũng có thể đặt ra vấn đề, giữa con người và nhiều loại động vật và thực vật hoang dã (Clergeau*). Chính mối quan hệ của con người với tự nhiên đã thay đổi, đồng thời làm nổi lên những trông đợi mới của xã hội.

Nhưng sự thay đổi này không có ý định giới hạn ở các phương diện đơn thuần của “thiên nhiên trong thành phố” và ngày nay liên



quan đến những mặt rộng lớn của các vấn đề khoa học đặt ra của môi trường đô thị. Chúng ta có thể nói đến trong rất nhiều nghiên cứu về sinh thái công nghiệp khuyến khích mô phỏng sự chuyển hóa của tự nhiên bởi các xã hội đô thị (Barles*), hay những nghiên cứu liên quan đến dịch vụ và mạng lưới đô thị (Coutard*). Một trào lưu thủy văn đô thị chẳng hạn, đề xuất nhiều hình thức quản lý các mạng lưới thủy văn giúp thành phố trở nên trong sạch nhờ nước (Andrieu và cộng sự). Mục tiêu là can thiệp vào việc quản lý toàn cầu trong khi tính đến việc sử dụng nước và các chu kỳ của nước để tránh loại thải, đồng thời giữ nước trong thành phố. Cũng tương tự như vậy là hành động quy hoạch rừng và kiến trúc thường xuyên hòa nhập với một chiều hướng “tự nhiên” cho dự án đô thị (Clergeau*).

Vấn đề mở rộng đô thị bản thân nó đã bị liên đới bởi sự thay đổi này. Từ lâu được xem như một thực bào thâm tím và phá hủy các môi trường nông nghiệp, các không gian quanh đô thị từ nay được đề cập đến như một thành phần “thông thường” của các vùng thành phố. Gần đây, người ta đã nghiên cứu những hệ quả của việc bắt buộc sử dụng ô tô và so sánh với những ô nhiễm phổ biến trong các khu vực khác của thành phố, như trong các trung tâm đô thị. Kết quả của các công trình này cho thấy rõ ràng có nhiều nghịch lý hơn là điều chắc chắn, nhất là trong các phân xử giữa xả thải chất ô nhiễm, việc giữ gìn sức khỏe, nhu cầu tự nhiên và tiêu thụ năng lượng không tái tạo chẳng hạn (Dureau và Lévy*). Các kết quả ưu tiên cam kết suy nghĩ cách tổ chức và quy hoạch các không gian này, để sự phát triển của chúng không gây hại nhiều cho các hệ sinh thái và sinh quyển, đồng thời cũng tôn trọng những mong đợi của người dân, cách sống và phong tục của họ, hơn là quay trở lại (có thể là hão huyền) với mật độ và hình thái đô thị trước đây.

Chính vì vậy, vấn đề là phải nhận thức thành phố như môi trường sống, như môi trường được xây dựng và như môi trường tự nhiên. Định nghĩa về môi trường sống đô thị ngay từ đó được làm phong phú thêm một cách đáng kể, trong trường hợp nó hòa nhập những liên hệ giữa môi trường được xây dựng với môi trường tự nhiên, những quan hệ của các cá nhân với các nhóm, với môi

trường được xây dựng và phi xây dựng của họ và, cuối cùng, chiều xã hội như là một thành phần hoàn toàn tách riêng.

MÔI TRƯỜNG HAY PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG?

Sự tiến triển này về nghĩa của từ ngữ giải thích những lý do vì sao chúng tôi thích sử dụng khái niệm *môi trường* gây thiệt hại cho *phát triển bền vững* hơn, ấy vậy mà ngày nay được dùng lại và rộng rãi hơn để xử lý các vấn đề sinh thái đô thị. Chúng ta biết những bước tiến mà trong những năm vừa qua, các hành động thực hiện và huy động tập thể nhân danh *phát triển bền vững* có thể tạo ra. Được thể chế hóa trên quy mô quốc tế bằng báo cáo Brundtland (1987), trong vài năm, *phát triển bền vững* đã trở thành một cụm từ của ngôn ngữ chung. Nó dựa trên sự huy động kết hợp của ba cột trụ (kinh tế, sinh thái và xã hội), hành động theo cách kết hợp từng thành phần để hướng đến một cách vận hành hành tinh có đủ khả năng đảm bảo sự trường tồn của các xã hội loài người hiện tại và trong tương lai. Được rất nhiều tác giả địa phương, quốc gia và quốc tế chấp nhận và dùng lại, đặc biệt là các tác giả viết về quy hoạch, việc sử dụng cụm từ này đã cho phép đổi mới và làm tiến triển một cách rõ nét các bộ máy và phương pháp quản lý của các lãnh thổ trong một logic nhằm giữ gìn sinh quyển và các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên hành tinh. Mặc dù được nhắc đến và thường xuyên thảo luận trong nhiều cuốn sách (Jollivet, 2001; Offner và Pourchez, 2007), tuy nhiên khái niệm vẫn chịu tác động của lĩnh vực chính trị, ảnh hưởng đến một suy nghĩ thực sự về các quan hệ liên can mang tính khoa học và thực hành của một nội dung khá mập mờ.

Điều mập mờ đầu tiên nằm trong việc chính bản thân thuật ngữ chứa đựng những mâu thuẫn riêng của nó. Không hề có ý định tạo nên một khái niệm, đầu tiên và trước hết nó là một hành động của nhà nước mang nặng khuyếch trương hệ tư tưởng-chính trị (Mathieu và Guermond, 2005). Qua *phát triển bền vững*, nếu đó đúng là khẳng định tính cần thiết của một bước ngoặt sinh thái, cụm từ thường xuyên bị chỉ trích, bởi vì trên một số khía cạnh, nó có vẻ

như hợp pháp hóa các nền tảng của một hệ thống tăng trưởng kinh tế dựa trên nhiều mối quan hệ buôn bán và khả năng sinh lời vốn phải chịu một phần trách nhiệm cho “các yếu tố nguy hại” bị chính bản thân khái niệm bác bỏ (Aubertin và Vivien, 2006).

Từ đây dẫn đến sự mơ hồ thứ hai, sự mơ hồ về việc tìm kiếm một “sự cân bằng” mờ nhạt dựa trên việc thực hiện “một vòng tròn đạo đức” giữa phát triển kinh tế, các quy định sinh thái, phát triển xã hội và đấu tranh chống lại các bất bình đẳng (Torres, 2005). Thế nhưng, nếu như sự cân bằng chủ yếu là một khái niệm kinh tế, thể hiện tính ổn định tạm thời giữa cung và cầu, thì đâu là ngưỡng của ổn định xã hội? Ai là người quyết định nó và làm thế nào đo được nó? Trong khi đó chúng ta thấy rõ, mặc dù có những bước tiến từ việc sử dụng rộng rãi, thì việc sử dụng nó vẫn chưa dừng nhiều nguy cơ chệch hướng ngầm ở một số điểm yếu về lý thuyết và thực hành.

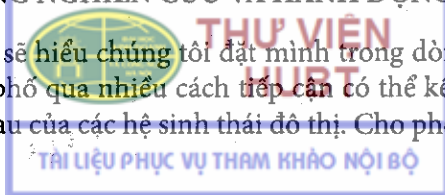
Mặt khác, việc sử dụng khái niệm *môi trường* không xóa được những mập mờ này, ngay cả khi nó không cam kết cùng các lĩnh vực nghiên cứu hoặc hành động như khái niệm *phát triển bền vững*. Không đi vào cuộc tranh luận từ nguyên, vốn không phải là mục đích ở đây, tuy nhiên cũng có ích để nhấn mạnh rằng *môi trường* bao hàm một khái niệm khoảng cách và chỉ rõ tổng thể tất cả những gì bao quanh xã hội: cá nhân, một sinh vật sống hay một hệ thống. Được sử dụng ngay từ thế kỷ XIX, đặc biệt là trong văn học địa lý (Dorier-Aprill, 2006; Robic & Mathieu, 2007), ý nghĩa của từ này đã thay đổi đáng kể. Trong những năm 1970, nó đã không thoát khỏi điều mà ngày nay người ta chỉ trích *phát triển bền vững*, như là một sự sử dụng có xu hướng quy giản thành phố thành “các bệnh lý của nó”, đồng nghĩa với nguồn gốc của sự suy thoái các hệ sinh thái và ô nhiễm (Jollivet, 2007). Tuy nhiên mới đây, khái niệm đã mở rộng, đồng thời không xóa đi nữa những khía cạnh tích cực mà thành phố có thể chứa đựng. Nhiều cấp độ được khai phá bởi các nhà địa lý đô thị (như Bertrand hay Piolle chẳng hạn) và các nhà xã hội học về thực hành không gian (Raymond và cộng sự; Joseph; Grafmeyer, cùng nhiều người khác) từ nay trở đi đều có trong khái niệm. Ngày nay, *môi trường* dựa vào trạng thái gần

gũi, không gian sống hay không gian thông thường của người dân thành thị chẳng hạn (Blanc*), ví dụ như những vấn đề chủ yếu đối với quản lý thành phố như không gian xanh, các mạng lưới đô thị (Coutard*), mỹ quan và kiến trúc (Thibaud*). Trong ý nghĩa thông dụng gần đây nhất, *môi trường* do vậy bao gồm nhiều chiều, từ khu vực lân cận cho đến toàn cầu. Nhưng tính thay đổi này cũng dẫn đến sự không rõ ràng trong các cách sử dụng khái niệm, điều mà, cũng giống như *phát triển bền vững*, không cho phép định nghĩa khái niệm trong tất cả tính nghiêm ngặt của nó.

Như vậy cả hai khái niệm đều có độ mập mờ, mơ hồ và không chắc chắn. Nhưng hai thuật ngữ không vì thế mà tương đương nhau và không cần liên hệ đến cùng những vấn đề đô thị. Đặc biệt, cần phải lưu ý rằng những thang thời gian và không gian mà khái niệm *môi trường* và *phát triển bền vững* đề cập là khác nhau (Emelianoff; Torrès, 2005). Một khái niệm thường nằm trong mức ngắn và trung hạn (*môi trường*) còn khái niệm kia thường nói tới mức dài hạn (*phát triển bền vững*), một khái niệm phát triển bằng cách đưa vào các cấp độ gần gũi (*môi trường*) trong khi khái niệm còn lại nằm trong khuôn khổ một sự phản chiếu mang tính toàn cầu (*phát triển bền vững*). Trong các khuôn khổ được ấn định của cuốn sách này, tuy có vẻ chúng tôi đã tỏ ra ưu tiên đưa vào khái niệm thông dụng nhất nhưng cũng không xóa bỏ khái niệm kia. Chúng ta sẽ thấy thuật ngữ *môi trường* thể hiện ưu thế khi hòa nhập một cách đúng đắn hơn các mối quan hệ giữa cư dân thành thị với các lĩnh vực khác nhau của các môi trường đô thị - giữa xã hội với kinh tế - cho dù các quy mô và mức độ mà những mối quan hệ này lấy làm quy chiếu có thể nào đi nữa: không gian được xây dựng và phi xây dựng, vùng thành phố, khu phố, tòa nhà,... Từ đây, có thể thích hợp hơn để bộ lọc các mối quan hệ giữa cá nhân, các nhóm và các môi trường đô thị tự nhiên và được xây dựng, và cả giữa các thành phố và môi trường.

TRIỂN VỌNG NGHIÊN CỨU VÀ HÀNH ĐỘNG

Các bạn sẽ hiểu chúng tôi đặt mình trong dòng suy nghĩ thấu hiểu thành phố qua nhiều cách tiếp cận có thể kết hợp nhiều quy mô khác nhau của các hệ sinh thái đô thị. Cho phép cùng tính đến



các thành phần tự nhiên, được xây dựng và xã hội của thành phố, phương pháp kết hợp này có nhiều tác động không thể coi nhẹ đến các nền tảng của hệ sinh thái đô thị, đến các nền tảng của các ngành khoa học thành phố và, theo hướng hệ quả này, đến các chuẩn mực của hành động đô thị.

Loại hệ quả đầu tiên của cách tiếp cận này trong đó không chỉ người dân thành thị, mà cả tổ chức xã hội trong sự tổng thể của nó, trở thành các chủ thể tích cực, là kết hợp các vấn đề đặt ra của sinh thái đô thị "theo xu hướng tự nhiên" với các vấn đề đặt ra của các quá trình đô thị. Khi trao toàn bộ vị trí của mình cho vai trò của các thể chế trong vấn đề môi trường (Lolive*), cho vai trò của các thái độ cá nhân và tập thể, các cách thức quản lý toàn cầu và địa phương, chúng ta không rút gọn việc nghiên cứu sự vận hành đô thị ở các hệ quả gây rối loạn nữa. Người ta cũng dự kiến xem các tổ chức đô thị như một nguồn tài nguyên môi trường, dựa vào hoạt động của con người, huy động các cách sống trong một cách tiếp cận kết hợp (Emelianoff*), nhằm mang đến cho nhận thức nhiều cách thức đô thị hóa, đồng thời mở rộng quy mô hoạt động của các giải pháp có thể có để giảm thiểu tác hại của chúng đến đa dạng sinh học hay sinh quyển.

Ở quy mô toàn cầu, thành phố vẫn thường bị quy kết là một trong các tác nhân chính của sự nóng lên của trái đất và sự cạn kiệt của các nguồn tài nguyên năng lượng. Nhưng ở một quy mô nhỏ hơn, các nhà khí tượng học đô thị - những người ham mê quan sát khí hậu ở quy mô của một vùng thành phố hay của một khu phố, thậm chí mô tả thống kê các đặc điểm của không khí trên phố - cũng tiết lộ với chúng tôi rằng mật độ nhà cửa hay dân cư, các hình thức đô thị, vật liệu của các tòa nhà và của các đường phố, việc sưởi ấm trong nhà, thậm chí cả việc đi bộ, đều gây ra những thay đổi lớn về nhiệt giữa các khu vực đô thị khác nhau trong cùng một thành phố. Độc lập với khí hậu toàn cầu, sự tập trung không gian các hoạt động con người sinh ra nhiều cụm đảo nhiệt (Masson*). Chúng ta vẫn đang trong một lĩnh vực nghiên cứu phức tạp, trong đó nhiều nhân tố tự nhiên và vật lý tương tác với cách hình thức sử dụng để sinh ra các quá trình mang tính địa phương mà chúng

không phải là máy móc, cũng không phải đơn nghĩa. Với tầm cỡ và mật độ tương đương nhau, như vậy các vùng thành phố đô thị được phân biệt qua tổ chức không gian - xã hội của chúng, lối sống của dân cư thành thị, sự phổ biến của kỹ thuật, hình thức quản lý, những yếu tố sản sinh ra chúng đó “các chữ ký năng lượng” đặc thù cho mỗi vùng thành phố.

Loại hệ quả thứ hai của việc tính đến tầm quan trọng của con người trong vấn đề sinh thái là mở rộng lĩnh vực nghiên cứu môi trường đến các chiều nhạy cảm và mang tính thẩm mỹ của thành phố (Hégron và Torgue*). Làm sao các cá nhân sống, nhận thức và hình dung thành phố không chỉ trong mối quan hệ của họ với không gian được xây dựng theo nghĩa rộng (tòa nhà, vật liệu, phương hướng, không gian xanh,... và cả qua các môi trường đô thị được xem như sản phẩm kết hợp tình cờ giữa các hình thức thành phố và các yếu tố vật lý và tự nhiên dịch chuyển trong đó (ánh sáng, tiếng ồn, nhiệt, mùi...) (Thibaud)? Trong khuôn khổ này, cư dân thành thị là trung tâm của vấn đề môi trường, và vấn đề là phải hiểu rõ các hoạt động tương tác giữa cá nhân này hoặc giữa các cá nhân này với môi trường sống.

Nếu việc xem xét môi trường sống đô thị trong vấn đề đặt ra về sinh thái và môi trường có nhiều hậu quả rất cụ thể lên việc xây dựng các mục tiêu khoa học, thì việc này cũng ảnh hưởng trực tiếp đến các logic hành động công. Các hình thức liên hệ giữa các đặc tính của môi sinh đô thị và sức khỏe của người dân thành thị chẳng hạn, trở thành một thách thức xã hội cần nghiên cứu. Từ thực tế này, toàn bộ các địa điểm sống của cá nhân (nhà ở, công việc, khu phố sinh sống, trường học, các không gian giải trí), phải được xem xét dưới góc độ các nguy cơ về sức khỏe mà chúng có thể khiến những cá nhân thường xuyên lui tới phải chịu đựng (Lawrence*). Tương tự đối với các biểu hiện kinh tế và xã hội thờ ơ với các rủi ro tự nhiên và công nghiệp, với ô nhiễm, các tác động có hại dưới mọi hình thức (tiếng ồn, mùi hôi, sự giảm thị giác), và cả đối với việc tiếp cận đến tổng thể các nguồn lực được thành phố cung cấp, như nước, năng lượng, các hoạt động thương mại, thể thao, việc làm. Tóm lại, tất cả những gì gọi là những bất bình đẳng sinh

thái và bao phủ lên quyền của mỗi người được sống trong một môi trường sống chất lượng (Metzger và cộng sự*), cũng như khả năng của mỗi người trong tiếp cận thành phố và đi lại ở đó (Faburel*).

Chúng ta thấy, ngày nay, việc giữ gìn môi trường sống, cũng như giữ gìn sinh quyển hay đa dạng sinh học là một vấn đề sinh thái. Hơn nữa, môi trường không chỉ là một sự *xây dựng* xã hội, nó còn là một phần của vấn đề xã hội, vốn vượt xa vấn đề đặt ra về các ứng xử của người dân thành thị trong một không gian ít nhiều “được tự nhiên hóa”, để đưa vào các khía cạnh lịch sử, chính trị và xã hội, đồng thời vận dụng vai trò của các thể chế, các mối quan hệ của quyền lực và các tổ chức xã hội, trong vấn đề đặt ra về môi trường và đô thị.

Vì thế, môi trường đô thị không thể chỉ tóm gọn thành một vấn đề mang tính kỹ thuật có thể giải quyết theo cách “nhân tạo” đảm bảo lời giải đáp có thể chấp nhận được về kinh tế và xã hội. Nó phải xem xét các giải pháp này không ép buộc các cá nhân và tôn trọng nguyện vọng của họ về một môi trường sống tốt nhất. Cuộc đấu tranh chống sự nóng lên của khí hậu và các chất khí thải gây hiệu ứng nhà kính không thể chỉ hạn chế ở một chính sách kích cung, thậm chí là ép buộc (tăng giá các chất đốt, trợ giá mua ô tô “sạch”, giảm thuế cho việc cách nhiệt trong các tòa nhà,...) vốn gây hại cho môi trường cư trú của người dân thành thị (Emelianoff*). Liệu có những ưu điểm nào trong việc tái định cư cho những tòa nhà xuống cấp nhất, nếu điều đó được thực hiện bằng việc chuyển chỗ ở của những người dân khó khăn nhất? Một sự ngăn cản mang tính không tương đối với các công trình ven đô mang ý nghĩa gì, nếu như xã hội không thể đưa ra một sự đan xen cư trú tương đương về diện tích, tiện nghi, chất lượng môi trường và chi phí trong các khu vực đông đúc nhất. Dưới nhiều góc nhìn, các chính sách môi trường, khi gộp các vấn đề y tế và bất bình đẳng sinh thái, kết nối các chính sách xã hội, chính sách về cư trú, giao thông và quy hoạch thổ nhưỡng với các chính sách khác. Trong những khuôn khổ này, rất nhiều việc còn phải làm với mong muốn hướng đến các cách thức điều hành mới, có tính đến tất cả tính phức hợp của lĩnh vực môi trường.

CHƯƠNG 2

BA KHÁI NIỆM KHÔNG THỂ ĐỒNG QUY CỦA MÔI TRƯỜNG

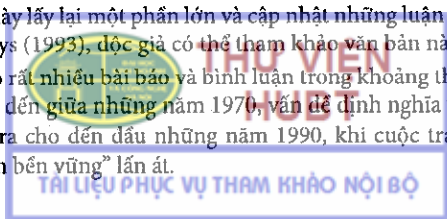
Jacques Theys

Ngày nay, ít nhất về mặt hình thức, người ta không tranh luận hay tranh cãi nữa về nghĩa của từ “môi trường”¹. Đối với công chúng cũng như đối với các nhà nghiên cứu, từ này gọi nhắc một cách tự nhiên danh sách tương đối ổn định các vấn đề hay chủ đề, từ hiệu ứng nhà kính đến bảo vệ thiên nhiên, qua chất lượng của không khí, của nước hay của các loại đất, tiếng ồn, các dòng vật chất, năng lượng hay chất thải, phong cảnh... Thời gian mà vấn đề về các định nghĩa vẫn còn được đặt ra dường như đã hoàn toàn thay đổi².

Tuy nhiên, cần phải nhắc lại khái niệm môi trường không thực sự có định nghĩa mang tính khoa học và nghĩa phổ biến hiện nay của nó là kết quả của một quá trình cùng xây dựng, trong đó, sự can thiệp của chính trị là rất quan trọng về mặt lịch sử - điều này bao hàm một thuyết tương đối nào đó.

Hai định nghĩa mà các cuốn từ điển thường đưa ra, định nghĩa từ ngôn ngữ chung (“môi trường, đó là những gì xung

- 1 Chương này lấy lại một phần lớn và cập nhật những luận chứng được phát triển trong Theys (1993), độc giả có thể tham khảo văn bản này.
- 2 Sau khi có rất nhiều bài báo và bình luận trong khoảng thời gian từ giữa những năm 1960 đến giữa những năm 1970, vấn đề định nghĩa về môi trường tiếp tục được đặt ra cho đến đầu những năm 1990, khi cuộc tranh luận về thuật ngữ “phát triển bền vững” lần ất.



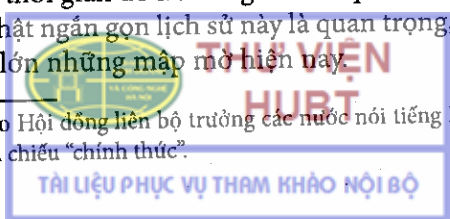
quanh chúng ta, những gì tạo nên sự gắn gũi”) hay định nghĩa mang tính bác học hơn (“tổng thể các tác nhân vật lý, hóa học hoặc sinh học hay các yếu tố xã hội có thể có những tác động trực tiếp hoặc gián tiếp, tức thì hoặc dài lâu, đến các sinh vật hoặc các hoạt động của con người”¹) chỉ riêng vậy cũng là đủ khác biệt để cần tới một nỗ lực giải thích. Bruno Latour đã nhận xét cách đây vài năm (1999), “Tất nhiên, chúng ta có tất cả những hiểu biết về các loại môi trường. Nhưng tính thống nhất, sự thống nhất, điều cho phép nói đến môi trường ở số ít và không phải ở số nhiều, thì chúng ta không biết gì về nó cả.” Không đi đến tận một thuyết vô định căn bản như thế, thì ít nhất, cũng không phải là vô ích khi thử thách thuyết tổng thể dường như đang bao trùm khái niệm này ngày nay.

Tất cả lý lẽ được triển khai ở đây sẽ nhằm chứng minh rằng sau về đồng thuận và sự mập mờ của các định nghĩa, thì trên thực tế tồn tại ba khái niệm về môi trường mà về cơ bản chúng không thể quy về với nhau. Nếu cả ba khái niệm này đều gắn liền (và cả đặt khoảng cách) “tự nhiên” và “xã hội”, “khách thể” và “chủ thể”, và đều mang tính hệ thống, thì tuy vậy chúng vẫn khác nhau quá nhiều, và gần như là căn bản, cả về các thách thức lẫn các hệ thống hoạt động liên quan và, đặc biệt, về cách tiếp cận khoa học. Bài viết được xây dựng chủ yếu xoay quanh những điểm chung và những điểm khác biệt này, sau phần tóm tắt và sơ lược lịch sử và quá trình hình thành của khái niệm hiện tại về môi trường.

TỪ Ý NGHĨA CHUNG ĐẾN QUÁ TRÌNH CÙNG XÂY DỰNG MANG TÍNH KHOA HỌC VÀ CHÍNH TRỊ CỦA KHÁI NIỆM HIỆN NAY

Khái niệm môi trường, như nó được sử dụng một cách rộng rãi ngày nay, đã được xây dựng rất nhiều trong những năm 1960 và 1970, trong cả thời gian đó nó cũng đã trải qua nhiều biến đổi lớn. Việc nhắc lại thật ngắn gọn lịch sử này là quan trọng, bởi vì nó giúp soi sáng phần lớn những mập mờ hiện tại.

1 Định nghĩa do Hội đồng liên bộ trưởng các nước nói tiếng Pháp đưa ra, được dùng để tham chiếu “chính thức”.



Theo từ nguyên, từ “môi trường - environnement” có nguồn gốc từ tiếng Pháp cổ “viron”: vòng, tròn, vòng tròn. Đầu tiên nó có nghĩa là “xung quanh”, rồi từ thế kỷ XIV, “hành động bao quanh”, định nghĩa mà ngày nay chúng ta thấy trong rất nhiều từ điển¹. Ý nghĩa ban đầu đó vẫn còn dai dẳng, bởi vì chúng ta mượn nó ý tưởng vừa chung, vừa rất thuận tiện về mặt khoa học, môi trường là phần ngoại vi của một trung tâm, trung tâm này có thể là bất cứ thứ gì, một đồ vật, một cá thể sống, một cá nhân, một hệ thống, một xã hội... “Đối với nhà sinh thái học quan tâm đến một loài nào đó, thì đó là điều kiện cư trú hay hệ sinh thái mà loài đó sống; đối với nhà địa lý, đó là môi sinh; đối với nhà xã hội học, đó có thể là môi trường gia đình, nhóm xã hội, môi trường công việc, môi trường sống...” (Jollivet và Pavé, 1993); đối với nhà chuyên gia phân tích hệ thống, thì đó là “bên ngoài của hệ thống” hay, như Yves Barel nói, “các vật và người nhất định nào đó dưới quan điểm của hệ thống” (Barel, 1971)². Có thể huy động ngay khi có sự chia tách, tạo khoảng cách giữa “bên trong” và “bên ngoài”, trong ý nghĩa rất phổ biến này, khái niệm môi trường có thể thấy vô vàn minh họa...

Không phải vì thế mà đầu những năm 1960, từ “môi trường - environnement” hầu như không còn được sử dụng nữa, và thậm chí còn ít hơn rất nhiều so với từ “môi sinh - milieu”. Nó đã biến mất trong nhiều từ điển thông dụng³ và chỉ có mặt trong cuốn từ điển *Encyclopaedia Universalis* dành cho phần sử dụng rất chuyên biệt về ngành kiến trúc⁴. Nếu như nó “tái xuất hiện” vào cuối những năm 1960, thì đó như là một từ “du nhập” từ các nước anglo-saxons và, đặc biệt, từ Anh và Mỹ. Nhân đây, cũng thú vị để

1 Đây là định nghĩa mà từ điển Robert đưa ra từ năm 1969.

2 Barel bổ sung: “để định nghĩa môi trường thì phải trả lời hai câu hỏi: tôi có thể là cái gì ở trong đó? Điều đó có liên quan gì đến mục đích mà tôi theo đuổi? Nếu người ta không trả lời cho câu hỏi đầu và có cho câu hỏi thứ hai, thì đó chính là môi trường”.

3 Trong cuốn Robert xuất bản năm 1966, từ môi trường - environnement không phải là một đề mục rõ. Năm 1969, nó xuất hiện như “hành động bao quanh, kết quả của hành động đó”.

4 Nguồn: *Encyclopaedia Universalis*, xuất bản đầu những năm 1970. Trong khái niệm kiến trúc, môi trường tức nói đến “một không gian mang một ý nghĩa tạo hình”, cần được tạo ra.

lưu ý sự “tái nhập” này diễn ra vào thời điểm bản thân từ này đang chịu sự thay đổi về nghĩa ở nước Mỹ. Vào cuối những năm 1950, khái niệm môi trường bao hàm đồng thời cả môi sinh vật lý và môi sinh xã hội¹ và được những người làm việc trong lĩnh vực kế hoạch hóa đô thị sử dụng nhiều để chỉ toàn bộ các lĩnh vực không mang tính kỹ thuật - và đặc biệt trong các lĩnh vực xã hội - liên quan đến việc cấu trúc hay quy hoạch các thành phố lớn (tình trạng của các dân tộc thiểu số trong các khu biệt cư, các hiện tượng phân biệt không gian...) (Margarit, 1973). Chỉ đến giữa những năm 1960, từ này mới được “tự nhiên hóa”, khi các vấn đề sinh thái được đưa vào cuộc tranh luận của công chúng, ở Mỹ, với sự nổi lên của nhiều vấn đề, nhất là liên quan đến ô nhiễm ô tô và thuốc trừ sâu². Như vậy, dần giảm bớt khía cạnh “vật lý”, từ mới này đã rất nhanh chóng chiếm chỗ của từ có tính truyền thống hơn “môi sinh”, chắc chắn bởi vì nó phù hợp hơn cho các nhu cầu của lĩnh vực chính trị mới đang hình thành xung quanh các vấn đề ô nhiễm, chất lượng không khí và nước, gìn giữ thiên nhiên...

Trong nghĩa hiện nay, từ “môi trường” đúng là kết quả của một quá trình *cùng sản xuất*, trong đó những nỗ lực hợp lý hóa khoa học và mối quan tâm tạo nên một phạm vi mới về can thiệp nhà nước đã hòa trộn với nhau. Như Florian Charvolin (2003) đã chứng minh rất rõ, quá trình cùng sản xuất này, nửa khoa học nửa thể chế, rất bất bành: tác giả thậm chí còn sử dụng từ “chung đụng”. Nhưng nếu nội dung dành cho từ “môi trường” trên thực tế lại không được cho trước, nếu nó là một phần kết quả của một trạng huống, thì điều quan trọng cần ghi nhớ rằng ban đầu nhiều khái niệm ngầm cạnh tranh nhau. Đó là điều giải thích có đồng thời rất nhiều tranh cãi khoa học trong một thời điểm xung quanh các vấn đề về định nghĩa, nhưng cả khác biệt rất lớn của các cấu trúc thể chế chịu trách nhiệm về các chính sách mới sinh ra từ môi trường. Chính vì vậy, có ba kiểu lớn về cấu trúc bộ ngành đã được lập ra trên thế giới về cùng lĩnh vực môi trường: những kiểu đầu

1 *Encyclopedia Britannica* (1961) định nghĩa hai sự tiếp nhận gắn riêng với “sinh thái thiên nhiên” và “sinh thái con người”. Theo cách tiếp nhận thứ hai, nó thuộc trào lưu tâm lý xã hội.

2 Đặc biệt tiếp sau việc xuất bản cuốn sách của Rachel Carson (1962).

tiên xoay quanh việc quản lý các hình thức ô nhiễm và bảo vệ tự nhiên (ví dụ ở Mỹ); những kiểu thứ hai xoay quanh khuôn khổ sống (Anh); những kiểu thứ ba xoay quanh việc quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên (Canada) (Theys, 1993 và 2007a).

Sau một giai đoạn dài mò mẫm, tiến trình cùng xây dựng khoa học và chính trị cuối cùng cũng đã khai thông, vì thế không được quên rằng sự đồng thuận cũng đã có một quá trình lựa chọn, tuyển chọn giữa vô số đại diện mà thoạt nhìn đều có thể. Nhiều khái niệm được hình thức hóa ít nhiều - khác nhau theo các trường phái, theo các nước, theo các nền văn hóa - cùng tồn tại, cuối cùng một thứ tự đã được thực hiện. Giả thuyết trung tâm được phát triển trong phần tiếp theo của chương sách này là các quan niệm này, dù rõ ràng hay ngấm ẩn, về mặt chủ đề đều có thể được xếp thành ba nhóm lớn¹:

- một quan niệm khách thể và sự sống là trung tâm của môi trường, trong quan niệm này, môi trường được xem như một tổng thể “các khách thể” tự nhiên có tương tác với nhau hay đơn giản hơn, được xem như tự nhiên cần phải bảo vệ và giữ gìn;

- một quan niệm chủ thể và con người là trung tâm, đối lập hoàn toàn với quan niệm trước, theo đó môi trường được xem như một tổng thể các mối quan hệ giữa các “chủ thể” và “khách thể”, giữa con người và môi sinh tự nhiên hoặc được xây dựng mà con người sống trong đó;

- và cuối cùng, một quan niệm kỹ thuật là trung tâm, vừa khách quan vừa chủ quan, trong đó môi trường được xem như một tổng thể các giới hạn, các vấn đề cần giải quyết, các rủi ro cần quản lý, để cho các hệ thống từ nay trở thành các hệ thống lai ghép giữa tự nhiên và văn hóa có thể vận hành.

Nếu cả ba quan niệm này có chung tính hệ thống và hướng đến các mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên, thì chúng ta có thể thừa nhận rằng chúng vô cùng khác biệt, trên rất nhiều khía cạnh, đến mức phải xem chúng là không thể đồng quy.

1 Olivier Godard đã đề xuất một cách phân chia khá gần với cách được triển khai ở đây, xoay quanh ba ý nghĩa chính: môi trường-hệ thống, môi trường tự nhiên và môi trường-vấn đề (Godard, 1992).

QUAN NIỆM KHÁCH THỂ VÀ SỰ SỐNG LÀ TRUNG TÂM: MÔI TRƯỜNG NHƯ LÀ TỰ NHIÊN

Trong quan niệm đầu tiên, môi trường được đồng nhất với tự nhiên và chính xác hơn, với một tổng thể “các khách thể” tự nhiên tương tác với nhau, từ đó người ta có thể tạo lập một hệ thống loại hình chính xác và miêu tả khoa học tương đối khách quan.

Một tổng thể “các khách thể” tự nhiên mà từ đó người ta có thể tạo lập một hệ thống loại hình

“Các khách thể” này, trước hết đó là những yếu tố riêng biệt, những sinh vật sống (thực vật, động vật, vi sinh vật...) hoặc những nguồn tài nguyên vô sinh (năng lượng, tài nguyên khoáng sản...), nhưng đó còn là các môi sinh (thủy quyển, thạch quyển, khí quyển...), các hệ sinh thái (đồng cỏ, rừng, trảng, đầm lầy, sông ngòi, đại dương...), các không gian địa lý (ven biển, núi, các không gian đô thị hóa...) và cuối cùng là toàn bộ hệ sinh quyển (hệ sinh thái Trái đất), có nghĩa là các tổng thể “các khách thể” tự nhiên ở tất cả các cấp độ.

Ngay cả nếu các cách phân loại khác nhau, thì ngày nay, người ta biết xây dựng một hệ thống loại hình chính xác của tất cả các “khách thể” ấy. Đó là điều mà rất nhiều sách về sinh thái đã thực hiện và Ủy ban thống kê di sản thiên nhiên Pháp đã thử thiết lập vào năm 1986. Cơ quan này đề xuất đồng thời ba kiểu danh mục: hệ thống loại hình các nguồn tài nguyên (hoặc theo các yếu tố riêng biệt) được sắp xếp theo môi sinh; hệ thống loại hình các vùng sinh thái được sắp xếp theo mức độ nhân tạo hóa; và hệ thống loại hình các lãnh thổ địa lý (Ủy ban thống kê di sản thiên nhiên Pháp, 1986, xem thêm Theys 1993, tr. 18 bis và sq.). Như vậy, từ các cách phân loại này, người ta có được một định nghĩa chặt chẽ “môi trường” là gì.

Nhiều hệ thống trong mỗi quan hệ tương tác

Tuy nhiên, điều làm rõ nét một cách cơ bản môi trường trong phần giới thiệu đầu này, đó là khi người ta xem tất cả các “khách thể” tự nhiên này không theo cách riêng biệt, mà trong mối tương

tác giữa chúng và *như một hệ thống*. Như vậy, môi trường ở đây cũng được định nghĩa từ các mối quan hệ giữa các thành phần khác nhau của tự nhiên: các chu kỳ, các dòng vật chất và năng lượng, các mạng lưới và chuỗi mắt xích dinh dưỡng, các mối quan hệ thú săn mồi - con mồi, v.v...

Như Augustin Berque nhắc lại, cùng với rất nhiều điều khác nữa, “các sinh vật chỉ có thể tồn tại theo khả năng chúng chiếm được một chỗ trong một hệ sinh thái, và ngược lại hệ sinh thái chỉ có thể tồn tại khi chuyển biến theo các mối quan hệ giữa các sinh vật tạo thành nó” (Berque, 1993). Đối với nhà triết học J. Baird Callicott, Berque viết (*sđđ*), mối quan hệ này thậm chí “có trước cả những thứ mà nó có liên hệ”, điều đó muốn nói rằng “trong tự nhiên, mối quan hệ có trước bản thể”.

Ngày nay người ta cho rằng việc tính đến tác động hệ thống luôn gắn liền với cách tiếp cận môi trường, nó quyết định tính đặc thù và một phần lớn tính độc đáo của môi trường đó. Ngoài ra, biểu hiện của các hiệu ứng này đã sinh ra lượng sản phẩm khoa học khổng lồ, dù đó là các mô hình hay các khái niệm (sự chuyển hóa, sức bền va, tính dễ bị tổn thương...). Tuy nhiên, bước chuyển từ khách thể sang mối quan hệ này cũng đã làm phức tạp đáng kể định nghĩa mà người ta có thể áp cho môi trường và điều này xảy ra vì ít nhất bốn lý do:

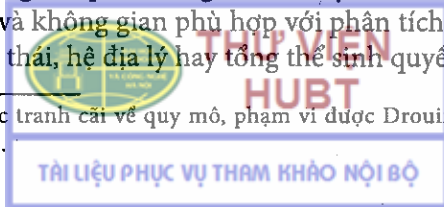
- người ta không biết định nghĩa thỏa đáng các giới hạn “tự nhiên” của các hệ sinh thái và vì thế không biết phân biệt các mối quan hệ bên trong và bên ngoài (điều này là nét chung đối với phần lớn các hệ thống mở);

- không có sự thống nhất về các kiểu quan hệ cần phải đánh giá và về cách thích hợp nhất để thực hiện việc đó;

- cũng không có biện pháp đơn giản để xác định đến tận đâu các hiệu ứng dây chuyền phải được tính đến;

- cuối cùng, và quan trọng nhất, các ý kiến khác nhau về phạm vi thời gian và không gian phù hợp với phân tích (dân cư, sự định dân, hệ sinh thái, hệ địa lý hay tổng thể sinh quyển¹).

1 Nhiều cuộc tranh cãi về quy mô, phạm vi được Drouin giới thiệu và phân tích (1993).



Vì thế không có gì đáng ngạc nhiên khi phạm vi hệ thống của môi trường đã gặp rất nhiều khó khăn trong việc cụ thể hóa, ngay cả nếu phần lớn các nhà khoa học đã thực hiện một yếu tố nền tảng cho định nghĩa của nó và đa số các nhà sinh thái học bảo vệ một cách có hiệu lực một quan niệm toàn tiến hơn là cá nhân chủ nghĩa của tự nhiên (Drouin, 1993).

Một quan niệm thuận lợi cho việc khách thể hóa

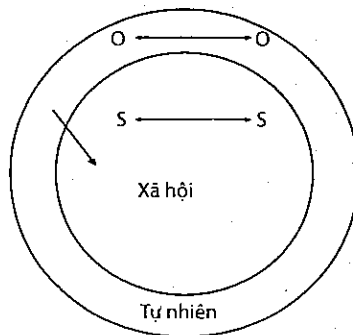
Mặc dù gặp những khó khăn đó, quan niệm đầu tiên này về môi trường vẫn có một ưu thế không thể chối cãi so với các quan niệm còn lại, ấy là thuận lợi đặc biệt cho sự khách quan khoa học. Từ lâu nay, đây là khách thể của các ngành khoa học tự nhiên, khoa học trái đất, khoa học đời sống - và cả của ngành địa lý - mà việc miêu tả các yếu tố tự nhiên này hoặc theo cách tách biệt (một loài nào đó, một loại môi sinh nào đó), hoặc trong mối tương tác giữa chúng. Trong cách tiếp cận này, vấn đề không hẳn là vấn đề về khả năng của khách quan khoa học - khả năng thì nhiều - mà chủ yếu là vấn đề về khả năng của các môn ngành khác nhau hoặc từ tự nhiên đưa ra một đại diện tổng thể và hệ thống, hoặc kết hợp với nhiều yếu tố khác để thực hiện điều đó: đó là vấn đề tuần hoàn, về mặt môi trường của liên hoặc đa ngành. Từ khi môi trường nổi lên như một mối lo lắng, đã có nhiều xung đột không dứt như thế về tính chính đáng để biết ngành nào trong số các ngành khoa học đời sống, khoa học sinh thái hay các ngành khoa học trái đất - hay thậm chí cả ngành địa lý - có thể đảm trách biểu hiện toàn cầu này, vấn đề mà người ta đã thấy, làm dấy lên nhiều vấn đề khoa học đặc biệt khó khăn.

Cách tiếp cận sự sống là trung tâm

Không còn nghi ngờ gì nữa, có một mối liên hệ chặt chẽ giữa cách quan niệm môi trường như là một tập hợp "các khách thể" hay tập hợp các hệ thống tự nhiên và một cách tiếp cận *sinh học là trung tâm* của các mối quan hệ con người - tự nhiên. Trong quan niệm khách quan này, thực tế con người và xã hội hoặc bị đồng nhất với các tổ chức tự nhiên, hoặc bị xem như phụ thuộc chặt chẽ với cơ chế vận hành của tự nhiên. Như hình minh họa số 1, trong

định nghĩa đầu tiên này, xã hội thực tế chỉ là một hệ thống phụ nằm trong phạm vi cơ chế của một hay nhiều hệ thống tự nhiên. Trong một thời gian dài, mối quan hệ phụ thuộc này chủ yếu được nhìn nhận ở cấp độ địa phương hoặc quốc gia. Ngày nay, nó được xem xét trước hết trên cấp bậc sinh quyển, với một mối quan hệ thứ bậc kép giữa một bên là toàn cầu và địa phương, một bên là tự nhiên và con người (hoặc kinh tế¹).

Hình 1 - Quan niệm sự sống là trung tâm



o - o: quan hệ giữa các khách thể (tự nhiên)

s - s: quan hệ giữa các chủ thể (xã hội)

Xã hội nằm trong tự nhiên

Tự nhiên đến tận đâu và vì sao?

Các ưu điểm và giới hạn của quan niệm khách thể

Như người ta đã lưu ý về lĩnh vực khoa học, việc mô tả môi trường giống như tự nhiên là rất thuận lợi, bởi vì lĩnh vực đã được định nghĩa và giới hạn phạm vi như thế có thể làm đối tượng quan sát khoa học có thể phân bác được và, đặc biệt, làm đối tượng dự báo, *bể ngoài*, thoát khỏi mọi rủi ro chủ quan hay thuyết tương đối. Và lại, năm 1968, Max Nicholson, một trong những người mở đầu cho chính sách về môi trường của Anh, đã nhấn mạnh tính thuận

1 Tham khảo các công trình của René Passet (Passet, 1979), bản thân ông là người kế tục của những người khởi xướng trường phái kinh tế sinh học: Kenneth Boulding, Hermann Daly, Nicolas Georgescu Roegen...

lợi này khi ông viết trong cuốn hợp tuyển dành cho chủ đề này: “Như vậy, sẽ là đơn giản mọi thứ cho số đồng nhất để định nghĩa môi trường như là tự nhiên cần phải giữ gìn, và chính sách về môi trường như là chính sách bảo tồn - với một dấu lưu ý luôn luôn là vấn đề quan tâm hàng đầu” (Nicholson, 1973, tr. 317).

Tuy nhiên, người ta nhìn thấy việc quy giản môi trường như tự nhiên đặt ra nhiều vấn đề khác. Trước hết, *quan niệm này cách rất xa với nghĩa chung* vốn đồng nhất môi trường với những gì bao quanh chúng ta, ít nhất có thể nói rằng tự nhiên, các loại môi sinh, sinh quyển... tạo nên cái tổng thể chung, điểm giao chung cho tất cả các môi trường đơn lẻ. Hơn nữa, quan niệm này đồng thời vừa quá rộng lại vừa quá hẹp. Quá rộng bởi vì là tương đối bình thường khi loại khỏi định nghĩa này đồng thời thứ không thay đổi được bởi con người (bức xạ mặt trời, địa hình...) và thứ không tạo nên một tài sản tập thể (chẳng hạn như các nguyên liệu). Nhưng cũng quá hẹp, bởi vì thoạt tiên nó loại trừ các “khách thể” nhân tạo (môi trường sống, công trình xây dựng, cơ sở hạ tầng, hiện tượng nhân tạo...). Liệu có nên gộp chúng vào, như phần lớn các cuốn từ điển đề xuất (cuốn *Encyclopaedia Britannica* gọi lại khái niệm sinh thái con người) hay, ngược lại, dừng lại ở “thiên nhiên tự nhiên”? Thật tốt nếu chúng ta chấp nhận một quan niệm mở rộng, như cách làm trong việc thống kê di sản Pháp, gộp cả các không gian nhân tạo và các vùng.

Nhưng khi đó, sự mở rộng này lại đặt ra vấn đề về tính đặc thù của môi trường (liệu chúng ta có thể mở rộng tới các “khách thể” nhân tạo cho khái niệm hệ sinh thái cụ thể theo vận hành của tự nhiên và nói về sinh thái đô thị giống như người ta nói về sinh thái rừng?). Cuối cùng, vì tất cả những lý do này, quan niệm này đặt ra vấn đề về tính hoạt động. Đồng nhất môi trường với tự nhiên cuối cùng chỉ mang một ý nghĩa thao tác nếu như chúng ta coi các “khách thể” hay hệ thống khác nhau được tính đến trong một tính mục đích nào đó. Chúng ta quay trở lại với đề xuất của Nicholson: môi trường, đó là tự nhiên, và tùy tình hình có thể là môi trường sống được xây dựng, chúng được bảo vệ hoặc cần phải bảo vệ. Như thế, bản thân quan niệm khách quan này không thoát khỏi một thứ bậc nào đó của các giá trị, và vì vậy, cũng không thoát khỏi một sự chủ quan nào đó.

QUAN NIỆM CHỦ THỂ VÀ CON NGƯỜI LÀ TRUNG TÂM: MÔI TRƯỜNG NHƯ HỆ THỐNG CÁC MỐI QUAN HỆ VỚI NHỮNG GÌ BAO QUANH CHÚNG TA

Đối lập với quan niệm khách thể và sự sống là trung tâm ở trên, theo cách gần như đối xứng, một quan niệm chủ quan và con người là trung tâm mô tả môi trường không phải như là một danh sách các “khách thể” tự nhiên (tùy tình huống phải bảo vệ) mà như là một hệ thống các mối quan hệ giữa con người và môi sinh, giữa các “chủ thể” và các “khách thể”.

Một tổng thể các mối quan hệ “chủ thể” - “khách thể” giữa con người và môi sinh

Nếu như trong phần định nghĩa ở trên, môi trường được hình thành từ một tổng thể các mối quan hệ giữa các “khách thể”, thì nó được định nghĩa trong quan niệm chủ thể như một tổng thể các mối quan hệ giữa các “chủ thể” và các “khách thể”, các “chủ thể” này có thể hoặc là nhiều cá nhân, hoặc là cư dân hay một thể chế, hoặc là một xã hội trọn vẹn, hoặc thậm chí là nhân loại trong tổng thể của mình. Trên nguyên tắc, các mối quan hệ này với tự nhiên hay môi sinh được xây dựng có thể được dự kiến trong hai nghĩa, dù chúng là cố ý ($S r O$) hay bị áp đặt ($O r S$); nhưng những tác động của tự nhiên lên con người ($O r S$) chỉ được tính đến trong chừng mực con người nhận thức được chúng và các hoạt động của con người bị liên quan. Như bảng 1 cho thấy, mượn của Jean-François Bernard-Bécharies, hai định nghĩa vì thế là bổ sung.

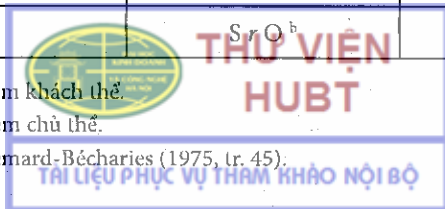
Bảng 1 - Môi trường như là hệ thống các mối quan hệ

Các mối quan hệ	O ("khách thể")	S ("chủ thể")
O	$O r O^a$	$O r S^b$
S	$S r O^b$	$S r S^b$

a. khái niệm khách thể.

b. khái niệm chủ thể.

Nguồn: Bernard-Bécharies (1975, tr. 45).



Tương tự, ta có thể tạo một hệ thống loại hình các “khách thể” (xem cách tính di sản), có thể lập một hệ thống loại hình các mối quan hệ giữa con người và môi trường của mình. Đó ít nhất cũng là điều mà nhà ngôn ngữ học Jean-François Bernard-Bécharies đã thiết lập. Ông là một trong những nhà nghiên cứu đã đóng góp nhiều nhất để định rõ khái niệm môi trường chủ thể này. Đối với Bernard-Bécharies (1975), các mối quan hệ này thực tế thu lại ở *hệ thống loại hình chặt chẽ* sau:

- *sử dụng* (sử dụng một nguồn lực, một tài sản, một không gian, không phá hủy);
- *quy hoạch* (tổ chức lại, quy hoạch lại, thay đổi chức năng hay hình dạng mà không làm biến đổi bản chất hoặc cấu trúc);
- *tước đoạt* (sử dụng kèm phá hủy);
- *thải loại* (các chất ô nhiễm hay chất thải) hoặc phơi nhiễm (ô nhiễm, gây hại hay rủi ro);
- tiếp cận;
- *lân cận* (việc ở bên cạnh một tài sản, một không gian, một nguồn lực);
- và cuối cùng các *mối quan hệ tượng trưng* (ví dụ, việc quan tâm đến bảo vệ rừng Fontainebleau, hay rừng Amazone, không khai thác, xâm phạm chúng hoặc không sinh sống trong vùng lân cận của chúng).

Như vậy, dù xuất phát từ một cá nhân, một doanh nghiệp thậm chí cả một đất nước hay bất cứ tập thể nào, thì với hệ thống loại hình này, người ta có một phương pháp về nguyên tắc mang tính hệ thống để miêu tả yếu tố tạo nên môi trường của mình.

Nhiều mối quan hệ được đánh giá bằng một hệ thống ý nghĩa

Các mối quan hệ phức tạp này (tước đoạt, thải loại, tiếp cận...), với phần lớn trong số chúng (những mối quan hệ còn lại bị động), được lấy lý do bởi nhiều tính mục đích, mà các tính mục đích có thể vô cùng khác biệt: kinh tế, chức năng, vật lý, thẩm mỹ, xã hội... Bởi thế, thông thường, chúng có sự chứng minh. Như J.-F. Bernard-Bécharies nhận xét, từ “môi trường” được sử dụng “không chứng minh” nhằm chỉ tất cả những gì tạo thành các mối quan hệ của chúng ta với thế giới. Và “cuối cùng chỉ khi được mang đến cho một hệ

thống ý nghĩa hoặc giá trị cụ thể mà từ môi trường có một ý nghĩa không bị “phai loãng đến vô tận” (Bernard-Bécharies, 1975, tr. 29). Đối với ông, hệ thống ý nghĩa này cho phép giới hạn phạm vi thế nào là môi trường, đó là tổng thể các giá trị gắn với chất lượng sống (chất lượng đời sống sinh học, đời sống xã hội hoặc đời sống thường ngày, bản thân chúng gắn với nhiều giá trị như sức khỏe, tiện nghi, thẩm mỹ...). Từ đó ông định nghĩa môi trường như là “*tổng thể các “khách thể” mang lại, từ quan điểm là cần đòi hỏi chất lượng sống, những ưu điểm hay nhược điểm độc lập với tính mục đích riêng của chúng qua việc sử dụng mà chủ thể con người thực tế, trong chừng mực chủ thể con người tiếp cận, tiếp xúc với chúng hoặc tác động chúng bằng một số chất thải từ các hoạt động của mình*” (Bernard-Bécharies, *sđd*, tr. 43-44).

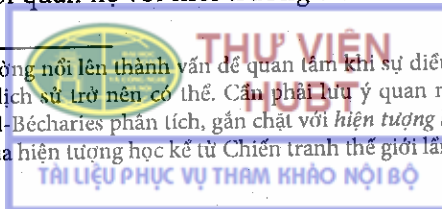
Những giá trị gắn với chất lượng cuộc sống, một cách tự nhiên, không phải là hệ thống ý nghĩa duy nhất có thể dự kiến. Chẳng hạn, chúng ta cũng có thể ưu ái sự sống sót của giống loài hay sự thoải mái của các thể hệ hiện tại hoặc trong tương lai... Và lại chúng ta biết rằng ở các nước miền Nam, các giá trị gắn với môi trường có thể rất khác biệt với các giá trị thẳng thẽ ở miền Bắc (Guha và Martinez Allier, 1997). Điều cần phải ghi nhận, như trường hợp với quan niệm đầu tiên, đó là hiểu biết thực tiễn về môi trường cần thiết phải qua sàng lọc bằng bộ lọc các giá trị - tức là cũng bằng một khả năng nào đó về điều chỉnh khoảng cách và biểu hiện của các khách thể¹.

Một hệ thống các mối quan hệ xung đột

Như trong quan niệm khách thể, tất nhiên chúng ta không chỉ có vấn đề với nhiều cá nhân riêng biệt trong mối quan hệ với một thành phần duy nhất của môi sinh, mà có cả một tổng hợp các “*chủ thể*” (con người vật lý hay tinh thần) trong *cuộc cạnh tranh sử dụng các yếu tố, mà bản thân các yếu tố đó cũng tương tác với nhau*.

Hoàn toàn tự nhiên, số lượng các cá nhân càng tăng, thì nguy cơ các mối quan hệ với môi trường trở thành xung đột càng tăng.

1 Môi trường nổi lên thành vấn đề quan tâm khi sự điều chỉnh khoảng cách này về mặt lịch sử trở nên có thể. Cần phải lưu ý quan niệm khách thể này, như Bernard-Bécharies phân tích, gắn chặt với *hiện tượng học* và với ảnh hưởng có được của *hiện tượng học* kể từ Chiến tranh thế giới lần thứ hai.



Chúng ta biết rằng ngay cả đối với một cá thể riêng biệt (Robinson trên hòn đảo của mình), thì một số mối quan hệ với môi trường là không tương hợp (ví dụ như tước đoạt và lân cận). Điều đã đúng ở cấp độ một cá nhân thì hẳn nhiên đúng ở cấp độ nhiều nhóm cạnh tranh trên một lãnh thổ hay nhiều nước ở cấp độ hành tinh. Chính tại đây xuất hiện lợi ích các khái niệm như khái niệm về *tài sản công* hay *hiệu ứng bên ngoài*. Một tài sản công được định nghĩa như một tài sản có thể được sử dụng mà mức tiêu thụ của một cá nhân không làm giảm mức tiêu thụ tài sản đó của những người khác (các quan hệ tương hợp). Ngược lại, một hiệu ứng bên ngoài thể hiện một mức độ không tương hợp nào đó trong việc sử dụng cùng một tài sản không tư hữu bởi nhiều cá nhân.

Tổng thể các mối quan hệ với cùng một khách thể (một dòng sông, một phong cảnh, tầng ozone...) xác định một hệ thống các mối quan hệ chống chéo, đôi khi bổ sung nhau, thường xuyên xung đột nhau. Chính vì vậy, một số người đã đề xuất từ "hệ thống-kinh tế-xã hội" (Mirenowicz, 1984).

Kể từ thời điểm hoặc phải làm trọng tài giữa các giá trị hay các lợi ích xung đột, hoặc phải tỏ rõ các mối liên kết thực tế trong việc sử dụng các tài sản chung - tức là cuối cùng phải quản lý các hệ thống quan hệ giữa các chủ thể, và không phải giữa các khách thể như trong quan niệm trước - chúng ta hiểu tại sao quan niệm chủ quan này của môi trường vận dụng các quy luật về tự nhiên cơ bản mang tính chính trị. Ai đó nói trọng tài hay mối liên kết thì chắc hẳn cũng nói tầm quan trọng của luật pháp hay của kinh tế, nhưng ở bên trong các giới hạn của chúng: tính khả năng đối với luật pháp trong định nghĩa các quy tắc rõ ràng về chiếm hữu hay về trách nhiệm; và đối với kinh tế, tính khả năng đưa ra một mức giá không chỉ cho các tài sản môi trường liên quan, mà cả cho các hình thức sử dụng đan xen khác nhau của chúng (lân cận, tiếp cận, tước đoạt...) và mức giá này dành cho toàn bộ các nhóm quan tâm. Theo kinh nghiệm, việc này vô cùng khó khăn...

Quan niệm chủ thể và con người là trung tâm

Như chúng ta đã lưu ý, quan niệm thứ hai này về môi trường mang tính chủ thể kép: trước hết bởi vì nó định nghĩa môi trường

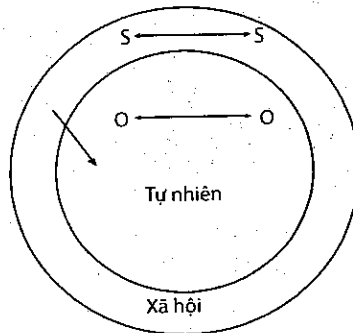
so với các chủ thể được xác định; sau đó, bởi vì các chủ thể này - dân cư, các thể chế, các công ty, hiệp hội... - chiếm hữu môi trường này, giới hạn phạm vi bên trong của nó, thông qua một hệ thống ý nghĩa, tức là thông qua một nền văn hóa, một hệ thống xã hội, một đại diện của thế giới. Ở đây có hai điều khác biệt cơ bản so với quan niệm khách quan:

- trong quan niệm khách quan, tồn tại một môi trường tự nhiên "ở trong nó", con người phải thích nghi với môi trường này, trong khi trong quan niệm chủ thể, môi trường chỉ tồn tại ở chừng mực con người bị tác động;

- trong quan niệm đầu, lĩnh vực môi trường được đưa ra trước (ví dụ, như chúng ta thấy trong các sách giáo khoa về sinh thái), trong khi ở quan niệm thứ hai, lĩnh vực môi trường chỉ được định nghĩa khi so sánh với một nền văn hóa (và như vậy, với lịch sử hay địa lý)¹.

Sơ đồ các mối quan hệ "tự nhiên" - "xã hội", theo hệ quả, thể hiện ngược hoàn toàn so với sơ đồ mà quan niệm khách quan miêu tả, như hình số 2 cho thấy điều đó. Chúng ta rõ ràng ở trong một quan niệm con người là trung tâm, trong đó "tự nhiên" chỉ là một tập con của xã hội.

Hình 2 - Quan niệm chủ thể và con người là trung tâm



**"Xã hội" thu tóm tự nhiên và quyết định trạng thái
và sự tiến hóa của tự nhiên.**

1 Theo giới hạn, trong quan niệm chủ thể này, môi trường có thể cuối cùng chỉ là một chủ đề giao tiếp, không có liên hệ nào đó với một khách thể thực (khi đó nó chỉ là một cái được mất mang tính tương trưng trong các mối quan hệ giữa các chủ thể).

Những khó khăn về hiểu biết khoa học và thống kê

Đây không phải là cùng những ngành khoa học, cũng không phải cùng những dữ liệu thống kê cho phép miêu tả, nắm bắt hai quan niệm này của môi trường. Đối với quan niệm thứ hai này, trong lĩnh vực khoa học xã hội - luật, kinh tế, địa lý, nhân loại học, khoa học chính trị, tâm lý học... - chúng ta còn gặp khó khăn hơn rất nhiều, vì phải nắm được hay biết rõ các cách ứng xử, các hệ thống giá trị, tri giác nhận thức, các xung đột về việc sử dụng. Có khá nhiều khó khăn về mặt khoa học cần phải vượt qua. Chấp thuận quan niệm chủ quan này, với các tình huống đặc thù của nó và sự chống chéo của các hệ thống giá trị, thì cần chấp nhận các rủi ro đặc thù chủ nghĩa (mỗi trường hợp là số ít) hay tương đối chủ nghĩa (tất cả là đại diện). Nhưng trở ngại chính là thống kê: chúng ta không đo lường, không biết đo lường các mối quan hệ với môi trường, sự tiếp cận với tự nhiên, biểu hiện ô nhiễm, các mối quan hệ gần kề lân cận. Điều đó khiến quan niệm thứ hai này trở nên rất khó để thao tác hóa.

QUAN NIỆM KỸ THUẬT LÀ TRUNG TÂM: MÔI TRƯỜNG NHƯ LÀ TỔNG THỂ CÁC GIỚI HẠN HAY CÁC VẤN ĐỀ

Hai quan niệm trước đòi hỏi một sự phân biệt rõ ràng giữa “các chủ thể” và “các khách thể”, “xã hội” và “tự nhiên”, “hệ thống” và “môi trường”. Quan niệm thứ ba, mà chúng ta gọi là “kỹ thuật là trung tâm”, lại quan tâm đến việc ngày nay người ta càng thường xuyên quản lý các hệ thống nhân tạo, trong đó, những phân biệt kia mất đi một phần ý nghĩa của chúng.

Môi trường và thế giới nhân tạo: sự lẫn lộn khách thể và chủ thể

Cần thừa nhận rằng khái niệm về môi trường được xuất hiện một cách ngược đời khi khả năng phân biệt ngày càng thấp khách thể và chủ thể, tự nhiên và văn hóa, cái bao hàm và nội dung, hệ thống và môi trường. Như Roman Lauffer đã nhận xét vào năm 1991, sự nổi lên của môi trường gắn liền với sự nổi lên của thế giới nhân tạo, tức là cũng gắn với tình cần thiết phải quản lý các

hệ thống đồng thời mang tính tự nhiên và xã hội, mà từ đó người ta không thể phân biệt cái này với cái kia (Laufer, 1991). Như vậy, cần tìm ra một định nghĩa trong đó có tính đến đặc tính vừa khách quan vừa chủ quan này của môi trường. Như chúng tôi giới thiệu, điều căn bản trong quan niệm cuối cùng này, đó là khái niệm phụ thuộc lẫn nhau. Con người và môi sinh tự nhiên và được xây dựng của mình quyết định lẫn nhau; do mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau này, môi trường đồng thời là cái ở bên ngoài và ở bên trong của hệ thống xã hội (Godard, 1984).

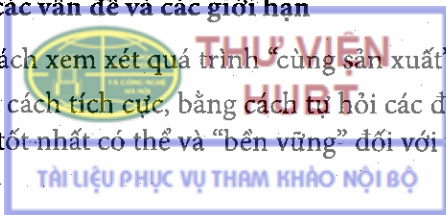
Chính Pierre George, ngay từ cuối những năm 1960, đã dự báo về tầm quan trọng của các mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau này khi viết trong tập *Que Sais-Je?* đầu tiên dành cho môi trường: “*Khái niệm môi trường không chỉ một đối tượng cụ thể, mà chỉ sự tồn tại các mối quan hệ chuyển hóa lẫn nhau giữa một nhóm quy chiếu và môi sinh của nó; nó thể hiện mối quan hệ biện chứng của hành động và phản ứng giao nhau, trong quan hệ biện chứng này, các khái niệm hiệu ứng và phản hiệu ứng, thích ứng, phản kháng... là cơ bản*” (George, 1971).

Chính dựa vào hệ thống tương tác lẫn nhau như thế mà Hội đồng liên bộ ngôn ngữ Pháp định nghĩa môi trường như là “*tổng thể vào một thời điểm nhất định các tác nhân vật lý, hóa học và sinh học và các yếu tố xã hội có thể có một hệ quả trực tiếp hay gián tiếp, tức thì hay dài lâu, đến các sinh vật và các hoạt động của con người*”. Nhưng định nghĩa này, đã trở thành cổ điển, trên thực tế vẫn chưa hoàn chỉnh, bởi vì nó quên mất rằng những điều kiện bên ngoài, có thể có một tác động đến con người, bản thân chúng phần lớn là kết quả của những hoạt động riêng của con người: tất cả từ nay diễn ra như thể con người và tự nhiên là những nhà đồng sản xuất - đồng sản xuất các nguồn tài nguyên và các bó buộc lẫn nhau.

Danh sách các vấn đề và các giới hạn

Có hai cách xem xét quá trình “cùng sản xuất” này:

- hoặc là cách tích cực, bằng cách tự hỏi các điều kiện kiến tạo môi trường tốt nhất có thể và “bền vững” đối với con người;



- hoặc là cách tiêu cực hơn, bằng cách cố gắng *định nghĩa* qua việc quản lý môi trường *điều có thể chịu được đối với tự nhiên trong các hoạt động của con người hay, ngược lại, điều có thể chịu được đối với con người và xã hội trong tự nhiên.*

Hiển nhiên, chính quan niệm cuối cùng này là quan niệm (và chắc chắn là duy nhất) có tính thực thi nhất. Nó phản ánh một định nghĩa của môi trường được hiểu không phải như là tập hợp các khách thể hay các mối quan hệ nữa, như trường hợp trong hai quan niệm trước, mà như một tổng thể các giới hạn và vì thế cũng là tổng thể của các lo ngại, các rủi ro hay các vấn đề.

Tương tự, người ta biết xây dựng các hệ thống loại hình “đóng” cho các yếu tố vật chất hay các mối quan hệ với môi trường, ở một thời điểm cụ thể, lúc nào cũng có thể thực hiện một cách sắp xếp hợp lý các rủi ro hay vấn đề đó, và đánh giá chúng, chẳng hạn, theo mức độ trầm trọng, theo độ trải rộng địa lý (từ địa phương đến toàn cầu) hay theo phương thời gian (từ rất ngắn đến rất dài hạn). Đây cũng là điều được các nhà nghiên cứu, các thể chế có trách nhiệm về môi trường, bao gồm cả những thể chế phải xây dựng các hệ thống thống kê¹ thực hiện tốt.

Một quan niệm tương đối

Quan niệm này về môi trường được dựa trên khái niệm lo ngại năng chỉ có thể mang tính tương đối, vì nhiều lý do. Trước hết, về cơ bản nó có tính *tiến hóa*. Chúng ta không ngừng khám phá các mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau mới, những rủi ro mới. Danh sách các rối loạn chức năng vì thế cần thiết cho hình học biến thiên và hàm danh sách của các tri thức. Sau đó, về bản chất nó có tính *không xác định*. Sự không chắc chắn là một dữ kiện cấu trúc của kiến thức môi trường, trong đó thường nhận thấy các triệu chứng mà không thể chỉ ra nguyên nhân. Nó cũng *liên quan tới một hệ thống*, mà cần phải đối mới các điều kiện vận hành của hệ thống

1. Chẳng hạn, xem một loại các “chỉ số chính của môi trường”, do Viện Môi trường Pháp xuất bản <http://www.ifen.fr/indicateurs/> hay hệ thống loại hình được Theys (1993) đề xuất.

này. Vì thế nó chỉ có thể mang tính hoạt động so với hệ thống ấy, và chỉ duy nhất hệ thống ấy. Cuối cùng, nó chỉ có ý nghĩa so với tổng thể các chuẩn mực hoặc các ưu tiên liên tục biến đổi.

Trên thực tế, chúng ta đang đối diện với một số lượng khổng lồ các vấn đề và rủi ro cần phải sắp xếp thứ tự, với các thứ bậc sẽ phụ thuộc: vào giá trị mà chúng ta dành cho các dữ liệu khoa học đôi khi không chắc chắn và thường khó tập hợp; và vào khả năng chấp nhận xã hội các rủi ro và các ưu tiên trong vấn đề môi trường (mà chúng ta biết rằng điều này rất được lưu ý về mặt xã hội).

Như vậy toàn bộ vấn đề là biết ai quy định các chuẩn mực và ai sắp xếp thứ bậc, việc này liên quan các tổ chức thể chế và nhà nước, các môn khoa học, các ngành kỹ thuật và các kiến thức riêng cho từng mức độ tổ chức. Chẳng hạn, rõ ràng một đơn vị hành chính địa phương, chính phủ của một nước nào đó, một tổ chức quốc tế hay một Viện Hàn lâm Khoa học sẽ không có cùng một cách sắp xếp thứ bậc các vấn đề.

Nhiều thứ tự cấp bậc bị rối loạn của các hệ thống tự nhiên và kinh tế-xã hội

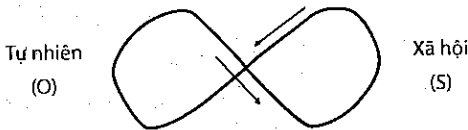
Tương tự như quan niệm đầu tiên đặt trọng tâm lên các mối quan hệ giữa các khách thể (các "hệ sinh thái") và quan niệm thứ hai nhấn mạnh mối quan hệ giữa các chủ thể và khách thể, quan niệm thứ ba biến vấn đề có thể xảy ra của môi trường thành sản phẩm của các mối quan hệ giữa các hệ thống. Biểu hiện của các mối quan hệ con người-tự nhiên cũng không phải là một vì, trong trường hợp cuối này, không còn nữa sự phân biệt giữa tự nhiên và xã hội, chủ thể và khách thể, môi trường và các hoạt động của con người? Hay đúng hơn, có tồn tại một "khúc uốn lạ", một tương tác quy giữa những từ tạo thành thứ mà D. Hofstadter và Y. Barel gọi là các "thứ tự cấp bậc bị rối loạn" và trên thực tế là một quá trình cùng sản xuất tự nhiên bởi xã hội và xã hội bởi tự nhiên (Collectif, 1993; xem thêm chủ đề này trong Godard, 1995), quá trình được sơ đồ hóa trong dải Moebius ở hình 3. Một cách chính xác hơn, chúng ta có thể nói rằng trên thực tế có hai khúc uốn khác

nhau của hành động tương tác và cùng sản xuất nổi các hệ thống tự nhiên và các hệ thống kinh tế-xã hội:

- khúc uốn đầu tiên, *thuần túy vật lý*, thể hiện các trao đổi thường xuyên của các nguồn lực, năng lượng, các chất cặn bã... giữa tự nhiên và xã hội, những trao đổi cụ thể hóa quá trình cùng sản xuất này;

- khúc uốn thứ hai, *ảo hơn và được xây dựng về mặt xã hội*, thể hiện cách thức các xã hội, ở một thời điểm lịch sử cụ thể, sẽ “*đóng khung*” các mối quan hệ này¹, triển khai các hệ thống chỉ số, xây dựng các mô hình, sắp xếp thứ bậc các rủi ro, sau đó đánh giá các hậu quả trước tiên là “*ex ante*” (các mô hình, các nghiên cứu tác động), sau đó là “*ex post*” (reporting environmental). Chúng ta đang ở trung tâm của quan niệm thứ ba, trong đó *khái niệm nghiên cứu tác động* tất nhiên là trọng tâm.

Hình 3 - Quan niệm kỹ thuật là trung tâm



Dải Moebius: tự nhiên và xã hội “cùng sản xuất”

Một cách tiếp cận “kỹ thuật là trung tâm” hay “lâm sàng” của môi trường

Trong quan niệm thứ ba và cuối cùng của môi trường, cách tiếp cận nổi trội là mang tính kỹ thuật và “lâm sàng”. Chúng ta chuyển từ các ngành khoa học tự nhiên hay khoa học xã hội sang “các ngành khoa học nhân tạo” và đo lường mức độ loạn năng, tức là:

1 Về việc đóng khung này, chúng ta có thể kể một phần lớn các công trình của Michel Callon và của Bruno Latour, và các công trình của tất cả các tác giả đã phát triển khái niệm tính hợp lý phân chiếu: Anthony Giddens, Ulrich Beck, Romain Laufer... Tuy nhiên, dẫn chiếu quan trọng trong lĩnh vực này vẫn là cuốn luận văn do Georges Canguilhem xuất bản năm 1943 (*Tiểu luận về một số vấn đề cụ thể liên quan đến bình thường và bệnh lý*), cũng như toàn bộ những suy nghĩ sau này của ông về người sống và việc xây dựng các kiến thức.

- chuyển sang phân tích hệ thống, mà Herbert Simon đã nói đây là ngành khoa học nhân tạo ở mức cao nhất;
- chuyển sang các ngành khoa học chẩn đoán, đo lường, đánh giá rủi ro, với sự khó khăn trong xác định các giới hạn chuẩn và các “điểm cân bằng” chuẩn;
- chuyển sang các kỹ thuật về pháp lý và chuẩn hóa;
- và cuối cùng, chuyển sang các ngành khoa học kỹ sư, vai trò của các ngành kỹ thuật lại một lần nữa chia tách những gì lẫn lộn: lĩnh vực thuộc các hoạt động của con người và lĩnh vực của tự nhiên¹.

Ở cấp bậc này, không ngạc nhiên khi nhận thấy mức độ giống nhau sâu sắc tồn tại giữa “môi trường” và “sức khỏe”: cùng cách tiếp cận bằng các triệu chứng, cùng tính phức tạp của các chẩn đoán, cùng mức độ quan trọng của các tình huống khủng hoảng và các dụng cụ đo đạc (nhiệt kế), cùng sự cạnh tranh của các kỹ thuật chữa bệnh và phòng ngừa. Thực tế, bệnh tật chẳng phải tương ứng như môi trường vào thời điểm con người và tự nhiên trộn lẫn, thời điểm con người được quy về tự nhiên vật lý của mình sao? Điều này giải thích các mối quan hệ chặt chẽ đã tồn tại dài lâu giữa các chính sách về môi trường và các chính sách về y tế cộng đồng.

BA QUAN NIỆM KHÔNG THỂ ĐỒNG QUY CỦA MÔI TRƯỜNG

Những điểm chung và khác biệt

Từ phần giới thiệu vừa được trình bày vừa thể hiện những nét chung giữa ba quan niệm của môi trường, và rất rõ ràng, vừa thể hiện những khác biệt đủ lớn và đủ nhiều để chúng ta có thể nói ba quan niệm này là không thể đồng quy.

Không nên coi nhẹ những nét chung bởi vì chúng là trung tâm của mọi cách tiếp cận môi trường. Chúng ta có thể kể:

- *tính đa chiều* và quy chiếu ổn định các mối quan hệ giữa “tự nhiên” và xã hội;

1. Trám lọc nước chẳng hạn, có thể được xem như một cách lập lại việc chia tách giữa hoạt động của con người và tự nhiên.



- *tính tổng thể* và thực tế luôn luôn xử lý các hệ thống, chứ không phải các yếu tố riêng lẻ;

- và cuối cùng, *sự chống chéo ổn định giữa các thực thể vật lý và các hệ thống giá trị*, thực tế không quan niệm nào trong cả ba quan niệm có thể dẫn tới các biểu hiện thực thi mà không tham chiếu các “hệ thống ý nghĩa”. *Dù các cấp độ khác biệt thế nào chăng nữa, môi trường luôn là một sự pha trộn của tự nhiên và văn hóa.*

Ngoài điểm cốt lõi chung này, thì tất cả đối lập giữa ba quan niệm được phân tích ở đây: các lĩnh vực chủ đề được tính đến, các môn ngành khoa học được huy động, các tính mục đích được ưu tiên, các hệ thống chủ thể được chú ý, các hình thức biểu hiện thống kê. Chính trong phần cuối cùng này chúng ta có thể nhận thấy ở một điểm nào đó, các cách thức có chung mục đích định nghĩa môi trường này, cuối cùng, là không thể đồng quy như vậy.

Những khác biệt về lĩnh vực. Trong quan niệm đầu tiên, chúng ta quan tâm nhiều hơn đến tự nhiên và các hệ sinh thái; trong quan niệm thứ hai, chúng ta quan tâm nhiều đến môi trường sống (đến “thế giới thực”) và sự tiếp cận các nguồn tài nguyên; và trong quan niệm thứ ba, chúng ta chú ý đến các vấn đề ô nhiễm và rủi ro, và cả sự vận hành của các hệ thống lọc, tiêu thụ nước hay xử lý rác thải. Biết bao thành phần, về mặt lịch sử, có thể hoặc không được đưa vào các chính sách về quản lý môi trường.

Những khác biệt về cách tiếp cận khoa học. Quan niệm đầu tiên ưu tiên đồng thời các ngành khoa học tự nhiên (sinh thái, khoa học trái đất) và một cách tiếp cận thuần hệ thống và mô hình; quan niệm thứ hai dành vị trí lớn hơn rất nhiều cho các ngành khoa học con người, từ tâm lý học, khoa học chính trị đến kinh tế; quan niệm thứ ba, có tính chức năng hơn rất nhiều, ưu tiên phân tích hệ thống, khoa học chẩn đoán, đo lường và kỹ năng.

Những khác biệt trong sự can dự của các chủ thể khác nhau. Nếu nhà nghiên cứu và người bảo vệ tự nhiên giữ vai trò chủ đạo ở quan niệm đầu tiên, thì vai trò này được cả nhân, người dân, quyền lực chính trị hay các chủ thể kinh tế-xã hội đảm nhiệm ở quan

niệm thứ hai; nhà chuyên môn, chuyên gia hay kỹ sư đảm nhiệm trong quan niệm thứ ba. Tất nhiên, kiểu các hệ thống chủ thể này là nực cười; nhưng nó quy định khá rõ các thành phần chủ yếu riêng cho mỗi cách tiếp cận.

Cuối cùng, những khác biệt về tính mục đích chính trị. Mỗi quan niệm môi trường ăn khớp với một “hệ thống ý nghĩa” hoặc với các mục đích cũng khác nhau. Những mục đích quan sát hay đơn giản chỉ để tìm hiểu tự nhiên được gắn với quan niệm xem môi trường như là “hệ thống các khách thể”. Trong quan niệm thứ hai, mục tiêu chủ đạo hoặc là lợi ích kinh tế-xã hội, hoặc là chất lượng cuộc sống, hoặc là bảo vệ di sản văn hóa nào đó. Cuối cùng, những mục đích về an toàn, sức khỏe hay “phát triển bền vững” gắn liền với quan niệm cuối. Như vậy, rốt cuộc, ba quan niệm dẫn đến những cái nhìn rất đối lập của các tham vọng mà các chính sách môi trường có thể quyết định.

Ba cách khác nhau để thể hiện môi trường về mặt thống kê

Một trong những cách tốt nhất để cụ thể hóa điều phân biệt ba quan niệm của môi trường là tưởng tượng các thể hiện thống kê của nó.

Trước hết, chúng ta thấy khá rõ thứ chúng ta sẽ đo ở quan niệm khách thể: lượng nước, những tấn cacbon, những khối gỗ, những hécta rừng, nhiều loài hiện có (hoặc bị đe dọa), theo một danh mục gắn với thống kê di sản. Hoàn thiện bản phân tích hơn chút nữa, chúng ta thậm chí sẽ có thể đi tới đo lường các chỉ số về sự đa dạng, hiệu năng của một số hệ sinh thái hay các mức độ chất lượng của không khí, của nước, cấp bậc chất lượng hay từng microgramme chất ô nhiễm.

Ngược lại, trong quan niệm chủ thể, chúng ta sẽ không bàn luận nữa tỷ lệ một phần triệu khí SO_2 hay về số hécta rừng, mà bằng phần trăm ô nhiễm nào đó phải chịu theo một mức độ nào đó về ô nhiễm hay về tiếng ồn, hoặc tiếp cận với không gian tự nhiên nào đó. Hiển nhiên đây là quan niệm rất khác biệt so với quan niệm trước: chẳng hạn, việc nhận thấy diện tích các cánh rừng

ở Pháp tăng lên (mà đúng là thế) không muốn nói rằng số lượng người tiếp cận rừng hay cư trú trong vùng phụ cận của các cánh rừng tăng lên (bởi vì rừng bị thu hẹp trong các vùng đô thị lớn nơi tập trung đa số dân cư).

Cuối cùng, trong ba quan niệm, thứ mà chúng ta sẽ đo lường, đó là các rối loạn chức năng hay các rủi ro mất cân bằng, tức là các khoảng cách so với một “chuẩn mực” pháp lý hay khoa học: tần suất vượt quá giới hạn quy định, khoảng cách so với chuẩn mực phát triển có thể bảo vệ (chẳng hạn, bằng cách so sánh khai thác một nguồn tài nguyên có thể hồi phục với mức tăng dự trữ), mức độ trầm trọng của một rủi ro, v.v...

Tất nhiên, các hình thức biểu hiện này có thể mở ra những cái nhìn về thực tế “môi trường” vốn không quan trọng lắm giữa quan niệm này và quan niệm khác

Ý NGHĨA LỊCH SỬ?

Từ các định nghĩa trên, chúng ta có thể tượng tượng vì sao ngày nay, cuối cùng quan niệm thứ ba, quan niệm của kỹ thuật, lại trở nên chiếm ưu thế và vì sao phần lớn tranh luận xã hội tổ chức xung quanh quan niệm này.

Chưa thể bám rễ trong một nền văn hóa quần chúng của tự nhiên và trở nên dễ “thao tác”, “mô hình tự nhiên chủ nghĩa” đúng là có trong bản thân nó, và còn giữ lại quá ít sự hỗ trợ xã hội và quá nhiều khả năng tiềm tàng phản dân chủ (chúng ta nghĩ tới những hậu quả có thể có của những giới hạn bên ngoài đến sự tăng trưởng hay tới những đề xuất của Hans Jonas trong *Nguyên tắc trách nhiệm*) để có thể dùng làm cơ sở cho một dự án chính trị¹. Về phần mình, hình mẫu “chính trị” có nhược điểm lớn là đề cập theo cách trực diện quá mức các vấn đề phát triển và xung đột hay bất bình đẳng về các nguồn tài nguyên và, đặc biệt, biểu lộ quá mức việc quản lý môi trường thường xuyên dẫn đến vấn đề phân phối lại xã hội. Ngược lại, mô hình “kỹ thuật” có ưu điểm đáng kể là phù hợp với các nhu cầu tức thì của xã hội bị các giá trị nhân tạo chi

1 Về mâu thuẫn có thể có giữa sinh thái và dân chủ, xem Beney (1991)

phối; và chính vì vậy ngày nay môi trường chủ yếu nêu lên các vấn đề cụ thể như xử lý nước, không khí hay các chất thải, ngăn ngừa biến đổi khí hậu hay quan sát vệ tinh, và ngay trong phát biểu của các nhà hoạt động sinh thái - với hệ quả là khó đảm nhận tầm vóc “xã hội” hơn (Theys, 2007b).

Sự tiến triển này không nhất thiết được ghi ở nguồn gốc các chính sách môi trường vì, chắc chắn, quan niệm “con người là trung tâm” vẫn còn rất hiện hữu trong đó (Charvolin, 2003). Nhưng từ những năm 1980, rõ ràng ba quan niệm được giới thiệu ở đây, ngay cả nếu về mặt lý thuyết chúng luôn cạnh tranh nhau, không chính xác có cùng trọng lượng nữa, bởi lẽ quan niệm thứ ba có thể dựa phần lớn tính hiệu quả và tính chính đáng của nó trên quan niệm đầu tiên và trên những đầu tư đáng kể thực hiện bởi các nhà khoa học “tự nhiên” về mặt kiến thức và mô hình hóa các hệ sinh thái.

Việc quan tâm nhiều hơn đến các vấn đề đô thị trong quản lý môi trường trong tương lai liệu có làm thay đổi “ý nghĩa lịch sử” này? Sự nổi lên hay lại nổi lên mới đây của một số chủ đề như bất bình đẳng sinh thái, tính dễ tổn thương trước các rủi ro hay chất lượng cuộc sống đô thị dường như biểu thị điều đó. Nhưng môi trường như khái niệm bản thân nó liệu có đang trong quá trình bị thay thế hay chiếm chỗ bằng những thuật ngữ khác cùng với thế kỷ mới, ví dụ như “sinh thái toàn cầu” hay “phát triển bền vững”?



CHƯƠNG 3

SỬ LIỆU VỀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ

André Guillerme

Chúng ta có thể thể hiện khu vực đô thị như một thấu kính liên kết với mặt nền đất có độ rộng và độ dày thể hiện tác động của con người: khu dân cư càng cổ, nền móng càng sâu, mật độ càng dày thì hệ sinh thái đô thị càng cao. Các hoạt động trong quá khứ càng phong phú thì đô thị càng mở rộng về phía ngoại ô. Khu vực hoàn toàn mang tính chất nhân văn này tạo nên một hệ sinh thái độc đáo trong đó người ta mong muốn tạo nên lịch sử tự nhiên và văn hóa. Lịch sử tổng thể thường mang tính phức hợp một cách cần thiết, không chỉ dừng lại ở việc ghi lại ký ức của con người mà còn đòi hỏi sự phối hợp đa ngành: khảo cổ, thổ nhưỡng, sinh học, động vật học, khí hậu học, hóa-lý,...

NHỮNG NGƯỜI DỰ BÁO

Các mối liên hệ giữa thành phố và vị trí của nó - hệ sinh thái - đã được nhấn mạnh rõ trong “địa hình y học” của các bác sỹ vào cuối thế kỷ XVIII: môi trường, yếu tố xác định một mối quan hệ hàng ngày với tự nhiên, là một thuật ngữ được sử dụng thường xuyên, như “vị trí” ở “trung tâm”: “Vị trí của Strasbourg trong mối tương quan với môi trường, nằm ở giữa đồng bằng ở khoảng cách tương đương từ dãy Núi đen tới dãy núi Vosges”, theo Benjamin Franklin và Le Roy (1780, trang 177).

Các nhà sử học nửa sau thế kỷ XIX và đầu tiên là Fustel de Coulanges trong cuốn *Thành cổ* (1864) đã cho rằng lịch sử “không

phải là một nghệ thuật, mà là một môn khoa học thực sự”; rồi tới những người theo thuyết hiến chương đầu tiên từ Trường lưu trữ thành lập năm 1871 thể hiện thành phố Trung cổ qua các hoạt động về năng lượng, thủ công mỹ nghệ, kinh tế và việc thực thi quyền lực (Labande, 1892; Fagniez, 1877; Pietresson de Saint-Aubin, 1917); tổng hợp của Henri Pirenne, *Các thành phố thời Trung cổ* (1927) chỉ ra quá trình thành phố dần dần chiếm lĩnh đất đai của mình như thế nào, tận dụng để phát triển và đồng thời thích ứng với môi trường đối với những thứ liên quan tới lương thực thực phẩm, chăn nuôi, mùa màng và trồng nho. Những nhà sử học này với niềm tin vào những tiến bộ đã giúp châu Âu đi đầu trong những quốc gia văn minh vẫn khẳng định rằng thành phố thời Trung cổ sống mất vệ sinh trên rác thải, so với thành phố của chúng ta.

Sự ô nhiễm của thành phố công nghiệp làm mức độ nghèo khổ của đời sống công nhân nghiêm trọng thêm, như tổ cáo của các chuyên gia vệ sinh tại Hội đồng vệ sinh Seine¹ - Darcet, Parent-Duchâtelet, của các triết gia - Fourier, Marx, Engels - và các bác sỹ (Barles, 1999) - Brouardel, Blondel. Các thành phố công nghiệp đó được đề cập chậm trễ trong lịch sử xã hội trong đó có các sử gia Maitron, Bourgin và Dolléans đã thành lập nên Học viện Pháp năm 1949; tại đây khu vực công nghiệp được thể hiện chỉ như sự trang trí cho chủ nghĩa tư bản.

Lịch sử đô thị hòa lẫn trong lịch sử môi trường với hai tác phẩm sáng chói: *Thành Rome và phát triển đô thị thời Trung cổ* của Léon Homo (1951) và *Beauvais và Beauvaisis từ 1600 đến 1730* của Pierre Goubert, để tài được bảo vệ năm 1958 và xuất bản năm 1960. Cuốn đầu tiên nhấn mạnh vai trò chính trị của dòng nước, sự lúng túng của thành Rome, việc quản lý nước bẩn; cuốn thứ hai nhấn mạnh vai trò của khu vực hữu cơ, của sự thối rữa trong đời sống sinh hoạt của đô thị.

1 Được thành lập vào năm 1801 để hỗ trợ cảnh sát trưởng, bao gồm các nhà dược học, hóa học, bác sỹ thú y, hội đồng này đánh giá các nguy cơ về hỏa hoạn, dịch bệnh, dịch động vật, các nhà máy và cơ sở sản xuất không đảm bảo vệ sinh và báo trước cho tỉnh trưởng biết. Hội đồng này như một công cụ điều hành đô thị đô thị đầu tiên (Guillerme, Lefort, Jigaudon, 2005, tr. 64-65; collectif, 2006).

Vào đầu những năm 1970, một số nhà sử học của Pháp đã đưa vào bài học của mình những từ ngữ mới như “hệ sinh thái”, “quần thể sinh vật trong vùng địa lý” khi lắng nghe những yêu cầu mới về mặt chính trị đối với hiện tượng phá rừng trên diện rộng, đô thị hóa ở tầm vĩ mô, sự độc hại của ô nhiễm được nêu lên bởi các tổ chức quốc tế như UNESCO (Con người và sinh quyển, Chương trình Thủy văn Quốc tế), FAO, OIT. Tại cuộc hội thảo về “các dòng tu hành khất và đô thị hóa” (1969) tại Trường Nghiên cứu Thực nghiệm, Jacques Le Goff đã đặt câu hỏi về tác động của việc khai hoang đối với sự suy thoái của các dòng sông thời Trung cổ. Tại trường Collège de France, Emmanuel Le Roy Ladurie (1972) giới thiệu các nghiên cứu về khí hậu, “kỷ băng hà” và những tác động của chúng tới hệ thực vật và động vật và tới sự tiêu dùng của đô thị. Còn Georges Thuillier (1968) thử đặt ra các cơ sở của lịch sử môi trường địa phương trong khi Paul Lebel (1956) chú ý tới những thay đổi bất thường của môi trường trong việc hình thành tên các dòng sông ở Pháp.

Tuy nhiên *Lịch sử đô thị của Pháp* do George Duby biên soạn và xuất bản trong khoảng từ 1980-1985 vẫn ít đề cập đến môi trường đô thị, cũng như cuốn *Lịch sử nông thôn nước Pháp* xuất bản trước đó (Duby, Wallon, 1975-1977). Những chương đề cập nhiều đến đô thị hóa vào thế kỷ XVIII và XIX đã bỏ quên bệnh sốt rét, các bệnh của thợ thủ công, quên cả ô nhiễm do ngành công nghiệp, sự biến mất của các mùa trong năm. Sự thờ ơ về mặt lịch sử này là một đặc điểm của châu Âu. Có hai ví dụ: *Settimana di studio sull' alto Medioevo* của Spolète thuyết phục các nhà khảo cổ và các nhà sử học nghiên cứu thời kỳ *Dark Ages* nói về nước vào năm 1974 như sau: người ta chỉ xử lý các ống dẫn nước, cối xay gió, các phương tiện giao thông và các nhà tắm hơi; không đề cập gì đến tác động của việc khai hoang, tác động của đô thị tới tự nhiên¹. Tập san nghiên cứu lịch sử kinh tế thế kỷ IX của Prato những năm 1970-1980 đã **tập hợp những bậc thầy tư tưởng lịch sử** dưới sự lãnh đạo của Fernand Braudel nghiên cứu “nước trong nội địa” (1982)²,

1 Các quy định không bao giờ được ban hành

2 Viện nghiên cứu kinh tế quốc tế “F. Datini”, Prato.

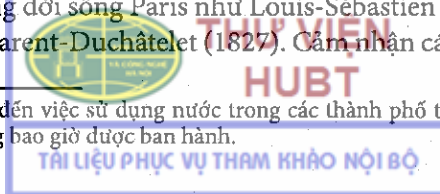
phân tích các chính sách vận tải đường sông, phát triển cảng, tưới tiêu và rút cạn đầm lầy, cấp thoát nước. Không có nội dung nào về môi trường, về quy hoạch phải tuân thủ, ngoại trừ quy định của Daniel Roche¹.

Có thể thấy rõ một sự nhạy cảm về lịch sử đối với môi trường đô thị nhưng mang tính tích cực: từ lúc lịch sử bắt đầu, con người tác động tới môi trường để biến đổi, cải thiện và làm cho nó sinh lợi hơn; con người định hướng cho văn hóa đô thị. Được chuyển hướng ngay từ tiểu học do chủ nghĩa anh hùng của những khai phá vĩ đại, nên nhà sử học đã nhận thấy tính chất hoang dã một cách tiêu cực (Berque, 1995). Ở thành phố, ông không cảm thấy các loại mùi, không thấy mưa, không thấy các sự vật hiện tượng tự nhiên của thành phố - những con ruồi, những con chim, các cơn sốt - mà thấy văn hóa, thấy sự tạo thành một xã hội trừu tượng, hoàn toàn nhân văn và mang tính xã hội, bó hẹp trong một phạm vi thời gian đô thị nhất định.

SỰ XUẤT HIỆN CỦA MỘT MÔN LIÊN NGÀNH

Ba ấn phẩm xuất hiện đồng thời vào năm 1982-1983 mở ra một lĩnh vực biên soạn sử liệu về môi trường tại Pháp. Đi tiên phong là cuốn *Chướng khí và cây thủy tiên* của Alain Corbin. Tác phẩm ngay lập tức có được thành công trên các phương tiện truyền thông, là bằng chứng về yêu cầu của xã hội. Phân tích văn học dân gian và văn học bác học thế kỷ XVIII và XIX, xem xét tỉ mỉ hồ sơ lưu trữ của Paris, ông đã nắm bắt được mùi đô thị và của xã hội loài người, chỉ ra sự tiến hóa trong nhận biết khứu giác đã chuyển lên lút từ mạnh mẽ và dày đặc hồi thế kỷ Ánh sáng sang nhẹ nhàng và kín đáo vào cuối thế kỷ XIX. Ông nhấn mạnh vào yếu tố tự nhiên đô thị bị bỏ qua, đó là khí độc. Ông đánh giá chất lượng không khí ở thành phố lớn, mô tả sự ô nhiễm bằng cách đọc lại các nhân chứng chủ yếu trong đời sống Paris như Louis-Sébastien Mercier (1783) và Alexandre Parent-Duchâtelet (1827). Cảm nhận các mùi hương, ông

1 Liên quan đến việc sử dụng nước trong các thành phố thế kỷ XVIII. Các quy định không bao giờ được ban hành.



ghi lại những thay đổi trong thái độ của người dân thành phố đối với những mùi mới. Các nhà sử học này làm chứng cho ý chí của chính quyền thành phố và của tập thể mong muốn chuyển đổi thậm chí tiệt trùng thành phố công nghiệp, đẩy kín các mùi từ cống xây dựng, và rửa sạch cơ thể đô thị - tưới nước các con phố. Ông tạo nên một lịch sử xã hội môi trường đô thị sống và có nhận thức.

*Thời đại của nước: thành phố, nước và các kỹ thuật*¹ (Guillerme, 1983) chỉ ra thành phố ở bốn địa Paris vào thiên niên kỷ thứ hai phải tuân theo những quy trình nhiều thế kỷ, với môi trường xung quanh đầy nước. Thành phố hiểu rõ môi trường của nó: khi thì thành phố làm chủ môi trường, khi thì thành phố thích ứng với môi trường. Sự phồn vinh về kinh tế và dân chủ của thành phố - “không khí thành phố trở nên tự do” - có được nhờ công tác quy hoạch các khu vực ẩm ướt bao quanh thành phố; việc quy hoạch nhằm tiêu nước và phát huy vai trò của nước - tóm lại nhằm làm chủ các dòng nước - hoặc đánh thức và để ngủ yên các dòng nước. Chỉ có những tiến bộ về mặt con người, hoạt động đô thị làm xáo trộn thể cân bằng của vùng thành phố, tạo ra giá trị gia tăng nhưng cũng cả những độc hại và ô nhiễm, tạo điều kiện phát triển một số mầm có ích hay độc hại, nhiều loại bệnh mới thách thức tuổi thọ trung bình. Lịch sử kỹ thuật và khoa học là công cụ chính của cách tiếp cận này: nó cho thấy ngành thủ công rồi công nghiệp đã lợi dụng môi sinh và hủy hoại môi sinh như thế nào. Lịch sử chất vấn ngành sinh học, thực vật học, thủy văn đô thị.

Cuối cùng, trong hai tập *Lịch sử cảnh quan Pháp* (1983), Jean-Robert Pitte đã mang đến cho địa lý lịch sử một động lực mới khi phân tích những thay đổi địa hình của địa phương và toàn cầu thể hiện qua các mùa, qua độ che phủ của thảm thực vật tự nhiên hoặc cây trồng, các loại cây trồng như cây nho - với loại rượu nho mà người ta không thể thấy trong các tác phẩm của Roger Dion (1959; 1990) - hoặc cây dẻ, để tài luận án cấp Nhà nước của ông.

1 Tác phẩm trích từ luận án thạc sĩ trường Paris I dưới sự hướng dẫn của Jacques Le Goff (1976) liên quan đến “một số vấn đề về nước trong vùng bốn địa Paris thời Trung cổ” và của một đề tài cấp nhà nước của Paris VIII dưới sự hướng dẫn của Françoise Choay (1981) liên quan đến “hệ thống thủy văn ở đô thị, nguồn gốc và hình thái”.

Ông vinh danh những cây dẻ và cây đoạn mà thành phố phương Tây đã trồng hồi cuối thế kỷ XVIII. Ông chỉ ra quá trình phát triển đô thị thời kỳ Hy Lạp-La Mã đã làm biến đổi cảnh quan cũng như việc xây dựng các chung cư lớn thời kỳ sau chiến tranh. Đây là một cách tiếp cận nhạy cảm với môi trường, một cách nhìn của nhà lịch sử địa lý.

Bắt nguồn từ nước Mỹ, trào lưu “Khoa học, Kỹ thuật, Xã hội” mang tính đa ngành, thậm chí là vô nguyên tắc nhưng có tính khám phá, vào những năm cuối thập kỷ 1970 rất quan tâm đến môi trường hiện tại¹. Để nắm bắt tương lai tốt hơn và để “định dạng” một mô hình cấu trúc các yếu tố phụ thuộc lẫn nhau, tạp chí *Pandore* được mời để trình bày các vấn đề đương đại được đưa vào lịch sử. Nhìn lại quá khứ, bổ sung cho lịch sử muốn là một môn khoa học thực hành trong khi lịch sử có vẻ lại là một khoa học của niềm đam mê chừng nào còn gắn với việc ghi chép lại trung thực những điều đã diễn ra. Ngành phụ trợ này đặc biệt được khuyến khích qua các nghiên cứu do các Bộ chuyên ngành tài trợ như một nội dung bổ sung hoặc như giới thiệu về tương lai, khoa học ứng dụng cho công tác lập kế hoạch. *Văn hóa kỹ thuật*, tạp chí do Jocelyn de Noblet chủ biên giữ vai trò quyết định khi đưa ra các ý tưởng mới mẻ. Trong những năm 1980, có rất nhiều lời kêu gọi tiến hành nghiên cứu ở cấp nhà nước để hiểu rõ hơn quá trình tiến triển của môi trường đô thị. Những lời kêu gọi này tác động mạnh mẽ tới các nhóm nhà sử học, nhất là ở trường Đại học Khoa học xã hội, có Patrice Fridenson, Bernard Lepetit, Jean-Pierre Goubert, và ở Sorbonne có François Caron, Alain Corbin và các nhóm những nhà địa lý. Năm 1985, hội thảo Pháp - Mỹ do Gabriel Dupuy và Joel Tarr (Tarr và Dupuy, 1988) chủ trì về “mạng lưới và lãnh thổ” đã đóng góp vào lịch sử đương đại và hiện tại để hiểu và phân tích vai trò kinh tế và xã hội của hạ tầng đô thị và vùng ngoại ô - nước, nước thải, khí gaz, nhiệt lượng, khoáng trồng, khí động học, đường sá, điện, viễn thông. Các mạng lưới cũng được tính vào môi trường đô thị và tác động đến môi trường. Ủy ban liên ngành “Kiến trúc, Quản lý đô thị, Xã hội” của Trung

1 Jean-Jacques Salomon, giáo sư “Khoa học, kỹ thuật và xã hội” tại Cnam năm 1978.

tâm Nghiên cứu Khoa học quốc gia (CNRS) được thành lập năm 1985 do Pierre Merlin và Marcel Roncayolo lãnh đạo rất chú ý đến lịch sử đô thị, môi trường và kêu gọi tiến hành nghiên cứu với sự đóng góp của Phái đoàn Nghiên cứu và Cải cách và Chương trình đô thị của Bộ Hạ tầng: nhiều nhóm nhà sử học đã đáp ứng lời kêu gọi này về vấn đề mạng lưới. Vào cuối thập kỷ, CNRS triển khai chương trình Nghiên cứu liên ngành về Môi trường và Tự nhiên, kết hợp với các ngành lớn khác, như Khoa học vũ trụ, Khoa học xã hội và nhân văn, Khoa học đời sống. Thật không may, môi trường được khám phá ở đây dưới góc độ địa chất và chủ yếu là tự nhiên, “không mang tính đô thị”, thành phố được coi như một sự phức tạp thái quá. Chỉ có PIREN Seine dưới sự lãnh đạo của Ghislain de Marsigly nghiên cứu lại lịch sử lưu vực sông đã đặc biệt được đô thị hóa. Một tiếp cận lịch sử đa ngành và đô thị dẫn nổi lên những năm 1990, đầu tiên ở Mỹ, do ASHE¹ tuyên truyền, rồi đến ở Pháp: hội nghị bàn tròn đầu tiên của châu Âu về môi trường đô thị được tổ chức ở Clermont-Ferrand năm 2000 tập trung khoảng năm mươi nhà nghiên cứu (Bernhardt, Massard-Guilbaud, 2002), hội nghị thứ tư tổ chức tại Paris năm 2006².

CÁC LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU

Cách tiếp cận lịch sử đối với hệ sinh thái đô thị là cách tiếp cận còn mới và do đó rất mong manh, được kỳ vọng và cũng gây thất vọng. Vẫn còn được đặt bên ngoài thế giới ngấn nắp của các sử gia Pháp, cách tiếp cận này đặt ra các vấn đề mới - yếu tố có hại, môi trường, phát triển bền vững, quản trị, sự chuyển hóa, sinh thái công nghiệp, đa dạng sinh học - và nêu các phương pháp mới - mô hình hóa, chuyên biệt hóa, thực nghiệm. Việc sử dụng hồ sơ lưu trữ, văn bản và biểu tượng vẫn được ưu tiên hàng đầu. Tất nhiên, cách tiếp cận theo các lĩnh vực cũng bao gồm trong lĩnh vực mới

- 1 Lịch sử môi trường của xã hội Mỹ, hội khoa học mở ra vào năm 1993 ở Pittsburg, do J. Tare và M. Melosi, một khóa về môi trường đô thị có 2 người Pháp tham gia.
- 2 Vào khoảng thời gian đó, lần lượt diễn ra ở Leicester và Sieme, sau đó ở Paris và Berlin. Các nhà nghiên cứu sử địa lý của Mỹ đã được đề cập đến trong tác phẩm của Tare (2001), của châu Âu bởi Bernhardt (2001, tr. 5-23).

này - gồm kinh tế, xã hội, chính trị, pháp lý - và cần có các quan điểm để nắm được những biến động của cuộc sống thường nhật hoặc các ngoại lệ trong khuôn khổ xây dựng, nhưng như thế vẫn chưa đủ. Do vậy ngành khảo cổ trở thành một môn bổ sung cần thiết hơn bao giờ hết bởi có thể cung cấp một cơ sở các chỉ dẫn quý giá về thống kê đô thị - hàm lượng kim loại, độ ẩm, độ chua của đất, sự chuyển hóa. Ngành khảo cổ cho chúng ta thấy những gì nằm dưới thành phố, một cuộc sống lâu dài dưới lòng đất. Đối với nửa thiên niên kỷ trở lại đây, khảo cổ công nghiệp đã phát hiện các dấu vết hóa học trong các bãi đất bỏ hoang, các bức tường, đất: ngành kế toán sinh học không bao giờ được lưu trữ.

Lịch sử môi trường đô thị có thể tiếp cận theo cách bổ sung hoặc không bổ sung: thông qua phân tích độ nhạy, cảm giác và nhận thức của người dân đô thị trong thời kỳ nhất định, thông qua ý kiến của các chuyên gia (Massard-Guilbaud, 2003); thông qua phân tích các thay đổi thực tế, về vật lý, hóa học, sinh học trong, trên, dưới và xung quanh thành phố. Một phương pháp mang tính phi vật chất và một phương pháp có tính vật chất. Một phương pháp đại diện, phương pháp kia thì giới thiệu. Một phương pháp hướng tới lịch sử xã hội, phương pháp kia hướng tới lịch sử kỹ thuật nếu có trong môi trường đô thị; cả hai cách đều hướng tới lịch sử kinh tế và lịch sử pháp luật (Massard-Guilbaud, 2007). Như vậy, cảnh quan mà chúng ta ngày nay có thể xác định như “môi trường nhạy cảm” là một thuật ngữ ra đời vào thế kỷ XVI đối với những gì có “liên quan tới một quốc gia”, một sự mở rộng có thể nhìn thấy tại địa phương; từ đó cảnh quan tiến triển về mặt chất lượng và số lượng. Cảnh quan thay đổi theo văn hóa, con người, độ tuổi. Cảnh quan sinh động; thể hiện nhờ vào sự tiếp cận quan điểm và sự tiếp cận này được tạo điều kiện bằng con đường, xa lộ, nói ngắn gọn là sự quy hoạch kỹ thuật. Cảnh quan phát triển cùng địa vị xã hội, tầm nhìn, thời điểm và với công nghệ. Bản đồ là một cách miêu tả, định vị; máy ảnh trong túi người đi xe đạp ở thời kỳ tươi đẹp lưu giữ một khoảnh khắc cho mãi mãi. Thêm vào đó có máy ghi âm ra đời vào cuối thế kỷ XIX, máy quay phim ghi lại thời gian, rồi đến máy ghi và thu thông tin về ô nhiễm. Các thông tin về

thị giác, thính giác, khứu giác làm cho cảnh quan trở thành yếu tố không thể thiếu trong phân tích lịch sử.

CÁC VẤN ĐỀ MỚI ĐƯỢC ĐẶT RA

Các vấn đề nổi lên liên quan đến môi trường đô thị xử lý các biến động trong môi trường vật lý - khí quyển, địa quyển, thủy quyển - dưới áp lực của các hoạt động trong đời sống con người. Các vấn đề này nhấn mạnh vào sự thay đổi khí hậu bên ngoài - các tác động của mùa, những nguy cơ dài hạn - và những tác động nhiệt và đo độ ẩm bên trong (Dettwiller, 1970). Vì khí hậu tồn tại và người ta ước đoán khoảng cách và sự tồn tại khắc nghiệt của nó ở giữa thành phố cao, và thành phố công nghiệp thấp vào thế kỷ XIII, giữa thành phố bụi bặm ồn ào và các thị trấn công nghiệp, đây bùn lầy và lưu huỳnh. Người ta đánh giá những nguy cơ chủ yếu từ thiên nhiên (Bennassar, 1996), động đất (Poirier, 2005; Quenet, 2005), lũ lụt (Garnier, 2007; Coeur, 2008), dịch bệnh, sấm sét là những nguy cơ khiến cho khu dân cư đô thị có mật độ dày đặc - cũng như những nguy cơ do con người - chiến tranh, nạn đói (Massard-Guilbaud, Platt, Schott, 2002). Cần phải phân tích tình đoàn kết, các phương pháp của nhà cầm quyền để gìn giữ và ứng cứu kịp thời - phát triển đô thị bền vững (Destable, 2005).

Việc sản xuất và tiêu dùng năng lượng giải thích cho nhà sử học hiểu được người ta chuyển từ năng lượng tái sinh sang năng lượng hóa thạch thế nào, để nắm được các thực tế, các nền kinh tế, các cơn khủng hoảng. Năng lượng sẵn có nhất trong thành phố Ánh sáng không phải là năng lượng mặt trời - do mật độ xây dựng, các con phố hẹp, không khí nhiều sương mù - mà là năng lượng sinh học, được giải phóng từ sự phân hủy các chất ở nơi ẩm ướt, sự lên men và sự thối rữa trong đất có kali nitrat. Vào thời kỳ tiền cách mạng, năng lượng gió có vẻ sẵn có hơn thủy điện nhưng cũng thất thường hơn: người ta thống kê khoảng một trăm cối xay gió xung quanh thủ đô, trong đó có nhiều cối xay dùng để chiết xuất dầu từ các loại hạt như hạt cải, cải dầu để phục vụ thắp sáng trong gia đình. Than, xugong, gỗ dùng trước hết để nấu bếp. Trong những

năm 1820, thủ đô đốt khoảng bảy mươi ngàn khối củi để sưởi, thêm vào đó hàng triệu bó củi bán với giá nửa franc một bó, và hai đến ba ngàn tấn than củi. Mức tiêu dùng này tăng gấp đôi ở Paris và gấp bốn lần ở Lyon trong khoảng thời gian từ năm 1820 đến năm 1825. Chất lượng chất đốt rất đa dạng, dựa trên tro tàn có thể phân tích được chất lượng nhiệt. Giá cả dao động từ 15-20% tùy theo mùa. Thêm vào cùng loại năng lượng tái sinh này còn có năng lượng hóa thạch. Mức sản xuất than đá của quốc gia đạt 630 ngàn tấn vào năm 1794 nhưng năm 1818 lên tới 2 triệu tấn. Nếu bỏ ra 200 ngàn tấn dành cho các hộ gia đình, mức tiêu thụ cho công nghiệp vượt từ 550 ngàn lên tới 1800 ngàn tấn. Số lượng này tăng gấp ba lần trong khoảng thời gian từ 1794 đến 1820, theo Say (1819), vẫn tăng gấp đôi trong khoảng từ 1820 đến 1830 và đơn giá sẽ giảm cùng với khai thác mỏ của quốc gia và với việc giảm giá thành vận chuyển bằng đường thủy. Tầm quan trọng của chất đốt hóa thạch làm cho thành phố ngày càng phụ thuộc hơn nữa đến mức từ bỏ những phương tiện để so sánh với các loại năng lượng tái sinh. Thông thường hơn nữa, việc cung cấp và sự chuyển hóa đô thị tạo nên các công trình mới nhấn mạnh đến tác động của tiêu dùng đô thị tới địa phương và nông thôn.

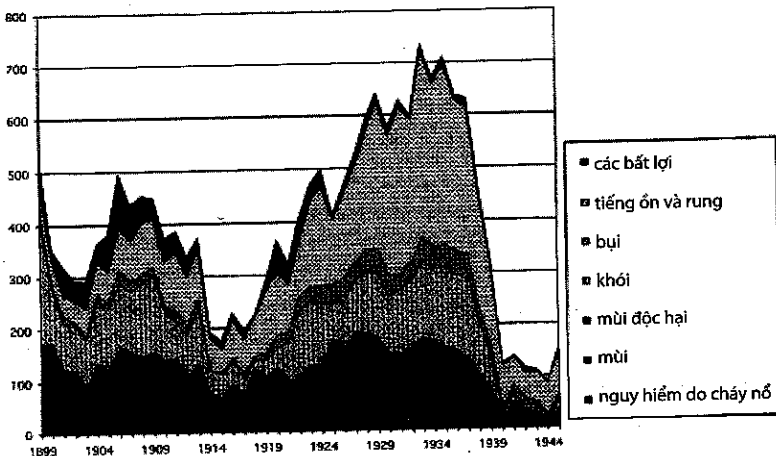
CUỘC SỐNG THƯỜNG NHẬT

Tiếng ồn là một giá trị của nền công nghiệp, một bằng chứng về sức mạnh của các đầu máy, tiếng búa âm i, tiếng rít của ròng rọc, tiếng cáp cọt kẹt, tiếng bê rền, tiếng lách cách máy vận chuyển, tiếng âm âm của máy cán kim loại, tiếng xả van nổi hơi, tiếng mặt sàn nứt gãy dưới tải trọng của xe tải.

Nhưng tiếng ồn không bao gồm các chi tiết: đó là một phương tiện thể hiện thông thường, là điểm phân biệt của đô thị. Làm thế nào để tiếng ồn đi qua lịch sử đô thị? Tiếng ồn có dạng như thế nào? Tiếng cối xay gió Taillefer rít bên nhánh sông Somme ở Amiens hồi thế kỷ XII liệu có làm người dân lân cận hoảng sợ? (Xem hình 1) Alain Corbin (1994) đã nêu rõ âm thanh tiếng chuông nhà thờ tại vùng nông thôn và Jacques Le Goff (1960) nói

về thời kỳ của Giáo hội và thời kỳ của các thương gia, được khắc họa bằng gác chuông và tháp chuông, Pierre Goubert (1968) đã mô tả thành phố của thế kỷ XVII là “thành phố hồi hám, thành phố đổ chuông”: phố xá càng biến đổi và phát triển và thịnh vượng, môi trường càng ô nhiễm, cuộc sống càng ngán ngùi, người ta càng cầu nguyện nhiều hơn; đám rước, an táng, kinh buổi sáng, kinh đầu ngày, kinh nửa buổi, kinh trưa, kinh ba giờ chiều, kinh chiều tối, kinh buổi tối, mỗi nhà nguyện lại có chuông của mình, một chuông nhà thờ cho một trăm dân, một chuông cho năm mươi dân trong khu khá giả: thành phố liệu có ngủ được không với tiếng chuông lúc nửa đêm? Nhưng đâu là điểm an toàn cho người vội vã đến thành phố dưới ánh trăng? Âm thanh xứng đáng đi vào lịch sử.

Hình 1 - Lý do than phiền về tác động nguy hại của công nghiệp tại tỉnh Seine, từ năm 1850 đến năm 1930 (số lượng than phiền)



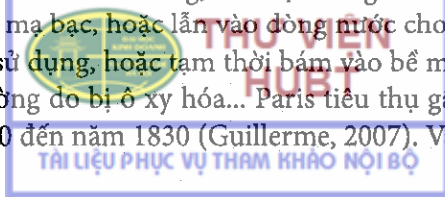
Nguồn: Jigaudon, 2002, tr. 64.

Tiếng ồn tạo nên và phá hỏng bầu không khí (Jigaudon, 2002), một loại khác ít được các nhà sử học nhắc đến nhưng thường xuyên được mô tả cho các bức tranh tường lớn để phổ biến, như Sacha Guitry ở Versailles. Các thử nghiệm đã được thực hiện - đầu

tiên là Umberto Eco (1982) và gần đây hơn Pierre Peneau (2007) tập trung vào thái độ của cộng đồng đánh giá khu vực đô thị nơi họ sống. *Cái đẹp của thánh Thomas d'Aquin*, để tài lớn của Umberto Eco chỉ ra một kết thúc bằng việc thực sự gánh vác trách nhiệm về đời sống tinh thần và đô thị, các đám rước, các lễ hội, các màu sắc, các khúc hát, và thơ ca: một thực tế trong *Sự điều hành tốt* của Ambroglio Lorenzetti. Về không khí đô thị, còn phải kể đến Jacques Le Goff (1977). Lễ hội mang tính tôn giáo, dân gian, quốc gia, *trận chiến Carnaval và Carême* (Gaignebet, 1979), sự ra đời và đám cưới của hoàng tử (*Bản liệt kê... 1740*), lễ rước của những người xưng tội, kéo đèn, lễ khánh thành. Tập hợp các hoạt động này tạo nên mật độ đô thị, sự hỗn tạp, sự trao đổi, đỉnh cao về tính xã hội (Lecuppre-Desjardin, 2005): vào giữa thế kỷ XVIII, để suy nghĩ về ánh trăng và soi sáng màn đêm, nói chuyện phiếm muộn hơn, bảo đảm an toàn cho người đi bộ, tóm lại là để mang đến một bầu không khí, các ủy viên hội đồng thành phố Languedoc đưa ra lời khuyên nên sơn mặt tiền các tòa nhà màu trắng (Nègre, 2002). Môi trường vì thế cũng chào đón bầu không khí.

Ô NHIỄM CÔNG NGHIỆP

Riêng ô nhiễm công nghiệp nên xứng đáng có một tạp chí lịch sử của riêng mình, vì nó càng có hình dạng, phản ứng, tính chất, càng gây nên tranh cãi, nhận thức, quy định và quy tắc, và càng thể hiện tính tạm thời (Massard-Guilbaud, 2003; Baret-Bourgoin, 2005). Đó là thủy ngân, một kim loại nặng, lỏng, màu bạc sáng, đẹp và khiến bạn phải nhảy múa nếu hấp thụ nó, theo Saint Guy hoặc khiến bạn phát điên theo tình trạng của nó, là kim loại hoặc muối. Là kim loại nhập khẩu sử dụng vào cuối thế kỷ XVIII tại các xưởng làm mũ - dưới dạng nitrate - và mạ vàng trên kim loại - dạng hỗn hống - bay hơi từ các xưởng, đầu độc vùng lân cận, tấn công nghề mạ vàng và mạ bạc, hoặc lẫn vào dòng nước cho tới nước mặt mà dân đô thị sử dụng, hoặc tạm thời bám vào bề mặt các bức tường, làm đen tường do bị ô xy hóa... Paris tiêu thụ gần một nghìn tấn từ năm 1770 đến năm 1830 (Guillerme, 2007). Vậy chúng đi đâu?



Hình 2 - Sự phân bố người làm mũ ở Paris và khoảng năm 1820
(Guillerme, 2007)



■ Những người sản xuất bí mật

✦ Đám đông do Ténon phát hiện vào khoảng năm 1750 và nổi tiếng vào năm 1807.

▨ Đám đông tăng lên vào khoảng từ năm 1814 đến năm 1825

Việc sản xuất mũ phớt lông thỏ buộc phải bí mật, cần có nitrat thủy ngân để lông thỏ xoắn lại như lông hải ly. Những người thợ sử dụng khoảng 10 kg thủy ngân/năm để sản xuất từ ba đến bốn triệu mũ phớt. Những xưởng nằm một nửa dưới đất ở giữa phố Saint Martin và Temple thải ra hơi nước màu đen làm các bức tường xám xịt hoặc thải ra khói từ các nồi hơi đốt bằng than đá. Năm đến sáu nghìn công nhân làm việc đến kiệt sức ở đó. Những con ngựa không qua lại các phố nhỏ đó: khi đi qua dấy chúng sẽ nhảy chồm lên.

Một kim loại khác, cũng là kim loại nặng, cũng độc hại như thế và thường thấy hơn trong cuộc sống: đó là chì và các đồng vị, chì cacbonat và minimum. Từ năm 1825 đến năm 1960, đường ống đặt dưới vỉa hè và để dẫn “nước và khí đốt đến tất cả các tầng” liên tục tăng mạnh: tổng cộng cần đến ít nhất hai triệu tấn kim loại trong đất thủ đô (Lestel, 2003), ngày nay trở thành cái mỏ lớn nhất của Pháp, đứng thứ hai châu Âu, sau Luân Đôn. Nhưng đối với đô thị thông thường, chì thường được thợ tráng thiếc sử dụng vào trước thế kỷ XIX để phủ lên đĩa, cốc, liễn xúp, hũ, xoong, tức là 1 decigam/ngày/người (Guillermme, 2007), một lượng lớn thải theo nước rửa bát, 20 đến 30 tấn chì hàng năm thải ra tại Paris. Vào nửa đầu thế kỷ, đồ gốm, sành, sứ trở thành mặt hàng bán chạy và bền hơn: chúng chiếm lĩnh thành phố, dần thay thế thiếc nhưng kéo theo vecni, và do nhiệt độ cao ở các lò nung, tạo ra dioxin. Chì cacbonat được sử dụng vào thế kỷ XIX, khá nổi tiếng với người Gallo-Romain, họ sử dụng chì cacbonat để làm nhạt bã rượu và nước cứng, để chữa bệnh ngoài da. Thời gian trôi đi, acetat sản xuất tại Venise hoặc ở Amsterdam ngày càng được yêu cầu tại các thành phố lớn cho tới thời kỳ Ánh sáng: trang điểm, thuốc bôi dèo, chất khử nước cứng, dầu sơn trước hết để thay cho vôi vốn bay màu nhanh và dễ bị mốc. Để giảm hàng nhập khẩu, xưởng sản xuất chì cacbonat đặt ở Clichy vào năm 1810 và sản xuất 1500 tấn vào năm 1818. Vào năm 1880, nhà máy rượu đầu độc các khu phụ cận bằng mùi bốc lên (Lestel, 2003), nhiều hiệu giặt truyền thống giặt vải... khi vải có chì cacbonat phơi ngoài nắng, người chủ hít vào, nhất là những em bé mặc toàn đồ màu trắng. Vậy hậu quả là gì? Làm cho người thành phố trở nên ngu ngốc? Giảm khả năng sinh sản? Làm tăng tỷ lệ tử vong của dân vùng phụ cận? chì cacbonat tẩy trắng thành phố bây giờ ở đâu? Dưới các lớp sơn mới nhất? Bay hơi? Tại các nơi tập trung rác thải?

BỀ DÀY ĐÔ THỊ

Lịch sử mang thời gian đến với thành phố, khảo cổ học mang đến bề dày. Thành phố phương Tây càng cổ kính, lớp địa quyển càng dày: 12m đất được tích tụ trong hai thiên niên kỷ của Rome, 7m ở



Amiens, nhưng chỉ 2m ở Beauvais. Như các nhà nghiên cứu đô thị thiên tài đã chỉ ra, những “thùng rác” chứa những kỷ ức về cuộc sống thường nhật của cộng đồng, chứa mồ hôi của những người thợ thủ công, khói hơi nước của các nhà máy, bụi bẩn, các phân tử kim loại, phần còn lại sau khi công trình bị phá hủy, dấu vết của công trường, đồng đồ nát của các thảm họa đối với nhân loại - hỏa hoạn, chiến tranh. Đôi khi, trú ngụ ở đó là chuột chù, sâu bọ, chuột nhắt, chuột cống - giữ mùi từ hàng thế kỷ - và những loài không xương sống - gián, mối. Ở đó còn là nơi sinh sống của các loại vi khuẩn mà ta cần biết. Đó là lịch sử của tự nhiên.

Khung 1 - Chu trình ô nhiễm không khí của Darcet (khoảng 1843)

“Các mối quan hệ về khoảng cách cần giữ giữa nơi sản xuất độc hại và người dân sống quanh đó... Từ nguồn gốc sự phát triển của ngành công nghiệp sản xuất, chính quyền đã muốn xác định vị trí của mỗi xưởng sản xuất độc hại hoặc lạc hậu; nhưng người ta nhận ra ngay rằng hành động như thế là một sai lầm, và từ đó để cho vị trọng tài tự do đưa ra những lời khuyên về mức độ độc hại, hoặc, mặc định để cho các kiến trúc sư - lực lượng vai trò xác định khoảng cách của khu dân cư xung quanh, nơi một xưởng sản xuất có thể được xây dựng một cách hợp pháp. Là thành viên của hội đồng vệ sinh tỉnh Seine, Darcet đã gặp nhiều khó khăn ở đây để thích ứng với từng trường hợp đặc biệt, lợi ích của chủ sở hữu với những người trong ngành công nghiệp. Ông đã nghĩ đến việc lập một bảng tác động của gió... xung quanh một xưởng sản xuất độc hại, và đã đo các chỉ số thể hiện bao nhiêu ngày trong năm một trong các loại gió chính thổi qua xưởng này trước khi thổi qua khu dân cư lân cận. Một loại gió chỉ mang theo sự phát thải của một nhà máy độc hại khi bay qua nhà máy đó, và chỉ gây độc cho vùng lân cận ở phía đối diện với nơi xuất phát của nó, Darcet đã đặt số tương ứng cho mỗi loại gió... phía ngược lại ở nơi mà chúng tới sau khi đã đi qua xưởng sản xuất, và mang theo sự độc hại...”

“Hiển nhiên là diện tích của hình đa giác được thừa nhận cần thiết để thiết lập một nhà máy sẽ phải đủ rộng để các hoạt động sản xuất trong nhà máy sẽ độc hại hơn, sự phát thải diễn ra thường xuyên trên diện rộng; nhưng cũng chắc chắn rằng người ta càng xử lý được nước thải của các nhà máy thì sẽ càng có thể đặt chúng ở trung tâm của đa giác vốn ngày càng nhỏ, bằng cách thường xuyên giữ chúng đối xứng với nhau: cứ xích lại gần như vậy chính là cách xác định mối quan hệ khoảng cách hiển nhiên bằng hình học...; thông qua cách đặt vấn đề rõ ràng, như vậy, việc xử lý nước thải ở các nhà máy có thể sẽ khẩn trương hơn, và hoạt động như đã từng diễn ra từ năm 1810, là biện pháp quan trọng để xếp hạng các cơ sở công nghiệp”.

Nguồn: (Laboulaye, 1885, trang. 268).

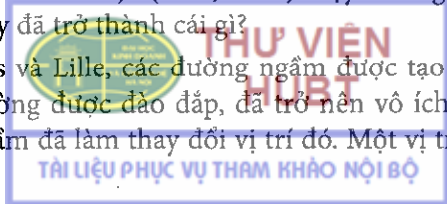


Tập trung chất thải sau cùng, không thể thu gom, bụi và bùn, thành phố sử dụng và thu về, tái chế kim loại và vật liệu (Bernardi, 2009), ít hoặc nhiều tùy theo từng thời kỳ; chất thải mang nhịp điệu đô thị, các khu chợ, các khu giao dịch - đồng cũ của Paris được tái chế ở Villedieu-les-Poêles, các móng ngựa cũ được gửi tới tận Madrid để làm nòng súng săn. Chất thải là một loại tiền lưu hành và thời kỳ vàng son của nó chính là cuộc cách mạng công nghiệp đầu tiên (Barles, 2005; Guillerme, 2007) trong đó Pháp là nước khởi xướng.

Thành phố càng giàu có càng sản xuất và xây dựng nhiều, càng tập trung nhiều chất liệu mà sau đó sẽ thải ra bên ngoài. Bề dày này cũng bao gồm các túi đất đen gây sự chú ý với các nhà khảo cổ, các bức tường đổ của các công trình dựng không đúng mặt bằng xếp chồng lên nhau và nứt. Bề dày này cũng bao gồm các tầng hầm, các bãi đỗ xe, trung tâm thương mại, các mạng lưới (Barles và cộng sự, 1999). Điều đó để nói thành phố ngổn ngang, chịu nhiều rủi ro và được thêm muốn đến mức nào: ở Hà Lan, Nhật Bản và cả ở Paris, đất đai quý như vàng. Những một sự im lặng bao trùm lên không gian này, nơi đổ rác thải đô thị; vùng xung đột giữa khu vực xây dựng dân dụng và khảo cổ, giữa người bị thiệt hại và các nhà bảo hiểm, và giữa những người quản lý mạng lưới.

Chúng ta hãy cùng đi thăm những tầng hầm: ở Senlis có 3 tầng hầm chồng lên nhau, hầm cổ nhất ở gần mặt đất nhất đánh dấu thời kỳ đô thị hóa đầu tiên, thời Gaulois-La Mã, gần đây nhất, vào thế kỷ XIX, là sâu nhất. Chartres, “người ngày xưa bị Jules César bao vây đã kháng chiến trong mười năm không mệt mỏi và đã được đội quân La Mã và đội quân của Argos (thực vậy, thành phố được xây bằng nhiều khối đá vuông khổng lồ và có nhiều tháp cao, do vậy người ta gọi đó là thành phố đá, các dòng nước làm cho thành phố dễ chịu hơn, và có đường ống ngầm dưới đất để cung cấp các thứ cần thiết)” (Paul, 1840). Vậy những đường ống bằng kim loại này đã trở thành cái gì?

Ở Arras và Lille, các đường ngầm được tạo thành hình vòm gôtic, thường được đào đắp, đã trở nên vô ích vào thế kỷ XVI. Các tầng hầm đã làm thay đổi vị trí đó. Một vị trí vào thế kỷ XIII



là nơi chuộc tội cho những linh hồn để tới thiên đường (Le Goff, 1981). Người ta đã làm gì ở đó? Dự trữ củi - và vào thế kỷ XX, dự trữ than - và những thùng tô-nô và những cái chậu làm dụng cụ đo lường? Để ở những khi trời quá giá rét? Những tầng hầm này có vẻ ẩm ướt hơn vào thế kỷ XV do thành phố bị nhốt đằng sau những bức tường thành dày và hào nước rộng. Phải chăng đây là thời kỳ mà chúng trở thành các xưởng sản xuất, nơi các ngành công nghiệp nhỏ biến đổi chất hữu cơ bằng vi khuẩn, enzym: giẻ rách thành bột giấy, mỡ thành đèn cây? Dù thế nào, ở phương Tây, các tầng hầm ẩm ướt giấu cả một kho tàng chiến tranh, kali nitrat ngâm chiết với tro, sấy khô và trộn với lưu huỳnh và cacbon để làm thuốc súng. Bên cạnh các hào rãnh đào sâu xuống đất vào cuối thế kỷ XVII, hầm là nơi tập trung sự thoái hóa tự nhiên của các chất có nitơ sản sinh từ sự tiêu dùng của đô thị: trên các bức tường có dấu vết của nitrat amoniac. Vào thế kỷ XVI, những người thợ sản xuất kali nitrat thu hoạch tại các thành phố khép kín... Hai thế kỷ sau, hoàng gia Pháp sản xuất 1500 tấn trong đó các cơ sở chính là Colmar, Sélestat, và đứng đầu là Paris chiếm 1/3. Con số 500 tấn hàng năm này minh chứng cho sức mạnh của nitrat, từ mức độ lên men cao dưới đất và trong không khí: các khuẩn nitơ hoạt động trong đất ở độ sâu tới 3m - độ dày của hầm - và cả ở bên trên - bằng chiều cao của tầng trệt.

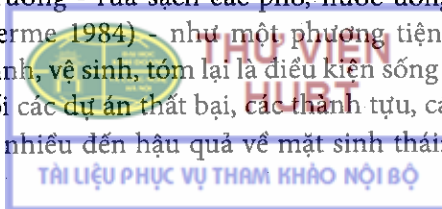
“Đa số người nghèo của thành phố này sinh sống trong những cái hầm ẩm thấp, tối tăm, chất đầy các loại rác rưởi, bởi vì không có sự dọn dẹp nào có thể đảm bảo giữ những cái hầm đó trong tình trạng sạch sẽ. Nơi ẩn náu của sự nghèo đói này cũng chứa nhiều bí mật, tập trung không khí nặng nề, hôi thối, và những người dân nhợt nhạt nơi đây thường xuyên bị dịch sốt tấn công, một loại bệnh dịch hạch của riêng nơi này, thứ bệnh không chạm được đến những người giàu”, Southey (1817, tập 2, tr. 42) đã miêu tả Luân Đôn như thế. Cuộc cách mạng thủ công nghiệp diễn ra trước cách mạng công nghiệp vào nửa sau thế kỷ XVIII ở Pháp đã làm tăng số lượng các căn nhà rách nát ở vùng phụ cận với những hầm ngầm để tận dụng độ ẩm và nhiệt cần thiết để phát triển quá trình lên men: hầm của thợ thuộc da, làm mũ, làm hộp carton, nhật giẻ, sản

xuất hồ dán,... Thành phố công nghiệp sống giữa bầu trời và địa ngục; nó để lại đó về hào nhoáng cùng với mỡ lông cừu. Những dấu vết đó liệu có còn không? Có cần phải vinh danh hay giấu nó đi? Trong mọi trường hợp, cần có một bảng thống kê: người ta có thể thấy ở đó kim loại nặng, các sản phẩm độc hại, không thể phân hủy sinh học. Bởi vì ngành vệ sinh học và công nghiệp hóa dần dần khép lại ngành kinh tế dưới lòng đất này. Cho nên hầm ngầm trở thành hầm chứa nhiên liệu, hầm chứa rượu vang đóng chai kể từ cuối thế kỷ XVIII và để chứa giấy báo cũ, là nơi tập trung các loài thú gặm nhấm.

ĐÔ THỊ KHÔNG NGẤM NƯỚC

Lịch sử môi trường lo lắng về nước thải sinh hoạt khi nhìn bằng con mắt của nhà vệ sinh học và các biện pháp thực hiện để giảm mùi hôi thối trong thành phố. Do vậy người ta đã xuất bản nhiều về sự hình thành quá trình thoát nước, đầu tiên ở trong các thủ đô, về kỹ thuật tưới tiêu để làm khô đất, rải phân để làm bay hơi và làm đất màu mỡ, tháo nước ở các dòng suối, nước thải: xây dựng cống, kênh tháo nước, trạm chứa nước vào cuối thế kỷ XIX (Dupuy, 1978; Claude, 1987; Dupuy và Knaebel, 1982; Frioux, 2007). Nhìn tổng thể, những nghiên cứu này nhấn mạnh vào giá trị công nghệ, xây dựng đô thị, các bảng tóm tắt các điểm bất lợi và sau khi đi vào chi tiết, là các điểm mạnh, như lịch sử các ngành kỹ thuật. Các nghiên cứu này không quan tâm đến việc phá hủy về mặt khảo cổ nghiên cứu lớp nền móng sâu, phá vỡ hệ thống sinh thái đô thị, chuyển từ ẩm sang khô, từ bùn sang bụi, và môn hình thái học mới bào địa hình đến khi có được một độ nghiêng lý tưởng 1%.

Về cung cấp nước sạch, lịch sử cũng thể hiện ở vị trí đầu của bảng môi trường - rửa sạch các phố, nước uống được (Goubert, 1986; Guillerme 1984) - như một phương tiện để cải thiện sức khỏe, dân sinh, vệ sinh, tóm lại là điều kiện sống của đô thị. Người ta đã từ chối các dự án thất bại, các thành tựu, các nền kinh tế mà không tính nhiều đến hậu quả về mặt sinh thái: lưu lượng nước



lớn¹, độ không thấm nước của đất có đường ống dẫn, tăng lượng nước thải. Trước hết người ta không tính được chính xác lượng tiêu thụ nước không xử lý - ở giếng, nước mưa, nước dùng lại - và ít đánh giá được những thay đổi trong thói quen của xã hội.

Ở hai thời kỳ đô thị còn phải thêm vào tính không thấm nước của bề mặt² và rải nhựa đường - vào khoảng năm 1825-, chiếu sáng công cộng và tư nhân - đường khí đốt ngay những năm 1820 rồi đến đường điện khoảng năm 1890 - kéo dài ánh sáng ban ngày đến mức tối đa, năng lượng sưởi giá rẻ, trở thành năng lượng công đồng sử dụng trong những năm 1850 và của đô thị trong những năm 1910, năng lượng sưởi ấm mang đến nhiệt độ khoảng 20°C, thông gió cơ học được tướng Morin thông qua trong những năm 1860 để thoát hơi nước và làm khô không khí bên trong các nhà máy và nhà hát. Cần phải nhìn rõ, mục tiêu lý tưởng của quản lý là đặt thành phố dưới một vùng khí hậu không rui ro, không mưa, không ẩm, không gió, không bụi, không quá nóng cũng không quá lạnh, luôn có ánh mặt trời, hoàn toàn được kiểm soát hoàn toàn một cách bền vững.

Vào thế kỷ XIX, bầu khí quyển có sulfure bao vây các thành phố lớn - Luân Đôn, Paris, Lille,... Đầu tiên, với việc sản xuất axit sulfuric, vào khoảng năm 1808-1810, đã khiến hơi nước ngập tràn khắp Paris, rồi với việc sử dụng axit để mạ vàng thay vào nước cứng, để sử dụng trong nghề làm mũ những năm 1810-1820 và để lấy thạch cao - 600.000 tấn được sản xuất năm 1829 (Guillerme, 1995, tr. 214) - trong đó tỉnh Seine đứng vị trí đầu. Khí độc, khí bốc mùi gây ra sự khó chịu ở nơi ẩm ướt bởi khí vẫn hòa tan với các kim loại như chì và thủy ngân. Bầu không khí này bắt đầu trong thủ đô từ những năm 1818-1819 cùng với việc tiêu thụ than

1 Vào khoảng năm 1910, Paris mua nguồn nước sạch của Durteint ở Provins (80 km) để dẫn bằng đường ống. Những người đánh cá ở Provins không được sử dụng dòng suối của mình đã kiện thủ đô. Thỏa thuận đạt được: Paris bơm nước sông Seine để cấp nước cho dòng sông chảy qua Provins, còn nước của Durteint cung cấp cho Paris.

2 Năm 1800, 20% diện tích hiện nay của Paris (mái nhà là chủ yếu) là không thấm nước nhưng 90% vào năm 2000 (mái nhà, đường sá, không gian xanh). Tỷ lệ này là 2% và 60% đối với Seine-Saint-Denis. Xem Harles (2002).

đá, nhập từ Anh hoặc từ miền Bắc, cho khí đốt chiếu sáng, lò rèn, máy hơi nước, đường ống trong nhà,... Khói than cũng tỏa ra axit sunfuro, khó chịu, không tiện dụng, xâm nhập khắp nơi và làm đen tất cả. Ở Luân Đôn và trong tất cả các thành phố của Anh, Hà Lan, Đức, Flandre, Saint-Étienne, Rive-de-Gier, Lyon và Paris, người ta khắc nhổ và xỉ ra đờm đen, thường xuyên phải thay khăn, tiêu nhiều tiền hơn vào tẩy trắng và hậu quả là sử dụng nhiều hơn¹. Bụi bồ hóng và trứng hồng: vào năm 1818, theo báo cáo hàng năm của hội đồng vệ sinh, 22% số người chết là do các căn bệnh về đường hô hấp: hen suyễn, sưng phổi, ho lao. Xuất hiện khoảng trước năm 1800, ô nhiễm axit sunfuro gây nên tác động vào những năm 1810, vượt ngưỡng vào khoảng năm 1820 và dày đặc cho đến cuối những năm 1950 !

*

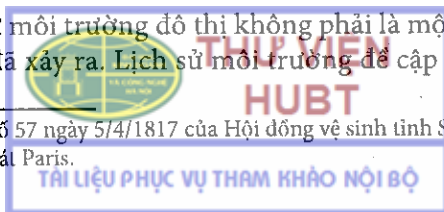
* *

Lịch sử xét đến mọi phương diện liên quan đến môi trường. Người ta tiếp cận không chỉ ngành nhân học, phát hiện sử liệu do Fustel de Coulange thành lập, mà còn có lịch sử theo nghĩa cổ, “câu chuyện kể các sự kiện đáng nhớ”: các hoạt động hàng ngày diễn ra ở đô thị không được nhắc đến mà cộng đồng các chuyên gia đã nhận trách nhiệm thiết lập hoặc tái thiết lập để dành cho nghiên cứu trong tương lai.

Sự tiến hóa của các loài - mối, gián, bọ sọc đen, cá chép, thỏ - và của thực vật - cúc gai, đậu, phong lữ, thanh thất, cây đoạn - ở nơi đô thị xứng đáng được chú ý bởi sự tiến hóa này đánh dấu tính liên tục do con người hoặc sự ngắt quãng về thời gian và không gian - sự biến mất của các cây liễu già, của loại tôm đỏ vào cuối thế kỷ XIX ở những vùng ẩm ướt. Cũng theo hướng này, rất phù hợp để hy vọng vào một sự tái lập lịch sử tự nhiên đô thị với sự hiểu kỹ của Buffon, một lịch sử tự nhiên của quần thể sinh học đô thị.

Lịch sử môi trường đô thị không phải là một cách khác để gọi những gì đã xảy ra. Lịch sử môi trường đề cập đến những yếu tố

1 Báo cáo số 57 ngày 5/4/1817 của Hội đồng vệ sinh tỉnh Seine, hồ sơ lưu trữ của Sở cảnh sát Paris.



liên quan đến con người, đặt câu hỏi cho các hoạt động nghiên cứu khoa học, khảo cổ học. Không mang tính quyền lực, lịch sử môi trường là một điểm nút tạo nên toàn bộ khoa học. Từ đó, ngành này vượt qua các lỗ hổng thời gian mang tính hàn lâm ở Pháp, cày cuốc một cách khác biệt các cánh đồng của những lĩnh vực khác nhau - lịch sử kinh tế, lịch sử tôn giáo, lịch sử nông thôn... Tóm lại, nó xáo trộn tất cả. Mặt khác, tình hình càng khác biệt hơn: ở Đức, sự thông thạo nhiều lĩnh vực của các nhà sử học cho phép họ thay đổi cách ghi chép và đàm phán với các lĩnh vực liên quan. Tại Mỹ, tính độc đáo của các nghiên cứu lịch sử chủ yếu nằm ở sự tập trung các kiến thức hàn lâm: lịch sử môi trường xuất hiện như một lĩnh vực mới, có tính mở, làm mới Lịch sử, diễn giải lại lịch sử.





**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

NHỮNG CHUYỂN HÓA



**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

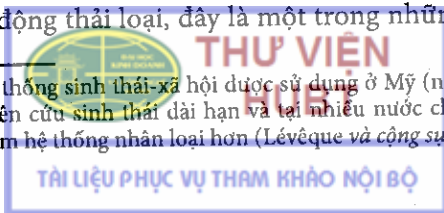
CHƯƠNG 4

SINH THÁI HỌC ĐÔ THỊ, CÔNG NGHIỆP VÀ LÃNH THỔ

Sabine Barles

Cặp đôi “thành phố và môi trường” thường - chứ không chỉ - dẫn đến câu hỏi về các hoạt động tương tác giữa xã hội và sinh quyển được xem như hai hệ thống phụ thuộc lẫn nhau trong quá trình cùng tiến hóa - thuật ngữ nằm trong các khái niệm về hệ thống nhân loại hay hệ thống sinh thái-xã hội¹. Các hoạt động tương tác này về bản chất vô cùng đa dạng, biểu hiện cụ thể nhất của chúng được thể hiện qua các hình thức trao đổi năng lượng và vật chất giữa xã hội và sinh quyển, thành phố và môi trường. Xã hội và đặc biệt các thành phố thực tế chính là những đối tượng lớn tiêu thụ các loại vật chất và năng lượng, dù là trực tiếp trên lãnh thổ của mình hay gián tiếp qua các vật chất, tài sản và dịch vụ mà chúng nhập vào hay xuất ra ngoài. Như vậy, sự chuyển hóa đô thị có những hậu quả từ đầu đến cuối trong khía cạnh chiếm đoạt các nguồn tài nguyên và xả thải các vật chất phế loại (ra khí quyển, nước và đất, dưới dạng lỏng, rắn, khí), với rất nhiều tác động đối với các hệ thống sinh thái và phổ biến hơn là với sinh quyển. Hơn nữa, xu hướng đáng buồn, đặc tính của các quá trình đô thị hóa, là sự gia tăng mức tiêu thụ các nguồn tài nguyên gắn liền với sự gia tăng các hoạt động thải loại, đây là một trong những thể hiện của

1. Thuật ngữ hệ thống sinh thái-xã hội được sử dụng ở Mỹ (nhất là trong khuôn khổ các Nghiên cứu sinh thái dài hạn và tại nhiều nước châu Âu; ở Pháp ưa dùng khái niệm hệ thống nhân loại hơn (Lévêque và cộng sự, 2003).



tính không bền vững của các xã hội đô thị - nhiều biểu hiện khác là đặc điểm không hồi phục của một số nguồn tài nguyên bị tiêu thụ, và tính không thể hồi phục của các nguồn tài nguyên nếu với nhịp độ tiêu thụ của chúng.

Các ngành khoa học môi trường sử dụng nhiều cụm từ để nêu rõ các hoạt động tương tác đặc thù này. Chúng ta lấy vòng tuần hoàn mở rộng của vật chất để miêu tả thực tế xã hội tước đoạt các nguồn tài nguyên từ sinh quyển và trả lại sinh quyển những chất thải loại, tức là, các chất biến đổi thường ít tương thích với môi sinh tiếp nhận, các dòng vận động tăng không ngừng, mức tăng của hoạt động thứ nhất kéo theo mức tăng của hoạt động thứ hai. Một ví dụ là vật liệu xây dựng: hoạt động của lĩnh vực xây dựng và các công trình công cộng dựa trên việc khai thác rất nhiều đá, trong khi các loại phế thải là gạch đá vụn chủ yếu đổ bỏ. Sự mở rộng các vòng sinh địa hóa thể hiện một quá trình tương tự bị hủy hoại ở cấp độ các chất hay các yếu tố đơn giản: trong khi chức năng tự nhiên của sinh quyển được nổi bật bằng một sự khép kín (tương đối) của các vòng vật chất (cacbon, nitơ,...), sự phát triển của các hoạt động do con người gây ra không chỉ sự gia tăng cường độ các dòng vận động của chúng, mà cả sự kéo dài quá trình luân chuyển của chúng vì thông thường chúng không quay trở lại điểm gốc và do vậy dồn nén trong một ô nào đó của sinh quyển, hoặc, nếu như vậy, chúng trở lại sinh quyển dưới dạng hóa học khác với dạng chúng đã từng có ở thời điểm bị lấy đi.

Hai ví dụ chứng thực cho sự mở rộng này: việc sử dụng các chất đốt hầm mỏ kéo theo vòng tuần hoàn một khối lượng lớn các chất chứa cacbon (than, hiđrô cacbua), mà việc đốt cháy các chất này gây nên sự tích tụ các khí cacbon trong khí quyển (CO , CO_2 , CH_4), như vậy vòng tuần hoàn khí cacbon bị mở (chăn nuôi cũng góp phần cho sự mở rộng này); những nhà sản xuất phân bón công nghiệp lấy đi từ không khí lượng nitơ không thể thiếu cho sản xuất thực phẩm, một phần lượng nitơ này được dự trữ trong đất và nước (lượng phân dư, phân động vật và người...), các quá trình tự nhiên nitrat hóa-khử nitrat không đủ để khôi phục lượng nitơ đã tiêu thụ trong khí quyển. Nhiều vấn đề môi trường ngày nay gặp

phải vì thế có thể góp thêm sự tuần hoàn dày lên và kéo dài hơn này: cạn kiệt các nguồn tài nguyên, biến đổi khí hậu, hao dưỡng hóa, tăng sinh các chất thải rắn, phân tán các chất độc cùng nhiều hiện tượng tiêu cực khác. Nhưng những thực tế này cũng mang các giải pháp: tính bền vững phụ thuộc đặc biệt vào việc phi vật chất hóa, phi cacbon hóa, Facteur 4¹. Những nguyên tắc này thoát khỏi sự kìm kẹp của các kỹ thuật môi trường cổ điển khi chúng nêu lên sự vô ích của các giải pháp cuối đường ống (*end-of-pipe*) được chấp nhận từ rất lâu để giải quyết các vấn đề môi trường² và có ý định giải quyết các vấn đề tận gốc - hành động tước đoạt các nguyên liệu và tiêu thụ năng lượng và vật chất.

Những thực tế này phần lớn đã được biết đến - chúng khiến một số nhà nghiên cứu dùng thuật ngữ *con người là trung tâm* để chỉ giai đoạn địa chất hiện nay (Crutzen, 2002), được đánh dấu bằng sự nổi lên của các thuyết tiến định có nguồn gốc do con người bên cạnh các thuyết tiến định tự nhiên mà cho đến tận lúc đó quyết định hành tinh -, nhưng các phương pháp cho phép chúng trở nên rõ nét, như các phương pháp cho phép xác định từ các thực trạng này các điều kiện quản lý tốt nhất các dòng năng lượng và vật chất vẫn còn thiếu. Ngoài ra, mặc dù đóng vai trò đáng kể trong các quá trình này, thành phố vẫn còn rất ít được biết đến trong tư cách tác nhân tuần hoàn năng lượng và vật chất và các tác động của chúng trong phạm vi địa phương, toàn cầu hay phạm vi khác (trong không gian và thời gian) không được xác định rõ. Tuy vậy, chúng có thể tạo thành các đòn bẩy quan trọng cho hành động, vì sự tập trung vẫn làm chúng nổi bật và vai trò cấu trúc của chúng trong sản xuất nông nghiệp và công nghiệp, và có thể trở

- 1 Khái niệm Facteur 4 được Ernst von Weizsacker, Amory B. và L. Hunter Lovins đưa vào (1995); nó nhấn mạnh đến sự cần thiết và khả năng tăng bốn lần hiệu năng của các nguồn tài nguyên thiên nhiên, vì thế đạt được gấp hai lần phúc lợi đồng thời tiêu thụ giảm một nửa các nguồn tài nguyên. Trong ngôn ngữ hiện nay, Facteur 4 chỉ cam kết của Nhà nước từ nay đến năm 2050 giảm bốn lần mức xả thải khí gây hiệu ứng nhà kính của quốc gia.
- 2 Ví dụ: một trạm lọc nước ở điểm cuối hệ thống cống nhằm hạn chế ô nhiễm nước, sinh ra bùn, số bùn này cũng cần một trạm xử lý, cũng giống như các khí thải ra không khí sinh ra từ quá trình xử lý nước và bùn,...

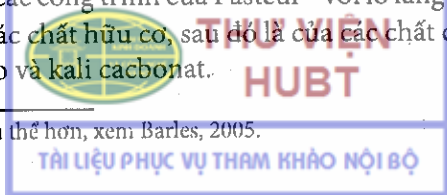
thành một đối tượng nghiên cứu được ưu tiên trong các trao đổi giữa xã hội và tự nhiên.

CÁC NGUỒN GỐC

Hóa học đô thị

Những công trình nghiên cứu đầu tiên về sự chuyển hóa đô thị - mặc dù cụm từ này đã không được sử dụng thời gian đó - có thể được đánh dấu cho thế kỷ XIX và trước hết là những vấn đề hóa học đáng lo ngại trong sản xuất thực phẩm và bón phân cho đất nông nghiệp¹. Thật vậy, dân số tăng một phần và phần khác là những hạn chế của các kho phân hữu cơ nông nghiệp (phân chuồng trang trại, cặn bã thực vật và động vật khác) đã dẫn đến nỗi lo lắng, được chia sẻ rộng rãi ngay từ đầu thế kỷ XIX trong giới khoa học và trí thức châu Âu, về sự cạn kiệt của đất và những thiếu hụt về lương thực sẽ tái diễn, nếu không muốn nói là thường trực. Luôn tập trung lượng dân cư đông hơn, vì thế các thành phố được xem như các trung tâm tiêu thụ và các kho phân bón mới nhờ lượng chất bài xuất dồi dào: nước tiểu và phân người và động vật, bùn hữu cơ sinh ra từ các bờ giữ nước, các chất ứ đọng trong nội trợ và thủ công, sản phẩm phụ của các lò giết mổ, v.v... Việc định lượng nguồn phân bón tiềm năng này, việc điều chỉnh kỹ thuật thu gom và việc chuyển hóa cho phù hợp, trong cả chiều dài thế kỷ, đã trở thành một trong những thách thức lớn đối với quản lý các chất bài xuất đô thị, ở cùng mức độ (và vì thế không ở dưới) thách thức về vệ sinh - sự cần thiết của “việc lọc nước thải, tức là trả lại cho đất các chất làm màu mỡ chính mà chúng chứa đựng và trả lại các dòng sông lượng nước đã được lấy đi các yếu tố độc hại [...] ngày nay không còn gây tranh cãi nữa. Hai lý do yêu cầu việc này một cách cấp bách: sự trong lành và lợi ích nông nghiệp” (Freycinet, 1870, tr. 161). Điều này thể hiện bằng sự ra đời của một ngành hóa học đô thị thực sự - chưa phải là hóa sinh trước các công trình của Pasteur - với lo lắng hiểu được sự tuần hoàn của các chất hữu cơ, sau đó là của các chất dinh dưỡng - nitơ, rôi photpho và kali cacbonat.

1 Để biết cụ thể hơn, xem Barles, 2005.



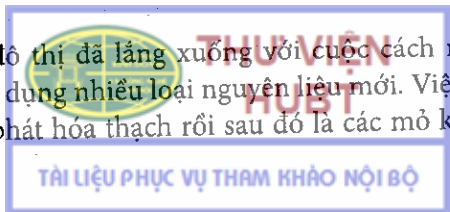
Như vậy hóa học nắm giữ chìa khóa của “vòng bí ẩn cuộc sống hữu cơ trên bề mặt địa cầu” (Dumas, 1842, tr. 7) và ý tưởng được chia sẻ rộng rãi theo đó “tất cả các vùng miền trên trái đất nơi bàn tay con người không trả lại cho các cánh đồng những yếu tố cần thiết cho sản xuất mùa vụ, sau khi đã có lượng dân số đông hơn, sẽ đi tới sự cần cỗi và tàn lụi” (Liebig do Moll kể lại, 1863, tr. 342). Vì vậy, điều cốt yếu là định lượng (bảng 1) và lấy lại các “vật chất mà các thành phố phải trả cho đất” (Duma, 1866, tr. xxxi). Jean-Baptiste Dumas, Jean-Baptiste Boussingault, Justus von Liebig là những nhà hóa học đô thị châu Âu nổi tiếng nhất. Những nhà hóa học này và những nhà công nghiệp và kỹ sư tiếp nối họ trong việc triển khai các dự án của họ đã đấu tranh chống lại sự tuần hoàn kéo dài của các vật chất, đồng thời ủng hộ các trao đổi giữa thành phố và nông nghiệp. Cũng như vậy, nhiều hoạt động thủ công và công nghiệp đã phát triển ở thế kỷ XIX, dựa vào việc sử dụng các phụ phẩm đô thị (trong số các phụ phẩm quan trọng nhất có giẻ lau để sản xuất giấy và xương cho nhiều chế phẩm và sản xuất, đặc biệt là gelatin, than động vật và diêm).

Bảng 1 - Thống kê các yếu tố chất màu mỡ trong nông nghiệp, Paris, 1895 (kilogram)

	Nitơ	Axit photphoric	Kali cacbonat
Nguồn cung cấp			
Động vật	6 828 516	2 182 839	3 655 609
Con người	16 626 460	6 078 457	5 596 455
Bãi xuất			
Bùn	2 166 129	1 767 105	1 197 071
Phân hữu cơ	3 917 631	2 508 491	1 197 321
Phân	3 981 204	452 409	193 889
Nước thải	13 174 179	3 445 576	5 934 047

Nguồn: Vincey (1901).

Hóa học đô thị đã lắng xuống với cuộc cách mạng về phân bón và việc sử dụng nhiều loại nguyên liệu mới. Việc khám phá ra các mỏ phốt phát hóa thạch rồi sau đó là các mỏ kali cacbonat ở



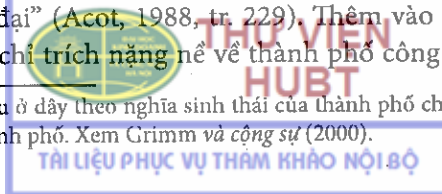
nửa sau thế kỷ XIX, sự điều chỉnh của phương pháp Haber-Bosch ngay đầu thế kỷ XX - trước hết cho phép chế tạo chất nổ nhờ sử dụng khí nitơ từ không khí, rồi đến sản xuất phân đạm - mang đến cho nông nghiệp nhiều chất làm màu mỡ đất khác quan trọng hơn những chất do các thành phố cung cấp. Song song đó, giấy lộn ở đô thị, vốn đã từng thúc đẩy bước nhảy của sản xuất giấy công nghiệp, nay trở thành nhân tố kìm hãm và dẫn đến việc điều chỉnh bán hàng mứt kẹo với giấy thực vật, các đồ vật bằng xương được thay thế bằng các chi tiết bằng xenluloit, sau đó bằng nhựa tổng hợp bakelit: ngay từ giai đoạn giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, các sản phẩm phụ của đô thị đã trở thành vô ích, như ngành hóa học đô thị.

Sinh thái học đô thị

Nhiều thập kỷ trôi qua trước khi người ta lại quan tâm đến chuyển hóa đô thị. Sinh thái học đô thị¹, được phát triển từ những năm 1960, gắn chặt trong sự phát triển của sinh thái học khoa học và đặc biệt của lý thuyết về các hệ thống sinh thái. Thực vậy, từ những năm 1950, sinh thái học đã có phần lớn các quan niệm và phương pháp của nó, được tập hợp trong cuốn sách kinh điển của sinh thái học thời sau chiến tranh thế giới, cuốn *Các nền tảng của sinh thái học*, được nhà điều học, nhà sinh thái học Eugene Odum xuất bản năm 1953, với sự cộng tác của người em trai Howard.

Song song đó, một nỗi lo lắng kép nổi lên: một là nỗi lo lắng về khả năng của hành tinh trong nuôi sống và chịu đựng số dân đang tăng nhanh, hai là nỗi lo lắng về sức tàn phá của con người, có tính đến đặc tính hữu hạn, hạn chế và duy nhất của trái đất. Ý kiến này được đặc biệt đưa ra trước tại *Hội nghị liên chính phủ các chuyên gia về các cơ sở khoa học cho việc sử dụng hợp lý và bảo vệ các nguồn tài nguyên của sinh quyển*, đôi khi được gọi là *Hội nghị về sinh quyển*, diễn ra tại Paris năm 1968, thời điểm "các vấn đề môi trường lần đầu tiên được đặt ra đối với Liên hợp quốc, dưới hình thức hiện đại" (Acot, 1988, tr. 229). Thêm vào mối bận tâm toàn cầu này là chỉ trích nặng nề về thành phố công nghiệp. Có thể kể

1 Được hiểu ở đây theo nghĩa sinh thái của thành phố chứ không phải sinh thái trong thành phố. Xem Grimm và cộng sự (2000).



ra cuốn sách *Thành phố trong lịch sử* do Lewis Mumford xuất bản năm 1961. Không phải không biết đến những bước phát triển của sinh thái học (nguồn tài liệu tham khảo dồi dào của cuốn sách gồm khoảng 15 văn bản liên quan đến sinh thái học hoặc môi trường với nghĩa tự nhiên chủ nghĩa của từ), tác giả từ bỏ “sự thần kỳ của đô thị đặc biệt lớn” (như trên, tr. 654) và như rất nhiều người cùng thời, ông dự đoán sự sụp đổ của các thành phố công nghiệp.

Chính trong bối cảnh này mà một loạt các công trình liên quan đến sinh thái học đô thị nở rộ, mở đầu vào năm 1965 với kỹ sư Abel Wolman, người đưa vào lần đầu tiên khái niệm về chuyển hóa đô thị khi định nghĩa các nhu cầu chuyển hóa - “Tất cả các nguyên vật liệu và hàng hóa cần thiết để duy trì cuộc sống của người dân thành phố lúc ở nhà, lúc làm việc và vui chơi” (Wolman, 1965, tr. 179) -, chu kỳ chuyển hóa và các vấn đề chuyển hóa đô thị: đưa vào thành phố lương thực, thực phẩm, nước sạch, các loại chất đốt; từ thành phố đi ra nước thải, rác thải và các chất gây ô nhiễm khí quyển. Không lâu sau, Eugene Odum cho thấy thành phố là “một hệ sinh thái dị dưỡng phụ thuộc đầu vào rất lớn các dòng năng lượng từ các nguồn bên ngoài” (Odum, 1976, tr. 38); sau đó, ông coi thành phố giống như một hệ sinh thái ký sinh (Odum, 1989, tr. 17). Nhà sinh thái học người Bỉ Paul Duvigneaud, người giữ vai trò quan trọng trong việc triển khai các chương trình quốc tế về tìm hiểu môi trường, tiếp nối ngay sau khi dành một lượng đáng kể cho “hệ sinh thái đô thị” trong cuốn sách rất nổi tiếng của ông *Tổng hợp sinh thái* (1974)¹ (như trên, tr. 229), trong đó có viết: “Kiến thức khoa học [...] là cần thiết để đảm bảo một quy hoạch đúng cho vùng đất nơi phần lớn con người sinh sống” (như trên, tr. 245).

Những bài viết đầu tiên liên quan đến sinh thái học đô thị có nguồn gốc tự nhiên chủ nghĩa đã dành được tiếng vang lớn ở cấp độ quốc tế và nhất là tại Pháp (Mathieu, 1976; Collectif, 1978; Mirenowicz, 1980 và 1982; Vicari, 1981; Dambrin, 1982; Collectif, 1984-1985; Collectif, 1987). Chúng được quan tâm một cách đặc biệt trong khuôn khổ chương trình *Con người và sinh quyển* của

1 Lần xuất bản thứ hai vào năm 1980, hệ sinh thái đô thị còn chiếm vị trí quan trọng hơn, cuốn sách này còn được tái bản lần ba vào năm 1984.

UNESCO, triển khai vào năm 1971. Trong khuôn khổ này, các thành phố Roma, Barcelona, Hong Kong (Boyden và cộng sự, 1981) là các đối tượng phân tích chi tiết.

Tuy nhiên, những công trình này đã không tính trước được những lối ra và đã tạo ra những chỉ trích gay gắt, đặc biệt tại Pháp ngay những năm 1980 (Beaucire, 1985; Theys và Emelianoff, 2001; Gandy, 2002). Một số nhà sinh thái học đô thị muốn biến sinh thái học thành một môn khoa học tổng thể, mà các ngành khoa học xã hội sẽ là một phần trong đó, đây là điều mà các ngành khoa học xã hội khó có thể dung hòa¹. Và lại, chúng tự đóng khung trong thuyết tiến định năng lượng và trong tư duy bài đô thị - thành phố như là ký sinh - không cho phép họ vạch ra được các cách hành động giúp kiểm soát tác động môi trường của các thành phố. Cuối cùng, các phương pháp được phát triển để phân tích sự chuyển hóa đô thị khi đó vẫn còn rất mơ hồ.

Sinh thái học công nghiệp

Lịch sử mới đây của sinh thái học công nghiệp đã được Suren Erkman (2004, tr. 49-66) phác những nét lớn. Lĩnh vực nghiên cứu và hành động này đã phát triển cùng thời điểm với sinh thái học đô thị tự nhiên chủ nghĩa, từ những năm 1960. Như Erkman nhấn mạnh, “ngay từ giai đoạn khởi điểm của sinh thái học khoa học, các nhà nghiên cứu đã nhận thức rằng lý sinh học của các hoạt động con người tuân theo cùng các quy luật với các hệ sinh thái tự nhiên và, do đó, hệ thống công nghiệp có thể được coi như một hệ thống phụ của sinh quyển. Như vậy, khái niệm hệ thống sinh thái công nghiệp là rõ ràng có mặt, cho dù nó không được đặt tên rõ ràng (tr. 49). Ông còn bổ sung cho đến tận cuối những năm 1980, những sáng kiến còn tương đối tách biệt, nhằm vào sự chuyển hóa công nghiệp - hoặc nghiên cứu các dòng vật chất và năng lượng -, các hệ thống sinh thái công nghiệp - hoặc nghiên cứu các lắp ghép công nghiệp. Một trong các đặc điểm chính của các tiếp cận này là chúng nhấn mạnh đến tính cần thiết phải ghép đôi các phân tích kinh tế (các dòng tiền tệ)

1 Về “ý định toàn diện” của sinh thái học, xem thêm Lévêque (2003).

và các phân tích sinh thái học (các dòng năng lượng và vật chất), thậm chí đưa vào trong lý thuyết kinh tế một số nguyên tắc có nguồn gốc từ sinh thái học và vật lý (chẳng hạn như nguyên tắc quan sát vật chất). So với những nhà sinh thái học đô thị đầu tiên, dường như các nguồn gốc nguyên tắc khác biệt nhau: những nhà sinh thái học công nghiệp đầu tiên là những nhà vật lý, nhà hóa học hay nhà địa sinh hóa, trong khi những nhà sinh thái học đô thị đầu tiên là những nhà động vật học hay thực vật học. Trong số các tác phẩm tiên phong, chúng ta có thể kể đến các công trình của Kneese và cộng sự (1970), Ayres (1978), hay Gilles Billen và cộng sự, (1983).

Erkman cho biết sự phát triển ngày nay của sinh thái học công nghiệp có từ năm 1989, với việc xuất bản số tạp chí *Scientific American* dành cho “Các chiến lược công nghiệp vững bền” (dịch sang tiếng Pháp đăng trên tạp chí *Pour la science*, với tựa đề gốc: “Managing Planet Earth” - Quản lý hành tinh trái đất), bao gồm một bài ký tên Robert Frosch và Nicholas Gallopoulos, “Strategies for manufacturing” (“Des stratégies industrielles viables” - Những chiến lược công nghiệp tồn tại được, trong tạp chí tiếng Pháp). Ngoài uy tín và danh tiếng của tờ tạp chí, sự thừa nhận khoa học mà hai tác giả được hưởng lợi, vị thế của họ ở cấp bậc cao trong hãng General Motors cũng như bối cảnh thuận lợi sinh ra từ báo cáo Brundtland giải thích cho sự đón nhận rất nồng nhiệt dành cho bài báo và sự lan tỏa của sinh thái học công nghiệp (Erkman, 2004, tr. 63-64). Cùng thời điểm, chúng ta để ý thấy nhiều xuất bản làm nền tảng trong lĩnh vực này (Ausubel và Sladovich, 1989; Collectif, 1989). Cho dù thế nào, thập kỷ tiếp sau đã chứng kiến các nghiên cứu, thử nghiệm và công bố trong ngành sinh sôi (Baccini và Brunner, 1991; Ayres và Simonis, 1994). Việc ra đời của tạp chí *Journal of Industrial Ecology* năm 1997 và l'International Society for Industrial Ecology (ISIE, <http://www.is4ie.org>) năm 2000 đã góp phần vào quá trình cấu trúc hóa lĩnh vực này.

Đối tượng chính của ngành này là nghiên cứu và hoạch định mô hình tối ưu cho sự chuyển hóa của lĩnh vực công nghiệp, với trọng tâm được nhấn mạnh đến việc phân tích các dòng vật chất đôi khi gây thiệt hại cho các dòng năng lượng. Quyết tâm ứng dụng

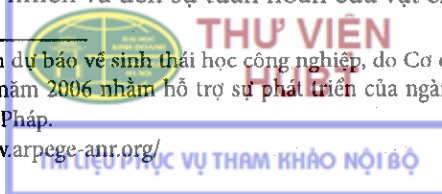
là rất rõ nét, với hai mục tiêu lớn: một là xác định và giảm các mức thất thoát vật chất trong một mục tiêu hạn chế các tác động môi trường của các phương pháp công nghiệp và chi phí nguyên liệu, hai là sự phát triển các hình thức cộng sinh công nghiệp, lắp ghép công nghiệp trong quá trình đó, các sản phẩm phụ và chất thải của một ngành công nghiệp trở thành nguyên liệu hoặc năng lượng cho một ngành khác, trên cơ sở cộng sinh rất tượng trưng của Kalundborg (vẽ Kalundborg, xem Jacobsen, 2006).

Sinh thái học công nghiệp thường ưu tiên cách tiếp cận số lượng và kế toán của sự chuyển hóa, cũng như cách tiếp cận công nghệ - cần thiết nhưng chưa đủ trong chừng mực các dòng chảy được các chủ thể thực hiện với các góc nhìn và mục tiêu khác nhau; và lại, nó chỉ xem xét kỹ một phần của chu trình do con người của vật chất. Ba ý chế trách này đã được nhiều tác giả khác nhau bày tỏ từ cuối những năm 1990 (O'Rourke và cộng sự, 1996; Anderberg, 1998), và dường như đã được lắng nghe vì các nhà tổ chức hội nghị ISIE năm 2007 ở Toronto, quan tâm hơn đến việc cần có một mối quan hệ đối tác với các ngành khoa học xã hội, của một sự đăng ký khẳng định hơn trong các vấn đề về tính bền vững và sự quan tâm đến mức tiêu thụ trong các mục tiêu của sinh thái học công nghiệp. Sự thay đổi này khiến sinh thái học công nghiệp trở thành sinh thái học của các xã hội công nghiệp và không chỉ của lĩnh vực công nghiệp nữa, định nghĩa do một số nhà nghiên cứu xây dựng trước đó và được chấp nhận tại Pháp, nơi định nghĩa về lĩnh vực này là đối tượng của cuộc tranh luận dài trong các thành viên của dự án Arpege¹, và đã có hình thức như sau:

“Sinh thái học công nghiệp nằm trong sinh thái học của các xã hội công nghiệp, tức là của các hoạt động con người sản xuất và/hoặc tiêu thụ của cải và dịch vụ”. Sinh thái học công nghiệp dành mối quan tâm đặc biệt đến phân tích các hoạt động tương tác giữa xã hội và tự nhiên và đến sự tuần hoàn của vật chất và năng lượng

1 Công trình dự báo về sinh thái học công nghiệp, do Cơ quan nghiên cứu quốc gia lập ra năm 2006 nhằm hỗ trợ sự phát triển của ngành sinh thái học công nghiệp tại Pháp.

<http://www.arpege-anr.org/>



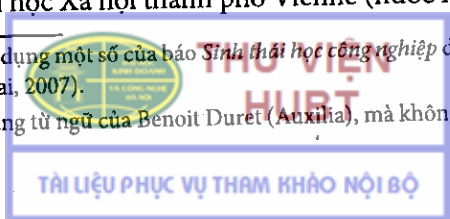
nêu lên đặc tính của chúng, hay nêu lên đặc tính của chính bản thân các xã hội công nghiệp. Các dòng chảy này được phân tích với quan điểm số lượng (chuyển hóa công nghiệp) thậm chí tự nhiên chủ nghĩa, cùng với quan điểm kinh tế và xã hội, trong một triển vọng có tính hệ thống.

“Như vậy sinh thái học công nghiệp là một lĩnh vực nghiên cứu đa và liên ngành, và cũng là phương pháp hành động trong triển vọng về một sự phát triển bền vững. Trên quan điểm này, sinh thái học công nghiệp kêu gọi một sự thay đổi về hệ dọc và về biểu hiện, dựa trên một cách tiếp cận mang tính hệ thống.

“Sinh thái học công nghiệp có thể tập trung vào một phân xưởng, một công ty, một cơ sở công nghiệp, một khu công nghiệp, một khu vực, một vùng, một lĩnh vực... Sinh thái học công nghiệp dựa vào sinh thái học khoa học, nhiệt động học, xã hội học các tổ chức...”

Vì thế trong thời gian đầu, các thành phố còn xa lạ với những công trình này, những công trình mà cách tiếp cận của chúng vẫn thường ít được không gian hóa. Cuốn *Sổ tay sinh thái học công nghiệp* (Ayres et Ayres, 2002), cuốn sách tham khảo trong lĩnh vực này, cũng chỉ dành cho thành phố 2 trong số 46 chương, và về nhiều chủ đề rất rộng¹. Tên lĩnh vực này có nguồn gốc từ một thuật ngữ riêng của Pháp trong những năm 2000: sinh thái học lãnh thổ² là một ngành sinh thái học công nghiệp theo không gian, quan tâm đến các tác nhân của các dòng chảy vật chất, tham vấn các cách thức quản lý chúng và không bỏ qua những hậu quả về mặt kinh tế, xã hội của các dòng chảy này. Tuy cũng có ưu điểm thay thế từ sinh thái học đô thị có nghĩa quá rộng khi đối tượng được nghiên cứu là một thành phố, nhưng từ này vẫn chưa đạt được sự nhất trí và một số người chỉ dùng một cách hạn chế cách gọi ban đầu do tình trạng xưa hơn của nó và cấu trúc tồn tại của lĩnh vực, để không làm lộn xộn thêm. Sinh thái học lãnh thổ rất gần với sinh thái học xã hội được Viện Sinh thái học Xã hội thành phố Vienne (nước Áo) bảo trợ.

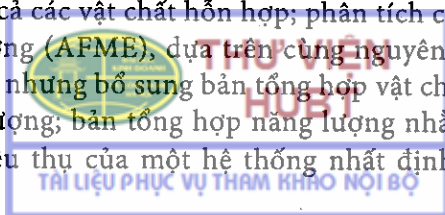
- 1 Chúng tôi sử dụng một số của báo *Sinh thái học công nghiệp* để cập về thành phố năm 2007 (Bai, 2007).
- 2 Chúng tôi dùng từ ngữ của Benoit Duret (Auxilia), mà không biết nguồn gốc từ ai nữa.



NHỮNG CÔNG TRÌNH MỚI

Những công trình mới đây ngấm ẩn hoặc công khai nói đến sinh thái học đô thị, sinh thái học công nghiệp khi ngành này hướng tới các thành phố (hay tới các phần vùng đất đô thị), sinh thái học vùng trong cùng các điều kiện hoặc địa hóa sinh ứng dụng cho các hệ thống đô thị hóa xuất hiện hoặc trong nghiên cứu cơ bản, hoặc trong nghiên cứu ứng dụng và hỗ trợ quyết định. Trong trường hợp thứ nhất, vấn đề đặt ra là hiểu được sự vận hành địa hóa sinh đô thị cũng như các quan hệ liên quan của các nhu cầu vật chất và năng lượng của các thành phố đối với các không gian khác và đối với toàn bộ quyển sinh vật và các hoạt động tương tác giữa vận hành địa hóa sinh và vận hành xã hội. Ở trường hợp thứ hai, các công trình hiện rõ trong vấn đề phát triển bền vững (Walsh và cộng sự, 2006) và đặt lên phía trước các đòi hỏi cấp bách về phi vật chất (giảm tiêu thụ vật chất), giảm khí cacbonic (giảm tiêu thụ cacbon), kim hãm các vòng vật chất hoặc chu kỳ gián đoạn (giữa tiêu thụ vật chất và phát triển kinh tế). Chúng có thể nhằm đến việc xây dựng các chỉ số, việc xác định các mục tiêu ưu tiên có tính bền vững (một vật liệu, một trình tự,...), việc điều chỉnh các công cụ hỗ trợ quyết định vì chiến lược phi vật chất hóa, phi cacbon hóa,... Các phương pháp phân tích vẫn còn tương đối hạn chế, và ít nhiều trực tiếp dựa trên các phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu các hệ thống sinh thái tự nhiên.

Các phương pháp phân tích vẫn còn tương đối hạn chế, và ít nhiều trực tiếp dựa trên các phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu các hệ thống sinh thái tự nhiên: phân tích các dòng vật chất (dạng thô) (*bulk*) *Material Flow Analysis (MFA)*, đối với một hệ thống nhất định, nhằm thực hiện một bản tổng hợp toàn bộ tất cả các vật chất hỗn hợp; phân tích các dòng vật chất và năng lượng (*AFME*), dựa trên cùng nguyên tắc với phương pháp trước, nhưng bổ sung bản tổng hợp vật chất một bản tổng hợp năng lượng; bản tổng hợp năng lượng nhằm đưa tổng thể các mức tiêu thụ của một hệ thống nhất định về mức tương



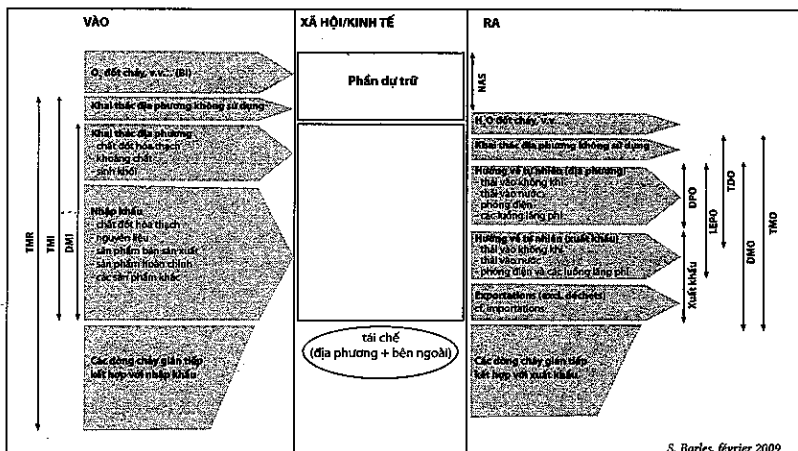
đương năng lượng của nó; phân tích các dòng chất *Substance Flow Analysis (SFA)*, phân tích và định lượng sự luân chuyển đối với một yếu tố hóa học đơn giản (nitơ, đồng,...); trong một chừng mực nhỏ hơn (đối với các không gian đô thị), phân tích vòng đời (ACV), *Life Cycle Analysis (LCA)*, nhằm đến sự tiêu thụ năng lượng và vật chất gắn với một sản phẩm (và chính xác hơn một chức năng) từ khi bắt đầu đến lúc kết thúc, ví dụ từ sự chiết xuất các vật chất làm ra một sản phẩm đến khi sản phẩm đó thành đồ bỏ đi.

Bản tổng hợp các vật chất thô đô thị

Nghiên cứu phương pháp học

Những năm vừa qua đã chứng kiến vẻ tinh tế và chính xác của các phương pháp trong việc thực hiện các bản tổng hợp các vật chất thô - dựa trên nguyên tắc quan sát tổng thể -, mặc dù những nghiên cứu về loại này vẫn còn hạn chế. Những vấn đề chính được nêu lên và được tranh luận liên quan (i) đến định nghĩa và các giới hạn của hệ thống, có thể được xem như một hệ thống xã hội và kinh tế nổi bật do dân cư, tổ chức, các hoạt động và các hiện tượng nhân tạo của hệ thống đó nằm trong một chu vi địa lý (thường là hành chính) nhưng được ngăn cách với môi sinh tự nhiên chứa hệ thống (trường hợp hình 1) hay kết hợp với vùng đất nghiên cứu và nền tự nhiên của nó; (ii) quy mô thích đáng của công việc và các bắt buộc áp đặt từ bộ máy thống kê cho thấy tính quyết định ở đây, nhưng chúng cũng có thể dẫn đến các quanh co trong việc giải thích; (iii) lựa chọn giữa việc thực hiện bản tổng hợp trực tiếp vật chất, tự giới hạn ở mức quan sát các đầu vào và ra của hệ thống, và bản tổng hợp các quá trình tự nhiên và do con người nêu rõ sự tuần hoàn của các vật chất trong lòng hệ thống; (iv) định nghĩa các chỉ số rõ ràng từ bản tổng hợp vật chất; (v) hạch toán các dòng chảy gián tiếp. Thách thức đồng bộ hóa phương pháp học là đáng kể, trong triển vọng tăng các so sánh, trong thời gian và trong không gian. Tuy vậy, vấn đề vẫn còn để mở.

Hình 1 - Sơ đồ nguyên lý của bản tổng hợp vật chất thô địa phương, mô phỏng từ phương pháp bản tổng hợp quốc gia của cơ quan thống kê châu Âu Eurostat (Barles, 2009)



Mức cân bằng của bản tổng hợp cần tính đến lượng oxy tiêu thụ và lượng nước sinh ra từ phản ứng cháy. Việc thực hiện bản tổng hợp cho phép xác định một số các chỉ số:

TMR: Tổng yêu cầu vật chất

TMI: Tổng đầu vào của vật chất

DMI: Đầu vào trực tiếp của vật chất

DPO: Xử lý đầu ra trực tiếp

LEPO: Xử lý đầu ra địa phương và xuất khẩu

100: Tổng đầu ra trong nước

DMO: Đầu ra trực tiếp của vật chất

TMO: Tổng đầu ra của vật chất

NAS: Mạng lưới bổ sung để lưu trữ

BI: Cán cân đầu vào

BO: Cán cân đầu ra

DMC (không được nêu ở đây): Tiêu thụ vật chất trực tiếp (= DMI - xuất khẩu)

DMCcorr (không được nêu ở đây): Hiệu chỉnh DMC (= DMI - Chất thải nhập khẩu - Chất thải xuất khẩu loại trừ)

$\Gamma MI = NAS + TMO$ $DMI = NAS + DMO$

Nét nổi bật của chuyển hóa đô thị

Một trong những mục tiêu của các bản tổng hợp vật chất thô là làm nổi bật, theo cách tổng hợp, tác động của thành phố lên sinh quyển - sức ép lên các nguồn tài nguyên, các chất thải gây ô

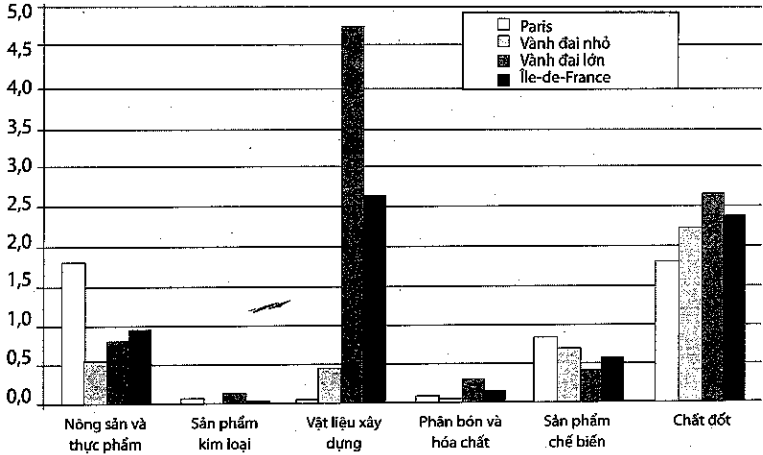
nhằm, và phổ biến hơn góp phần vào sự biến đổi khí hậu toàn cầu. Cách tiếp cận nhiều hướng này là tương đối mới và có ít công trình, ngoài các công trình đã kể ở trên (có thể đọc Schulz, 2005; Hammer và cộng sự, 2006; Kaye và cộng sự, 2006; Bai, 2007b; Kennedy và cộng sự, 2007). Nó cho phép cân nhắc ý nghĩa riêng của thuật ngữ chức năng đô thị. Như vậy, chúng ta có thể chứng minh rằng trong trường hợp của Paris và vùng thành phố Paris, lượng xả thải (LEPO) ở tất cả các thể dạng chiếm hơn một nửa tổng lượng vào của vật chất (DMI) và do đó lớn hơn các mức xuất ra bên ngoài theo nghĩa cổ điển của từ. Cũng vậy, hàng năm Paris nhập vào khoảng 20 000 kt vật chất (8,8 tấn/người), và xuất ra bên ngoài 11 000 kt (5,1 tấn/người): những con số này đủ để cho thấy những thách thức của việc phi vật chất hóa (xem bảng 2). Tuy vậy, lượng tiêu thụ trực tiếp vật chất của Paris - 5,0 tấn/người - vẫn còn là hạn chế nếu chúng ta so sánh với lượng tiêu thụ của thành phố Hambourg: 8,2 tấn/người trong năm 2001 chỉ tính riêng trung tâm thành phố, 11,4 tấn/1 người đối với vùng thành phố (Hammer và cộng sự, 2006).

Bảng 2 - Bản tổng hợp vật chất, Paris, Paris và ngoại ô (PPC) và vùng Île-de-France (IdF) năm 2003 (Barles, 2009)

	Paris (2 166 000 dân)		PPC (6321 000 dân)		IdF (11 259 000 dân)	
	kt	t/hab	kt	t/hab	kt	t/hab
DMI	19 160	8,8	69 530	11,0	137 990	12,3
DPO	6 860	3,2	27 410	4,3	76 290	6,8
LEPO	10 960	5,1	37 020	5,9	76 360	6,8
DMO	19 340	8,9	77 430	12,2	134 860	12,0
NAS	3 100	1,4	4 110	0,7	29 460	2,6
DMCcorr	10 780	5,0	29 120	4,6	79 490	7,1
Tái chế (trong và ngoài)	1 850	0,9	4 660	0,7	7 320	0,7

Các bản tổng hợp cũng có khuynh hướng bị chia nhỏ, ví dụ quan sát các dòng chảy chính được theo dõi bằng cách chia thành các loại sản phẩm lớn để làm nổi bật hơn quá trình chuyển hóa đô thị, thậm chí để phân biệt quá trình chuyển hóa theo hình thức đô thị và theo lĩnh vực nghiên cứu - trung tâm, ngoại ô, vùng ven đô thị chẳng hạn. Các kết quả thể hiện trên hình 2 cho thấy bản tổng hợp vật chất phản ánh trung thực chức năng của thành phố lớn: ở Paris người ta ăn quá nhiều vì có rất đông người lao động người đi làm và khách du lịch; người ta tiêu thụ rất nhiều vật liệu xây dựng thành những vòng tròn lớn vì sự mở rộng đô thị (tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp - cơ sở hạ tầng kéo dài - gắn liền với những khu dân cư mới). Chúng ta có thể thấy ở đây mối liên hệ giữa việc sử dụng không gian và sự chuyển hóa đô thị.

Hình 2 - Tiêu thụ trực tiếp vật chất (DMC): Paris, trung tâm, ngoại ô, và vùng Île-de-France năm 2003 (tấn/người) (Barles, 2009)



Lưu ý: Lượng nhập vào và xuất ra qua đường sắt không được tính.

Việc phân tích theo các dòng chảy đặc thù còn cho phép xác định các kho nguyên liệu phụ ít hoặc chưa được khai thác, như bản tổng hợp thực hiện năm 2005 cho thấy đối với ba khu vực Lille, Lomme và Hellemmes (Duret và cộng sự). Các loại vật liệu xây

dựng, khoảng 388 kt, được nhập hoàn toàn từ các vùng lân cận, giống như trường hợp của các vùng đô thị hóa cao, toàn bộ được tiêu thụ tại chỗ (xuất khẩu thương mại bằng không). Lượng chất quảng lại tự nhiên - ví dụ các chất phế thải - chiếm 101 kt, tương đương với hơn một phần tư khối lượng vật chất được tiêu thụ: phát triển công nghiệp tái chế sẽ cho phép hạn chế khai thác vật liệu trong bối cảnh nguy hại đã được báo trước.

Cũng có thể so sánh các chỉ số địa phương với các chỉ số quốc gia, và theo dõi sự thay đổi của chúng. Trường hợp thành phố Hambourg cho thấy (Hammer và cộng sự, tr. 6): thứ nhất, lượng đầu vào trực tiếp của vật chất (DMI) - xấp xỉ 50 tấn/người/năm vào năm 1992, gần 70 tấn/người/năm vào năm 2002 - cao hơn rất nhiều so với mức trung bình quốc gia - hơn 20 tấn/người/năm từ 1992 đến 2002 -, điều này do nguyên nhân Hambourg là thành phố có chức năng cảng biển; thứ hai, mức tiêu thụ trực tiếp vật chất (DMC), thấp hơn mức trung bình của Đức ở đầu những năm 1990 - 10 so với 20 tấn/người/năm-, dường như đuổi kịp, thậm chí vượt qua mức trung bình quốc gia sau mười năm. Chỉ số này thể hiện tổng số lượng chất thải trả lại sinh quyển và phần dương tại kho dự trữ trong hệ thống, chỉ số càng cao thì hệ thống càng kém bền vững về mặt vật chất: tính bền vững của Hambourg trong năm 2002 thấp hơn so với năm 1992.

Hướng về hành động

Các bản tổng hợp vật chất thô cũng có thể được thực hiện để góp phần xác định các mục tiêu phi vật chất hóa và phổ biến hơn cải thiện tình trạng sinh thái của các không gian đô thị. Vẫn còn chủ yếu ở mức thử nghiệm, các dự án được phát triển trong khuôn khổ này nằm bên lề nghiên cứu và hành động, và có thể được các đơn vị hành chính địa phương trực tiếp gánh vác.

Trong khuôn khổ chính sách môi trường, năm 1995, thành phố Stockholm đã đưa ra một nghiên cứu tỉ mỉ về quá trình chuyển hóa của mình, kết hợp với dòng vật chất thô và dòng chất (Burstrom và cộng sự, 1997). Gần đây hơn, tại bang Genève, Luật hành động nhà nước vì sự phát triển bền vững (Agenda 21), được thông qua ngày 23

tháng 3 năm 2001, quy định trong điều 12, có tên là “Ecosite”: “Bang tạo điều kiện thuận lợi khuyến khích sự đồng vận có thể giữa các hoạt động kinh tế, nhằm mục đích giảm thiểu tác động của chúng đến môi trường” (Erkman). Nguyên tắc này đã dẫn đến việc thực hiện bản tổng hợp vật chất và năng lượng sẽ được dùng làm công cụ hỗ trợ cho các chính sách phát triển bền vững của bang. Như là ví dụ, bản tổng hợp vật chất thực phẩm cho thấy rằng “lượng lấy lại các chất thải hữu cơ chỉ chiếm 25% tổng số lượng” (như trên). Nó dẫn đến các đòi hỏi: một mặt “tăng tỷ lệ lấy lại các chất thải hữu cơ”, mặt khác “tăng cường khả năng metan hóa, là cách xử lý thích hợp nhất và cung cấp chất đốt có chất lượng” (như trên).

Các dòng chảy vật chất

Phân tích các dòng chảy chất tập hợp nhiều phương pháp khác nhau, bao gồm có hoặc không việc sử dụng phương pháp mô hình hóa. Tuy nhiên, vì mức độ đa dạng rất lớn của các quá trình tự nhiên và do con người được chú ý, cũng như đối với các bản tổng hợp vật chất thô, nên không có phương pháp thống nhất. Một số câu hỏi mà chúng tôi nêu ra đối với các vật chất thô vẫn còn (các giới hạn và phạm vi, dòng chảy gián tiếp), nhưng được giải đáp (hoặc không trong trường hợp dòng chảy gián tiếp) lần lượt từng trường hợp. Khác biệt chủ yếu so với các vật chất thô là việc làm nổi bật quá trình chuyển hóa của một chất nào đó cần đến việc làm nổi bật nhiều quá trình và sự tuần hoàn trong hệ thống khi hệ thống này không thể được coi như là một hộp đen nữa.

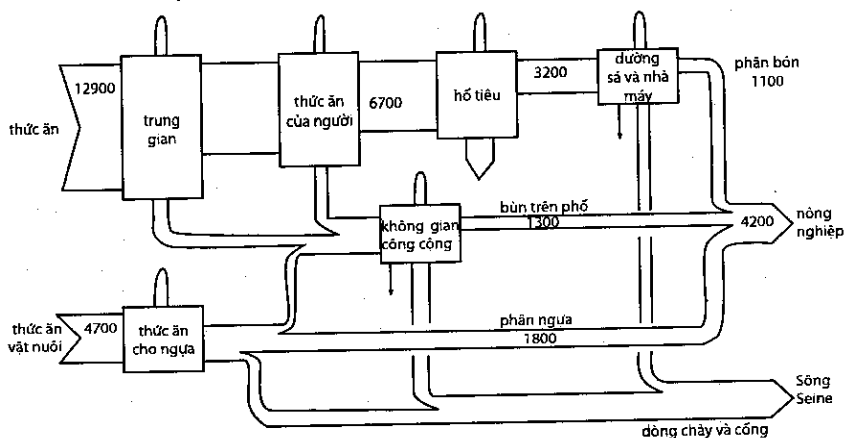
Theo cách thông thường, chúng ta thấy trong phân tích các dòng chảy chất cùng các vấn đề đặt ra phổ biến đối với các vật chất thô, từ nghiên cứu cơ bản - thành phố là gì dưới khía cạnh địa hóa sinh? - đến nghiên cứu ứng dụng.

Vấn đề thực phẩm

Các thành phố sản xuất ra ít lượng thức ăn cho riêng mình, và mức tiêu thụ thực phẩm có tác động lớn đến nhiều chu kỳ địa hóa sinh, việc phân tích dòng chảy các yếu tố gen sinh học tương đối phát triển.

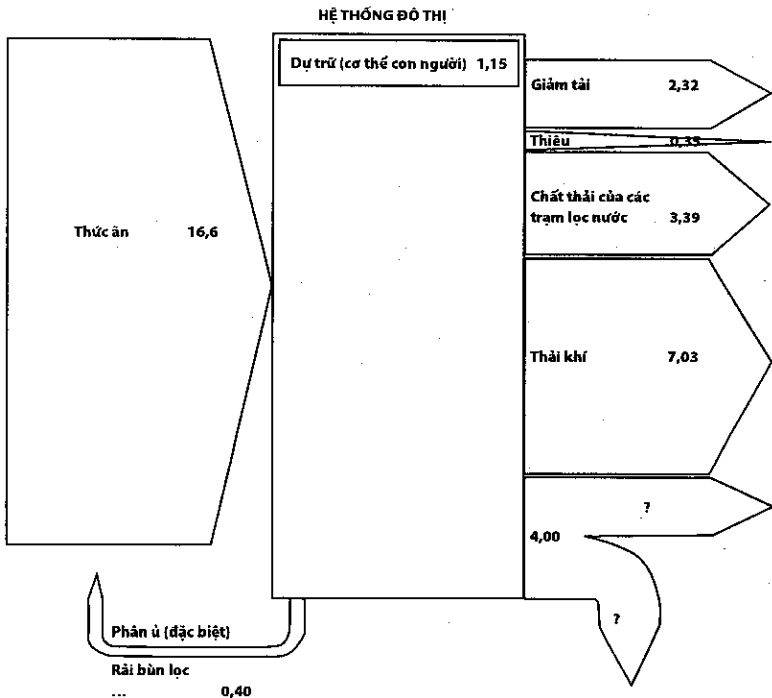
Một loạt nghiên cứu trong thời gian (tương đối) dài, và bản khoản về sự thay đổi của các nhu cầu thực phẩm đô thị và các hậu quả của nó không chỉ trong vấn đề sản xuất nông nghiệp và diện tích cần thiết để thỏa mãn các nhu cầu này, mà cả về vấn đề quản lý các chất thải và việc khôi phục chúng dưới dạng này hoặc dạng khác cho môi sinh (Tajima, 2003; Schmid-Neset, 2005; Barles, 2007; Billen và cộng sự, 2007; Chatzimpiros và Barles, 2009). Các công trình hướng đến chất phospho hay nitơ và cho thấy sự gò bó đáng kể mà việc tăng dân số đô thị thể hiện về sản xuất lương thực, tác động của việc thay đổi các kỹ thuật nông nghiệp (đặc biệt là thay đổi về phân bón) và chế biến thực phẩm (thịt) lên các phần diện tích được sử dụng - ví dụ, 90% thực phẩm của thành phố Linköping (Thụy Điển) là sản phẩm từ động vật (Schmid-Neset, 2005, tr. 48) -, tác động của các kỹ thuật đô thị đến sự phục hồi ít nhiều quan trọng từ dinh dưỡng đến các loại đất trồng trọt (hình 3). Tóm lại, chúng tạo thành một trường hợp nghiên cứu phân tích độ mở rộng từng bước của các chu kỳ địa sinh hóa.

Hình 3 - *Tuần hoàn của nitơ trong thực phẩm, Paris, 1869, tN (Barles, 2007)*



Lượng hóa các đầu vào của lương thực và phân tích các kỹ thuật gắn với các chất bài xuất đô thị cho phép miêu tả vòng tuần hoàn của nitơ và cho thấy 24% lượng nitơ đi vào dưới dạng thức ăn trở lại với nông nghiệp (so với 20% năm 1817 và 40% năm 1913). Chúng ta cũng nhận thấy tầm quan trọng trong việc ăn uống của ngựa, như vận chuyển, trong chu kỳ đô thị của nitơ.

Hình 4 - Chu kỳ của nitơ trong thực phẩm, Toronto, 2004, 10^3 tN (theo Forkes, 2007)



Tính thời sự của chủ đề này xuất hiện trong nhiều công trình, hướng đến tiêu dùng không gian gắn liền với sản xuất lương thực thực phẩm và hoặc đến mức độ rộng lớn của các dòng chảy đang sử dụng, sự yếu kém trong tái chế (Faerge và cộng sự, 2001; Danius và Burstrom, 2001; Gumbo, 2005; Waggoner, 2006; Forkes, 2007) và tác động của chúng đến môi sinh (hào dưỡng hóa, thiếu hụt khí ôxi), và đến sức khỏe cộng đồng (nitrat). Chẳng hạn trong trường hợp của thành phố Toronto (hình 4), công trình của Jennifer Forkes chỉ ra rằng, mặc dù sự phát triển của kỹ thuật làm tăng giá trị các chất hữu cơ, tỷ lệ tái sử dụng chất nitơ đã giảm từ 4,7% năm 2001 xuống 2,3% năm 2004 (Forkes, 2007, tr. 88). Ở thành phố

Bangkok, tỷ lệ tương ứng là 7% và 10% nitơ và phốtpho trong thực phẩm hiện được sử dụng lại (Frerger và cộng sự, 2001, tr. 63). Các công trình này dẫn đến tương đối hóa tác động của các chính sách tái chế tùy theo tình hình mà được triển khai và đặt lên trước việc cần có hiểu biết tốt nhất về tuần hoàn đô thị của các yếu tố gen sinh học và hoạch định mô hình tối ưu trong việc sử dụng lại các yếu tố này (Cordell, 2009). Nó có những hệ lụy không thể coi nhẹ về mặt kỹ thuật làm sạch chất lỏng và chất rắn (Matsui và cộng sự, 2001) nằm trong triển vọng vệ sinh môi trường sinh thái hoặc vệ sinh bền vững (*ecological hay sustainable sanitation*). Chúng cũng được so sánh với các nghiên cứu và thử nghiệm nhằm vào các chu trình ngắn và với sự xích lại gần nhau giữa sản xuất thực phẩm và tiêu dùng.

Các chất chứa độc tố

Các kim loại nặng (chì, cadimi, thủy ngân,...) là đối tượng của khá nhiều công trình vì tính độc cao của chúng. Vấn đề chung có khác đôi chút vấn đề liên quan đến các chất trong thực phẩm, trong chừng mực mức tiêu dùng các chất kim loại hoặc gián tiếp với việc sử dụng một chất kim loại nào đó trong công nghiệp và các hoạt động khác nhau của con người (chẳng hạn kẽm trên mái nhà hay chì trong bình ác quy), hoặc có nguồn gốc từ việc tiêu dùng nhiều vật chất khác có chứa kim loại dưới dạng bản (như trong than đá chẳng hạn). Ngoài ra, thời gian lưu lại của các chất này trong xã hội, trong các hệ thống sinh thái có thể dài hơn rất nhiều - có mái nhà tồn tại từ cả một thế kỷ, có đường ống từ hàng thế kỷ rưỡi, đất trong một mảnh đất nào đó có chứa chất nào đó từ 50 năm, thời điểm ngừng lại của hoạt động công nghiệp là nguồn gốc của chất này. Do đó, nghiên cứu các kho lưu chứa ít nhất cũng quan trọng như việc nghiên cứu các dòng chảy và những mất mát lãng phí (đường ống hư mòn), những thất thoát khác cần phải xác định và định lượng thêm vào quá trình tuần hoàn thông thường của chất. Điều này càng quan trọng hơn nhiều khi mà các chất thường là độc chỉ cần với liều lượng rất nhỏ; vì thế, các dòng chảy nhỏ thứ yếu có thể gây những hậu quả đáng kể đến môi trường và sức khỏe.

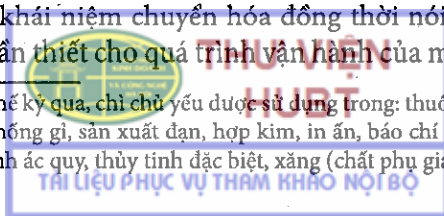
Những nghiên cứu hiện nay trước hết nhằm định lượng và khoanh vùng chất cần nghiên cứu. Chẳng hạn có thể kể đến các công trình do Laurence Lestel hướng dẫn, ông cho thấy Paris là một trong những mỏ chì chính của nước Pháp vì kho dự trữ được hình thành từ thời La Mã cổ đại - 18 triệu tấn ở phạm vi quốc gia, trong đó một phần ba trước năm 1870, một phần ba từ những năm 1871 đến 1945, một phần ba từ năm 1946, với lượng tích trữ hàng năm giảm dần từ năm 1977 (Lestel). Nhưng sự chuyển hướng vẫn còn dè dặt này không nên dẫn đến cách nhìn vấn đề của chì đang trong quá trình vào khuôn phép, và lại điều này được khẳng định qua sự gia tăng của tình trạng nhiễm độc chì ở trẻ nhỏ tại Paris và đặc biệt ở miền Bắc nước Pháp: tình hình hiện tại phản ánh việc sử dụng hiện tại của kim loại này ít hơn nhiều so với việc sử dụng trong quá khứ và ngày nay các vùng thành phố lớn xuất hiện như những mỏ chì bởi vì nó đã được biến đổi, được sử dụng và được trộn vào giữa trung tâm đô thị¹. Từ đây, hai câu hỏi lớn được đặt ra: nó ở đâu? nó sẽ đi đâu? Nghiên cứu các dòng chảy của chất góp phần đưa lại câu trả lời (Lestel và cộng sự, 2007).

Các công trình nghiên cứu về thủy ngân tại Stockholm (Svidén và Jonsson, 2001) cho thấy các quá trình tương tự: sử dụng rất nhiều từ cuối thế kỷ XVIII đến giữa những năm 1970, sau đó giảm mạnh. Từ thực tế này, lượng xả thải vào không khí, nước và đất đều giảm nhanh chóng. Tuy nhiên, một phần lớn thủy ngân được nhập từ hai trăm năm vẫn còn được lưu giữ, chủ yếu trong đất và trầm tích. Vì thế, hiểu tình trạng ô nhiễm hiện nay và trong tương lai của Stockholm và môi trường đất và nước của thành phố này, đó cũng chính là hiểu việc sản xuất mũ phớt, gương, nhiệt kế; các kỹ thuật về vàng và bạc, và nhất là thuốc chữa bệnh giang mai và sâu răng (Guillerme).

Các bản tổng hợp năng lượng

Mặc dù khái niệm chuyển hóa đồng thời nói đến năng lượng và vật chất cần thiết cho quá trình vận hành của một hệ thống nhất

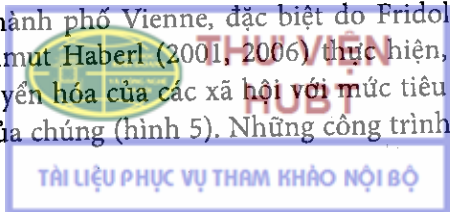
1 Trong hai thế kỷ qua, chì chủ yếu được sử dụng trong: thuốc trắng chì (hội họa), litac, sơn chống gỉ, sản xuất đạn, hợp kim, in ấn, báo chí và hệ thống ống dẫn, dây cáp, bình ác quy, thủy tinh đặc biệt, xăng (chất phụ gia).



định, sinh thái học công nghiệp từ lâu đã ưu ái các bản tổng hợp vật chất hơn so với các bản tổng hợp năng lượng. Một trong các lý do của lựa chọn này là các vấn đề đưa ra từ các hoạt động tương tác giữa tự nhiên và xã hội liên quan đến các vấn đề đặt ra về vật chất nhiều hơn so với các vấn đề đặt ra về năng lượng - dù chúng sử dụng khối lượng năng lượng lớn. Chẳng hạn, thay đổi khí hậu không thể quy cho việc tiêu dùng năng lượng, ít nhất là một phần, nhưng nó có thể được phân tích như một trường hợp đặc biệt về độ mở của các vòng địa sinh hóa: chính sự dư thừa vật chất - khí gây hiệu ứng nhà kính - trong khí quyển gây ra điều đó; chính sự khai thác của một số nguồn vật chất - đặc biệt là hidro cacbua - là nguyên nhân, dù chúng được sử dụng với danh nghĩa năng lượng.

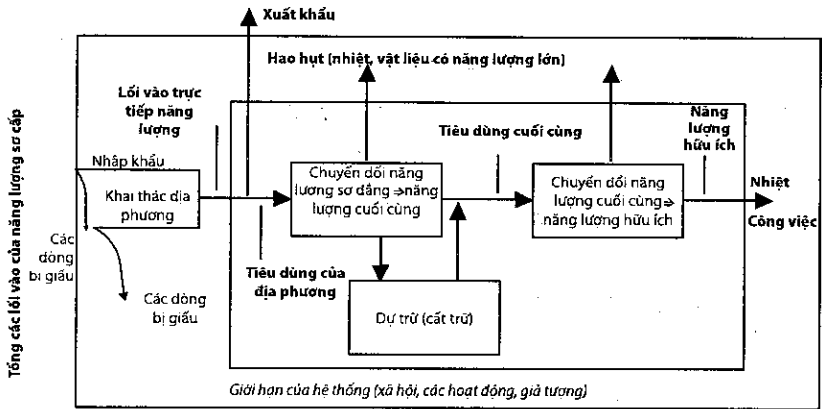
Sự gần như vắng mặt của năng lượng trong suy nghĩ của các nhà sinh thái học công nghiệp đã gây ra nhiều chỉ trích. Không nhận ra vấn đề đặt ra của năng lượng thực tế nằm cạnh những thách thức lớn về môi trường và xã hội: vì vậy năng lượng thủy lực được coi như có thể tái tạo, trong khi sự phát triển của nó có nhiều tác động mà chúng ta không thể không biết; chính vì thế mà, trong viễn cảnh đô thị hóa hơn, chúng ta lo là vấn đề đặt ra của đảo nhiệt, vốn rất nhạy cảm trong bối cảnh biến đổi khí hậu; chính vì thế mà chúng ta không thể nắm được đâu là nguồn gốc của việc tước đoạt nhiều loại vật chất nào đó: nhu cầu năng lượng của xã hội, nhu cầu của giao thông... Ngoài ra, vấn đề năng lượng từ lâu đã vượt quá sự tiêu dùng đơn giản năng lượng ngoài thể hệ (ngoài các nhu cầu lý sinh) vì vấn đề lương thực liên quan mật thiết với nó. Cuối cùng, sinh quyển chỉ là một nhờ vào năng lượng mặt trời, việc sử dụng, thậm chí chiếm hữu năng lượng mặt trời cho phép vận hành các xã hội con người.

Những tài liệu này có nguồn gốc từ các cách tiếp cận phân nào đó thoát khỏi các cách phân tích truyền thống chuyển hóa công nghiệp hay đô thị. Đó là trường hợp các công trình do Viện Sinh thái Xã hội thành phố Vienne, đặc biệt do Fridolin Krausmann (2005) và Helmut Haberl (2001, 2006) thực hiện, họ đồng nhất quá trình chuyển hóa của các xã hội với mức tiêu dùng tổng thể năng lượng của chúng (hình 5). Những công trình này có liên hệ



với khái niệm dấu ấn sinh thái (thường không đòi hỏi sinh thái học công nghiệp, đô thị hay vùng đất).

Hình 5 - Sự chuyển hóa năng lượng của xã hội (theo Krausmann và Haberl, 2002)



KẾT LUẬN: MỘT LĨNH VỰC CẦN PHẢI CÙNG CỐ

Là lĩnh vực nghiên cứu tương đối mới, tuy nhiên, sinh thái học lãnh thổ có một quá khứ trải dài hai thế kỷ và khoa học luận của nó chắc còn được hoàn thiện hơn với những người tiếp nối công trình của Fischer-Kowalski và Hüttler (1999). Chúng ta có thể mong chờ điều đó từ những phát triển trong tương lai cả trong lĩnh vực nghiên cứu lẫn trong phạm vi hành động, nếu chúng ta chấp nhận coi thành phố không như một kẻ ăn bám không thể chịu đựng nữa mà như một kho các nguồn vật chất, năng lượng, xã hội và tri thức. Trong cả hai trường hợp, cần xác định các phương pháp phân tích và từ đó đưa ra các chỉ số tổng hợp không dễ chịu cho lắm nhưng cho phép theo dõi một vùng thành phố theo thời gian và so sánh nó với một vùng thành phố khác, dù vấn đề đặt ra là nêu bật hay làm chủ các hoạt động tương tác giữa xã hội đô thị và tự nhiên. Một sự chú ý đặc biệt cũng phải được dành cho việc

xác định các hệ quả khác biệt theo thời gian và theo không gian các thành phố, càng quan trọng hơn với trường hợp thứ hai trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế và sự thay đổi toàn cầu. Trong lòng các không gian đô thị, nhiệm vụ quan trọng là nối liền các hình thái đô thị, các cách sống và quá trình chuyển hóa đô thị; tác động của hình thái đô thị đến tiêu thụ năng lượng được biết đến tương đối rõ, chúng ta lại biết rất ít tác động này đến các dòng chảy vật chất (Haase và Nuissl, 2007). Một thách thức khác nằm trong sự tiếp nối tốt nhất giữa các cách tiếp cận năng lượng và vật chất, hai cách tiếp cận không đồng quy.

Nhưng để đi xa hơn, sinh thái học lãnh thổ cũng phải thoát khỏi cách tính đếm năng lượng và vật chất “đơn giản”. Các công trình kinh tế và sinh thái được khai thác chưa đầy đủ, mặc dù có nhiều đóng góp trên tạp chí *Ecological Economics*. Không chỉ việc không gian hóa mà cả việc vùng hóa các phân tích là không thể thiếu, như là sự lưu ý bộ ba nông nghiệp - công nghiệp - thành phố. Điều này đòi hỏi các khái niệm gắn gũi - không gian và xã hội -; điều khiển các dòng chảy, trong đó bao gồm cả vai trò của các cách sống và tập quán đô thị trong các trao đổi vật chất; vai trò của các chủ thể địa phương và vùng đất. Lĩnh vực nghiên cứu liên ngành này dường như vẫn còn nguyên vẹn.



CHƯƠNG 5

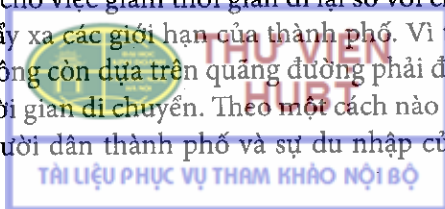
HÌNH THÁI HỌC ĐÔ THỊ VÀ TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG: CÁCH NHÌN TỪ NGHIÊN CỨU CỦA PHÁP

Françoise Dureau, Jean-Pierre Lévy

TỔ CHỨC, DI CHUYỂN VÀ VEN ĐÔ THỊ HÓA

Sự phát triển mạnh của hạ tầng cơ sở giao thông và ngành công nghiệp ô tô từ những năm 1970 đã cho phép nơi ở cách xa nơi làm việc trở nên phổ biến, nhất là trong các không gian cư trú vùng ven đô. Sự phát triển của hạ tầng thương mại hay giải trí, trong các không gian có thể tiếp cận dễ dàng bằng ô tô được quy hoạch bên ngoài khu vực trung tâm, đã đồng hành với quá trình vận động này. Như vậy, quá trình này góp phần phân tán các chức năng ngày trước được tập trung chỉ trong khu vực đô thị, đến mức chúng ta không còn nói về *một* trung tâm nữa, mà *nhiều* trung tâm nằm rải rác trong cả vùng thành phố và được nối với nhau bằng mạng lưới đường bộ: trung tâm thương mại, trung tâm giải trí, trung tâm hành chính, trung tâm lịch sử,... (Rémy, 2002).

Trong bối cảnh này, mức gia tăng của tốc độ di chuyển đã đóng góp ít hơn cho việc giảm thời gian đi lại so với cho nơi lòng đô thị, dần dần đẩy xa các giới hạn của thành phố. Vì thế, các logic về di chuyển không còn dựa trên quãng đường phải đi nữa, mà dựa trên khoảng thời gian di chuyển. Theo một cách nào đó, các khu vực cư trú của người dân thành phố và sự du nhập của các dịch vụ góp



phần để việc di chuyển trở thành mẫu số chung cho việc xây dựng các mô hình sống và các giới hạn đô thị.

Trong sơ đồ này luôn đưa một phần các khu vực cư trú ra xa hơn các trung tâm, chúng ta hiểu rằng việc tiếp cận với nơi ở và việc tiếp cận với hoạt động dịch chuyển được kết hợp chặt chẽ với nhau. Đối với những người không ở trong khu vực trung tâm, sử dụng ô tô là cần thiết. Và thực tế, việc sở hữu ô tô càng phổ biến, chúng ta càng ở xa các trung tâm của vùng thành phố. Nhưng tiếp cận đến các trung tâm này vẫn còn rất chênh lệch theo các mức thu nhập, các nhóm tuổi (ít người trẻ tuổi tiếp cận được khu trung tâm), các nhóm xã hội (năm 2001, tỷ lệ cơ giới hóa của một người Paris thất nghiệp kém một nửa so với tỷ lệ cơ giới hóa của một công chức) và, bởi vì chọn lựa nơi ở bao trùm toàn bộ các tiêu chí trên, theo các mô hình nơi ở được chú ý. Cũng như vậy, ở vùng Paris, những người có nơi trú ngụ riêng biệt sở hữu ô tô nhiều hơn những người sống trong nơi ở tập thể (bảng 1). Đối với những hộ gia đình ở xa trung tâm, thiếu vắng hoạt động dịch chuyển đồng nghĩa với bị ngăn cản tiếp cận với công việc, giải trí và tiêu dùng (Coutard và cộng sự, 2002). Trong không gian đô thị đương đại, di chuyển còn hơn cả một tiện lợi, đó là một quy chế riêng biệt về mặt xã hội. Những hệ lụy đối với việc tổ chức đô thị là rất lớn.

Thứ nhất, chúng ta nhấn mạnh đến việc phân chia lại các mật độ. Mô hình do Clark (1951) đề xuất, theo đó mật độ dân số càng giảm khi chúng ta càng cách xa các trung tâm, ngày nay không phản ánh được tất cả các tình huống (Dupont và Pumain, 2000).

Thứ hai, các ranh giới của thành phố đang thay đổi. Được tiếp tay bởi lòng ham muốn được sở hữu và phổ biến ô tô, sự dịch chuyển này của các giới hạn đã thâm tóm các khu vực nghèo vốn hình thành ở vùng ngoại ô rộng lớn. Các cấp độ chia cách thay đổi, trong chừng mực các lô đất cho người giàu có ngày nay có thể nằm dọc trong không gian các khu tổng thể lớn mà ngày trước nằm trong các khu không đồng đúc (Lévy và Brun, 2000). Vì khoảng cách không gian thu hẹp, nên các chỉ số đo lường truyền thống về

độ chia cách trở nên ít phù hợp¹. Ngày nay, những bất bình đẳng về không gian liên quan đến đất cư trú ít hơn so với khả năng tiếp cận các nguồn tài nguyên đô thị. Việc sở hữu một chiếc ô tô, ngôi nhà ở gần bến giao thông công cộng tốc độ cao trở thành chỉ số về địa vị xã hội.

Khung 1 - Sở hữu ô tô ở vùng Île-de-France năm 2001

“Có một chiếc ô tô là vấn đề vượt khỏi sự lựa chọn đơn giản về hình thức đi lại hay khả năng chi trả tài chính cho lựa chọn này: nó cũng gắn liền với lựa chọn nơi ở của hộ gia đình và với thị trường lao động có thể tiếp cận được bằng hình thức nào đó. Việc làm giảm bớt và giá cả đất đai trong khu vực đông dân đã khiến các tầng lớp xã hội không sung túc lắm phải chuyển ra ở vùng ngoại ô, nơi mà ô tô cho phép họ đi lại dễ dàng hơn mặc dù chi phí cao. [...]”

Số phương tiện/hộ gia đình		1983	1991	2001	Tỷ lệ hộ gia đình
Paris	Cá nhân ^a	0,75	0,97	0,81	0,1 %
	Tập thể	0,53	0,56	0,53	24,6%
Vành đai nhỏ	Cá nhân	1,09	1,33	1,37	8,2 %
	Tập thể	0,81	0,82	0,83	27,2%
Vành đai lớn	Cá nhân	1,29	1,46	1,61	20,8 %
	Tập thể	0,95	1,01	1,00	18,0%
Toàn bộ	Cá nhân	1,22	1,42	1,54	9,1 %
	Tập thể	0,73	0,78	0,77	69,8 %
	Toàn bộ	0,87	0,96	1,00	100,0 %

Năm 2001, các hộ gia đình sở hữu một nhà riêng có tỷ lệ đi ô tô cao hơn hai lần so với các hộ gia đình sống trong khu tập thể. Chúng ta cũng có thể coi như về mặt biến đổi, việc tăng cơ giới hóa chủ yếu do các hộ gia đình ở nhà riêng. Tại vùng thành phố Paris hiện tượng này là rõ ràng nhất, sự biến đổi tiếp tục ở mức độ lớn từ năm 1991 đến năm 2001.

Nguồn: Trích từ Bertrand E., 2005, “Cơ giới hóa và sử dụng ô tô tại Île-de-France”, *Tài liệu điều tra tổng thể về giao thông*, số 6, 20 tr.

a. Giá trị không có ý nghĩa, số hộ được điều tra rất nhỏ (dưới 30).

1 Chúng tôi đặc biệt nhớ đến các chỉ số phân cách và tách biệt do Duncan và Duncan đề xuất năm 1955 và dùng phổ biến trong các nghiên cứu về sự phân cách.

Thứ ba, những lần chia lại không gian của người dân thành phố đã kéo theo mức tăng mật độ dân số nhanh chóng và đông đảo của các không gian ven đô thị và sự suy giảm tương đối chức năng cư trú của các khu phố trung tâm. Nếu như giai đoạn mới đây được đánh dấu bằng sức lôi cuốn mới của các khu phố trung tâm đối với giới tinh hoa trẻ thành phố (Bidou-Zachariasen, 2003), thì sự phục hồi lợi ích này không làm đảo ngược xu hướng tăng mật độ dân vùng ngoại ô.

Thật vậy, ngày nay những trường hợp chuyển nơi ở mới dựa trên cơ sở duy trì xây dựng ở ngoại ô lần trên khả năng dự trữ các nơi ở hiện có và được giải phóng trong các khu vực trung tâm để tiếp đón những cư dân mới. Việc đến ở hai loại nơi cư trú này phụ thuộc lẫn nhau và thường giải thích rõ những chuyên môn hóa về mặt xã hội và dân số của các khu vực đô thị. Kết quả là việc theo đuổi quá trình ven đô thị hóa gắn bó chặt chẽ với những cơ động về nơi ở của những gia đình chuyển đến trước trong thành phố. Bởi vì khi họ thay đổi nơi ở, rất nhiều người dân ngoại ô vẫn ở lại trong cùng một xã hoặc hướng đến một xã ngoại ô khác. Vì thế, cuộc điều tra quốc gia về nơi ở được INSEE thực hiện cho thấy từ năm 1997 đến năm 2002 tại Pháp, 48,5% các hộ gia đình chuyển nơi ở từ một vùng ven đô đã hướng đến một nơi ở ven đô khác (3/5 hộ gia đình chuyển chỗ nhưng vẫn trong cùng một xã cũ). Trong cùng giai đoạn này, đó cũng là trường hợp của 63% các hộ gia đình đã rời nơi ở từ một xã ven đô của vùng bốn lớn Paris (hơn một nửa trong số họ đã chuyển chỗ trong cùng một xã).

Vì mục đích hoàn toàn mang tính cư trú này, cần thêm rằng trong các vùng thành phố diễn ra hiện tượng ven đô thị hóa sớm, các khu vực việc làm tập trung về vùng ngoại ô, đồng thời làm nổi lên các khu cư trú phụ, xung quanh chúng mọc lên các dịch vụ ở gần (khung 2). Hình thể không gian này không đặt lại vấn đề cường độ các lần đi lại giữa nơi ở và nơi làm việc đối với các khu cư trú chính, nhưng nó gây ra mức tăng rõ nét lưu lượng di chuyển trong lòng ngoại ô đối với các mục đích khác ngoài công việc, như đi mua sắm và giải trí. Trong các khu trung tâm cũng như trong vùng Paris, chúng ta đi lại nhiều hơn trong khoảng cách ngắn và

giảm số lượng quãng đường vào các trung tâm, song không vì thế mà kéo theo giảm số lượng ô tô.

Tác động của cách tổ chức đô thị mới này (đặc biệt là mật độ thấp và nhiều trung tâm) đến tiêu thụ năng lượng của các hộ gia đình bắt đầu được nghiên cứu trong sinh hoạt và trong quá trình đi lại. Trong vài trường hợp, nhiều hệ quả môi trường mang tính cục bộ hơn gắn với giao thông được nhắc đến: ảnh hưởng tiếng ồn, cơ sở hạ tầng chiếm dụng không gian.

Khung 2 - Sự nổi lên của các khu vực cư trú trong vành đai lớn của Paris

“Chức năng vùng ở tâm “thủ phủ” che giấu một phần chức năng địa phương hơn tại các tiểu khu vực việc làm xung quanh các trung tâm phụ.

Đối với 23 tiểu khu vực việc làm đón nhận ít nhất 80 000 người, phần di chuyển nội khu vực (mọi hình thức) biến động từ 37% ở Fontenay Nogent đến 68% ở Trappes-Guyancourt và Mantes la Jolie, [...] các khu vực ngoài vùng ven xa nhất có chức năng tự chủ hơn. Với các hoạt động đi lại ngoài vòng nơi cư trú – nơi làm việc, các tỷ lệ di chuyển nội khu vực còn cao hơn, chúng dao động từ 53% ở Fontenay Nogent đến 82% ở Trappes-Guyancourt. Vì thế các tiểu khu vực việc làm cũng là những khu vực cư trú thực sự: các hoạt động di chuyển hàng ngày dành cho mua sắm, giải trí hay các hoạt động cá nhân, thường diễn ra ở phạm vi gần, trong lòng các tiểu khu vực cư trú này [...].

Nếu chúng ta phân tích các quãng đường thực hiện (hỗn hợp tất cả các mục đích) theo các hình thức đi lại, thì chúng ta sẽ thấy các hoạt động di chuyển tương đối ngắn, với khoảng cách tăng dần khi chúng ta càng xa Paris, nhưng trong các khoảng cách rất gần nhau, đối với các lý do mua sắm, giải trí hay hoạt động cá nhân được thực hiện hàng ngày. Chính các hoạt động “mang tính ngoại lệ” hơn làm cho việc đi lại dài hơn, thể hiện cấp độ chức năng “thủ phủ” ngược với các hoạt động hàng ngày có thể gần như luôn diễn ra ở cấp độ địa phương, miễn là các cơ sở và dịch vụ có mặt đầy đủ.

Như vậy một cấp độ dưới vùng được thể hiện mạnh mẽ ở ngoại ô. Ngoài các yếu tố được trình bày ở trên, chúng ta lưu ý một phần ba các hoạt động đi lại vì tất cả các mục đích diễn ra trong lòng ngoại ô được thực hiện bằng đi bộ, và 40% các hoạt động đi lại được thực hiện bằng ô tô ở ngoại ô không ra khỏi thôn nơi có điểm xuất phát, tỷ lệ này cũng tương tự với các khu vực ở vành đai lớn hay vành đai nhỏ.

[...] Các hệ quả tích cực là không thể chối cãi: các dòng di chuyển theo chiều ngược lại làm giảm bớt hiện tượng các giờ cao điểm, các khoảng cách giữa nơi ở và nơi làm việc giảm xuống quanh các khu vực việc làm, và nhất là chu vi của các tiểu khu vực cư trú và việc làm chồng lên nhau. Tuy nhiên, [...] người lao động ở thành phố mới (hoặc trong nhiều các tiểu khu vực việc làm khác), đi lại chủ yếu bằng ô tô.”

Nguồn: Trích từ DREIF, 2006, *Giao thông ở Île-de-France: 12 đề xuất của DREIF*. 3. “Giao thông ở Île-de-France: trả lời cho những thách thức của quy hoạch theo trường phái nhiều trung tâm”, Paris, DREIF, tháng 10, tr. 38-45.

LĨNH VỰC XÂY DỰNG: MỘT CÁCH TIẾP CẬN NĂNG LƯỢNG THEO LOGIC CUNG

Tầm quan trọng của lĩnh vực xây dựng trong tiêu thụ năng lượng và xả khí thải gây hiệu ứng nhà kính đã khiến Nhóm hành động chủ đề kinh tế - xã hội của chương trình Năng lượng thuộc CNRS (bảng 3) tổ chức hội thảo liên ngành vào tháng 6 năm 2004, với sự tham gia của nhiều nhà nghiên cứu khoa học xã hội và khoa học kỹ sư, nhiều đại diện của nhiều cơ quan (ADEME, MIES, CSTB,...) và nhiều nhà công nghiệp. Chương trình làm việc xuất phát từ hai cấp độ khó khăn gắn với lĩnh vực xây dựng: i) chênh lệch giữa các phạm vi địa lý (từ vùng hay thành phố, đến nhà ở) và các thiết chế về định nghĩa và triển khai các dự án đổi mới nhiệt và môi trường hoặc kết hợp năng lượng; ii) những khó khăn gắn liền với sự kết hợp các dự án kỹ thuật khác nhau (cách nhiệt của các tòa nhà, cung cấp nhiệt,...) và thứ tự triển khai các dự án. “Một trong các thách thức là đặt các mục tiêu công nghệ và công nghiệp kiểm soát năng lượng và lượng xả thải một phần vào các xu hướng lớn về kinh tế học điều kiện cư trú và xây dựng, và phần khác vào các xu hướng lớn về kinh tế học xây dựng.” Cũng được nói đến một cách rõ ràng là sự cần thiết đặt trong tương lai các thách thức này từ “các dự án và thực tiễn của các chủ thể trong lĩnh vực này (những người dân và người sử dụng với những nghề nghiệp liên quan)”, cùng mức độ quan trọng như việc đổi mới năng lượng cho các công trình xây dựng. Nếu chúng ta đánh giá bằng nội dung mơ hồ, thì phương pháp tiến hành liên ngành kết hợp các ngành khoa học xã hội và khoa học kỹ sư được chấp nhận ngay khi nó xuất phát từ những nhà kinh tế học. Bên cạnh các mô hình xuất phát từ kiến thức về các kỹ thuật đổi mới xây dựng và sửa chữa các tòa nhà để ở hoặc văn phòng, đã có các mô hình hình thành từ kiến thức về các logic tác động của các nhà sản xuất và quản lý bất động sản và năng lượng.



THƯ VIỆN
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Khung 3 – Nhóm Hành động Chủ đề kinh tế-xã hội (GAT 12) trong chương trình Năng lượng của CNRS

Hoạt động của Nhóm Hành động Chủ đề kinh tế - xã hội (GAT 12) trong chương trình Năng lượng của CNRS, được xây dựng trên nền tảng kết quả từ cuộc hội thảo trụ bị diễn ra vào năm 2001, xác định, bên cạnh nhiều vấn đề khác, vấn đề "tiêu thụ năng lượng đối với các tổ chức không gian, dân số và các lối sống". Ba trục nghiên cứu lớn được đề xuất trong chương trình làm việc của GAT từ tháng giêng năm 2003: i) mô hình hóa về dài hạn; ii) phân tích sự hình thành cấu năng lượng trong mối quan hệ với các hoạt động tương tác giữa phân vùng cư trú và giao thông; iii) các quá trình đổi mới trong các lĩnh vực giao thông và cư trú. Về trục thứ hai, ý tưởng là "tiềm năng về năng lượng cổ điển (có thể) được làm giàu bằng nhiều cách tiếp cận mang tính hình quạt hơn, nhất là các cách tiếp cận thực hiện trong các lĩnh vực giao thông và cư trú". Thách thức của sự tiến lại gần nhau này giữa các công trình được tiến hành độc lập là đi đến "suy nghĩ về các khớp nối giữa không gian (định vị không gian và các hoạt động, mở rộng đô thị), giao thông và tiêu thụ năng lượng".

Các mô hình được trình bày không nhận ra các biên độ tiêu thụ năng lượng của người dân. Trong khuôn khổ này, các mô hình do các kỹ sư và các nhà kinh tế học đề xuất kết hợp các hình thức tiêu thụ của những người sử dụng nhà ở với một hiệu ứng cung. Giảm mức tiêu thụ năng lượng, đặc biệt trong gia đình, sẽ kéo theo một tác động đến các phân nhánh sản xuất năng lượng (ví dụ, nhà thông minh) hay bất động sản (các hình thức xây dựng mới, sửa chữa, quy chế). Kết quả chắc chắn là phù hợp, nhưng nó cũng chỉ là một phần trong phạm vi mà nó buộc người dân phải là một người tiêu dùng năng lượng dưới các logic kinh tế của các nhà sản xuất (bất động sản và năng lượng). Thế nhưng, mối liên hệ với không gian gia đình cũng là xây dựng xã hội thể hiện nhiều sắc mào, mô hình văn hóa, thực tiễn ít nhiều mang tính đặc trưng chi phối cuộc sống thường ngày của các cá nhân và các nhóm xã hội. Nếu các thực tiễn này diễn ra dưới các giới hạn của các chính sách cung, thì chúng không quy được về các chính sách cung nữa (Emelianoff, cùng tập sách này). Các công trình của các nhà xã hội học, nhân chủng học, tâm lý học môi trường và địa lý đã chứng minh từ rất lâu bao nhiêu các hình thức làm thích hợp các chuẩn mực,

quan hệ với các yếu tố nguy hại như tiếng ồn chẳng hạn, các mối quan hệ với nơi ở của khu phố và của thành phố, huy động các khả năng rất đa dạng theo lịch sử của các cá nhân, địa vị xã hội của họ hoặc trong vòng đời, thậm chí bối cảnh không gian xã hội. Dám chắc rằng tiêu thụ năng lượng trong gia đình liên quan đến các ứng xử xã hội cũng hoàn toàn phức tạp mà hiểu biết tốt nhất về nó cho phép cải thiện hiểu biết về các hiệu ứng cụ thể với các chính sách cung.

Những biện pháp xen kẽ được nghiên cứu thường giới hạn ở mức can thiệp đến việc xây dựng mới, sửa chữa hay phá hủy các công trình cũ nhất hoặc "tốn năng lượng" nhất. Tuy nhiên, một nghiên cứu do OLAP thực hiện giữa những năm 1990 đã cho thấy trên một năm, gần 12% số lượng chuyển về nhà mới thực hiện trong các tòa nhà xây mới hoàn toàn. Ngay khi cần phải giảm mức tiêu thụ năng lượng bằng sự can thiệp kỹ thuật đến tòa nhà, khu dân cư hiện có, nhất là khu cũ nhất, thực sự trở thành khu vực can thiệp chiến lược.

Nhưng nhận xét này có giá trị đối với công trình nhà ở, ít phù hợp với các tòa nhà văn phòng vốn không cũ kỹ bằng, vì các đặc điểm mới của ngành kinh tế dịch vụ. Thực vậy, chúng ta thừa nhận rằng trong lĩnh vực bất động sản, tuổi thọ của các tòa nhà là ngắn nhất. Ngày nay không còn là hiếm nữa khi thấy trong không gian đô thị nhiều tòa nhà văn phòng được xây dựng trong những năm 1980 đang ở tình trạng bỏ hoang chờ phá hủy. Trong thời gian gần đây, khu vực này đã đổi mới với tốc độ vô cùng nhanh chóng, trong khi đó, dưới quan điểm kỹ thuật triển khai để xây dựng, nó cũng là hiện đại nhất (Chesneau, 2003). Vì thế, không có mối liên hệ trực tiếp giữa tính hiện đại của công trình, tính kỹ thuật và tuổi thọ của nó.

Vì vậy có vẻ khó tưởng tượng rằng chúng ta có thể xây dựng một chính sách đổi mới các công trình dựa trên nền tảng duy nhất là những thắng lợi mong muốn về năng lượng. Điều đó thuộc phạm vi các quy trình phức tạp bắt buộc phải để ý đến vai trò các logic của các chủ thể khác nhau trong các phân định

địa lý của các tòa nhà: phân định địa lý của người dân, người sử dụng các tòa nhà văn phòng, những người kinh doanh bất động sản hay những nhà quản lý doanh nghiệp chẳng hạn. Mà thu gọn các logic này thành các hình thức xây dựng công trình hay các thắng lợi về năng lượng làm nảy sinh rủi ro, xấu nhất là không biết đến chúng, tốt nhất là bao gồm chúng, trong khi chúng nổi bật rất rõ trong các tác động về mặt xã hội và hình thái học đến không gian đô thị và, theo hệ quả, trong các hiệu ứng năng lượng của chúng.

Trong triển vọng này, lời kêu gọi của đề xuất nghiên cứu của PREBAT (Chương trình nghiên cứu năng lượng trong tòa nhà) đến “tác động của các hình thái đô thị và các động thái vùng thành phố lên các hoạt động xả khí thải gây hiệu ứng nhà kính và hiệu suất năng lượng gắn liền với các tòa nhà” (tháng 4 năm 2007) chứng tỏ hai bước tiến có lợi trong cách tiếp cận được vận dụng trong vấn đề giảm xả khí thải gây hiệu ứng nhà kính: chú ý hơn đến thói quen của các chủ thể và đa dạng hóa các cấp độ phân tích, trong một triển vọng mang tính hệ thống. Vậy nên lời kêu gọi của các đề xuất có mục tiêu “làm sâu sắc hiểu biết về các thói quen của các chủ thể liên quan (người sở hữu nhà, nhà quy hoạch, nhà xây dựng, người gây dựng, nhà đầu tư, người ở, người thuê nhà hay người sử dụng, ngân hàng và các tổ chức tín dụng...) và tạo ra những khuyến khích phù hợp nhằm cải thiện đáng kể hiệu suất năng lượng và bảng tổng hợp khí các bon của các tòa nhà hiện tại hoặc trong tương lai”. Nhưng lời kêu gọi cung này nhận được ít phản hồi, minh chứng cho khó khăn trong thúc đẩy từ cách tiếp cận xen kẽ đến cách tiếp cận kỹ thuật chủ yếu.

LĨNH VỰC GIAO THÔNG: CÁC PHÂN TÍCH CÓ TÍNH ĐẾN CÁC THÓI QUEN DI CHUYỂN

Để đánh giá mức tiêu thụ năng lượng và ô nhiễm không khí gắn liền với giao thông, từ khoảng 20 năm nay, INRETS (Viện

Nghiên cứu Quốc gia về Giao thông và An toàn) đã phát triển phương pháp học có tên Ngân sách năng lượng môi trường cho giao thông (Orfeuil, 1984; Gallez và Hivert, 1998). Phương pháp này dựa trên những cuộc điều tra về việc di chuyển của các gia đình để xác định mức tiêu thụ năng lượng và xả thải khí CO₂ của mỗi lần di chuyển theo chiều dài quãng đường, tốc độ và phương tiện giao thông sử dụng.

Chương trình ETHEL (khung 4) và nghiên cứu CEREN-INRETS (khung 5) chứng minh rõ chênh lệch giữa khai thác giao thông và khai thác nơi cư trú trong các nghiên cứu về môi trường: trong khi khai thác giao thông quan tâm một cách rõ ràng đến những người sử dụng và sự khác biệt về ứng xử của họ, thì khai thác nơi cư trú lại che giấu hoàn toàn. Về phần kết nối giữa hai số liệu thực tế (cư trú và hệ thống giao thông), trong khi thiếu các nguồn dữ liệu phân định vị trí chỉ dẫn đồng thời về các đặc tính của các hộ gia đình, điều kiện cư trú và hình thức đi lại của họ, nó chỉ có thể chỉ dẫn theo cách tập hợp, ở mức các đơn vị không gian xác định theo một mạng lưới quá dày đặc đối với các phân tích bên trong đô thị.

Phân đoạn quan sát làm phức tạp việc tạo mối quan hệ các hành vi di chuyển, các hình thức sử dụng nơi cư trú và các hình thức đô thị. Hơn nữa, dường như các kế hoạch thăm dò điều tra nhà ở ít để ý về không gian hơn so với kế hoạch điều tra giao thông và vì thế không thể bảo đảm tính đại diện ở mức độ tăng xác định chuyển biến theo việc phân định địa điểm, yếu tố không thể lẫn tránh khi phân tích các hoạt động đi lại. Điều này cũng góp phần làm khó khăn việc đặt trong mối quan hệ hai nguồn thông tin và, kết quả, sự hiểu biết bao quát các hoạt động không gian của người dân, trong biểu hiện cư trú của họ và trong việc sử dụng các địa điểm của thành phố.



Khung 4 - Chương trình ETHEL: phân định Năng lượng Giao thông Môi trường cư trú, LET-LTMU, 2004-2006

Chương trình ETHEL nhằm mô phỏng các hậu quả, theo nghĩa tiêu thụ năng lượng và sản sinh khí thải gây hiệu ứng nhà kính, của các giả thiết liên quan tới lối sống, khu vực hoạt động, kiểu cư trú, hình thức cung cấp giao thông và hành vi di chuyển. Theo câu chủ của bản báo cáo tổng kết, "lối vào ưu tiên là lối vào của các lối sống, các cá nhân và gia đình họ, với tư cách là các trọng tải cho lựa chọn của họ về nhà ở, địa điểm và giao thông". Kiến trúc của mô hình phát triển (BETEL: Budget Énergie Transport Environnement Logement - Ngân sách Năng lượng Vận tải Môi trường Nhà) thể hiện đầy đủ các giả thiết công việc, đặc biệt là các giả thiết nêu rõ sự thiếu vắng mối liên hệ trực tiếp giữa loại hình cư trú và hành vi di chuyển.

Liên quan đến nhà ở (sưởi ấm và các tiện ích sử dụng khác), việc tính toán các mức tiêu thụ năng lượng và lượng thải khí CO₂ được thực hiện bằng cách xem xét bốn biến số mô tả nhà ở: vùng khí hậu, kiểu nhà ở, cách thức sưởi ấm và thời kỳ xây dựng. Các mức tiêu thụ được tính theo mét vuông (sưởi ấm) hay tính theo người (nước nóng). Các hoạt động cư trú và các thói quen ăn ở không được tính đến. Lý do được thực hiện hoàn toàn trong các chính sách cung cấp, và đánh giá hiệu quả năng lượng giới hạn ở hiệu quả cơ học của các đặc tính vật lý của nhà ở. Về giao thông, cách tiếp cận được nhóm LET chuyên trách về giao thông kiểu mẫu phát triển, rất tách bạch, tách khỏi tính chất rất bao quát của phần lớn các công trình mang tính dự đoán về xả thải khí CO₂. Các chỉ số về đi lại được xem xét là tổng số quãng đường di chuyển, có phân biệt quãng đường di chuyển bằng phương tiện cá nhân và bằng phương tiện giao thông công cộng, cũng như di chuyển trong vùng và di chuyển đường xa. Đối với loại di chuyển trong vùng, tình trạng ăn ở và chu kỳ hoạt động được tính đến, những điều kiện này có ảnh hưởng đến hành vi đi lại.

Các kết quả khẳng định ảnh hưởng của thu nhập (chủ yếu đến di chuyển đường dài) và ảnh hưởng tương phản của phân định khu vực: việc ở trong các khu vực thưa vắng và xa trung tâm dẫn tới phải thực hiện quãng đường di chuyển dài hàng ngày và ưu tiên sử dụng ô tô, nhưng có vai trò ngược lại đối với di chuyển ở khoảng cách xa.

Nguồn: Raux (2006).

VƯỢT QUÁ MỨC XÂY DỰNG HAY CÁC THÓI QUEN CÁ NHÂN VỀ ĐI LẠI

Về mặt đánh giá năng lượng nơi cư trú, các nghiên cứu thường hướng đến tòa nhà, thậm chí thao tác xây dựng. Trong lĩnh vực giao thông, phương pháp tiến hành được triển khai phổ biến hướng vào thực hiện một bản đồ năng lượng tổng thể các hoạt động di chuyển của một cá nhân.

Khung 5 - Bản đồ cacbon của hộ gia đình tại Ile-de-France và Lille, Nghiên cứu CEREN-INRETS, 2005

Nghiên cứu về "bản đồ cacbon của hộ gia đình" được CEREN (Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế về Năng lượng) và INRETS (Viện Nghiên cứu Quốc gia về Giao thông và An toàn) cùng nhau thực hiện nhằm thiết lập các bản đồ không gian hóa lượng xả thải khí CO₂ liên quan đến nơi ở và giao thông đối với các cư dân vùng Ile-de-France (1990) và Lille (1990 và 1999) (Plateau, 2006). Đối với lượng khí thải liên quan đến các hoạt động di chuyển, phương pháp DEED (Chẩn đoán Năng lượng Môi trường của các hoạt động di chuyển) được áp dụng, do INRETS điều chỉnh lại. Về phần lượng xả khí CO₂ đối với nhà ở, chúng được CEREN tính toán từ những mô tả của khu vực cư trú sau những lần thống kê của năm 1990 và 1999 và các mức tiêu thụ thống nhất của các ngôi nhà.

Nghiên cứu làm nổi bật các kết quả sau:

- các khác biệt không gian quan trọng, đặc biệt trong vùng Ile-de-France (một gia đình ở Paris xả thải khí CO₂ bằng một nửa so với một gia đình vùng ngoại ô Paris), tích lũy (lượng khí thải liên quan đến giao thông và nhà ở tăng cùng mức cách xa trung tâm). Cư dân của các thành phố mới được xem là ngoại lệ: lượng xả khí thải của họ chỉ cao hơn 6% so với người Paris;
- phần lượng khí thải từ nhà ở và giao thông thay đổi theo phân định địa điểm: đối với người Paris, một phần tư lượng khí thải xuất phát từ nhà ở, trong khi đó tỷ lệ này là 50% trong khu vực nông thôn ở vùng ngoại ô;
- lượng khí thải do người dân không tăng liên tục với độ dài xa trung tâm: lượng khí thải này tăng từ trung tâm thành phố đến các khu ngoại ô và ổn định từ khu vực này trở ra;

- cuối cùng, mức cải thiện đáng kể lượng khí thải trong các khu nhà ở không bù trừ cho sự bùng nổ lượng khí thải trong các hoạt động giao thông. Những khác biệt được làm rõ giữa cư dân của nhiều khu vực khác nhau sẽ có thể không được quy toàn bộ cho việc mở rộng đô thị và kéo dài khoảng cách nơi ở - nơi làm việc. Nhiều nhân tố khác như thu nhập và vị trí trong vòng đời. Một số kết quả nghiên cứu vì thế có thể bị ảnh hưởng nếu chúng ta xem xét việc di chuyển chung (quãng đường ngắn và dài). Theo cuộc nghiên cứu do J.P. Orfeuill và D. Soleyret (2003) thực hiện, di chuyển trong quãng đường dài (>100 km), bị quyết định mạnh vì thu nhập và tiếp đến vì vị trí địa điểm (ít di chuyển ở quãng đường dài, liên quan chặt chẽ đến giải trí, đối với những người dân vùng ven), chiếm tỷ lệ tăng dần trong di chuyển của các hộ gia đình và từ hoạt động này đóng góp ngày càng nhiều lượng thải khí CO₂. Về tổng thể, một người dân với mức thu nhập khiêm tốn của vùng ven đô di chuyển bằng ô tô quãng đường ít hơn một người Paris khá giả. Chúng ta thấy, các liên hệ giữa khí thải gây hiệu ứng nhà kính và việc phân định địa điểm phức tạp hơn là để không suy nghĩ các kết quả bao quát có nguồn gốc từ các cách tiếp cận không xem xét các đặc điểm dân cư và xã hội của người dân.

Nhưng một nghiên cứu của LET (Nicolas cộng sự, 2001) cho thấy rõ cần không giới hạn ở một phân tích ở mức độ cá nhân (khung 6): các nhu cầu đi lại phản ánh các logic tổ chức gia đình

có thể rất khác nhau. Kết quả cho thấy quy mô gia đình và cấu trúc của nó quyết định phổ biến các hoạt động cần thực hiện, những di chuyển và những quãng đường cần thực hiện hàng ngày. Đối với một cấu trúc gia đình nhất định, địa điểm là yếu tố mang tính giải thích ngân sách - quãng đường hơn là thu nhập.

Khung 6 - Các chỉ số di chuyển bền vững. Áp dụng ở vùng thành phố Lyon, LET-APDD, 2001

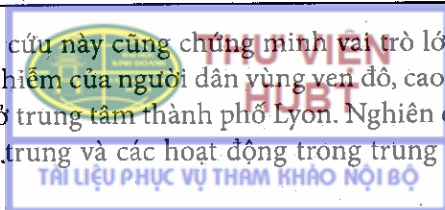
Nghiên cứu này cho rằng một hệ thống di chuyển đô thị là bền vững nếu nó kết hợp được ba phẩm chất: hạn chế các tổn hại đến môi trường, với một chi phí chấp nhận được và không chệch hướng các mục tiêu công bằng xã hội.

Về quan điểm môi trường, ba nhóm thách thức được xem xét: thách thức toàn cầu về khí nhà kính và tiêu thụ năng lượng; thách thức khu vực về ô nhiễm không khí; thách thức về chiếm dụng không gian do các hạ tầng cơ sở và các hình thức khác nhau. Vấn đề tác động môi trường của giao thông đặt ra trong vùng thành phố phổ biến xoay quanh các mâu thuẫn xuất hiện giữa trung tâm và vùng ven. Một mặt, một trung tâm quá đông đúc tập trung các dòng chảy và dân cư; mặt khác, các vùng ven với mật độ phân tán, nơi có mức khí thải loãng hơn trên diện tích không gian rộng hơn.

Được thực hiện trên cơ sở phân tích tách rời, mối liên hệ giữa các hành vi di lại của các cá nhân và các hộ gia đình với các khoản chi phí cho phép xác định tốt hơn biên độ của người dân thành phố theo địa điểm cư trú và mức sống của họ. Cách biệt lớn về các hành vi di chuyển là kết quả của những bó buộc và những cơ hội rất khác nhau theo vòng đời, trạng thái hoạt động, địa điểm cư trú và thu nhập. Phân đoạn không gian đô thị theo mật độ cho phép định thời hiệu được các hình thức khác nhau trong các hoạt động di chuyển của cư dân và thấy rõ những tác động môi trường cũng khác biệt tương ứng. Phân cách giữa trung tâm, vành đai thứ nhất và vành đai thứ hai có vẻ hoàn toàn xác chứng trong trường hợp của thành phố Lyon. Đặc biệt, mật độ cư trú cũng như việc làm của các vành đai khác nhau thường quyết định sự trải rộng của các không gian di lại hàng ngày và, hệ quả, cả ngân sách riêng và ngân sách môi trường của nhiều nhóm khác nhau. Việc tách rời này cũng có vẻ là cần thiết ngay khi chúng ta cố tưởng tượng cách di chuyển của người dân thành phố có thể cải tiến, hoặc phải cải tiến, để hạn chế tốt nhất những tác động gây hại đến môi trường. Việc còn lại là đánh giá những kết quả này theo chiều dọc, theo cách linh hoạt tốt nhất các động lực công việc.

Nguồn: Trích từ Nicolas và cộng sự, 2001.

Nghiên cứu này cũng chứng minh vai trò lớn của các loại khí thải gây ô nhiễm của người dân vùng ven đô, cao hơn 2,5 lần so với người dân ở trung tâm thành phố Lyon. Nghiên cứu cũng cho thấy cư dân tập trung và các hoạt động trong trung tâm làm nảy sinh



những tác hại đáng kể cho khu vực: lượng xả thải tính theo m^2 cao hơn 15 lần so với ở vùng ven đô. Nếu như vấn đề sức khỏe cộng đồng liên quan đến ô nhiễm không khí trong vùng, thì trước hết ở trung tâm thành phố các nỗ lực làm giảm lượng xả thải liên quan đến giao thông phải tiến hành. Chúng ta thấy, đang tồn tại một mâu thuẫn lớn giữa đánh giá các tác động môi trường địa phương và đánh giá trên diện rộng hơn: tránh tập trung quá lớn lượng khí thải và tiếng ồn ảnh hưởng đến người dân trong khu trung tâm sẽ dẫn đến tình trạng thành phố thưa giãn. Nhưng một sự thưa giãn như thế, vốn có hệ quả kéo dài các di chuyển của người dân, sẽ dẫn đến mức tăng ô nhiễm cho khu vực và toàn cầu. Chính vì phân xử giữa các mục tiêu đôi khi mâu thuẫn nhau mà vấn đề các hệ quả môi trường được đặt ra: ở quy mô thế giới, các thách thức môi trường thể hiện qua hiệu ứng nhà kính và tiêu thụ năng lượng, trong khi ở cấp độ địa phương, ô nhiễm không khí và tiếng ồn đánh giá chất lượng cuộc sống của người dân.

So với các nghiên cứu được thực hiện trước đây, lời kêu gọi để xuất 2007 của PREBAT đánh dấu một bước tiến lý thú về phạm vi phân tích: “sự cần thiết phải đưa các phân tích và khuyến nghị liên quan đến xây dựng trong khuôn khổ rộng hơn và mang tính hệ thống của các hình thức và nền tảng đô thị, ở nhiều quy mô khác nhau, từ cụm dân cư và khu phố cho đến vùng thành phố”. Cách tiếp cận này đặc biệt cho phép làm nổi rõ vấn đề các hệ quả của việc phân vùng (và vì thế tác động đến việc di chuyển) thể hiện bởi chi phí xây dựng nhà ở hiệu quả hơn về mặt năng lượng có thể dẫn đến việc dời xa các trung tâm để giảm bớt các chi phí về đất đai.

Trong lĩnh vực cư trú, việc sửa sang lại các khu phố cũ của trung tâm thành phố thường đi cùng với việc những người dân khó khăn nhất chuyển chỗ ở ra vùng ngoại ô. Cũng như vậy, việc xây dựng các khu nhà ở mới kéo dài ba mươi năm qua không dành cho các thành phố trung tâm mà vì lợi ích của các không gian ven đô thị (Dupont và Pumain, 2000). Cuối cùng, nên nhắc lại giả thiết tăng mật độ các không gian ven đô thị, “đô thị hóa” và sự gia nhập của các không gian này trong các giới hạn chật chội của các thành phố trung tâm (Dureau và Lévy, 2007). Dưới quan điểm cư trú và

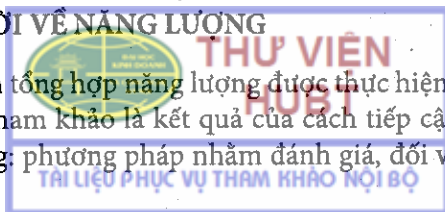
đô thị, và cả năng lượng, quá trình vì thế phải được thấu hiểu một cách toàn diện. Điều làm chúng tôi quan tâm ở đây, tức là việc giảm lượng khí nhà kính, điều đó muốn nói rằng, nếu chính sách này không được suy nghĩ trong những cái được và mất trực tiếp và gián tiếp của nó, thì thứ thu được bằng việc xây dựng mới và sửa chữa có nguy cơ lớn bị thua thiệt bởi sự sử dụng giao thông quá mức và đặc biệt của ô tô trong bối cảnh mở rộng đô thị đang diễn ra. Nếu muốn trở nên đáng tin và hiệu quả, thì các chương trình xây dựng nhà ở mới, sửa chữa và phá hủy phải được hiểu trong cách tiếp cận tổng thể vùng đất - xã hội. Theo chiều hướng này, có vẻ cần phải kết hợp các quá trình tư sản hóa các khu phố trung tâm, bao quanh một số không gian ven đô, phá hủy các tòa nhà xã hội với một suy nghĩ giảm mức tiêu thụ năng lượng trong các tòa nhà dân sinh.

Về phía các tòa nhà văn phòng, việc khuyến khích xây dựng mới có thể sẽ thúc đẩy sự gia tăng được quan sát vốn đã nhanh của loại phân khúc bất động sản này. Nhưng ở đây, chưa chắc lợi ích về năng lượng do sử dụng các tòa nhà mới này có thể chiến thắng việc tiêu thụ quá mức gắn với tuổi thọ ngắn của chúng. Trong lĩnh vực này, có vẻ cần kết hợp các công trình bàn về các logic và các hậu quả đô thị, kiến trúc, xã hội và kinh tế của sự gia tăng khu vực bất động sản văn phòng với các nghiên cứu “kỹ thuật” về giảm thiểu lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính.

Một vài yếu tố này cho thấy cần đề cập đến những quan tâm về các thái độ của người dân, các động lực đô thị hay các quá trình cho ra đời nhiều hình thức kiến trúc và đô thị trong các suy nghĩ hiện thời về giảm thiểu lượng khí gây hiệu ứng nhà kính trong xây dựng và quản lý các tòa nhà.

TÍNH NĂNG VÀ GIỚI HẠN CỦA CÁC BẢN TỔNG HỢP NHẤT THỜI VỀ NĂNG LƯỢNG

Các bản tổng hợp năng lượng được thực hiện trong các nghiên cứu được tham khảo là kết quả của cách tiếp cận hoàn toàn theo chiều ngang; phương pháp nhằm đánh giá, đối với một ngày nhất



định, mức tiêu thụ năng lượng và sản sinh khí gây hiệu ứng nhà kính của các tòa nhà (theo đặc thù về diện tích, tuổi, loại hình nhà ở và loại hình sưởi ấm) và các hoạt động di lại của người dân. Đối với mỗi đơn vị không gian được xem xét (các loại không gian được xác định theo những phân chia không gian có trong các nguồn thông tin được sử dụng cho bản tổng hợp năng lượng), sau đó các bản tổng hợp cuối cùng được so sánh với nhau. Tất nhiên, thao tác được lặp lại nhiều ngày, đưa ra các kết luận về sự thay đổi của các chỉ số đối với những đơn vị không gian khác nhau mà vì những đơn vị không gian này, chỉ số được sinh ra.

Như vậy, vấn đề ở đây là các bản tổng hợp “nhất thời”, vốn thông tin ít về các quá trình liên quan và các mối liên hệ của chúng. Đối với mỗi khu dân cư, sự thay đổi của chỉ số là kết quả thực tế của nhiều nhân tố: sự biến đổi trong bố cục của khu nhà ở, sự thay đổi về số lượng và về cơ cấu dân số và xã hội của cư dân, sự thay đổi của các hoạt động cư trú và các hành vi di chuyển. Các hiệu ứng thể hệ tất nhiên được xem xét trong việc phân tích các hành vi di chuyển (chẳng hạn, sự gia tăng thu giữ giấy phép lái xe, đặc biệt đối với nữ giới). Các hiệu ứng về tuổi và về thể hệ (ngày xây dựng thể hiện trong các chuẩn mực kiến trúc và tính hiệu quả năng lượng của tòa nhà) cũng tác động đến sự thay đổi của các bản tổng hợp năng lượng. Nhưng phạm vi của vòng đời lại hoàn toàn vắng bóng trong các phân tích. Sự vắng bóng của chiều dọc trong các nguồn thông tin được sử dụng trong các bản tổng hợp năng lượng lý giải phần lớn cho thiếu khuyết này, trong khi sự hiểu biết các hành vi cư trú thừa hưởng cách tiếp cận mang tính tiểu sử từ nhiều thập kỷ nay (Grab, 1999).

Nên đánh giá những hậu quả của cách tiếp cận nhất thời này của các bản tổng hợp năng lượng đến các phân tích và xác định chính sách để triển khai. Một mặt, nó tác động đến cách hiểu các hành vi di chuyển hàng ngày: các hành vi này xem như bị quyết định bởi các đặc tính của thời điểm (tuổi, thu nhập, khu vực cư trú), che khuất toàn bộ sự năng động cá nhân của các hình thức cư trú tại thành phố, trong đó các hình thức di lại là bộ phận cấu thành. Mặt khác, nó dẫn đến che đậy các hệ quả về năng lượng

của hành vi cư trú và không xác định được những liên can của các chính sách có tác động đến hành vi cư trú đó. Các chính sách có quan hệ đến nhà ở, một cách trực tiếp hay gián tiếp (các chính sách thuế, các quy định đô thị,...) đúng là được xem xét trong các hệ quả của chúng đối với các đặc điểm của khu nhà ở hoặc đối với sự phân bố dân cư¹. Ngược lại, các hệ quả của chúng đối với hành vi cư trú thực sự hoàn toàn vắng bóng trong các nghiên cứu về môi trường của thành phố. Tuy nhiên, cần phải tự đặt câu hỏi về các hệ quả môi trường (thậm chí thu hẹp ở khía cạnh năng lượng của nó) của các kiểu hình khác nhau về vòng cư trú, so sánh hiệu suất năng lượng của các vòng cư trú thay đổi (nơi sự hiện diện của các hộ gia đình có thể thể hiện theo các cách sống kết hợp với các giai đoạn khác nhau của vòng đời, với một khả năng điều chỉnh khu vực cư trú của họ) và các vòng cư trú bị che khuất bởi tính không thay đổi (nơi các hộ gia đình, do không có khả năng điều chỉnh khu vực cư trú theo nhu cầu của họ trong một thời điểm, lại phải cam chịu những điều kiện cư trú không phù hợp, dưới khía cạnh cả về các đặc tính của nhà ở, đặc biệt là diện tích nhà ở², cũng như các đặc điểm di chuyển phải thực hiện để tiếp cận các nguồn đô thị). Đảm bảo một sự thay đổi nào đó của thị trường nhà ở tạo nên một con đường thu nhỏ các hoạt động hàng ngày và các diện tích ở trên đầu người mà sẽ cần phải nghiên cứu.

TRIỂN VỌNG NGHIÊN CỨU

Từ việc xem xét hai loại hình công việc này, một về những thay đổi các hình thức đương thời của các vùng thành phố, một

- 1 Về sự năng động của khu nhà ở, mô hình BETEL chỉ đưa vào tỷ lệ ra của nhà ở (làm gia tăng hay chậm lại sự đổi mới khu nhà ở cũ) và cấu tạo của các nhà ở mới theo kiểu hình nhà ở (nhà riêng, chung cư).
- 2 Báo cáo cuối cùng của dự án ETHEL cảnh báo "một trong những trở ngại chủ yếu cản trở mức giảm dần lượng tiêu thụ năng lượng sưởi ấm nằm trong sự gia tăng các diện tích cần sưởi ấm". Diện tích ở trên đầu người tăng từ 31m² năm 1984 lên 37m² năm 2002, vì lý do tăng phần nhà riêng trong các khu nhà ở mới và giảm quy mô trung bình của các hộ gia đình. Một khi những người con tách ở riêng, số hộ gia đình cao tuổi chiếm giữ ngôi nhà với chi phí lớn (diện tích phải sưởi ấm lớn), trong khi chúng không còn phù hợp với nhu cầu không gian của họ nữa.

về những tác động năng lượng của chúng, mà sự hợp tác giữa các ngành khoa học xã hội với các ngành khoa học khác không nên giảm xuống đến mức sự chấp nhận xã hội đối với các phương pháp xuất phát từ kết quả của các mô hình kỹ thuật. Đúng vậy, yêu cầu là khá mạnh: nhận xét trong lĩnh vực xây dựng về việc cần hiểu rõ hơn nhu cầu sử dụng của người dân để các mô hình được đề xuất trở nên hiệu quả hơn. Không phủ nhận tầm quan trọng khách quan của những vấn đề này, một cam kết của các ngành khoa học xã hội theo cách này sẽ giảm mức hỗ trợ cụ thể của họ, đồng thời bắt buộc những đóng góp của các nhà nghiên cứu phải giới hạn trong các công trình mang tính kỹ thuật hơn. Bằng công việc nghiên cứu của mình, các nhà xã hội học, địa lý, tâm lý học môi trường, các nhà sử học có thể góp phần vào việc xây dựng những vấn đề thực sự nêu bật các vấn đề năng lượng trong kinh tế - xã hội của khu vực cư trú. Cuộc hội thảo của GAT12 tháng 6 năm 2004 đã chỉ ra rằng có thể đạt được sự hiểu biết tốt nhất các nguyên nhân xả thải năng lượng của các tòa nhà và của nền kinh tế năng lượng. Chúng ta có thể đạt được những kết quả cũng phù hợp bằng cách tổ chức nhiều cuộc nghiên cứu về các đối tượng nằm trong phân giới giữa sản xuất và sử dụng, kinh tế năng lượng và các hoạt động đô thị theo nghĩa rộng.

Xem xét các vấn đề liên quan đến tiêu thụ năng lượng và các hệ quả của lượng xả khí thải gây hiệu ứng nhà kính phải được thực hiện trong một khuôn khổ bao trùm hơn so với điều đã được thực hiện cho đến tận hiện tại, thường chỉ hạn chế ở lĩnh vực xây dựng và hoạt động di chuyển của các hộ gia đình. Đặt câu hỏi về mối quan hệ giữa các hình thức đô thị và các hệ quả môi trường cho phép phục hồi tính toàn cầu các quá trình thúc đẩy các động lực đô thị. Điều đó cũng cho phép mở rộng các tiếp cận những tác động môi trường của các hình thức đô thị đến nhiều lĩnh vực còn ít được xem xét cho đến lúc này: ví dụ như nước, tiêu thụ vật liệu xây dựng hay tính đa dạng sinh học, các chương khác của cuốn sách này sẽ mở rộng đến những lĩnh vực này.

Qua cụm từ "hình thức đô thị" đó cũng là những đặc điểm khác nhau của tình hình dân cư đô thị sẽ phải được xem xét: mật

độ đô thị (mật độ dân cư, mật độ xây dựng, mật độ đường sá); các tổ chức không gian-xã hội (phân bố của các nhóm xã hội trong không gian đô thị); các hoạt động đi lại hàng ngày gắn liền với sự tổ chức dân cư, các hoạt động (việc làm, dịch vụ, thương mại) và các mạng lưới giao thông. Điều này đòi hỏi phát triển các cơ sở dữ liệu và xác định các chỉ số cho phép mô tả và phân loại các tổ chức không gian này, theo tầm vóc và theo dân số.

Việc giới thiệu dài, đặc biệt là tiểu sử trong đánh giá môi trường của các hình thức đô thị, tạo thành một hướng suy nghĩ phù hợp. Hai chiều hướng công việc có thể được định hình: một là giới thiệu cách tiếp cận tiểu sử trong việc phân tích các hành vi di chuyển và, việc còn lại, đánh giá các hệ quả môi trường của các kiểu hình khác nhau về vòng cư trú.

Cuối cùng, cải thiện các công cụ đánh giá môi trường đòi hỏi thực hiện các công việc điều chỉnh các chỉ số. Trong phần kéo dài công trình do LET thực hiện (khung 6), các chỉ số được phát triển phải cho phép các phân tích có tính đến tính phức hợp của các hệ thống đô thị, về dài hạn, trong các hệ quả về môi trường và xã hội của chúng. Suy nghĩ về các chỉ số sẽ không thể không có các công trình về sản xuất thông tin. Chúng tôi đã thấy một phần quan trọng của các hạn chế gặp phải trong việc đánh giá các hệ quả môi trường nằm trong các đặc điểm của thông tin có được. Vấn đề cập nhật các dữ liệu về việc di chuyển là rõ ràng: những cuộc điều tra trên quy mô quốc gia về giao thông chỉ được thực hiện với tính định kỳ rất dài¹, không đủ để tính đến sự thay đổi của các hành vi di chuyển. Và các cuộc điều tra về hoạt động di chuyển của gia đình được thực hiện theo phương pháp CERTU chỉ mang đến một cái nhìn không đầy đủ về các hoạt động di chuyển²: chúng không tính đến các hoạt động di chuyển được thực hiện trong dịp cuối tuần, các hoạt động đi lại bên ngoài chu vi nghiên cứu. Ngoài ra,

1 1966-67; 1973-74; 1982-83; 1993-94.

2 Trong các vùng thành phố đông hơn 300 000 dân ngoài Ile-de-France, số km do được trong đô thị trên vô lăng ô tô chỉ chiếm 43% tổng di chuyển đã thực hiện và thậm chí chỉ 34% nếu chúng ta chỉ xem xét đến lượng di chuyển được thực hiện trong những ngày làm việc (Nicolas và cộng sự, 2001 : 28).

các cuộc điều tra này có thể khó được đặt trong mối quan hệ với các cuộc điều tra về nhà ở. Vì thế điều quan trọng là nhìn nhận và triển khai các phương pháp sản xuất thông tin đáp ứng các đòi hỏi của cách tiếp cận năng lượng của các hình thức đô thị: các đòi hỏi liên quan đến địa điểm (làm việc ở phạm vi nội đô, theo các phân cấp phù hợp về hình thức cư trú và vị trí trong hệ thống đô thị) và các đòi hỏi liên quan đến các hoạt động được quan sát (hiểu tổng quan các cấp độ khác biệt về không gian-thời gian của các hoạt động đi lại).



THƯ VIỆN
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CHƯƠNG 6

CÁC DỊCH VỤ ĐÔ THỊ: HỒI KẾT CỦA CÁC MẠNG LƯỚI LỚN?

Olivier Coutard

THỜI ĐẠI CỦA CÁC MẠNG LƯỚI (THẾ KỈ XIX-XX)

Trong một hướng phân tích giữa các xã hội và tự nhiên, các dịch vụ đô thị mang một lợi ích đặc biệt¹. Quản lý nước (cung cấp nước sạch, lọc nước thải, xử lý nước mưa), quản lý năng lượng (khí gas, điện, chất đốt, khí nóng và khí lạnh) và quản lý chất thải, thực tế là mô hình chuyển hóa của các hệ thống đô thị, tức là các dòng nguyên liệu và năng lượng gắn liền với quá trình hoạt động của đô thị, và có tác động quyết định đến chất lượng cuộc sống ở thành phố, đến “món nợ sinh thái” của các khu đô thị lớn và tính bền vững của các hệ thống đô thị. Về mặt này, mô hình tổ chức và hiệu quả của các dịch vụ đô thị là chủ đề trung tâm của lĩnh vực nghiên cứu “thành phố và môi trường” hay lĩnh vực môi trường đô thị, mà theo Swyngedouw thì “các quá trình kinh tế, xã hội, sinh thái và cơ sở hạ tầng gắn liền với quá trình đô thị hóa đòi hỏi cùng lúc tiến hành quá trình biến đổi thiên nhiên và xây dựng một môi trường văn hóa-tự nhiên mới” (2004, tr. 180).

Về mặt tổ chức các dịch vụ đô thị, trong hình thể hiện *mạng lưới* - gồm toàn bộ các trang thiết bị được liên kết, lập kế hoạch

¹ Sabine Barles, Cyria Emelianoff, Jean-Pierre Lévy và Jonathan Rutherford đã đọc lại các bản thảo ban đầu của tài liệu này. Tôi xin cảm ơn họ.

và quản lý một cách tập trung, lúc thì ở cấp địa phương hoặc lúc thì ở cấp rộng lớn hơn, cung cấp một dịch vụ ít nhiều tương đồng trên một vùng lãnh thổ nhất định mà nó cũng góp phần củng cố - hình thể hiện bao quát các hình ảnh thể hiện thông thường cũng như bác học. Thực ra, những yếu tố quan trọng về kỹ thuật, kinh tế, chính trị và cả môi trường và vệ sinh, cùng chạy đua phổ biến hình thức mạng lưới từ giữa thế kỷ XIX ở châu Âu, Bắc Mỹ và đặc biệt ở Nhật Bản, và cả ở nhiều thành phố lớn ở các nước đang phát triển (Buenos Aires là một trường hợp điển hình về mặt này, xem Dupuy, 1987). Và tình trạng thường xuyên thiếu cơ sở hạ tầng (về số lượng và/hoặc chất lượng) vừa là triệu chứng của một quá trình đô thị hóa không được kiểm soát hay kém kiểm soát, vừa là một yếu tố quan trọng gây rối loạn hoạt động của đô thị. Như vậy ta cũng có thể cho rằng các mạng lưới là trung tâm của quá trình chuyển dịch đô thị diễn ra tại các nước công nghiệp phát triển nhất từ giữa thế kỷ XIX.

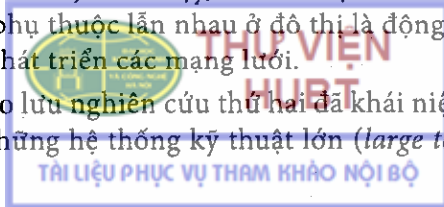
Quá trình nghiên cứu tài liệu cho phép làm rõ ba động lực chính của quá trình phát triển các mạng lưới: đó là những vấn đề đặt ra bởi quá trình phụ thuộc lẫn nhau của đô thị; các đặc tính kinh tế kỹ thuật của các hệ thống trong các mạng lưới; những đặc tính của quá trình đoàn kết các mạng lưới trong vùng lãnh thổ.

Những động lực phát triển các mạng lưới

Tập hợp đầu tiên các công trình nghiên cứu đã nhấn mạnh vị trí của các kỹ thuật, và đặc biệt là vị trí của các mạng lưới, trong quá trình đô thị hóa, trong các phương thức tăng trưởng của đô thị, cũng như trong quá trình quản lý và vận hành các hệ thống của đô thị. Các nghiên cứu trước tiên chỉ ra rằng các dịch vụ trong mạng lưới có thể gọi là không thể tách rời với quá trình phát triển của thành phố hiện đại. Trong tài liệu nghiên cứu xuất sắc của ông về quá trình hình thành Nhà nước phúc lợi hiện đại ở châu Âu và ở Mỹ, Abram de Swaan (1995) đã dành chương 4 ("Cơ quan y tế, công trình công cộng và y tế đô

thị”) để nghiên cứu chính sách của nhà nước về chuyển đổi đô thị ở thế kỷ XIX. Được cung cấp một tập hợp các yếu tố kinh tế, xã hội, văn hóa, quá trình đô thị hóa thực tế đã có một nhịp độ tăng trưởng ở mức chưa từng thấy trong suốt một thế kỷ. “Trong quá trình đô thị hóa, con người bị đưa đến chỗ sống chung với nhau theo một phương thức tập hợp đông đúc hơn, có tổ chức hơn và khác biệt hơn so với các hình thức xã hội trước đó. Sự gắn gũi và phụ thuộc lẫn nhau trong hoạt động là những đặc trưng của hình thức đô thị trong cuộc sống xã hội. Chế độ tự cấp tự túc vẫn là vấn đề miễn bàn đối với thành phố cả về mặt là đơn vị kinh tế, cũng giống như tự cung tự cấp đối với cá nhân người dân đô thị” (de Swaan, 1995, tr. 161). Sự phụ thuộc lẫn nhau này là phụ thuộc về mặt kinh tế, xã hội và cả về mặt vệ sinh, ví dụ như các đợt dịch tiêu chảy (ở đô thị) bắt đầu từ đợt dịch năm 1832 đã chứng minh điều đó. Nó làm nổi lên một nhận thức tập thể theo đó “tình trạng nổi dậy bột phát, tình trạng bạo lực của quần chúng, tình trạng tội phạm và các dịch bệnh là bốn kỵ binh của ngày tận thế của đô thị” (như trên, tr. 170). Trong bối cảnh này, hai lực lượng cảnh sát được triển khai trong nửa đầu của thế kỷ: một lực lượng cảnh sát thường trực để bảo vệ trật tự công cộng (trừ Pháp thì đây là một sự đổi mới) và một “cơ quan y tế” được thiết lập để “kiểm tra các điều kiện vệ sinh và áp đặt các biện pháp vệ sinh công cộng” (như trên). Cũng trong thời gian đó, nhiều dịch vụ tập thể được phát triển: “phần lớn những hoạt động này được triển khai dưới hình thức các mạng lưới, kết nối tất cả người sử dụng với một điểm trung tâm nhờ vào một hệ thống các mạng đường ống, hệ thống cấp và đường điện, hệ thống đường lớn và đường nhỏ. Vì vậy có hai khái niệm chủ chốt trong các hoạt động quy hoạch đô thị ở thế kỷ XIX: ý tưởng về lực lượng cảnh sát và ý tưởng về mạng lưới” (như trên, tr. 171). Như vậy, đưa ra một câu trả lời cho các vấn đề về tính phụ thuộc lẫn nhau ở đô thị là động lực đầu tiên của quá trình phát triển các mạng lưới.

Một trào lưu nghiên cứu thứ hai đã khái niệm hóa các mạng lưới như những hệ thống kỹ thuật lớn (*large technical systems*)



và làm rõ các yếu tố kinh tế kỹ thuật và chính trị xã hội của quá trình phát triển của chúng, cũng như những vấn đề đã nêu lên trong quá trình kiểm soát chúng, kiểm soát khả năng điều khiển chúng (*steerability*) (Mayntz, Hughes, Gras...). Trong tài liệu tham dự hội thảo *Các mạng lưới Năng lượng (Networks of Power)*, Thomas P. Hughes (1983) đã chỉ ra vai trò quyết định của *các nhà xây dựng hệ thống*, các doanh nhân thuộc dạng đặc biệt được hưởng lợi từ các đặc tính kỹ thuật-kinh tế đặc biệt của các mạng lưới điện để mở rộng các mạng lưới này, từ các hạt nhân đô thị, ra toàn vùng (xem khung 2). Các nghiên cứu tiếp sau đã chỉ ra tính phù hợp đối với các lĩnh vực khác trong thang phân tích của Hughes (cũng xem cả Mayntz và Hughes, 1989). Sản xuất hàng loạt, quy mô và tính đa dạng (xem cả Changler, 1977), tác động của câu lạc bộ, chi phí giao dịch thấp nhất ngay từ đầu đã là yếu tố quan trọng trong phát triển các hệ thống kinh tế xã hội đặc biệt này: các hệ thống bị phân tán trong hình thái của chúng, bị phân cấp trong tổ chức, bị tập trung hóa trong quản lý. Hughes và những người khác có công đóng góp vào nghiên cứu các hệ thống kỹ thuật lớn cũng đã nhấn mạnh vai trò của các yếu tố chính trị trong hình thái do quá trình phát triển các mạng lưới trong các bối cảnh khác nhau tạo nên: các mạng lưới cấp vùng ở Đức và cấp quốc gia ở Pháp hoặc ở Anh; các doanh nghiệp đa dịch vụ của thành phố ở Đức và các doanh nghiệp ủy thác theo lĩnh vực ở Pháp;... Trong một triển vọng vĩ mô xã hội hơn thì Mayntz (1995) bảo vệ luận đề cho rằng các mô hình phân cấp quản lý trong bộ máy hành chính (và đặc biệt là trong bộ máy nhà nước), trong ngành công nghiệp và trong các hệ thống kỹ thuật lớn tăng cường cho nhau. Đặc biệt, các hệ thống kỹ thuật thông tin lớn cho phép củng cố quyền lực của các Nhà nước-dân tộc tập trung và hùng mạnh (xem thêm Gras, 1997).



Khung 1 - Các mạng lưới và phong trào vệ sinh

Nếu như vai trò của các vi sinh vật trong các đợt dịch bệnh (bệnh sốt rét và các dạng sốt khác nhau, bệnh lỵ, dịch tả...) chỉ là đối tượng của một thỏa thuận về mặt khoa học và chỉ có ý nghĩa về mặt tác nghiệp trong lĩnh vực y tế ở cuối thế kỷ XIX, thì nó đã được nhận thấy từ thế kỷ XV. Nghiên cứu cấu tạo về mặt y học và các nghiên cứu thống kê khác trong nửa đầu thế kỷ XIX đã gợi ý một mối liên hệ giữa môi trường không có lợi cho sức khỏe và sự gia tăng và lây lan các dịch bệnh, mối liên hệ này cho phép những cách diễn giải khác nhau và thường là diễn giải sai ở nửa cuối thế kỷ XIX.

Các chuyên gia vệ sinh rút ra lập luận về sự suy đoán này trong hành động của họ vì vệ sinh môi trường đô thị. Như vậy chúng ta cũng đang ở trong một hình thái ngược đời theo đó "nếu đúng là đối với nghiên cứu y học, lập luận của các chuyên gia vệ sinh đầu tiên có nhiều sai sót, thì đúng là tùy vào tình hình vệ sinh mà ta sẽ sửa sang thành phố và rằng quá trình sửa sang này sẽ có những tác động tích cực về mặt vệ sinh. Đối với thành phố, sai sót về y tế có ích hơn những phát hiện về y tế, ít ra là trong thời gian đầu: các dịch bệnh tự biến mất trước khi người ta phát hiện ra cách chữa trị chúng" (Barles 1999, tr. 113).

Quá trình phát triển các mạng lưới dẫn nước và cống thoát nước đã được tạo điều kiện thuận lợi, thậm chí được chứng minh ngay từ thế kỷ XVII qua mong muốn về vệ sinh đô thị, và càng ngày càng tăng vào thế kỷ XIX. "Dù một số bác sĩ đã tin chắc rằng bệnh tật có thể lây lan, thì lý thuyết chứng khí vẫn thống trị. Thật mỉa mai là lý thuyết này, và mối liên hệ giả định giữa tình trạng bẩn của các thành phố và hiện tượng chứng khí, khiến các ủy viên hội đồng địa phương phát triển các hệ thống cung cấp nước như là cách tấn công các dịch bệnh. Quá trình xây dựng các mạng lưới nước được bắt đầu ở New York và Philadelphia vào năm 1798 với mục đích cho phép thành phố có thể rửa sạch các con phố một cách hiệu quả nhằm phòng tránh bệnh sốt vàng vào mùa hè, căn bệnh xuất hiện gần như hàng năm vào những năm 1790" (Anderson, 1988, tr. 140).

Các yếu tố mở rộng các mạng lưới này có một phạm vi hiệu lực rộng lớn, cả theo từng lĩnh vực (năng lượng, giao thông, truyền thông...) cũng như theo vị trí địa lý (các công ty phương Tây mà Hughes đã nghiên cứu và thậm chí còn hơn thế. Nhưng đây không phải là các yếu tố mang tính toàn cầu, xảy ra ở mọi nơi và mọi thời điểm, và Hughes chú ý nhấn mạnh, trong phần kết luận ở *Các mạng lưới Năng lượng, các điều kiện lịch sử riêng* của các công ty công nghiệp tư bản đã cho phép hoặc ít ra là tạo điều kiện cho quá trình phát triển và nhân rộng các mạng lưới. Trong những bối cảnh khác, đặc biệt là bối cảnh của các quốc gia từng là thuộc địa hay đặc biệt là các quốc gia "miền Nam", thì các yếu tố kỹ thuật-kinh

thể này lại không có hoặc không đủ. Các nghiên cứu được thực hiện về những giai đoạn thăng trầm trong quá trình phát triển các mạng lưới tại các quốc gia này nhấn mạnh đến tầm quan trọng của ba điều kiện bổ sung: ý chí và khả năng của Nhà nước và của các cơ quan nhà nước địa phương để tạo điều kiện và đủ khả năng chi trả cho quá trình nhân rộng; khả năng các cơ quan nhà nước kiểm soát được quá trình sử dụng đất và quá trình tăng trưởng của đô thị; một tỷ lệ nhỏ các hộ gia đình ở trong tình trạng rất nghèo (Courrier de la Planète, 2005).

Khung 2 - Quá trình phát triển các hệ thống điện cấp vùng

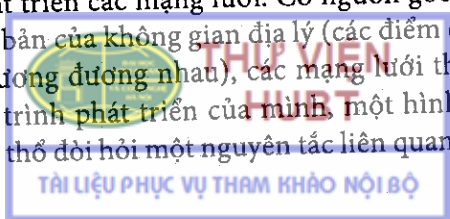
Mô hình do Hughes đề xuất có 5 giai đoạn:

- một giai đoạn *tạo dựng*, trong giai đoạn này "các nhà sáng tạo - doanh nghiệp"; hay "những người xây dựng các hệ thống" (*system builders*), giữ vai trò chủ chốt;
- một giai đoạn *chuyển giao công nghệ* của một vùng hay một công ty cho một vùng hay một công ty khác;
- một giai đoạn *phát triển*, là giai đoạn giải quyết các vấn đề nghiêm trọng thuộc về kỹ thuật;
- một giai đoạn *làm chủ* "số lượng vận hành", thể hiện qua việc khi hệ thống càng phát triển thì càng khó thay đổi, hay là ngừng quỹ đạo phát triển của nó;
- một giai đoạn *thay đổi về chất* kể từ một số giai đoạn mở rộng các mạng lưới (trong giai đoạn này, các vấn đề nghiêm trọng chủ yếu là các vấn đề về tài chính của các mạng lưới rất lớn).

Trong mô hình này, các động lực phát triển các mạng lưới là các yếu tố kỹ thuật - kinh tế: yếu tố về điện tích (*loadfactor*) tốt nhất nhờ có sự đa dạng trong các hình thức tiêu thụ cá nhân theo không gian và thời gian, và cơ cấu kỹ thuật-kinh tế của các phương tiện sản xuất (*kinh tế hỗn hợp - economic mix*) có được nhờ sự đa dạng của các kỹ thuật sản xuất điện.

Nguồn: Hughes, 1983.

Một trào lưu thứ ba, đặc biệt được phát triển ở Pháp (Dupuy, Offner, Pumain, và rộng hơn là các công trình của nhóm nghiên cứu Các mạng lưới và tạp chí *Flux*), đã nêu rõ cấp độ lãnh thổ của quá trình phát triển các mạng lưới. Có nguồn gốc từ tính không đồng nhất cơ bản của không gian địa lý (các điểm của một không gian không tương đương nhau), các mạng lưới thực ra xúc tiến dần dần quá trình phát triển của mình, một hình thức đặc biệt của tính lãnh thổ đòi hỏi một nguyên tắc liên quan hơn là nguyên



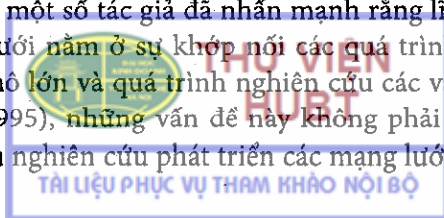
tắc tiếp cận và được xác định rõ thông qua ghép các tỷ lệ không gian; một cách đối xứng, quá trình phát triển các mạng lưới được củng cố thêm qua hình thức lãnh thổ này (Offner và Pumain, 1996). Cùng lúc đó, quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng và cung cấp các “dịch vụ phổ cập” tham gia vào quá trình xây dựng các vùng lãnh thổ chính trị (đặc biệt là các vùng lãnh thổ cấp quốc gia).

Tính độc quyền lãnh thổ ở cấp địa phương hay quốc gia đặt ra như một hình thức thống trị trong tổ chức các mạng lưới. “Quá trình phát triển các hình thức quản lý các mạng lưới kỹ thuật đã được ghi chép cụ thể (...) giúp làm rõ vai trò của nguyên tắc độc quyền trong những vùng lãnh thổ được xác định rõ về mặt kinh tế (các vùng lãnh thổ chức năng) hay về mặt chính trị (các vùng lãnh thổ thể chế)” (Offner, 1996, tr. 26). Và sự thay đổi của các hoạt động tương tác (đôi khi còn xung đột) giữa các vùng lãnh thổ chức năng và các vùng lãnh thổ thể chế hiện ra như một vấn đề lớn của quá trình phát triển các mạng lưới kỹ thuật. Offner (1993) lại phân biệt hai phương thức chính phát triển các mạng lưới: phát triển mở rộng, thông qua đấu nối các mạng lưới để hoàn tất các dòng cùng bản chất, nó thường tương ứng với một quá trình mở rộng lãnh thổ; và quá trình phát triển gia tăng thông qua đồng nhất hóa các dòng có bản chất khác nhau, dẫn tới nâng mật độ của mạng lưới trên một vùng lãnh thổ nhất định.

Vì vậy trào lưu nghiên cứu này nhấn mạnh vai trò động lực đối với quá trình phát triển các mạng lưới của các hoạt động tương tác năng động của các nghiên cứu với các vùng lãnh thổ chức năng và thể chế mà mà các mạng lưới này liên quan.

Môi trường ở vị trí thứ yếu

Mặc dù một số tác giả đã nhấn mạnh rằng lĩnh vực phát triển các mạng lưới nằm ở sự khớp nối các quá trình tăng trưởng đô thị ở quy mô lớn và quá trình nghiên cứu các vấn đề môi trường (Lorrain, 1995), những vấn đề này không phải là trọng tâm của các trào lưu nghiên cứu phát triển các mạng lưới. Cụ thể hơn, các

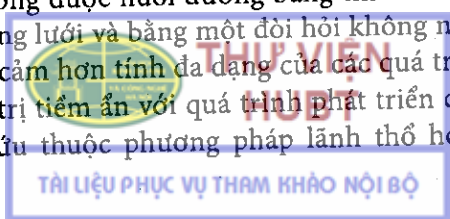


trào lưu khác nhau này có điểm chung là không hỏi một cách rõ ràng ưu thế (kỹ thuật-kinh tế, hoạt động hay môi trường) của hình thức mạng lưới, hoặc là khía cạnh đánh giá đã không có trong các nghiên cứu đã được thực hiện, hoặc là ưu thế này đã được coi như xuất phát từ bản chất.

Bảng 1 - Ba trào lưu nghiên cứu về quá trình phát triển các mạng lưới kỹ thuật

Trào lưu nghiên cứu	Lịch sử phát triển của các kỹ thuật đô thị	Các hệ thống kỹ thuật lớn	Các mạng lưới lãnh thổ
Cấp không gian	Các vùng thành phố Các vùng đô thị	Các vùng đô thị Các Nhà nước-dân tộc Các vùng Siêu quốc gia	Triển vọng đa cấp độ
Các đối tượng nghiên cứu	<ul style="list-style-type: none"> • phổ biến các kỹ thuật • quá trình đô thị hóa, tăng trưởng đô thị • quy hoạch đô thị • môi trường đô thị 	<ul style="list-style-type: none"> • các yếu tố kỹ thuật-kinh tế của quá trình phát triển các mạng lưới • thuyết quyết định công nghệ • tự chủ hay tính có thể bị kiểm soát của các hệ thống kỹ thuật 	<ul style="list-style-type: none"> • căng thẳng giữa các không gian chức năng và các vùng lãnh thổ thể chế • phát triển mở rộng và tăng cường các mạng lưới • các chính sách phổ cập
Các phương pháp	Lịch sử của các kỹ thuật Lịch sử môi trường, của ngành kỹ thuật xây dựng	Lịch sử của các kỹ thuật, khoa học chính trị, kỹ thuật xây dựng	Địa lý học, khoa học chính trị, khía cạnh xã hội học của các kỹ thuật
Các yếu tố động lực bên ngoài	Phụ thuộc lẫn nhau của các đô thị	Kinh tế quy mô và sản xuất hàng loạt, các tác động của câu lạc bộ, các chi phí giao dịch	Đặc tính vùng lãnh thổ trong mạng lưới

Phương pháp LTS ngầm hiểu là dựa trên định đề về một thiên hướng tăng trưởng không xác định của các hệ thống trong mạng lưới, tăng trưởng được nuôi dưỡng bằng tính ưu thế nội tại của hình thức mạng lưới và bằng một đôi hồi không ngăn cản được. Mặc dù nhạy cảm hơn tính đa dạng của các quá trình phát triển xã hội-chính trị tiềm ẩn với quá trình phát triển các mạng lưới, các nghiên cứu thuộc phương pháp lãnh thổ hoàn toàn nằm

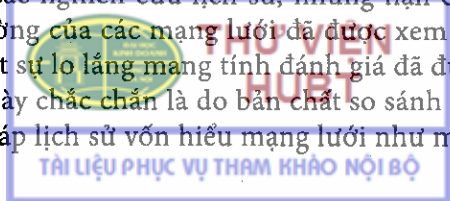


trong một câu chuyện lớn tương tự nhấn mạnh đến sự phát triển tất yếu của đặc tính lãnh thổ của mạng lưới và quá trình đoàn kết ngày càng tăng của các vùng lãnh thổ rộng lớn hơn.

Một số nghiên cứu thuộc các phương pháp nhân loại học và văn hóa bao gồm các phân tích nghiêm khắc hơn về quá trình phát triển các mạng lưới. Các tác giả đã nghiên cứu các quá trình phổ biến các mạng lưới và những hệ lụy của quá trình phổ biến này đối với sự chia sẻ các hoạt động xã hội giữa các lĩnh vực công và tư (Fischer, 1992), và đối với những thói quen của cuộc sống hàng ngày (Gras và cộng sự, 1992; Kline, 2000), hay đối với những hình thái thể hiện và những ảo tưởng tập thể (Nye, 1997). Chúng làm sáng tỏ các quá trình xã hội và chính trị vốn hay mâu thuẫn tiềm ẩn với quá trình phát triển các mạng lưới. Một số nghiên cứu khác đưa ra những hạn chế về mặt kỹ thuật-kinh tế của các mạng lưới lớn (Hirsh, 1989) hay các tác động giạt lùi về mặt xã hội của những đổi mới tự do hóa các mạng lưới đã tham gia từ hơn 30 năm qua (Ernst, 1994; Graham và Marvin, 2001).

Nhưng những nghiên cứu về giai đoạn hiện tại, dù có hay không có định hướng phê phán, hầu như không biết đến khía cạnh môi trường của quá trình phát triển các mạng lưới. Các tài liệu xuất bản tham khảo hay tổng hợp của trường phái LTS (Hughes, 1983; Mayntz và Hughes, 1989; LaPorte, 1991; Summerton, 1994; Coutard, 1999; Coutard và cộng sự, 2005) hay của trường phái các mạng lưới lãnh thổ (Dupuy, 1991; Offner và Pumain, 1996; tạp chí *Flux* từ 1990) dành một vị trí thứ yếu cho các vấn đề môi trường. Tất cả diễn ra như thể các nghiên cứu này dựa trên ý tưởng, thường là ngầm hiểu, là các mạng lưới là một hình thức hiệu quả nhất, kể cả ở phương diện môi trường, đối với việc tổ chức và cung cấp các dịch vụ tập thể.

Trong các nghiên cứu lịch sử, những hạn chế về hoạt động và môi trường của các mạng lưới đã được xem xét rõ ràng hơn. Hơn cả một sự lo lắng mang tính đánh giá đã được đảm bảo đặc biệt, điều này chắc chắn là do bản chất so sánh và tương đối của phương pháp lịch sử vốn hiểu mạng lưới như một hình thái lịch



sử trong số những hình thái khác đối với việc tổ chức các hoạt động tập thể, trong đó việc triển khai và hoạt động có thể hoặc đã có thể là các chủ đề tranh luận. Nói cách khác, đây là các phương pháp mà đối tượng không phải là bản thân mạng lưới, mà là quá trình vận hành đô thị theo nghĩa rộng.

Dưới sự thúc đẩy đặc biệt của Joel Tarr, một trào lưu ở Mỹ đã có vai trò tiên phong trong khai phá lĩnh vực này khi gặp lịch sử các kỹ thuật đô thị và lịch sử môi trường. Do vậy, ví dụ như Tarr (1996) nhấn mạnh logic đánh lừa, là logic cho phép thải các nguồn nước thải không qua xử lý - logic cũng đã được chứng minh bởi niềm tin có từ cuối thế kỷ XIX là các nguồn nước chảy có thể tự làm sạch ngay lập tức một cách tự nhiên (tr. 149), vì ta có thể đi tìm tương đối xa thành phố nguồn nước sạch cần thiết cho hoạt động của các hành phố và cũng có thể thải ra xa các nguồn nước thải do chính các thành phố này thải ra với số lượng lớn.

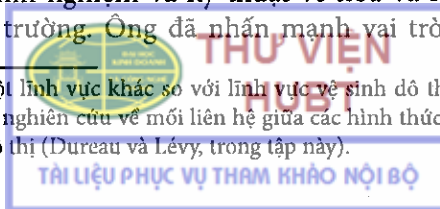
Đáp lại, trong nghiên cứu bậc thầy về các dịch vụ vệ sinh môi trường của ông (theo nghĩa rộng: cung cấp nước, vệ sinh môi trường, quản lý nước mưa, quản lý chất thải), Martin Melosi (2000) đã phân tích chủ đề tranh luận giữa các kỹ sư và các nhà quản lý y tế công về tác động của lựa chọn hình thức vệ sinh môi trường (xử lý từ nguồn và hòa loãng nước thải) đối với các cộng đồng (không ở đô thị) ở đầu kia của các ống dẫn (Melosi, 2000, đặc biệt là chương 8, tr. 149-174). Đáp lại các nghiên cứu nghiên cứu của trường phái ở Mỹ của các nhà nghiên cứu lịch sử các ngành kỹ thuật và môi trường đô thị, Sabine Barles (2005) đã có thể đề cập đến “sáng kiến rác thải đô thị” do vậy đã làm rõ kinh tế tổng thể, quá trình chuyển hóa, về mặt lịch sử mà nói thì gắn liền với quá trình tổ chức thành mạng lưới dịch vụ cốt yếu này của đô thị, đó là quá trình quản lý các chất thải đô thị. Từ cuối thế kỷ XIX đã diễn ra một quá trình mất giá dần dần của các nguyên liệu này vốn trước đây được khai thác một cách triệt để cho các nhu cầu của ngành nông nghiệp và công nghiệp; các nguồn nguyên liệu bỗng trở thành “rác”; và các mạng lưới thu gom, vận chuyển và xử lý các chất thải đó (chất thải rắn và nước thải) là một phần

dáng chú ý của quá trình thay đổi này (xem cả Bernhardt và Mas-sard-Guilbaud, 2002)¹.

Bên cạnh các nhà nghiên cứu lịch sử các kỹ thuật đô thị đã được nêu ở trên, một số tác giả đã khai thác, trong một viễn cảnh mang tính quyết định, những hệ lụy về môi trường của quá trình phát triển các mạng lưới hay các “hệ thống kỹ thuật vi mô” (Gras, 1997), đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất, phân phối và sử dụng năng lượng (Gras, 1993, đặc biệt là tr. 257sq). Họ nhấn mạnh những hệ lụy tiêu cực của những lựa chọn tập thể đối với các hệ thống kỹ thuật lớn khai thác các nguồn năng lượng hóa thạch, ở khía cạnh công bằng ở cấp cộng đồng nhân loại như theo nghĩa những tác động tới môi trường toàn cầu. Điều này thường dẫn tới chủ trương phát triển các hệ thống năng lượng thay thế, có quy mô nhỏ hơn và dựa vào các nguồn năng lượng có thể tái tạo được (các *soft energy paths* của Lovins). Trào lưu nghiên cứu này đặc biệt năng động trong giai đoạn khủng hoảng năng lượng những năm 1970; gần đây nó lại được tái khởi động lại nhờ có tranh luận tập thể về thời kỳ đỉnh điểm của giá dầu (*peak oil*) và thay đổi khí hậu. Ở một cấp thấp hơn cấp toàn cầu, các nhà kinh tế môi trường đã chỉ ra làm thế nào mà mô hình phổ biến của mạng lưới (dịch vụ phổ biến, phân bổ hợp lý địa lý quốc gia) đã dẫn tới khuyến khích triệt để sử dụng các nguồn năng lượng ngoại sinh, kể cả trong các bối cảnh địa phương khi mà sự lựa chọn sẽ ít hiệu quả hơn cả về mặt kinh tế và môi trường so với việc sử dụng các nguồn nội lực (Hourcade và Colombier, 1988).

Một số nghiên cứu trong lĩnh vực quản lý chất thải hay quản lý nước cũng làm rõ những điểm hạn chế của mạng lưới. Ví dụ Bernard Barraqué đã làm rõ sự xuất hiện nối tiếp của ba hệ tiến hóa về quản lý nước lần lượt được thiết lập dựa trên các kinh nghiệm và kỹ thuật xây dựng các công trình hạ tầng công cộng, trên các kinh nghiệm và kỹ thuật về hóa và kinh nghiệm và kỹ thuật môi trường. Ông đã nhấn mạnh vai trò chủ chốt của các

1 Trong một lĩnh vực khác so với lĩnh vực về sinh đô thị *theo nghĩa rộng*, xem thêm các nghiên cứu về mối liên hệ giữa các hình thức đô thị và các hệ thống vận tải đô thị (Dureau và Lévy, trong tập này).



thách thức về môi trường trong quá trình xuất hiện các hệ tiến hóa này, các quá trình này không nối tiếp nhau nhưng dần dần kết nối với nhau. Ông cũng chỉ ra rằng, các logic trong các kinh nghiệm và kỹ thuật xây dựng cơ sở hạ tầng và hóa học đưa vào trong các mạng lưới nước đã dẫn tới những bế tắc về mặt hoạt động, về mặt môi trường, về mặt tài chính và về mặt xã hội (Barraqué, 2005).

Ngoài ra, một vài nghiên cứu trong lĩnh vực vận tải và đặc biệt là vệ sinh công cộng đã nhấn mạnh, một cách toàn diện hơn, những hạn chế của chính hình thức mạng lưới bằng cách chỉ ra các yếu tố không kinh tế của sản xuất hàng loạt âm thầm trong quá trình phát triển các mạng lưới vượt quá một ngưỡng nhất định. Những nguyên tắc giao thông (và về vận tốc) và kết nối riêng của các mạng lưới thực tế dần dần làm gia tăng theo cấp số mũ các nhu cầu về cơ sở hạ tầng dần dần theo quá trình phát triển của mạng lưới và của những mục đích sử dụng mà mạng lưới này phục vụ (những mục đích sử dụng mà quá trình phát triển mạng lưới đã góp phần làm gia tăng).

Cuối cùng, cơ sở hạ tầng của các mạng lưới cũng là đối tượng bàn luận của các hình thức khác nhau. Như vậy, khi phản ánh theo một cách khác sự gia tăng các lo ngại về môi trường từ những năm 1970, các hoạt động vận động đối đầu với việc xây dựng các cơ sở hạ tầng hay lắp đặt thiết bị (các trung tâm hạt nhân, các đường điện cao thế, các trạm lọc nước, các bãi rác hay nhà máy xử lý chất thải...) tăng nhanh.

Như vậy, các nghiên cứu khác nhau xuất phát từ các cộng đồng ít liên kết với nhau và nghiên cứu các bối cảnh rất khác nhau đã ít nhiều sớm làm sáng tỏ những hạn chế về mặt hoạt động, về mặt không gian xã hội và sinh thái của hình thức mạng lưới. Các nhận xét bác học hay các nhận xét hiểu chiến hơn cũng không dẫn tới việc phải xem xét lại thỏa thuận ủng hộ các mạng lưới của các nhà tinh tú về chính trị và kỹ thuật (đặc biệt là các kỹ sư cầu đường).

Triển vọng mạng tính quyết định này cũng phát triển trong khuôn khổ nghiên cứu được thực hiện về các mạng lưới tại các thành phố của các quốc gia đang phát triển. Tại các thành phố này,

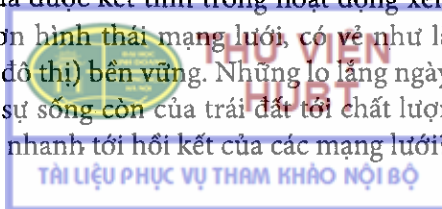
quá trình phát triển các mạng lưới được đánh giá bằng quy mô che phủ về mặt không gian và khả năng tiếp cận mạng lưới, và cũng đã đạt tới mức độ cao như ở (các thành phố) các quốc gia giàu nhất (Ngân hàng Thế giới, 2003, chương 9; Brook và Irwin, 2003). Vấn đề về đặc tính và các sai sót của các lựa chọn thay thế các mạng lưới vì thế không được đặt ra một cách liên tục: vấn đề này không bị che khuất bởi quá trình phổ cập các mạng lưới. Nhưng đặc biệt là trong các bối cảnh của chế độ thuộc địa và sau thuộc địa, vấn đề này cũng không còn dẫn tới là phải xem xét lại thỏa thuận về mặt khoa học, chính trị, kỹ thuật và kinh tế thuận lợi cho các mạng lưới.

XEM XÉT LẠI MẠNG LƯỚI

Trong bối cảnh của các xã hội thuộc quá trình công nghiệp hóa từ lâu, được trang bị cơ sở hạ tầng tốt, các nghiên cứu về các mạng lưới vì thế đã gây tiếng vang, với một số trường hợp đặc biệt gần, đối với một khái niệm thường được chấp nhận mà ta có thể sơ lược hóa như sau: mạng lưới là hình thức hiệu quả nhất trong cung cấp các dịch vụ đô thị; hiệu quả của mạng lưới sẽ tăng lên cùng với quy mô của nó (tầm chi phối về mặt không gian, số lượng và sự đa dạng của các đối tượng sử dụng đã kết nối); và giải pháp cho những vấn đề nảy sinh từ các mạng lưới lại nằm trong chính bản thân các mạng lưới, trong quá trình mở rộng mạng lưới lên quy mô lớn hơn, trong quá trình quản lý tập trung hơn và quá trình làm cho kỹ thuật ngày càng tinh xảo. Một quan điểm tương tự ủng hộ các mạng lưới từ lâu cũng đã thắng thế (một phần thông qua chuyển giao) tại các nước đang phát triển.

Nhìn từ phương Bắc: các mạng lưới được bù trừ bằng môi trường

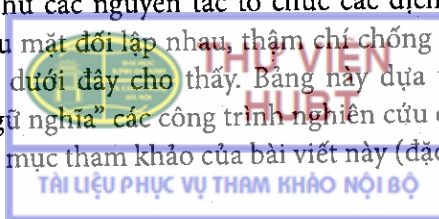
Chỉ mới đây thôi những phê bình trái ngược này, dù đôi khi là cơ bản, đã được kết tinh trong hoạt động xem xét lại một cách tổng thể hơn hình thái mạng lưới, có vẻ như là để tuyên bố cần phát triển (đô thị) bền vững. Những lo lắng ngày càng tăng về môi trường (từ sự sống còn của trái đất tới chất lượng của cuộc sống) sẽ thúc đẩy nhanh tới hồi kết của các mạng lưới?



Bảng 2 - Mạng lưới và phát triển đô thị bền vững: hai tổng thể đối kháng?

Mạng lưới	Hệ sinh thái đô thị (bền vững)
Tính đoàn kết, quá trình đoàn kết	Tính tự chủ, quá trình tự chủ
Chuyển hóa tuyến tính: lấy nước > cung cấp nước > thoát nước.	Chuyển hóa theo vòng tròn: tái chế, thái tối thiểu
Kỹ thuật, cơ khí, các hệ thống kỹ thuật, điều khiển	Sinh thái, các hệ thống hữu cơ, các hệ sinh thái
Không rò rỉ, chảy, dòng chảy, tính động; mô hình dòng chảy (thủy văn)	Nhiều lỗ hổng, ứ đọng, dự trữ, chậm; mô hình dự trữ (các nguồn không tái chế được)
Tách riêng những khả năng của môi trường và những thói quen tiêu dùng các nguồn tài nguyên	Linh hoạt giữa khả năng của môi trường và thói quen tiêu dùng các nguồn tài nguyên
Chu kỳ dài, mở khóa	Chu kỳ ngắn, (lại) kết nối
Logic cung hay xây dựng/thỏa mãn cầu	Logic kiểm soát cầu
Quản lý theo lĩnh vực và theo dây chuyền	Quản lý liên ngành và đồng bộ
Mô hình kinh tế - kỹ thuật mở rộng các hệ thống lớn: sản xuất hàng loạt, kinh tế quy mô, sản xuất đa dạng; tác động câu lạc bộ; chi phí giao dịch thấp nhất	Mô hình sinh thái duy trì hay bảo tồn các nguồn tài nguyên và các môi trường
Trang bị bị cỡ lớn, được quản lý theo cách tập trung	Trang thiết bị quy mô nhỏ đơn nhất, phân tán, được quản lý theo cách phân cấp
Tiêu thụ không hạn chế; tăng trưởng không ngừng của quá trình đô thị hóa, đổ đào về vật chất, tăng trưởng không ngừng của việc sử dụng các dịch vụ đô thị	Tiêu thụ điều độ, điều độ; phân ly giữa tăng trưởng và phát triển, giảm dần
Tính không đảo ngược được, "số lượng biến động", tính không linh hoạt	Có thể đảo ngược được, khả năng thích nghi

Thoạt nhìn, thực ra các tài liệu về khái niệm, về ngôn ngữ, về hoạt động hay về tiêu chuẩn của mạng lưới và của tính bền vững ("mạnh mẽ") như các nguyên tắc tổ chức các dịch vụ đô thị, có vẻ như có nhiều mặt đối lập nhau, thậm chí chống đối nhau, như bảng tổng hợp dưới đây cho thấy. Bảng này dựa trên một cách hiểu "về mặt ngữ nghĩa" các công trình nghiên cứu được trích dẫn trong phần thư mục tham khảo của bài viết này (đặc biệt là Barles,



1999; Barles, 2005; Coutard, 1999; Dupuy, 1991; Girardet, 2004; Gras, 1993; Gras, 1997; Hardoy và cộng sự, 2001; Hughes, 1999; McKillop, 2007; Melosi, 2000; Offner, 1993; Tarret và Dupuy, 1988; Tarr và cộng sự, 1990). Vấn đề xem xét lại các cơ sở về mặt khái niệm của mạng lưới luôn là vấn đề hiển nhiên. Điều phải xem xét, về cơ bản mà nói, chính là định đề đã được gắn kết từ lâu với logic mạng lưới và chúng ta có thể tóm tắt một hình thức đơn giản: sẽ luôn thuận lợi khi ta mở rộng mạng lưới để đáp ứng một cách luôn luôn hiệu quả một nhu cầu ngày càng tăng.

Quá trình lý tưởng để xem xét lại vấn đề cũng diễn ra theo cách mà các mạng lưới kết nối với các quá trình vi mô khác nhau, và đặc biệt là:

- quá trình phát triển nhanh các kỹ thuật thông tin và truyền thông, sau khi đã được huy động trong thời gian dài để tăng cường hoạt động quản lý tập trung các mạng lưới kỹ thuật trong thực tế (tức các kỹ thuật *điều phối* điện), từ nay các kỹ thuật này được dùng để phục vụ cho một mô hình tổ chức vận hành rộng hơn (*xem thêm*, trong lĩnh vực điện, đó là khái niệm *smart grid - hệ thống quản lý điện thông minh*);

- những cải cách tự do hóa về mặt kinh tế của các lĩnh vực quản lý mạng lưới, tạo điều kiện cho sự xuất hiện của các nhà cung cấp và các hệ thống bổ sung hoặc cạnh tranh với các mạng lớn và khuyến khích quá trình tách ra (*unbundling*) của các mạng lưới lớn này, và lại điều đó không thích hợp với một quá trình tập trung hóa công nghiệp ngày càng tăng;

- những quá trình dịch chuyển đô thị: với những logic cũ về trang bị trước (khi các mạng lưới làm trước quá trình đô thị hóa) hoặc đuổi theo (khi các không gian đã được xây dựng xong mới được trang bị các mạng lưới) thay thế nhau, hay ít ra là chồng chéo lên nhau, các logic đa dạng hóa, được chính quyền áp dụng như những logic trước đó: các mạng lưới nhỏ hay các hệ thống cung ứng cá thể *hóa ở cấp từng khu hay từng tòa nhà* trong các khu phố sinh thái mong muốn tự cung tự cấp hay từng trong những không gian có mật độ xây dựng không dày đặc...

Quá trình kết hợp các yếu tố này trong nhiều bối cảnh đã dẫn tới việc xem xét lại các hệ thống lớn trong các mạng lưới và xem

xét lại logic gộp mạng ở quy mô lớn thuận lợi cho các cấu hình xã hội-kỹ thuật “thay thế” ít nhiều phi tập trung (xem thêm khung 3).

Khung 3 - Các ví dụ xem xét lại các mạng lưới lớn trong thực tế

Chiến lược năng lượng của thành phố Luân Đôn: "Không còn phụ thuộc vào mạng lưới điện quốc gia"

Nguồn: Mayor of London, 2007.

"Trước tiên, thông qua các chính sách quy hoạch của chúng ta và Cơ quan phụ trách nghiên cứu thay đổi khí hậu của Luân Đôn, chúng ta xác định lập trường ở đây, ở Luân Đôn, là chúng ta như một ngọn giáo của một cuộc cách mạng năng lượng phi tập trung. Các nhà máy sản xuất tập trung diện ở xa nơi tiêu thụ là nguyên nhân chính gây ra thay đổi khí hậu: hơi nóng chúng tạo ra không được tận dụng và một phần diện tạo ra bị phung phí do thất thoát trong đường dây. Giải pháp của chúng ta là phi tập trung hóa hoạt động quản lý điện, sản xuất điện tại chỗ làm sao để có thể sử dụng hơi nóng để sưởi ấm hay làm mát các tòa nhà của chúng ta. Luân Đôn chiếm một phần tư lượng tiêu thụ năng lượng, khí sưởi ấm và khí làm lạnh của quốc gia. Điều này có nghĩa là hành động của chúng ta có thể có một tác động đáng kể về mặt giảm thải khí (khí gây hiệu ứng nhà kính) và giảm các khoản chi tiêu tài chính. Ưu tiên hàng đầu của Thị trường về giảm phát thải khí cacbon là không còn bị phụ thuộc vào mạng lưới điện quốc gia cho phần càng lớn nhu cầu tiêu thụ điện của Luân Đôn càng tốt và kêu gọi các hình thức sản xuất tại chỗ, thải ít khí cacbon (các năng lượng phi tập trung, ví dụ: sản xuất kết hợp điện, khí sưởi ấm và khí làm lạnh; sản xuất năng lượng từ rác thải; hay tận dụng năng lượng tái chế được tại chỗ, như các tấm pin quang điện)" (tr. vii và xxii).

Tình trạng sử dụng các nguồn nước thay thế của hộ gia đình và cộng đồng

Nguồn: Montginoul, 2006.

Chúng ta thấy tất cả các quốc gia giàu đều có sự gia tăng sử dụng các nguồn nước "thay thế" cho nước từ mạng lưới nước sạch: tiếp cận nguồn nước ngầm bằng một giếng đào hoặc giếng khoan, thu nước mưa, tái chế nước thải (hay nước "xám"), kết nối với một hệ thống công cộng phân phối nước không xử lý (nước "thô"), và thậm chí cả nước biển. Nguyên nhân của hiện tượng này thì rất nhiều, tùy từng hoàn cảnh: giá nước máy tăng mạnh thúc đẩy giảm tiêu thụ; tình trạng khan hiếm nguồn nước (các vùng cằn cỗi); nguy cơ ngập lụt (dựa một số cộng đồng tích cực thu nước mưa); gia tăng những lo ngại về môi trường (như ở Đức); khả năng cung ứng của các nhà phân phối nước thô (đặc biệt là các nghiệp đoàn tưới tiêu); bảo hiểm cho các sự cố suy yếu mạng lưới hay các biện pháp mùa vụ hạn chế sử dụng... Những lợi ích cho toàn bộ cộng đồng được đánh dấu trong các tài liệu thống kê của Montginoul một mặt là do các nguồn nước "dã bên vững hơn" (sử dụng ít hơn các nguồn tài nguyên sạch và năng lượng để biến một nguồn nước không tinh khiết thành trở thành nước sạch) và mặt khác giảm nguy cơ lũ lụt và điều hòa quy trình thủy lợi tại các vùng đô thị hóa có liên quan.

Vấn đề rác sau tái chế: trường hợp của nước Mỹ

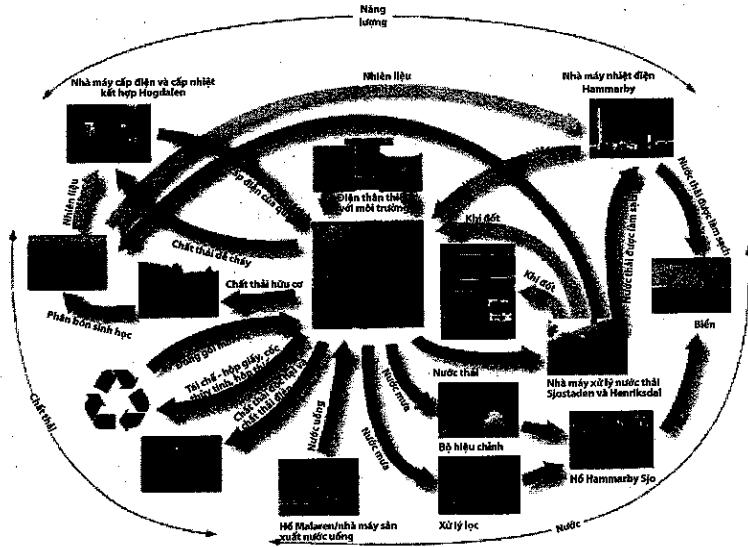
Nguồn: Rogers, 2005.

Dưới tác động của Luật Bảo tồn và Khôi phục tài nguyên (Resource Conservation and Recovery Act - RCRA, luật liên bang năm 1976), kinh tế của lĩnh vực xử lý chất thải đã có những chuyển biến dần dần nhưng sâu sắc từ đầu những năm 1980. Luật RCRA đã dẫn tới đóng cửa nhiều bãi rác không đủ tiêu chuẩn, trong khi khối lượng rác thải của Mỹ đã tăng 4 lần từ năm 1960 đến năm 1980 và tiếp tục tăng mạnh. Cùng lúc đó, nhiều dự án nhà máy đốt rác (hay tận dụng năng lượng từ rác) đã bị bỏ rơi do sự chống đối quyết liệt của người dân. Trong bối cảnh đó, ta thấy có sự phát triển nhanh của các đơn vị thu gom có chọn lọc và tái chế rác thải. Nhưng hoạt động tái chế, nếu như nó là một quá trình xanh hóa không thể chối cãi của quá trình quản lý rác thải, thì cũng có những hạn chế: chất lượng các sản phẩm tái chế giảm dần theo thời gian, điều tiết yếu các dòng rác thải tái chế được của quốc tế, "quá trình xóa bỏ mặc cảm tội lỗi" của các công dân trước khối lượng rác thải mà họ tạo ra (phân loại chọn lọc rác cho họ cảm giác có đạo đức hơn về mặt sinh thái), đặc điểm gây ô nhiễm của các nhà máy tái chế và thường xuyên không có một thị trường cho phép tiêu thụ các nguyên liệu tái chế... Chính vì thế một bộ phận thiểu số (di tiên phong?) gồm các chủ thể khác nhau (các công dân "có liên quan", các nhà hoạt động môi trường, các quan chức trong các ngành công nghiệp và các quan chức chính trị...) cùng nhau thúc đẩy những thói quen vượt quá cả hoạt động tái chế theo hai hướng: giảm lượng rác thải tạo ra, đặc biệt là trong các hoạt động sản xuất; tăng cường sử dụng các dụng cụ hoặc đồ vật có thể tái sử dụng được thay vì vứt đi (kể cả là tái chế được). Luật bao gói (quy trách nhiệm các nhà sản xuất về toàn bộ vòng đời của các loại bao bì) được thông qua tại nhiều quốc gia tiếp sau nước Đức (luật năm 1991), đã chứng tỏ một sự phát triển có ý nghĩa, dù vẫn còn trong quá trình thai nghén, về vấn đề xử lý chất thải.

Sự điều độ, lưu thông, phát huy giá trị của các nguồn tài nguyên địa phương: những nguyên tắc này thể hiện trong các dự án của các khu phố bền vững hay khu phố sinh thái vốn từ vài năm nay đang rất được ưa chuộng ở châu Âu và cả trên toàn thế giới. Bất chấp những khác biệt đáng kể giữa các khu phố này (Emelianoff, 2007), tất cả các dự án này cùng có một tham vọng là tự chủ được về mặt chức năng sinh thái, (tái) hoàn thiện ở cấp địa phương các quy trình sinh thái chính. Sơ đồ thể hiện mô hình "chu kỳ sinh thái" của khu phố Hammarby Sjostad ở thành phố Stockholm tiêu biểu đã cụ thể hóa rõ nét tham vọng này (xem hình 1). Dù bản chất và cấp độ khác nhau, tiểu khu Bedzed trong vùng ngoại ô Luân Đôn cũng đã chứng tỏ mong muốn được tự chủ so với mạng lưới (xem hình 2): sản xuất năng lượng tại

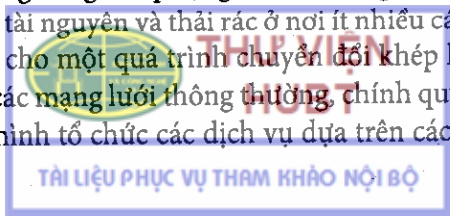
chỗ, thu hồi và tái chế nước mưa và nước xám, xử lí nước thải tại chỗ, trung hòa về mặt thải khí CO2 (từ đó dẫn tới tên gọi của dự án, có nghĩa là Beddington Zero Emissions Development)...

Hình 1 - "Mô hình chu kỳ sinh thái ở Hammarby Sjostad" (ở Stockholm): một ví dụ điển hình về chuyển hóa vòng tròn



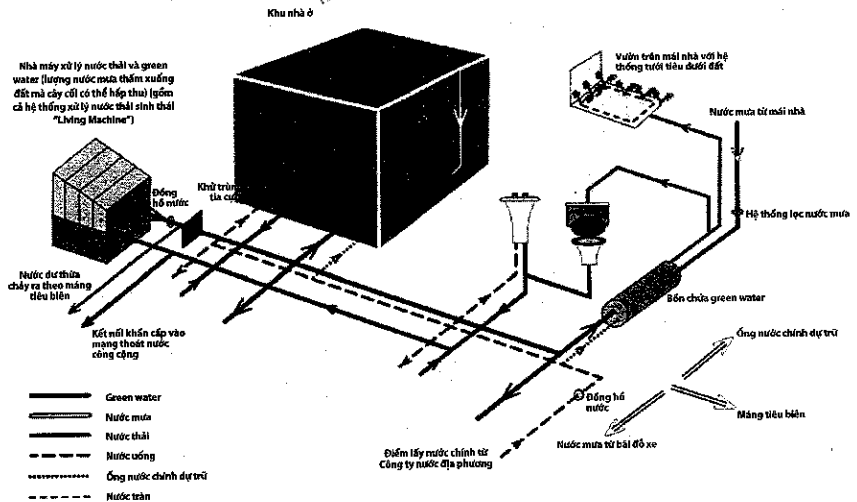
Nguồn: http://www.hammarbysjostad.se/inenglish/pdf/Hammarby_model_%20highres_eng.pdf (tải ngày 27 tháng 11 năm 2008).

Như vậy, một phương pháp thông qua các mạng lưới nhằm thỏa mãn nhu cầu tất nhiên cứ tăng mãi (và thậm chí được khuyến khích tăng) dần được thay thế bằng một phương pháp nhằm khuyến khích giảm các hoạt động khai thác tài nguyên và thải chất gây ô nhiễm, cũng như tạo ra giá trị từ rác. Một quá trình chuyển đổi ngang hàng ở cấp rộng do các mạng lưới thúc đẩy khai thác các nguồn tài nguyên và thải rác ở nơi ít nhiều cách xa nơi tiêu dùng) thay thế cho một quá trình chuyển đổi khép kín hơn và tại chỗ hơn. Và ở các mạng lưới thông thường, chính quyền đôi khi lại thích một mô hình tổ chức các dịch vụ dựa trên các đơn vị cá thể



(ví dụ ở cấp một tòa nhà) hay các mạng lưới nhỏ (cấp khí sưởi, vệ sinh...). Các tài liệu khoa học bằng tiếng Pháp, dù chắc chắn là ít được khẳng định so với các nghiên cứu của các nước Scandinavia hay thuộc khối tiếng Đức (Đức, Thụy Sĩ, Áo), đã ghi chép, mô tả, hỗ trợ và đôi khi là bảo chữa cho phong trào xem xét lại hình thức mạng lưới (*Flux*, 2008; *Flux*, 2009).

Hình 2 - Mô hình cung cấp nước và xử lý nước thải và nước mưa của khu Bedzed ở Luân Đôn



Nguồn: Bioregional Development (2004).

Ghi chú: Mạng lưới ("Mains water", "Public sewers") có vẽ chỉ là hệ thống dự phòng ("back up", "emergency").

Nhìn từ phương Nam: mạng lưới trước thách thức của quá trình phát triển đô thị

Hiệu quả của các dịch vụ đô thị tại các thành phố đang phát triển cũng cung cấp những lập luận cho những kẻ giảm pha các mạng lưới. Cũng đã phỏng vấn năng lực của mô hình mạng lưới trong việc thúc đẩy thực sự khả năng tiếp cận phổ cập và/hoặc công bằng cho người dân thành phố tới các nguồn tài nguyên và

những hành động thân thiện với môi trường. Các nhà nghiên cứu và các tiến sĩ của Pháp thực hiện nhiều công trình nghiên cứu về các dịch vụ đô thị tại các thành phố đang phát triển, đặc biệt là trong khuôn khổ của các chương trình của Viện Nghiên cứu Phát triển (IRD) hoặc của Cơ quan Phát triển Pháp (AFD). Các nghiên cứu này mang tính phân tích hơn là chuẩn tắc, và dựa trên những điều tra thường rất sâu sắc trên thực địa, các nghiên cứu này tách khỏi các trào lưu phê phán rõ hơn của ngành địa lý đô thị khỏi các nước nói tiếng Anh, nhằm làm sáng tỏ các mối tương quan lực lượng trong đó có các chính sách này - để tố cáo chúng. Bất chấp những khác biệt về phương pháp, cả hai bên đều tổ chức thảo luận về các hình thức thay thế mô hình tổ chức dịch vụ tập thể và những giá trị của các hình thức này, *ít ra là tạm thời (xem khung 4)*.

Khung 4 - Các dịch vụ trong mạng lưới tại các thành phố đang phát triển: một quá trình xem xét đa dạng

Tình trạng cung cấp không đủ các dịch vụ đô thị tại các thành phố của các quốc gia đang phát triển là đối tượng của nhiều nghiên cứu. Các nghiên cứu này tham khảo về lý thuyết cũng như có mục đích rất khác nhau, tuy nhiên đa số lại nằm trong một khuôn khổ tham khảo mà theo đó mạng lưới là một hình thức (chuẩn mực) tổ chức của các dịch vụ này ở cấp cao nhất, dù đó là phân tích các lý do thất bại của quá trình phổ cập các mạng lưới, là nêu lên những hậu quả tiêu cực của quá trình đó hay đưa ra những khuyến cáo khuyến khích nhân rộng các mạng lưới (Ngân hàng Thế giới, 2003, chương 9; Brook và Irwin 2003).

Một phần nhỏ và cũng mới đây của các nghiên cứu này cũng đặt vấn đề về sự "ưu ái cho mạng lưới" này, với cả những giả định trước và những ý đồ khác nhau, nhưng vẫn thường xuyên có một lo ngại chính liên quan đến sự công bằng về xã hội-không gian khi tiếp cận các dịch vụ đô thị thiết yếu.

Sinh thái chính trị đô thị (Keil, 2003), một trào lưu địa lý học đô thị, bắt nguồn từ học thuyết tân mác-xít và hậu thuộc địa, đặt nhiệm vụ xây dựng về mặt chính trị các mối quan hệ giữa các xã hội (đô thị) và thiên nhiên vào trung tâm của các mối lo lắng của trào lưu này. Nhận xét theo đó những bất bình đẳng trong tiếp cận các mạng lưới và bất bình đẳng ở đô thị ngày càng củng cố lẫn nhau, đôi khi đã khiến các tác giả này muốn chỉ ra đặc tính bất bình đẳng nội tại trong các mạng lưới trong các bối cảnh hậu thuộc địa, khi giải thích đặc tính này thông qua nguồn gốc thuộc địa của chúng. Thông qua khả năng tiếp cận các dịch vụ, đó là tiếp cận các nguồn tài nguyên thiên nhiên và tiếp cận một môi trường đô thị có chất lượng đang được thảo luận, như tuyên bố một cách thuyết phục của Heynen và cộng sự (2006, tr. 12), "cái 'quyền sống ở thành phố' theo Henri Lefeuve cũng đòi hỏi một cách không lay chuyển một 'quyền thay đổi'".

Những thách thức về vệ sinh, về tiếp cận các nguồn tài nguyên thiên nhiên, về các quá trình xuống cấp của hệ sinh thái và mối liên quan của chúng với các vấn đề nghèo đói và bất bình đẳng xã hội được trình bày rõ hơn ở các nghiên cứu khác. Như vậy, Hardoy và cộng sự (2001) nhấn mạnh là các dịch vụ trong mạng lưới như đang được phát triển ở châu Âu và Bắc Mỹ không phù hợp trong bối cảnh của quá trình đô thị hóa nhanh chóng của các quốc gia đang phát triển ở châu Phi, châu Á và châu Mỹ Latinh, vì các mạng lưới này "phù hợp và đã đóng góp rất nhiều vào tiến bộ về vệ sinh, nhưng chúng cũng rất tốn kém và không có lợi về mặt sử dụng các nguồn tài nguyên. Chúng đóng góp rất ít vào quá trình giảm tiêu dùng hàng loạt các nguồn tài nguyên và đồng thời tạo ra rác thải mà rác thải thì phải được thu gom và chuyển đi nơi khác (...). Chính vì thế sẽ có hai vấn đề chính:

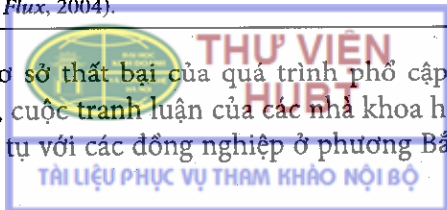
- liệu có các cách thức thay thế [có nghĩa là khác so với các hệ thống trong mạng lưới] để giải quyết các vấn đề sức khỏe môi trường liên quan đến các dịch vụ yếu kém trong cung cấp nước, vệ sinh, quản lý nước mưa và quản lý rác thải, ít tốn kém hơn, sử dụng ít tài nguyên thiên nhiên hơn và phù hợp hơn với những quy định về thể chế rõ ràng ở phần lớn các thành phố và các trung tâm đô thị nhỏ của các quốc gia có thu nhập thấp hoặc trung bình?

- liệu có một tập hợp đủ đa dạng các hệ thống thay thế này để đáp ứng tính đa dạng giữa các thành phố (hoặc giữa các khu phố trong cùng một thành phố) về các nhu cầu, sở thích, khả năng chi trả của các công dân và về mặt năng lực thể chế của các nhà cung cấp để đầu tư, xây dựng và quản lý các hệ thống này?" (tr. 210)

Bất chấp quá trình xem xét lại vai trò của mạng lưới này, một số tác giả của trào lưu phê phán vẫn tiếp tục khẳng định ưu điểm và tính đáng ao ước của mạng lưới phổ cập như hình thức công bằng duy nhất trong cung cấp các dịch vụ thiết yếu (ví dụ xem thêm Bond, 2000, chương 3, đặc biệt là trang 88 sq). Ngược lại, những người khác đã công khai biện hộ cho những giải pháp thay thế mạng lưới (Swyngedouw, 2004, tr. 179). Các tác giả này cuối cùng đã đồng ý với các tác giả khác không có chung cơ sở về chỉ trích chống (tân) thuộc địa để nhấn mạnh tầm quan trọng của một hoạt động điều phối của nhà nước đối với các hình thức cung cấp giải pháp thay thế mạng lưới (xem Llorente và Zerach, 1998; Ngân hàng Thế giới, 2003, tr. 171).

- Jaglin (2005, đặc biệt là chương 5) đã tiếp tục các nghiên cứu này bằng cách tiến hành phân tích chi tiết các hình thức tổ chức, quản lý và điều tiết các dịch vụ cung cấp nước nhằm xác định xem cuối cùng các cơ quan nhà nước (cấp quốc gia hay cấp địa phương) bảo đảm khả năng triển khai lâu dài các hoạt động đoàn kết giữa các nhóm xã hội và các không gian trong các vùng đô thị. Phân tích chú trọng đặc biệt đến những hạn chế của các hình thức quản lý "của cộng đồng" đối với các mạng lưới nhỏ và các hệ thống đã được phân cấp dịch vụ về nước (tr. 168 sq) (xem cả Flux, 2004).

Trên cơ sở thất bại của quá trình phổ cập các dịch vụ theo mạng lưới, cuộc tranh luận của các nhà khoa học ở phương Nam vì vậy quy tụ với các đồng nghiệp ở phương Bắc, dù với những li



do phần nào khác nhau, để tập trung vào những hạn chế của các mạng lưới thông thường và sự cần thiết phải xem xét khi nghiên cứu cũng như trong các chính sách công, các hình thức thay thế cung cấp các dịch vụ đô thị: các tiểu mạng lưới, các dịch vụ không cần hạ tầng cơ sở riêng, các dịch vụ cá thể hóa...

MẠNG LƯỚI, HÌNH THỨC ĐÃ LỖI THỜI?

Một mở các chỉ trích dành cho các mạng lưới đã đưa các nhà nghiên cứu cũng như các nhà thực hành hướng đến những tiềm năng của các hệ thống thay thế (hay bổ sung) cho các mạng lưới về mặt sử dụng các nguồn tài nguyên, củng cố các môi trường, khả năng tiếp cận các dịch vụ, tổ chức xã hội và các lối sống ở đô thị. Tính mới mẻ về mặt bản chất kỹ thuật ít hơn so với bản chất xã hội-chính trị. Từ nay các hệ thống thay thế này không còn bị loại ngay như những hình thức xã hội kỹ thuật bị lỗi, bị xuống cấp so với mạng lưới lớn được xây dựng như mô hình tham khảo không thể vượt qua. Chúng cố gắng trở thành một tổng hợp các lựa chọn thường được ưa thích hơn các mạng lưới đối với các nhà hoạch định chính sách cũng như đối với các chuyên gia và đối với một số người dân đô thị.

Những đặc tính về mặt chức năng, kỹ thuật-kinh tế, xã hội-chính trị và lãnh thổ đã từng đảm bảo cho các mạng lưới phát triển hàng trăm năm, đảm bảo chất lượng, sự liên tục, an toàn, kinh tế mà các mạng lưới này cung cấp, vẫn chưa mất đi. Về mặt phân tích, các nghiên cứu dựa vào kinh nghiệm liên quan đến tổ chức các dịch vụ đô thị dẫn tới diễn đạt tinh tế các đối lập về chức năng hay ngữ nghĩa giữa các mạng lưới thông thường và các hệ thống thay thế. Về mặt chuẩn tắc, có vẻ như một số tính năng của các mạng lưới vẫn tồn tại và đáng được bảo vệ.

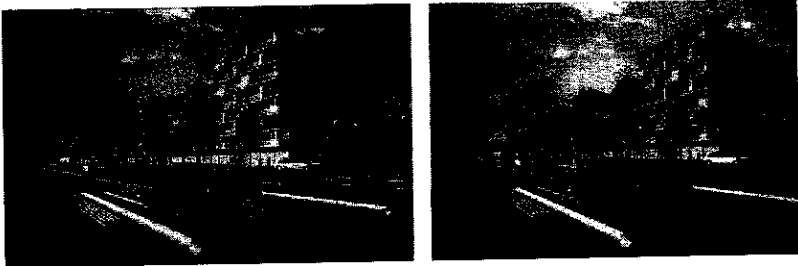
a) Tại các thành phố đang phát triển, các tác giả chuyên tập trung vào các hạn chế của các mạng lưới cũng nhấn mạnh những hạn chế của các hệ thống thay thế. Đó là trường hợp của Hardoy và cộng sự (2001), đã kết luận lợi ích của các hệ thống kết hợp chất lượng của các dịch vụ trong các mạng lưới cấp lãnh thổ rộng

lớn và chất lượng của các hệ thống thay thế hoạt động ở các cấp không gian vi mô (tòa nhà, khu đất, sân nhỏ, khu phố...). Ví dụ họ nêu lên hệ thống vi mô thu gom rác gắn kể được một tổ chức phi chính phủ triển khai ở Chennai. Hệ thống này rất hiệu quả về mặt thu gom ở khâu cuối, nó chỉ có thể hoạt động khi dựa vào hệ thống thu gom, vận chuyển và xử lý chung của thành phố (Hardoy và cộng sự, 2001, tr. 228). Nhìn chung, các hệ thống phi tập trung vì thế không được hiểu như một sự thay thế cho các mạng lưới phổ thông. Mà ngược lại, nên nhận ra sự phối hợp giữa các hệ thống này và các hệ thống khác trong chính các hệ thống “hỗn hợp” (Jaglin) trong đó các hậu quả về kinh tế-kỹ thuật, xã hội-chính sách, về lãnh thổ và môi trường vẫn còn cần giải thích rõ.

b) Nhận xét này cũng đúng tại các thành phố của các quốc gia giàu có, ở đó các hoạt động thử nghiệm quy hoạch bền vững chủ yếu vừa dựa trên một nền hạ tầng phát triển hơn và hiện đại hơn và trên một sự khớp nối chặt chẽ các hệ thống đã phân cấp với các hệ thống kỹ thuật lớn đã có. Chúng ta quay trở lại ví dụ về quy trình sinh thái đô thị của Hammarby Sjostad. Hình thể hiện nêu rõ tính khép kín của các dòng chảy, nhưng quá trình vận hành của hệ thống thực ra được dựa trên một nền hạ tầng của địa phương rất phát triển và kết nối chặt chẽ với hạ tầng liên thành phố (Rutherford, 2008). Tương tự như thế với tiểu khu Bedzed gần Luân Đôn, ở đó nhà máy vừa sản xuất điện và vừa sản xuất khí nóng và các tấm quang điện không đủ để đáp ứng nhu cầu năng lượng vào giờ cao điểm và trạm lọc nước thải - ngoài việc nó tạo ra một chi phí khai thác bổ sung khá lớn - thì quy mô tối thiểu không đủ lớn để hoạt động một cách phù hợp. Trong cả hai trường hợp, các mạng lưới lớn được khuyến khích mạnh mẽ trong vai trò cung cấp dịch vụ cuối cùng. Tương tự, ví dụ về khu phố Elephant and Castle ở Luân Đôn nhắc lại một cách có ích rằng quá trình thực hiện các nguyên tắc bền vững thường dẫn tới gia tăng nhanh cơ sở hạ tầng và liên kết chặt chẽ giữa các mạng lưới kỹ thuật truyền thống lớn và các hệ thống đã phân cấp (các hình 3 và 4).

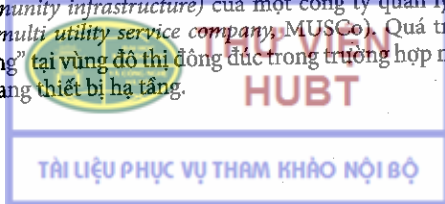
Những ví dụ này chứng tỏ một sự chuyển biến về kinh tế nội bộ của các dịch vụ đô thị, trong đó giá trị ngày càng tăng của các dòng (nước, năng lượng, rác thải...) chứng minh về mặt kinh tế có một sự nhân đôi hay suy giảm các công trình cơ sở hạ tầng. Như vậy chúng ta chứng kiến sự xuất hiện của các mạng lưới kép cung ứng nước sạch và nước không sạch; mạng lưới kép hoặc mạng lưới ba về thu gom nước thải và nước mưa: nhiều mạng lưới năng lượng (điện, khí nóng, khí lạnh...); các hệ thống khác nhau thu gom có chọn lọc các loại rác thải... Và toàn bộ các công trình cơ sở hạ tầng này cùng tồn tại, càng ngày càng phổ biến hơn, thậm chí ở cả những vùng đông dân, với các hệ thống hoạt động ở cấp thửa đất: thu nước mưa; sản xuất khí sưởi nóng hoặc khí lạnh ở tầng móng của tòa nhà; ủ phân từ rác thải hữu cơ (mà quá trình phổ biến ở vùng đông dân chỉ là ngoài lề, nhưng mang tính tượng trưng)... Đó là một quá trình phát triển quan trọng so với hình thức tổ chức vẫn thống trị từ trước dựa trên định để không thể tranh cãi về sự độc quyền và cơ sở hạ tầng duy nhất ở một cấp rộng (vùng đô thị hoặc hơn thế).

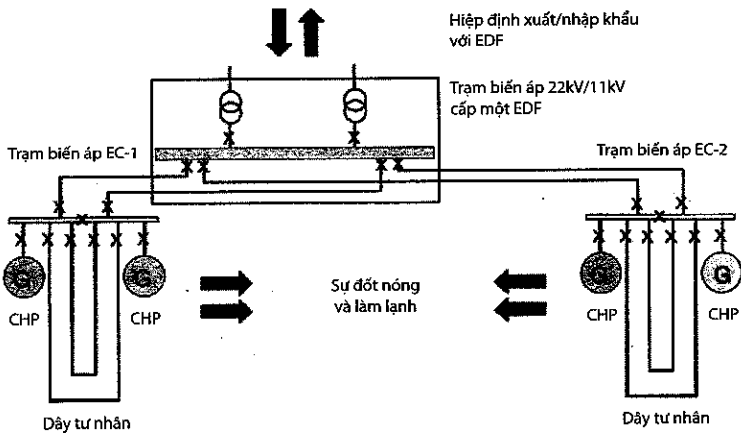
Hình 3 - Quy mô về cơ sở hạ tầng của dự án cải tạo khu Elephant and Castle (Borough de Southwark, Luân Đôn)



Nguồn : BrianDunlop Associated

Ghi chú: Khu Elephant and Castle của Luân Đôn trong Borough de Southwark là đối tượng của một dự án tham vọng phát triển một “nền hạ tầng cộng đồng bền vững” (sustainable community infrastructure) của một công ty quản lý các mạng lưới đa dịch vụ đầu tư (multi utility service company, MUSCo). Quá trình xây dựng một “khu phố bền vững” tại vùng đô thị đông đúc trong trường hợp này kéo theo một sự gia tăng lớn về trang thiết bị hạ tầng.



Hình 4 - Hoạt động song song với mạng lưới điện

Nguồn: truyền thông Borough de Southwark.

Sơ đồ này cho thấy một quá trình phát triển đáng kể về mặt kinh tế trong nội bộ của các mạng lưới nước, năng lượng và rác thải. Trong khi các hệ thống thường dựa vào các dòng một chiều (từ người cung cấp đến người tiêu dùng), từ nay các vai trò trở nên nhiều mặt hơn, người tiêu dùng trong một chừng mực nào đó trở thành nhà cung cấp của bên cung cấp dịch vụ cho mình. Đó chính là điều mà mũi tên đã thể hiện ở đỉnh sơ đồ trên đây, mũi tên hướng lên Công ty Điện quốc gia Pháp (EDF), nhà cung cấp điện chính cho Luân Đôn. Mặt khác, sơ đồ cũng làm xuất hiện những khả năng chuyển năng lượng giữa các điểm sản xuất/tiêu thụ năng lượng địa phương, một cách độc lập với mạng lưới điện. Như vậy chúng ta quan sát được quá trình xây dựng một hệ thống kỹ thuật hỗn hợp, trong đó quá trình vận hành tốt có vẻ cần một thiết bị thử nghiệm hiện đại (*smart grill*).

Ghi chú: các tài liệu này (hình 3 và 4) được rút ra từ một nghiên cứu được tiến hành ở Luân Đôn năm 2008 cùng với Jonathan Rutherford mà tôi muốn cảm ơn.

CÁC MẠNG LƯỚI LỚN, CÁC CÔNG CỤ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BỀN VỮNG

Làm rõ vấn đề theo kinh nghiệm, thậm chí chỉ tóm tắt, sẽ dẫn tới diễn đạt rõ quan điểm đối lập về ngữ nghĩa đã được gợi ý ở phần trên giữa các hệ thống lớn “đoàn kết” và các hệ thống đã phân cấp “tự chủ”.

Thực ra, tự chủ không đồng nghĩa với tự cấp tự túc¹. Khái niệm tự cấp tự túc theo nghĩa chặt chẽ sẽ chẳng hề có ý nghĩa vật lý, ngay cả ở cấp độ cuộc sống trên Trái đất, ảnh hưởng đến các đóng góp về mặt năng lượng của mặt trời. Thuật ngữ này rất hiếm khi được sử dụng, thường là trong cách nói “tự cấp tự túc năng lượng” và trong các bài viết mà khi nghiên cứu các sáng kiến hay các thử nghiệm về kỹ thuật không nghiên cứu sâu vấn đề là làm sao để biết được nếu các hệ thống địa phương có liên quan (điển hình là các “khu phố sinh thái”) có thể hoạt động một cách độc lập với hệ thống đô thị hoặc môi trường rộng hơn mà chúng hòa nhập vào.

Ngược lại, tính bền vững có những đặc tính tương đồng lớn với khái niệm tự chủ, khi nó cùng chấp nhận hai lần năng lực (của một cá nhân hay một cộng đồng) về việc định nghĩa những quy tắc riêng của nó một cách có suy nghĩ (ở Castoriadis) và khả năng thực hiện các quy tắc riêng của nó (ở Illitch). Quá trình sử dụng trong thực tế mà Illitch đã áp dụng khái niệm tự chủ để chỉ trích khoa học kỹ thuật, Nhà nước hiện đại quan liêu, xã hội công nghiệp và hàng hóa lại quan tâm đến sự gắn gũi của nó với hệ quy chiếu về tính bền vững. Trong lĩnh vực mà chương này đang nghiên cứu, khái niệm tự chủ liên tưởng đến năng lực của một “cộng đồng”, một vùng lãnh thổ hay một “hệ thống cấp dưới” để xác định các quy tắc (tổ chức, vận hành, thái độ...) đồng thời xem xét sự tồn tại của các mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau với một cộng đồng, một vùng lãnh thổ, một hệ thống rộng lớn hơn, và đồng thời cũng xem xét những thách thức gắn liền với những mối quan hệ này. Tự chủ, khác với tự cấp tự túc, không có nghĩa là phủ nhận, hay từ bỏ những quan hệ phụ thuộc lẫn nhau. Mà nó làm liên tưởng đến sự cần thiết phải nghĩ đến những hệ lụy không thể tách biệt về mặt kỹ thuật - kinh tế, xã hội - không gian và môi trường của những quan hệ phụ thuộc lẫn nhau này. Nó làm liên tưởng đến ý tưởng về các quy tắc và các thói quen “có trách nhiệm”, của các cá nhân hay các cộng đồng đã ý thức được những chi phí mà các thói quen của họ, cách sống của họ sẽ đề nặng lên các tác nhân thứ ba và họ sẽ phản ứng theo ý thức này (xem Emelianoff tập sách này).

1 Tôi xin cảm ơn Cyria Emelianoff vì đã tranh luận sôi nổi (lúc nào cũng thế...) và rất rõ ràng (giống như mọi khi!) về điểm này.

Vì vậy quan trọng là phải xác định xem hình thức mạng lưới liên kết về mặt nội tại với mô hình sinh thái-chức năng hẹp mà nó từng hỗ trợ quá trình nhân rộng hay nếu nó thích hợp với việc sử dụng điều độ hơn các nguồn tài nguyên thiên nhiên, với một sự quan tâm lớn hơn tới môi trường, một quy mô ngắn hơn về mặt địa lý của các hoạt động thu hồi hay loại bỏ. Vậy mà chúng ta nhận thấy có một sự khác biệt lớn về thói quen tiêu dùng nước, tiêu dùng năng lượng và tạo ra rác thải trong những bối cảnh cũng tương đồng về mặt phạm vi phục vụ của cơ sở hạ tầng chung. Như vậy, châu Âu và Mỹ có những mức độ tiêu thụ, khai thác tài nguyên và thải rác rất khác nhau. Những khác biệt nhỏ tuy nhiên cũng rất quan trọng đã được nhận thấy ở một số quốc gia châu Âu và thậm chí trong cùng một quốc gia, một hộ gia đình với một hộ khác.

Vì vậy cần phải nhấn mạnh là không có thuyết quyết định của mạng lưới và cùng một cơ sở hạ tầng kỹ thuật có thể đưa vào phục vụ các thói quen rất tiêu dùng và rất gây ô nhiễm, hay ngược lại, phục vụ những thói quen “điều độ hơn”. Quy định, giá cả và các cấu trúc thuế quan, những khuyến khích với bản chất khác nhau đã có ảnh hưởng quan trọng đến tiêu dùng các dịch vụ đô thị. Như vậy có vẻ như ta có thể hình dung là, thông qua các chính sách phù hợp, có thể bảo tồn các lợi ích của mạng lưới bằng cách hạn chế các tác động tai hại của việc khuyến khích tiêu dùng quá mức.

*

* * *

Chúng ta hãy tóm tắt đề xuất của chúng ta. Những lo lắng về môi trường đô thị (đặc biệt là cải thiện điều kiện vệ sinh tại các thành phố) từ lâu đã là những yếu tố quan trọng trong quá trình trang bị cơ sở hạ tầng cho các không gian đô thị hóa, góp phần tạo ra một khái niệm nổi trội về mạng lưới như là hình thức hiệu quả nhất, kể cả về mặt môi trường, cung cấp các dịch vụ cho các khu dân cư và khu hoạt động. Một số nghiên cứu tiến hành trên các mạng lưới từ 30 năm qua đã làm sáng tỏ những hạn chế của hình thức tổ chức này. Nhưng các nghiên cứu vẫn còn tản mạn và vẫn chưa tiến hành xem xét mạng lưới một cách triệt để.

Tuy nhiên từ vài năm trở lại đây, mô hình mạng lưới kỹ thuật tập trung như mô hình cấp cao phổ biến cung cấp các dịch vụ đô thị có xu hướng phải xem xét lại. Tại các quốc gia công nghiệp hóa cũ (ở “phương Bắc”), có trang thiết bị hạ tầng rất phát triển, vấn đề khả năng tương thích của các mạng lưới lớn với một mô hình tổ chức, quản lý và vận hành “bền vững” hơn của các hệ thống đô thị đang được đặt ra. Tại các nước đang phát triển mới nổi, nhận thấy tình trạng phổ cập dịch vụ nhưng thiếu các mạng lưới hay các mạng lưới không đủ khả năng để đồng hành cùng phong trào đô thị hóa mạnh đang diễn ra cũng đã thúc đẩy phải xem xét lại các hệ thống này.

Những chỉ trích tập trung này liệu có phải báo hiệu cho hồi kết của các mạng lưới? Chắc chắn mô hình ban đầu của mạng lưới chứa đựng nhiều mâu thuẫn. Nhưng các hệ thống phi tập trung có vẻ không phải là một sự thay thế có thể áp dụng được, hay thậm chí là được mong muốn, để thay thế cho các hệ thống trong mạng lưới ở cấp độ toàn bộ các khu đô thị (bất kể quy mô như thế nào). Chắc chắn các yếu tố quyết định về mặt kinh tế kỹ thuật từng là cơ sở cho quá trình phát triển hàng thế kỷ của các mạng lưới từ giữa thế kỷ XIX đến cuối thế kỷ XX, có dần bị giảm đi. Nhưng các yếu tố đó vẫn còn có ý nghĩa: chi phí nhân rộng cơ sở hạ tầng trong nhiều trường hợp vẫn còn quá cao; chất lượng của các dịch vụ cung cấp tăng lên cùng với số lượng người sử dụng và sự đa dạng của các mục đích sử dụng. Ngoài ra, quá trình tìm kiếm thu nhập từ mạng lưới (sản xuất hàng loạt, kinh tế quy mô, kinh tế câu lạc bộ...) đôi khi cũng dẫn đường cho quá trình phát triển các mạng lưới mới tại địa phương. Ngoài ra, năng lực của các mạng lưới để thỏa mãn một cách thận trọng, ngay lập tức và hiệu quả nhu cầu của người sử dụng không được bị đánh giá thấp. Nếu nó có thể gây ra một hiện tượng vô trách nhiệm nào đó về mặt sinh thái, thì thực ra cùng lúc đó nó cung cấp cho những đối tượng sử dụng này một lợi ích đáng kể để có thể dành thời gian và công sức của họ cho các hoạt động khác ngoài hoạt động “hợp tác sản xuất” các dịch vụ như dịch vụ xử lý vệ sinh các nguồn nước thải của các hộ gia đình, cung cấp nước hay năng lượng cho họ, hay phân loại và thậm chí là xử lý rác họ thải ra.

Vì vậy chúng ta thấy người ta đã triển khai các hoạt động phối hợp khác nhau giữa các kỹ thuật khác nhau trong các hệ thống tổng hợp, trong đó có các hình thức tổ chức, vận hành và kiểm soát không được ổn định. Trên quan điểm về tương lai, câu hỏi vì vậy vẫn rất mở để biết xem “trong chừng mực nào các thành phố tương lai vẫn sẽ tiếp tục phụ thuộc các mạng lưới kỹ thuật có từ thế kỷ XIX và trong chừng mực nào các thành phố này sẽ đưa vào các kỹ thuật mới và linh hoạt hơn” (Tarr và Dupuy, 1988: xvi).

HƯỚNG TỚI CÁC HỆ THỐNG HỖN HỢP: CÁC VẤN ĐỀ ĐỂ NGHIÊN CỨU

Như vậy, các phân tích trên đây đã dẫn tới giả thiết là các mạng lưới kỹ thuật lớn không phải là một chướng ngại vật cho “tính bền vững” lớn hơn của đô thị, mà ngược lại, là một trong những chìa khóa của đô thị. Đồng thời, quá trình cung cấp các dịch vụ đô thị, có thể nói tương đương, thậm chí là hơn các lĩnh vực dịch vụ khác, đang bị ảnh hưởng bởi tình trạng gia tăng các lo ngại về môi trường trong số công tác của các nhà hoạch định chính sách và người dân. Bối cảnh này định hướng cách thức mà các mạng lưới bị ảnh hưởng bởi nhiều quá trình vĩ mô khác nhau: tự do hóa kinh tế, đổi mới kỹ thuật và phát triển các kỹ thuật thông tin và truyền thông, các quá trình đô thị hóa khác nhau, các quá trình phát triển các lối sống.

Dưới tác động của các quá trình phát triển này, các hệ thống xã hội-kỹ thuật cung cấp dịch vụ đô thị có những thay đổi và ta thấy xuất hiện các hệ thống hỗn hợp, lai giữa các mạng lưới lớn thông thường với những hệ thống thay thế được xây dựng để vận hành ở các cấp địa lý hạn chế: tòa nhà, khu đất, cụm nhà, khu phố... Giống như các hệ thống đi trước, các hệ thống hỗn hợp này cũng có những thách thức về mặt kỹ thuật-kinh tế, xã hội-không gian, sinh thái-chức năng không thể tách rời nhau. Nghiên cứu các phương thức xây dựng, quản lý và điều tiết các hệ thống này tạo thành một lĩnh vực nghiên cứu liên ngành mới có tầm quan trọng đặc biệt đối với quá trình tìm hiểu sự chuyển hóa đô thị, đối với

việc kiểm soát yếu tố bên ngoài liên quan đến quá trình hoạt động của các thành phố và sự phù hợp của các chính sách dịch vụ đô thị trước các thách thức của quá trình phát triển bền vững.

Để kết luận chúng ta hãy nêu ra đây một vài vấn đề nổi lên qua quá trình chuyển đổi hiện nay của các dịch vụ đô thị.

Quá trình phát minh các mô hình kinh tế mới. Đến nay, thu nhập của các nhà cung cấp các dịch vụ đô thị liên quan tới khối lượng (khối lượng nước, năng lượng, rác thải...) bán được hay xử lý được. Nhưng cơ chế này thúc đẩy các nhà cung cấp tìm cách thúc đẩy tiêu dùng nhiều hơn để họ bán được nhiều hơn. Mặc dù vẫn đang trong giai đoạn hình thành, một mô hình kinh tế mới của các dịch vụ đô thị mới bắt đầu hình thành và dựa trên một nguồn thu nhập từ sự điều độ. Mô hình này không chỉ xem xét các đòn bẩy kinh tế, nó đi đôi với những chuyển biến về kỹ thuật, tổ chức và quản lý vì thế cần hiểu tất cả đầu đuôi sự việc cũng như tính năng động tổng thể phát sinh từ đó.

Các cấu trúc xã hội-kỹ thuật, hình ảnh thể hiện môi trường và các thói quen tiêu dùng. Như ta đã nêu, ở cấp trang bị cơ sở hạ tầng tương ứng, các thói quen tiêu dùng các dịch vụ đô thị thay đổi đáng kể. Ngoài ra một số tác giả và người quan sát đã đưa ra giả thiết là các cấu trúc kỹ thuật thay thế các mạng lưới lớn có thể sẽ có các tính năng mô phạm thông qua cụ thể hóa mối quan hệ giữa các thói quen tiêu dùng và những hệ quả về mặt môi trường của các thói quen này, các hệ thống “phi tập trung” thúc đẩy tiêu dùng đúng mức. Vì vậy có vẻ như cần phải hiểu rõ những yếu tố quyết định các thói quen này. Mặt khác, vì vấn đề này truyền lại những câu hỏi trong những lĩnh vực khác của các ngành khoa học xã hội, vì thế nên hiểu rõ những phương thức chắc chắn rất đa dạng về ảnh hưởng của các hình ảnh môi trường đối với các thói quen. Về mặt chuẩn tắc, câu hỏi ngầm hiểu ở đây là tìm hiểu xem các yếu tố nào sẽ có khả năng thúc đẩy các thói quen ít tiêu dùng các nguồn tài nguyên và ít tạo ra các yếu tố ngoại lai.

Các hoạt động chuyển tiếp cơ sở hạ tầng. Các mạng lưới kỹ thuật lớn có đặc điểm nổi bật là không có khả năng rõ ràng để thay đổi.

Nếu chỉ cần nhìn lại quá khứ cũng đủ để chống lại ấn tượng này, vấn đề là phải biết làm thế nào để nghỉ, và nếu có dịp thì xây dựng và thực hiện, những thay đổi cơ bản trong các hệ thống kỹ thuật lớn này, thì vẫn còn để mở. Và tương tự như vậy đối với vấn đề các yếu tố cân bằng trong tương lai giữa hoạt động quản lý tập trung và quản lý phi tập trung các hệ thống xã hội-kỹ thuật hỗn hợp đang nổi, giữa các “smart networks” (mạng lưới thông minh) và các giải pháp thay thế các mạng lưới lớn.

Năng lực và những hạn chế của quá trình chuyển biến vòng cung ứng dịch vụ tại địa phương. Nguyên tắc hoạt động được triển khai chung đang tìm cách hạn chế tối đa thải rác ở cấp thừa đất, cụm nhà, khu phố và đảm bảo khả năng cung ứng của tiểu mạng lưới ở cấp tòa nhà, sau đó là cung cấp mang tính hỗ trợ thêm. Cung cấp năng lượng cũng diễn ra tương tự như thế. Và tương tự như vậy cung cấp nước, cùng với phổ biến các kỹ thuật lấy nước tại chỗ (giếng nước), kỹ thuật thu nước mưa và tái sử dụng nước xám. Nhưng phương pháp này không phải là không có bất cập. Ví dụ, nhiều tác giả đã nhấn mạnh những nguy cơ về vệ sinh liên quan đến một quá trình luân chuyển vòng tròn nước và chất thải địa phương. Quá trình huy động đồng thời các năng lực về mặt quy hoạch đô thị, về kỹ thuật xây dựng các mạng lưới và huy động các ngành khoa học môi trường phải cho phép có được những bước tiến bổ ích trong quá trình hiểu rõ cơ chế hoạt động của các “hệ kỹ thuật sinh thái” địa phương.

Quá trình vận hành đồng bộ của các hệ thống kỹ thuật-sinh thái đô thị. Quá trình hoạt động của một hệ thống xã hội-kỹ thuật cung cấp các dịch vụ đô thị, dù thế nào, *thì cuối cùng* cũng đòi hỏi một tác động qua lại với môi trường tự nhiên của vùng hay của trái đất. Những trao đổi này là không thể tránh được, nhưng các điều kiện đảm bảo “tính bền vững” cho các trao đổi này rất ít được biết đến. Ngoài ra, cải thiện các hoạt động trao đổi trên một phương diện (ví dụ giảm khối lượng rác đổ vào bãi rác và các chi phí về môi trường đi kèm) đôi khi lại ảnh hưởng đến hoạt động trao đổi ở phương diện khác (phát tán chất điôxin do đốt rác). Ở thời điểm giao nhau giữa kỹ thuật và sinh thái, những vấn đề này chắc chắn xứng đáng phải được quan tâm đặc biệt ở thời đại con người là trung tâm...

CHƯƠNG 7

THỦY VĂN ĐÔ THỊ, HAY LÀM THẾ NÀO ĐỂ NƯỚC TRONG THÀNH PHỐ TRỞ NÊN TRONG SẠCH

Hervé Andrieu, Bruno Tassin, Sylvie Barraud

Các chuyên gia đô thị và các kỹ sư ở thế kỷ XIX, do bị sức ép về dịch bệnh, đã lựa chọn sử dụng mạng lưới tiêu thoát nước mưa để đưa nước thải ra khỏi thành phố (Dupuy và Knaebel, 1984; Gandy, 1999), tạo ra hệ thống thoát nước thải trong mạng lưới thu gom và tiêu thoát nước thải và nước mưa¹. Từ đó nảy sinh vấn đề về vệ sinh công cộng và sức khỏe cộng đồng. Mạng lưới thủy văn đô thị bề mặt luôn đi kèm với một mạng lưới kỹ thuật ngầm, song các cư dân của thành phố và cả các kỹ sư lại quên mất vòng tuần hoàn của nước. Phương pháp Caquot về quy mô của các mạng lưới tiêu thoát nước mưa đã đưa ra một ví dụ, theo đó lưu lượng lúc cao điểm được tính toán mà không cần phải có số liệu rõ ràng về mật độ mưa (Chocat và cộng sự, 1997).

Tuy nhiên phải đợi đến những năm 1970-1980 thì những bế tắc về kỹ thuật và kinh tế phát sinh từ mô hình vận chuyển nhanh nhất có thể lượng nước mưa tới môi trường tự nhiên mới được

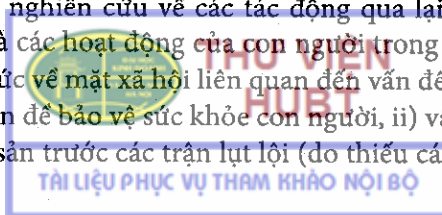
1 Quá trình biên soạn phần này đã nhận được sự đóng góp của: B. Chocat (INSA Lyon), J.C. Deutsch (ENPC), C. Delolme (ENTPE), V. Guinot (Đại học Montpellier 2), R. Laganier (Đại học Paris-Diderot), A. Paquier (CEMAGREF), P. Breil (CEMAGREF), C. Bouvier (IRD), N. Rivière (INSA-Lyon), V. Ruban (LCPC), M.H. Tusseau (CEMAGREF), J.Y. Toussaint (INSA-Lyon), A. Vasquez (ENGES); N. Voyné (UT Compiègne).

mọi người biết đến. Giải pháp đầu tiên là xây dựng các công trình điều hòa lưu lượng và tối ưu hóa quản lý các mạng lưới thoát nước (Bachoc, 1984). Sự xuất hiện của một mô hình kiểm soát từ nguồn nước mưa, ở Pháp được gọi dưới tên “những kỹ thuật thay thế (ngầm hiểu là mạng lưới)” (các máng xối, rãnh thoát, bể thấm...), là một bước ngoặt nổi bật mà nhờ đó những thành phần khác nhau trong vòng tuần hoàn nước, đặc biệt là quá trình thấm, lại được đưa vào môi trường đô thị (Azzout và cộng sự, 1994). Cùng lúc đó, với sự xuất hiện của khái niệm “môi trường sống”, nước ở thành phố lại trở thành một lợi thế môi trường, một yếu tố hấp dẫn. Những nỗ lực lớn được triển khai để sửa sang các dòng sông đô thị, bao gồm cả các kênh nước nhỏ. Ta có thể tưởng tượng là trong một tương lai gần, nước sẽ trở thành một cách làm giảm tác động của đảo nhiệt đô thị. Nước trong thành phố dần dần không còn là công việc của riêng các kỹ sư mà đã trở thành một yếu tố của quy hoạch và môi trường sống đô thị.

Những nghiên cứu riêng về nước ở thành phố hiện thu hút sự quan tâm của nhiều lĩnh vực khoa học và kỹ thuật và cuộc đối thoại giữa các lĩnh vực đó là rất cần thiết. Tình trạng này không xảy ra ở Pháp; nhiều quốc gia khác áp dụng phương pháp tương tự (Rivard và cộng sự, 2005). Australia là quốc gia đặc biệt nhạy cảm với vấn đề nước đã đề xuất thuật ngữ “water sensitive urban design” (Phương pháp phân loại và xử lý nước thải đô thị nhạy cảm - WSUD) mô tả rõ vị trí mới của nước trong quy hoạch đô thị.

BỐI CẢNH, THÁCH THỨC VÀ PHÁT TRIỂN

Thùy văn đô thị được các tác nhân định nghĩa như một môn khoa học nghiên cứu vòng tuần hoàn nước trong môi trường đô thị hóa được xem xét dưới các khía cạnh vật lý, lý hóa và sinh học. Nó bao gồm nghiên cứu về các tác động qua lại giữa vòng tuần hoàn nước và các hoạt động của con người trong môi trường này. Các thách thức về mặt xã hội liên quan đến vấn đề này chủ yếu tập trung ở: i) vấn đề bảo vệ sức khỏe con người, ii) vấn đề bảo vệ con người và tài sản trước các trận lụt lội (do thiếu các mạng lưới tiêu



thoát, do dòng chảy hay nước lũ ở đô thị), iii) vấn đề bảo vệ môi trường theo cách mới nhất gồm: nước bề mặt, nước ngầm và đất. Thủy văn đô thị phát triển thông qua xây dựng các chủ đề nghiên cứu dựa trên các thách thức này. Về mặt khoa học, thủy văn đô thị ban đầu được tổ chức ở cấp quốc tế một cách độc lập với cộng đồng các môn khoa học trái đất và môi trường, trong đó xử lý nước theo nghĩa rộng là một bộ phận. Thủy văn đô thị hiện là một phần của các môn khoa học môi trường và có những đặc thù riêng. Đặc biệt, các đối tượng nghiên cứu rất khác nhau so với những đối tượng tương tự ở những môi trường không phải đô thị.

Trước tiên, các mạng thủy văn ở môi trường đô thị thường được sử dụng để làm sạch các thành phố, tức là xuất nước mưa và nước thô để được làm sạch. Do vậy chúng trở thành các yếu tố của các hệ thống vệ sinh đô thị, đồng thời đôi khi còn giữ chức năng thủy văn tự nhiên. Chức năng kép này đã được xem xét lại phần nào thông qua việc phát triển các mạng lưới riêng rẽ. Tuy nhiên các mạng lưới nước thải có thể giúp tiêu nước cho đất và các mạng lưới nước mưa, đồng thời rửa bề mặt đô thị, mang đi những chất gây ô nhiễm, chưa kể đến những vấn đề rối loạn do kết nối kém, làm tăng lượng chất gây ô nhiễm một cách bất thường.

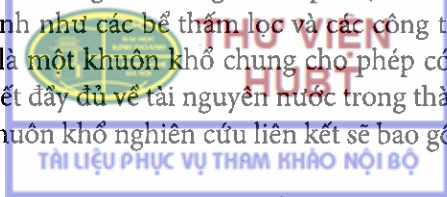
Thứ hai, vòng tuần hoàn nước ở môi trường đô thị rất bị ảnh hưởng bởi các quy hoạch của quá trình đô thị hóa và cũng có nghĩa là bị ảnh hưởng bởi những thói quen của các kỹ sư cũng như những thói quen và cách sử dụng của người dân và của quá trình phát triển mạng lưới theo thời gian. Do vậy khi nghiên cứu thủy văn đô thị phải kết hợp chặt chẽ giữa nghiên cứu và xây dựng đô thị.

Thứ ba, nhìn chung những lo ngại về môi trường (các đạo luật liên tiếp liên quan đến nước, chỉ thị khung của châu Âu về nước), và cả quá trình cải tạo dần các vùng đất do việc mở rộng các khu đô thị và các không gian cận đô thị, cũng là những yếu tố khiến cho việc tách các không gian đô thị và không gian tự nhiên trở nên khó khăn, thậm chí vô ích. Như vậy thành phố không còn bị coi như một mối đe dọa hay sự cưỡng bức lên một "môi trường" bên ngoài ít nhiều "tự nhiên", mà như một yếu tố hoàn toàn độc lập với môi trường này.

NHỮNG ĐẶC THÙ CỦA LĨNH VỰC NÀY VÀ ƯU TIÊN NGHIÊN CỨU

Các hệ thống thủy văn ở môi trường đô thị có nhiều đặc điểm chung. Trước tiên chúng có quy mô thu nhỏ, quy mô của các lưu vực ở đô thị thường chỉ khoảng vài km². Sự không đồng nhất về mặt không gian sau đó thể hiện trên diện tích bề mặt và trong tầng đất gần nhất: ở cấp độ chi tiết trong tổ chức ba chiều của tổ chức đô thị, và cả ở cấp độ thành phố hay vùng đô thị bao gồm những vùng có mật độ dân số và hoạt động rất khác nhau. Quá trình thay đổi của các đô thị này cũng đặc biệt: các bề mặt không thấm nước, hệ thống thủy văn bị chuyển đổi và cải tạo, xây dựng các công trình kiểm soát các dòng nước, do đó hậu quả chính là giảm các mức thời gian đặc trưng của các quá trình. Người ta cũng nhận thấy nhiều hoạt động của con người đang tác động lên các quá trình, các hoạt động cưỡng bức (đặc biệt là các loại chất gây ô nhiễm và các dòng chảy tương đương) và biến đô thị thành một nơi rất dễ bị tổn thương. Đặc tính không ổn định của các đặc điểm cũng là một đặc tính chung và quan trọng, xuất phát từ nhiều yếu tố, ví dụ như các quá trình đô thị hóa đã làm thay đổi tình trạng sử dụng đất và các mạng lưới thủy văn, những thay đổi về công năng sử dụng và những tác động của con người (là các nguồn gây ô nhiễm), ảnh hưởng của các chính sách quy hoạch và quản lý đô thị, hay gia tăng các hình thức cưỡng bức từ bên ngoài, đặc biệt là khí hậu. Cuối cùng ta có thể nhấn mạnh là hiện đã có tài liệu ngày càng chi tiết và các ngân hàng dữ liệu đô thị về các đặc điểm thực tế và có khả năng ảnh hưởng đến các lựa chọn mô hình.

Mô hình hóa các dòng nước và dòng gây ô nhiễm, từ nguồn sản xuất chúng (nguồn gốc) đến tác động của chúng tới các môi trường tiếp nhận (nước bề mặt và nước ngầm) đồng thời đưa những hoạt động biến đổi chúng vào trong thành phố (các mạng lưới thu gom, các công trình như các bể thấm lọc và các công trình kiểm soát từ nguồn lọc) là một khuôn khổ chung cho phép có thể biểu thị một cách lý thuyết đầy đủ về tải nguyên nước trong thành phố. Bản thân nó là một khuôn khổ nghiên cứu liên kết sẽ bao gồm các công trình



có mục đích cụ thể hơn, nhiều chủ đề, tập trung ở một cấp độ không gian và thời gian phù hợp, đồng thời đặc biệt quan tâm đến việc chuyển giao cấp độ từ lưu vực về thành phố. Các chủ đề nghiên cứu sau đó liên quan đến hoạt động dẫn nước từ lưu vực phải đóng góp và quá trình triển khai một quá trình xây dựng mô hình toàn diện.

Mặt phân giới đất-khí quyển đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong môi trường đô thị do có sự hiện diện của các bề mặt không thể bị ngấm nước làm giảm thời gian đáp ứng khi mưa nhiều. Trong suốt các thời kỳ mùa khô không chỉ tích tụ các lớp khí quyển, mà cả những chất thải ra từ hoạt động và sự xuống cấp của thành phố, sau đó chúng được các dòng nước mang đi.

Nhằm xác định rõ đặc điểm của đặc tính biến đổi của các vùng mưa và nguyên nhân, cần quan tâm đến các dòng chảy của nước và dòng chảy của các chất gây ô nhiễm ở phân giới đất-khí quyển, đặc biệt phải ưu tiên trước tiên tới các công trình thử nghiệm nhằm khoanh vùng chính xác các lượng mưa ở từng khung thời gian và không gian trong thủy văn đô thị (một phút, mấy trăm mét). Vấn đề trong khuôn khổ này chúng ta biết quá ít về cách đo hơi nước bốc hơi từ đất và sự hấp thụ hơi nước của thực vật trên đất đó, tuy nhiên ngay cả ở vùng đô thị thì việc này vẫn là một phần quan trọng trong bảng tổng kết thủy văn, đặc biệt vì các phương pháp đo cổ điển được phát triển để áp dụng cho các bề mặt tự nhiên nên không phù hợp với tính đa dạng của các bề mặt đô thị. Một số điểm khác cũng xứng đáng được nghiên cứu kỹ như đặc tính động của các phần tử khí quyển (mưa khô, mưa ẩm, độ tập trung...) hay các dòng gây ô nhiễm xuất phát từ dòng chảy trên các bề mặt đô thị, mà các bề mặt này ngoài sự khác biệt lớn về thời gian và không gian còn cho ta thấy một cấu tạo hóa học hay thay đổi. Các mạng lưới nước (nước thải, chung hay nước mưa) là một phần của các hệ thống thủy văn đô thị. Vẫn cần cố gắng tiến hành các nghiên cứu riêng về mô hình vận hành của các hệ thống này: vai trò của chúng trong các quá trình biến đổi sinh-lý-hóa của các yếu tố gây ô nhiễm như thế nào? Động thái của lớp trầm tích là gì?

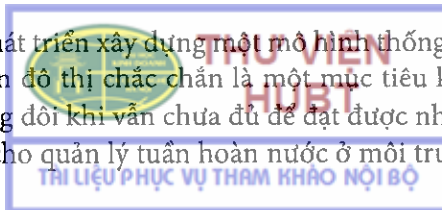
Các mô hình thủy văn đô thị thường được thiết kế để cho thấy khả năng đáp ứng của một lưu vực trước tình trạng mưa dữ dội. Chúng

thường dành cho thoát nước trên các bề mặt không thấm nước một vai trò nổi trội nhất. Quá trình phát triển hướng tới một mô hình quản lý thống nhất các nguồn nước trong thời kỳ mùa mưa ở các vùng đô thị lại đòi hỏi phải liên tục áp dụng lại hoạt động thủy văn của các lĩnh vực khác nhau trong thời gian dài (ví dụ như kể cả việc luân chuyển các thời kỳ mùa khô và các đợt mưa lớn rất khác nhau).

Hình thức quản lý thống nhất này đòi hỏi các mô hình phải phù hợp với môi trường đô thị hóa, đặc biệt phải tính đến toàn bộ các yếu tố của toàn bộ hoạt động thủy văn (những tác động qua lại giữa vùng đã bão hòa và các mạng lưới tiêu thoát nước đô thị, vai trò của tình trạng nước bốc hơi cũng như tình trạng nước bốc hơi và hấp thụ hơi nước của thảm thực vật trong làm sạch các bề mặt, tình trạng thấm thấu thông qua các bề mặt nổi tiếng là không thấm nước (các con đường), tính biến đổi theo thời gian của tình trạng thấm thấu và dòng chảy... Bây giờ cũng cần phát triển nghiên cứu và mô hình hóa các lưu vực thường gọi là "các vùng cận đô thị", có nghĩa là gộp chung các vùng tự nhiên và vùng đã đô thị hóa. Các lưu vực này chắc chắn cần một phương pháp đặc thù và là một cơ sở tuyệt vời để đề cập đến vấn đề phân chia không gian thủy văn trong một hoạt động hợp tác giữa các nhà thủy văn của các vùng đô thị và vùng tự nhiên. Các mô hình này phải tính đến việc phát triển các công trình quản lý nước mưa tại địa phương (các kỹ thuật thay thế), các công trình đang được xây dựng khắp nơi để tạo điều kiện trữ nước mưa và thấm thấu nước mưa. Các mô hình này nhất thiết phải dựa trên các ngân hàng dữ liệu đô thị (BDU) và các hệ thống thông tin địa lý (SIG), đồng thời cố gắng tìm được một thỏa thuận giữa mức độ chi tiết mà các hệ thống này cho phép tiếp cận được và mức độ hợp lý để trình diễn sự biến đổi về không gian và thời gian của các quá trình thủy văn.

CÁC ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG VỀ NGHIÊN CỨU LIÊN NGÀNH

Việc phát triển xây dựng một mô hình thống nhất bao gồm các hệ thủy văn đô thị chắc chắn là một mục tiêu khoa học rất tham vọng nhưng đôi khi vẫn chưa đủ để đạt được những phương pháp bền vững cho quản lý tuần hoàn nước ở môi trường đô thị. Trong



các không gian đô thị, hoạt động của con người diễn ra một cách rất mãnh liệt dưới các hình thức khác nhau: các tập quán và hoạt động sử dụng của người dân và cả các chính sách quy hoạch, quản lý của thành phố và quản lý các cơ sở hạ tầng. Không thể tách thủy văn ra khỏi hoạt động chung của thành phố và của các cư dân thành phố. Nghiên cứu phát triển các nguyên tắc lâu dài quản lý tuần hoàn nước ở môi trường đô thị không thể được xây dựng chỉ thông qua các dự án liên ngành có nhiều thành phần: thủy văn, quá trình hoạt động và phát triển của thành phố, các hoạt động của con người, và liên kết các cộng đồng nghiên cứu khoa học khác nhau trong đó có các cộng đồng khoa học vũ trụ và môi trường, khoa học kỹ thuật, khoa học kinh tế, khoa học chính trị và tổ chức, khoa học xã hội, con người và lịch sử đô thị, khoa học địa lý và quy hoạch đô thị.

Đánh giá hiệu quả của các hệ thống quản lý nước đô thị

Hiệu quả của các chiến lược quản lý nước ở môi trường đô thị được đi đôi với khả năng đảm bảo một quá trình phát triển bền vững của các chiến lược này, tức là hiệu quả về mặt kỹ thuật, môi trường, vệ sinh, xã hội và kinh tế của các chiến lược đó. Hiệu quả này phụ thuộc vào chất lượng của các công nghệ được triển khai cũng như chất lượng quản lý của chính quyền, tức là các thủ tục và chính sách đưa ra và cho phép quản lý các chiến lược này (quyết định chính sách, lập kế hoạch, xây dựng mô hình, thực hiện, quản lý, sửa chữa phục hồi...).

Cuối cùng hiệu quả phụ thuộc vào khả năng các công nghệ và/hoặc các tổ chức này có thể đảm bảo sự dính kết giữa những người sử dụng và người quản lý xung quanh các chiến lược đã được áp dụng. Một chiến lược sẽ không bao giờ hiệu quả nếu nó không được hiểu, thậm chí được mong chờ và nếu nó không xung đột với các lợi ích khác. Vì vậy có vẻ như một mặt cần phải hiểu rõ các mối quan hệ giữa các hệ thống kỹ thuật, hệ thống đô thị và quy trình quản lý đô thị và mặt khác cần có một tầm nhìn đúng về các cơ chế đưa ra các chính sách ra quyết định về quy hoạch đô thị liên quan tới quản lý nước.

Vấn đề nghiên cứu kép này là cần thiết để hoàn thiện các phương pháp đánh giá và theo dõi các chiến lược quản lý nước và để có những yếu tố có thể cải thiện các hệ thống thủy văn đô thị, cải thiện phương thức sản xuất của các hệ thống này (lập kế hoạch, xây dựng mô hình, thực hiện, quản lý, thông tin với người dân và các cán bộ quản lý) và phương thức sở hữu các hệ thống đó. Sau khi xem xét bối cảnh tác nghiệp, trong đó có đặc điểm là các dữ liệu và thông tin thường không chắc chắn và không đầy đủ, các phương pháp so sánh hay theo dõi của các chiến lược phải được phát triển bao gồm cả các thành phần kỹ thuật (dùng các công nghệ quản lý nước từ nguồn, cải thiện các mạng lưới dẫn nước, cải thiện hoặc hoàn thiện các hệ thống xử lý...) và cả các thành phần tổ chức (triển khai áp dụng các quy chế, triển khai một hệ thống đánh thuế hay áp dụng các chính sách giảm chất thải từ nguồn...).

Một mặt các phương pháp này cần một nghiên cứu lớn về phương pháp phát triển các chỉ số, không chỉ bao gồm nghiên cứu hiệu quả kinh tế, vấn đề bảo vệ môi trường ngắn và dài hạn, cũng như hiệu quả xã hội được đánh giá bằng khả năng mà từng người dân có thể sử dụng nước với chất lượng phù hợp với nhu cầu của mình, và mặt khác cũng cần một nghiên cứu chuyên ngành hơn để đánh giá sự phù hợp của các chỉ số đã chọn cho từng vấn đề khác nhau này.

Quá trình phát triển các phương thức quản lý nước đô thị

Các chính sách đô thị đang có xu hướng chú trọng phát triển bền vững, các tác động của toàn cầu hóa dẫn tới cạnh tranh ngày càng tăng, đặc biệt là trong lĩnh vực cung cấp các dịch vụ đô thị. Quá trình phát triển của các kỹ thuật coi nước như một nguồn tài nguyên đã được phân cấp cho phép đặt lại câu hỏi về quản lý nước ở vùng đô thị. Thế kỷ vừa qua là thế kỷ phát triển các mạng lưới cung cấp nước sạch và vệ sinh, và đồng thời là sự lớn mạnh của các công ty lớn chuyên cung cấp dịch vụ trong các lĩnh vực này. Những phát triển đã nêu ở trên có xu hướng xem xét lại mô hình này. Vấn đề mô hình quản lý (quản lý trực tiếp hay quản lý ủy quyền) lại trở thành vấn đề thời sự, đặc biệt là thông qua các phương diện đánh giá hiệu quả của dịch vụ. Việc đánh giá cũng cần sử dụng các chỉ

số cũng không chỉ bao hàm hiệu quả kinh tế mà còn bao hàm cả các vấn đề về bảo vệ môi trường trong ngắn hạn và dài hạn cũng như hiệu quả xã hội.

Ngoài ra, quá trình tự do hóa kinh tế có thể thúc đẩy các tác nhân kinh tế khác tham gia vào thị trường quản lý nước và chúng ta hiện không biết tác động của quá trình này như thế nào.

Bản thân mạng lưới cũng bị xem xét trước quá trình phát triển của các kỹ thuật thu hồi nước mưa, và rộng hơn là các kỹ thuật thay thế. Hiện nay vẫn thiếu các yếu tố để đánh giá hiện tượng này trên mọi phương diện. Ngoài ra, nếu hiện tượng này trở nên phổ biến thì có thể - chỉ là một phần trên một số khu vực lãnh thổ - sẽ đặt ra vấn đề chia sẻ chi phí xây dựng và duy trì các kỹ thuật giữa các tác nhân khác nhau có liên quan: công dân, đại biểu dân biểu, các công ty cung cấp dịch vụ. Công dân liệu có sẵn sàng chịu một phần chi phí và đảm nhận một hoạt động duy trì cụ thể, các đại biểu dân biểu liệu có sẵn sàng thúc đẩy triển khai áp dụng các kỹ thuật này và liệu họ có thể áp dụng những biện pháp kiểm soát nào, dưới các điều kiện nào thì các công ty có thể đảm bảo quá trình chuyển tiếp giữa một mô hình này và một mô hình khác trên quan điểm kinh tế và quản lý?

Cuối cùng, toàn bộ các vấn đề này được đặt ra theo cách khác nhau trong khuôn khổ các quốc gia mới nổi. Đây không còn là vấn đề chuyển đổi giữa các mô hình, mà là lựa chọn một mô hình phù hợp với bối cảnh địa phương đồng thời có tính đến tình hình phát triển của lĩnh vực và quy tắc đang tồn tại ở các quốc gia đã phát triển.

Người dân và vòng tuần hoàn nước ở đô thị

Ngày nay sự tham gia của người dân trở nên không thể thiếu trong tất cả các dự án liên quan đến môi trường. Các thủ tục cần áp dụng và các điều kiện để người dân tham gia hiện vẫn còn lâu mới được kiểm soát hoàn toàn. Như vậy một số lượng lớn các tác nhân có thể tham gia quản lý nước ở đô thị lại cần các quy trình ra quyết định phải được rõ ràng và phải có các công cụ cho phép hiểu rõ các lợi ích của từng tác nhân này.

Quá trình phát triển các kỹ thuật sáng tạo trong lĩnh vực này đang đặt ra câu hỏi là cần phải biết làm thế nào mà hoạt động sáng tạo chảy về các hệ thống vận hành này. Cần một phân tích về các điều kiện triển khai áp dụng các kỹ thuật mới và về các tác nhân đang áp dụng chúng. Trong những thập kỷ gần đây, nước đã biến mất khỏi thành phố vì được dẫn chảy vào các mạng lưới thoát nước ngầm, các mạng lưới này được kết nối với các bề mặt không thấm nước. Hiện nay nước có một vị trí mới theo như các dự án quy hoạch sông ngòi đô thị và các dự án mở lại một số dòng nước đô thị đã thể hiện. Những kỹ thuật mới nhằm nâng cao độ trong của nước thành phố ví dụ như các công trình giữ và thấm nước mưa từ nguồn cũng góp phần lại đưa nước trong thành phố tới tầm nhìn và suy nghĩ của người dân. Hiệu quả lâu dài của các công trình này chắc chắn phụ thuộc vào quá trình tiếp quản của người dân. Ngoài ra, một phần của các tác nhân gây ô nhiễm mà ta tìm thấy trong các nguồn nước đô thị là có nguồn gốc từ những thói quen và thái độ của người dân (giấy cỏ, đi lại bằng ô tô, sửa chữa nhà cửa...). Sẽ đặc biệt hữu ích nếu ta biết được rằng làm thế nào mà thái độ của các tác nhân (thói quen của những người sử dụng nước, của các tổ chức, các lĩnh vực hoạt động, phương thức tiếp quản...) có thể làm nguy hại hay tạo thuận lợi cho quá trình vận hành hiệu quả các hệ thống kỹ thuật đã đề xuất nhằm cải thiện hoạt động quản lý nước đô thị; do đâu mà chúng không phù hợp hay phù hợp; do đâu mà các tổ chức có thể tạo điều kiện hoặc kìm hãm những thay đổi về mặt công nghệ và đưa vào quá trình phát triển bền vững.

Tính dễ bị tổn thương và nguy cơ liên quan đến thủy văn

Các nhà thủy văn đã nghiên cứu rất nhiều về nguy cơ thủy văn (mưa và các hậu quả liên quan đến dòng chảy do mưa tạo ra), nhưng rất ít nghiên cứu về tính dễ bị tổn thương. Tính dễ bị tổn thương của đô thị phụ thuộc vào đặc điểm vận hành và hoạt động của thành phố và bao gồm những vấn đề về mặt kỹ thuật, kinh tế và xã hội của thành phố. Vì vậy sẽ đặc biệt hữu ích nếu ta phát triển các phương pháp và công cụ cho phép xác định các đặc điểm dễ bị tổn thương khác nhau đi kèm với những nguy cơ khác

nhau liên quan đến nước ở môi trường đô thị với mục đích nâng cao hiệu quả của hệ thống thủy văn đô thị trước các nguy cơ này. Tức là phải xây dựng các công cụ nhằm đánh giá tác động của các nguy cơ này đối với các hoạt động của đô thị: các hoạt động kinh tế, xã hội, các nơi sáng tạo... thường vượt xa cấp địa phương nơi nguy cơ xuất hiện và xác định ảnh hưởng của tình trạng rối loạn của các mạng lưới khác nhau (mạng lưới điện, đường giao thông, thông tin, truyền thông, hậu cần...) có thể ảnh hưởng đến các cấp lãnh thổ rất khác nhau (cấp vùng, quốc gia, châu lục) có tính đến các liên kết phát triển từ những đầu mối của các mạng lưới này. Công việc này cũng có thể cho phép khoanh vùng một cách đầy đủ phạm vi lãnh thổ và khoảng thời gian hợp lý cần thiết để xem xét các nguy cơ này. Quá trình xác định đặc điểm như vậy về bản chất là nhằm giúp phát triển các phương pháp xây dựng các nguyên tắc lập kế hoạch và tổ chức lại các phương pháp thiết kế hiện nay và phát triển các phương tiện quản lý nước.

CÁC HỆ THỐNG QUAN SÁT THỦY VĂN ĐÔ THỊ

Quan sát *tại chỗ* và lâu dài trong ngành thủy văn đô thị cũng như trong tất cả các ngành khoa học tự nhiên là một tiến đề không thể thiếu để hợp thức hóa (công nhận) các kiến thức và là một trong những chìa khóa thành công của các dự án liên ngành. Các mạng lưới quan sát phải dày đặc (để chắc chắn quan sát chính xác hiện tượng xảy ra và chắc chắn là độ bao phủ về không gian và thời gian của các hiện tượng có khả năng thay đổi lớn trên phạm vi thành phố), phải đủ tin cậy (để hoạt động được trong những điều kiện thường rất khó khăn), phải lâu dài (để có thể ngăn chặn các sự kiện hiếm xảy ra và gia nhập vào quá trình phát triển của các hệ thống về lâu dài). Quá trình quan sát này phải đi đôi với kiểm tra tại chỗ các thiết bị thu dẫn mới.

Mặc dù quan trọng nhưng hiện nay vẫn chưa có các hệ thống quan sát được cấp nhãn hiệu (trong ngành thủy văn đô thị có Đài quan sát nghiên cứu môi trường hay Đài quan sát nghiên cứu khoa học vũ trụ), ngay cả khi vẫn có một số cố gắng. Tình trạng này một

phần là do trong những năm 1980 đến 1990 một số cộng đồng địa phương (trong đó có Seine-Saint-Denis, Nancy, Marseille, Lyon) đã xây dựng những mạng lưới đo đạc thủy văn (đo lượng mưa, đo mực nước...) đã có thể giữ vai trò là các hệ thống quan sát trước khi trở lại là một hoạt động phối hợp thiên về tác nghiệp. Một giải thích khác là do môi trường đô thị khi đó đã được coi là một đối tượng nghiên cứu thực sự của các ngành khoa học vũ trụ. Tuy vậy tình trạng thiếu các hệ thống theo dõi có nhãn hiệu không giấu được động thái thực sự thể hiện qua các sáng kiến do các nhóm nghiên cứu thủy văn đô thị lớn thúc đẩy và nhận được sự hỗ trợ của chính quyền các địa phương và các vùng, đặc biệt tại Pháp: OTHU ở Lyon, OPUR ở vùng Ile-de-France, SAP-IRSTV ở Nantes, cùng tập hợp trong mạng lưới HURRBIS. Các điểm thử nghiệm này thực ra là bộ khung bao gồm các công trình quan sát cho hoạt động nghiên cứu thủy văn đô thị. Vì vậy rất mong các điểm thử nghiệm này được cộng đồng khoa học công nhận và được hỗ trợ để các điểm này cố gắng xây dựng mạng lưới nhằm đạt được sự bổ sung cho nhau và hoạt động hiệu quả.

*

* *

Thủy văn đô thị là một lĩnh vực khoa học và kỹ thuật mới và hữu ích cho việc hiểu rõ quá trình phát triển đô thị. Ngoài ra lĩnh vực này luôn lắng nghe nhu cầu của các cơ quan chịu trách nhiệm quản lý nước đô thị. Những lo lắng ban đầu về vệ sinh công cộng (vệ sinh các thành phố) dần dần mở rộng ra bảo vệ môi trường, đặc biệt là phòng chống lũ ở đô thị. Mục tiêu bây giờ là quản lý thống nhất nước ở thành phố, là một bộ phận của quy hoạch đô thị, yếu tố khung của cuộc sống, nhưng cũng là phương tiện để các thành phố đáp ứng với thay đổi của toàn cầu. Đây là một mục tiêu khoa học tương ứng với các thách thức kinh tế và xã hội lớn. Thủy văn đô thị, là ngã tư giao cắt của các ngành khác nhau (thiết kế xây dựng, sinh thái học, quy hoạch đô thị) sẽ đóng góp vào mục tiêu này. Chỉ có thể đạt được như vậy khi phát triển các nghiên cứu liên ngành về nước và thành phố, đồng thời không quên trao đổi với các tác nhân, lắng nghe các nhu cầu và chuyển giao kinh nghiệm làm việc.

CHƯƠNG 8

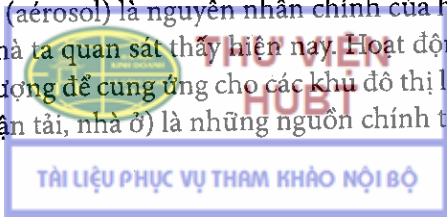
KHÍ HẬU ĐÔ THỊ

Valéry Masson

Trong chương này trước tiên chúng ta nhắc lại thế nào là khí hậu đô thị (đặc biệt là đảo nhiệt đô thị và làm thế nào mà các thành phố lại tạo ra đảo nhiệt đó); sau đó ta sẽ xem xét những hậu quả xã hội hoặc kinh tế có thể có; ta sẽ đưa ra kết luận về những triển vọng nghiên cứu từng ngành và liên ngành về thành phố, đồng thời đưa ra các vấn đề khí tượng học. Chủ đề nghiên cứu chính sắp tới sẽ được đề cập là chủ đề về tính dễ bị tổn thương và vấn đề thích nghi, bền vững hay không bền vững, của các thành phố với quá trình thay đổi của khí hậu, là chủ đề đã được làm sáng tỏ trong triển vọng Agora 2020 (Bain và cộng sự, 2008).

KHÍ HẬU VÀ VI KHÍ HẬU ĐÔ THỊ

Trong thời gian đầu nên phân biệt rõ hai khái niệm khác nhau về khí hậu theo cấp độ không gian và thời gian của chúng: khí hậu đô thị và thay đổi khí hậu. *Thay đổi khí hậu*, cũng liên quan đến các hoạt động của con người, là một hiện tượng mang tính toàn cầu. Báo cáo thứ tư của GIEC (IPCC, 2007a) cho hay với một sự gần như chắc chắn rằng con người thải khí gây hiệu ứng nhà kính và thải xon khí (aerosol) là nguyên nhân chính của hiện tượng khí hậu nóng lên mà ta quan sát thấy hiện nay. Hoạt động sản xuất và tiêu thụ năng lượng để cung ứng cho các khu đô thị lớn (các ngành công nghiệp, vận tải, nhà ở) là những nguồn chính thải ra các chất



này (CO_2 , CH_4). Nhằm hạn chế tình trạng khí hậu nóng lên, nghị định thư Kyoto, hiện đã được 174 quốc gia ký kết và phê chuẩn, đã lên kế hoạch các mục tiêu giảm thải khí gây hiệu ứng nhà kính đến năm 2012. Các nhà khoa học khuyến cáo tiếp tục nỗ lực này trong thời gian dài hạn hơn (IPCC, 2007b) và ở Pháp, mục tiêu là tới năm 2050 phải giảm được 4 lần lượng khí thải CO_2 so với năm 1990 (Boissieu và cộng sự, 2006). Phần lớn các mô hình mô phỏng hiện tượng này dự báo trung bình nhiệt độ không khí sẽ có mức tăng khoảng vài độ và thay đổi lượng mưa, tùy theo vùng. Về mặt tự nhiên, những thay đổi này sẽ tác động đến người dân và các không gian đô thị về dài hạn.

Khí hậu đô thị lại mô tả quá trình thay đổi khí tượng địa phương qua hoạt động đô thị. Ở cấp thành phố, đặc điểm chính của nó là những đảo nhiệt đô thị. Từ lâu người ta đã biết rằng những rối loạn này ảnh hưởng đến chất lượng sống của người dân. Ngay từ năm 1885 trong cuốn *Bel Ami*, Guy de Maupassant đã mô tả người dân Paris thường xuyên tìm kiếm bầu không khí trong lành trong các công viên để trốn cái nóng không thể chịu đựng được của thành phố! Không khí ở Paris có thể nóng hơn so với các vùng nông thôn xung quanh, đặc biệt ban đêm chênh lệch hiện nay có thể đạt tới, thậm chí vượt quá 10 độ đối với một đô thị lớn như Paris. Trước sức mạnh của một cơn gió xoáy, cơn bão hay lốc, người ta có thể hơi lo lắng về chất lượng cuộc sống ở đô thị. Tuy nhiên, kiểu khí hậu này lại có những hậu quả về mặt sức khỏe đối với người dân do làm gia tăng áp lực về nhiệt độ. Ví dụ như trường hợp đợt nắng gay gắt năm 2003. Số nạn nhân ở thành phố cũng nhiều hơn, vì nhiệt độ ban đêm ở thành phố rất khó xuống dưới 25°C (hình 1). Thời kỳ khó khăn này cho ta thấy rõ vai trò ngày càng tăng của khí hậu ở đô thị đối với sức khỏe người dân (Evin và cộng sự, 2004).

Hơn nữa, các thành phố là những nguồn ô nhiễm lớn, cả ở cấp địa phương (ví dụ ô nhiễm ôxit nitơ ở thành phố vào mùa đông) cũng như ở cấp vùng, ví dụ những giai đoạn ô nhiễm ở tầng ozon vào mùa hè, ta quan sát được mức độ ô nhiễm tập trung càng lớn tại những vùng nông thôn dưới chiều gió của các thành phố và các trung tâm công nghiệp lớn.

Ở cấp cụ thể hơn, cấp khu phố hay các cụm dân cư đô thị, người ta nói đến kiểu “vi khí hậu đô thị”. Ở cấp này, những tác động che bóng, tạo gió, bức xạ nhiệt hay ánh sáng mặt trời dẫn tới những thay đổi lớn của các điều kiện khí tượng đối với người dân (ví dụ sự khác biệt về nhiệt độ giữa một hè phố có bóng che và một hè phố dưới ánh sáng mặt trời) và những điều kiện này thể hiện trực tiếp bằng những cảm nhận về sự dễ chịu hay ngược lại là sự khó chịu của thời tiết.

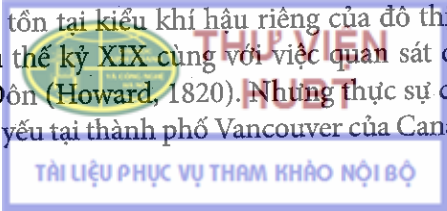
Hình 1 - Các mức nhiệt độ trung bình thấp nhất (cuối đêm) quan sát được trong đợt nóng gay gắt năm 2003 tại Vùng Île-de-France



Nguồn: Cơ quan khí tượng Pháp (Météo-France)

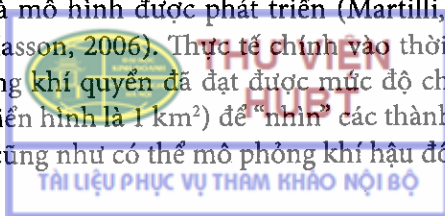
THÀNH PHỐ VÀ KHÍ HẬU: CÁC PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN MANG TÍNH KHÍ TƯỢNG

Tình trạng tồn tại kiểu khí hậu riêng của đô thị đã được làm rõ ngay từ đầu thế kỷ XIX cùng với việc quan sát được một đảo nhiệt ở Luân Đôn (Howard, 1820). Nhưng thực sự chỉ đến những năm 1970, chủ yếu tại thành phố Vancouver của Canada (được biết



đến bởi những niềm tin của người dân về môi trường), mới bắt đầu thời kỳ của ngành khí tượng đô thị (Oke, 1976, 1982, 1988). Những nghiên cứu đầu tiên này đã cho phép hiểu được làm thế nào mà thành phố đã thay đổi những hoạt động trao đổi năng lượng và nước giữa “bề mặt” và khí quyển, so với các vùng nông thôn xung quanh, nhờ vào hoạt động quan sát thử nghiệm *tại chỗ* từ những cột tháp được lắp thiết bị. Hoạt động quan sát bao gồm quan sát các quá trình vật lý gây ra hiện tượng vi khí hậu này (bẫy bức xạ, tích tụ năng lượng trong các vật liệu, các nguồn nóng do con người tạo ra). Những đợt đo đạc khác qua các năm cũng sẽ làm rõ thêm các hiểu biết về các quá trình vật lý này và những tác động của thành phố đối với bầu khí quyển ở cấp siêu đô thị, cũng giống như những nguyên nhân gây các vùng nóng. Ví dụ như vùng “Metromex” ở St Louis, Mỹ (Stanley, 1971), “Medcaphot-Trace” ở Athènes (Klemm và cộng sự, 1995), Mêxicô (Oke và cộng sự, 1999), Bâle (Rotach và cộng sự, 2005), Lodz ở Ba Lan (Offerle, 2006). Ở Pháp đã rất cố gắng thử tiến hành quan sát ở Paris (Menut và cộng sự, 2000), Marseille (Cros và cộng sự, 2004; Mestayer và cộng sự, 2005; Lemonsu và cộng sự, 2004) và mới đây nhất là ở Toulouse trong vòng hơn một năm (đợt thử nghiệm Capitoul, 2004-2005; xem Masson và cộng sự, 2008). Đặc biệt Capitoul đã cho phép tập hợp được một cơ sở dữ liệu rất phong phú và do vậy cho phép đánh giá và tiếp tục nghiên cứu để hiểu được các hiện tượng vật lý của khí hậu đô thị (vai trò của quá trình không thấm nước của đất, vai trò của sườn ẩm...) đối với các điều kiện khí tượng khác nhau và các mùa khác nhau, ở cấp độ thành phố lớn Toulouse.

Cần phải chờ đến những năm 2000 - cùng với hoạt động xây dựng các khái niệm lý thuyết cho các quá trình này, mới xuất hiện những mô hình số hóa đầu tiên về những hoạt động trao đổi năng lượng giữa thành phố và bầu khí quyển, ví dụ như TEB (Masson, 2000) hay là mô hình được phát triển (Martilli, 2002) (xem một tạp chí ở Masson, 2006). Thực tế chính vào thời kỳ này các công cụ mô phỏng khí quyển đã đạt được độ chính xác về địa lý cần thiết (điển hình là 1 km²) để “nhìn” các thành phố trên bề mặt của chúng cũng như có thể mô phỏng khí hậu đô thị. Những hiện



tượng được thể hiện vẫn còn tương đối chung chung, nhưng có thể cho phép mô phỏng các quá trình vật lý chủ chốt tạo ra các đảo nhiệt cục bộ và các đợt gió nhẹ thường xuyên ở đô thị (Lemonsu and Masson, 2002; Hidalgo và cộng sự, 2008). Đôi khi các mô hình này dựa trên một mô hình lý thuyết lý tưởng hóa của khuôn khổ đô thị (một “đường phố hẻm thác”) được cho là có thể cho phép biểu thị những hoạt động trao đổi năng lượng và nước giữa thành phố và khí quyển ở cấp độ một khu phố, cũng như quá trình thay đổi trong ngày của vùng khí hậu “trung bình” trong khu phố này.

Ở cấp nhỏ nhất (cấp đường phố, tòa nhà) thì các phương pháp và công cụ đã phát triển, chẳng hạn trong lĩnh vực kiến trúc, cũng vẫn có thể cho phép chứng minh tác động (về mặt môi trường) của các điều kiện khí hậu trung bình này.

NGUỒN GỐC CỦA KHÍ HẬU ĐÔ THỊ

Nhằm xem xét một cách chính xác vai trò của khí hậu đô thị trong các nghiên cứu liên ngành có nghiên cứu khí hậu (đặc biệt nếu ta muốn điều chỉnh các thành phố cho thích nghi với khí hậu), thì trước tiên cần hiểu rõ những nguyên nhân gây ra kiểu khí hậu này, đặc biệt là các đảo nhiệt ở đô thị.

Trái với một ý kiến nhận được, khí hậu đô thị không phải do ô nhiễm gây ra. Sự nhầm lẫn này có thể là do hoạt động truyền thông đến cộng đồng dân chúng về thông tin liên quan đến không khí ở thành phố từ trước tới giờ thường nói đến chất lượng không khí (tức là vấn đề ô nhiễm). Do vậy người ta đã triển khai các cơ quan chuyên dự báo chất lượng không khí, đặc biệt là các đỉnh ô nhiễm và những lần vượt ngưỡng cho phép, để chính quyền các địa phương có những biện pháp phù hợp, ví dụ như hạn chế tốc độ của các loại phương tiện. Nhưng nếu như ô nhiễm nhìn chung chỉ thể hiện rõ nét bằng những đợt nóng cường độ lớn (như ô nhiễm ozon vào mùa hè) hay những giai đoạn tập trung áp lực khí quyển cao vào mùa đông (vào những giai đoạn này thì đảo nhiệt cũng lớn), thì ô nhiễm không bao giờ là nguyên nhân gây hiện tượng nhiệt độ cao ở thành phố.

Một hoạt động khác của con người mà ta nghĩ đến ngay khi ta tìm cách giải thích hiện tượng không khí ở thành phố nóng hơn: những hiện tượng hơi nóng bốc lên do các hoạt động tiêu thụ năng lượng liên quan đến các hoạt động của con người như sưởi ấm, sản xuất công nghiệp hay các mô tơ động cơ nổ của xe ô tô và các loại phương tiện khác. Đúng là lần này ta chỉ tập trung vào: các nguồn khí nóng trực tiếp từ hoạt động của con người này thực sự là có một tác động đến đảo nhiệt (Sailor và Lu, 2004; Pigeon, 2007). Tuy nhiên, đảo nhiệt đạt đỉnh vào ban đêm. Trong khi đó giao thông ở mức tối thiểu, cũng như một phần các hoạt động công nghiệp, những nguồn này không thể giải thích cho hiện tượng tăng cường đảo nhiệt ban đêm. Hoạt động sưởi ấm, do nhiệt độ mát hơn về đêm, có thể giải thích cho hiện tượng đó, nhưng chỉ ở mùa đông. Tới những giai đoạn nóng bức đầu hè, ví dụ đầu mùa hè năm 2003 khi nhiệt độ ở Paris cao hơn 8 độ so với các vùng nông thôn cách đó hơn 10 km, hoạt động sưởi ấm chắc chắn không phải nguyên nhân. Và việc dùng điều hòa không khí, ngay cả khi nó rất phổ biến (như ở Nhật Bản hoặc ở Mỹ) thì cũng chỉ làm tăng nhiệt độ khoảng 1 độ (Kikegawa, 2006), tuy nhiên tăng như thế cũng đã là đáng kể. Vậy thì nếu không phải do hoạt động sưởi ấm thì đảo nhiệt là do đâu?

Thực ra, đảo nhiệt chủ yếu liên quan đến *thay đổi trong sử dụng đất và kim loại hóa* các không gian đô thị. Làm thế nào mà chỉ một hoạt động đơn giản là thay đổi tình trạng tự nhiên của bề mặt có thể làm không khí nóng lên dù con người không trực tiếp tạo ra khí nóng? Thực ra năng lượng mà ánh nắng mặt trời mang tới¹ đi theo một lịch trình khác tùy theo khi đó ta ở thành phố hay ở nông thôn (Oke, 1988). Tất nhiên trong cả hai trường hợp, ánh sáng của ánh nắng mặt trời rơi xuống đến tận các vật cản hiện hữu (cây cối, công trình) hoặc rơi xuống đất (cây cỏ, cây trồng, đường giao thông). Do bản chất tự nhiên và màu sắc của chúng, một phần nào đó của tia ánh sáng này (tức của nguồn năng lượng này) bật trở lại

1 Để đầy đủ, nên nêu rõ là khí quyển cũng phát ra tia hồng ngoại (điều đó tránh cho ban đêm có cùng nhiệt độ so với mặt bị che của mặt Trăng hay của sao Thủy. Nhưng nó không thay đổi hiện tượng đảo nhiệt của đảo nóng.

không gian nhưng với những tỷ lệ tương đương ở cả thành phố và nông thôn. Câu hỏi chính là: năng lượng còn lại được bề mặt hấp thu sẽ biến thành gì? Câu trả lời có vận dụng hiện tượng nước bốc hơi và thảm thực vật nơi đó hấp thu hơi nước.

- Ở nông thôn, khi trời mưa, phần lớn nước ngấm vào đất. Một phần nước sẽ đi vào các tầng nước ngầm và các sông, nhưng một phần khá lớn bị đọng lại giữa các hạt đất. Để đưa ra một ý tưởng về khối lượng nước dự trữ như vậy trong đất, ta chắc chắn có khoảng từ 20% (vào mùa hè) và 40% (vào mùa đông) nước trong 1 m^3 đất (so với 100% trong 1 m^3 nước biển, điều này không tạo ra một sự khác biệt lớn như thế cho dù đất cũng cứng). Nguồn nước này được rễ cây hút lên và quay trở lại bầu khí quyển dưới dạng hơi nước (cây cối giải phóng ra trong quá trình quang hợp). Quá trình bay hơi này của nước (chất lỏng) từ đất tới khí quyển cần phải có năng lượng (cũng giống như khi ta đun nước sôi). Như vậy, trong ngày ở các vùng nông thôn hoặc tự nhiên, phần lớn năng lượng mà các diện tích bề mặt hấp thu được sử dụng trong quá trình bốc hơi nước có trong đất từ lúc đầu. Lượng năng lượng còn lại chủ yếu được sử dụng để sưởi ấm một chút không khí phía trên, và tương đối ít năng lượng được sử dụng để làm nóng chính bản thân đất, theo đó nhiệt độ của đất cuối cùng chỉ dao động ở một mức thấp. Ban đêm đất mát đi (để tự điều chỉnh cho cân bằng với số lượng tia nắng từ khí quyển ở mức thấp nhất), và cũng nhờ đó làm mát luôn khối không khí gần đất (trong khoảng hơn một trăm mét).

- Ngược lại, ở thành phố, phần lớn năng lượng, khoảng một nửa, do các bề mặt hấp thụ (các công trình, đường sá...) vẫn ở lại đó trong suốt cả ngày, vì các vật liệu sử dụng trong xây dựng cho phép dự trữ nhiều khí nóng. Phần còn lại, vì không có sẵn nước (không tính các khu vườn và không gian xanh có thể cho phép làm giảm các tác động này) sẽ trực tiếp làm nóng không khí. Tuy nhiên, vào ban ngày, mức tăng nhiệt rất thấp (tối đa 1 đến 2 độ), vì có sự trộn lẫn rất lớn (của gió và những thay đổi đột ngột của khí quyển) giữa không khí ở nông thôn và ở thành phố. Nhưng ban đêm thì các quá trình lại diễn ra khác: đúng là không được mặt trời tăng

cường năng lượng, nhưng tất cả khí nóng được tích tụ trong các vật liệu đô thị sẽ trở lại bề mặt và góp phần làm nóng không khí hoặc ít ra là ngăn cản nó không mát đi nhanh như ở nông thôn. Các điều kiện khí tượng chắc chắn sẽ điều chỉnh cường độ đảo nhiệt do các điều kiện khí tượng gây ra: một cơn gió mạnh sẽ có xu hướng làm giảm đảo nhiệt, trong khi đó trong những đêm tĩnh lặng thì cần có những đợt gió xoáy nghịch vào mùa đông và mùa hè. Tóm lại, chính năng lượng của ánh sáng mặt trời làm nóng các tòa nhà và các diện tích bề mặt đô thị vào *ban ngày và giải phóng vào ban đêm để tạo ra đảo nhiệt*.

Cuối cùng, khí hậu đô thị chủ yếu xuất phát từ quá trình hoạt động của con người và quá trình biến đất thành các bề mặt không thấm nước, và ít nhiều bị điều chỉnh bằng các hiện tượng bốc hơi nóng trực tiếp, chủ yếu là hoạt động sưởi ấm vào mùa đông và ít hơn là dùng điều hòa nhiệt độ vào mùa hè. Các quá trình khác nhau này được trình bày theo sơ đồ trong hình 2 dưới đây.

Hình 2 - Trình bày theo sơ đồ cơ chế đảo nhiệt đô thị



Nguồn: Cơ quan Khí tượng Pháp (Météo-France), Trung tâm Quốc gia Nghiên cứu Khí tượng/Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Quốc gia (CNRS) (URA 1357).



**THƯ VIỆN
HUBT**

NHIỆT TỎA RA TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI

TRIỂN VỌNG CỦA NGÀNH KHÍ TƯỢNG ĐÔ THỊ

Với 30 năm tồn tại, khí tượng đô thị là một ngành nghiên cứu càng ngày càng năng động. Sự năng động này có thể được giải thích một mặt bởi các thách thức khoa học đặc thù khi đi tìm hiểu các quá trình tương tác giữa những môi trường phức tạp - thành phố, nhìn từ quan điểm vật lý, và bầu khí quyển - và, mặt khác, bởi các thách thức xã hội, kinh tế và chính trị ngày càng tăng do tác động của khí hậu đô thị, các vùng đô thị tập trung đa số vốn đầu tư (các tòa nhà, cơ sở hạ tầng) và dân số.

Một tài liệu nghiên cứu triển vọng đã mô tả các trục nghiên cứu chính của ngành (Masson, 2005), các trục nghiên cứu này sẽ được nhắc lại ngắn gọn ở đây. Các thách thức đa ngành sẽ được đề cập chi tiết hơn ở phần sau.

Những chủ đề chính sẽ được đề cập khi hợp tác trong cộng đồng các nhà nghiên cứu khí tượng đô thị của Pháp là hoạt động nghiên cứu và xây dựng mô hình lý thuyết (trong các mô hình khí quyển và gây ô nhiễm không khí) cho “khí quyển đô thị”, có nghĩa là các tầng thấp của bầu khí quyển (điển hình trong 1km) trong các tác động tương tác (vật lý và hóa học) với các siêu đô thị và các khu vực tiếp giáp trực tiếp các siêu đô thị đó. Chính nhờ bản chất của các diện tích bề mặt đô thị, được tạo thành từ nhiều yếu tố khác nhau (các không gian xanh, các loại nhà và các diện tích bề mặt không thấm nước, các hoạt động sinh nhiệt và gây ô nhiễm do lưu lượng giao thông đường bộ, các ngành công nghiệp và hoạt động sưởi ấm), các quá trình được nghiên cứu rất khác nhau, cả về mặt không gian và thời gian.

Các nghiên cứu trước tiên tập trung vào các hoạt động trao đổi năng lượng giữa thành phố và bầu khí quyển, và đặc biệt là tập trung vào ba vấn đề sau: xác định đặc điểm của các hoạt động trao đổi nhiệt ở các vùng đô thị và cận đô thị (tỏa nhiệt trực tiếp từ hoạt động của con người hay liên quan tới thay đổi phương thức sử dụng đất) và đặc điểm của nước, phát triển một phương pháp nghiên cứu để cải thiện việc giới thiệu vai trò của quá trình thay đổi của không khí giữa những tòa nhà trong các hoạt động trao đổi

giữa thành phố-bầu khí quyển; thử xác định đặc tính thay đổi của nhiệt độ trong các thành phần cấu tạo của các công trình đô thị.

Ngoài các đảo nhiệt thì cũng cần cải thiện quá trình mô tả, xây dựng khái niệm và xây dựng mô hình về tác động của các thành phố tới “bầu khí quyển đô thị”, đặc biệt là những nghiên cứu liên quan đến: các tác động qua lại vào ban đêm giữa bầu khí quyển nông thôn và đô thị, trong khi đó những khác biệt (chênh lệch) về nhiệt độ là rõ rệt và lớn nhất giữa hai môi trường đó; những cơn gió nhẹ và “cuộn gió” đô thị ban ngày làm thay đổi hướng gió và vì vậy có thể ảnh hưởng đến quá trình phát tán các tác nhân gây ô nhiễm; các hiện tượng sương mù vừa liên quan chặt chẽ với vai trò của các đảo nhiệt (thực tế ít có sương mù ở trung tâm thành phố) và với vai trò của xon khí (không khí đô thị vốn bị ô nhiễm hơn, bản chất của sương mù ở thành phố vì thế cũng hơi khác so với ở vùng nông thôn, trường hợp cực đoan nhất là “hiện tượng khói lẫn sương” nổi tiếng ở Luân Đôn vào thế kỷ XIX).

Cuối cùng, những tác động qua lại giữa bầu khí quyển đô thị và tình trạng ô nhiễm sẽ được quan tâm đặc biệt. Thực ra, các mô hình dự báo chất lượng không khí hiện nay không tính đến những đặc thù của khí hậu đô thị (về đảo nhiệt và đặc biệt là tình trạng gia tăng gió tảo cao vào ban đêm ở vùng đô thị đông đúc), điều này dẫn tới đánh giá quá cao hàm lượng axit nitơ vào ban đêm và vào mùa đông.

Cần phải nhớ rằng nghiên cứu về khí hậu đô thị cần dựa trên các công cụ mô hình hóa chi tiết vì các hiện tượng xảy ra ở đó thường được sinh ra do quá trình tương tác của các quá trình vật lý khác nhau. Những kết quả trong quá trình mô hình hóa vì thế cũng cần thiết để đạt được một số mục tiêu này. Tương tự như vậy, cần những nghiên cứu phát triển về kỹ thuật để có thể xây dựng những công cụ đo đạc khoa học hoàn toàn phù hợp với các môi trường đô thị hóa.

CÁC THÀNH PHỐ BỀN VỮNG VÀ THAY ĐỔI KHÍ HẬU: MỘT LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU LIÊN NGÀNH

Nghiên cứu triển vọng Agora 2020 do Bộ Phát triển bền vững tiến hành (Bain và cộng sự, 2008) đã cho thấy những mong đợi



rất mạnh mẽ của cả công chúng lẫn các tác nhân thể chế (như các cộng đồng địa phương), liên quan đến hoạt động nghiên cứu tác động của thay đổi khí hậu tới người dân và tới các môi trường đô thị. Trong bối cảnh đó, vấn đề xác định các chiến lược và lập kế hoạch đô thị tạo thuận lợi cho tính bền vững của các thành phố là một thách thức lớn.

Các thành phố sẽ không ảnh hưởng đến thay đổi khí hậu, trừ ảnh hưởng rất trực tiếp và theo cách toàn diện thông qua các chính sách và biện pháp giảm các loại khí gây hiệu ứng nhà kính. Tuy nhiên, các thành phố sẽ phải chịu các hậu quả của biến đổi khí hậu (Hallegatte và cộng sự, 2007), đó là hiện tượng mức nước biển dâng cao, mưa có thể nhiều hơn và cường độ lớn hơn hoặc gia tăng bão ở một số vùng và chắc chắn là kéo dài thời gian và tăng cường độ hạn hán và nắng nóng (2003 sẽ là một năm “bình thường” ở cuối thế kỷ và theo triển vọng đó thì Paris có thể có kiểu khí hậu hiện nay của vùng Cordoue).

Ở cấp quốc tế, nghiên cứu về khả năng dễ bị tổn thương và khả năng hòa nhập của các thành phố với vấn đề thay đổi khí hậu đang là một mảng nghiên cứu mới nổi. Vì thế nhiều chương trình nghiên cứu đã được triển khai ở châu Âu, ví dụ như Tyndall Center (Anh), với chương trình “*Engineering Cities: how can cities grow while reducing vulnerability and emissions?*”¹ (Thành phố công nghệ: thành phố có thể phát triển như thế nào khi giảm tình trạng dễ bị tổn thương và xả khí thải?); hay Viện Potsdam nghiên cứu khí hậu ở Đức với dự án của châu Âu FP4 ULYSSES: “*Urban lifestyles, sustainability and integrated environmental assessment*”² (Lối sống đô thị, phát triển bền vững và đánh giá tác động môi trường). Một số nghiên cứu cũng được thực hiện ở Mỹ, đặc biệt là nghiên cứu ở New York: “*Dự án khí hậu New York và sức khỏe*”³. Các nghiên cứu này quan tâm đến các khía cạnh khác nhau của mối nguy cơ ở thành phố liên quan đến thay đổi khí hậu: hiện tượng lụt lội (De Roo và cộng sự, 2007), quản lý các nguồn nước

1 Xem: <http://www.tyndall.uea.ac.uk/research/programme6/scopingstudy.html>

2 Xem: <http://www.pik-potsdam.de/research/past/1994-2000/europa/euro9.html>

3 Xem: <http://directory.ei.columbia.edu/displayproject.php?projectid=150>

(Rozensweig và cộng sự, 2007), tác động của dịch bệnh do ô nhiễm không khí (Bell và cộng sự, 2007) hay tỷ lệ chết liên quan đến nắng nóng (Dessai, 2003; Knowlton và cộng sự, 2007). Tuy nhiên, các nghiên cứu không được dựa trên một phương pháp hệ thống, có tính đến toàn bộ các quá trình vật lý tác động qua lại ở các cấp độ khác nhau trên thành phố. Hơn nữa, khi các nghiên cứu này xem xét các kịch bản phát triển đô thị thì không có nghiên cứu nào có tính đến các khía cạnh kinh tế (cũng như không xem xét các khía cạnh xã hội liên quan, ví dụ như khả năng tiếp cận nhà ở hay giao thông).

Ở Pháp, tiếp theo triển vọng Agora 2020, các nghiên cứu về tính dễ bị tổn thương và quá trình thích nghi của các thành phố để phù hợp với sự biến đổi khí hậu chắc chắn sẽ nhiều hơn. Các nghiên cứu liên ngành này, do chính bản chất của đối tượng nghiên cứu, thì phải tham vọng và phải tính đến nhiều lĩnh vực chuyên môn khác nhau: các ngành khoa học xã hội và nhân văn, các ngành khoa học trái đất và kỹ thuật (thủy văn, khí tượng, công nghệ xây dựng nhà ở hay công nghệ giao thông...), các ngành khoa học cuộc sống (sinh học, sinh thái học).

Nếu ta căn cứ vào 3 trụ cột “đúng nguyên tắc” phát triển bền vững (trụ cột kinh tế, xã hội và sinh thái hay môi trường), các nghiên cứu sẽ không nêu lên những phương pháp theo lĩnh vực (về khí tượng đô thị hay những lĩnh vực gắn gũi như thủy văn và khí tượng), mà sẽ nằm ở vị trí giao nhau giữa:

- những lo ngại về xã hội và kinh tế (mở rộng đô thị, sự phát triển của các hộ gia đình, sự sung túc và những bất bình đẳng ...);
- những lo ngại về sinh thái (hay môi trường) và kinh tế (nhu cầu về năng lượng, tổng kết lượng khí cacbon, tính khả thi về mặt kinh tế của các chiến lược điều chỉnh của thành phố, đa dạng sinh học ở thành phố...);
- những lo ngại về mặt xã hội và sinh thái (dễ bị tổn thương trước nắng nóng, đối mặt với lũ lụt đặc biệt ...).

Mọi khó khăn trong nghiên cứu tác động của thay đổi khí hậu ở môi trường đô thị tới năm 2050 và 2100 xuất phát từ việc ở cấp

độ thời gian này sẽ có những thay đổi lớn, về những vấn đề vừa liên quan đến khí hậu ở cấp độ toàn cầu “khí hậu nóng lên”, với những đợt nóng để đạt mức trung bình 6 độ) và các hệ thống đô thị. Ở châu Âu, phải trải qua nhiều thế kỷ để đạt được cơ cấu của các thành phố hiện nay (Grazi và van den Bergh, 2008) và một tòa nhà có thời gian tồn tại từ 50 năm đến hơn 100 năm (Balaras và cộng sự, 2007). Nếu ta muốn các thành phố thích nghi với khí hậu cuối thế kỷ XXI, cần phải bắt đầu ngay từ bây giờ sửa đổi thiết kế của các tòa nhà và các chiến lược lập kế hoạch đô thị. Nhưng đến tận bây giờ thì vẫn chưa có thỏa thuận nào cũng như ý tưởng nào rõ ràng về những cái phải làm, và vẫn còn ít nói đến cách làm.

Những nghiên cứu đa ngành về quá trình thay đổi của khí hậu đô thị có liên quan đến thay đổi khí hậu, sẽ phải tính đến ba loại tác động: những tác động của thay đổi khí hậu tới khí hậu của các thành phố trong tương lai, và những tác động trở lại của chính các thành phố tới khí hậu đô thị (ví dụ về thời gian/số lượng/mức độ của các đợt nắng nóng); các tác động do tăng dân số và quy mô thành phố; và những tác động do thay đổi thói quen sinh hoạt, ví dụ thay đổi trong sử dụng năng lượng (điều hòa không khí, vận chuyển...), loại hình xây dựng, thay đổi độ che phủ (phát triển các hành lang sinh thái...).

Để đạt được những mục đích này, cần xây dựng và triển khai một phương pháp xây dựng mô hình đặc biệt. Như vậy một phương pháp xây dựng mô hình đa cấp độ cho nhiều mùa khác nhau (mùa đông, mùa hè) sẽ phải cho phép dự báo được quá trình tăng nhiệt độ tối thiểu và tối đa, trong số các tác động của khí hậu, tại các thành phố đã công nghiệp hóa hoặc đang phát triển. Hơn nữa, những nghiên cứu sẽ không chỉ liên quan đến quá trình thay đổi khí hậu trong tương lai, mà cũng liên quan đến phân tích những thay đổi đã diễn ra từ thế kỷ XIX. Những nghiên cứu này cũng sẽ cần đến sự hợp tác của các nhóm nghiên cứu dân số và lập kế hoạch phát triển đô thị.



THƯ VIỆN
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

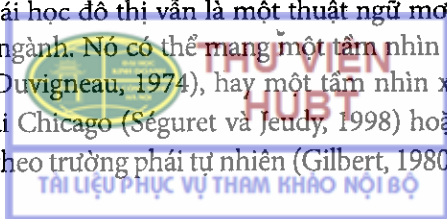
CHƯƠNG 9

SINH THÁI HỌC ĐÔ THỊ VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

Philippe Clergeau

Căn cứ vào một số bài viết gần đây (Torres, 2005), ngành nghiên cứu “sinh thái học đô thị” có vẻ như đang hấp hối, như không biết cách làm phát triển các khái niệm lớn và những ứng dụng liên quan. Ngay cả khi nếu chủ đề này không dựa trên một lý thuyết rất đáng đọc, thì nhất thiết phải từ bỏ cách nhìn rất Pháp như thể về tình hình của một ngành đang phát triển rất mạnh và trong vài năm trở lại đây đã cho ra đời một số lượng đồ sộ các tác phẩm xuất bản trên toàn thế giới (xem bảng 1). Tuy nhiên đúng là ở Pháp đã có một bước chuyển lại rất rõ rệt của một số ngành nghiên cứu khoa học con người trước sự gia nhập của các ngành khoa học kỹ thuật và đặc biệt là các ngành khoa học đời sống vào hệ thống này, một hệ thống từng là lãnh thổ của các ngành khoa học con người. Kết quả là có một sự chậm trễ, cũng thấy rõ ở các quốc gia khác (nhưng có thể ít rõ rệt hơn ở các nước nói tiếng Anh), trong hợp tác liên ngành vốn rất cần thiết mà các tổ chức nghiên cứu (ít nhất là ban giám đốc của các tổ chức này) và các kỹ thuật viên đã mong muốn kêu gọi cùng xây dựng.

Sinh thái học đô thị vẫn là một thuật ngữ mơ hồ làm liên tưởng đến nhiều ngành. Nó có thể mang một tầm nhìn chuyển hóa của hệ sinh thái (Duvigneau, 1974), hay một tầm nhìn xã hội cực hữu của trường phái Chicago (Séguret và Jedy, 1998) hoặc là một tầm nhìn hoàn toàn theo trường phái tự nhiên (Gilbert, 1980). Ngay cả khi từng



hướng nghiên cứu đó đã có quá trình lịch sử phát triển riêng và những phát triển về mặt khoa học riêng, thì có vẻ như bây giờ cần phải tập hợp các sức mạnh năng động đó đồng thời công nhận là tương lai của hệ sinh thái đô thị vừa nằm trong hệ sinh thái của một tổng thể (sinh thái học của thành phố) và vừa là hệ sinh thái của từng hợp phần của đô thị đó (sinh thái học trong thành phố). Sinh thái học đô thị vì thế không phải là cái này hay là cái kia mà là vừa là cái này vừa là cái kia. Do đó kết quả là phân tích chỉ có thể là phân tích đa ngành và đa cấp độ cho từng chủ đề tham gia (Clergeau và cộng sự, 2006). Sinh thái học đô thị có thể không thích hợp nếu chỉ một ngành nghiên cứu và đó chính là khó khăn chính cho hoạt động tổng kết.

Bảng 1 - Số lượng các ấn phẩm khoa học về chủ đề sinh thái học đô thị hoặc đa dạng sinh học đô thị có trong bảng số hóa trên trang Web of Sciences

Thập niên	1971-1980	1981-1990	1991-2000	2000-2008
"sinh thái học đô thị"	17	29	255	702
"Đa dạng sinh học" và "thành phố"	0	0	15	89
"đa dạng sinh học" và "khu vực đô thị"	0	0	24	77
"cuộc sống hoang dã" và "đô thị"	0	9	145	369
"cây trồng" và "đô thị"	24	42	1 304	2 541

Lưu ý: Các từ khóa sử dụng trong nghiên cứu được để trong ngoặc kép.

Nhìn chung, khái niệm đa dạng sinh học liên quan đến tính đa dạng và đặc tính thay đổi của sinh vật. Ban đầu khi khái niệm xuất hiện, Wilson (1993) thể hiện đa dạng sinh học như một cách đánh giá toàn bộ các loài động vật và thực vật của một không gian nhất định. Vì vậy khái niệm này vẫn còn tương đối lý thuyết vì không thể ghi chép toàn bộ sinh vật, vì phần lớn trong số đó, ví dụ như các vi sinh vật, lại rất khó hiểu. Hơn nữa, đặc tính hay thay đổi có thể suy giảm ở tất cả các cấp độ tổ chức sinh học. Như vậy ta có thể nói về đặc điểm đa dạng sinh học về gen, về loài, về nhóm hay về cộng

đồng, về đa dạng sinh thái... Các nhóm được nghiên cứu nhiều nhất (động vật có xương sống, cây trồng) là nhóm các nhà nghiên cứu dễ tiếp cận nhất và cũng nằm trong số những nhóm nhạy cảm nhất trước những thay đổi của cảnh quan. Vì vậy các nhóm này được dùng làm các chỉ số đa dạng sinh học, đại diện phần nào cho tình trạng của hệ sinh thái hay của cảnh quan. Khái niệm này cho phép đề cập ở cả khía cạnh chất lượng và số lượng các loài. Vì vậy rõ ràng đó là một quá trình xây dựng xã hội rất rõ rệt đối với công chúng, ngay cả khi đa dạng sinh học thường bị diễn giải sai do chỉ có số lượng loài. Thực ra trong khái niệm đa dạng sinh học đã có đánh giá những tính chất quý hiếm và vai trò của các loài trong hoạt động chung của cả một hệ sinh thái, tức là những tác động qua lại của các loài đó. Vì vậy người ta tính toán các chỉ số dựa trên số lượng loài và số lượng cá thể của từng loài. Ngay lập tức một câu hỏi xuất hiện để xác định các giới hạn cho đa dạng sinh học. Như vậy hiện nay đã đạt được kết quả là đa dạng sinh học bình thường được tạo thành từ các loài bình thường hoặc rất bình thường có vai trò quan trọng ngay cả khi nó không có các loài quý hiếm (các loài bình thường có thể trở thành các loài quý hiếm...). Nhưng vai trò của các loài nuôi trồng trong nhà, thậm chí cả các loài du nhập, trong hệ đa dạng sinh học này, vẫn phải được xem xét vì người nghiên cứu sinh học chỉ tham chiếu đến các loài "hoang dã", điều này nhanh chóng chứng tỏ là không đủ trong các phân tích các hệ thống có sự tác động rất nhiều của con người như đô thị (vai trò của các loài hoa trồng đối với các loài côn trùng hay các loài mèo săn mồi cho hệ động vật nhỏ...).

TỪ THỐNG KÊ TỰ NHIÊN ĐẾN QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG SINH THÁI

Đến tận những năm gần đây vẫn có ít hoạt động thống kê và nghiên cứu sinh thái về các loài đang sống tại các thành phố! Trong những năm 1970-1980, các tác giả nói tiếng Anh là những người đầu tiên thực hiện những nghiên cứu kiểu này (xem Gilbert, 1980; Adams, 1994), tiếp đó là các nhóm các nhà tự nhiên học và sinh học ở Trung Đông cũng thực hiện một số ít nghiên cứu kiểu này,

đặc biệt là những nghiên cứu về các loài chim ở Luniak (Ba Lan) hay nghiên cứu về thực vật của nhóm nghiên cứu Sukopp (Đức). Ở Pháp, trong khi ngày càng có nhiều công ty khoa học tiến hành thống kê và xếp loại các loài từ thế kỷ XII, chỉ đến cuối thế kỷ XIX, Vallot mới bắt đầu thống kê hệ thực vật của các đường phố của Paris và mãi đến năm 1926 Jovet mới thực hiện thống kê đầu tiên về thực vật đô thị ở Paris (Lizet và cộng sự, 1997). Nhưng chỉ đến những năm gần đây những thống kê về hệ động thực vật ở thành phố mới được thực hiện (xem khung 1), đó là nhờ những hoạt động hợp tác chặt chẽ giữa các cơ quan cấp thành phố và các nhà khoa học, các tổ chức của các nhà hoạt động vì thiên nhiên cũng tham gia rất tích cực. Từ nay phần lớn các thành phố có thể giới thiệu danh sách các loài chim hay cây cối, nhưng so sánh để rút ra các đặc tính chung thì mới vừa bắt đầu tiến hành nhờ có các hoạt động hợp tác quốc tế của các nhà sinh học. Những kết quả mong muốn thu được sẽ phải cho phép xác định được các cơ chế bắt buộc thành phố áp dụng đối với quá trình hình thành một quần thể động vật hay một quần thể thực vật, vừa phù hợp với mong muốn của người dân thành phố và vừa phù hợp với một hệ sinh thái bảo tồn. Vì vậy các kết quả này thường vượt quá phạm vi của hoạt động xây dựng tài liệu và phân loại chất lượng sinh học của một số loài, để gắn liền với những quyết định về quản lý một số công viên hoặc không gian xanh.

Khung 1 - Phân loại các cộng đồng động vật và thực vật ở thành phố

Hiện nay người ta đang tiến hành nghiên cứu đặc điểm của các loài đang sinh sôi ở thành phố, đặc biệt là các loài cây trồng và chim. Đối với các loài cây, các đặc điểm được ghi nhận nhiều nhất là khả năng sinh sản tăng lên, ví dụ như khả năng tạo ra các hạt nhỏ dễ phát tán, khả năng sinh sản nhanh hay chững lại để chịu đựng những xáo trộn. Gần đây nhất, người ta đã làm rõ được mối quan hệ tương tác giữa một quá trình cung cấp dinh dưỡng cho đất đô thị do ô nhiễm khí quyển và tạo điều kiện phát triển cho các loài thực vật đòi hỏi đất nhiều nitơ. Đối với các loài chim, trước tiên là nghiên cứu đặc tính chung, dù là tổ chim hay thức ăn của chim là **vấn đề đáng chú ý nhất**. Những đặc tính dễ chấp nhận này ta cũng thấy có ở một số loài động vật có vú ở thành phố (ví dụ như con cáo), cũng trở nên dễ dàng hơn do đặc tính sống bầy đàn và không có tính chất lãnh thổ, cho phép tạo điều kiện nuôi nhiều cá thể trên một nguồn thức ăn địa phương và tạo điều kiện phát huy thái độ bất chức trước những loại thức ăn mới.

Mối quan hệ giữa thành phần của các loài động vật và tổ chức mạng lưới đô thị đã được phân tích theo suốt các quá trình đô thị hóa của nhiều thành phố trong những năm 1994 và 2001 (hợp tác giữa Pháp, Phần Lan, Canada) thông qua phát triển số lượng các loài chim làm tổ và các loài động vật nhỏ có vú. Các kết quả nghiên cứu cho thấy có nhiều loài có ít cá thể ở vùng nông thôn cận đô thị và một số ít loài lại có rất nhiều cá thể ở trung tâm thành phố (chủ yếu là chim én và chim bồ câu). Các xu thế này cũng có thể cho thấy sự mất cân đối sinh thái của không gian đô thị so với một hệ sinh thái dạng hình thành... Đối với các loài động vật nhỏ có vú, số lượng loài cũng như số lượng cá thể giảm rất nhanh ngay khi chúng gia nhập vào mạng lưới đô thị.

Ta biết rằng cảnh quan càng khác nhau thì sự đa dạng của các loài càng lớn. Điều này giải thích rằng ta có thể quan sát thấy số lượng các loài chim ở toàn bộ thành phố Oxford (tức là trong một quần thể các kiểu cư trú) cao gấp 2,7 lần so với trong các cánh rừng gần đó (tức là trong một kiểu cư trú duy nhất). Một nghiên cứu mới đây về công cuộc trồng cây trên đất hoang hóa ở tỉnh Hauts-de-Seine cũng cho thấy là sự đa dạng về loài phụ thuộc vào diện tích của đất hoang hóa và 365 loài cây được thống kê (60% các loài của tỉnh này) có thể có một vai trò trong những thay đổi của các cộng đồng thực vật trong vùng.

Về mặt sinh học, các báo cáo tổng kết đều nhấn mạnh tác động tiêu cực của thành phố (tình trạng ô nhiễm, tạo khoáng...) tới quá trình chuyển đến thành phố sinh sống của các loài hoang dã, nhưng đồng thời cho thấy những điều chỉnh của một số loài để quen với những không gian đã bị con người thay đổi. Toàn thế giới nhận thấy thành phố đã phá hủy thiên nhiên, hoặc trực tiếp phá hủy (như phá hủy các khu cư trú tự nhiên hay mang đặc điểm tự nhiên), hoặc gián tiếp phá hủy (phân nhỏ và cô lập hoàn toàn các điểm tự nhiên). Và khi thiên nhiên tồn tại thì nó chỉ tồn tại trong những không gian được dành riêng cho nó. Muốn nói đến các loài hoang dã ở thành phố thì không được nói đến tình trạng phát triển nơi ở cho các loài này. Tình trạng nơi cư trú hiện nay của các loài này ở không gian đô thị là kết quả của các dự án đô thị hóa đã được thực hiện trong quá khứ và thái độ của các cư dân thành phố. Ta sẽ xác định được ít nhất hai loại không gian đô thị lớn có liên quan là những công viên công cộng và các khu vườn nhà. Và khi đi nghiên cứu lịch sử phát triển của từng không gian này, ta có thể hiểu được quá trình phát triển các cộng đồng động vật và thực vật mà ta vẫn thấy hiện nay.

Ngoài ra nhiều công trình nghiên cứu mới đây (xem số đặc biệt 2006 của *Biological Conservation*) đã chỉ ra tác động đồng hóa của

quá trình đô thị hóa tới các quần thể động thực vật. Do các thành phố trên thế giới gần như có cấu trúc tương tự nhau, ta thấy có xu hướng cũng những loài động vật này lại xuất hiện tại các thành phố khác nhau, như vậy là các đặc tính đa dạng sinh học vùng có thể sẽ rất khác nhau. Hơn nữa, những quá trình du nhập các loài đang diễn ra rất mạnh ở vùng đô thị (các loài cây ngoại lai ở các khu vườn, các loài động vật ký sinh, chim được thả trước đây...) tham gia mạnh mẽ vào quá trình tầm thường hóa này. Một số loài nhất định được phát tán trên toàn thế giới thông qua các công ty chuyên kinh doanh nghề làm vườn và các cơ sở nơi nuôi thú để làm thí nghiệm khoa học. Các loài này khi phát triển tràn ngập, ví dụ khi chúng thoát khỏi các thành phố, đã được công nhận là một mối đe dọa lớn đối với hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học địa phương. Vì vậy ta có thể suy nghĩ về khái niệm về đẹp của "khu vườn hành tinh" mà Gilles Clément khuyến khích, Gilles đã quá dễ dàng bỏ qua những tác động sinh thái này.

Nhưng những nghiên cứu về đa dạng sinh học đô thị vẫn còn nghiên cứu riêng từng phần và từng lĩnh vực. Những thách thức liên quan đến tính bền vững, hiện đã được xác định rõ, đòi hỏi chúng ta không chỉ phải hiểu quá trình hoạt động của hệ thống ở các cấp độ không gian rộng lớn hơn cấp độ của một công viên, mà còn phải phát triển tính liên ngành vốn không thể thiếu đối với hoạt động quy hoạch các vùng lãnh thổ. Những tranh luận diễn ra giữa các chuyên gia môi trường và nhất là những đóng góp của sinh thái cảnh quan vì vậy nằm trong kế hoạch đầu tiên của tiến trình phát triển các chiến lược quản lý này.

Cuối cùng, sự thay đổi cần thiết về quy mô giải thích cho một khái niệm sinh thái đô thị mới. Một mặt, thành phố không còn được coi như một đơn vị địa lý tách biệt với môi trường cận đô thị. Những khái niệm về tính phức tạp và mảnh ghép đô thị trở thành một mối quan tâm chính của chuyên gia sinh thái. Ngoài ra, thành phố bị môi trường tự nhiên của nó đuổi kịp. Thông qua phát triển dần dần các không gian xanh mang đặc điểm tự nhiên hay các vùng nông nghiệp nằm trong các vùng nhà ở, các loài động vật hay thực vật cùng sinh sống bên cạnh con người (là điều họ muốn),

nhưng đôi khi cũng gây ra những vấn đề khi cùng chung sống với nhau (chim mòng biển hay chim sáo đá ở châu Âu, hươu hoặc gấu ở châu Mỹ). Vì vậy cần quản lý các loài này đồng thời phải xem xét toàn bộ vùng đô thị và những cảnh quan khác nhau của đô thị đó. Cũng cần xác định một khái niệm đa dạng sinh học đô thị, đặc biệt là trước những bất buộc do tình trạng cùng chung sống giữa con người và thiên nhiên, khái niệm đa dạng sinh học này chắc chắn sẽ không phải là khái niệm của các nhà sinh học truyền thống (ví dụ người thành thị sẽ từ chối một số loài bị coi là nguy hiểm). Một khái niệm sinh thái đô thị mới vì thế sẽ phải đối mặt với các vấn đề về môi trường. Nhiệm vụ duy trì chất lượng các nguồn tài nguyên (không khí, đất, nước, sinh vật) không thể coi là của một hoặc một số ngành và đòi hỏi phải có những hiểu biết và phải triển khai các chiến lược quản lý bao gồm cả thành phố và nông thôn. Chính vì mục tiêu như vậy mà Richard Forman đã phát triển khái niệm “đường sinh thái” (“road ecology”), một khái niệm mới của sinh thái tập trung rất nhiều vào hoạt động quản lý cơ sở hạ tầng đường bộ, vì các con đường chia cắt và cô lập các không gian (Forman và Alexander, 1998).

TÍNH LIÊN NGÀNH VÀ SINH THÁI HỌC CẢNH QUAN

Với Con người thì mối quan hệ với thiên nhiên đã thay đổi kể từ vài thập kỷ qua và nhất là ở thành phố thì những mong muốn của con người đã phát triển mạnh nhất (Blanc, 2004). Ngày nay mong muốn thiết lập một thiên nhiên “thực sự” trong thành phố đã được nhận thấy rõ. Người thành phố muốn có thiên nhiên ngay bên cạnh, bao gồm nhiều loài động thực vật. Nhưng loài nào thì không quan trọng: phần lớn thời gian họ thích những loài họ biết rõ và những loài đã có ở vùng nông thôn trong vùng họ sống, ngay cả khi họ vẫn còn thận trọng với một số loài hoang dã bị coi là những loài nguy hiểm. Chất lượng cuộc sống trong các môi trường của con người vì thế phải tính đến một khía cạnh khác ngoài khía cạnh về mặt xã hội, văn hóa, lịch sử và thẩm mỹ. Vấn đề xem xét yếu tố môi trường trong thành phố, không còn chỉ là một tập hợp

các biện pháp để phòng, để không gây ô nhiễm hoặc không gây xuống cấp, mà đã trở thành những hành động xây dựng và củng cố các không gian “tự nhiên” với mục đích có thể ngầm nghĩa các loài thực vật và động vật và tranh thủ thiên nhiên. Quá trình tạo dựng không gian xanh chỉ vì những lý do liên quan đến vấn đề vệ sinh và mỹ quan vì thế có vẻ như đã thành công. Sự hiện diện của thiên nhiên hiện nay được công nhận như trung gian cho sự sung túc và tính xã hội hóa.

Một mục đích khác của việc xem xét thiên nhiên trong thành phố liên quan đến quan điểm sinh thái học khoa học, theo đó ở rất nhiều vùng trên trái đất, tình trạng phát triển đô thị sẽ ảnh hưởng đến tính bền vững đa dạng sinh học của địa phương hoặc của vùng. Thành phố phát triển sẽ phá hủy hoặc cô lập các không gian quan trọng đối với sự sống còn của các loài động thực vật. Vấn đề bảo tồn các loài có thể trở thành một thách thức lớn trong hoạt động quy hoạch lãnh thổ và quy hoạch đô thị.

Ngay cả khi hai mục tiêu, môi trường sống của người thành thị và bảo vệ thiên nhiên, có thể được diễn giải như một sự thỏa mãn đơn giản những mong muốn và sự chiếm hữu của Con người, thì ta sẽ không còn có thể tưởng tượng sẽ dừng lại ở một giai đoạn duy nhất là bảo tồn các loài. Mà chính hoạt động của hệ sinh thái có thể sẽ cần thiết để có thể xem xét một sự “đa dạng sinh học bền vững”, và thậm chí cả ở những nơi rất hỗn loạn như những không gian đã đô thị hóa. Chúng ta hoàn toàn có thể che đậy sự vắng mặt của sóc bay trong một công viên bằng cách thả chúng thường xuyên, nhưng ta sẽ dễ dàng hiểu rằng cho phép chúng di chuyển vào thành phố và tạo điều kiện cho chúng có nguồn thức ăn tự nhiên thì sẽ “bền vững” hơn. Vì vậy cần phải chuyển từ phương pháp theo xu hướng tự nhiên sang một phương pháp sinh học thống nhất, có nghĩa là sang một phương pháp có tính đến một cấp độ khác của hoạt động vận động sinh học so với cấp độ của các cá thể trong các quần thể cư dân động thực vật. Đồng thời cũng cần đưa vào các hoạt động của con người, các hoạt động này sẽ là một phần quan trọng trong các tập tính của các loài và của quá trình cư trú của các loài này.

Chính khi thực hiện chuyển đổi cấp độ cần thiết này mà ta hiểu rằng quan hệ con người-thiên nhiên phải được xem xét một cách đầy đủ trong tất cả các không gian, dù đó là không gian tự nhiên, trồng trọt hay đô thị. Các tranh luận của các ngành vẫn luôn mang tính thời sự về sự đối lập hay bổ sung của “thiên nhiên-trồng trọt” phải trở thành các nguồn tạo ý tưởng mới và công cụ mới để cho phép thực hiện các dự án mới về quy hoạch đô thị và các kế hoạch mới về quy hoạch các vùng cận đô thị. Khái niệm sinh thái khoa học vì thế cũng không thể giống như khái niệm của những năm 1960 từng phân tích vật nuôi và cây trồng trong các hệ tương đồng mà trong đó Con người xuất hiện như một yếu tố gây rối loạn các hoạt động của tự nhiên. Ngoài ra cũng không thể nghĩ được là lại muốn nghiên cứu sinh thái ở những môi trường cũng rối loạn như các môi trường đô thị.

Coi Con người như một phần không thể tách rời của các hệ sinh thái và như vậy (cuối cùng !) cũng tiếp cận các ngành khoa học xã hội và khoa học tự nhiên, đó là việc mà một ngành sinh thái mới đã làm, đó là một ngành nghiên cứu được phát triển vào đầu những năm 1980 ở Mỹ dưới tên *sinh thái học cảnh quan*, nó ngay lập tức được đặt ở cấp độ các hoạt động của con người, cấp các vùng lãnh thổ và các cảnh quan (Forman et Godron, 1986) (xem khung 2). Ngành này đã tạo dấu ấn nhanh chóng do lợi ích của một số khái niệm của nó trong hoạt động quản lý lãnh thổ và những tác động của nó đối với công cuộc bảo vệ “bền vững” các nguồn sinh vật và các nguồn phi sinh vật. Thực tế, khi xem xét những khả năng đón nhận và dịch chuyển hệ động thực vật, và khi đưa vào các hình thức xây dựng cảnh quan và các hoạt động của con người, ngành sinh thái học này đã đặt lại vấn đề một cách hoàn toàn khác, và nhất là đặt một cách bổ sung, về hoạt động của các vùng lãnh thổ phức tạp, tức là đã được con người mô hình hóa và nghiên cứu. Ngay cả khi ngành sinh thái học cảnh quan này có thể được áp dụng vào các hệ sinh thái tự nhiên, thì đặc biệt là tại các vùng đất trồng trọt thì các khái niệm của ngành này phát huy hết ý nghĩa, chính trong các hệ sinh thái này nó đã được và sẽ còn được nghiên cứu nhiều nhất.

Khung 2 - Sinh thái học cảnh quan

Quá trình phát triển của ngành sinh thái học cảnh quan chủ yếu là nhờ các nhà nghiên cứu địa lý, sau chiến tranh và thông qua hoạt động lập bản đồ họ đã xác định những vùng lãnh thổ được tạo thành từ các đơn vị tương đồng, thường có thể đồng hóa với các hệ sinh thái. Các nghiên cứu này đã được bắt đầu từ các hoạt động lập bản đồ về tiềm năng thiên nhiên của các vùng ở Australia, Liên bang Xô viết hay Canada. Từ những năm 1970, quá trình biến đổi của các cảnh quan đã trực tiếp tác động như là một trong số những nguyên nhân làm biến mất các loài và nơi cư trú và kéo theo một phong trào mạnh mẽ ý thức về môi trường tại các quốc gia Tây Âu và Bắc Mỹ. Vì thế không nên nghiên cứu các hệ sinh thái tương đồng nữa mà nghiên cứu các không gian ghép của môi trường. Chính ở cấp độ phức tạp này mà các đơn vị sinh thái mới, cũng có thể là các đơn vị quản lý, phải được xác định rõ. Lefeuve và các cộng sự (1979) ca ngợi một hoạt động bảo tồn thiên nhiên ở các cấp độ hoạt động rộng lớn hơn này và Bladin và Lamotte (1985) thì đề xuất thuật ngữ tập hợp sinh thái ("écomplexe"). Và cũng phải công nhận các hoạt động của con người như một phần lịch sử và hiện tại của quá trình hoạt động của các không gian sinh thái. Một ngành sinh thái học cảnh quan thúc đẩy quá trình xích lại gần nhau giữa các nhà nghiên cứu sinh thái và địa lý đã xuất hiện vào đầu những năm 1980, thông qua việc công nhận tính cần thiết phải nghiên cứu không gian một cách rõ ràng, công nhận Con người như là một phần của hệ sinh thái, và công nhận tính không đồng nhất về không gian và thời gian của các môi trường được nghiên cứu (Burel et Baudry, 1999).

Tính không đồng nhất chắc chắn là khái niệm trung tâm của sinh thái học cảnh quan. Nó vừa phụ thuộc vào tính phức tạp của các yếu tố tạo nên cảnh quan đó vừa phụ thuộc vào cấp độ nhận thức của người quan sát. Ta nói đến khái niệm "dấu vết nơi cư trú" đối với các không gian cho phép hoàn thành một chu kỳ sống hay khái niệm "hành lang" đối với các không gian cho phép có sự chuyển dịch giữa hai dấu vết (ví dụ hồ cho cá chình). Tùy từng loài, thì một yếu tố của cảnh quan có thể có vai trò khác nhau. Vì vậy đối với một nhà nghiên cứu sinh thái, một cảnh quan hiện ra như một tập hợp các yếu tố ít nhiều bị phân chia hoặc kết nối với nhau: toàn bộ các dấu vết, các hành lang hay ma trận đã tạo nên một mảnh ghép không đồng nhất có thể được xác định bằng tính đa dạng của các yếu tố cấu thành nên nó và sự phức tạp trong tổ chức của nó.

Đến tận mấy năm gần đây, các nhà nghiên cứu về đô thị vẫn không ủng hộ phương pháp này lắm, kể cả ở các nước trong khối Liên hiệp Anh, thế nhưng lại nhạy cảm hơn và gần gũi hơn với một ngành sinh thái học đô thị (Adams, 1994). Tuy nhiên lĩnh vực quy hoạch đô thị cũng tự đặt ra những câu hỏi toàn diện về tổ chức và vận hành của các hoạt động sử dụng đất, có thể sử dụng một số phương pháp phân tích của sinh thái học cảnh quan, ví dụ để hiểu và từ đó dự báo được những tác động của thành phố trong môi

trường ít nhiều liên kể quanh nó và để tái tạo lại động lực giữa con người-thiên nhiên (Clergeau, 2007).

CÁC NGHIÊN CỨU HIỆN NAY VÀ CÁC DỰ ÁN

Quá trình nghiên cứu sinh thái học cảnh quan này được thực hiện ngay trong các nghiên cứu tác động của cơ sở hạ tầng giao thông tại Pháp và cả trong một số nghiên cứu quy hoạch đô thị của một số thành phố lớn ở châu Âu. Phương pháp nghiên cứu này có vẻ đã chinh phục được khá nhiều nhà khoa học, những người sẽ phải phát triển từ lý thuyết cơ bản đến ứng dụng, cũng như các nhà quản lý, những người sẽ phải quy hoạch đồng bộ các vùng lãnh thổ vốn ngày càng phức tạp... Chính vì thế một mạng lưới của châu Âu chuyên nghiên cứu Sinh thái Cảnh quan Đô thị (*Urban Landscape Ecology*) kết hợp cả các ngành khoa học con người và khoa học cuộc sống vừa được xuất hiện ở châu Âu (điều phối ALTERA, Ba Lan). Một trào lưu đang muốn tiến xa hơn nữa. Quá trình đô thị hóa phải gồm cả bảo tồn thiên nhiên như ta đã từng tiến hành trong nông nghiệp hay lâm nghiệp; thành phố sẽ không thể bị coi như một sự từ chối thiên nhiên, mà phải là một vùng lãnh thổ tham gia vào một quá trình sinh thái. Thiên nhiên không thể đứng ngoài cuộc sống con người nữa.

Những nghiên cứu chuyên ngành về mối quan hệ qua lại giữa con người và thiên nhiên trong bối cảnh đô thị, giữa các cộng đồng động thực vật và các cấu trúc đô thị (nhà xây, đất, vi khí hậu...), giữa các quần thể cư dân của các loài này và các nguồn mới mà thành phố mang lại (thức ăn, chỗ trú...), v.v... đã được thực hiện¹ nhưng vẫn cần nhiều nghiên cứu nữa, những nghiên cứu sẽ cho phép người

1 Ví dụ, những ngày triển lãm của Hiệp hội quốc tế về Sinh thái học cảnh quan (*International Association of Landscape Ecology*) về chủ đề "Môi trường đô thị và giao thông" và hội thảo tổ chức kèm theo "CULTent and future research in Urban ecology" (Wageningen, tháng 7/2007) đã nhận được 75 tác phẩm truyền thanh hoặc tranh từ 27 nước. Các chủ đề được bàn đến nhiều nhất là: những tác động của đường giao thông tới hệ động thực vật; sinh thái học cảnh quan đô thị; chủ nghĩa tự nhiên và sinh thái trong thành phố; mô tả địa lý và các chỉ số; các chính sách đô thị và tính liên ngành.

ngiên cứu có thể khẳng định những quan sát và những khái niệm đã được xây dựng trong các hệ thống khác, cũng như xây dựng những khả năng phát triển mới và những lí thuyết mới. Các chương trình đa vùng và dài hạn *Ecorurb* ở Pháp (khung 3), *Globenet* do Phần Lan quản lí, và *Perspectives in Urban Ecology* ở Đức là những chương trình tiên phong trong những nghiên cứu này (xem thêm ở www.els.salford.ac.uk/urbannature).

Hai trục nghiên cứu đặc thù hơn của quá trình đô thị hóa có vẻ như phải được thảo luận và nghiên cứu dựa trên các khía cạnh so sánh (so sánh nhiều thành phố hay quốc gia...) và trên tính liên ngành: trục nghiên cứu thứ nhất phải có mục tiêu tập hợp toàn bộ một tổng thể các dữ liệu xã hội, sinh học, kinh tế, văn hóa và đạo đức (nghĩa vụ?) để định nghĩa một đặc điểm đa dạng sinh học ở đô thị; trục nghiên cứu thứ hai, có liên quan trực tiếp với các kết quả của điểm trên, có thể sẽ nghiên cứu hình thức và tổ chức của các không gian ít nhiều được dành riêng cho sự đa dạng sinh học này và đặc biệt là nghiên cứu lợi ích của các hành lang xanh.

Đối với điểm thứ nhất, hiện nay có vẻ như rõ ràng đa dạng sinh học đô thị không thể vẫn chỉ dựa trên những đánh giá của các nhà nghiên cứu sinh học, mà không tính đến những đánh giá và việc sử dụng của con người. Tất nhiên, ở đây không nói đến những loài hiếm (mặc dù một số thành phố của Mỹ thu nhận những con chim cú đốm cuối cùng của đất nước) mà là tính đa dạng sinh học thông thường, phổ cập nhất nhưng cũng đang bị đe dọa nhất. Từ đó, liệu khái niệm đa dạng sinh học như nó vốn được các nhà nghiên cứu sinh thái định nghĩa phải được bảo tồn trong mọi trường hợp, trong khi nhiều nhà đạo đức-xã hội học đã chỉ rõ tính bấp bênh của riêng lập luận theo chủ nghĩa tự nhiên trong bối cảnh các không gian đã bị tác động mạnh mẽ của con người? Làm thế nào đưa vào các biến số đánh giá và nhận thức bên cạnh các thống kê mang tính tự nhiên và các chỉ số về các mối quan hệ sinh thái, để định nghĩa về đa dạng sinh thái đô thị? Làm thế nào để đưa vào các giá trị nội tại (các chức năng sinh thái, các vẻ đẹp) của các loài động thực vật như những giá trị

giáo dục và giải trí của chúng, quá trình làm sạch không khí của cây cối, vai trò của chúng trong quản lý các dòng chảy thủy văn, các giá trị di sản,...? Ta có thể cam kết tới đâu để tuyên truyền và giáo dục công chúng đã bị khiếp sợ bởi một số loài, thường là do không hiểu biết (như trường hợp của những con dơi)? Cuối cùng, và chắc chắn là qua đó cần phải bắt đầu: làm thế nào để tập hợp các ngành khác nhau thường xuyên hơn và với tinh thần lắng nghe mang tính xây dựng khi mà từng ngành này hiện vẫn tổ chức riêng các hội thảo về thiên nhiên trong thành phố mà không tìm cách mở ra cho đa ngành tham gia?

Bảng 2 - Chương trình nghiên cứu ECORURB "Hiểu rõ các tác động của quá trình đô thị hóa đối với sự đa dạng sinh học của địa phương và đối với quá trình xuất hiện các rủi ro sinh học" (2003-2010)

Các mối lo ngại hiện nay về bảo tồn đa dạng sinh học, thậm chí là phục hồi các môi trường, đều thu hút sự chú ý của tất cả các vùng lãnh thổ và hiện đại ra một cách cụ thể ở môi trường đô thị hóa. Việc đưa các môi trường đô thị vào một môi trường bền vững và xem xét dấu ấn sinh học của chúng là rất cần thiết. Tuy nhiên các quá trình di dân và thích nghi của các loài động thực vật với môi trường mới này vẫn còn ít được biết đến. Nhu cầu hiểu biết các cơ chế này ngày càng tỏ ra cấp thiết: tức là phải có khả năng dự báo những thay đổi sinh học có thể xảy ra giữa thành phố và nông thôn, và quá trình phát triển của các cá thể, của các quần thể, của các cộng đồng, thậm chí là của các loài.

Một nhóm nghiên cứu đa ngành (các nhà nghiên cứu sinh thái, địa lý, xã hội, khí hậu, bệnh kí sinh) và thuộc nhiều tổ chức (INRA, CNRS, Đại học Rennes và Angers, INH) đã được thành lập để phân tích đa dạng sinh học dưới sức ép của quá trình đô thị hóa và tiến hành nghiên cứu đồng thời trong 8 năm 12 nơi có rừng phân bố trên các mức từ trung tâm thành phố tới vùng nông thôn cận đô thị của hai vùng nghiên cứu: các thành phố và các khu dân cư ở RENNES và ANGERS. Các dấu vết quan sát về đa dạng sinh học được tập trung vào các hoạt động đếm, bẫy và theo dõi vật nuôi và cây trồng và các dấu vết quan sát các biến số môi trường thì tập trung vào các hình ảnh thay đổi theo từng giai đoạn của cảnh quan thu được, thông qua phát hiện từ xa và tập trung vào các điều kiện khí hậu (16 trạm khí tượng ở Rennes). Một nghiên cứu xã hội học đã giải thích việc sử dụng và thu nhận gỗ đã được nghiên cứu và tính đa dạng sinh học của các loại gỗ này, và xác định các cách thức phát huy kết quả nghiên cứu của các cơ quan trực thuộc thành phố và các nhà hoạch định chính sách.

25 nhà nghiên cứu và kỹ sư, đã có 12 báo cáo thực tập và 6 luận án.

Xem danh sách các phương pháp nghiên cứu và tài liệu xuất bản ở <http://www.rennes.ima.fr/ecorurb>

Điểm thứ hai liên quan nhiều hơn đến các ngành khoa học kỹ thuật (Ahem, 2007) nhưng phải dựa trên những kết quả trước đó và trên những nghiên cứu thực địa cho phép nói rằng cuối cùng hoặc có hoặc không có những liên kết xanh trong thành phố cho phép xuất hiện các dòng di cư của các loài như ta đã quan sát thấy ở nông thôn. Những hành lang xanh hoặc xanh nhạt này có thể cho phép tiến hành một phương pháp quy hoạch đô thị hoàn toàn khác trong cả quá trình thiết kế cũng như sử dụng đô thị. Đồng thời các hành lang xanh này cũng cho phép tặng cho nhiều người dân thành phố một thiên nhiên ngay bên cạnh. Ví dụ các hành lang này có thể cho phép nhân rộng các phân giới giữa con người và thiên nhiên đồng thời vẫn giữ được một mật độ xây dựng cao. Tuy nhiên có vẻ như ở đây cũng có một thách thức thực sự liên quan đến hoạt động thông tin cho công chúng để họ có thể được hưởng nhiều lợi ích của một hành lang xanh (sự hiện diện của các loài động thực vật, những con đường dành riêng cho người đi bộ, môi trường sống, bóng mát, các địa điểm để tạo quan hệ xã hội...) và đồng thời tránh phát tán các loài không mong muốn, là những loài sẽ rời bỏ thành phố hoặc sẽ trở lại thành phố bằng hành lang này (hạn chế các loài cây ngoại lai có khả năng di cư mạnh, quản lý cụ thể một số loài động vật không mong muốn...). Chắc chắn cũng sẽ phải đặt ra vai trò của các hiệp hội, các cộng đồng địa phương và những kinh nghiệm của địa phương trong các hoạt động triển khai như thế này.





**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CÁC MÔI TRƯỜNG



**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



**THƯ VIỆN
HUBT**

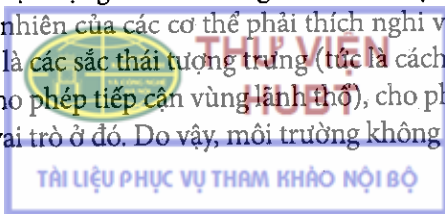
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CHƯƠNG 10

KHẢ NĂNG SINH SỐNG Ở ĐÔ THỊ

Nathalie Blanc

Nhiều nghiên cứu về môi trường lại không biết các giá trị của môi trường mà con người đã đầu tư và cam kết, cả mang tính cảm tính và hữu hình cũng như có ý nghĩa và chính thức, tức là mang tính thẩm mỹ. Vậy mà các cử chỉ và thói quen hàng ngày, các ngôn ngữ và các câu chuyện tại các nơi đã tạo ra một cách có thẩm mỹ một môi trường đô thị được coi như một nơi để sinh sống. Đó là một trong số những điều kiện sống ở đô thị. Làm thế nào để biến một địa điểm trở thành nơi có thể ở được? Ta không thể thu nhỏ một vấn đề rộng như thế trong một phân tích một số thành phần vật lý mà không bỏ qua tính sáng tạo cần thiết của con người; ta cũng không thể thu nhỏ nó trong một phát hiện của con người, tức là quên những nền tảng vật chất, tự nhiên và được xây dựng từ các hoạt động của cá nhân và tập thể. Chúng tôi muốn nói là một nơi có thể ở được là một nơi cung cấp được những khả năng thỏa mãn cho sự sáng tạo và phù hợp cho các cá thể để họ thích nghi với môi trường đó; diễn giải và hiểu một quá trình như thế mới khó khăn làm sao, quá trình chiếm hữu một nơi chốn dựa trên sự hiểu biết tinh tế các điều kiện sống được ban tặng cho nơi này. Để sống ở đó, ai cũng phải kể đến tính chất vật chất tự nhiên hay được tạo dựng của các vùng lãnh thổ (tùy theo khả năng nếu đặc tính tự nhiên của các cơ thể phải thích nghi với môi trường đó) và thậm chí là các sắc thái tượng trưng (tức là cách mà ngôn ngữ thông thường cho phép tiếp cận vùng lãnh thổ), cho phép cộng đồng địa phương có vai trò ở đó. Do vậy, môi trường không phải là một số



liệu khách quan, cũng không phải là một sự sáng tạo chủ quan, mà đó là tập hợp của các môi trường mà về mặt văn hóa thì được coi là có thể ở được, có thể chuyển thành nơi sinh sống...

NOI Ở, MỘT KHÁI NIỆM MANG TÍNH THẨM MỸ VÀ SINH THÁI

Làm thế nào đánh giá được khả năng có thể ở được của một môi trường sống? Hiện đã có những phương pháp hay kỹ thuật đặc thù chưa? Trước tiên, là nghiên cứu tính đa dạng của các mối quan hệ nhạy cảm, giác quan, giàu tưởng tượng và có ý nghĩa, vì vậy mà có thẩm mỹ với môi trường. Quá trình xây dựng thẩm mỹ là điều kiện để một môi trường có thể tồn tại, và được người dân đánh giá như thế, tức là được đánh giá như một môi trường sống. Đúng là thuật ngữ môi trường cho phép liên tưởng đến nhiều mối quan hệ phức tạp và sinh động mà một sinh vật xây dựng được trong mối quan hệ của nó với môi trường. Nhưng điều đó vẫn chưa đủ: sinh vật đặc biệt này thích nghi với môi trường của nó thông qua thực hiện các quá trình thích nghi đầy sáng tạo và học hỏi; các quá trình này có thể được coi như quá trình môi trường hóa mang tính chủ động. Các quá trình đó vận dụng cách tiếp thu thẩm mỹ từ thế giới và cho phép chuyển đổi nó trong môi trường sống.

Vậy ta hiểu thẩm mỹ là gì? Ở đây chúng ta không quan tâm đến một lĩnh vực chuyên về triết học: dù là triết học mỹ thuật, triết học về cái đẹp hay triết học về vị giác. Chúng ta dựa trên một trào lưu nghiên cứu, là thẩm mỹ môi trường¹ hiện đang phát triển ở các quốc gia trong giới anglo-saxon. Các nhà nghiên cứu của phong trào này nhất trí bỏ qua các tài liệu tham khảo nghiên cứu mỹ thuật và cảnh quan, là những yếu tố tạo nên khuôn khổ duy nhất của những nghiên cứu về thẩm mỹ, để dành một vị trí ưu tiên cho nghiên cứu khía cạnh thẩm mỹ của tự nhiên và của các môi

1 Nghiên cứu này nằm trong một trào lưu nghiên cứu và thực hành mà mục đích là đánh giá thành phần mỹ thuật của các quá trình môi trường hóa vốn được hiểu như những quá trình chủ động và mở về những cam kết trong lĩnh vực môi trường. Đó là các nghiên cứu của Arnold Berleant (1992), Allen Carlson và Arnold Berleant (2004), Emily Brady (2003),...

trường sống hàng ngày. Nhà triết học Emily Brady “công nhận các môi trường tự nhiên về bản chất không được cảm nhận như những cảnh quan mà thường chỉ như những môi trường mà ở đó chủ đề thẩm mỹ đánh giá thiên nhiên là sinh động, luôn thay đổi và phát triển. Đó là một phương pháp nghiên cứu thẩm mỹ, tùy theo các hình thức khác nhau, có nguồn gốc từ sự hiểu biết về sinh thái, trí tưởng tượng, cảm xúc và một sự hiểu biết mới về thiên nhiên như là đối tượng có câu chuyện của riêng mình” (Brady, 2007, tr. 64). Có một quá trình thu nạp thẩm mỹ của môi trường, triển vọng thẩm mỹ không được dành cho nghệ thuật cũng như các công trình văn hóa. Do đó, hiểu biết phong phú về các môi trường sống và về môi trường xung quanh nó không chỉ là nghiên cứu triết lý hay không phải là sản phẩm của vẻ đẹp nội tại của nơi đó; mà nó là kết quả của hoạt động sử dụng đánh giá những địa điểm đó, đã được xác định trên cơ sở văn hóa (đặc biệt là trong một ngôn ngữ và quá trình sử dụng ngôn ngữ đó). Quan điểm của con người, dựa trên quan điểm là người dân có thể trông đợi gì ở môi trường, là điểm quan trọng để không đáp ứng một yêu cầu về chỗ ở bằng những chỗ ở không liên quan đến yêu cầu này.

Khả năng cư trú được ở đô thị cũng phải trả lời cho một câu hỏi: vấn đề là đảm bảo khả năng toàn diện của các không gian trong một thành phố trong việc cung cấp các dịch vụ (cung cấp nước cho hoạt động giải trí, cung cấp nước uống...), không khí, không gian xanh..., tức là các “dịch vụ liên quan đến hệ sinh thái”, rồi duy trì chất lượng sống theo thời gian. Các dịch vụ này không tồn tại hoàn toàn độc lập với khả năng chế biến nguyên liệu thô của người dân, rồi cung cấp cho thành phố một giá trị thẩm mỹ. Do đó, các dịch vụ sinh thái có thể được sắp xếp theo các loại sau: cung ứng, điều tiết (ví dụ làm sạch không khí hay nước,...); làm giàu và nâng cao giá trị văn hóa (trong đó có các giá trị thẩm mỹ). Nhưng không được quên những khía cạnh tiêu cực bên ngoài của đô thị (tiếng ồn, ô nhiễm...) và các tác động tái phân phối của các chính sách đô thị, các cơ chế đất đai và bất động sản, tức là kinh tế đô thị, tạo ra những bất bình đẳng về mặt môi trường (và do đó là phân phối một cách bất bình đẳng chính các dịch vụ này ở đô thị).

Tuy nhiên chúng ta cũng không được quên rằng một triển vọng như thế phải xem xét quá trình bùng nổ đô thị về mặt chất lượng và số lượng: đó là một số mối đe dọa nhưng cũng là những nguồn tài nguyên tiềm năng cho môi trường; quá trình phát triển này diễn ra ở vùng ngoại ô, nó đóng góp vào quá trình mở rộng đô thị và do vậy nó đóng góp vào quá trình đô thị hóa ngày càng phát triển mạnh cùng với sự pha trộn giữa đô thị và nông thôn, và thường xuyên diễn ra trong những điều kiện kịch tính vì đặc điểm chính của quá trình tăng trưởng đô thị tại các nước đang phát triển là các khu dân nghèo¹. Thậm chí còn diễn ra trong những điều kiện cực kỳ bất bình, nó buộc người dân phải có một tính sáng tạo chưa từng có về các phương thức sống. Từ đó, ta phải đổi mới phương pháp nghiên cứu các vấn đề liên quan đến cuộc sống tại các nước phát triển và đang phát triển. Ngoài các vấn đề về tiện nghi và chất lượng sống, còn phải nghiên cứu khả năng của người dân trong việc tạo môi trường sống trong những điều kiện ngày càng gò bó (sự nhỏ bé của thị trường nhà ở, áp lực ruộng đất, di dân nông thôn/thành thị, tình trạng khan hiếm nguồn lương thực,...). Định cư thường đồng nghĩa với việc kết hợp thành công giữa chi phí nhà ở, đảm bảo thỏa mãn với các môi trường sống, chất lượng không khí và môi trường, thời gian di chuyển đến chỗ làm và đôi khi là sự an toàn cho bản thân. Đối với nhiều người, việc có một nơi ở, dù là tạm thời, ở gần nơi làm việc là điều kiện hàng đầu. Định cư có nghĩa là có nhiều thách thức khác nhau (thách thức về khả năng tái sáng tạo, về kinh tế, về hàng hóa,...) và sử dụng một

1 Năm 2007, lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, có nhiều người sống ở các thành phố, thành phố trung bình và lớn, hơn ở nông thôn, vì lí do di dân nông thôn: một cách tổng thể thì trong số 6 tỉ 122 triệu người thống kê được năm 2000 thì 46,6% sống ở thành phố; đến 2025, người ta dự báo là trong số 8 tỉ 206 người thì 60% sẽ sống ở các khu đô thị và các khu đô thị này sẽ được thay đổi một cách sâu sắc. Bùng nổ đô thị đi đôi với các vấn đề môi trường nghiêm trọng: thành phố chỉ chiếm 2% diện tích hành tinh, nhưng tiêu thụ 3/4 các nguồn tài nguyên hiện đang được sử dụng. Mức tăng trưởng này đồng nghĩa với việc bùng nổ các hình thức sinh sống bất bình và gia tăng tỷ lệ nghèo đói. Năm 2003, chương trình của Liên hợp quốc về vấn đề định cư của con người (ONU Habitat) đã tiến hành kiểm tra tình trạng nghèo đói ở đô thị ("The challenge of slums") và cho kết quả là năm 2005 hơn một tỉ người đang sống ở các khu dân nghèo trong các thành phố. Con số này hiện tăng với mức 25 triệu người mới mỗi năm.

cách có lợi. Vì vậy định cư chủ yếu là một thách thức về mặt khả năng tiếp cận, dịch vụ ở gần. Vì thế đó là vấn đề phải tìm được sự cân bằng (và muốn tạo sự cân bằng) giữa các thách thức phát triển vốn thường xuyên liên quan đến quá trình tích lũy của cải trong các thành phố (phục vụ cho một thiểu số người giàu và tầng lớp trung lưu, chứ không phục vụ cho quá trình phát triển hay giảm tỷ lệ nghèo đói mà các khu dân nghèo là phần dễ nhìn thấy nhất), và khả năng chịu va đập ở thành phố, có thể được định nghĩa như khả năng các hệ sinh thái đô thị có thể tự khôi phục sau khi bị sốc.

Trong phần đầu chúng ta sẽ phân biệt các vấn đề như định cư và nơi cư trú; khái niệm hiện nay về “các phương thức định cư” bắt đầu từ hình ảnh xã hội của các môi trường đến hoạt động của tập thể và cá nhân đối với các môi trường và về mặt khái niệm lý thuyết thì vấn đề khả năng định cư hiện nay mở ra nghiên cứu các mối quan hệ giữa phân tích kinh tế và phân tích xã hội. Do đâu mà vấn đề thẩm mỹ lại cho phép nghiên cứu vấn đề này? Phần hai, chúng ta sẽ cố gắng chứng minh rằng một triển vọng như vậy đang mở ra cho quá trình chiếm hữu một cách chủ quan các môi trường cũng như cho các hoạt động vận động vì môi trường mang tính thẩm mỹ, và do đó, sẽ tạo ra một “không gian công cộng có tính thẩm mỹ”. Chính theo hướng này mà các phong trào của người dân và các hoạt động vận động vì môi trường cho phép đánh giá môi trường như một nơi có thể định cư được, tức là như một nơi cư trú được, đồng thời có tính đến các nguồn tài nguyên hiện hữu: động thực vật đang sống ở đây.

ĐỊNH CƯ, NƠI Ở

Nói chung, động từ định cư có hai nghĩa (xem khung 1). Một nghĩa chủ động mô tả một hệ thống các hoạt động, một cách chiếm hữu các địa điểm thông thường, và khoảng từ thế kỉ XIX, có một nghĩa thụ động mô tả ý có thể cư trú được với nghĩa là được lui tới nhưng cũng liên tưởng đến những loại không gian thuộc lĩnh vực nghiên cứu địa lý và quy hoạch lãnh thổ. Trong phạm vi tác nghiệp và nghiên cứu khoa học về nơi cư trú, ta quan sát được rằng một loạt các thuật ngữ đánh lừa cá nhân và cách sống của người đó để biến thành những hình thức định cư mà các chính sách công và

một nền kinh tế đô thị đang đòi hỏi. Sự đa dạng về mặt thuật ngữ chắc chắn liên quan đến những thay đổi trong lịch sử quản lý dân cư của con người, và cả hình ảnh dân cư trong thiên nhiên bao gồm cả động thực vật. Như vậy, “nhập cảnh” vào đô thị qua việc có nơi cư trú cho thấy một chính sách của con người theo số lượng và đảm bảo đồng quần chúng. Từ đó, ta đánh giá một loạt không gian (ở trong, ở ngoài, ven đô, trung tâm thành phố,...) không kể đến những công dụng (mục đích sử dụng) đã cho phép tạo ra chúng và nhân rộng chúng theo thời gian và không gian hay thậm chí là những “hình thức sống” làm rõ nét chúng, tức là những “cách sống” đã tạo thành một cộng đồng và lịch sử của cộng đồng đó. Đó là những cách sống được thể hiện ngay tại các địa điểm, tại các đơn vị không gian, các hoạt động sử dụng các không gian này, trong bản thân và các công trình về thời gian và không gian của chúng... Nói tóm lại, chính các tập quán hình thành nên một nơi chốn và cho nơi đó một màu sắc đặc biệt... Rõ ràng vấn đề cách sống nhằm xem xét các phương thức định cư chủ động; đó là một khái niệm mới theo cách là nó làm rõ các phương thức định cư theo một quan niệm thụ động và tính về sử dụng các không gian mà từ bây giờ sẽ hướng tới nhiều hơn đến những khía cạnh về nhận thức và tiếp thu (các sơ đồ thần kinh,...).

Những mối quan hệ này liên quan tới ai? Đó là những người dân, gương mặt chính trị xuất hiện một cách mạnh mẽ, đặc biệt với sự lên ngôi của vấn đề lãnh đạo và các quy trình phối hợp, tham gia... Họ tính đến vấn đề đó thông qua ngôn ngữ, tập quán của họ và hình ảnh của các địa điểm sống, và cả thông qua các hoạt động sử dụng địa điểm sống của họ, cách họ sống tại địa phương, cách họ sinh sống. Thứ hai, đó là những người đại biểu của dân và các cơ quan quy hoạch đô thị, các công dân của các thành phố đang quản lý nơi cư trú thông qua các phương tiện và các quy định về quy hoạch đô thị, có thể cho những khả năng định cư mới (có liên quan tới các cơ quan quốc tế, càng ngày càng lãnh đạo các chính sách đô thị bằng cách bỏ qua cấp quốc gia và tham gia vào các Tổ chức phi chính phủ địa phương (Davis, 2006, trang 74 sq.): khả năng định cư phát được suy nghĩ một cách đúng bối cảnh và phát triển, điều này hiện có vẻ khó khăn vì những lý do liên quan đến

tình trạng đói nghèo, ý thức chính trị, quá trình lĩnh vực hóa hoạt động của chính phủ, cũng như quá trình xây dựng nơi cư trú khi mà ngành kiến trúc với đặc điểm phương thức triển khai riêng hiện đang gặp khó khăn trong liên kết các quy trình sống và các mô hình văn hóa của người dân. Cuối cùng, đó là những tác nhân quốc tế của thành phố, như Ngân hàng Thế giới hay các Tổ chức phi chính phủ quốc tế cũng đang tham gia tương đối vào quá trình phát triển đô thị địa phương và các chính sách chống đói nghèo.

Khung 1 - Nơi ở và định cư

Ngay từ thế kỉ XII, định cư là một ngoại động từ nói đến việc chiếm hữu thường xuyên một nơi. Nó có nguồn gốc từ chữ Latinh, là "habitare", một trong những hình thái ngữ pháp (lập lại thường xuyên) của động từ "habere" (có). Thuật ngữ nơi ở là một động tính từ hiện tại mô tả "một sinh vật chiếm hữu một không gian (người dân của một quốc gia)" và, đặc biệt là một "người thường xuyên sống ở một nơi nhất định". Thuật ngữ này cũng mô tả các loài không phải con người như các động vật hoang dã, chim, cá như là các cư dân của các cánh rừng, cư dân của không khí, cư dân của nước. Nơi cư trú là một từ cũ hơn (thế kỉ XIX) mô tả một "không gian có các điều kiện phù hợp với cuộc sống và sự phát triển của một loài động vật hoặc thực vật" và về mặt địa lý nhân văn thì "đó là toàn bộ các điều kiện tổ chức và cư ngụ của con người tại nơi mà họ sống". Khả năng sinh sống được là một từ giống cái (xuất hiện lần đầu tiên năm 1801) mô tả chất lượng của nơi có thể cung cấp một không gian đủ để sống hay chất lượng của nơi có thể sống được vì có các điều kiện thuận lợi mà ta thấy được. Ngoài 3 từ này, hiện nay ta còn thấy khái niệm "phương thức cư trú" liên tưởng đến một gia tài về mặt vật chất và tự nhiên được đòi hỏi và chuyển đổi một cách tích cực và phù hợp với các khó khăn hiện nay... "Có một nghĩa tích cực của động từ sinh sống: sinh sống, cá nhân, hoạt động, hệ thống hoạt động, thói quen của người dân, nói cách khác, chủ thể của động từ sinh sống, nhưng nghĩa vẫn là thụ động: được dùng làm nơi ở, đầu ăn sinh thái, quán tính địa lý, không dùng làm nơi sinh sống, có thể sinh sống, không thể sinh sống. Ngoài điều đó, cách nói phương thức sống liên quan đến tính đa hướng và đa lớp, (...) buộc phải nêu cụ thể các cấp độ và các mối quan hệ giữa các cấp độ khác với nhiều cách nói hay khái niệm nhằm đến cái tổng thể, hoặc ngược lại, lại nhằm đến địa phương. Các phương thức sinh sống cũng liên tưởng đến thời gian, xác định lại tính năng động (...). Các phương thức sinh sống làm liên tưởng đến các cá nhân và thói quen của họ bao gồm cả các thói quen sắc mao (...). Nó liên quan đến các thói quen sinh thái của người dân (...). Phương thức sinh sống đi cùng ý thức sinh thái, văn hóa thiên nhiên, hành động và ý thức được tác động, mối quan hệ với hệ thực vật (đa dạng sinh học, hoang dã, tự sinh), tới động vật, được mong muốn, không được mong muốn. Tôi chọn và ý thức được tác động của những lựa chọn".

Nguồn: Mathieu và cộng sự, 2003.

NHỮNG HOẠT ĐỘNG VẬN ĐỘNG VÌ MÔI TRƯỜNG VÀ THẨM MỸ

Các chủ thể của thành phố cùng hoạt động vì môi trường; những hoạt động vận động vì môi trường này chỉ ra con đường tái tạo lại khả năng sinh sống kết hợp cả thẩm mỹ và sinh thái (xem cả Lolive, trong tập này). Sự quan tâm của các nhà nghiên cứu đối với các hoạt động huy động (Cefai, 2007; Juan, 2007) hay các bất bình đẳng về mặt môi trường (Ifen, 2006) được tạo ra trên một tinh thần không công bằng hay bất bình đẳng khi tiếp cận môi trường (dù là tiếp cận lãnh thổ hay theo cách gọi của các cơ quan chính quyền về quá trình biến đổi môi trường sống) hiện vẫn đang tăng lên. Các phương thức khác liên quan đến những nhận thức về môi trường và sự sung túc (Bartlett, 2005; Maser và Weiss, 2003)¹. Một số phương thức mang tính chất vật thể hóa (Honnet, 2007; Paperman, Laugier, 2005), khéo léo né tránh vai trò cơ bản của môi trường trong việc tự công nhận mình và công nhận cộng đồng của mình thông qua các “hình thức sống” hay các cách sinh sống (nếu ta nhấn mạnh đến khía cạnh môi trường của cách diễn đạt và không nhấn mạnh đến một cuộc sống mà ta coi là xuất phát từ mọi tầng nền). Các phương pháp đó còn né tránh cả việc là người ta không hành động theo các nguyên tắc mà trong hành động luôn luôn điều chỉnh các mệnh lệnh và các mong muốn cực kỳ đa dạng (mệnh lệnh của công lý, mệnh lệnh của gia đình hay cộng đồng, sự lo lắng ngay lập tức về sự sung túc,...) và một cách nghĩ của chính bản thân mỗi người về vai trò của họ trong không gian xã hội (như người nghèo, phụ nữ, người da đen,...). Vì thế nên phải thay đổi sang phía thực tế để nghiên cứu xem làm cách nào mà môi trường sẽ trở thành mối bận tâm trong cuộc sống hàng ngày.

1 Bản chất của các vấn đề đã tạo ra lĩnh vực “xã hội học môi trường” vượt lên trên hẳn các vấn đề mất dần những cân bằng tự nhiên và đa dạng sinh học. Ngày nay do quá trình nhân tạo hóa gần như toàn bộ thế giới sống, lĩnh vực nghiên cứu của nó mở rộng đến cả các vấn đề về tìm hiểu cái gì đã làm và làm giảm chất lượng cuộc sống, và cả cái gì tạo ra những đe dọa về mặt kĩ thuật và khoa học, các “nguy cơ” đối với hành tinh (và các vùng xung quanh nó) hay các điều kiện tạo nên tính dễ bị tổn thương của con người.

Ngoài ra, không cần phải giảm vai trò của các môn khoa học xã hội chỉ còn vai trò bị áp đặt: nghiên cứu các hoạt động của con người so với tác động của họ tới môi trường, hay nghiên cứu cách thức mà các nghiên cứu của các ngành khoa học tự nhiên được xem xét trong các chính sách công và trong các thái độ của các cá nhân và xã hội. Khía cạnh xã hội của môi trường không nằm trong một quá trình phát triển kinh tế bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên với những ý nghĩa mà nó đại diện về mặt kế hoạch kinh tế và xã hội. Thành phố không phải là hệ sinh thái (theo nghĩa của chất lượng không khí, bảo vệ các hệ sinh thái, quản lý nước,...). Làm thế nào lại quên rằng thành phố trước tiên là một môi trường sống cho các cư dân của mình? Cái hiện đang có cho mọi người là một “môi trường gần gũi”, thân thuộc, tại đó cuộc sống diễn ra hàng ngày và do đó tạo lên một môi trường sống; đó là “môi trường bình thường” của mọi người, ngoài các tình huống mà môi trường bị xuống cấp đặc biệt (ví dụ có một nguồn gây ô nhiễm nặng) và nó không phải là môi trường đặc biệt thuộc bản chất cơ bản của các thái cực hay của các dự trữ khí quyển vi sinh vật: đó là “môi trường bình thường” và tầm thường.

Đối với quá trình phát triển môi trường bền vững, ta đồng ý nó sẽ tồn tại lâu dài trong một nền văn hóa và một tính vật chất nhất định. Điều này đòi hỏi huy động các hoạt động và các kỹ thuật của người dân địa phương, xem xét các giá trị biểu tượng và cả mỹ thuật của họ, tức là các giá trị sáng tạo và biến đổi các môi trường sống, cũng như những giá trị sinh học và vật lý của tính chất vật chất này. Thuật ngữ “bền vững” gán cho môi trường là do nghĩ rằng trong một hệ thống dân chủ, sự tham gia của người dân sẽ đảm bảo họ tôn trọng môi trường: “có thể thích hợp” là một giá trị của sự bền vững¹.

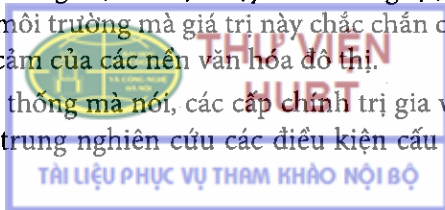
Chính theo hướng này ta cần phải đưa vào nghiên cứu cách thức mà các bài phát biểu hàng ngày về quá trình xây dựng mang tính sáng tạo các môi trường và môi trường sống thông qua sản

1 “New urban planning” được định nghĩa ở Vancouver năm 2006 nhân Diễn đàn đô thị thế giới nhấn mạnh đến việc nghiên cứu từ thực địa để xác định các lựa chọn phát triển.

xuất các đồ vật, xây dựng vườn cây hay các không gian xanh, quy hoạch từng hộ hoặc tập thể, cho thấy hướng hợp tác xây dựng các môi trường. Các kinh nghiệm môi trường bao gồm không chỉ nghiên cứu tính nhạy cảm của môi trường, mà cấp thiết phải phát triển một môn nghệ thuật thực sự về môi trường: môi trường là một nghệ thuật, một môn nghệ thuật hoàn toàn thuộc xã hội, nghệ thuật cộng đồng của môi trường sống. Do đó ta nghĩ đến thẩm mỹ như một lĩnh vực nghiên cứu chuyên ngành có thể mang đến sự phân chiếu.

Nhưng làm thế nào để định nghĩa một lĩnh vực thẩm mỹ theo hướng này? Chắc chắn nếu chúng ta đồng ý cho nó một vài nội dung nhờ có các thông tin về từng loại người, như người nhạy cảm, người có giác quan, ta cũng có thể đưa cho anh ta một đối tượng, tức là một mục đích, một ý đồ. Theo hướng này, thẩm mỹ trước tiên là một quá trình học hỏi. Nghệ thuật là nơi để điều tra và học hỏi về bản thân mình trên phương diện thị hiếu; thẩm mỹ môi trường mà ta đang bàn ở đây là nơi học hỏi tính xã hội liên cá thể và khả năng truyền thông các kinh nghiệm về môi trường đã được thực hiện ở nhiều nơi khác nhau. Tức là phải tạo ra được những điều kiện như vậy để sao cho một nền văn hóa hay một tính xã hội hoàn toàn cho môi trường có thể tồn tại được. Kant (2000, tr. 344) nhấn mạnh đến việc là thời đại hiện nay vốn xa rời tự nhiên bắt buộc phải theo hướng này vì cần phải dạy cho người dân biết đánh giá hoạt động của họ thông qua tập hợp “quy định mang tính pháp lý đòi hỏi bởi một nền văn hóa cấp cao với sức mạnh và sự đúng đắn của thiên nhiên tự do cảm nhận được giá trị riêng của nó”. Vậy là thiên nhiên tự do cảm nhận được giá trị riêng của nó không gì khác khi con người tự học cái họ nên làm (hoặc không). Sự tự do được khuyến cáo, không phải vô hại; nó đòi hỏi phải huy động *kinh nghiệm giác quan* (năm giác quan: vị giác, thính giác, thị giác, khứu giác, xúc giác) mà sự nhạy cảm mang lại; nó huy động một giá trị của môi trường mà giá trị này chắc chắn có tính đến tính đa dạng biểu cảm của các nền văn hóa đô thị.

Truyền thống mà nói, các cấp chính trị gia và nhà nghiên cứu xã hội tập trung nghiên cứu các điều kiện cấu trúc phát triển và



thành công của các phong trào xã hội thay vì nghiên cứu kinh nghiệm sống của các tác nhân được huy động, nghiên cứu các cảm xúc của họ và động lực thúc đẩy họ. Khi dành sự chú ý cho các máy móc sử dụng, cho các nguồn có sẵn thì đôi khi lại làm quên mất điều đã tạo thành một trong những điều kiện của quá trình vận động và hiểu điều kiện đó: vai trò của tính nhạy cảm và những niềm tin, của cảm giác bất công, của niềm tin về căn cứ của sự phản kháng (Blanc, Lolive, 2007). Các hành động vận động vì môi trường này có thể được phân tích dưới khía cạnh cam kết thẩm mỹ; thực ra các loại được huy động (cảnh quan, môi trường sống, di sản thông thường, vẻ đẹp của các khu vườn và các không gian hoa cỏ...) để chứng tỏ lời buộc tội, cũng như các chủ thể tham gia vào các hoạt động huy động này (người dân, cả các nghệ sĩ, chuyên gia thiết kế phong cảnh, kiến trúc sư...) đã cho thấy điều đó. Theo hướng này, quá trình hình thành thẩm mỹ là nền tảng cho khả năng cư trú được của thế giới.

HỆ THỰC VẬT VÀ ĐỘNG VẬT SỐNG

Những xung đột cảnh quan và một số hoạt động vận động cho đô thị thể hiện một chiến lược mới về thẩm mỹ hóa các không gian công cộng (Lolive, 2006; Blanc, 2008) dựa trên các mối liên hệ gần gũi và kinh nghiệm thẩm mỹ để tìm cách biến đổi không gian công cộng, và như vậy là dựa trên các quy tắc tranh luận công khai. Chúng cũng thể hiện một quá trình phát triển các giá trị đặc tính có thể sinh sống được; ngoài một đòi hỏi phải kết nối lại với thế giới tự nhiên, với một chất lượng sống, các xung đột và đòi hỏi này điều khiển tính nhạy cảm ngày càng tăng trước các thách thức môi trường trong không gian công cộng và trong số đó có tính đa dạng sinh học. Việc còn lại là khớp nối tốt, về mặt hệ sinh thái thì rõ rồi, một cách nào đó đã tốt rồi, tức là mong muốn có thiên nhiên của người dân thành thị, từ mong muốn làm vườn, được đi dạo trên những con đường xanh, hay được tiếp xúc với động vật và với cuộc sống ở thành phố một cách chung nhất, và các vấn đề về đa dạng sinh học đô thị (Clergeau, tập sách này). Thực tế, nghiên cứu

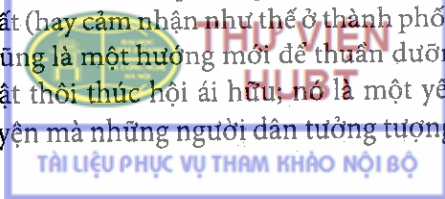
tính đa dạng sinh học ngày càng thu hút sự quan tâm của các thành phố phương Bắc (Paris, Stockholm hay cả New York) và phương Nam (Cape Town, Sao Paulo)¹. Tại các thành phố châu Âu, các thách thức liên quan đến môi trường sống; tại các thành phố phương Nam, các giá trị xã hội và lương thực thể hiện rõ hơn. Sự chú trọng này tương ứng với những vấn đề được nêu lên bởi quá trình mở rộng các hệ thống đô thị và tác động của chúng tới các vùng lãnh thổ và tính đa dạng sinh học mà chúng thay đổi. Các thành phố có vai trò quyết định trong quá trình xói mòn đa dạng sinh học do áp lực mà chúng gây ra đối với môi trường trực tiếp hoặc gián tiếp của chúng. Chúng cũng có vai trò sáng tạo... Trong bối cảnh đặt vấn đề như vậy, đa dạng sinh học đô thị là một thách thức nhỏ. Tuy nhiên, một cách đặt vấn đề như thế buộc ta phải nghĩ các môi trường đô thị như những môi trường hỗn hợp. Hơn nữa quá trình mở rộng đô thị gây ra hiện tượng lai tạo các không gian cũng như các loài, thành phố trở thành nơi tiếp nhận đối với các loài đến từ các hệ sinh thái khác (con gián có nguồn gốc từ vùng nhiệt đới).

Quá trình nhân rộng các khu vườn trong thành phố - vườn của các hộ gia đình, vườn của công nhân, vườn chung cùng chia sẻ, vườn du mục - đang thu hút sự chú ý khi có một nhu cầu kết nối lại với thế giới tự nhiên, thử thách kinh nghiệm thẩm mỹ thực tế. Các “khu vườn gia đình”, trong đó phong trào đổi mới diễn ra vào đầu những năm 1990, là những khu vườn riêng thường có diện tích rộng được trồng cây và ở gần các nguồn nước tưới. Các khu vườn “cùng chia sẻ”, “của cộng đồng”, hay “đoàn kết” của những năm 1990 và 2000 (xem khung 2) tương đối đối lập với mô hình này, và đôi khi lại tham khảo rất rõ kinh nghiệm của vùng New

1 Xem hội thảo “Đa dạng sinh học: nghiên cứu khoa học và quản lý” do Pháp và Unesco tổ chức năm 2001: <http://www.unesco.org/mab/index.htm>. Làm thế nào mà giáo dục và sự phát triển của sinh thái có thể đóng góp vào các chiến lược cho phép tránh được tình trạng suy thoái đa dạng sinh học trong một không gian châu Âu ngày càng đô thị hóa? Điều này được đánh giá nhất là về mặt dịch vụ mà nó mang lại cho loài người (thức ăn và cả được phẩm...). Tổng kết năm 2010 công nhận tầm quan trọng của nghiên cứu này với các cộng đồng và các thành phố để đảm bảo mục tiêu này. Thành phố Tilburg ở Hà Lan là thành phố đầu tiên ký cam kết này. Xem Countdown2010.net.

York (Hội AJONCs ở Lille: “các khu vườn mở nhưng tuy nhiên vẫn kín”). Chúng bắt nguồn từ một logic tương tự khi chiếm dụng một không gian đô thị bị bỏ hoang, khi phát huy các mối quan hệ và khả năng xây dựng mối quan hệ xã hội và liên thế hệ. Khu vườn có thể mở cho công chúng, có thể được chia thành các mảnh riêng mở, nhưng toàn bộ các phương tiện (công cụ, hạt giống...) và các sản phẩm lại thường được chia sẻ. Cũng tương tự như ở New York, các hiệp hội quyết tâm hỗ trợ những người dân muốn có vườn: ví dụ các hội AJONCs ở Lille, Les Jardins d’aujourd’hui ở Bordeaux (Hội các khu vườn ngày nay), Graines de jardin ở Paris (Hội hạt giống làm vườn), Les Jardins d’Amélie ở Marseille (Hội các khu vườn của Amélie), Le passe-jardin ở Lyon. Các hội này tạo thành một mạng lưới quốc gia có tên là “vườn trong mọi trạng thái”. Điểm chung trong phương pháp hoạt động của các hội này là hỗ trợ một dự án nếu dự án đó vận động được đông đủ người dân tham gia. Gần đây các sáng kiến này cuối cùng cũng nhận được sự hỗ trợ của các cộng đồng khi các cộng đồng này đồng ý cấp đất. Các cấp khác, các cơ quan thể chế, đặc biệt là các cơ quan chịu trách nhiệm về chính sách của thành phố đã đưa các khu vườn đoàn kết vào các chương trình phát triển xã hội đô thị của các khu phố khó khăn. Phương pháp tác động từ trên xuống này hiếm khi thấy có hoạt động huy động người dân và vấp phải những khó khăn về sử dụng vật chất của không gian, về các quyền sở hữu của các nhà bảo trợ xã hội. Cuối cùng, quá trình phát triển các khu vườn chung cũng chia sẻ cũng được thực hiện nhờ có chính sách đổi mới hoạt động sản xuất nông nghiệp ở đô thị và vùng cận đô thị, chính sách này còn tập trung vào các chức năng hòa nhập xã hội (Hội làm vườn Cocagne) và đảm bảo thu nhập của người nông dân (Các hiệp hội duy trì hoạt động sản xuất nông nghiệp của nông dân).

Tương tự như vậy, khi thành phố mua động vật chúng tỏ có những thói quen mới ở thành phố; ngoài tình trạng biến đổi không gian khoáng chất (hay cảm nhận như thế ở thành phố) thành không gian sống; đó cũng là một hướng mới để thuần dưỡng không gian đô thị. Động vật thôi thúc hội ái hữu; nó là một yếu tố tham gia vào các câu chuyện mà những người dân tưởng tượng về cuộc sống



đô thị; sinh vật sống cùng nhiều người dân thành thị trong cuộc sống hàng ngày và cuộc sống xã hội của họ. Động vật thôi thúc con người nói chuyện ngay cả khi động vật không biết nói. Nó tham gia vào thiên nhiên trong thành phố ngay cả khi nó không phải là một yếu tố được công nhận trong hoạt động quy hoạch hay không đóng góp vào các nhịp sống máy móc của cuộc sống đô thị... Liệu có khả năng là động vật trong thành phố vốn đã giảm tới số lượng thích hợp như vật nuôi trong nhà có thể trở thành một sự hỗ trợ kỹ thuật cho một mối quan hệ mới với thiên nhiên và động vật ở thành phố?

Khung 2 -

Hiện có khoảng 700 khu vườn cộng đồng ở New York với các phương thức quản lý rất đa dạng. Ở Canada, các khu vườn cộng đồng cũng rất nhiều. Nhiều vườn cho sản phẩm: rau, quả... Các khu vườn cộng đồng cũng được tập hợp vào các liên hiệp địa phương. Ở New York có hơn 800 vườn cộng đồng, và hiện tượng này đã nhân rộng trong cả nước, đến nay đã có khoảng 10 000 vườn. Có hai hướng phát triển đáng chú ý: các cộng đồng nhận thấy lợi ích của các khu vườn cộng đồng nên thông qua các chính sách công dành đất công để xây dựng các khu vườn: do đó ta thấy có những đề xuất tiếp xúc được truyền tải qua mạng Internet và các phương tiện truyền thông địa phương. Hướng phát triển kia là nâng cấp các khu phố gắn với các khu vườn đó (xem cả Lolive, tập sách này): các khu vườn ít nhiều trực tiếp tham gia vào quá trình nâng cao giá trị của các khu phố xung quanh, lại gây ra áp lực cho một khu đất đô thị đang trở nên hiếm hoi. Các hoạt động bảo vệ các hợp đồng thuê đất tạm thời có vẻ rất mong manh trong những điều kiện như thế này, và các hiệp hội hướng đến chính quyền các địa phương để có được sự đảm bảo về đất đai trong dài hạn. Các tòa án thường xuyên được huy động xét xử các trường hợp thu hồi đất này.

Để biết thêm thông tin:

Green guerillas: <http://www.greenguerillas.org>

Harlem Community Gardeners: <http://www.harlemgardeners.org>

American Community Garden Association: <http://www.communitygarden.org>

Theo hướng này, người đã tiến hành phân tích các cuộc điều tra trước đây về vị trí của các loài động vật ở Paris, Lyon và Rennes trong các khu phố có các hình thái khác nhau (Blanc, 2000). Quá trình cá thể hóa động vật được thực hiện thông qua các hiệp hội. Vật nuôi biến các không gian công cộng thành nơi gặp gỡ tiềm năng với các chủ khác, nó thúc đẩy giao tiếp, phát triển tính xã

hội ở đô thị. Nghiên cứu mối quan hệ với động vật buộc phải xem xét vị trí của thiên nhiên trong hoạt động đầu tư cụ thể cho nơi ở, cho tòa nhà và cho thành phố, ở trong nhà hay ở ngoài, ở các hành lang của các tòa nhà tới không gian quảng trường. Sự hiện diện của động vật "kích động" cái cụ thể, phát triển quan hệ giữa không gian riêng của nhà ở và không gian công cộng. Động vật khiến người thành phố có nhu cầu phát triển quan hệ và do đó có thể giúp thay đổi chất lượng quan hệ xã hội khi sống ở thành phố, trong khi đó thực vật là yếu tố tĩnh, chỉ là yếu tố cấu thành nên một không gian mà ở đó người thành phố thực hiện một số hoạt động. Việc các nhà quy hoạch đô thị loại bỏ động vật trong các văn bản là một minh chứng cho sự khác biệt về vị trí này. Một câu chuyện khác lại cho động vật một giá trị huyền thoại và giải thích cho sự trở lại của nó trong lòng thành phố. Chốn tiên cảnh của "những người nuôi động vật" đòi hỏi một tầm nhìn không tưởng của thành phố, về Thiên đường, như một người nuôi ở quận XX của Paris đã giải thích: "động vật là một phần của tự nhiên; nếu không có động vật thì môi trường của chúng ta sẽ chỉ còn là một thiên nhiên chết được nằm bê tông. Đối với con người, sự hiện diện của động vật tại các thành phố là một yếu tố cần thiết để cân bằng và hài hòa. Tất nhiên sự có mặt này phải nằm trong những giới hạn hợp lý". Đòi hỏi của cảnh quan đô thị đi liền với sự sung túc, cần phải hài lòng với cuộc sống của mình ở thành phố để nhìn, để ngắm, để chiêm ngưỡng các môi trường đô thị. Để đầu tư thực sự, cần phải cảm thấy thoải mái, có một kiểu cân bằng giữa mong muốn trong cuộc sống và môi trường sống, tóm lại, khi ta có cảm tưởng về một cuộc sống có chất lượng. Chất lượng có sự đóng góp của thẩm mỹ vì nó phụ thuộc chủ yếu vào mong muốn được chia sẻ - về mặt văn hóa và xã hội - mà môi trường thôi thúc.

Nhiều quan sát đã chứng nhận rằng bất chấp những phát triển trong các giá trị (và trong các bài phát biểu liên quan đến phát triển bền vững ở cấp quốc tế), giá trị văn hóa của động sinh sống - và lãng kính thẩm mỹ tạo nên một trục quan trọng - vẫn nằm trong một chính sách "phối cảnh" tác động đến xung quanh di sản lịch sử tự nhiên và nhân tạo. Hơn nữa, các chính sách phát triển

đô thị ít liên quan đến người dân và các vũ đài có sự tham gia vẫn rất tượng trưng hơn là bám sâu vào các vấn đề cụ thể về hợp tác xây dựng đô thị; nếu ta tiến xa hơn, thì rõ ràng là vấn đề thẩm mỹ như nó được thể hiện như một vấn đề hoàn toàn rõ ràng, thuộc bề ngoài và phối cảnh đô thị hoặc theo cách nói về mối quan hệ như ở đây thì ít được xem xét; thực tế ngay cả khi nếu các nghiên cứu về "sinh thái học đô thị", "môi trường đô thị" hay "thành phố bền vững" đã và đang rất nhiều, các nghiên cứu này chủ yếu là của các thể chế có ý đồ tác nghiệp. Đối với nhiều nhà hoạch định chính sách, sinh thái học đô thị trước tiên phải là một ngành phục vụ cho công tác quản lý các thành phố. Đó là một cam kết chính sách¹. Vai trò của thiết kế xây dựng đô thị trong quá trình xây dựng và quản lý các thành phố hạn chế đầu tư của các ngành có giá trị khác với các chức năng đô thị; ngoài ra sự ngờ vực đối với suy nghĩ nhạy cảm, hóa thân mà văn học và nghệ thuật dân gian hoặc không phải dân gian tạo ra, khác xa so với các vấn đề quản lý đô thị, đang hạn chế đầu tư của các ngành đó. Điểm cuối cùng cũng cần ghi nhớ là đánh giá khó khăn trong quá trình phát triển tri thức của lĩnh vực này; đối với trào lưu khoa học chính trị nổi trội, quá trình phát triển bền vững phải tính đến các chỉ số toàn cầu, đồng thời "bỏ qua các vấn đề trước mắt, thuộc địa phương và có thể nhận thấy" (C. Brodhag, N. Gondran và K. Delchet, 2004, dẫn chứng bởi N. Mathieu và cộng sự, 2005). Liệu ta có thể mạo hiểm khi điều chỉnh cơ bản "quá trình phát triển bền vững" và các thách thức của quá trình này? Quá trình dân chủ hóa này cũng cần thiết khi khẩu hiệu khá khó: "phạm trù này vừa là suy nghĩ vừa là hành động, đặc điểm đa nghĩa của từ đó, tính đa dạng của các giá trị mà nó mong

1 Ta phân biệt được ít nhất hai loại quan hệ với hành động trong lĩnh vực của thành phố: nhiều nhà nghiên cứu đã xây dựng một phương pháp mang tính quyết định về các chính sách đô thị (Lefebvre, Chombart de Lawe,...), những người khác hiện đồng ý nhất đã chọn cách nghiên cứu các chính sách này dù là trong lĩnh vực quy hoạch đô thị, quy hoạch chính sách của thành phố hay các chính sách xã hội đô thị. Các vấn đề liên quan đến môi trường đô thị thường sinh ra các chính sách kiểm soát các mối nguy hại (tiếng ồn, ô nhiễm,...) hay có liên quan đến các khu vườn và các không gian xanh thay vì quan tâm tới lĩnh vực khoa học.

muốn dung hòa (vấn đề sinh thái, xã hội và thẩm mỹ), đặc điểm phức tạp, mâu thuẫn và nhất thời của nó gây nên một vấn đề trong đó khía cạnh khoa học và chính trị hòa trộn vào nhau...” (Mathieu, Guermond, 2005, trang 13). Liệu ta có thể hình dung một tương lai “phát triển bền vững” hoàn toàn được thực hiện để xem xét tầm quan trọng của các hoạt động, để hình dung tương lai - được rút gọn vào các khía cạnh xã hội, kinh tế hay môi trường, không chú ý đến tầm quan trọng về thẩm mỹ của cuộc sống thường nhật? Chính vì thế với những điều kiện sống chấp nhận được đối với đa số mọi người, trong không gian và thời gian, có một ý nghĩa phức tạp hơn và nhạy cảm hơn một danh mục các hành động phát sinh từ một hệ tư tưởng đã bị xé nhỏ: giao thông bền vững, kinh tế năng lượng, thiên nhiên trong thành phố, chống mở rộng đô thị, v.v... Vì quá trình này gây ra sự phức tạp và sự cảnh giác, quá trình phát triển chỉ có thể được thẩm cứu bởi những tinh tú, là những nhà khoa học, và phải dựa vào năng lực của các cá nhân có khả năng tạo ra những mối quan hệ mới và những phương thức hành động mới trong không gian công cộng. Như vậy, cần phải có nhiều nỗ lực: nhận định đã có, chỉ còn thực hiện.



CHƯƠNG 11

MÔI TRƯỜNG KIẾN TRÚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ: TỪ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TỚI THÀNH PHỐ NHẠY CẢM

Gérard Hégron, Henry Torgue

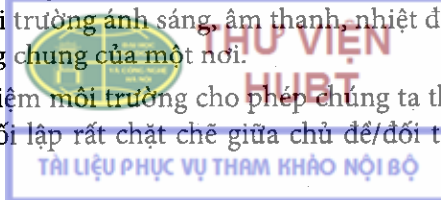
CÁC MÔI TRƯỜNG VÀ CẢNH QUAN

Là nhận thức nhạy cảm về môi trường đô thị và môi trường kiến trúc, môi trường là một kinh nghiệm mà tất cả mọi người cùng chia sẻ nhưng thường khó có thể diễn đạt được hoặc giải thích được. Các định nghĩa thông dụng nhất của từ “môi trường” là các định nghĩa sau:

- “các yếu tố và vật thể vật lý cấu tạo nên một môi trường”;
- “không gian vật chất và tinh thần bao quanh một nơi, một người”.

Các định nghĩa này ngay lập tức khiến ta nghĩ đến tính hai mặt giữa khách quan/chủ quan và mở ra một chủ đề thảo luận về tính bổ sung của các khái niệm liên quan đến “các môi trường” và “cảnh quan”. Thực ra có thể tách khía cạnh vật lý của các hiện tượng môi trường khỏi nhận thức nhạy cảm và thẩm mỹ về các hiện tượng này hay có thể gắn kết các hiện tượng vật lý khác nhau và nhạy cảm với các môi trường ánh sáng, âm thanh, nhiệt độ, khứu giác,... vào môi trường chung của một nơi.

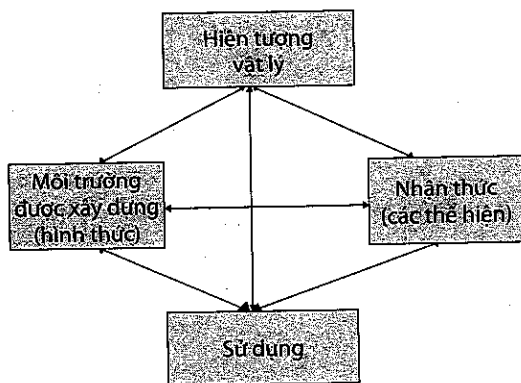
Khái niệm môi trường cho phép chúng ta thoát khỏi một mối quan hệ đối lập rất chặt chẽ giữa chủ đề/đối tượng, tức là tránh



tách riêng nhận thức của người sử dụng về một môi trường và đối tượng thu được. Nó cho thấy hiểu biết về các hiện tượng vật lý hiện hữu, những tác động qua lại của các hiện tượng này với hình thức đã được xây dựng, các công dụng của các không gian kiến trúc và đô thị, nhận thức của người sử dụng và những giá trị khác nhau của môi trường (xem hình 1).

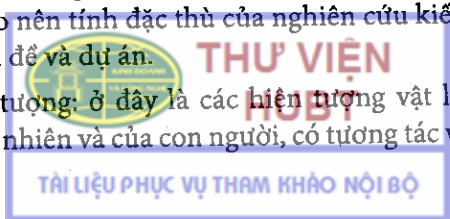
Những hiện tượng vật lý như ánh sáng, âm thanh, nhiệt độ, gió và mùi vị đến với người quan sát nhờ vào 5 giác quan của người đó, các hình thức và đặc tính của môi trường nhân tạo và môi trường tự nhiên cũng như chất lượng của các không gian đô thị. Các đánh giá về đặc điểm của các hiện tượng vật lý môi trường lại phụ thuộc vào hoạt động sử dụng môi trường mà ta đang quan sát, đang hành động và đang di chuyển, và những hình ảnh nhận thức và những tham chiếu được huy động khi ta giải thích các tín hiệu nhận được. Khái niệm môi trường cũng cho phép vượt qua các cấp độ không gian và thời gian.

Hình 1 - Các yếu tố tạo nên môi trường



Các công trình nghiên cứu về môi trường kết nối 3 thành phần vẫn thường tạo nên tính đặc thù của nghiên cứu kiến trúc: các đối tượng, các chủ đề và dự án.

- Các đối tượng: ở đây là các hiện tượng vật lý của các môi trường, của tự nhiên và của con người, có tương tác với môi trường



được xây dựng (nhà cửa, cơ sở hạ tầng...) và môi trường tự nhiên (công viên, thảm thực vật, mạng lưới nước...);

- Các chủ đề: tức là người dân sử dụng và thường xuyên lui tới môi trường kiến trúc và đô thị và họ nhận thức và cảm nhận môi trường vật lý của chúng (đối tượng) theo khả năng nhạy cảm về sinh lý, tâm lý và văn hóa của mình (những hình ảnh nhận thức) và về việc sử dụng các địa điểm này;

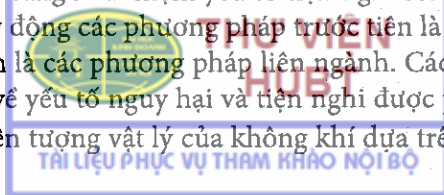
- Dự án: thách thức là xây dựng một dự án đô thị hay kiến trúc tuân thủ *tối đa* những ý đồ về môi trường của người thiết kế (kiến trúc sư, nhà quy hoạch đô thị). Đó là dự đoán trước được những đặc tính về không khí của một môi trường nhân tạo chưa tồn tại và thậm chí là vẫn chưa có người ở.

Do vậy những nghiên cứu về các môi trường thực chất là một lĩnh vực nghiên cứu liên ngành phối hợp kiến trúc và đô thị với các ngành khoa học kỹ thuật và các ngành khoa học con người và xã hội.

Ngược lại, các nghiên cứu được tiến hành từ vài thập kỷ gần đây vẫn duy trì hai mặt của vấn đề chủ đề/đối tượng thông qua tập trung vào hai lĩnh vực bổ sung: một lĩnh vực tập trung nhiều hơn vào vấn đề kiểm soát các dòng luân chuyển xung quanh (ánh sáng, âm thanh, nhiệt độ, xử lý không khí, mùi...) bằng cách dựa vào các ngành khoa học kỹ thuật và hiểu biết các hình thức đô thị và kiến trúc, lĩnh vực kia khai thác phân tích kinh nghiệm nhạy cảm *tại môi trường tự nhiên* và huy động các kiến thức về cách thức sử dụng và các hình ảnh đại diện.

TỪ VẬT CHẤT ĐẾN CẢM XÚC

Từ hơn 30 năm qua, chúng ta đã dần chuyển từ khái niệm yếu tố nguy hại sang khái niệm yếu tố tiện nghi rồi tới khái niệm môi trường huy động các phương pháp trước tiên là thuộc từng ngành rồi dần dần là các phương pháp liên ngành. Các nghiên cứu được tiến hành về yếu tố nguy hại và tiện nghi được phát triển từ phân tích các hiện tượng vật lý của không khí dựa trên các ngành khoa



học kỹ thuật huy động các kiến thức về các hiện tượng vật lý, về quá trình mô hình hóa chúng, xử lý thông tin mô hình số, quản lý và xử lý thông tin số,... (xem khung 1 để hiểu một ví dụ về phương pháp này).

Khung 1 - Phân tích sinh thái khí hậu của một khu đô thị

Trong khuôn khổ hợp tác với trường Nantes Métropole, phòng thí nghiệm CERMA UMR 1563 đã thực hiện các nghiên cứu về phân tích chất lượng môi trường của một khu đô thị ở Nantes (Malakoff - Pré Gauchet) nhằm làm rõ cho các nhà quy hoạch đô thị và các đại biểu dân cử về một số hệ lụy của những lựa chọn quy hoạch đô thị cho khu đô thị đang được cải tạo này.

Nghiên cứu xem xét 3 yếu tố vật lý của môi trường: ánh sáng tự nhiên của các không gian đô thị và đóng góp của năng lượng mặt trời tới các tòa nhà; những tác động của gió và luân chuyển không khí xung quanh các tòa nhà; phát tán âm thanh và phân bố các mức độ âm thanh trong không gian. Tức là xác định đặc điểm chất lượng của các không gian công cộng so với khi chúng tiếp xúc trực tiếp với mặt trời, gió và tiếng ồn. Để thực hiện phân tích này, ta bắt đầu từ xây dựng mô hình chính xác ba chiều của đối tượng, ở đây là khu đô thị, sau đó nhờ có những mô hình hóa ba hiện tượng vật lý cho phép phân bố trên không gian 2D hay 3D các dòng luân chuyển liên kết với nhau, ta đã tiến hành đánh giá các kịch bản quy hoạch với mục đích là cải thiện nơi ở (mang lại năng lượng mặt trời, ánh sáng tự nhiên...) và cải thiện chất lượng sống của người dân.

Chất lượng các không gian đô thị (bãi đỗ xe, vườn chơi cho trẻ em, trạm xe bus, sân chơi, đường cho người đi bộ...) cũng được nghiên cứu theo các cách thức sử dụng. Sau đó tiến hành đối chiếu các tham số và các chỉ số vật lý để tiến hành tổng hợp các hiện tượng hiện hữu. Một hệ thống thông tin địa lý đô thị 3D sẽ được sử dụng để tiến hành phân tích trong không gian các chỉ số chất lượng môi trường: phân tích theo hiện tượng và phân tích đối chiếu các đặc tính môi trường của các không gian đô thị. Phương pháp nghiên cứu môi trường này là một trong những hợp phần "lựa chọn" của "dự án tốt" ở đó ta luôn tìm kiếm một thỏa hiệp giữa các thách thức kinh tế, xã hội và môi trường.

Mục đích theo đuổi chủ yếu là kiểm soát các dòng luân chuyển xung quanh (ánh sáng, âm thanh, nhiệt độ, xử lý không khí, mùi...) được tạo ra từ tác động qua lại giữa các hình thức kiến trúc và đô thị, các hiện tượng vật lý ở thời điểm đó và sử dụng các môi trường (Miguet, 2007). Phương pháp này thường dùng để phục vụ một tầm nhìn tương đối điều hòa và chuẩn tắc của môi trường nhạy cảm. Nó tương đương với một trong số những định nghĩa thông dụng của thuật ngữ môi trường, đó là

“các yếu tố và vật thể vật lý cấu tạo nên một môi trường”. Phương pháp này có ưu điểm là cung cấp các phương pháp hay công cụ mô hình hóa và phân tích dự báo rất hữu ích trong giai đoạn xây dựng cho phép trả lời câu hỏi: làm thế nào mà hình thức dự kiến và các vật liệu cảm nhận được lại có thể ảnh hưởng đến các môi trường vật lý của một địa điểm?

Nhưng môi trường còn hơn cả một bộ sưu tập các tín hiệu hay một đánh giá các tham số vật lý hay các chỉ số khách quan. Nó thực chất là một hiện tượng có vị trí xác định. Đã đạt được những tiến bộ để đưa giá trị này vào thông qua tiến hành thử nghiệm nhờ các kỹ thuật nhúng có sự tác động tương tác (thực tế ảo) qua đó ta tìm cách so sánh các kết quả quan sát (điều tra *tại chỗ*) và các chỉ số vật lý tương ứng (các kích thước, các tham số vật lý đã mô hình hóa). Nhưng vì những hạn chế về mặt công nghệ, phương pháp này vẫn còn chưa đầy đủ khi giải thích các tình huống cụ thể.

Hình 2 - Phân tích đối chiếu các đặc tính môi trường của một khu đô thị



Nguồn: tài liệu CERMA.

Các vùng có thể không dễ chịu: Thời gian có ánh mặt trời dưới 2 tiếng vào mùa đông và vận tốc gió trên 4 m/giây theo hướng Đông-Tây.

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

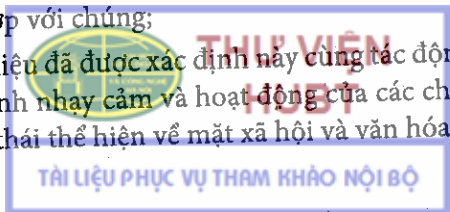
Phân tích các hiện tượng vật lý của môi trường thường đi đôi với nhiều hoạt động, bao gồm nghiên cứu các thành phần cấu tạo của một môi trường: môi trường ánh sáng, môi trường âm thanh, môi trường nhiệt độ, v.v... Phân tích đối chiếu các chỉ số vật lý của môi trường với các công dụng sẽ cho một tầm nhìn tổng hợp hơn về môi trường, tuy nhiên không cho ta một tổng hợp thực sự.

Chúng ta cũng có thể nhận thấy rằng quá trình xây dựng và phát triển các công cụ để hiểu (các mô hình, các mô hình số, các chỉ số vật lý) và phân tích về mặt không gian (các chỉ số hình thái học, hệ thống thông tin địa lý đô thị) các hiện tượng vật lý của môi trường (ánh sáng, tiếng động, nhiệt độ, vi khí hậu đô thị...) đã khiến một số nhà nghiên cứu quan tâm hơn đến khái niệm chất lượng môi trường so với khái niệm chất lượng môi trường khi thường xuyên giảm giá trị chất lượng và nhạy cảm, và khiến họ huy động kiến thức và các công cụ của họ phục vụ cho phân tích chất lượng cao của môi trường (HQE) hay nghiên cứu hiệu quả về mặt năng lượng của các tòa nhà và các khu đô thị.

Định nghĩa thông dụng thứ hai của từ môi trường "Môi trường vật chất và tinh thần bao quanh một nơi, một người" hoàn thiện khía cạnh khách quan (vật lý và môi trường) khi đưa vào một khía cạnh chủ quan (tính nhạy cảm, tính thẩm mỹ). Cách hiểu và cách tạo ra các phẩm chất nhạy cảm trong dự án lại do nghiên cứu mối quan hệ giữa các yếu tố khác nhau của môi trường (ánh sáng, âm thanh, nhiệt độ, điều khiển không khí, mùi...) và các mối quan hệ tồn tại giữa lượng và chất, vật lý và con người, xây dựng và sống, lý thuyết và thực hành. Tất cả đều cần một phân tích các môi trường *tại chỗ* không kể đến tín hiệu vật lý, cũng như nhận thức và khía cạnh con người và xã hội.

Một tập hợp các hiện tượng ở nơi xác định có thể tồn tại như một môi trường khi nó đáp ứng 4 điều kiện (Augoyard, 2007):

- các tín hiệu vật lý có thể xác định được vị trí trong không gian cụ thể phù hợp với chúng;
- các tín hiệu đã được xác định này cùng tác động với quá trình nhận thức, tính nhạy cảm và hoạt động của các chủ thể cũng như với các hình thái thể hiện về mặt xã hội và văn hóa;



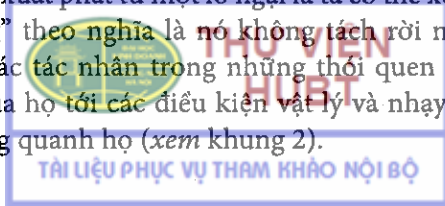
- các hiện tượng này tạo thành một tổ chức không gian nhân tạo (xây dựng kiến trúc và tri giác);

- có thể thể hiện tổ hợp tín hiệu - đối tượng tri niệm - hình ảnh thể hiện, điều này cho phép thể hiện bằng kinh nghiệm và hành động sử dụng.

Phạm vi của các môi trường vì vậy đan xen hình thức xây dựng, hình thức nhận thức (sống trải nghiệm) và hình thức đại diện. Thuật ngữ “được xây dựng” bao hàm mọi hoàn cảnh môi trường có các khía cạnh của đô thị và không hạn chế ở các công trình kiến trúc. Dù quá trình xây dựng nói chung diễn ra như thế nào, các vật liệu sử dụng như thế nào, hướng của công trình so với hướng mặt trời và hướng không khí tại chỗ, tình trạng các mạng lưới và khả năng tiếp cận chúng, hoạt động quản lý chất thải, các hoạt động vận tải..., tất cả khuôn khổ của cuộc sống trong những cấu trúc lớn này cũng như trong từng chi tiết là trọng tâm của phân tích về các môi trường.

Tình thế thứ hai này đặt người sử dụng (người dân, người hoạt động, người qua đường...) vào trung tâm của vấn đề môi trường và tìm cách hiểu những tác động qua lại giữa người sử dụng này, những người khác và khuôn khổ cuộc sống. Người dân không chỉ được coi như nhân vật phụ thụ động, phải chịu đựng một thực tế bên ngoài - với nghĩa là môi trường cho thấy bối cảnh trong quy mô tất yếu của nó, lớp bề mặt rộng toàn diện cho phép ta có thể hành động, toàn bộ các dữ liệu vật lý áp đảo không lối thoát, nhưng vẫn còn được coi như một tác nhân, trong mối quan hệ năng động với không gian, đồng thời phát triển các thói quen thông thường hay đáng chú ý, các ảo ảnh và nhiều hệ thống chiếm hữu.

Giữa các từ “môi trường sống”, “nơi chốn”, “cảnh quan”, “môi trường” có những sắc thái tiếp cận bối cảnh và cả những câu hỏi cấp độ, nhưng tất cả đều có nguồn gốc sâu xa từ phương pháp nghiên cứu xuất phát từ một lo ngại là ta có thể xem xét “khía cạnh môi trường” theo nghĩa là nó không tách rời mối quan hệ sống động của các tác nhân trong những thói quen của họ và những tác động của họ tới các điều kiện vật lý và nhạy cảm đối với môi trường xung quanh họ (xem khung 2).



Khung 2 - Các môi trường tại chỗ, các công cụ và thách thức của quá trình sửa sang đô thị

Xây dựng một đường tàu điện ngầm đi đôi với xây lắp kỹ thuật một phương tiện di chuyển mới với một sự thay đổi sâu sắc các cấu tạo đan xen khác nhau. Từng vùng đô thị hay từng khu phố liên quan sẽ phải xem xét lại ngay lập tức môi trường, các đặc tính nhạy cảm và bản sắc của nó.

Để hỗ trợ cho quá trình xây dựng và chuyển đổi đô thị do việc xây dựng đường tàu điện ngầm số 3 ở Grenoble, một nhóm quan sát các tác động đã được thành lập trong đó Cresson (UMR CNRS 1563) được giao nhiệm vụ theo dõi các không gian công cộng với ba nhiệm vụ: nghiên cứu vai trò của tính hay thay đổi trong kết cấu đô thị của từng lĩnh vực, đánh giá các mối quan hệ giữa giao thông và những yếu tố nguy hại hay sự dễ chịu về âm thanh, xác định đặc điểm sống động và những hình ảnh gắn liền với từng khu phố; nghiên cứu này xác định một tình trạng gốc để so sánh với những yếu tố tương tự sẽ được quan sát sau khi hoàn thành xong quá trình xây dựng.

Theo một điều tra đan xen giữa những quan sát hình thái học và tập tính, gặp gỡ và ghi âm âm thanh, thì thấy rằng người dân và người sử dụng nói về các môi trường khi nói về các mối quan hệ của họ với môi trường gắn họ. Những cách đánh giá tích cực, những mốc không gian đánh dấu nguồn gốc và sự phụ thuộc, ví dụ như những dấu hiệu lực đẩy và không tiện nghi, là do một quan niệm tích cực pha trộn các tiêu chí vật lý (các tín hiệu âm thanh, các dòng giao thông, ô nhiễm bầu khí quyển...), hình thái học không gian (các hình thức và vật liệu, cách do thể tích...) và những biểu hiện xã hội (hòa nhập, sự không an toàn, quá trình nghiên cứu và áp dụng các chính sách cho từng vùng lãnh thổ...). Phương tiện vận chuyển thì chưa đảm nhận được vai trò chức năng thông thường của nó. Nó đánh giá khu phố này một cách hoàn toàn khác với một khu khác tương tự, nó tham gia về mặt cấu trúc xây dựng các dữ liệu nhạy cảm về môi trường nơi đó và gắn liền với những hình ảnh đã được sống. Giữa siêu địa phương và đại lãnh thổ thì từng lĩnh vực đô thị tự xây dựng bản đồ riêng của mình, vừa là để cách xa các lĩnh vực khác và vừa thúc đẩy mình. Các yếu tố của môi trường cũng chính là những phương thức cấu thành nên kinh nghiệm sống (và dựa vào những yếu tố đó người quy hoạch và người sử dụng có thể hành động) cũng như là cách thể hiện những thách thức liên quan đến lãnh thổ, những thách thức nhạy cảm và những thách thức về xã hội (là trung tâm của các quyết định chính sách).

TỪ QUY MÔ KHÔNG GIAN VÀ THỜI GIAN

Từ cấp vi mô, tức là không gian liền kề vây quanh một người sử dụng (một con phố, một quảng trường, một tòa nhà...) tới vĩ mô (cấu trúc đô thị), có thể có nhiều cấp trung gian cần xem xét, ví dụ như cụm nhà và khu phố. Mỗi khi ta nghĩ một cách toàn diện, thì

cần phải hiểu những hậu quả ở địa phương, và ngược lại. Tương tự đối với vấn đề về các môi trường đô thị. Dù ta nghĩ đến việc đưa tác động của các quyết định vào các giai đoạn lập kế hoạch, lập chương trình hay xây dựng thiết kế đô thị, thì chúng ta phải có khả năng đánh giá tác động của các quyết định này ở tất cả các cấp độ không gian và thời gian.

Thực tế, mỗi cấp đều là trung tâm của những hiện tượng mới xuất hiện riêng ở cấp đó và chúng tác động đan xen với các cấp trên và cấp dưới. Điều này đòi hỏi ta phải tiếp tục các nghiên cứu trong hai lĩnh vực:

- phân tích các môi trường riêng của từng cấp: xác định đặc điểm và phẩm chất của các môi trường hay của môi trường (vật lý và *tại chỗ*), biểu hiện nhận thức của mảnh đô thị được người sử dụng xem xét, được cập nhật các chỉ số phù hợp...;

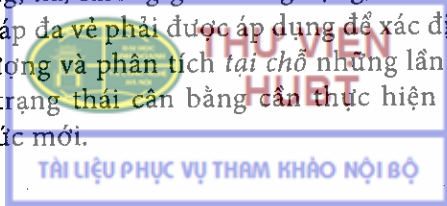
- nghiên cứu các tác động qua lại giữa các cấp độ, đặc biệt là giữa cấp độ đô thị (khu phố hoặc cụm nhà) và các tòa nhà và không gian đô thị mở (đường phố, quảng trường...).

Những nghiên cứu về các môi trường *tại chỗ* lại cho thấy áp lực giữa hai khoảng thời gian trải qua lĩnh vực này:

- một quá trình tăng cường đô thị hóa rút ra hình thức đô thị như một mô hình thống trị, thường không tuân thủ nhịp độ phát triển hợp lý, với những hậu quả nghiêm trọng về môi trường;

- một khả năng kháng cự của môi trường vật lý giống như khuôn khổ truyền thống muốn tự bảo vệ mình đằng sau một chủ nghĩa bảo tồn di sản.

Giữa một thành phố đang thay đổi, đang phát triển theo cấp số mũ, và một thành phố ổn định, thậm chí là bất động, có hai mô hình phát triển có thể phân tích trong những hình thái đa dạng của chúng và ở những cấp độ cực kỳ khác biệt (đại lãnh thổ, phường, xã, không gian công cộng, bất động sản...). Một phương pháp đa về phải được áp dụng để xác định đặc điểm của từng đối tượng và phân tích *tại chỗ* những lần đối chiếu chúng và những trạng thái cân bằng cần thực hiện để rút ra những phương thức mới.



TỪ MÔI TRƯỜNG ĐẾN CẢNH QUAN

Những kinh nghiệm hiện nay cho ta thoảng thấy một khả năng rất lớn là có thể chuyển từ lĩnh vực nghiên cứu thực hành về các môi trường sang lĩnh vực nghiên cứu lý thuyết chung về môi trường kiến trúc và đô thị. Nhiều hướng nghiên cứu bổ sung vẫn cần chúng ta khai thác.

Đặc biệt là nghiên cứu các mô hình để hiểu có khả năng kết hợp nhiều môi trường (ánh sáng, âm thanh, nhiệt độ, mùi...) và những khía cạnh về chất và về lượng bằng cách dựa vào các mô hình mới và những phương pháp mới. Ví dụ như: 1) các mô hình đa tiêu chí cho phép xây dựng những hình thái đô thị cho phép quá trình xây dựng các môi trường khác nhau trở nên tương hợp; 2) những mô hình số nghịch cho phép thỏa mãn ngay những ý định của người thiết kế về các môi trường ngay từ những giai đoạn đầu tiên lên đề cương dự án¹; 3) những thử nghiệm nhúng và tác động qua lại trong các trần thực tế ảo khiến cho hoạt động kiểm soát các dòng xung quanh (các mô hình vật lý) và các kỹ thuật phân tích *tại chỗ* các môi trường (khía cạnh chất lượng) và tạo thuận lợi cho việc cập nhật các mô hình mới về nhận thức về môi trường đô thị; 4) nghiên cứu các tương quan giữa nội dung các tín hiệu (các hiện tượng vật lý) và quá trình nhận thức đã được xác định (tác động của ánh sáng, tác động của âm thanh...) (Dubois, 2006; Guastavino, 2003). Mọi thông tin về một môi trường không nằm trong tín hiệu vật lý, nhưng kết quả của các nghiên cứu còn cho phép phát hiện nguồn gốc của các môi trường nhận ra *ngay tại chỗ*

1 Đã thu được những kết quả đầu tiên, đặc biệt là trong lĩnh vực nghiên cứu các không gian ánh sáng, trong đó người ta tìm cách kiểm soát không gian và thời gian các đặc tính của ánh sáng mặt trời (mặt trời chiếu sáng trực tiếp) hay ánh sáng tự nhiên (mặt trời và bầu trời chiếu sáng trực tiếp và gián tiếp) cho bên trong ngôi nhà thông qua tính toán các hình thức và kích thước của các khung cửa và các công trình kiến trúc có thể tạo ra những đặc tính ánh sáng mong muốn nhờ giải quyết được những vấn đề trái ngược nhau (Siret, 1996; Tourre và cộng sự, 2007). Phương pháp này có thể được áp dụng nghiên cứu các hiện tượng vật lý khác như âm thanh hay gió nhằm điều chỉnh các luồng âm thanh và không khí thông qua tìm cách tự động hóa nghiên cứu các loại hình kiến trúc và đô thị phù hợp.

và thay đổi đặc tính và thái độ của chúng để xác định các tác động của chúng.

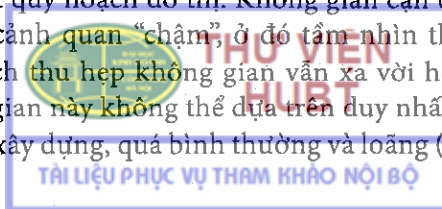
Những hướng nghiên cứu khác xuất hiện trong những lĩnh vực nghiên cứu con người và khoa học luận về môi trường:

- tính liên nhạy cảm hay liên thể thức xem xét đặc tính đồng thời về tri giác của các hiện tượng vật lý khác nhau của môi trường, các tác động tương tác và các hoạt động hợp nhất của chúng;
- các biểu hiện xã hội của môi trường liên quan đến những biểu hiện tập thể của các đối tượng như cảnh quan, không gian công cộng, di sản và chúng đang là những công cụ của mối quan hệ xã hội trong không gian đô thị;
- hoạt động quản lý đô thị và quá trình phát triển kinh tế kỹ thuật để kiểm soát các môi trường.

TỪ ĐÔ THỊ ĐẾN CẬN ĐÔ THỊ

Nghiên cứu về các môi trường thường được phát triển từ phân tích các mảng đô thị có nguồn gốc từ các trung tâm thành phố, trong khi đó các vùng ngoại ô các thành phố là những không gian mà người ta sẽ xây dựng nhiều nhất. Chủ yếu từ các trung tâm thành phố mà phần lớn các mô hình hiện có được thử nghiệm và phân cỡ, dù đó là các mô hình quan sát, biểu diễn, xác định đặc tính hay xây dựng các môi trường đô thị; đặc biệt là quá trình xác định các tham chiếu cho dự án (Péneau và Joanne, 1998), các thử nghiệm các phương pháp mới thu thập dữ liệu (Thibaud và Grosjean, 2001) hay quá trình xác định đặc điểm nhận thức về các không gian xanh (Teller, 2003).

Các vùng ngoại ô thành phố có những đặc điểm riêng, chính ở đó ta thấy hiện nay có những thay đổi nhanh nhất và sâu sắc nhất về mặt quy hoạch đô thị. Không gian cận đô thị là một môi trường có cảnh quan "chậm", ở đó tầm nhìn thường xa hơn và các kế hoạch thu hẹp không gian vẫn xa vời hơn. Cấu trúc của các không gian này không thể dựa trên duy nhất một nghiên cứu công trình xây dựng, quá bình thường và loãng (Dupagne và cộng



sự, 1997). Do đó nên nhận biết tính đặc thù và tính đa dạng của môi trường cận đô thị về khía cạnh môi trường, và đề xuất các công cụ lý thuyết và phương pháp cho phép xem xét các giá trị gắn liền với chúng. Điều này đòi hỏi một nghiên cứu về chính bản chất của các môi trường này cũng như các công cụ mà các cơ quan chính quyền có để chính thức hóa chất lượng của chúng nhằm phát huy chúng và sau này có thể chuyển đổi chúng (xem cả tác giả Thibaud, trong tập này).

TỪ THIẾT KẾ CÁC MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ

Quá trình nghiên cứu các môi trường luôn huy động cộng đồng các nhà khoa học vì nó là một kết quả logic của các kinh nghiệm được phát triển trong lĩnh vực này. Các môi trường lại có một vị trí đáng kể trong tất cả các dự án đô thị kiểu HQE hay “phát triển bền vững”. Nhiệm vụ là rất lớn và cần đạt được nhiều bước tiến.

Cách tiếp cận đầu tiên là phát triển các phương pháp và công cụ cho phép nghiên cứu khả năng lồng ghép công cụ kiểm soát ngay các hiện tượng của môi trường trong dự án kiến trúc hay đô thị ngay từ giai đoạn thiết kế.

Trong lĩnh vực thiết kế có sự hỗ trợ của máy tính, từ nhiều năm nay một số phòng thí nghiệm đã triển khai các phương pháp tiếp cận có thể nói là ngược quy luật, mang tính chất tuyên ngôn hay ít áp lực. Các phương pháp này cho phép xây dựng một hình thức tạo ra những đặc tính của môi trường mà ta mong muốn. Vấn đề hiện nay là cần tiếp tục nỗ lực này để nhân rộng áp dụng phương pháp cho các hiện tượng chịu sự chi phối của các quy luật vật lý ít nhiều phức tạp như quá trình chiếu sáng tự nhiên hay nhân tạo, các hiện tượng âm thanh, quá trình hình thành gió tự nhiên...

Ở cấp độ cụm nhà hay khu đô thị, hiện nay chúng ta đã có những phương pháp và công cụ (mô hình chiếu sáng, mô hình luân chuyển gió, tiểu khí hậu, tạo chỉ số,...) đóng góp vào quá trình đánh giá một số đặc tính của môi trường của các dự án đô thị đang được thiết kế (Musy và cộng sự, 2006) (Grole và Bourges, 2005). Tuy nhiên con đường cần đi vẫn rất dài để có thể biến nhiệm vụ

của các nhà quy hoạch đô thị trở nên dễ dàng hơn, đặc biệt khi nghiên cứu sâu các mối liên hệ hiện đang tồn tại giữa các chỉ số hình thái học (đã có một loạt!) và các đặc tính của môi trường (Adolphe, 2001) và để phát triển một tầm nhìn thống nhất trong giải quyết đồng thời các vấn đề đặt ra với người thiết kế như lồng ghép các yếu tố của môi trường, điều chỉnh tiểu khí hậu và hiệu quả sử dụng năng lượng của các tòa nhà.

Việc các tác nhân của dự án nắm được vấn đề của các bầu khí quyển và thực sự đưa được vấn đề này vào quá trình thiết kế cần phải tiếp tục phân tích vị trí và tình trạng của nó. Ai nói đến các bầu khí quyển? Đến giai đoạn nào của quá trình thì các môi trường được đưa vào, được mô tả, được thể hiện và được hợp thức hóa? Đối với từng tác nhân tham gia dự án thì khái niệm đó bao hàm những gì? Họ làm chủ được vấn đề đến đâu? Các môi trường hình thành như thế nào trong các quá trình chuyển dịch?

Các phương thức biểu hiện và trao đổi của các môi trường có vai trò trung tâm trong quá trình thực hiện dự án. Các hiện tượng của môi trường thường thay đổi theo thời gian và không gian và giới hạn của chúng thường rất mơ hồ. Để thể hiện chúng, các hệ thống ghi chép đồ thị hiện nay nhanh chóng đạt đến mức giới hạn. Những đề xuất cách thể hiện các môi trường bằng hình tượng hay biểu tượng cũng đã được thực hiện, cũng như đã tiến hành sử dụng các kỹ thuật hình ảnh số, nhưng nhiều cách thể hiện vẫn còn đang để mở, đặc biệt là đối với các hiện tượng không nhìn thấy được (âm thanh, nhiệt độ, mùi, tầm nhìn xa...). Chúng ta nêu ra đây ba cách. Trước tiên là các *kỹ thuật cập nhật các cách thể hiện* các môi trường kiến trúc bằng ngôn ngữ và hình tượng được các tác nhân của dự án sử dụng (chuyên gia, người sử dụng, chủ công trình và chủ đầu tư). Các phương thức thể hiện các môi trường âm thanh thì rất đa dạng, nhưng trong những lĩnh vực khác, ví dụ như lĩnh vực nhiệt chẳng hạn, thì từ vựng ngôn ngữ hay đồ thị vẫn được sử dụng thường xuyên, vẫn còn rất nghèo nàn và hạn chế trong khả năng diễn giải các sắc thái và yếu tố đa dạng của các tình huống gặp phải. Cách thứ hai, còn được gọi là *phương thức theo tham chiếu*, nhằm mô tả rõ một môi trường một cách

tương đối, bằng cách so sánh nó với một tình huống đã biết của các tác nhân chính của quá trình thay đổi. Chính tại đây ta có thể thử nghiệm hiệu lực của hệ tiến hóa như các tác động, các yếu tố cấu tạo, các hình mẫu hay các đối tượng bao quanh. Phương thức thứ ba là *mô hình nhúng*, là ngoài hình ảnh lập thể, nó cho phép phục hồi lại các cách thức thể hiện không gian khác, đặc biệt là âm thanh và xúc giác.

Các hệ thống thông tin địa lý (SIG) từ nay là các công cụ được phổ biến và sử dụng rộng rãi. Các hệ thống này là một phương tiện hiệu quả để tập hợp và pha trộn một tập hợp các dữ liệu khác nhau và để đưa vào các dữ liệu định lượng và định tính thu được *tại chỗ* (các số đo về các giá trị độ lớn vật lý, các kết quả điều tra), hoặc được tạo ra nhờ các kỹ thuật số (mô hình hóa, đánh giá các chỉ số...), từ đó cho phép đối chiếu các thành phần vật lý và môi trường của không gian xây dựng hay phi xây dựng với những đặc tính sử dụng và ý nghĩa kinh tế và xã hội của nó. Ngoài ra chúng còn cho phép làm cho thấy rõ và phục hồi thông tin một cách tổng hợp, dễ hiểu với đa số các tác nhân (các nhà hoạch định, các nhà thiết kế, các nhà quản lý, người sử dụng...) nhờ phục hồi thông tin trong bối cảnh địa lý của nó (phân tích không gian)

Quá trình phát triển các hệ thống thông tin địa lý đô thị có nhập các đặc tính của môi trường và môi trường các khu vực đô thị (Siret và cộng sự, 2006) có thể phục vụ nhiều mục đích trong khuôn khổ quá trình thiết kế đô thị:

- công cụ để mô hình hóa: khai thác các dữ liệu đã được mô hình hóa hay thu được *tại chỗ* để xác định hay hợp thức hóa các mô hình, để mô hình hóa các hiện tượng vật lý đang tương tác lẫn nhau và đánh giá các tác động môi trường của chúng ;

- công cụ chẩn đoán: phân tích chất lượng môi trường và môi trường của các không gian đô thị để quản lý di sản;

- công cụ hỗ trợ quá trình ra quyết định: phân tích kịch bản, phân tích đặc tính sử dụng của các cơ sở hạ tầng mới hay các dự án quy hoạch đô thị, phân tích các tác động xã hội, tài chính và môi trường của các dự án này;

- công cụ tuyên truyền và truyền thông các kết quả tới các chuyên gia và những người không chuyên.

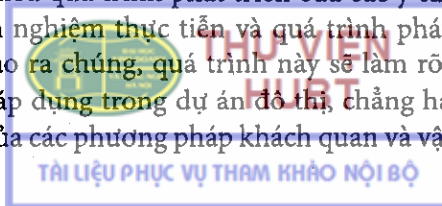
Những bước phát triển mới này cần có những nghiên cứu về phương pháp và mô hình hóa đa dạng: bản thể học các dữ liệu đô thị, mô hình hóa 4D (3D+thời gian) và đa cấp độ, xử lý các dữ liệu (so sánh, phân mảng...), các kỹ thuật trình chiếu kết hợp với các phương thức thể hiện và truyền thông mới cho các môi trường đã nêu ở trên.

Ngoài ra vẫn cần xây dựng một ngành nghiên cứu thẩm mỹ môi trường (Augoyard, 2007) nội tại cho hình thức được xây dựng, coi như một cấu hình đa dạng nhạy cảm cũng nghiên cứu vấn đề thẩm mỹ của các hình thái kiến trúc. Điều này sẽ cho phép giải quyết được mối lo lắng về chất lượng các loại hình đô thị và làm rõ mối quan hệ giữa hiểu biết các môi trường cảm nhận được, với kỹ thuật xây dựng đô thị và các kinh nghiệm xây dựng các môi trường.

TỪ DỰ BÁO ĐẾN TRIỂN VỌNG

Một số nghiên cứu về môi trường đã được thực hiện trong khuôn khổ nhiều lý thuyết và học thuyết khác nhau đánh dấu từng giai đoạn trong lịch sử kiến trúc, ví dụ như nghiên cứu về những khuyến cáo liên quan đến sử dụng ánh sáng mặt trời trong các lý thuyết kiến trúc và đô thị (Harzallah, 2007), nghiên cứu về thí nghiệm âm thanh trong thành phố ở thế kỷ XIX (Balay, 2003) hay nghiên cứu các môi trường vật lý trong các tu viện dòng tu Xitô (Péneau, 2007). Nhưng cuối cùng để có thể đánh giá được tính thường xuyên, ngắt quãng hay chuyển hướng đã đánh dấu lịch sử của môi trường trong dự án đô thị, thì cần phải viết lại lịch sử tất cả câu chuyện này (xem Guillerme, trong tập này).

Ngoài hiểu quá trình phát triển của các ý tưởng, các lý thuyết và các kinh nghiệm thực tiễn và quá trình phát triển của những người đã tạo ra chúng, quá trình này sẽ làm rõ các phương thức hiện được áp dụng trong dự án đô thị, chẳng hạn cho phép phân biệt phần của các phương pháp khách quan và vật lý so với các khía



chặng đạo đức và thẩm mỹ của dự án đô thị; hiểu rõ những thay đổi xảy ra trong quá trình cải tạo hay đánh giá phẩm chất của các môi trường đô thị đang tồn tại (các không gian buôn bán, các tổng thể kiến trúc lớn...); xác định các yếu tố bất biến tạo nên quá trình phát triển của các môi trường đô thị, thông qua cải thiện điều kiện sống của người dân thành thị để kiểm soát ngày càng tốt hơn các hiện tượng xung quanh; đánh giá khoảng cách chia rẽ một số dự án có bản chất tương đối “không tương” khỏi các thực tế kỹ thuật mà chúng vừa tìm được các giải pháp cho các vấn đề đó; hoặc là thảo luận các phương pháp đang được áp dụng mà dùng các cách đơn giản hóa và được hợp pháp hóa bằng các tình huống khẩn cấp như tình trạng nóng lên của khí hậu và đòi hỏi cấp bách phải phát triển bền vững.

MÔI TRƯỜNG NHỎ VÀ MÔI TRƯỜNG LỚN

Suy nghĩ và các nghiên cứu về môi trường kiến trúc và đô thị như chúng ta vừa thấy hiện đang phát triển mạnh mẽ. Môi trường sáng tạo lại các phương thức của một hệ sinh thái đô thị thông qua phát triển các khái niệm môi trường khác nhau, như là các điều kiện sống, tính bền vững của các điều kiện đó và các kiểu thái độ phù hợp với các năng lực vật lý của thành phố, hay nghiên cứu các khía cạnh con người, xã hội và văn hóa. Nói cách khác, nó bao hàm cả các vấn đề môi trường và các xu hướng gắn với nó như chất lượng môi trường cao và phát triển bền vững.



CHƯƠNG 12

THÀNH PHỐ TRƯỚC NHỮNG THỬ THÁCH GIÁC QUAN

Jean-Paul Thibaud

SINH THÁI HỌC ĐÔ THỊ CỦA NHỮNG GIÁC QUAN

Thành phố hiện đại có nhiều tuyến đường đi qua, làm phức tạp lại diện mạo của thành phố và đi cùng với đó là sự xuất hiện những khung giác quan. Tầm quan trọng của những biến đổi mà chúng ta nói tới chính là thuật ngữ “thành phố” ngày càng trở nên lỗi thời và từ nay ta nên nói về “đô thị”. Những thay đổi sâu sắc này của đời sống đô thị dẫn đến những triển vọng mang tính lý thuyết và đòi hỏi phải có những cách giải thích mới thật dễ hiểu. Trong số những cách giải thích này, chúng ta có thể nêu lên lợi ích mang đến cho môi trường giác quan của những không gian có người ở. Các xuất bản phẩm gần đây đã minh chứng điều đó. Chúng ngày càng nhấn mạnh đến nhận thức, cảnh quan, cảm giác, con người, môi trường và những thuật ngữ khác có liên quan trực tiếp đến trải nghiệm thông thường của người dân. Dĩ nhiên nếu nó được phóng đại và sớm nói đến bước ngoặt nhạy cảm của nghiên cứu hiện đại, ta có thể nêu lên tính hàm súc tăng dần của vấn đề này trong các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Nói cách khác, các vấn đề về trật tự thẩm mỹ không được coi như vấn đề phụ và thứ yếu nữa, mà chúng đang trở thành một trong những chìa khóa của tư tưởng đô thị hiện nay.

Viễn cảnh trong đó con người và các giác quan có quyền công dân thành phố coi thường những lát cắt kỷ luật chặt chẽ và mở rộng trong một ánh hào quang khoa học. Dù chúng ta dự định khớp nối tính nhạy cảm với tính xã hội, cập nhật những công thức văn hóa của nhận thức, phác họa lịch sử năng lực cảm giác, đo lường không gian sống, thiết kế kiến trúc theo chiều hướng, xem xét lại vị trí của tính nhạy cảm trong tư tưởng triết học hay làm hồng nhận thức chung nhờ những chương trình biểu diễn nghệ thuật, trong mọi trường hợp, đó là tham gia vào một chủ đề trải nghiệm bằng cách thừa nhận một sự chú ý đặc biệt vào kỹ thuật giác quan. Tóm lại, một tổng thể các hướng nghiên cứu được mở ra, chúng đan chéo vào nhau và bổ sung cho nhau để phát triển theo nghĩa rộng của thuật ngữ sinh thái học cảm xúc của thế giới thường nhật. Tất cả trôi qua cứ như chúng ta tham gia vào một vận động sâu sắc quy định lại cách tư duy thế giới xung quanh hiện nay.

Nếu quan tâm đến các công trình nghiên cứu về thành phố, chúng ta sẽ nhanh chóng nhận thấy rằng xu hướng chung này có một vị trí đặc biệt thuận lợi khi nghĩ kỹ lại. Sau khi Henri Lefebvre chú ý đến “thực tế thực tiễn nhạy cảm”, vô số kiến nghị cho rằng cần đưa đối tượng con người vào các giác quan đô thị. Về phương diện này, bước tiến triển được dùng như điểm khởi đầu của tư duy và cho phép vấn đề hóa mối liên quan nhạy cảm của người thành thị với môi trường gần bên. Vậy nên ta có thể giải thích các cách sống của thành phố và làm nổi bật khả năng cảm xúc của địa điểm bằng cách đặt câu hỏi về trí tưởng tượng xã hội. Cảm giác được thể hiện như sự khẩn nài ở mức cao nhất, từ đó cảm xúc con người phát triển. Như vậy, sự chú ý sẵn sàng dựa trên những thực hành xã hội của người dân thành thị để miêu tả các chính sách và cách thức thực hiện của họ. Những hành động tầm thường như đi bộ hay ngồi được quan sát gần hơn, có lưu ý đến bối cảnh giác quan, trong đó và từ đó các hoạt động này diễn ra. Những hoạt động khác quan tâm đến tính xã hội nơi công cộng và diễn tả những tác động tương hỗ xã hội. Trao đổi ánh mắt đóng vai trò quan trọng hàng đầu, thử nghiệm sự không chú ý mang tính lịch sự giữa những người qua đường và thử thách lời chào bằng ánh mắt. Cuối

cùng, các tính vật chất tương tự của thành phố đã qua sự sàng lọc của nhận thức cảm giác, thể hiện và chỉ rõ chất lượng sống của các môi trường xây dựng. Tóm lại, đối với người tìm cách thấu hiểu và khôi phục tính cụ thể của trải nghiệm đô thị, thì bước chuyển nhận thức có vẻ như không chỉ có xem xét mà còn là điều chắc chắn, tùy theo trường hợp đó là điều nhạy cảm hơn hay mang tính nhận thức hơn.

Vào lúc các vấn đề môi trường của hành tinh được đặt ra một cách mạnh mẽ và khẩn cấp, lúc đặc điểm công cộng của các không gian đô thị lại được đặt ra, thì ngày càng cần có một suy nghĩ sâu sắc về thành phố. Không cần thêm vào những khó khăn về năng lượng, khí hậu, chính trị, kinh tế, dân số hay kỹ thuật, bởi nó có quan hệ đến cách chúng ta sống ở nơi đô thị, tìm thấy vị trí của nó ở đó và chứng tỏ trong cách ứng xử hàng ngày nhất của chúng ta. Giả thuyết được phát triển ở đây là sự nhạy cảm tạo nên bức màn nền về trải nghiệm của người dân, điểm gặp gỡ giữa một hệ sinh thái xã hội, một hệ sinh thái tinh thần và một hệ sinh thái môi trường (Guattari, 1989). Thách thức là rất lớn vì đó là việc phải hiểu những thay đổi ở quy mô lớn của các vùng đô thị được thể hiện và phổ biến như thế nào trong đời sống hàng ngày. Nếu lĩnh vực giác quan muốn mở ra một hướng nào đó về vấn đề này, thì trước hết đó là vì nó được thể hiện như một trong những sắc thái rõ rệt và trực tiếp nhất của môi trường đang biến đổi. Nếu lĩnh vực nhạy cảm này muốn khẳng định mình, thì đó trước hết là vì nó tự giới thiệu như một trong những biểu hiện rõ rệt nhất và trực tiếp nhất của môi trường đang biến đổi. Cần soạn thảo một hệ thẩm mỹ cho một tư duy đổi mới của sinh thái học đô thị. Một trong những vấn đề quan trọng đầu tiên là phát hiện một hệ sinh thái đô thị của các giác quan tiếp cận với các khung thẩm mỹ xã hội của cuộc sống thường nhật. Không gian đô thị đương đại huy động như thế nào năng lực cảm giác của người dân thành thị? Cảm giác hoạt động ra sao với tư cách vừa là một nhà phân tích vừa là một người điều khiển những thay đổi đô thị hiện nay? Suy ngẫm về thành phố nhạy cảm dạy cho chúng ta điều gì về hình thức sống và cách sống hòa hợp hiện nay? Chúng ta có thể dựa vào những công

cụ mang tính khái niệm hoặc phương pháp học nào để thực hiện công việc tại thực địa về phương diện này?

Những câu hỏi như vậy sinh ra nhiều truyền thống tư duy mà ta có thể giới thiệu ngắn gọn. Không có tham vọng về một vấn đề trọn vẹn nào đó, chúng tôi chỉ ghi nhận ba vấn đề chính có điểm chung về phát triển phương pháp tiếp cận nhạy cảm của thành phố:

- thẩm mỹ của tính hiện đại rút ra hệ quả từ những thay đổi của thành phố lớn vào đầu thế kỷ vừa qua;
- thẩm mỹ môi trường đặc biệt chú ý đến vị trí và vai trò của tự nhiên trong các môi trường sống;
- thẩm mỹ của những môi trường đầy lo lắng của những âm sắc cảm xúc của không gian kiến trúc và đô thị.

Trước khi giới thiệu ngắn gọn từng phối cảnh này, chúng tôi xin lưu ý rằng thuật ngữ thẩm mỹ được dùng ở đây với nghĩa đầu tiên của từ *nhạy cảm*, tức là tri giác bởi các giác quan chứ không chỉ là phán đoán thị hiếu hoặc triết lý về cái đẹp.

VỀ ĐẸP CỦA TÍNH HIỆN ĐẠI

Từ hơn một thế kỷ nay, tư duy đô thị hóa được nghiên cứu bằng nhiều công trình liên quan đến trải nghiệm cảm giác của người thành thị. Chắc chắn ta có thể tìm thấy nguồn gốc của một định hướng như vậy trong những bài viết báo trước của Georg Simmel, nhất là trong bài tiểu luận của ông về các thành phố lớn và đời sống tinh thần, rồi tiếp theo ông là trong các tiểu luận của Siegfried Kracauer và Walter Benjamin. Mặc dù giữa ba tác giả này có những khác biệt đáng kể, song ta có thể tìm thấy ở họ những điểm chung khiến họ xích lại gần nhau, bởi mỗi người khớp nối theo cách của mình một tư duy xã hội học với một cách tiếp cận cái đẹp. Bằng cách nhấn mạnh đến “cách các thay đổi của môi trường đô thị tác động đến nhận thức và trải nghiệm của người thành thị, và như thế, làm thay đổi cảm giác của con người” (Simay, 2005), các tác giả này mở đường cho một hệ sinh

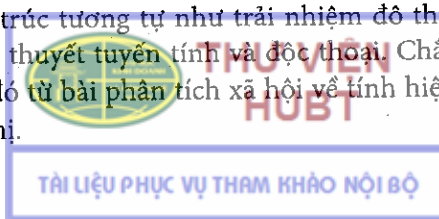
thái đô thị của các giác quan liên tục thành hình cho đến nay. Chúng ta biết các luận chứng đã được phát triển vào đầu thế kỷ trước để phân tích quá trình thẩm mỹ hóa thành phố hiện đại: đặc điểm quá kích thích của những vùng đô thị lớn, sự kém nhạy cảm hơn của người thành thị, phát triển cảm nhận thờ ơ, ưu tiên quan sát các giác quan khác, mất kinh nghiệm giao tiếp vì lợi ích của cái đẹp của sự va chạm. Rất nhiều hiện tượng cho thấy cách liên quan về cảm giác của người dân ở thành phố lớn được định hình lại vào đầu thế kỷ XX.

Các công trình nghiên cứu này đã cho thấy một nền sinh thái học cảm giác đô thị đặc thù tồn tại thực sự, với những đặc tính và đặc điểm riêng. Ngoài ra, chính bằng cách đề cập đến một số thành phố lớn của châu Âu - nhất là Berlin và Paris - các tác giả này đưa các cách để truyền các cấu trúc kinh nghiệm hiện đại. Đó không phải là sự lặn chệch thế giới cảm giác, đặt nó như một lĩnh vực độc lập và tự do khỏi mọi quyết định, mà mang nó về với những điều kiện khả năng vật chất, kỹ thuật, xã hội, văn hóa, lịch sử của nó. Như Walter Benjamin (2003) tóm tắt: "Cách tiến hành của nhận thức - đoạn giữa trong đó nó thực hiện - không chỉ phụ thuộc vài bản chất con người mà còn vào lịch sử". Nói cách khác, ta không thể phân tích trải nghiệm cảm xúc của thành phố mà không nói rõ điều kiện thông báo trải nghiệm và biến nó thành điều có thể. Toàn bộ nghiên cứu là nhằm cho thấy một sự cải cách về cảm xúc đã diễn ra như thế nào vào đầu thế kỷ trước, một quan niệm thẩm mỹ đám đông ra đời như thế nào, và dẫn tới những thay đổi trong lòng thành phố lớn.

Nếu ta thấy ở Siegfried Kracauer và Walter Benjamin một định hướng phê phán và một cam kết chính trị được khẳng định hơn so với Georg Simmel. Siegfried Kracauer và Walter Benjamin sẵn sàng chìm đắm trong hiện thực kinh nghiệm chủ nghĩa của thời đại trong khi Georg Simmel lại thích "khai quật" tính hiện đại, thì không phải vì thế mà cả ba tác giả này không phát triển một ý tưởng chung, chia phần đều cho các hiện tượng cụ thể và nhỏ bé của đời sống thường nhật. Chính những cách nhận thức mới này ở môi trường đô thị được thể hiện trong cùng những sự việc và hành

động của người qua đường, được biểu lộ trong những tình huống tầm thường nhất và được cụ thể hóa trong những thiết bị xây dựng của các thành phố. Tất cả một bức tranh ghép mảnh các hiện tượng tạo nên hình thức và chất liệu cho thế giới cảm xúc: phần bảo tồn của người thành thị chống lại một sự kích thích thái quá, đối mặt với sự im lặng trong tàu điện làm nổi bật tầm quan trọng của ánh mắt, lời chào thoáng qua của những tài xế taxi buổi đầu học cách đáp lại những trao đổi, quang cảnh lộn xộn tại Berlin cho thấy sự tôn thờ giải trí, cảnh huyền hoặc của những ngõ hẹp chất đầy hàng hóa, hiệu ứng cận cảnh và chiếu chậm của điện ảnh tác động đến khán giả trước trải nghiệm va chạm, v.v... Tóm lại, trong các chi tiết thông thường nhất của đời sống đô thị đều cho thấy tính nhạy cảm của cả một thời đại.

Thay vì kiến nghị một hệ thống kín, phương pháp tiến hành muốn giảm các tiểu cảnh hàng ngày để dựng lên chân dung nền văn hóa cảm xúc hiện đại. Như vậy, thành phố nắm giữ cùng các "hiện tượng quan trọng tầm thường" (Simmel), "những hiểu hiện rời rạc bề ngoài" (Kracauer) và "các hình ảnh mang tính biện chứng" (Benjamin) như được quan sát, miêu tả và giải mã một cách cụ thể. Nói cách khác, không có sinh thái học đô thị của các giác quan dựa vào một phần thừa ra, mà dựa vào một vị trí lạ so với các tình huống hàng ngày. Nhưng nếu có sự vỡ mộng về tính hiện đại, thì nó sẽ lộ ra trong những hình ảnh và hình thức thuộc về khái niệm. Sự quan tâm đặc biệt đối với các phong cách giải thích cho trải nghiệm đô thị. Chính vì thế, những hình thức miêu tả mới được thử nghiệm để khôi phục các hiện tượng phân tán và giải trí, những cảm giác thô mộc và những xúc động mạnh hợp thành không khí của thời đại. Những mảnh vỡ, cắt dán, thử nghiệm, mục thời luận, mục tiêu phẩm, câu dẫn, tạo thành vô số những mệnh đề hình thức, cho phép đọc được cái đẹp của sự va chạm đang diễn ra tại những thành phố lớn hiện đại. Những phương thức trưng bày ưu thế với cấu trúc tương tự như trải nghiệm đô thị thay thế cho những bài diễn thuyết tuyên truyền tính và độc thoại. Chắc chắn chúng ta sẽ gặp điều đó từ bài phân tích xã hội về tính hiện đại đến bầu không khí đô thị.



THẨM MỸ MÔI TRƯỜNG

Một phương pháp thứ hai, gắn đây thôi, và chủ yếu trong giới nghiên cứu anglo-saxon, đề nghị coi môi trường như một phạm vi của trải nghiệm thẩm mỹ¹. Các công trình này cũng nhằm vượt qua cái đẹp của mỹ thuật bằng cách không đánh giá những tác phẩm đặc thù hay những đồ vật tách biệt nữa mà ngược lại, đánh giá những môi trường sống, trong đó con người đang chìm đắm. Lấy cảm hứng mạnh từ cái đẹp của tự nhiên thế kỷ XVIII, thẩm mỹ môi trường này phát triển trong 1/3 thế kỷ cuối của thế kỷ XX, do ảnh hưởng của sự nhạy cảm ngày càng tăng của người dân đối với các vấn đề sinh thái. Coi môi trường tự nhiên như hình mẫu, thẩm mỹ môi trường ưu tiên quan tâm đến nghệ thuật của cảnh sắc và nghệ thuật của những khu vườn, đến không gian hoang dã và những môi trường nông nghiệp. Nếu phương pháp này ban đầu cho thấy nhiều mặt của một cái đẹp tự nhiên, thì sau này nó dần dần hướng tới các môi trường được xây dựng và đô thị hóa cũng như một lĩnh vực rộng lớn của nghệ thuật môi trường. Những công trình khác, như công trình về nét độc đáo của Thế giới Disney, hình ảnh chuyển động của những người lái xe ô tô con, trang trí nội thất, đi bộ trong thành phố hay tình hình tiêu dùng trong một trung tâm thương mại, tất cả đều có thể dựa vào viễn cảnh này (Berleant, Carlson, 2007). Điều đó có nghĩa là nếu thuật ngữ “môi trường” không được dùng nữa theo nghĩa hẹp của môi trường tự nhiên là bao hàm một mảng những tình huống thông thường. Sự phát triển gắn đây của thẩm mỹ môi trường dẫn tới việc mang về và khớp nối với thẩm mỹ cuộc sống hàng ngày (Light và Smith, 2004).

Không đồng nhất nên thẩm mỹ môi trường cho đến nay đã có hai phối cảnh khác nhau: một có khả năng nhận thức vượt trội nhấn mạnh đến những tri thức có trong trải nghiệm môi trường, một có khả năng nhạy cảm hơn gắn với đặc điểm trực tiếp, cảm xúc và đa giác quan của cùng trải nghiệm này. Trong khi phối cảnh đầu tiên nhấn mạnh đến vai trò của các khung nhận thức trong

1 Về thẩm mỹ môi trường, xem thêm Blanc.

đánh giá thẩm mỹ môi trường, đến tầm quan trọng của tri thức khoa học và truyền thống văn hóa, thì phối cảnh thứ hai chú trọng hơn đến đặc điểm bối cảnh của trải nghiệm thẩm mỹ, đến nhấn chìm để tài trong thế giới xung quanh mà nó được đưa vào. Cheryl Foster (1998) phân biệt một phía “tự sự” và một phía “xung quanh” của thẩm mỹ môi trường.

Chắc chắn Arnold Berleant quay lại bác bỏ cơ sở của phương pháp thứ hai này về trật tự giác quan và quay lại với tính thực dụng chủ nghĩa, đồng thời phát triển các ý tưởng liên kết liên tục và khách lệ. Ý tưởng liên tục nhằm xem xét một tư thế lưỡng hợp tách tinh thần ra khỏi cơ thể, bản tính với văn hóa, con người với môi trường. Cũng như phát triển từ Berleant (1992), theo John Dewey: “Không có thế giới bên ngoài. Không có mặt ngoài. Cũng không có chỗ ẩn náu bên trong, trong đó tôi có thể chống lại những lực lượng bên ngoài không hữu hảo. (...) Không người nào và môi trường nào là liên tục”. Như vậy, môi trường không được đặt ra ở đây như một cái vỏ đơn giản hoặc như một thực thể bên ngoài mà ta có thể nghiên cứu độc lập. Trong quan điểm này, con người cần được sắp xếp trong cái thế giới mà anh ta thuộc về. Chính vì vậy, ta có thể nói đến cam kết thẩm mỹ, một khái niệm chủ chốt của thẩm mỹ môi trường. Thay vì hiểu để tài như một nhà quan sát giải ước cho thế giới mà anh ta nhận thức, cần coi như nó là một người tham gia chủ động vào những tình huống mà anh ta so sánh. Tóm lại, một sự nhận chìm hữu hình cần một thái độ chủ động liên đới thay cho một báo cáo từ xa về thái độ thờ ơ. Tuy nhiên, chúng ta thấy rằng ý kiến cam kết thẩm mỹ phù hợp với nhiều cuộc tranh luận về thẩm mỹ môi trường. Một số tác giả từ chối đối lập sựغمغم với sự tham gia, và ưu tiên một cách hệ thống sự tham gia hơn sựغمغم (Leddy, 2004).

Cuối cùng, chúng ta nhận thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa thẩm mỹ môi trường và hoạt động môi trường như đã xảy ra ở Mỹ trong những năm 1960 (xem Lolive, trong cuốn sách này). Nếu đó không chỉ là đóng góp vào bảo tồn và bảo vệ môi trường tự nhiên, thì định hướng mang tính sinh thái và ý chí này không phải là không hiện diện trong các công trình nghiên cứu về các vấn đề đô thị. Nhận

thấy những vấn đề suy thoái môi trường, thẩm mỹ môi trường hướng vào nghiên cứu các điều kiện tốt cho cuộc sống đô thị. Nếu môi trường đô thị ẩn chứa nhiều nguồn tài nguyên và tiềm năng thẩm mỹ, điều đó không có nghĩa nó là một trải nghiệm đầy đủ và trọn vẹn. Tất nhiên, người ta đặc biệt quan tâm đến thiên nhiên trong thành phố, nhưng, như Arnold Berleant đã nêu, cần công nhận một cách đúng mực tính phức tạp của hệ sinh thái đô thị, đồng thời quan tâm đầy đủ đến các chiều chức năng, tưởng tượng, siêu hình, vũ trụ. Nhiều kiến nghị đã được đưa ra để xác định tiêu chuẩn của một môi trường đô thị chất lượng cao theo thuật ngữ thẩm mỹ: môi trường giúp thể hiện sức mạnh, mang tới một trải nghiệm đa cảm xúc, có sự gắn bó chặt chẽ với người thành thị. Khi triển khai một phương án cải thiện nhằm cải thiện điều kiện đô thị, thì thẩm mỹ môi trường được khớp nối với những vấn đề mang tính trật tự đạo đức. Người ta băn khoăn không biết làm thế nào môi trường đô thị có thể thể hiện và diễn đạt những giá trị xác thực, hay như Allen Carlson (2007), có thể “hiện ra như nó phải thế” (*to look as it should*).

THẨM MỸ HOÀN CẢNH

Phương pháp thẩm mỹ thứ ba có liên quan đến môi trường kiến trúc và đô thị¹. Dựa trên các phần của hiện tượng học và rất quan tâm đến chiều xây dựng và vật chất của các không gian sống, lĩnh vực bầu không khí liên tục phát triển từ hơn hai mươi năm nay và dựa trên nền tảng một vận động kép.

Vận động đầu tiên - vận động xác định - làm sáng tỏ và nói rõ khái niệm bầu không khí. Do vậy, phương pháp tiến hành của khái niệm này trở nên phức tạp dần và sinh ra một số lập lại công thức. Theo cách nhìn cổ điển về “kiểm soát các bầu không khí” quan tâm đến lan truyền dấu hiệu trong các không gian xây dựng và làm nổi bật một môi trường xây dựng về phương diện thuần vật chất, một khái niệm liên ngành, khôi phục công dân thành phố thay cho nhận thức cảm xúc và trải nghiệm thẩm mỹ. Các ngành khoa

1 Về thẩm mỹ môi trường, xem thêm Hégron và Torgue, trong tác phẩm này.

học xã hội và nhân văn tìm thấy vị trí của mình và khớp nối với các ngành khoa học thiết kế và với các ngành khoa học kỹ sư. Nói ngắn gọn, bầu không khí được định nghĩa như một không gian-thời gian đã được thử thách bằng các thuật ngữ cảm giác. Có phẩm chất hơn và cởi mở hơn, mô hình dễ hiểu mới về khái niệm bầu không khí được xác định dần dần bằng cách phát triển những loại phân tích riêng (hiệu ứng âm thanh, đồ vật xung quanh, cấu hình cảm xúc), phương pháp điều tra (hành trình được bình luận, theo dõi tuần hoàn, phục hoạt âm thanh, dân tộc học cảm xúc) và các công cụ mô hình hóa (mô hình hóa tuyên bố, mô hình hình thái động lực, mô phỏng ngược) (*Tập san Nghiên cứu kiến trúc*, 1998; Grosjean, Thibaud, 2001).

Vận động thứ hai - vận động phân biệt - đề xuất một sự lựa chọn với các phương pháp khác của thẩm mỹ cảm xúc của các thành phố. Như vậy, bầu không khí khác với những vấn đề của gò bó, chức năng, tiện nghi và cảnh quan. Bầu không khí như con đường thứ năm hướng tới nghiên cứu những mặt cắt ngang giữa các hình thức cảm xúc, các hình thức không gian và hình thức xã hội. Theo cách đó, cách tiếp cận các bầu không khí muốn được giải phóng khỏi những viễn cảnh quy chuẩn về môi trường, thoát khỏi một tư thế của nhà thực chứng hay của một định hướng quá vật lý tâm lý, để cao hoạt động của chủ thể nhận thức và vai trò của ngữ dụng học xã hội trong năng lực quan niệm cảm giác của khu vực được xây dựng và chú ý tới những sắc điệu cảm xúc của đời sống đô thị. Một trong những điểm cơ bản của khái niệm bầu không khí là muốn một đơn vị thế giới cảm giác hơn là tách các giác quan trong thời gian đầu để sau đó lại tìm cách thống nhất chúng. Từ đó nảy sinh vấn đề rất khó giải quyết của các hiện tượng liên giác quan và giác quan thứ phát cấu thành một hoàn cảnh (Böhme, 1991). Bằng những đóng góp này, bầu không khí đào sâu khoảng cách với các lĩnh vực kiến thức gần bên và dẫn tới lập thành một tập hợp các vấn đề có đặc điểm riêng (Amphoux, Thibaud, Chelkoff, 2004).

Thẩm mỹ môi trường được nêu trong bối cảnh chung về nghiên cứu kiến trúc và đô thị. Ý định rõ ràng đầy tham vọng vì nó không thể xem xét lại môn thẩm mỹ, dưới ánh sáng của khái niệm

bầu không khí. Dù đó là Gernot Böhme ở Đức hay Jean-François Augoyard ở Pháp - hai người khởi xướng khái niệm thẩm mỹ này - thì mục tiêu vẫn là quay về một lý thuyết mang tính hiện tượng học về tri giác, để đưa ra cách giải thích bầu không khí đô thị. Về mặt này, hai tác giả cùng nhất trí đặt lại vấn đề về sự phân chia cổ điển giữa khách thể và chủ thể. Thực vậy, được định nghĩa như một bầu không khí vật chất và đạo đức thấm đẫm nơi chốn, con người, tinh huống, bầu không khí là một khái niệm bất chấp sự phân chia này và muốn phá huy sự phân chia đó. Chính vì vậy, Jean-François Augoyard (2008) - cùng với Hermann Schmitz, một trong những người báo trước hiện tượng học mới này - xác định bốn hoạt động ban đầu của sự phân đôi này: “sự khách quan hóa (đặt một tính khách quan bên ngoài được cảm nhận trước một tính nội tâm tâm lý), tâm lý hóa (tự chủ hóa trải nghiệm sống bởi cái tôi), chủ nghĩa rút gọn (biến đổi sự thấu triệt thành các yếu tố trừu tượng), nội nhập (đánh bóng quá trình chia tách - thậm chí bỏ qua - và tư nhân hóa cảm giác)”. Nghiên cứu thẩm mỹ bầu không khí nhằm để xuất một hướng lựa chọn theo cách tư duy bằng cách chỉ ra làm thế nào bầu không khí vừa tiến hành và không thể tách rời những đặc tính vật chất của môi trường và những trạng thái cảm xúc của chủ thể tiếp nhận.

Nếu khái niệm môi trường cho phép lại dẫn vị trí của cảm xúc vào trải nghiệm không gian sống, nếu nó cho phép chủ đề hóa cách trải nghiệm cuộc sống đô thị của chúng ta, thì nó cũng giúp ta hiểu và tạo ra những không gian kiến trúc và đô thị. Nó không chỉ nằm trên phương diện thụ cảm mà còn trên phương diện sản xuất vật chất. Ngoài Adolphe Appia đối với không gian sân khấu, Michael Chekhov đối với biểu diễn kịch hay Peter Zumthor đối với thiết kế kiến trúc, những nhà sáng tạo khác cũng làm nổi bật *tính hiệu quả của các môi trường trong hoạt động sáng tạo. Dù thế nào đi nữa, cảnh quan là thứ sinh ra từ môi trường, thứ trao cho môi trường chất lượng tổng thể và màu sắc riêng. Như Michael Chekhov (1991) đã nói: “Không có môi trường, thì một buổi trình diễn sẽ trở nên rất khô cứng máy móc”. Tất nhiên, một buổi trình diễn không chỉ có giá trị vì những sáng tạo nghệ thuật mà còn vì*

rất nhiều sáng tạo và chế tạo của đời sống hàng ngày. Tóm lại, môi trường khơi gợi chất thơ của môi trường được xây dựng. Vấn đề là cần biết khớp nối như thế nào hai sườn dốc này khi nối thêm chúng vào những biến đổi hiện nay của thành phố.

SỰ TẮNG NHẠY CỦA THỂ GIỚI ĐÔ THỊ VÀ NHỮNG HƯỚNG TƯ DUY

Nếu cách tiếp cận thành phố bằng sự nhạy được đặt ra trực tiếp bởi ba cái đẹp này, thì nó càng có xu hướng mang đậm những công trình có liên quan đến thiết kế không gian đô thị đương thời. Hiếm có các lý thuyết đô thị và các bước quy hoạch đô thị hiện nay không sáp nhập theo cách này hay cách khác sự nhạy cảm vào ý đồ của mình, dù coi đó như một thách thức quản lý đô thị, một tiêu chuẩn quy hoạch đô thị hay một công cụ truyền thông dự án. Nói cách khác, lợi ích của sự nhạy cảm không chỉ nằm trong con đường mà nó mở ra một hiện tượng của trải nghiệm đô thị, mà nó dùng giác quan của mình trong việc tạo ra thành phố. Chắc chắn không phải là ngẫu nhiên nếu đó là trường hợp, vì môi trường cảm giác nằm ở điểm giao nhau của chất lượng sống của người thành thị, các chiến lược kinh tế-xã hội của thành phố và những vấn đề mang tính sinh thái.

Một trong những nét nổi bật nhất của sinh thái học đô thị hiện nay là nó ngày càng dựa vào một chính sách ý chí và có chủ tâm về tăng nhạy cảm của thành phố, vào chiến lược rõ ràng tạo môi trường của các không gian đô thị. Chúng ta hay xem nó là bằng chứng cho xu hướng chung (ít nhất trong các nước phát triển) để phác họa môi trường được xây dựng, phối cảnh các địa điểm của đời sống hàng ngày, kế hoạch hóa hoạt động của các không gian công cộng. Nhưng nếu ở đây ta nói đến tạo môi trường của không gian đô thị, thì đó chính là vì các phương thức can thiệp này không còn tiến hành trên khuôn khổ vật chất và thể chất nữa. Một mặt không gian sinh sống không được nhìn nhận như một quan điểm thị giác mà còn hướng tới bản thể ở mức độ âm thanh, ánh sáng, khứu giác, nhiệt độ, thông gió. Các dự án biến đổi môi trường đô

thị kéo theo ngày càng rõ nét toàn bộ các dạng thức giác quan. Tất cả diễn ra cứ như ưu thế của hồng tâm nằm trong thẩm mỹ của tính hiện đại dần dần nhường chỗ cho một sự tái cân bằng các giác quan. Hội nghị tổ chức hai năm một lần Venice lần cuối cùng có một ảo tưởng về phương diện này trình bày một hiện trạng của nghệ thuật vật chất. Mặt khác, việc sử dụng chiều đa giác quan này của môi trường đô thị thường đi kèm với sự quan tâm gắn với các sắc thái cảm xúc của không gian sinh sống. Môi trường đô thị dường như được chạy qua bởi một chuyển động kép lập trình của lập trình và hội nhập của an ninh, bằng một quang phổ rộng đi từ một “nền sinh thái sợ hãi” (Mike Davis) đến một “nền sinh thái hài lòng” (Christine Boyer).

Về phương diện đó, ba loại cái đẹp được trình bày ở trên có thể giúp, mỗi loại một cách, xác định tốt hơn các thách thức và vấn đề của việc tạo nên không gian cho thế giới hiện đại. Bằng cách trao cho môi trường một chiều dày lịch sử-xã hội (thẩm mỹ hiện đại), đưa vào những vấn đề mang tính đạo đức trong đánh giá thẩm mỹ các môi trường đô thị (thẩm mỹ môi trường) và chủ đề hóa cách cảm nhận và tạo ra thế giới nhạy cảm (thẩm mỹ môi trường), các bước tiến hành này cho phép phát triển những phương thức dễ hiểu về biến đổi đô thị đang diễn ra. Chúng cũng giúp tìm hiểu cách môi trường tạo ra sinh thái học đô thị của các giác quan hiện nay.

Để kết thúc, chúng tôi xin quay lại vài hướng suy nghĩ có thể giải quyết vấn đề tương lai của thành phố cảm giác.

Làm sáng tỏ cách sử dụng khái niệm môi trường

Càng ngày người ta càng thấy cần làm sáng tỏ cách sử dụng của khái niệm môi trường. Chúng ta hãy lấy hai ví dụ thể hiện việc tạo lập không khí của không gian đô thị: đó là ví dụ về marketing giác quan (*retail atmospherics*) và ví dụ về các môi trường công nghệ (*ambient intelligence*). Với nhiều khác biệt trong tính mục đích và cơ sở khoa học, hai phương pháp tiến hành này cho thấy tác dụng của khái niệm môi trường để tạo ra những môi trường mới phù

hợp với tiến trình phát triển của thế giới hiện nay. Dù dùng bầu không khí để phát triển chiến lược kinh doanh và kích lệ hoạt động mua (Grandclément, 2004) hoặc để sáng tạo những thiết bị tri giác và tự động hóa nhiệm vụ của đời sống thường nhật (Wright và cộng sự, 2008), các doanh nghiệp này đều kiến nghị công nghệ môi trường cảm xúc phải thích ứng với mục tiêu chính, hướng về những chiến lược chức năng và đặc biệt phải phù hợp với những thách thức kinh tế của thế giới đương đại. Ta cũng nên phân biệt rõ ràng hai phạm vi hoạt động này, dù tính mục đích và tác động của chúng khác nhau.

Chúng ta hãy lưu ý đặc điểm thao tác của khái niệm bầu không khí trong một số lĩnh vực hoạt động tham gia vào những biến đổi của đời sống đô thị hiện nay (các hình thức kinh doanh và phân phối mới, ngôi nhà thông minh, công nghệ cao, v.v...). Tuy nhiên, sử dụng thuật ngữ bầu không khí không hạn chế ở các logic thương mại và kỹ thuật này. Trái lại, lý thuyết về các bầu không khí cho phép phối cảnh các bước tiến hành theo quan điểm những người theo chủ nghĩa vị lợi hoặc công cụ về chi phí mới cho cách sống và sản xuất toàn bộ thế giới hiện nay. Vấn đề không phải là tác động đến hành vi với mục đích thương mại hoặc thậm chí làm giảm trọng lượng cơ thể cho người thành thị mà là xem xét ý kiến và hệ quả của những doanh nghiệp như vậy. Tóm lại, để làm sáng tỏ ý nghĩa của khái niệm bầu không khí, cần thảo luận về các tiền đề khoa học, các thách thức mang tính chiến lược, và cả những giá trị đạo đức trong cách sử dụng.

Cập nhật những thách thức thẩm mỹ-xã hội của thành phố

Tạo bầu không khí cho không gian đô thị không chỉ là thách thức mang tính thẩm mỹ-xã hội khi phải thường xuyên cập nhật. Cổ thảo luận về môi trường thành phố đòi hỏi không chỉ phải quan sát kỹ các tiến triển đang diễn ra, mà còn phải có một cái nhìn phê phán về tác động và hệ lụy của chúng. Tóm lại, cần rút ra bài học từ đặc điểm xã hội và chính trị của "chia sẻ cảm giác" (Jacques Rencière). Chính từ tương lai của không gian đô thị công cộng và thiết kế mà ta có thể tính tới khả năng sống trong một thế giới

được chia sẻ. Việc xem xét thách thức cảm giác đặc điểm công của một không gian đô thị có thể không được chấp nhận theo ít nhất hai cách. Một mặt, chúng ta có thể tự hỏi liệu một số lựa chọn thẩm mỹ về cách quy hoạch đô thị không phải là một cách “phân phối lại vị trí và bản sắc” (Ranciére, 2004), thậm chí khẳng định ưu thế của một phân khúc xã hội. Dù ta nói về điều tưởng tượng y tế sinh thái, một quy hoạch đô thị *sạch* hay chủ nghĩa vệ sinh mới, tất cả đều diễn ra giống như nghiên cứu một môi trường khử trùng song hành cùng lưu đầy một số loại hình xã hội được cho là không muốn dung nạp. Mặt khác, kiểm soát phát triển môi trường giác quan của các thành phố - nhờ kỹ thuật chiếu sáng, âm thanh, thông gió, gia mùi và nhiều chiến lược hoạt động khác - nhằm tạo ra những không gian đô thị ngày càng tiện lợi, dành ít chỗ cho các nghi thức tương hỗ giữa người qua đường và khả năng ứng tác của công chúng. Sự kiểm soát các bầu không khí này phải chăng sẽ có nguy cơ tạo ra những không gian công cộng quá trung tâm, khuôn khổ và yên bình, hạn chế cơ hội giao lưu và những tiếp xúc nhỏ giữa những người qua đường? Nhưng, một môi trường quá giả tạo có dẫn tới khả năng mất sự tiếp xúc với thực tế, thể hiện bằng một phân khúc lạ, một trải nghiệm ảo giác hay một tri giác gây mê không? Rất nhiều câu hỏi hiện nay được thể hiện dưới một hình thức khác là những câu hỏi xuất phát từ thẩm mỹ về tính hiện đại.

Thay đổi lý trí về sinh thái học cảm giác

Phương pháp tiếp cận các không gian đô thị thông qua cảm giác cần được soạn thảo và thực hiện bằng nhiều cách tư duy. Khái niệm bầu không khí mang tới một bức tranh minh họa, cho thấy tiềm năng phát hiện và thực hiện, cho phép đặt câu hỏi và bình bày vấn đề cho đến lúc này vẫn chưa được quan tâm, nhưng khó định nghĩa một cách lý thuyết và nắm vững theo kinh nghiệm. Trong bất kỳ trường hợp nào, bầu không khí cũng không phải chỉ là một tổng hợp các yếu tố khác nhau được giới hạn và định vị mà nó mang tính tổng thể của một hoàn cảnh lan truyền dần dần. Ảnh hưởng, bức xạ, ô nhiễm là những từ chính cho phép nêu rõ hiện tượng khuếch tán cảm xúc. Giống như khí quyển hay khí hậu,

bầu không khí hoạt động như một quăng giữa kết nối các thành phần đa dạng nhất của một hoàn cảnh dưới cùng một âm điệu, trao cho hoàn cảnh sự thống nhất và diện mạo tổng thể. Thực tế gồm những thực thể rời rạc thay thế đặc điểm khuếch tán, không chia phần và không xâm phạm của bầu không khí bằng sự phân cảnh. Nói tóm lại, xây dựng một hệ sinh thái học giác quan đòi hỏi phải có khả năng giải phóng bản thể học của sự vật bằng cách coi trọng tư duy về môi trường và mối quan hệ, dựa trên một logic mơ hồ. Tuy nhiên, như ta vừa thấy, điều này đòi hỏi cần phải xem xét lại sự đối lập cổ điển giữa chủ thể cảm nhận và khách thể được cảm nhận, vì cả hai chỉ tạo nên hai mặt của cùng một chiếc huy chương. Đối với những khác biệt giữa chúng, nhiều nhà triết học đương thời tìm mọi cách để xây dựng một tư duy của quan hệ, thông tin, bao bọc, phi vật chất hay của bầu không khí, rất nhiều loại giúp người theo thuyết nhị nguyên và người theo thuyết thực thể đưa ra định hướng. Việc này có thể được chấp nhận khi đọc lại vật vô hình hoặc *chính thống* (Anne Cauquelin), bởi một thiết kế mang tính phạm vi về không gian nhân văn (Peter Sloterdijk) hoặc bằng một khúc vòng sâu với tư duy Trung Quốc (François Jullien). Càng nhiều mong muốn thống nhất vượt lên bề mặt những gì thuộc về thế giới bầu không khí và kết cấu cảm giác của cách sống của chúng ta thì càng có nhiều hướng nghiên cứu góp phần làm nổi bật một hệ biến hóa mới cho phép nghĩ tới những phương pháp mới để cảm nhận thế giới.

Hướng tới một nền sinh thái học thực dụng chủ nghĩa của thành phố nhạy cảm

Ba hướng nghiên cứu đầu tiên này giúp làm sáng tỏ bầu không khí (những cách sử dụng nào?), rút ra những hệ quả thực tiễn của khái niệm này (có những tác dụng gì?) và xem xét lại các khuôn khổ tư duy mà thành phố dựa vào đó (những phát triển nào?) để hướng tới một nền sinh thái học thực dụng chủ nghĩa của thành phố có cảm giác. Về phương diện này, vấn đề không phải là tự hỏi bầu không khí là gì, tìm cách định nghĩa khái niệm này chỉ một lần, thôi, mà là xem xét xem thành phố đang và sẽ trở thành cái gì,

thành phố có thể hoạt động và biến đổi như thế nào, khi nó đã trải qua và thử thách những vấn đề hiện nay. Chính vì vậy, vấn đề về tư nhân hóa không gian công cộng hay tư nhân hóa sự điều hòa môi trường xây dựng đã được gọi ra rất ngắn gọn. Ta cũng có thể tự hỏi cách tiếp cận của các bầu không khí liệu có mở ra những viễn cảnh mới cho vấn đề môi trường bền vững, cho sự thay đổi khí hậu hay ô nhiễm khí quyển không? Sau cùng, những yếu tố nào ngoài không khí, nước và thực vật thuộc nhân tố bầu không khí đồng thời như các nguồn tài nguyên môi trường.

Khớp nối thẩm mỹ các bầu không khí kiến trúc và đô thị với một nền sinh thái học của các môi trường vật lý và tự nhiên sẽ cho phép đánh giá và cảm giác hóa các vấn đề, cũng như có cách hiểu mới về cơ chế hòa nhập của các vấn đề này với đời sống hàng ngày của người dân. Ngoài những chuyển động môi trường đưa những lộn xộn về mặt sinh thái vào vũ đài công cộng, các bầu không khí giải phóng bằng cách phổ biến những chỉ số cảm xúc về tình trạng và những biến đổi của môi trường hành tinh, và hoạt động theo một cách nào đó như một người hướng dẫn thu hút sự chú ý. Việc này liên quan đến đặc điểm thao tác của khái niệm bầu không khí, đến khả năng dẫn dắt đến những viễn cảnh khác và hình dung trước những cách hoạt động mới. Tóm lại, không thể chuyển một tri thức ngầm nghĩ thành một tri thức thực hành, tìm hiểu một lĩnh vực trải nghiệm tốt hơn là trình bày. Bằng cách đặt trải nghiệm cảm xúc vào trung tâm các vấn đề môi trường đô thị, sinh thái học thực dụng chủ nghĩa này biện hộ cho một sự thực hành trải nghiệm của tri thức và một sự khôi phục giá trị của năng lực sáng tạo hành động.



CHƯƠNG 13

BẤT BÌNH ĐẲNG VÀ CÔNG BẰNG MÔI TRƯỜNG

Guillaume Faburel

Chúng ta có sự bất bình đẳng về mặt xã hội đối với những thực thể môi trường và các tác động của chúng¹. Các cuộc khủng hoảng kinh tế và biến đổi môi trường làm nảy sinh những thách thức mới. Noi gương những người lánh nạn vì khí hậu hay sự bấp bênh về năng lượng, những thách thức này công khai kết nối các sự việc bất bình đẳng và những hoàn cảnh môi trường, nhất là ở thành phố. Vì vậy, ngoài những mối quan tâm mang tính xã hội và thể chế mới đối với sức khỏe môi trường (Lawrence, tập sách này), chúng ta sẽ nói đến để tài bất bình đẳng môi trường hoặc sinh thái, sau khi đề cập vài khái niệm có từ trào lưu vệ sinh môi trường thế kỷ XIX.

Những văn bản chính thức nhấn mạnh tầm quan trọng tiềm năng của để tài này². Công việc nghiên cứu và tìm hiểu nhằm nắm bắt các vấn đề xung quanh³. Rất nhiều cuộc hội thảo và thảo luận

- 1 Tác giả xin cảm ơn Olivier Coutard và Jean-Pierre Lévy vì đã đọc rất kỹ và đưa ra những kiến nghị điều chỉnh, cũng như Nathalie Gourlot và Silvère Tribout vì những hỗ trợ về kỹ thuật.
- 2 Hội thảo Johannesburg năm 2002; Chiến lược quốc gia về Phát triển bền vững 2003, cập nhật năm 2006; Báo cáo Tổng Thanh tra Môi trường và của Hội đồng Cầu Đường năm 2005; Viện Môi trường Pháp năm 2006; Kế hoạch lần thứ hai Sức khỏe môi trường 2009-2013...
- 3 Xem các công trình được thực hiện trong khuôn khổ chương trình nghiên cứu *Chính sách lãnh thổ và phát triển bền vững* của Bộ Phát triển bền vững. <http://www.ecologie.gouv.fr/-D2RT.html>

chuyên để đã diễn ra. Tuy nhiên, mặc dù quan trọng song chủ đề này lại không được quan tâm lắm tại Pháp (Theys, 2007). Sự thiếu hụt này được thể hiện đầu tiên với sự lưỡng lự về chất lượng khoa học của những yếu tố tạo nên bất bình đẳng môi trường và/hoặc sinh thái:

- từ định nghĩa mang tính ước lệ nhất, được nhập khẩu bởi các quốc gia có công bằng môi trường là đối tượng hành động (thái độ của người bình dân với những chi phí môi trường theo tỷ lệ lớn nhất);

- cho đến chấp nhận rộng rãi nhất (Laigle, 2005), đôi khi được tiếp nhận quá rộng rãi: bất bình đẳng gắn với thừa kế và đánh dấu lãnh địa đô thị, bất bình đẳng tiếp xúc với tính văn hóa của đô thị và với khuôn khổ đời sống, bất bình đẳng tiếp xúc với những yếu tố nguy hại và rủi ro, bất bình đẳng trong khả năng tác động đến môi trường và chất vấn công quyền;

- khi chấp nhận khái niệm thời sự nhất của Pye và cộng sự (2008): sự phân chia bất bình đẳng chất lượng môi trường (với tính bấp bênh xã hội và tác động lũy tích): tác động môi trường bất bình đẳng của những nhóm xã hội khác nhau; tác động bất bình đẳng của chính sách môi trường đối với cùng các nhóm này.

Các định nghĩa này thực ra chỉ để cập một phần các cơ chế và động lực hiện có đằng sau những sự thực bất bình đẳng trong lĩnh vực môi trường. Điều này có vẻ đặc biệt gây thiệt hại trong lĩnh vực đô thị (Faburel, 2008), bởi những phân chia xã hội mang tính lịch sử của không gian làm nổi bật thêm đặc điểm này. Liệu chúng ta có thể, chỉ từ việc nghiên cứu sự tham gia của người dân, đặt vai trò của môi trường trong những tách biệt không gian-xã hội như vậy không? Bất bình đẳng môi trường hoặc sinh thái liệu có phải chỉ là những bất bình đẳng xã hội mà khi đứng trước những biểu hiện vật lý, hóa học... của khuôn khổ đời sống, sẽ cho thấy những mặt nhỏ khác của sản phẩm lịch sử phân chia xã hội của không gian? Hay, ngược lại, những bất bình đẳng này cần được hiểu như sự phối hợp của các thành phần kinh tế, văn hóa, xã hội, tâm lý, sinh thái (Emelianoff, 2006) chăng? Trong trường hợp này, cần hiểu nội

dung đặc thù, ấn định phạm vi, đánh giá ảnh hưởng giá trị đối với tác động đô thị của những thành phần đó như thế nào?

Bằng cách xem xét những câu hỏi này, chương này nhằm làm nổi bật những điểm nóng và những vấn đề nóng hổi, để nghiên cứu và hành động. Chúng tôi sẽ trình bày những cách tiếp cận chính được phát triển cho kế hoạch quốc tế, sau đó là kết quả các công trình được thực hiện tại Pháp, trước khi đề cập đến các khái niệm môi trường và công bằng ngầm ẩn trong những công trình này và những bài phát biểu chính thức.

NHỮNG CÁCH TIẾP CẬN CHÍNH CỦA BẤT BÌNH ĐẲNG MÔI TRƯỜNG VÀ/HOẶC SINH THÁI

Về mặt quốc tế, nghiên cứu bất bình đẳng môi trường hoặc sinh thái hiện nay thuộc ba cách tiếp cận chính¹. Sự trình bày này sẽ thực hiện theo một trật tự niên đại, thông qua những khác biệt lớn về sự cụ thể hóa, về “tính ổn định” trong các cách tiếp cận khoa học và trong những quan niệm liên quan đến công bằng.

Công bằng môi trường: quy mô địa phương về quyền cá nhân và những tác động phải gánh chịu

Cách tiếp cận đầu tiên được phát triển mang tính lịch sử là cách tiếp cận về công bằng môi trường (*environmental justice*). Được đặt tên từ những năm 1970 tại Mỹ, cách tiếp cận này nằm trong khuôn khổ phong trào vì dân quyền và cuộc đấu tranh chống phân biệt chủng tộc. Tầm quan trọng chính trị đối với các vấn đề mang tính dân tộc ở Mỹ đã dẫn tới một định nghĩa công khai hướng về cách đối xử công bằng của các dân tộc ít người (*underclass*, Wilson, 1987). Nhưng nghiên cứu về sự công bằng không chỉ được thực hiện dưới góc độ công bằng phân phối, dù nghiên cứu này được tập trung vào các bất lợi và thiệt hại về môi trường (nhất là các tác động y tế vì vấn đề ảnh hưởng chất độc đối với con người có

1 Xem Cornut và Zaccari (2007), Faburel (2008), Pye và cộng sự (2008) và Laurent (2009) đối với các tài liệu tham khảo của nhiều nghiên cứu dựa vào kinh nghiệm, được sử dụng trong hai cách tiếp cận đầu tiên.

trước các đề tài tác động khác trong nghiên cứu) hay dù gần đây nó đã hướng tới sự vận hành của thị trường đất đai và bất động sản. Nghiên cứu về sự công bằng này cũng được thực hiện dưới góc độ cuộc đấu tranh chống lại mọi sự phân biệt về thái độ hành động (công bằng thủ tục), với, nhất là việc công nhận quyền “tự quyết môi trường”¹ trong *Sắc lệnh* 1994.

Được phát triển gần đây trong các quốc gia khác, ví dụ ở Anh, cách tiếp cận này quay sang hướng không công bằng dân tộc (với vài ngoại lệ) để nắm bắt lấy trước tiên những hiện tượng bất bình mang tính xã hội đối với môi trường (*xem* các công trình của J. Fairburn), một quan điểm nói chung hoặc đối với một số nội dung nói riêng. Tuy nhiên, sự hình thành những phong trào kết hợp mang tính chất những cuộc tranh luận, nhất là những phong trào của *Những người bạn của trái đất* (*Friends of the Earth*). Và, lại một lần nữa, góc dịch tễ học chiếm ưu thế, và mặc dù khiêm tốn hơn, các bất bình đẳng đối với việc tiếp cận một số tài sản và dịch vụ (ví dụ: không gian xanh), trong một viễn cảnh đánh giá tổng hợp các bất bình đẳng.

Những khác biệt mang tính quốc gia về thể loại phân tích này (ví dụ: dân tộc hơn *chống lại* xã hội hơn) và tham vọng chính trị (ví dụ: chuẩn hóa ở Mỹ) thể hiện những cách tiếp cận khác nhau về môi trường, với một mẫu số chung: quy mô địa phương đều tập trung quan tâm đến các vấn đề môi trường. Ngoài ra, bên cạnh đó còn có các khái niệm về công bằng, tuy nhiên, tầm quan trọng về công bằng thủ tục không được coi trọng lắm ở Anh.

Từ những đặc thù này, một số môn học ra đời, cho thấy rõ sản phẩm khoa học rất lớn, trong khuôn khổ các tạp chí: kinh tế, tập trung vào công bằng phân phối; tâm lý học xã hội, ví dụ với những phân tích về tri giác và hình ảnh xã hội của rủi ro: địa lý (nhân văn và vật lý), tập trung nghiên cứu động lực đô thị; và, gần đây hơn, dịch tễ học dưới góc độ tính độc hại của môi trường vi-địa phương, thậm chí hiện nay, của bầu không khí bên trong của địa phương.

1 Quyền này trao khả năng cho mọi người, cũng như cho các nhóm cộng đồng, quyền tự quyết về các vấn đề môi trường có rủi ro bất bình đẳng cao, nhất là bằng cách công nhận hợp pháp về tư vấn, kiến nghị... (*xem Class Action*).

Các bất bình đẳng sinh thái: quy mô toàn cầu của các mô hình phát triển và của các tác động

Cách tiếp cận thứ hai mang tính không gian vĩ mô, kinh tế vĩ mô và xã hội vĩ mô. Nó nắm bắt các bản chất, loại và mức độ phát triển của các quốc gia (điều kiện sản xuất, hệ thống kỹ thuật, tổ chức xã hội, loại chế độ chính trị và hoạt động được phát triển), cũng như các mối quan hệ của chúng (chuyển giao công nghệ, hỗ trợ phát triển...), để theo dõi các hệ quả sinh thái của bất bình đẳng xã hội (bên trong) và chênh lệch giàu nghèo. Giống như cách tiếp cận trước, cách tiếp cận này xem xét kỹ các tác động đối với các xã hội, song nó khác ở các đối tượng (tiếp cận sử dụng nước sạch, hoang mạc hóa, đa dạng sinh học...). Trong thời gian đầu, các phân tích đề cập đến cơ chế sản xuất kinh tế của bất bình đẳng sinh thái (bán phá giá môi trường của tự do trao đổi, xem Baumol và Oates, 1988), trước khi hướng tới nghiên cứu bối cảnh chính trị, kiểu chính phủ và chính sách công (ví dụ: các quy định về môi trường của quốc gia).

Cách tiếp cận này cũng nói đến tác động sinh thái của cách sống. Vì vậy, trong quy mô nghị định thư Kyoto (1997), rất nhiều công trình nhằm xây dựng các chỉ dẫn thích đáng để làm nổi rõ, so sánh và dự kiến những tác động do hiệu ứng nhà kính, nhất là với những cuộc tranh luận khá gay gắt về khái niệm dấu ấn sinh thái của người dân. Tương tự, chúng ta thấy “đường cong Kuznets môi trường” (kiến nghị một mối liên hệ cơ học giữa tăng trưởng mức sống và giảm suy thoái môi trường) làm cho những cuộc tranh luận trái ngược ở các nhà kinh tế học ngày càng thêm rôm rả (xem Laurent, 2009). Chúng ta cũng có công trình của Pye và cộng sự (2008) cho thấy các hộ gia đình nghèo châu Âu (hộ gia đình đơn thân, thu nhập thấp, không có hoạt động) có tác động rất nhỏ đến môi trường. Cuối cùng, ta thấy viễn cảnh này trong các công trình về tác động môi trường của cách sống ở quy mô nhỏ hơn, nhất là từ các số liệu về tiêu thụ năng lượng hay thực phẩm của hộ gia đình (ví dụ, các công trình được thực hiện ở Tây Ban Nha hoặc Bỉ).

Trong cách tiếp cận này, các bất bình đẳng nghiên cứu được cho là không còn “mang tính môi trường” nữa mà “mang tính sinh

thái”, thể hiện một quan niệm khác về môi trường, ít dựa vào tính thông ước của những giá trị môi trường hơn là dựa vào *tiếp cận dựa trên quyền (rights-based approaches)* (Martinez-Alier, 2002). Quan điểm chính trị và quan niệm công bằng ở dưới cũng khác nhau. Ý định xem xét tác động phải chịu và nảy sinh đưa cách tiếp cận toàn diện đặc thù đến với sinh thái học khoa học, song sự chuyển hướng của các tác động này theo nghĩa quyền và nghĩa vụ mang tính sinh thái của các xã hội dẫn đến một quan niệm về công bằng xã hội hơn (tập trung vào cách sống) và công bằng quy trình (tập trung vào sự liên can của công dân) cũng như (tái) phân phối (thuật ngữ kinh tế). Cách tiếp cận thứ hai cũng kêu gọi một hành động chung mang tính biến đổi hơn là chỉ mang tính điều chỉnh hay bù trừ, với những ngành chính có liên quan, như kinh tế sinh thái, nhân loại học, địa chính trị, cũng như luật quốc tế và các ngành khoa học chính trị.

Hướng tới một lối vào mang tính đô thị-xã hội và lãnh thổ

Một cách tiếp cận thứ ba, mới xuất hiện gần đây, vừa xóa bỏ lối vào mang tính địa phương vì mô được ưu tiên bằng trào lưu công bằng môi trường, vừa xóa bỏ lối vào mang tính không gian vĩ mô với các công trình nghiên cứu về bất bình đẳng sinh thái phát triển. Thực vậy, cách tiếp cận này dựa vào một lối tiếp cận lãnh thổ không gian trung bình của đô thị (khu dân cư, vùng đô thị...). Được phát triển ở Pháp và ở Bỉ (ví dụ: trường Đại học Tự do Bruxelles) và đôi khi ở Đức, cách tiếp cận này đang được xây dựng.

Có ba chủ đề chính cho các cuộc tranh luận trong trào lưu nghiên cứu này. Chủ đề thứ nhất về vấn đề chênh lệch và không gian hóa các chênh lệch đó, và nhất là ở thành phố, mối liên hệ của chúng với sự chuyên môn hóa kinh tế các không gian, sự phân phối xã hội về thu nhập hoặc các hoạt động của thị trường đất đai và bất động sản. Vì thiếu một đơn vị đo lường chung cho phép hiểu rõ các chênh lệch, các khoảng cách và khớp nối của chúng, nên những công trình nghiên cứu được tiến hành dựa trên tổng hợp các bất bình đẳng môi trường, kinh tế, xã hội... Nhưng sự hòa nhập của các vấn đề xã hội và môi trường lại thiếu. Khó khăn này cũng kéo

theo một ghi nhận khác, mang tính kỷ luật hơn: đó là sự thiếu hụt rõ ràng của các phương pháp tiếp cận và thảo luận xã hội học, mặc dù có nhiều văn liệu về xã hội học đô thị về bất bình đẳng không gian-xã hội... Từ đó ta khó hiểu rõ những bất bình đẳng có bản chất khác nhau, và mặc dù nhận thấy rằng sự tập trung không gian đối với các yếu tố nguy hại và gò ép về môi trường và thải loại xã hội của không gian sẽ luôn đi cùng nhau.

Chủ đề thứ hai coi lãnh thổ như nơi dung hợp của những bất bình đẳng này và những hình thức tích lũy của chúng. Sử dụng trên một số lãnh thổ “tượng trưng”, hướng thứ hai này không công nhận, ở Pháp và trong nhiều chiều hướng (ta sẽ quay lại chi tiết các chiều hướng này ở phần tiếp theo):

- các ghi nhận thống kê về tính bất bình kinh tế-xã hội và đô thị đối với khuôn khổ đời sống nói chung (của Palma và cộng sự, 2007; Ouharon và Tovar, 2009) hoặc đối với những gánh nặng môi trường đặc thù, ví dụ khi kinh doanh bất động sản (Faburel và Maleyre, 2007);

- các điều tra về vai trò của lựa chọn nơi ở và nhận thức của hộ gia đình trong việc xây dựng bất bình đẳng đối với chất lượng môi trường của lãnh thổ;

- phân tích hình thể và hình thái đô thị được cho là phát sinh ra bất bình đẳng môi trường; nghiên cứu ảnh hưởng môi trường (bất bình đẳng) của một số hành động hạn định lại hoặc chuyển đổi lại lãnh thổ.

Ở đây, những đơn vị lãnh thổ được xác định trước (vùng, tỉnh, khu dân cư) ảnh hưởng đến nhiều cuộc thảo luận về lãnh thổ, được phát triển nhờ địa lý và kinh tế, những ảnh hưởng chủ chốt trong các cuộc tranh luận, với khuynh hướng nghiêng mạnh về không gian và thống kê, thể hiện qua các thuật ngữ: chênh lệch và tính bất bình.

Cuối cùng, một chủ đề thứ ba đề cập đến các nguyên tắc hành động: trách nhiệm của những người chủ chốt (Guillermé và cộng sự, 2004; Lefort-Prost, 2007), công bằng lãnh thổ, đoàn kết giữa các vùng lãnh thổ... Trong cuộc thảo luận (lại) về các nguyên tắc

hành động, chúng tôi thấy vấn đề tác động bất bình đẳng thậm chí tách biệt của một số can thiệp được biến đổi bởi những tham vọng đáng khen: các chính sách hỗn hợp xã hội, dự án khu dân cư bền vững, hành động bảo vệ các trung tâm lịch sử, chế độ thuế khóa xanh (VD: tiến giảm định suất bảo hiểm sinh thái) và các chính sách năng lượng. Khoa học chính trị hoặc quy hoạch đô thị và quy hoạch ở đây có dịp tự liên quan, nhưng còn mang tính phi thai.

Cách tiếp cận đô thị-xã hội và lãnh thổ đang xây dựng này vẫn còn trong gian đoạn mò mẫm. Nó làm nổi bật những vấn đề chưa có câu trả lời. Nó đòi hỏi có những giải thích về lý thuyết và khái niệm về phân đối tượng nghiên cứu (các bất bình đẳng, và tích tụ bất bình đẳng), về tính đặc thù của bất bình đẳng môi trường so với bất bình đẳng xã hội, so với các quan niệm ở dưới của công bằng.

CÁC BẤT BÌNH ĐẲNG MÔI TRƯỜNG CÓ THỂ CHỐNG LẠI NHỮNG CUỘC THẢO LUẬN LÃNH THỔ

Các công trình được tranh cãi dưới đây được lựa chọn vì những gì chúng thể hiện và mang đến ba định hướng mô tả sự chấp nhận đô thị-xã hội và lãnh thổ. Chúng phát triển các phương pháp và tiếp cận bộ môn bổ sung, kể cả khi đa số thuộc phạm vi địa lý hay kinh tế.

Các điểm gặp gỡ của mô tả và thống kê ở quy mô quốc gia rồi quy mô lãnh thổ: vị trí hàng đầu của các loại phân tích, công cụ can thiệp... của Nhà nước

Những nghiên cứu mô tả và thống kê được Nhà nước thực hiện ở quy mô quốc gia (hành chính, các đài thiên văn và viện thống kê) và được các cơ quan lãnh thổ thực hiện ở quy mô địa phương. Các nghiên cứu này tiếp tục một vài nghiên cứu cấp quốc gia được thực hiện từ những năm 1970 và 1980, với mong muốn làm nổi rõ những bất bình đẳng xã hội đối với môi trường. Ngay từ năm 1988, cuộc điều tra thứ hai của Pháp về sự khó chịu do tiếng ồn của phương tiện vận tải đã cho thấy người bình dân, nhất là

người dân sống tại các khu nhà xã hội, cao gấp 4 lần so với những mức độ âm thanh gây phiền nhiễu. Tương tự, trong những năm 1990, một khu tập thể ngoại ô có 4/5 cơ may có một tuyến đường cao tốc chạy qua và 3/10 cơ may có một tuyến xa lộ chạy thẳng đến.

Các nghiên cứu gần đây đề cập đến rủi ro công nghiệp (nhất là về các thiết bị gây ô nhiễm) và rủi ro ngập lụt. Các nghiên cứu này kết luận đó có thể là do những hoàn cảnh được gọi là bất bình đẳng môi trường, tuy nhiên được giảm nhẹ bởi các việc làm gắn với các thiết bị này hoặc do gần một dòng sông. Điều này khẳng định các thành quả khoa học ví dụ liên quan đến từ chối thoát nước trên địa hình và vùng rủi ro, hoặc lưỡng lự chuyển nhà trong những hoàn cảnh ô nhiễm tiếng ồn nặng. Ở quy mô địa phương, những nghiên cứu được thực hiện bởi các tỉnh Hải ngoại (Antilles, Réunion và Guyane), vùng Nord-Pas-de-Calais và tỉnh Seine-Saint-Denis. Chúng cho thấy người dân nghèo định cư, theo tỷ lệ, gần các cơ sở gây tác động (hầm mỏ, các ngành công nghiệp hóa học...) và những vị trí đất đai bị ô nhiễm được thống kê chính thức (IFEN, 2006; CCEE, 2008).

Tuy nhiên, các kết quả này còn khá bấp bênh, nhất là vì chúng dựa trên quy mô (quá) rộng và phụ thuộc vào số liệu thống kê được thực hiện vì những mục đích khác. Vì vậy chúng dẫn đến những nghiên cứu bổ sung có chất lượng hơn. Đó còn là những tác nhân công cộng mang tính quốc gia (ví dụ: tác nhân chính sách thành phố), mà những tác nhân đầu tiên đã tiến hành các công trình bổ sung này (điều tra). Đài thiên văn quốc gia các Vùng đô thị nhạy cảm (ZUS) đã cho thấy, vào năm 2004, tình hình đặc biệt nghiêm trọng của các vùng này về các yếu tố nguy hại, ô nhiễm và rủi ro môi trường. Ngoài ra, việc khai thác phí điều tra quốc gia cho phép xác định cụ thể các ghi nhận ban đầu. Ví dụ, có thể khẳng định có quá nhiều yếu tố nguy hại môi trường cho trẻ của các hộ gia đình có mức sống thấp.

Tuy nhiên, các công trình này vẫn còn thiếu: các danh mục chính thức dựa vào đó để đưa ra một thảo luận chuẩn về những gì làm nên chất lượng môi trường; các mặt cắt lãnh thổ mang tính thể chế được sử dụng (như mặt cắt chính trị của thành phố)

ngiên về phân tích không gian hóa những báo cáo xã hội đối với môi trường; nhất là các nghiên cứu này còn bỏ qua mọi khía cạnh giải thích.

Tìm hiểu sự khớp nối các quy mô thời gian, không gian với đề tài xã hội và môi trường

Từ ghi nhận theo đó cách tiếp cận tĩnh những bất bình đẳng xã hội và lối sống chỉ dành ít chỗ cho động lực của các lãnh thổ, Laigle (2005) kiến nghị hai cách tiếp cận những bất bình đẳng môi trường hoặc sinh thái. Cách thứ nhất phân tích “*địa lý của bất bình đẳng sinh thái*”, nhằm làm nổi bật những chống chéo về không gian giữa bất bình đẳng môi trường và xã hội, cũng như các hoàn cảnh tích tụ. Cách thứ hai nhằm xác định các hình thức bấp bênh hóa và tác động chuỗi từ động lực lãnh thổ.

Đối với cách tiếp cận thứ nhất, tác giả kiến nghị hai trường hợp nghiên cứu: vùng Nord-Pas-de-Calais và vùng thành phố Lille. Hai không gian này nổi bật với truyền thống công nghiệp, nhưng giờ đây đã phi công nghiệp hóa. Phương pháp tiến hành được các đơn vị địa phương thực hiện đối với bất bình đẳng môi trường, được ghi trong nhiều sáng kiến chính trị (Agenda 21, Atlas...), cũng tương tự như phương pháp tiến hành được các cơ Nhà nước áp dụng. Tuy nhiên, sự quan tâm cũng nhằm vào bất bình đẳng y tế đôi khi gắn với môi trường hoặc chất lượng nhà ở (ví dụ: sự bấp bênh về năng lượng; xem Devalière, 2008).

Đối với phân tích lãnh thổ của động lực đô thị phát sinh từ bất bình đẳng môi trường hoặc sinh thái, tác giả dựa trên bốn nghiên cứu trường hợp: một lãnh thổ được thừa kế một nền công nghiệp nặng (vùng thành phố Lille), hai lãnh thổ thu hút kinh tế và nhà ở (vùng thành phố Aix-en-Provence và Toulouse), một lãnh thổ mở rộng đa cực (vùng thành phố Strasbourg). L. Laigle cho thấy các tuyến đường, quỹ đạo hay di sản địa phương đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra bất bình đẳng môi trường hoặc sinh thái. Kết quả này đi theo hướng của các công trình nghiên cứu về di sản công nghiệp của Seine-Saint-Denis từ năm 1850 đến năm 2000

(Guillerme và cộng sự, 2004). Các công trình này làm nổi bật quá trình lịch sử về phân biệt và tách biệt môi trường và xã hội, nhất là vì những lựa chọn của chính quyền và mặc dù gần đây có nhiều dự án và chương trình thẩm định lại.

Lấy lại ý tưởng chống chéo giữa bất bình đẳng “sinh thái” và chênh lệch xã hội, Deboudt và cộng sự (2008) nghiên cứu các cách sử dụng một vùng đất ven biển có diện tích thu nhỏ, khu Chemin Vert ở Boulogne-sur-Mer (khu ZUS). Các tác giả cho thấy bất bình đẳng xã hội tích tụ trong khu phố này (tỷ lệ thất nghiệp cao, tình trạng cha mẹ đơn thân, nhà ở xã hội, thu nhập thấp), và đứng ngoài lề về không gian (cách xa trung tâm thành phố, địa hình mấp mô, những điểm ngăn cách bởi cơ sở hạ tầng, thiếu không gian công cộng, công viên và vườn cây). Tuy nhiên, khu phố cũng có chất lượng môi trường tốt: ít tác nhân nguy hại, ít yếu tố bất ngờ của tự nhiên. Các chính sách đô thị nhằm khai thác tiềm năng này (ví dụ: làm tăng giá trị của đặc điểm bờ biển). Song nếu người dân coi môi trường ven biển là một yếu tố nhận dạng và thẩm định khung cảnh sống, thì họ lại không cho rằng môi trường này cần được bảo tồn, bởi ký ức ít được duy trì, các nghề liên quan đến biển ít được đề cao... Nói rộng hơn, người dân của khu vực này không quan tâm lắm đến các vấn đề môi trường.

Nghiên cứu này khẳng định một phần tầm quan trọng của việc xem xét hành động công trong các nghiên cứu về bất bình đẳng môi trường. Trong trường hợp được nghiên cứu, nếu không gian biến đổi góp phần làm giảm bất bình đẳng môi trường và lãnh thổ ở quy mô vùng, thì chúng có thể làm tăng bất bình đẳng tiếp cận khung cảnh sống ở quy mô địa phương. Nhưng nghiên cứu này cũng chỉ ra việc khó thiết lập một mối quan hệ trực tiếp giữa một mặt là việc đưa vào sử dụng những ưu thế duyên hải hay xây dựng không gian đô thị làm tăng giá trị của các ưu thế này bằng những chính sách công; và mặt khác, cách sử dụng và phương thức sở hữu không gian của người dân đô thị gặp khó khăn về mặt xã hội. Do đó, công trình này muốn xem xét đến các giá trị xã hội đóng góp cho môi trường. Và nó gợi ra một hướng suy nghĩ: kể cả khi miền duyên hải không mang bản sắc này, thì liệu có nên hướng phân

tích lãnh thổ về bất bình đẳng, tích tụ và những bấp bênh khác về quy mô các môi trường, vốn được hiểu như những điểm dung hợp lịch sử của “đề nghị môi trường”?

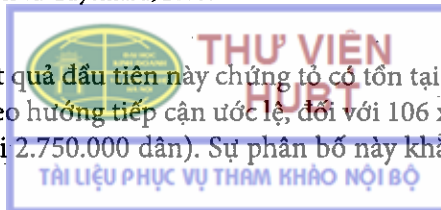
Faburel và Gueymard (2008) đã đối chiếu địa lý tính của bất bình đẳng môi trường ở quy mô vùng Ile-de-France, với thực tế chất lượng môi trường nói chung có nguồn gốc của những hoàn cảnh bất bình đẳng như vậy. Dựa trên những kiến thức về xã hội học điều kiện cư trú, tâm lý môi trường và địa lý xã hội, công trình này theo đuổi mục tiêu xây dựng một địa lý khác về bất bình đẳng môi trường, với những điểm mạnh, những gắn kết hay loại bỏ của một số môi trường mà người dân thể hiện. Giai đoạn thứ nhất, mang tính cổ điển, dựa vào sự giao thoa của hai hệ thống loại hình, đó là hệ thống loại hình môi trường (8 loại) và hệ thống loại hình xã hội (5 loại), được tạo lập dựa trên những thông tin thống kê có trước được phân bố ở quy mô vùng. Như vậy, giai đoạn này quan sát một mối liên hệ tăng trưởng giữa các đặc điểm môi trường và xã hội của các xã vành đai Franciliennes (xem bảng 1).

Bảng 1 - Mặt cắt đô thị-xã hội của ba loại môi trường lớn

Tổng thể môi trường	Mặt cắt đô thị-xã hội			
	Dễ chịu	Trung bình	Khiếm tốn	Tổng cộng
Tốt	45,53	31,49	22,98	100
Trung bình	33,57	36,15	30,28	100
Kém	17,84	32,39	49,77	100
Tổng cộng	33,15	34,70	32,15	100

Nguồn: Faburel và Guyemard, 2008.

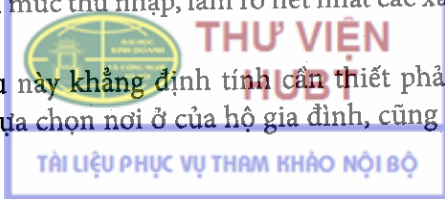
Các kết quả đầu tiên này chứng tỏ có tồn tại bất bình đẳng môi trường, theo hướng tiếp cận ước lệ, đối với 106 xã của vùng Ile-de-France (với 2.750.000 dân). Sự phân bố này khẳng định tình hình



của một số tỉnh thuộc vành đai thứ nhất (tỉnh Seine-Saint-Denis và, trong khoảng cách nhỏ nhất, tỉnh Val-de-Marne), và cả tỉnh hình của các vùng đất quanh đô thị đón nhận những người dân có điều kiện khiêm tốn đến sống tại những môi trường xuống cấp hơn (ví dụ: một số khu phía đông của Seine-et-Marne). Chính vì e sợ sự tổn hại và xuống cấp của môi trường hơn là sự hấp dẫn của một số môi trường “tự nhiên” (không gian xanh, sông ngòi...) đã giúp ta hiểu vì sao có bất bình đẳng môi trường ở quy mô vùng Ile-de-France.

Sáu xã được lựa chọn trên cơ sở địa lý đầu tiên này, ở vành đai thứ nhất của vùng đô thị Paris, và một cuộc điều tra bằng bản câu hỏi đã được tiến hành. Trước tiên, đó là sự tái khẳng định vai trò của môi trường trong các tiêu chuẩn lựa chọn nơi ở của hộ gia đình và xác nhận sự thực là các hộ gia đình ưu tiên tránh môi trường xuống cấp (ảnh hưởng của tiếng ồn giao thông, của chất lượng kiến trúc địa phương kém, và trong giới hạn nhỏ hơn, của các hoạt động công nghiệp). Như vậy, sự thỏa mãn về môi trường gắn bó chặt chẽ với những mong đợi được lãnh thổ hóa về môi trường và khung cảnh sống: môi trường có thể mang lại cảm giác như đang ở nhà: tin tưởng các đại biểu được bầu (đầu tiên là đại biểu cấp xã) có thể gánh vác những mong đợi này... Một số yếu tố phức tạp đòi hỏi xem xét lại cách đo ước lệ bất bình đẳng môi trường. Ví dụ, phân tích cho thấy những người hài lòng nhất chưa chắc đã là những người giàu có nhất, mà chỉ là một sự phân biệt rõ nét giữa những người không hoạt động nghề nghiệp (chủ yếu là những người về hưu) và những người có hoạt động nghề nghiệp (chủ yếu là công nhân). Tương tự, về nhà ở (nhà riêng và căn hộ), sự có mặt của một khu vườn có vẻ mang tính giải thích hơn những khác biệt về sự thỏa mãn môi trường. Trong triển vọng này, Laurian (2008) cho thấy, đối với nước Pháp lần này (và trừ các địa điểm hạt nhân), chính tỷ lệ thất nghiệp và những người sinh ra ở nước ngoài cao, chứ không phải mức thu nhập, làm rõ nét nhất các xã có những địa điểm rủi ro.

Nghiên cứu này khẳng định tính cần thiết phải nắm bắt các hành trình và lựa chọn nơi ở của hộ gia đình, cũng như khả năng

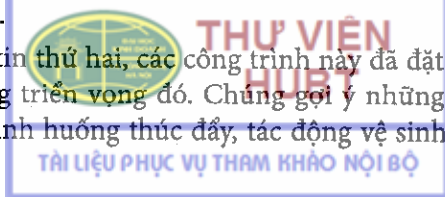


tác động của họ đến môi trường và đến sức mạnh công quyền. Chú ý tới những nét mạnh, vốn sống và sự chưa hài lòng của hộ gia đình sẽ bổ sung hữu ích cho các ghi nhận thống kê về đặc điểm sinh lý của môi trường và những rủi ro. Ngoài ra, nhân tố quan trọng mà tiếng tăm của một vài trường hợp xuống cấp đặc biệt gắn với du nhập các thiết bị gây tác động (các địa điểm công nghiệp, hạ tầng vận tải...). Điều này lại nhấn mạnh sức nặng của những đánh giá của nhà nước trước đây và hiện nay (ví dụ: tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường). Điều này cho thấy vài sức nặng mà các tác nhân lãnh thổ có thể thu xếp và có thể vài chìa khóa để thẩm định lại địa điểm (ví dụ: nhà ở).

Thông tin cho cách tiếp cận đô thị-xã hội và lãnh thổ

Các công trình được trình bày mang đến một vài thông tin thú vị. Đầu tiên, đối với những thiếu sót tồn lưu, các công trình này vẫn thiếu giải thích về những khái niệm chính được sử dụng (những chênh lệch, bất bình đẳng, bất công, bấp bênh...), và đôi khi, về những bộ máy được sử dụng và quan điểm khoa học được bảo vệ. Vẫn tồn tại một ngữ nghĩa lơ mơ, ngấm ẩn mang tính khái niệm và quan niệm. Sự thiếu mô tả của một số môn (xã hội học đô thị, tâm lý học nhận thức, khoa học chính trị...), và cả ảnh hưởng của những danh mục thống kê và dữ liệu xã hội và môi trường chính thức, của kỹ thuật sản xuất, của phạm vi triển khai, giải thích một phần tình hình thực tế này. Trong viễn cảnh làm sáng tỏ hơn nội dung (chuyên biệt?) của những bất bình đẳng môi trường, cần một cố gắng mang tính khoa học liên ngành. Ví dụ, nên đối chiếu các khái niệm ngành của các sự việc mang tính xã hội và của môi trường để kiến nghị những bổ sung cho cách tiếp cận thể chế. Chẳng hạn, về khái niệm “chất lượng môi trường”, nên vượt qua sự chấp thuận định nghĩa chất lượng này chỉ bằng tuân thủ các ngưỡng vật chất do luật pháp quy định (xem ZUS).

Thông tin thứ hai, các công trình này đã đặt ra nhiều cột mốc thú vị trong triển vọng đó. Chúng gợi ý những nội dung nghiên cứu mới (tình huống thúc đẩy, tác động vệ sinh y tế, trải nghiệm



hay hài lòng về môi trường, điều kiện cư trú có hại cho sức khỏe, năng lượng không ổn định...), những loại phân tích mới (hoạt động/không hoạt động, các loại nhà ở, tỷ lệ thất nghiệp, người nước ngoài...), thậm chí những phương pháp tiến hành mới (ví dụ: ghép các dữ liệu địa lý vi mô và vĩ mô). Các công trình này cũng kiến nghị những cách nêu đặc tính khác của lãnh thổ, nhất là đối với các vùng đô thị và vùng xung quanh liên sát. Chúng cũng cho thấy những mảnh không gian khác, những mắt lưới đất đai... tóm lại những nét địa lý khác (môi trường-xã hội)¹, cho phép quay lại xem xét những yếu tố quyết định tạo nên bất bình đẳng của các vùng lãnh thổ hiện nay, ví dụ, vai trò của các quan hệ khoảng cách và gắn kết xã hội.

Tuy nhiên, thông tin thứ ba, mọi hoạt động liên ngành thẩm định các hiện tượng, làm sáng tỏ cơ chế sáng lập và quan sát những vùng địa lý mới, sẽ nêu rõ các quy mô thời gian (các tuyến đường và di sản địa phương, phân xử công và tư đã qua, chiến lược lãnh thổ hiện nay...), các quy mô không gian (môi trường sinh thái và lãnh thổ; không gian thực tế, khu vực lịch sử...) và các mục tiêu (khớp nối thực tế môi trường và xã hội) mà nó muốn ưu tiên.

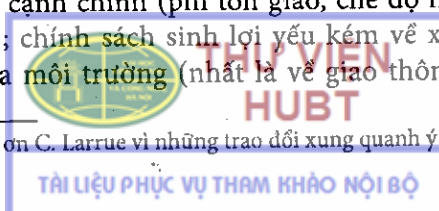
CÁC BẤT BÌNH ĐẲNG MÔI TRƯỜNG TRƯỚC CHÍNH TRỊ: NHỮNG VẤN ĐỀ NÓNG CẦN QUYẾT ĐỊNH

Các quan niệm mang tính thể chế về môi trường và công bằng xã hội đang bàn đến

Những triển vọng phân tích và để hiểu này không thể được phát triển nếu thiếu chính sách và biện đề tài này thành văn hóa chiến lược.

Sự thiếu hụt này có vài nguyên nhân chính (Theys, 2007): tính cứng rắn của các hình thức cấu trúc lãnh vực chính trị xung quanh các khía cạnh chính (phi tôn giáo, chế độ liên bang, văn minh đô thị...); chính sách sinh lợi yếu kém về xử lý các khía cạnh xã hội của môi trường (nhất là về giao thông); rủi ro tài

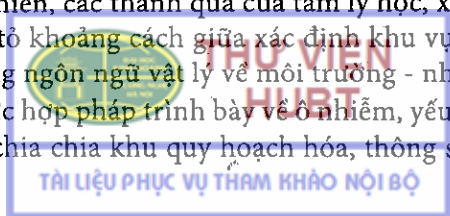
1 Tác giả xin cảm ơn C. Larrue vì những trao đổi xung quanh ý kiến này.



chính, rủi ro bị lên án và gạt ra ngoài lề tăng trưởng của một số vùng đất hoặc khu dân cư (nhất là những rủi ro được các nghiên cứu ở trên ghi nhận); tính đa dạng của những quan niệm về môi trường (Theys, cuốn sách này). Theo Theys, vai trò của các quan niệm về môi trường này được thể hiện trong sự rẽ hướng khoa học luận trong những năm 1960, mất tín nhiệm với những gì làm nên quan hệ và động lực trong môi trường đô thị và giúp đưa ra định hướng nhận thức “phụ thuộc vào khả năng khiến nó tương ứng với một đơn vị đo lường chuẩn” (Charvolin, 2003, tr. 9). Thống kê môi trường, không phù hợp với đề tài bàn luận ở đây, vì quá mang tính khu vực và tĩnh (IFEN, 2006; CCEE, 2008) được thừa hưởng trực tiếp từ những quan niệm đó.

Nhưng chính những cộng hưởng chặt chẽ của chúng với quan niệm về công bằng xã hội (quan niệm bình quân chủ nghĩa và phân phối) giải thích một phần lớn góc chết hành động này. Như vậy, việc thiếu chính sách và biến đề tài này thành văn hóa chiến lược thể hiện một trật tự ngầm các ưu tiên hành động và dẫn đến những hệ quy chiếu và học thuyết thể chế liên quan trong việc xác định vị trí các hoạt động gây ô nhiễm, đưa vào sử dụng các hệ thống vận tải, quy hoạch các khu nhà ở, trong các quyết định liên quan đến tự nhiên... tức là trong xây dựng chính sách công và chiến lược của các nhân tố kinh tế chính. Sự lỏng khít chính trị-xã hội cổ điển này về cách tư duy và hành động của chúng ta phản ánh, một mặt, hình ảnh thể hiện tập trung công nghệ mang tính lịch sử (Theys), hơi xã hội, của các hoàn cảnh và chất lượng môi trường; và mặt khác, hình ảnh môi trường tổng thể của công bằng xã hội “dựa vào bình đẳng quyền cá nhân” (Laigle và Tual, 2007), và trong đó môi trường được coi như một đặc trưng phái sinh và thứ yếu của đô thị (*xem các công trình về ZUS*).

Tuy nhiên, các thành quả của tâm lý học, xã hội học và địa lý làm sáng tỏ khoảng cách giữa xác định khu vực và những người chủ trương ngôn ngữ vật lý về môi trường - những người tạo lập chuẩn mực hợp pháp trình bày về ô nhiễm, yếu tố nguy hại và rủi ro, phân chia chia khu quy hoạch hóa, thông số tĩnh, danh mục



thống kê, công cụ kỹ thuật về đo lường và theo dõi chất lượng, mô hình hóa về sau... - và các trải nghiệm, điểm mạnh, không hài lòng, chuyển động... của người dân đối với môi trường. Các vấn đề về môi trường được quản lý bền vững chỉ với một quy tắc kỹ thuật (gồm cả thống kê), điều này dẫn đến không chú trọng đến yếu tố cảm xúc, tri giác, biểu tượng...

Biểu hiện tập trung công nghệ và công bằng xã hội-môi trường thuộc cùng quan niệm với môi trường, bị chi phối bởi lợi ích chung và chủ nghĩa bình quân cộng hòa. Quan niệm “phổ biến” này bấp bênh từ khoảng ba mươi năm trở lại đây do một quan niệm về “neo đậu”, gắn bó... và thường được mở rộng trong các cuộc tranh luận và xung đột môi trường, làm nổi rõ những nét độc đáo của cảm giác, biểu tượng hoặc cảm xúc của những mối liên hệ với môi trường lãnh thổ. Quan niệm thứ hai này cũng cho thấy những viễn cảnh sáng lập lại đối với phạm vi nhận thức và giá trị của hoạt động lãnh thổ, một quan điểm không chỉ mang tính môi trường (trách nhiệm, toàn diện) và cả mang tính xã hội (ví dụ: đoàn kết). Và, như Peter Wenz (1988) đã chỉ ra, các vấn đề môi trường cho thấy sự phản chiếu về công bằng. “Đặt câu hỏi về công bằng môi trường có ý nghĩa rất mạnh, kéo về trước vấn đề bất bình đẳng, thường được che giấu sau các tòa nhà tập thể mang tính kỹ thuật, xã hội hoặc chính trị rộng lớn (chính sách của thành phố) theo nguyên tắc bình đẳng” (Charles và cộng sự, 2007, tr. 2).

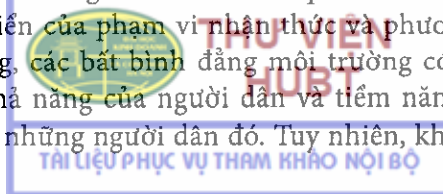
Tuy nhiên, một xu hướng xuất hiện, trao cho các vùng đô thị một vị trí mới, hiểu rõ về bất bình đẳng môi trường hay sinh thái ở thành phố hoặc tạo ra hành động công cộng đối với những bất bình đẳng này. Trong trường hợp triển khai lại chính sách (lãnh thổ hóa hành động đô thị, xã hội, môi trường...) đối với vùng đất, cần chú ý tới nguồn tài nguyên để có cách áp dụng các nguyên tắc phát triển “bền vững” hơn (Amelianoff). Điều này cho thấy cần thẩm định kỹ nội dung của bất bình đẳng môi trường, bằng cách không chỉ tính đến các thành quả và vấn đề khoa học, mà cả các giới hạn thể hiện ở nền tảng của các chính sách đô thị lớn của Pháp.

Hướng tới một quan niệm khác về môi trường?

“Làm lại thành phố dựa trên thành phố, đồng thời đảm bảo tính hỗn hợp xã hội và tính bền vững”: đó là hướng đi mới của đô thị, nhất là sau khi thực hiện Luật Đoàn kết và Đối mới đô thị (2000). Ngay từ đó, tương lai của người dân có điều kiện khiêm tốn, của các vùng đất (thường bị phê phán) mà những người dân đó sinh sống, và khó khăn kinh tế của các hộ gia đình, những câu thúc đối với các chính sách lãnh thổ (thu hút/e ngại, bấp bênh/sức bền...) mang một tầm quan trọng chính trị mới, nhất là khi đứng trước nguy cơ chia nhỏ không gian-xã hội mới gắn với đòi hỏi cấp bách về tính bền chặt của đô thị.

Điều này đặt khả năng của cá nhân và tập thể thay đổi (và phương thức xây dựng) ở vị trí trung tâm các thách thức khoa học (ví dụ: khớp nối những vấn đề xã hội và môi trường) và các thách thức chính trị (ví dụ: khớp nối những công cụ lịch sử trong tác động đô thị) liên quan đến bất bình đẳng môi trường. Thực vậy, trong bối cảnh của xu hướng lãnh thổ hóa hành động và nghiên cứu một chế độ dân sự “đối thoại” hơn, cần trao cho người dân nghèo khả năng tham gia, nhất là để biến bất bình đẳng môi trường thành một thách thức chính trị (xem những người báo động y tế); và trao cho các vùng đất nguồn tài chính để giải quyết các hoàn cảnh “được thừa kế” và các quá trình phân định nơi cư trú của các hộ nghèo. Nếu không như vậy, một số cơ chế kinh tế-xã hội mang tính môi trường của công bằng xã hội cộng hòa, sẽ tiếp tục phân tách, một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, dân cư và không gian - nhất là thông qua thay đổi nơi ở, các chính sách địa phương về thu hút và logic (đất đai và tài chính) về sử dụng các thiết bị nguồn gốc tác động ngoại cảnh tiêu cực.

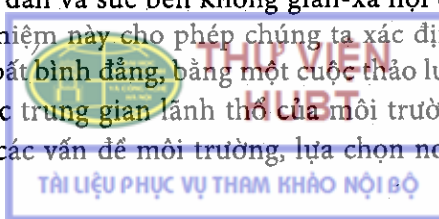
Đối với những thách thức liên quan đến tổ chức lại đô thị, và do tiến triển của phạm vi nhân thức và phương thức vận dụng hành động, các bất bình đẳng môi trường có vẻ như được kết nối với khả năng của người dân và tiềm năng của các địa bàn đón nhận những người dân đó. Tuy nhiên, khả năng cá nhân và



tập thể tác động đến bất bình đẳng cũng được phân bố một cách bất bình đẳng về mặt xã hội, như Beck và những người khác đã chỉ rõ. Tương tự, khả năng tài chính (ví dụ: thuế) mà các nhân tố lãnh thổ có để chống lại sự xuống cấp môi trường của các địa điểm (ví dụ: các vùng công nghiệp) phụ thuộc nhiều vào nhân tố kinh tế (ví dụ: số lượng và loại hoạt động kinh tế) và xã hội (ví dụ: phương diện dân ngụ cư), cũng được phân bố bất bình đẳng về mặt không gian.

Song các công trình nghiên cứu (nhất là của các nước anglo-saxon) đã cho thấy những nhóm người nghèo hoặc bấp bênh có thể tác động đến những vấn đề môi trường, bằng sự tham gia cá nhân hoặc tập thể vào các chính sách bảo vệ, các dự án khôi phục, các bước quy hoạch đô thị hoặc các cuộc tranh luận liên quan đến trang thiết bị. Về mặt này, chúng tôi xin lưu ý rằng chính nhờ những xung đột môi trường liên quan đến dự án quy hoạch và làm cho những nhóm nghèo liên lụy mà công bằng môi trường được Mỹ khẳng định như một nguyên tắc quy chế. Chúng ta có thể bác bỏ rằng hoàn cảnh văn hóa-xã hội mang dấu ấn của mình và cách biến các vấn đề hoặc chương trình môi trường thành đối tượng khoa học hoặc thành thách thức chính trị. Nhưng cảnh quan, hoàn cảnh hay môi trường cảm xúc là chất men của những báo cáo về môi trường và những đề nghị, chúng trực tiếp đòi hỏi phải có chính sách trong chứng minh giá trị và trong xây dựng - nhất là mang tính tham gia.

Sự chú ý này dành cho nhu cầu môi trường của xã hội, bản chất và những biểu hiện của nó đưa chúng ta đến một quan niệm mới về môi trường, ít mang tính bị động và toàn diện hơn mà mang tính chủ động và bộ phận hơn, điều này phù hợp hơn với những gì "làm nên môi trường" ngày nay. Quan tâm hơn đến khả năng của người dân và sức bền không gian-xã hội của các vùng lãnh thổ, quan niệm này cho phép chúng ta xác định tình hình hoặc quá trình bất bình đẳng, bằng một cuộc thảo luận tập trung về các hình thức trung gian lãnh thổ của môi trường: tham gia nhiều hơn vào các vấn đề môi trường, lựa chọn nơi ở bao gồm



những nét mạnh và hình ảnh xã hội của môi trường, thực tế tiêu dùng ngày càng được định hướng bởi những thách thức môi trường... Cũng chính sự chấp nhận này ngày nay góp phần thành lập lại dần dần một chính phủ gắn kết con người với tự nhiên (Latour, 1999), nói cách khác, là sự ra đời của một chính phủ đa đảng, hợp tác và tích cực hơn, đồng thời vẫn xem xét lại một số nguyên tắc hành động (tính trách nhiệm, tính khu vực, tính đoàn kết...), nhất là trong lĩnh vực quy hoạch (Lolive và Soubeyran, 2007: xem thêm Lolive, trong sách này).

Thẩm định bất bình đẳng môi trường cần nằm trong hoạt động này, và nó trước tiên xem xét ý kiến về công bằng các khả năng can thiệp, các mối liên hệ được xây dựng một cách lịch sử trong và bằng hành động công cộng, nhất là trong những bối cảnh được các cơ chế ngày càng có quy mô lớn về không gian và thời gian (tách biệt nơi ở, "cải tạo nâng cấp môi trường"...).

Người dân giống như đá thử vàng của bất bình đẳng môi trường?

Cần coi bất bình đẳng môi trường ở thành phố giống như bất bình đẳng xã hội và lãnh thổ trước khả năng và tài chính mà người dân và chính quyền địa phương phải giải quyết để cải thiện môi trường, thành nơi có thể sinh sống (Faburel, 2008). Sự chấp thuận này có những cách đặt vấn đề phân tích: một mặt, đó là khả năng của các hộ gia đình và xã hội địa phương để thay đổi môi trường, cải thiện chất lượng môi trường (hơn là thay đổi môi trường bằng cách thay đổi nơi ở); mặt khác, đó là khả năng của các vùng đất và chính quyền, với các hình thức quản lý lãnh thổ mới, để đối diện với tình hình bấp bênh do di sản môi trường và với sự phân bố bất bình đẳng nguồn tài chính sẵn có để cải thiện tình hình của người dân định cư.

Sự thẩm định này đặc biệt cần thiết vì những gì ngày nay đã biến môi trường thành một trong những bộ lọc mạnh nhất giải thích và xem xét khung cảnh sống trong các xã hội của chúng ta. Chính vì vậy, chúng tôi muốn nói về bất bình đẳng môi trường chứ không phải bất bình đẳng sinh thái. Thực vậy, cần tính đến

kết cấu kinh tế của không gian (ví dụ: khả năng tiếp cận), và của đặc tính vật lý và hóa học của môi trường (ví dụ: các thuyết trình), và cả đến tính đa dạng tăng dần (những nét mạnh, hình ảnh thể hiện, cách sử dụng, thực tế hay nhu cầu) đã được nêu ở trên.

Sự thẩm định năng động hơn và mang tính hành động hơn này cũng rất cần thiết ở thành phố vì chủ đề bất bình đẳng môi trường rất gắn với chủ đề tách biệt không gian-xã hội, và do đó, những quan niệm về công bằng và môi trường đặt ra trong những chính sách can thiệp đô thị. Ví dụ, nó kêu gọi tách biệt với bài thuyết trình chỉ bằng công bằng (tái) phân phối, thực hiện ở Pháp trong các chính sách nhà ở (tái định cư, cải tạo, đa dạng hóa phân cung...) và trong các chính sách đô thị (hòa nhập đô thị, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, quy hoạch không gian công cộng...). Nó khơi gợi một quan niệm khác về công bằng: hiệu chỉnh bộ máy sản xuất đưa đi xa hơn là chỉ sửa chữa và khắc phục (J. Rawls); mang tính thủ tục hơn (vd: tham gia) hơn là mang tính cấu trúc; dựa trên sự công nhận tình trạng bất bình đẳng xã hội và *khả năng* (A. Sen), thậm chí một tư cách công dân khu biệt (I. M. Young) hướng tới những tác nhân bất bình đẳng khác ngoài thu nhập cá nhân và quan tâm đến quyền của các nhóm thân cận (chứ không phải nhóm cộng đồng).

Điều này quay lại thừa nhận cách đánh giá những bất bình đẳng này không thể tách rời thuyết giá trị chính trị. Phân bố bất bình đẳng về địa điểm liên quan đến chất lượng môi trường có thể được giải phóng khỏi những trung gian định tính như thế nào (Pye và cộng sự, 2008)? Làm thế nào tác động môi trường bất bình đẳng của các nhóm xã hội có thể không gắn với bất bình đẳng lớn về hành vi (bất bình đẳng tích cực và tiêu cực đối với môi trường), trong đó sự thay đổi là một trong những câu trả lời chuẩn tắc ngày càng được chính quyền xúc tiến thực hiện? Cuối cùng, cần đánh giá như thế nào tác động không đều của những chính sách môi trường, mà không giải quyết vai trò mới của các cá nhân trong việc xây dựng cùng các chính sách này?

Liệu đó chẳng phải cũng là cách, hơn cả một cách thông báo đơn giản, để sửa chữa sự thiếu hụt xã hội tồn lưu của những can thiệp lãnh thổ do yêu cầu phát triển bền vững hay sao? Trong quan điểm đó, ta có thể phác họa hai phạm vi suy nghĩ. Chúng nhằm liên kết các phân tích đã phát triển ở trên với nhiều kiến nghị gần đây (nhất là IFEN, 2006; CCEE, 2008).

1) Phạm vi đầu tiên có thể được xác định bằng hai lĩnh vực lồng khớp, một lĩnh vực tập trung vào đối tượng và các hệ quy chiếu, các học thuyết và thuyết giá trị về tác động đô thị, còn lĩnh vực kia tập trung vào các bước tiến hành nảy sinh. Về lĩnh vực đầu tiên, ta có thể phân biệt ba loại đối tượng: những khác biệt về chất đối với hoàn cảnh¹ và những hình thể không gian xã hội cản trở (đi kèm với các cơ chế năng động), các hoàn cảnh môi trường, cảnh quan, rủi ro hoặc ô nhiễm, và cả những nét đẹp tự nhiên², cũng như những liên quan với chất lượng sống; các hệ thống quản lý địa phương, trao quyền công dân. Trên cơ sở của một chính quyền đa dạng hơn, quan niệm được cập nhật về môi trường này mang tính hợp tác hơn và tích cực hơn cho phép tới gần các vấn đề về công bằng xã hội (mang tính thủ tục hơn), về đoàn kết (liên lãnh thổ) hoặc về trách nhiệm (liên thời gian).

Lĩnh vực thứ hai dành cho các bước tiến hành cần thiết để “làm chính sách” các đối tượng này. Đầu tiên đó là các bước mang tính khoa học, nhằm xây dựng các môn đa lĩnh vực thực sự nhờ đối chiếu tình trạng với bộ máy khái niệm. Các thành quả được trình bày ở trên về các hành trình lãnh thổ, lựa chọn nhà ở của hộ gia đình hay các giá trị xã hội dành cho môi trường cũng có mặt trong đó. Nó cũng rút ra trong một theo dõi ngày càng mang tính hệ thống các sáng kiến và công cụ can thiệp lãnh thổ được áp dụng cho phát triển bền vững (sổ nhật ký, hiến chương, đài thiên văn, sách chỉ dẫn...). Mục tiêu có thể là giúp nắm bắt các vùng

1 “Bất bình đẳng môi trường là bất bình đẳng hoàn cảnh (...) xuất phát từ những biến đổi về chất của môi trường đô thị” (Diebolt và cộng sự, 2005, tr. 11)

2 Điều này đã được nêu từ năm 2004 trong Agend 21 về các thành phố đã ký Hiến chương Aalborg.



địa lý “khác” chủ yếu dưới ba góc bổ sung: góc của các phạm vi không gian, biết rằng không gian của các vấn đề và của các câu trả lời có sự tăng trưởng chênh lệch (khu phố? xã? vùng?...); góc độ của các thang thời gian xem xét (ngày càng không đồng bộ hóa); và góc độ của giá cả và lợi nhuận, kể cả mang tính phi vật chất và biểu tượng.

Cuối cùng, qua đây ta có thể đưa ra một định nghĩa cụ thể hơn và gắn kết hơn về các thuật ngữ được sử dụng nhằm làm rõ sự chấp thuận mang tính đô thị-xã hội và lãnh thổ đối với bất bình đẳng môi trường. Ba câu hỏi có thể định hướng suy nghĩ:

- Đánh giá *chênh lệch* không thuộc cách tiếp cận tĩnh, vì những miêu tả thống kê cần bổ sung và cô đọng?

- Đánh giá *bất bình đẳng*, một cách tiếp cận bằng các quỹ đạo địa phương (địa mạo, xã hội, đất đai hoặc bất động sản) và bằng các hành vi môi trường-xã hội tham gia vào các quỹ đạo đó?

- Và đánh giá *bất công*, một cách tiếp cận bằng các chiến lược lãnh thổ và lựa chọn chính sách xưa và nay của các chủ thể, hệ quy chiếu và các nguyên tắc của những chủ thể đó?

2) Phạm vi thứ hai, đã có từ trước, có thể hữu ích hơn để tháo gỡ mở chằng chịt các quan niệm về môi trường và công bằng xã hội, bằng cách cung cấp một vài cách nhìn nhận về hệ lụy cụ thể của những môn còn thiếu trong nghiên cứu bất bình đẳng môi trường ở Pháp. Phạm vi thứ hai này không phải là điều kiện cư trú, mà là sự *sinh sống*¹ của một trong những hòn đá thử vàng, đa lĩnh vực, theo thuyết giá trị và dân chủ về hiểu bất bình đẳng môi trường, với điều kiện các loại phân tích về dân cư và các cam kết khác phải được xem xét lại (nhất là khi có sự tiếp xúc của “quan hệ” môi trường) và trước tính đa lĩnh vực, các kiến thức chấp nhận “tự phức tạp hóa” lẫn nhau và làm tăng các hướng thẩm định (Stengers, 1997, tr. 98).

1 Khái niệm của dân dẫn tới đạo đức không gian vừa dẫn tới hệ quy chiếu gắn với đạo đức của người dân và trải nghiệm cảm xúc đối với lãnh thổ (Blanc, tập sách này).



Đây chính là cách tiếp cận được Corburn (2005) phác họa từ phân tích các huy động xã hội ở Brooklyn đối với các vấn đề ô nhiễm không khí và ô nhiễm chì. Các phạm vi và lĩnh vực này liệu có tạo thành một cách mới để các khoa học xã hội và nhân văn thực hiện chức năng trung tâm trong việc nảy sinh một cách đặt vấn đề về xã hội, dựa trên ý thức về đặc điểm nội tại bất ổn của thế giới, sự thất thường mà môi trường hành động và các bất bình đẳng ở thành phố tham gia ngày càng công khai?



**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CÁC HÀNH ĐỘNG



**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CHƯƠNG 14

TÌNH TRẠNG DỄ BỊ TỔN THƯƠNG VÀ ĐÓI NGHÈO Ở ĐÔ THỊ: NHỮNG SUY NGHĨ TỪ CÁC THÀNH PHỐ MIỀN NAM

Pascale Metzger, Dominique Couret và tập thể Urbi¹

Đặc điểm đa chiều của đói nghèo được các thể chế quốc tế khẳng định rộng rãi. Các thể chế này công nhận tình hình chung về tính dễ bị tổn thương xã hội của người nghèo: “*Có một sự thống nhất đối với thực tế rằng nghèo đói cần được hiểu một cách đa chiều. Cách hiểu này sẽ vượt ra khỏi cách sử dụng truyền thống về thước đo thu nhập để tính nghèo đói trong mối liên hệ của nó với các kết quả xấu đạt được trong các lĩnh vực giáo dục và y tế. Khái niệm nghèo đói cũng bao gồm dễ bị tổn thương, dễ gặp rủi ro, không thể gây chú ý và thiếu quyền lực*” (Grootings và Nielsen, 2006, tr. 5). Từ năm 2011, Ủy ban kinh tế và xã hội của Liên hợp quốc cũng đã định nghĩa đói nghèo: “*Nghèo là một hiện tượng đa chiều thể hiện qua thu nhập thấp và tiêu dùng kém, đói ăn và suy dinh dưỡng, sức khỏe kém, thiếu giáo dục và kỹ năng, chưa được sử dụng đủ nước sạch và các dịch vụ vệ sinh môi trường và tình trạng dễ bị tổn thương lớn trước các vấn đề kinh tế xã hội*” (Liên hợp quốc, 2001). Như vậy, trong lĩnh vực hành động công và hỗ trợ phát triển, người ta có sự kết hợp của các yếu tố kinh tế, địa lý và xã hội học về nghèo đói, bằng cách sử dụng đan xen những khái niệm về nghèo đói và tình trạng dễ bị tổn thương.

1 URBI, tên gọi chỉ toàn bộ các thành viên của UR-IRD 029 (Đơn vị nghiên cứu - Viện Nghiên cứu Phát triển) Môi trường đô thị năm 2009. www.ur029.ird.fr

Khái niệm tình trạng dễ bị tổn thương cho thấy một nét gì đó không bền vững, một xu hướng phải chịu thiệt hại, và được áp dụng cho mọi đối tượng trong thế giới xã hội và tự nhiên. Trong lĩnh vực khoa học, khái niệm ngày càng được sử dụng nhiều, trong các ngành khoa học vật lý và sinh học cũng như trong cách ngành khoa học xã hội. Thành công của khái niệm này là do tính mềm dẻo ngữ nghĩa của nó. Thực vậy, tình trạng dễ bị tổn thương là một khái niệm mơ hồ. Tuy nhiên, nó là nội dung của khá nhiều bài suy ngẫm (Gilbert, 2009; Becerra và Pelletier, 2009) nhằm kiến nghị những định nghĩa chặt chẽ hơn và mang tính hành động hơn, nhất là bằng cách xây dựng các chỉ số về tình trạng dễ bị tổn thương. Về mặt chính trị, tình trạng dễ bị tổn thương gắn với phòng chống và quản lý rủi ro liên quan trực tiếp đến các thành phố ở miền Nam. Rủi ro và tình trạng dễ bị tổn thương chiếm một vị trí quan trọng trong các chính sách công, trong bối cảnh ngày càng lo ngại về các vấn đề môi trường (khủng hoảng sinh thái, “phát triển bền vững”, nguyên tắc phòng chống...).

Tình trạng dễ bị tổn thương từ lâu được chỉ nhìn nhận dưới khía cạnh bị động: xu hướng của một yếu tố (một số dân, một vùng đất, một tòa nhà, một mạng lưới kỹ thuật, v.v...) phải chịu thiệt hại, dưới tác động của một hiện tượng xấu bên ngoài thậm chí mang tính phá hoại (một cơn địa chấn, một virus, một trận hạn hán, một sự sụp đổ chứng khoán...). Các “yếu tố dễ bị tổn thương” xuất hiện như những nguyên nhân bị động, những nạn nhân trở lại của hiện tượng bên ngoài (những bất ngờ) (Metzger và D’Ercole, 2009). Nhưng ít ra trong lĩnh vực rủi ro, khái niệm tình trạng dễ bị tổn thương đã dần dần thay đổi và mang một tầm vóc tích cực, năng động. Tình trạng dễ bị tổn thương không còn chỉ việc chịu đựng ít nhiều thiệt hại, mà là có thể sinh ra, mở rộng và trao cho các thiệt hại đó những đặc điểm riêng, hay, ngược lại, giúp tránh, dự đoán, đương đầu, chống lại và thu hồi những rủi ro đó sau khi chúng đến (Blaikie và cộng sự, 1994). Tình trạng dễ bị tổn thương trở thành không chỉ một đặc điểm của các nhóm xã hội, mà còn thành một sản phẩm của xã hội và của phát triển (yếu kém) (Beck, 2001).

Chương này kiến nghị trao đổi về các mối liên hệ giữa tình trạng dễ bị tổn thương và đói nghèo, trong phạm vi rất cụ thể của động thái xã hội và môi trường tạo ra các thành phố ở các quốc gia miền Nam, cũng như trong lĩnh vực chính sách đô thị định hướng những động thái này. Tại các thành phố miền Nam, việc triển khai một mô hình kinh tế tân tự do (đầu cơ đất đai và bất động sản, hàng hóa hóa cách tiếp cận các nguồn tài nguyên và dịch vụ chủ chốt...) bao gồm cả đói nghèo, vốn là một nguồn hoàn toàn riêng của kinh tế đô thị. Nhưng điều này được thể hiện bằng sự xuống cấp điều kiện sống của hộ nghèo, đa dạng hóa và tăng các hình thức dễ bị tổn thương tác động đến các hộ nghèo đó, và sự lan truyền tình trạng dễ bị tổn thương đến toàn bộ không gian đô thị và xã hội đô thị.

Trong phần đầu tiên của chương này, chúng tôi sẽ chỉ ra, ngoài những hiện tượng đói nghèo, bất bình đẳng, và tách biệt không gian-xã hội tạo nên đặc điểm của các thành phố miền Nam, tính phức tạp của các bộ máy tạo ra tình trạng dễ bị tổn thương không chỉ của người nghèo mà còn của các khu đô thị. Trong phần thứ hai, chúng tôi sẽ bàn đến các chính sách chống đói nghèo (được thể hiện bằng hình ảnh tài chính) góp phần làm tăng một số hình thức dễ bị tổn thương về tài chính của địa phương. Chúng tôi sẽ cho thấy các chính sách phòng chống tổn thương, đều mang mục tiêu rõ ràng là làm giảm tình trạng dễ bị tổn thương, cũng dựa trên đầy mạnh khả năng tài chính của người dân và các thể chế địa phương, và góp phần làm giảm đói nghèo.

TÌNH DỄ BỊ TỔN THƯƠNG, THỊ TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ ĐÓI NGHÈO

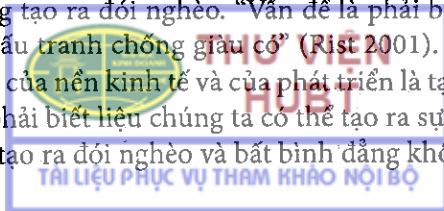
Người nghèo trong nền kinh tế đô thị tân tự do

Các cách tiếp cận khác nhau về đói nghèo đều muốn xác định vấn đề chính đã đặt một phần cư dân ra "ngoài vòng phát triển", ngoài chu trình kinh tế. Tuy nhiên, đánh giá sự vận hành của thị trường đô thị trong nhiều thành phố miền Nam cho thấy người dân (rất) nghèo tạo thành một nguồn kinh tế hoàn toàn tách riêng đối với nền kinh tế đô thị. Thực vậy, vốn khá đông, luôn có nhu

cấu về nhà ở và ít được tiếp cận với các dịch vụ và trang thiết bị đô thị, người nghèo đại diện một cách khách quan cho một phần quan trọng của nền kinh tế đô thị. Do đó, thị trường nhà ở đô thị, dựa trên sở hữu tư nhân, cũng thuộc một chuỗi dài dạng cần có trợ cấp. Người thành thị nghèo hơn là mắt xích cuối cùng của chuỗi này. Song những người giàu hơn một chút (thực ra chỉ kém nghèo hơn) có thể có một khoản thu nhập tiền từ thuê nhà, thuê một phòng để ở, từ một khoản đầu tư rất nhỏ hoặc hầu như không có gì, bằng cách hạn chế tối đa các loại phí xây dựng, quy hoạch, trang thiết bị. Trong thị trường tiếp cận với các nguồn tài chính đô thị, dù đó là một căn nhà hay dịch vụ cơ bản (như nước), chính người nghèo phải trả nhiều tiền hơn cho số lượng (ít) và chất lượng (nói chung rất xoàng) của những cửa cái mà họ mua.

Sự phổ biến mô hình kinh tế tân dự to tại các thành phố miền Nam càng đẩy mạnh cơ chế khai thác bất bình đẳng về thu nhập và hoàn cảnh. Việc thực hiện giá trị thặng dư tiền tệ tối đa được nghiên cứu trong tất cả các tầng xã hội. Ở quy mô kinh tế-xã hội thấp nhất ít có hiện tượng này hơn, nên có thể tham gia vào thị trường và lấy ra từ thị trường đó lời lãi bằng cách khai thác những người thuộc tầng lớp dưới trong quy mô xã hội. Liệu đây có phải là để “khiến thị trường vì người nghèo vận hành tốt hơn” (Ngân hàng Thế giới, 2002). Cách diễn đạt này là một cách nhận thấy đối nghèo không phải là một thành phần nằm ở ngoại vi thành phố của chủ nghĩa tư bản tân dự do, mà là một nguồn tài nguyên nằm trong sự vận hành của nền kinh tế đô thị.

Bất bình đẳng là một yếu tố nội tại và mang tính chức năng của thị trường đô thị và là một nhân tố làm tăng đối nghèo. Ngoài ra, bất bình đẳng được coi là yếu tố cần thiết cho quá trình tích lũy vốn là điều kiện “phát triển” của nền kinh tế các nước miền Nam (Collectif, 2003). Như vậy, nếu phát triển kinh tế tạo ra sự giàu có, thì nó cũng tạo ra đối nghèo. “Vấn đề là phải biết (...) liệu chúng ta có thể đấu tranh chống giàu có” (Rist 2001). Trong trường hợp tham vọng của nền kinh tế và của phát triển là tạo ra sự giàu có, thì vấn đề là phải biết liệu chúng ta có thể tạo ra sự giàu có mà không đồng thời tạo ra đối nghèo và bất bình đẳng không.



Đói nghèo, bất bình đẳng và tình trạng dễ bị tổn thương

Đói nghèo về tiền tệ kết hợp với việc nằm trong những khu dân cư phát triển nhanh, đặc trưng bởi tình trạng không có hoặc thiếu cơ sở hạ tầng và dịch vụ đô thị, làm nảy sinh trực tiếp tình trạng dễ bị tổn thương mang tính thể chế, môi trường và y tế, thêm vào tình trạng dễ bị tổn thương về xã hội và kinh tế vốn là đặc trưng của những người dân sống trong các khu phố này. Tình trạng dễ bị tổn thương này được thể hiện ở nhiều chiều: về đất đai, nhà ở, nước, y tế, việc làm, công bằng, vệ sinh môi trường...

Đói nghèo và bất bình đẳng làm nảy sinh hoặc làm tăng thêm tính dễ bị tổn thương của các mạng lưới và hệ thống kỹ thuật đô thị đảm bảo việc phân phối nước, điện, đi lại. Trong những xã hội nghèo song vẫn có người giàu, sự phân chia bất bình đẳng của các xã hội này làm nảy sinh rất nhiều tình trạng dễ bị tổn thương trong các hệ thống cần thiết cho vận hành đô thị: bấp bênh tài chính của các thành phố và tổ chức phụ trách các mạng lưới; thiết bị kỹ thuật cũ nát song không thể thay thế; khó tài trợ cho các giải pháp xen kẽ; đội ngũ nhân lực chất lượng cao thiếu và không ổn định; khó khăn về thể chế và phối hợp; v.v... (D'Ercole và Metzger, 2004).

Hoạt động để cao giá trị đầu cơ đất đô thị và thương mại hóa các nguồn tài nguyên và dịch vụ chủ chốt đã tạo ra hoặc làm tăng thêm những bất bình đẳng, sự chia tách và tình trạng dễ bị tổn thương của đô thị. Đặc biệt, do khó có nhà ở nên những người dân nghèo nhất phải sử dụng những nơi được coi là không đủ điều kiện để xây dựng, hoặc vì tiếp xúc với rủi ro, hoặc để bảo vệ không gian. Những lựa chọn này thể hiện chiến lược đầu cơ hoặc chiến lược di sản của những người nghèo nhất và do xem xét giữa các rủi ro phải chịu, giá nhà ở thị trường đô thị, ở gần các nguồn cung cấp việc làm và thu nhập, dễ tiếp cận các dịch vụ và cơ sở hạ tầng, và đặc biệt, các điều kiện đi lại (Dureau và cộng sự, 2004). Dân nghèo sống ở các vùng rủi ro (sườn dốc, nguy cơ lũ lụt, gần các trung tâm công nghiệp nguy hiểm) nằm gần các đô thị càng làm tăng thêm tình trạng dễ bị tổn thương của những người nghèo nhất do tiếp

xúc trực tiếp với rủi ro. Chất lượng kém của các tòa nhà chung cư và thiết bị càng làm trầm trọng thêm tình hình.

Hơn nữa, một phần các giao dịch của người dân thành thị nghèo tác động một cách phi hình, thậm chí bất hợp pháp (De Soto, 1994; Lautier, 1995). Những người dân này không được hưởng sự bảo vệ của luật pháp vốn thường chú ý tới nền kinh tế chính thức, dù với tư cách nhà sản xuất (lương, hưu trí, thất nghiệp, y tế) hay với tư cách người tiêu dùng (bảo đảm chất lượng, an toàn). Cửa cải và dịch vụ thu được trên thị trường nhà ở trong những điều kiện đói nghèo và phi thể thức này là một nhân tố dễ tổn thương quan trọng của các hộ gia đình. Như vậy, đặc điểm phi hình hay bất hợp pháp của các khu dân cư được xây dựng trong các vùng không được xây dựng là một luận cứ thường được các chính quyền địa phương sử dụng để biện minh cho tình trạng thiếu đầu tư công trong các khu dân cư này, và do đó, không có hoặc chưa đủ cơ sở hạ tầng và các trang thiết bị công khác. Ngoài ra, tính phi thể thức về tiếp cận nhà ở thường đi kèm với sự bấp bênh của quy chế sở hữu.

Tuy nhiên, chỉ những người thành thị nghèo nhất mới sống ở những vùng rủi ro. Để cao giá trị của sở hữu đất đai và nghiên cứu cách đặt các khu dân cư sang trọng trong các khu gần thành phố hiện đại và có cảnh quan đẹp có thể thúc đẩy nhà đầu tư và những người khá giả đầu tư vào các khu nhà ở nằm trong vùng không gian có rủi ro. Như vậy, người giàu sẽ tranh giành với người nghèo phần đất sử dụng được, có vị trí đẹp và kết nối với cơ sở hạ tầng, trong những khu có tiếng là không thể xây dựng được. Có các nguồn lực kinh tế và vốn xã hội cần thiết, họ có khả năng tác động đến sự phát triển đô thị theo lợi ích của mình, và tăng gấp đôi các cơ chế bất bình đẳng của thị trường bằng logic tách biệt bổ sung. Một số khu dân cư khá giả ở Quito được đặt một cách khá nguy hiểm trên sườn núi lửa, trên nón vùn tích hay trong những vùng có địa chấn mạnh (Sierra, 2009). Tương tự đối với các khu dân cư nghèo, sự đô thị hóa bằng các tầng lớp trung lưu tại khu vực rủi ro sẽ dẫn tới phá rừng, tăng lưu lượng dòng chảy, phá vỡ tính ổn định của các sườn đồi, và làm tăng nguy cơ lũ lụt, lở đất, v.v...

đối với toàn bộ khu dân cư. Tuy nhiên, người giàu sống trong các cùng nguy hiểm rõ ràng ít bị tổn thương hơn người giàu của các khu phố nghèo không chỉ vì thu nhập của họ mà còn vì chất lượng nhà ở tốt hơn, đường sá dẫn đến nơi ở thuận lợi hơn và có những dịch vụ đô thị.

Chúng tôi xin lưu ý rằng các quá trình này được kết hợp với một quá trình nhà xã hội về tình trạng dễ bị tổn thương. Bất bình đẳng gia tăng trong cùng một khu vực đô thị tạo ra cảm giác bất công. Chính cảm giác bất công này là một nhân tố bổ sung cho bấp bênh xã hội. Càng xuất hiện những địa điểm đô thị mới có mọi đặc tính về sự giàu có và tính hiện đại thì các bất bình đẳng về điều kiện càng rõ rệt, đồng thời với quá trình suy thoái kinh tế và môi trường dưng chạm đến những người nghèo nhất và gần không gian mà họ sinh sống nhưng bị tước quyền thừa kế. Cảm giác bất công sinh thái và môi trường này tạo nên một mối đe dọa đối với những phần khác của vùng đô thị, qua cái mà người ta gọi là các "rủi ro xã hội": nổi dậy, bất ổn chính trị, tình trạng phạm tội, bạo lực hàng ngày. Thậm chí ngoài những tình hình khủng hoảng, sự chia rẽ âm ỉ những địa điểm và số phận của các tầng lớp xã hội và sự gạt ra ngoài lề về kinh tế những người có điều kiện kém nhất đang diễn ra tại nhiều thành phố lớn của miền Nam, đồng thời với thực hiện những đầu tư lớn, cần thiết cho sự cạnh tranh của các thành phố. Sự liên kế này vừa giải thích, vừa tạo ra bất bình đẳng đô thị, nhân tố tạo xung đột xã hội. Từ đó, các khu phố bị tước quyền thừa kế và thiếu trang thiết bị thường là những không gian bị kêu ca. Đó không chỉ là các hộ bất an, mà hơn nữa, họ còn là những người mang rủi ro môi trường cho thành phố (Sierra 2009). Thực vậy, các khu phố nghèo thường bị buộc tội là gây ra tình trạng ô nhiễm và suy thoái môi trường, điều này có thể được hiểu như một sự định nghĩa lại khái niệm "tầng lớp nguy hiểm" để đo vấn đề môi trường.

Những tình trạng dễ bị tổn thương đang lan rộng

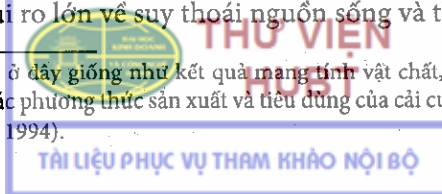
Bất chấp những chia cách không gian-xã hội vốn là đặc trưng của không gian đô thị, người ta đã gộp những người nghèo nhất vào xã hội và vùng đất đô thị. Tác động tích gộp tổng thể đất đô

thị đặc biệt diễn ở môi trường đời sống chung. Thực vậy, các nhóm xã hội tạo nên xã hội đô thị đang xây dựng và chia sẻ cùng một môi trường đô thị¹ và đều phải đối mặt với những mối đe dọa về sự xuống cấp khung cảnh sống, với các rủi ro y tế và xã hội, kể cả khi không có cùng hệ quả. Do có sự liên tục về không gian và môi trường, nên ngoài nhóm xã hội (và khu vực địa lý) gây ra tình trạng suy thoái môi trường, mọi người dân (và mọi lãnh thổ) đều bị tình trạng này tác động. Các động lực kinh tế, các hiện tượng xa cách xã hội, ô nhiễm, rủi ro y tế hoặc xói mòn đất, bệnh lây nhiễm kết nối các nhóm xã hội, giống như các vùng lãnh thổ, bằng những phụ thuộc lẫn nhau vừa về mặt không gian và chức năng (làm nền tảng cho các cơ chế), vừa về mặt vật chất và xã hội, lan truyền những tình trạng dễ tổn thương (*xem Metzger và D'Ercole, 2009*).

Các khu phố không có cơ sở hạ tầng, cũng không có các dịch vụ đô thị, trong đó điều kiện y tế cũng khó khăn, sinh ra ô nhiễm nước và đất, cũng như nguy cơ xói mòn, lũ lụt, dòng chảy, sụt lún, trượt đất, phá rừng, mất ổn định, làm cho đất không thấm nước. Những suy thoái môi trường này không chỉ trực tiếp đặt những người dân nghèo, mà còn cả các nhóm xã hội có điều kiện khá giả hơn, các khu phố có cơ sở hạ tầng và khả năng sống tốt hơn, vào tình trạng nguy hiểm. Cũng giống như các cơ chế kinh tế, xã hội và pháp lý của sản xuất đô thị, các quá trình vật lý liên quan không nằm trong các không gian phân biệt chủng tộc và có thể tác động đến toàn bộ vùng đô thị.

Như vậy, trong một bối cảnh đô thị đặc biệt như quận liên bang Brasilia, thiếu quy hoạch khu dân cư gần thành phố trung tâm đã dẫn đến xuất hiện những khu dân nghèo xung quanh các nguồn nước của vùng thành phố, không có thiết bị hạ tầng, cũng không có vệ sinh môi trường. Do đói nghèo, thiếu chính sách nhà ở phù hợp với nhu cầu, thị trường đầu cơ đô thị, tình hình này tạo nên một rủi ro lớn về suy thoái nguồn sống và tình trạng dễ bị tổn

1 Tất nhiên ở đây giống như kết quả mang tính vật chất, lịch sử, xã hội và lãnh thổ của các phương thức sản xuất và tiêu dùng của cải cung ở môi trường đô thị (*Metzger, 1994*).



thương ngày càng tăng về cung cấp nước cho toàn bộ vùng đô thị (De Andrale de Mathieu và cộng sự, 2006).

Ngược lại, ở Lima, tình trạng dễ bị tổn thương của vùng đô thị là do những khó khăn về quản lý chất lượng rác thải tác động chủ yếu đến các khu ngoại ô nghèo, nơi đặt bãi rác. Quy trình tái chế chính thức và phi chính thức, được thực hiện gần các bãi rác và trên đường đi của xe gom rác, đóng góp rất nhiều vào giải quyết rác thải thành phố. Những người tái chế là một bộ phận dân nghèo. Đối với họ, rác thải không phải là đồ bỏ đi mà là một nguồn khai thác kinh doanh. Rủi ro y tế gắn với rác thải do toàn bộ vùng đô thị thải ra được tập trung trong một số khu phố, và cuối cùng, trong khu dân cư có điều kiện kinh tế và xã hội thấp kém, dễ bị tổn thương hơn do hoạt động của họ và các điều kiện kinh y tế. Như vậy, sự tham gia vào nền kinh tế đô thị của những người nghèo nhất xung quanh hoạt động tái chế rác thực hiện một sự chuyển giao, một sự tập trung tình trạng dễ bị tổn thương của toàn bộ vùng đô thị tạo ra rác thải về các khu dân cư và các tầng lớp dân cư nghèo nhất (Durand và Metzger, 2010).

Ví dụ cuối cùng, ở Việt Nam, những cải cách trong việc mở cửa thị trường và đẩy mạnh tự do hóa đã diễn ra trong những năm 1980. Ở đồng bằng sông Hồng, sự "phát triển kinh tế" này đã tạo ra một sự chuyển đổi một phần không gian nông nghiệp và các vùng sản xuất thủ công hoặc công nghiệp. Ngày nay, thợ thủ công đổ vào mạng lưới thủy nông các rác thải rắn và hóa chất, có hại đến sản lượng nông nghiệp. Ý đồ của nông dân biến vùng đất thấp và ngập nước thành ao nuôi cá bị đe dọa do ô nhiễm nguồn nước và những người nông dân này thấy nguồn thu nhập của họ bị bấp bênh (Fanchette, 2004). Tình trạng dễ bị tổn thương của xã hội và môi trường hình thành từ các phương thức phát triển đô thị đương đại (tân tự do) được chuyển cho một tổng thể lãnh thổ lớn hơn không gian sinh sống của những người nghèo nhất. Các rủi ro và suy thoái tác động đầu tiên đến người nghèo, nhưng cũng tác động đến toàn bộ môi trường đô thị y tế và tài sản của những người dân khác, như nguồn vốn được đầu tư vào các địa điểm khác của vùng.

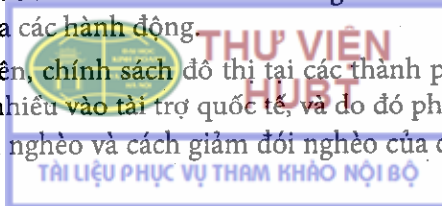
CÁC CHÍNH SÁCH ĐÔ THỊ TRƯỚC THÁCH THỨC CỦA TÌNH TRẠNG DỄ BỊ TỔN THƯƠNG

Gắn bó mật thiết với vấn đề rủi ro, nghiên cứu vấn đề môi trường cho thấy, ngoài những phân tích về bất bình đẳng, phân khúc và phân đoạn đô thị, thành phố là một vùng lãnh thổ bị phân chia có sự liên kết giữa các nhóm xã hội (không gian-xã hội) tạo nên thành phố đó. Vì thế, các chính sách đô thị chống lại đói nghèo và phát triển đô thị bền vững đứng trước thách thức là phải tính đến tính phức tạp của nhiều tình trạng dễ bị tổn thương, được tạo ra từ những động lực mang tính xã hội, thể chế, kinh tế và môi trường, lan truyền trong không gian đô thị theo những con đường mà ta vẫn chưa hiểu rõ.

Những chính sách làm trầm trọng thêm tình trạng dễ bị tổn thương...

Do sự tăng trưởng quá mức của các thành phố lớn miền Nam, sự suy thoái môi trường và điều kiện sống, những thiệt hại xã hội do các chính sách điều chỉnh cấu trúc áp dụng nhân danh hỗ trợ phát triển, các thành phố được coi như nơi phải áp dụng các chính sách môi trường và chống đói nghèo và dành cho cơ hội “phát triển con người”. Vì vậy, các chính sách công nằm trong khuôn khổ các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (OMD) đang cố hạn chế những thiệt hại về kinh tế, xã hội và môi trường do chính các chính sách hỗ trợ phát triển tạo ra (Osmont, 2003), mà không xem xét lại các nguyên tắc kinh tế tân tự do được các thể chế Bretton Woods (Ngân hàng Thế giới, Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Tổ chức Thương mại Thế giới) đảm bảo. Các chính sách đô thị thuộc hỗ trợ quốc tế được bao bọc hai lần, một bên là những cách đặt vấn đề về giảm đói nghèo và tính bền vững đô thị, như các nhà tài trợ quỹ quốc tế dự kiến; còn bên kia là tính chính thống kinh tế và đòi hỏi về tính hiệu quả của các hành động.

Tuy nhiên, chính sách đô thị tại các thành phố miền Nam lại phụ thuộc nhiều vào tài trợ quốc tế, và do đó phụ thuộc vào quan niệm về đói nghèo và cách giảm đói nghèo của các tài trợ quốc tế



đó. Trên thực tế, cuộc chiến chống đói nghèo vẫn là một vấn đề tiền tệ vì đó là “từ năm 1990 đến năm 2015 sẽ giảm một nửa số dân có thu nhập dưới một đôla một ngày” (Liên hợp quốc, 2000). Mặc dù những khẳng định lặp đi lặp lại về đặc điểm đa chiều của đói nghèo, các chính sách chống đói nghèo vẫn chỉ tập trung vào các nguồn tài chính và không hoặc ít tính đến nguyên nhân và hệ quả của đói nghèo có quan hệ với tình trạng dễ bị tổn thương về kinh tế, xã hội và môi trường. Và câu trả lời cho vấn đề đói nghèo và loại thải là tăng thu nhập bằng cách hòa nhập với thị trường.

Tuy nhiên, người thành thị nghèo không bị tách khỏi thị trường, song họ chấp nhận sản xuất và tiêu dùng các nguồn tài nguyên đô thị theo những phương thức cực kỳ bất lợi, điều này càng làm tăng thêm tình trạng dễ bị tổn thương của họ. Hơn nữa, trong điều kiện phát triển đô thị hiện nay, kể cả tăng thực sự thu nhập tiền tệ cũng không thể hiện tình cảnh tốt nhất của những người nghèo nhất, mặc dù việc hàng hóa hóa được mở rộng cho tiếp cận các phương tiện hơn là cải thiện điều kiện sống. Song song với đó, tăng thu nhập thông qua hòa nhập vào nền kinh tế tự do cũng tạo ra một sự bấp bênh về khả năng tiền tệ, một tình trạng dễ bị tổn thương lớn hơn, và người đô thị càng dễ bị tổn thương hơn vì những người nghèo nhất là đa số những người tham gia vào nền kinh tế thị trường phi chính thức, không có sự bảo trợ xã hội. Như vậy, chính sách chống đói nghèo bằng hòa nhập kinh tế là một trong những cách trung lập thông qua phụ thuộc ngày càng tăng vào thu nhập và đặc điểm bấp bênh của những thu nhập này. Sự suy thoái của điều kiện sống mang tính vật chất và xã hội của những người nghèo nhất đi kèm với gia tăng, thay đổi và thay thế những hình thức của tình trạng dễ bị tổn thương, không chỉ đối với phần dân số nghèo nhất mà còn đối với toàn bộ xã hội đô thị.

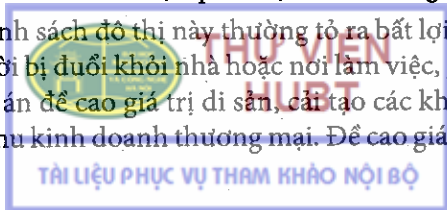
Lập luận về thành phố bền vững và “quản lý tốt” đô thị

Sự chú ý đến những vấn đề môi trường trong các chính sách đô thị, hoặc ít ra việc sử dụng lập luận về phát triển bền vững và thành phố bền vững, là cần thiết để được hưởng các quỹ hỗ trợ phát triển quốc tế. Những phương pháp quản lý đô thị mới tạo ra

những không gian trung gian mới giữa chính quyền và xã hội dân sự, công nhận những nhân tố mới, tạo ra những giải pháp thay thế trong sản phẩm dịch vụ và trang thiết bị đô thị, làm thay mới các phương thức quản lý của địa phương (Metzger và Couret, 2002). Các thể chế tài chính quốc tế lấy lại tính hợp pháp ở mức độ nào đó, được củng cố bởi những thay đổi căn bản trong phương pháp can thiệp: sự tham gia của xã hội dân sự, của các tổ chức phi chính phủ và thậm chí của những Nhà nước theo định nghĩa và sử dụng nghiệp vụ; đánh giá bằng kết quả. Theo một cách nào đó, những phương pháp quản lý đô thị mới đặt các Nhà nước và chính quyền địa phương vào sự cạnh tranh với chính các xã hội dân sự của họ (các hiệp hội, tổ chức phi chính phủ,...), đối với tính hợp pháp trong việc vận dụng các chính sách cũng như đối với ý đồ chiếm đoạt các nguồn tài chính. Phát triển (đô thị) bền vững, với đặc điểm đa chiều đã được khẳng định lại nhiều lần, phải nằm trong các khuôn khổ kinh tế tân tự do.

Ngoài ra, do thất bại trong quy hoạch đô thị, các thành phố miền Nam trở nên đông đúc bởi dân số tăng nhanh và không gian mở rộng, đói nghèo và tình trạng phi chính thức lan rộng. Các chính sách đô thị ngày càng khớp với nhau quanh “các dự án” nhằm cải thiện tính cạnh tranh kinh tế và hình ảnh của thành phố. Động lực này thể hiện và tạo ra một sự cạnh tranh rộng rãi của các thành phố, nhằm thu hút các nhà thầu và nhà đầu tư, có thể tạo công ăn việc làm và trả các khoản thuế. Nhân danh tính hiệu quả, người ta bước vào thời kỳ suy tàn của những tham vọng đô thị lớn về phân chia và tái phân phối, được thay thế bằng những hoạt động mang tính thời điểm hơn và được định vị, do những người chủ chốt của “xã hội dân sự” thực hiện. Các hoạt động này là kết quả của việc đặt tất cả các tác nhân chủ chốt vào tình trạng cạnh tranh để được nhận hỗ trợ quốc tế; và chúng thường được thực hiện trong khuôn khổ một quan hệ đối tác công-tư.

Các chính sách đô thị này thường tỏ ra bất lợi với người nghèo, những người bị đuổi khỏi nhà hoặc nơi làm việc, giống như trường hợp các dự án để cao giá trị di sản, cải tạo các khu trung tâm hoặc xây dựng khu kinh doanh thương mại. Để cao giá trị của các “trung



tâm” thành phố, được biến thành tủ kính hào nhoáng để đặt mình trong sự cạnh tranh quốc tế giữa các thành phố lớn, khiến người nghèo và các hoạt động phi chính thức phải di chuyển ra ngoại ô. Sự di chuyển “bị cưỡng bức” này làm mất ổn định sự hòa nhập kinh tế của những người nghèo nhất, những người phụ thuộc chặt chẽ vào các hoạt động định vị một khu vực trung tâm và chợ địa phương với các dịch vụ và tiểu thủ công (Rivelot, 2006). Nếu sự thay đổi chỗ ở bị áp đặt này đối với một số người có thể tương ứng với một quá trình đi lên của xã hội, thì đối với những người đi thuê nhà không có khả năng chi trả đó lại có nghĩa là một cuộc sống du mục nơi đô thị với điều kiện sống vô cùng bấp bênh, đôi khi phải sống trong các khu vực nguy hiểm. Được thực hiện trong những điều kiện như vậy, các chính sách đô thị để cao giá trị di sản càng làm nổi bật hơn tình trạng dễ bị tổn thương của những người phải di chuyển cũng như toàn bộ vùng đô thị.

Giảm tình trạng dễ bị tổn thương và củng cố năng lực

Các chính sách hiện nay đang được các tổ chức hỗ trợ phát triển nhằm phòng chống đói nghèo đều ít dựa trên nguyên tắc tương trợ, trợ cấp hoặc điều tiết hơn là dựa trên khái niệm “sử dụng năng lực” của người dân và các xã hội. Sự sử dụng năng lực này phải cho phép họ tạo ra các nguồn của cải cần thiết cho sự phát triển của chính mình. Thuật ngữ *năng lực* thường được sử dụng trong các công trình của Sen (1992). Tuy nhiên, nếu như với Sen, thuật ngữ này chưa nói đến tất cả các chiều kích của cuộc sống vật chất và xã hội, thì nó lại thành công thực sự trong khía cạnh kinh tế tự do. Ví dụ, ở quy mô hộ gia đình, các chính sách hỗ trợ vì tín dụng thể hiện rõ ràng quan niệm phòng chống đói nghèo, khi giả thiết rằng tăng năng lực kinh tế của những người nghèo nhất sẽ cho phép họ tự thoát ra khỏi tình trạng bị loại thải, bằng cách đầu tư vào một hoạt động kinh tế đảm bảo thu nhập và cải thiện điều kiện sống của họ.

Trong cùng một logic như vậy, ở quy mô chính quyền địa phương, các chính sách hỗ trợ phát triển luôn tìm cách cải thiện “năng lực thể chế” của chính quyền thành phố, tức là năng lực kỹ

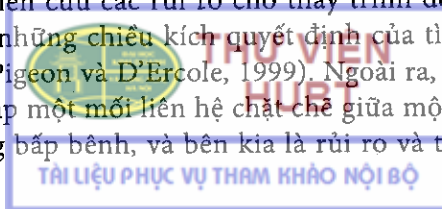


thuật của đội ngũ nhân sự, năng lực quản lý và điều phối của các cơ quan địa phương, nhằm cải thiện hiệu quả của các chính sách đô thị, và những đầu tư do hỗ trợ phát triển thực hiện. Do tình trạng bất bình của các nguồn lực thành phố đang có xu hướng mở rộng với các chính sách phân cấp quản lý đang thực hiện tại nhiều quốc gia, điều này đi kèm và thể hiện một hình thức rút lui của Nhà nước. Ngoài các hoạt động đào tạo và phát triển năng lực kỹ thuật, việc đẩy mạnh năng lực thể chế của các chính quyền địa phương với sự hỗ trợ quốc tế cũng góp phần tạo nên giải pháp, thông qua nghiên cứu về tăng hoặc nghiên cứu khả năng vận hành của các nguồn ngân sách. Do đó, các chính quyền thành phố chịu trách nhiệm đưa ra các chính sách đô thị đang tìm cách củng cố và tối đa hóa các nguồn thu nhập của mình, giảm tình trạng bất bình tài chính, đồng thời cũng tham gia vào một logic hiệu quả tận tự do. Ví dụ, chính sách này được thể hiện bằng cách để cao giá trị của lĩnh vực công, tư nhân hóa đầu cơ và ưu tiên cho mục tiêu về khả năng sinh lợi của các dịch vụ và trang thiết bị công, góp phần làm tăng tình trạng bất bình của những người nghèo nhất.

Sự phát triển này của các chính sách đô thị mâu thuẫn với mục tiêu tăng cường an toàn và ổn định trong định hướng phát triển bền vững, với các Mục tiêu thiên niên kỷ về chống đói nghèo, và với việc lắp đặt các thiết bị công cộng. Nó cản trở hoạt động của dịch vụ đô thị và cải thiện môi trường đô thị, những yếu tố tạo ra một “bước chuyển” hoàn cảnh của những người thành thị nghèo nhất và giảm tình trạng dễ bị tổn thương của họ.

Giảm tình trạng dễ bị tổn thương để giảm đói nghèo

Sự phát triển hiện nay của các chính sách đô thị là nhằm hướng tới xem xét vấn đề tình trạng dễ bị tổn thương khi đứng trước những rủi ro thiên nhiên và công nghệ (Borraz, 2008). Tìm hiểu, nghiên cứu các rủi ro cho thấy trình độ phát triển và đói nghèo là những chiều kích quyết định của tình trạng dễ bị tổn thương (Pigeon và D'Ercole, 1999). Ngoài ra, nhiều tác giả cũng đã thiết lập một mối liên hệ chặt chẽ giữa một bên là đói nghèo, tình trạng bất bình, và bên kia là rủi ro và thảm họa. Như hội



Chữ thập đỏ đã nhấn mạnh, “một bản đồ đói nghèo của một quốc gia là chỉ số tốt nhất về tình trạng đói nghèo toàn cầu của người dân” (Graz, 2003).

Thực vậy, những người dân chịu thảm họa có nguồn gốc thiên nhiên hoặc con người tác động nhiều thường là những người nghèo nhất (có rất nhiều ví dụ: lũ lụt ở bang Vargas ở Venezuela năm 1999, cơn bão Katrina và bang New Orleans, 2005; động đất ở châu Mỹ Latinh những thập niên vừa qua...). Tình trạng bấp bênh rất cao và muôn hình vạn dạng. Như chúng ta đã thấy, đó không chỉ là do những điều bất ngờ, mà còn vì chất lượng sống kém, không thỏa mãn những nhu cầu cốt yếu, nhất là về y tế và giáo dục, tất cả những điều này làm giảm “sức đề kháng” và khả năng đối mặt với thảm họa (Peeling, 2003). Ở đây ta thấy những điểm chính của Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và cuộc chiến chống đói nghèo được tiến hành ở tầm quốc tế và những nội dung cổ điển của chính sách đô thị.

Nếu các chỉ số về tình trạng bấp bênh không liên với các chỉ số về đói nghèo, thì các chỉ số về đói nghèo (như chỉ số phát triển con người, HDI) lại được sử dụng để đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương của người dân, vì đói nghèo là một nguyên nhân lớn dẫn đến tình trạng dễ bị tổn thương. Như vậy, chống đói nghèo cho phép giảm tình trạng dễ bị tổn thương. Tuy nhiên, các chính sách chống đói nghèo này, các hoạt động trực tiếp để giảm tác động tiêu cực về kinh tế, xã hội và môi trường của đói nghèo đô thị. Bởi tất cả những gì cho phép bảo vệ và bảo đảm nguồn sống của người nghèo (nhà ở, công cụ lao động, tiếp cận các dịch vụ và cơ sở hạ tầng...) đối mặt với các rủi ro và thảm họa cũng sẽ góp phần làm giảm tình trạng dễ bị tổn thương hàng ngày và giảm đói nghèo.

Gần đây, chúng ta bước vào thời kỳ phát triển các chính sách nhằm giảm tình trạng dễ bị tổn thương. Đó chính là trường hợp của chính sách y tế công dành cho những người dân dễ bị tổn thương (trẻ em, phụ nữ mang thai, người cao tuổi, người khuyết tật...). Đó cũng chính là trường hợp của chính sách chống đói nghèo dành cho những người nghèo nhất (thu nhập dưới 2 đôla/ngày), hay chính sách phòng chống rủi ro dành cho những người

để bị ảnh hưởng nhất (nằm trong vùng rủi ro đã được xác định), bằng cách tách riêng các chính sách đó để đưa ra hướng hành động phù hợp. Thuật ngữ “người dân dễ bị tổn thương” trở thành cách để chỉ những người được hưởng từng chính sách theo khu vực.

Các chính sách đô thị ngày càng gặp nhiều rủi ro. Trong những điều kiện như vậy, phòng chống rủi ro trở thành một thách thức trong các chính sách quy hoạch đô thị, nhà ở,... Thực vậy, từ lâu nay, phòng chống rủi ro đã được hạn chế ở những chính sách phòng và tránh sự cố bất ngờ (Metzger và D’Ercole, 2009): đắp những con đê lớn, xây dựng tường chắn,... Tuy nhiên, các hành động giảm tình trạng bấp bênh ngày càng thường xuyên được thực hiện trong khuôn khổ các chính sách phòng chống rủi ro và khắc phục thảm họa. Chúng hiếm khi xuất hiện trong khuôn khổ các chính sách đô thị, mặc dù có thể trực tiếp góp phần cải thiện khung cảnh sống và điều kiện sống. Vì để chống đói nghèo nên các chính sách phòng chống rủi ro thường phụ thuộc vào nguồn tài trợ quốc tế, đẩy mạnh khả năng của địa phương, nói chung trong các vùng dễ xảy ra bất thường, mục tiêu là cải thiện khả năng phản ứng của người dân dễ bị tổn thương và của các thể chế trong trường hợp xảy ra thảm họa. Tình trạng dễ bị tổn thương của các tổng thể đô thị cũng phụ thuộc và một loạt hệ thống kỹ thuật, kinh tế, xã hội, không gian phụ thuộc lẫn nhau, những hệ thống không cần có một thảm họa để tự sụp đổ. Một sự suy yếu nhỏ cũng có thể dẫn đến đứt chuỗi, rồi tiếp đó tác động đến những hệ thống khác và có thể gây ra tình trạng dễ bị tổn thương cho cả một vùng lãnh thổ. Giảm tình trạng dễ bị tổn thương của những yếu tố chủ chốt trong vận hành đô thị này có thể góp phần cải thiện điều kiện sống có lợi cho tất cả người dân thành thị (Metzger và D’Ercole, 2009).

Như vậy, một bên là cách tiếp cận bằng tình trạng dễ bị tổn thương của động lực và bất bình đẳng đô thị cho phép đưa ra một cái nhìn tổng thể và mang tính lãnh thổ hơn đối với các vấn đề đặt ra, nhất là bằng cách làm nổi bật các mối quan hệ và phụ thuộc lẫn nhau giữa các lãnh thổ, giữa các khu dân nghèo và phần còn lại của thành phố, giữa điều kiện sống của người này so với người khác, giữa các quá trình kinh tế và môi trường... Còn bên kia là tìm hiểu

rõ thói quen của các rủi ro và tình trạng dễ bị tổn thương bằng các chính sách công sẽ giúp hạn chế những rủi ro bất ngờ (thường là thiên tai, ví dụ như động đất, đôi khi do con người, như rủi ro công nghệ khi đặt các nhà máy công nghiệp nguy hiểm) hoặc hạn chế một “loại dân cư” (“người dân dễ bị tổn thương”). Điều này có nghĩa là, các khả năng của địa phương, được tăng cường ở mức độ cư dân cũng như công quyền và các tổ chức xã hội địa phương, đều có thể được huy động và trực tiếp góp phần làm giảm tình trạng dễ bị tổn thương.

HƯỚNG TỚI MỘT CÁCH TIẾP CẬN KHÁC VỀ ĐÓI NGHÈO VÀ PHÁT TRIỂN

Trong tình hình cụ thể của các thành phố miền Nam, sự hoạt động, phát triển, tình trạng đói nghèo và tình trạng dễ bị tổn thương của chúng gắn bó mật thiết với nhau. Trong lĩnh vực khoa học và trong lĩnh vực chính sách công, các khái niệm này phát triển trong các không gian riêng, kể cả khi các điểm đồng nhất ngày càng rõ ràng và nhiều. Đói nghèo chủ yếu được nắm bắt trong lĩnh vực (kinh tế và xã hội) phát triển, trong khi khái niệm tình trạng dễ bị tổn thương chủ yếu được dùng trong lĩnh vực (vật lý, xã hội và kỹ thuật) rủi ro. Các khái niệm này có lịch sử và thời kỳ khác nhau. Đói nghèo và các chính sách chống đói nghèo đã có từ rất lâu, song không thành công, còn tình trạng dễ bị tổn thương là một khái niệm mới đang cố tìm chỗ đứng như một công cụ (trong muôn vàn công cụ khác) hiểu thế giới. Ý nghĩa của khái niệm đói nghèo có xu hướng được mở rộng để nắm bắt sức bền của hiện tượng trong thế giới cụ thể, còn ý nghĩa của khái niệm tình trạng dễ bị tổn thương đang dần dần thu hẹp và được xác định để làm tăng thêm đặc điểm thực hành trong các lĩnh vực khoa học và chính trị. Đói nghèo và tình trạng dễ bị tổn thương đồng thời có điểm chung: đó là những vấn đề cụ thể, những đối tượng của chính sách công nằm trong các khu dân nghèo của các thành phố lớn miền Nam, và đối tượng nghiên cứu được công nhận và hợp pháp trong nhiều môn khoa học.

Câu trả lời đưa ra cho đói nghèo trong các thành phố miền Nam là phát triển, nhưng phát triển làm tăng thêm tình trạng bấp bênh và tình trạng dễ bị tổn thương, vốn tác động không chỉ đến những người nghèo nhất, mà còn đến toàn bộ xã hội đô thị. Ta có thể cho rằng giảm tình trạng dễ bị tổn thương có lẽ là một cách nghĩ mới về phát triển và chống đói nghèo. Hệ quả của việc người nghèo hòa nhập vào các hệ thống kinh tế, xã hội đô thị theo học thuyết tân tự do khiến người ta phải nghĩ ra một cách tiếp cận chống đói nghèo khác, dựa trên nguyên tắc giảm tình trạng dễ bị tổn thương môi trường và xã hội. Ngoài việc loại bỏ tác hại của chủ nghĩa tân tự do, thách thức có thể là phải hiểu đô thị và đói nghèo đô thị, như vậy sẽ cho phép giảm đói nghèo trong khuôn khổ tân tự do. Khái niệm tình trạng dễ bị tổn thương có thể giúp hiểu rõ hơn. Trong khi phát triển bền vững ca ngợi “một sự phát triển làm thỏa mãn dân cư hiện nay mà không làm nguy hại đến khả năng thỏa mãn nhu cầu riêng của các thế hệ sau”, cuộc vận động đầy tuyệt vọng của các tổ chức quốc tế chống đói nghèo đã cho thấy phát triển không làm thỏa mãn nhu cầu của người dân hiện nay. Tuy nhiên, vấn đề đói nghèo không gắn với vấn đề phát triển bền vững, kể cả khi chúng là hai mệnh lệnh để hỗ trợ phát triển; chiếc cầu nối hai vấn đề này có thể là tình trạng dễ bị tổn thương. Như vậy, cuộc chiến chống các tình trạng dễ bị tổn thương về xã hội và môi trường có thể là cách để cải thiện điều kiện sống của những người nghèo nhất và kết nối Mục tiêu thiên niên kỷ với phát triển bền vững. Bởi giảm tình trạng dễ bị tổn thương về xã hội và môi trường của người nghèo sẽ có lợi cho tất cả dân thành thị.

Nghiên cứu tình trạng dễ bị tổn thương giúp làm sáng tỏ hình thức “cộng đồng lãnh thổ” được xây dựng bởi các mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau vừa mang tính xã hội vừa mang tính vật chất, tạo nên môi trường đô thị. Lợi ích của cách tiếp cận đói nghèo bằng khái niệm tình trạng dễ bị tổn thương là làm nổi bật những mối quan hệ phức tạp gắn kết tình trạng dễ bị tổn thương với đói nghèo, môi trường với phát triển. Cách tiếp cận đói nghèo đô thị bằng khái niệm tình trạng dễ bị tổn thương cho phép giải mã quan hệ nhân quả xa xôi và tác động trở lại, đồng thời bao hàm cả thể

giới vật chất và thế giới xã hội. Nó làm sáng tỏ sự gắn kết giữa môi trường đô thị, phát triển và đói nghèo, bằng cách cho phép theo đuổi các cơ chế vừa mang tính vật chất và vừa mang tính xã hội của phát triển, những cơ chế tạo ra tình trạng dễ bị tổn thương, duy trì đói nghèo, tạo nên môi trường đô thị và bảo vệ sự phát triển, nhờ sự lưu thông của các tình trạng dễ bị tổn thương giữa các nhóm xã hội và giữa các lãnh thổ.

Khái niệm tình trạng dễ bị tổn thương vẫn còn khá mơ hồ, và có thể còn phải làm sáng tỏ những vấn đề mà phát triển và đói nghèo đặt ra. Về phương diện khái niệm, ta có thể cho rằng xây dựng kết hợp môi trường, phát triển và tình trạng dễ bị tổn thương sẽ mở ra một cách phát triển bền vững. Sử dụng khái niệm tình trạng dễ bị tổn thương cho phép hiểu quá trình phát triển của các xã hội đô thị từ cách nhìn của phương Tây về phát triển, không lệ thuộc vào những nghĩa mở rộng chủ yếu về kinh tế mà các khái niệm về phát triển và đói nghèo muốn truyền đạt. Xuất phát điểm của cách tiếp cận này có thể là tăng tình trạng dễ bị tổn thương trái ngược với phát triển.



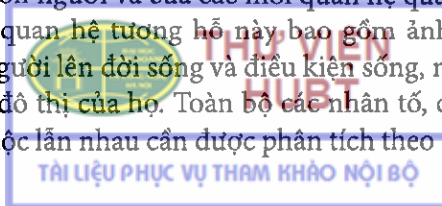
CHƯƠNG 15

TÁC ĐỘNG Ở MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ: MỘT THÁCH THỨC LIÊN NGÀNH ĐỂ TĂNG CƯỜNG SỨC KHỎE

Roderick Lawrence

Rất khó định nghĩa khái niệm sức khỏe. Vì thế ta không ngạc nhiên khi nó được hiểu theo nhiều cách khác nhau. Tuy nhiên, sức khỏe là một giá trị nội tại không thể được định lượng bằng đơn vị tiền tệ. Về mặt tiềm tàng, mỗi cá nhân là một người tiêu dùng và một người thụ hưởng các dịch vụ y tế. Song song với đó, mọi cá nhân đều là yếu tố chủ chốt cho sức khỏe của chính mình tùy theo thói quen ăn uống, mức độ hoạt động thể chất, giữ gìn vệ sinh và những yếu tố khác quyết định phong cách sống có thể có lợi hoặc có hại cho sức khỏe.

Sức khỏe đô thị là một đề tài rộng và phức tạp. Từ sức khỏe khiến ta nghĩ tới trạng thái sinh lý và tâm lý cũng như điều kiện xã hội của các cá nhân, nhóm người và cộng đồng trên tuổi thọ của họ. Sức khỏe không nên được định nghĩa chỉ theo hướng không có bệnh, không nhiễm khuẩn, không tàn tật hay suy nhược thần kinh. Sức khỏe (như bệnh tật) là giao điểm của vô số nhân tố môi trường và con người và của các mối quan hệ qua lại giữa các nhân tố đó. Các quan hệ tương hỗ này bao gồm ảnh hưởng của hoạt động con người lên đời sống và điều kiện sống, nhất là môi trường trực tiếp ở đô thị của họ. Toàn bộ các nhân tố, các thành phần và các phụ thuộc lẫn nhau cần được phân tích theo thời gian và so với



các quy mô địa lý, xem xét từ bên trong tòa nhà cho đến toàn bộ khu dân cư.

VÌ SAO SỨC KHỎE ĐÔ THỊ LẠI QUAN TRỌNG?

Cách đây 100 năm, 80% dân số thế giới sống ở nông thôn. Năm 2001, khoảng 48% dân số thế giới và 78% dân số châu Âu sống ở đô thị (CNUEH, 2001). Thế kỷ XX nổi bật với sự gia tăng dân số đô thị và diện tích của các thành phố ở quy mô chưa từng có. Sự gia tăng này vẫn đang tiếp tục. Trong thế kỷ XX đã diễn ra một “cuộc cách mạng đô thị”, làm biến đổi diện mạo vật lý, tâm lý và xã hội của đời sống hàng ngày, kể cả nhà ở, vận tải và các thành phần khác ở các vùng thành phố lớn. Đó là trường hợp cải thiện việc tiếp cận các dịch vụ y tế ở đô thị khác với vùng nông thôn. Cuộc sống đô thị có nhiều ưu thế khác về y tế, trong đó có việc dễ tiếp cận hơn với thị trường việc làm, giáo dục, các hoạt động văn hóa và giải trí.

Tuy nhiên, ngày nay sức khỏe ở đô thị cũng đặc trưng với tỷ lệ bệnh lao khá cao, các bệnh đường hô hấp và tim mạch, ung thư, béo phì ở người trưởng thành, suy dinh dưỡng, nhiễm độc thuốc lá, rối loạn tâm lý, nghiện rượu, sử dụng ma túy, các bệnh lây truyền qua đường tình dục (trong đó SIDA), cũng như tình trạng phạm tội, ám sát, bạo lực, thương vong do tai nạn. Cần ghi nhận rằng trong những năm 1990, rối loạn tâm lý được coi là căn bệnh trong lĩnh vực sức khỏe đô thị, và đẩy mạnh sức khỏe thể chất và tâm lý được coi như một mục tiêu bổ sung của chính sách địa phương và quốc gia (Muray và Lopez, 1996).

Định nghĩa về sức khỏe của Tổ chức Y tế thế giới (WHO) vượt qua cả lĩnh vực y học: “Sức khỏe là trạng thái thoải mái toàn diện cả về thể chất, tinh thần và xã hội, chứ không chỉ đơn thuần là không có bệnh hay tật” (WHO, 1946). Mặc dù mang tính lý tưởng chủ nghĩa, song định nghĩa này không giới hạn ở các bệnh mà người ta vẫn coi là trở ngại tạm thời hoặc thường xuyên đối với sức khỏe, hoặc những hiện tượng hiện năng của một hay nhiều bộ phận cơ thể con người. Vì định nghĩa của WHO góp khái niệm

tình trạng thoải mái về xã hội, nên cách hiểu về khái niệm sức khỏe ở môi trường đô thị cần được mở rộng.

Rất nhiều vấn đề gắn với sức khỏe được xác định trong khuôn khổ quy hoạch đô thị, điều kiện nhà ở và điều kiện sống trong những năm 1990 có tác động hơn cả các bệnh nhiễm khuẩn. Thực vậy, sự suy giảm chất lượng sống ở đô thị làm tăng tỷ lệ chết yếu và kéo theo suy giảm sức khỏe, sau khi bị thương hay ốm yếu, hoặc những rối loạn tâm lý và những vấn đề xã hội, như biến động xã hội, tình trạng phạm tội và bạo lực (Murray và Lopez, 1996). Tình trạng sức khỏe của người dân bị các yếu tố xã hội tác động, đặc biệt là các yếu tố liên quan đến sự bấp bênh của xã hội (nhất là thu nhập, trình độ giáo dục, điều kiện việc làm). Sự bấp bênh là một hiện tượng xã hội rất khó nắm bắt, Wresinski (1987) đã định nghĩa bấp bênh như một sự thiếu một hoặc nhiều điều kiện an toàn, như việc làm, cho phép người dân và hộ gia đình đảm nhận các nghĩa vụ nghề nghiệp, gia đình và xã hội của mình. Tổng cộng các thua thiệt này có thể dẫn một số cá nhân và hộ gia đình đến tình trạng bị “loại thải” hoặc suy giảm tình trạng sức khỏe thể chất và tâm lý (La Rosa, 1998).

Trong lĩnh vực tăng cường sức khỏe, sức khỏe không được coi như một điều kiện trừu tượng và như khả năng của một cá nhân đạt đến tiềm lực của mình và đáp ứng những thách thức của cuộc sống hàng ngày. Sự giải thích này nhấn mạnh việc các điều kiện môi trường, kinh tế và xã hội trong một số vùng đô thị có thể ảnh hưởng đến quan hệ con người, dẫn tới tình trạng căng thẳng thần kinh và có những hệ quả tích cực hoặc tiêu cực đến tình trạng sức khỏe của các nhóm xã hội, hộ gia đình và các cá nhân sống ở đó (Lawrence, 1999). Tác động của các nhân tố xã hội đến tình trạng sức khỏe của dân đô thị càng nổi bật hơn khi xảy ra một trận dịch tả ở Paris. Trong một báo cáo năm 1832, bác sĩ Villerme đã chỉ ra tỷ lệ tử khác nhau theo các khu dân cư của thành phố và nhất là theo địa vị xã hội và thu nhập của người dân. Cách giải thích này rất phù hợp với ý tế đô thị ngày nay, bởi ở các nước phương Tây và nhất là ở Pháp, tuổi thọ trung bình tăng lên nhưng bất bình đẳng xã hội về ý tế vẫn giữ nguyên hoặc cũng tăng lên (La Rosa, 1998).

Đói nghèo, gắn với thất nghiệp, thu nhập thấp, điều kiện nhà ở tồi tàn và thiếu hỗ trợ xã hội, là một chỉ số gây mắc bệnh, tỷ lệ tử vong và đói nghèo (Marmot và Wilkinson, 1999). Điều này có nghĩa là khả năng của lĩnh vực y tế đảm bảo sức khỏe và sự thoải mái của người dân bị hạn chế và cần có sự phối hợp chặt chẽ với các lĩnh vực khác.

Điều kiện y tế của người dân ở đô thị không chỉ phụ thuộc vào các nhân tố vật chất, chứ không phải thể chất, mà cả vào những quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa các nhân tố đó. Như vậy, cần xem xét nhiều khía cạnh khái niệm và phương pháp học để hiểu rõ các thành phần này và các quan hệ phụ thuộc lẫn nhau của chúng. Không thể tách một thành phần ra khỏi bối cảnh, nhưng cần chấp nhận một cách diễn đạt mang tính sinh thái để nắm bắt mọi thành phần và các quan hệ phụ thuộc lẫn nhau của chúng (Lawrence, 1999).

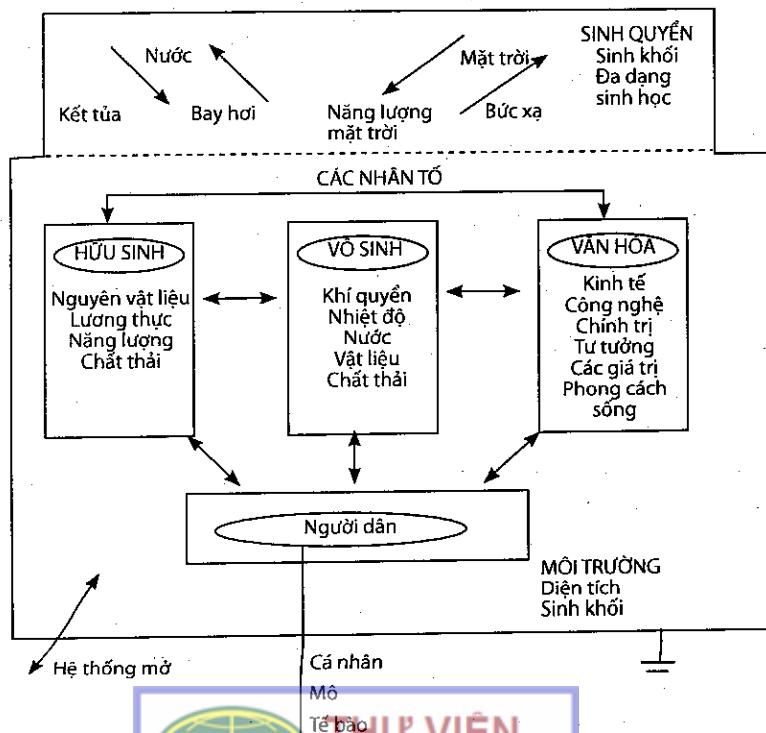
MỘT TRIỂN VỌNG SINH THÁI PHÙ HỢP

Sinh thái nhân văn nghiên cứu các mối quan hệ giữa cá nhân và môi trường tự nhiên (xem hình 1). Đối với các nhà khoa học và các nhà thực hành, thuật ngữ là một phạm vi khái niệm về các lĩnh vực khoa học xã hội (ví dụ: sinh học, hóa học và địa chất) và khoa học nhân văn (ví dụ: nhân chủng học, dịch tễ học, xã hội học và tâm lý học) cho phép họ chấp nhận những phương pháp và khái niệm khác nhau và xây dựng một cách tiếp cận tổng hợp.

Triển vọng sinh thái được giới thiệu ở đây xem xét bốn loại nhân tố tương quan: cá nhân, có mã gen đặc biệt quyết định sự yếu ớt hay miễn dịch với bệnh tật và các đặc điểm liên quan đến phong cách sống của cá nhân đó; tác nhân hay vecteur gây bệnh gồm, ngoài các thành phần địa-sinh-lý của môi trường, các phương diện xã hội và tâm lý của con người; môi trường vật chất và xã hội của cá nhân tác động đến sự tiếp nhận của chủ thể, độc tính của những tác nhân lý sinh và phơi nhiễm, số lượng và bản chất của sự tiếp xúc giữa vật chủ và vecteur; các phương tiện được cá nhân và hộ gia đình sử dụng, kể cả nhà ở, lương thực, tiền, thông tin và tiếp cận các dịch vụ y học và y tế mà toàn bộ các nhóm dân cư có thể tiếp cận.

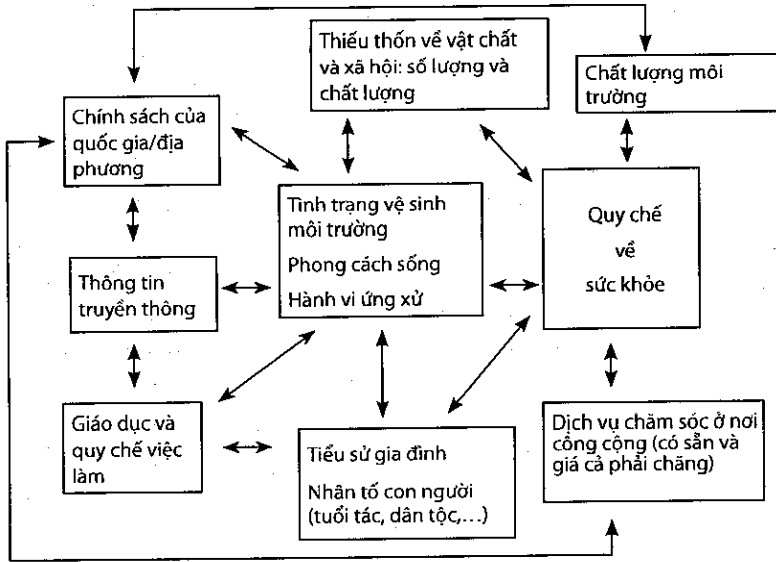
Đóng góp của các môn chuyên ngành đã giúp tháo gỡ những vấn đề nghiêm trọng ở đô thị (ví dụ, y học và đổi mới vệ sinh y tế để điều trị những bệnh lây nhiễm ở thế kỷ XIX và XX). Tuy nhiên, biện pháp này vẫn còn bộc lộ những hạn chế, vì nó không thể xử lý rất nhiều nhân tố môi trường, kinh tế và xã hội cho phù hợp với y tế công cộng (xem hình 2). Thực vậy, một cách diễn đạt mang tính y sinh là cần thiết nhưng chưa đủ để có thể hiểu và giải thích về sức khỏe của người dân đô thị. Nó cần được bổ sung bởi một mô hình sinh thái, có tính đến những yếu tố quyết định đối với sức khỏe và sự thoải mái.

Hình 1 - Phạm vi toàn diện của triển vọng sinh thái nhân văn



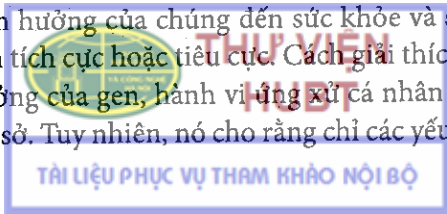
Hình này cho thấy các quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa các nhân tố hữu sinh (không gian sinh học gen), các nhân tố vô sinh (không gian sinh thái) và các nhân tố và giả tưởng văn hóa, xã hội và cá nhân.

Hình 2 - 8 loại nhân tố ("quyết định") sức khỏe



Định nghĩa về sức khỏe chỉ theo một cách diễn đạt bộ môn là chưa đủ để hiểu rõ tất cả các yếu tố quyết định sức khỏe của người dân đô thị. Cần sử dụng các dự án liên bộ môn.

Điều cơ bản là phân biệt giữa các mô hình y sinh và các cách giải thích mang tính sinh thái về sức khỏe. Ví dụ, lý thuyết về mầm bệnh đưa ra một cách giải thích không đầy đủ về các căn bệnh của con người, vì nó không biết rất nhiều khía cạnh vật lý và xã hội của môi trường cũng có ảnh hưởng đến sức khỏe. Các cách giải thích mang tính sinh thái cho rằng sự có mặt của một mầm bệnh là điều kiện cần nhưng chưa đủ để một cá nhân bị ốm. Chúng thừa nhận một số cá nhân có thể nhạy cảm hơn với một số bệnh vì có mức độ phơi nhiễm khác nhau đối với nhiều tác nhân môi trường, kinh tế và xã hội mà ảnh hưởng của chúng đến sức khỏe và sự thoải mái có thể mang tính tích cực hoặc tiêu cực. Cách giải thích này không biết đến ảnh hưởng của gen, hành vi ứng xử cá nhân hoặc những chăm sóc y tế cơ sở. Tuy nhiên, nó cho rằng chỉ các yếu tố này cũng



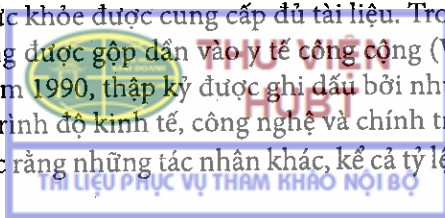
không xem xét mối liên hệ tiềm tàng giữa các vấn đề xã hội với bệnh (ví dụ: bất bình đẳng), hoặc ngược lại, phương diện các khía cạnh xã hội tích cực và cơ hội sức khỏe (ví dụ: giáo dục). Sự phân biệt giữa tình trạng sức khỏe tiềm tàng với quân số cũng là cơ sở cho một cách diễn đạt mới về sức khỏe, bao gồm các tác nhân sinh thái, xã hội và tâm lý (Hartig và Lawrence, 2003).

Việc chấp nhận một viễn cảnh rộng lớn về quan hệ giữa điều kiện của các cơ quan với sức khỏe đòi hỏi phải có một phân tích sâu về khái niệm và phương pháp học. Loại viễn cảnh này cần có một phân tích quan hệ tương liên giữa nhiều nhân tố. Những giải thích đa khía cạnh về sức khỏe và bệnh tật của con người có một lịch sử dài và đầy biến động. Lịch sử này có từ chuyên luận của Hippocrate *Về không khí, nước và nơi chốn*, xuất bản cách đây 2600 năm (Jouanna, 1992). Hippocrate đã thực hiện một cách tiếp cận khác xa cách tiếp cận hiện nay được chấp thuận trong nhiều công trình nghiên cứu và trong thực tiễn nghề nghiệp muốn tách các biến số ra khỏi nhau và ra khỏi bối cảnh của chúng.

HOẠT ĐỘNG NGHỀ NGHIỆP LIÊN NGÀNH

Theo Tổ chức Y tế Thế giới, hoạt động liên ngành là hoạt động cốt yếu để đề cập các thách thức phức tạp của lĩnh vực sức khỏe và môi trường đô thị. Hoạt động liên ngành có thể được định nghĩa như là “một mối quan hệ được công nhận giữa một hoặc nhiều phần của lĩnh vực sức khỏe với một hoặc nhiều phần của một lĩnh vực khác, được hình thành để giải quyết một vấn đề đặc thù nhằm đạt được những kết quả về sức khỏe (hoặc những mục tiêu trung gian) một cách cụ thể hơn, hiệu quả hơn hoặc bền vững hơn là nếu lĩnh vực sức khỏe chỉ hành động một mình” (WTO, 1997b, tr. 3).

Về nguyên tắc, các yếu tố sinh học, môi trường, kinh tế và xã hội của sức khỏe được cung cấp đủ tài liệu. Trong những năm vừa qua, chúng được gộp dần vào y tế công cộng (WTO, 1998). Trong những năm 1990, thập kỷ được ghi dấu bởi những thay đổi nhanh chóng ở trình độ kinh tế, công nghệ và chính trị, người ta đã nhận thức được rằng những tác nhân khác, kể cả tỷ lệ toàn cầu hóa và đô



thị hóa, cũng có ảnh hưởng đến sức khỏe. Các xu hướng gần đây tạo thành những cơ hội mới và những thách thức mới về cải thiện sức khỏe ở thế kỷ XXI thông qua sự phối hợp và hợp tác không tuân thủ ranh giới nghề nghiệp truyền thống:

“Cần có hoạt động liên ngành để đương đầu với các sức mạnh (như phát triển kinh tế) ảnh hưởng đến sức khỏe và điều kiện môi trường (nhờ các chính sách và việc vận dụng các chính sách đó), với các áp lực lên môi trường (nhất là nhà ở và tiếp cận dịch vụ cơ bản, phương pháp sản xuất sạch hơn và giảm thải khí), với tình trạng (chất lượng) môi trường (nhất là nhờ cơ chế kiểm soát ô nhiễm), với những rủi ro đè nặng lên con người (thông qua pháp luật, thay đổi hành vi, bảo vệ cá nhân) và với các tác động lên sức khỏe (qua chăm sóc y tế đối với người bệnh)” (Nguồn: WHO, 1997, dịch từ tiếng Anh).

Hoạt động liên ngành cần được thiết lập ở tất cả các cấp độ hành chính, kể cả ở cấp độ địa phương và quốc gia cũng như xuyên quốc gia, vùng và quốc tế. Như vậy, những chiến lược và kế hoạch phối hợp cần được thực hiện ở từng cấp độ để áp dụng những cách tiếp cận hệ thống nhằm để cập đến các vấn đề phức tạp và đa khía cạnh. Các nguyên tắc của dự án WHO Thành phố-Sức khỏe được áp dụng để thực hiện một phương pháp tiến hành như vậy ở đô thị.

Dự án Thành phố-Sức khỏe của WHO

Từ năm 1986, dự án Thành phố-Sức khỏe kiến nghị các thành phố quyết định hành động để cải thiện sức khỏe của người dân bằng cách coi môi trường như một nguồn tài nguyên cơ bản cần bảo vệ và làm giàu một cách vững chắc, ở quy mô địa phương cũng như thế giới. Phát triển phong trào Thành phố-Sức khỏe thông qua nhiều mạng lưới đã cho phép các thành phố cùng chia sẻ kinh nghiệm.

Tổ chức Y tế Thế giới định nghĩa một Thành phố-Sức khỏe là một thành phố luôn luôn cải thiện chất lượng môi trường; tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển một cộng đồng đoàn kết và tham



gia vào đời sống thành phố; hành động vì sức khỏe của tất cả mọi người và giảm bất bình đẳng; phát triển một nền kinh tế đa dạng và đổi mới, trao cho từng người khả năng tiếp cận nền văn hóa và thực hiện sức sáng tạo tiềm năng của mình.

Tổ chức Y tế Thế giới công nhận một Thành phố-Sức khỏe qua chính sách tự nguyện đáp ứng nhu cầu cốt yếu của công dân (nước, lương thực, nhà ở, công việc, an ninh, thể chế xã hội); đảm bảo chất lượng môi trường, đẩy mạnh khả năng gắn kết xã hội; sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách hiệu quả; tăng cường sức mạnh và tính đa dạng của nền kinh tế; đảm bảo mọi người dân đều có thể tiếp cận với các dịch vụ công và tư; đảm bảo mức độ kiểm soát sao cho người dân tác động đến các quyết định liên quan đến họ; và tăng cường tình trạng sức khỏe của người dân.

Các mục tiêu tổng thể của dự án Thành phố-Sức khỏe của khu vực châu Âu:

1. Tạo điều kiện thuận lợi cho các chính sách và hoạt động vì sức khỏe và phát triển bền vững ở mức độ địa phương và trong khu vực châu Âu, nhấn mạnh đến các yếu tố quyết định của sức khỏe, đói nghèo và nhu cầu của các nhóm dễ bị tổn thương.

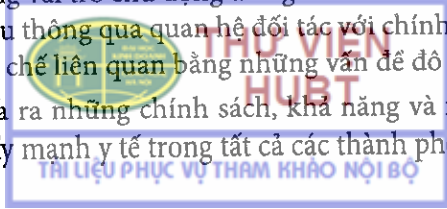
2. Tăng khả năng tiếp cận mạng lưới đối tất cả các Nhà nước thành viên của khu vực châu Âu và nhất là các quốc gia đang phát triển.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho các liên hệ đoàn kết, hợp tác và công việc giữa các thành phố châu Âu của mạng lưới và các thành phố của các vùng khác của WHO tham gia vào phong trào Thành phố-Sức khỏe.

4. Củng cố vị trí quốc gia của các Thành phố-Sức khỏe trong bối cảnh các chính sách phát triển vệ sinh y tế, y tế công cộng và đổi mới đô thị.

5. Đóng vai trò chủ động trong tư vấn sức khỏe ở tầm châu Âu và toàn cầu thông qua quan hệ đối tác với chính quyền địa phương và các thể chế liên quan bằng những vấn đề đô thị.

6. Đưa ra những chính sách, khả năng và nghiên cứu trường hợp để đẩy mạnh y tế trong tất cả các thành phố của khu vực.



Điều kiện cư trú - Sức khỏe: một cách diễn đạt liên ngành

Các tác nhân môi trường thuộc các yếu tố quyết định căn bản đối với sức khỏe và sự thoải mái. Môi trường có thể được xem xét ở nhiều quy mô địa lý, từ toàn cầu đến địa phương, kể cả ở vi quy mô của các tòa nhà. Mỗi cá nhân đều dành phần lớn cuộc đời tại địa phương (ví dụ nhà ở, trường học, nơi làm việc, giải trí). Môi trường cư trú là nhà ở, bao gồm nhà, tòa nhà và khu dân cư. Nó đóng vai trò quyết định trong tình trạng sức khỏe của con người. Do vậy, ta cần xem xét 8 yếu tố môi trường cư trú quan trọng, một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, đối với sức khỏe thể chất và tinh thần của người dân:

1. Các đặc điểm của vị trí địa hình: an toàn trước những thiên tai - động đất, sạt lở đất, lũ lụt và hỏa hoạn; bảo vệ khỏi các nguồn radon tự nhiên.

2. Tòa nhà để ở bảo vệ người dân khỏi thời tiết khắc nghiệt, bụi, côn trùng và các loài gặm nhấm cũng như những vị khách không mời; tòa nhà giúp người dân tránh ô nhiễm tiếng ồn.

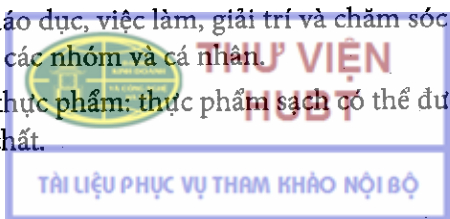
3. Cung cấp ổn định và hiệu quả nước sạch đáp ứng các tiêu chuẩn vệ sinh đối với nước uống, bảo dưỡng hệ thống nước thải và bãi rác thải rắn.

4. Các điều kiện khí quyển của môi trường tòa nhà và chất lượng không khí bên trong có liên quan đến khí thải công nghiệp, giao thông vận tải, khí đốt sử dụng trong nấu ăn và sưởi, bầu không khí và thông gió bên trong và xung quanh tòa nhà.

5. Mức độ sở hữu của các địa phương có thể có ảnh hưởng đến việc truyền các bệnh nhiễm khuẩn trong không khí, trong đó có viêm phổi và bệnh lao, đến tác động của những vết thương do tai nạn trong nhà.

6. Dễ tiếp cận với các công trình hạ tầng và dịch vụ cộng đồng (thương mại, giáo dục, việc làm, giải trí và chăm sóc ở bậc sơ cấp) đối với toàn bộ các nhóm và cá nhân.

7. An toàn thực phẩm: thực phẩm sạch có thể được lưu trữ mà không bị biến chất.



8. Giám sát ở bên trong và bên ngoài tòa nhà của các vecteur và vật chủ bệnh có thể lây lan trong kết cấu tòa nhà; sử dụng vật liệu và lớp trát không độc; sử dụng và cất giữ các chất hoặc vật liệu nguy hiểm trong các khu dân cư.

Năm 2003, các thành phố Angers và Genève đã tham gia vào một nghiên cứu liên châu Âu về điều kiện cư trú và sức khỏe, với sự phối hợp của Văn phòng vùng của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO, 2004). Cuộc điều tra được thực hiện theo một kế hoạch thăm dò tình trạng dễ bị tổn thương, dựa trên các số liệu hành chính về số dân sống tại các thành phố Angers và Genève.

Sau nghiên cứu này, người ta có thể làm rõ nét các mối quan hệ giữa điều kiện cư trú với sức khỏe, theo các đề tài chính sau (vốn nhận được sự quan tâm đặc biệt của các chính sách y tế công cộng và quy hoạch nơi ở):

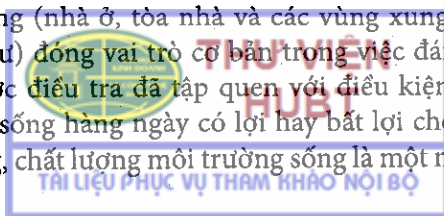
1. Ô nhiễm tiếng ồn ở bên trong và bên ngoài tòa nhà đối với khoảng một nửa số dân được điều tra, và một mối liên hệ đáng kể về mặt thống kê với sự thoải mái và khó chịu.

2. Một mối quan hệ về mặt thống kê giữa các khía cạnh sức khỏe tinh thần (nhất là sự thoải mái và khó chịu) với đánh giá tích cực và tiêu cực các điều kiện cư trú.

3. Mật độ, sự ẩm ướt, nấm mốc trong một hoặc nhiều phòng của một phần khu nhà được điều tra và mối quan hệ đáng kể về mặt thống kê giữa tình trạng hư hỏng của tòa nhà với sức khỏe của những người được điều tra.

4. Thói quen sống (nhất là sử dụng rượu, thuốc lá, chơi thể thao và tập thể dục) không có mối liên hệ lớn nào với các điều kiện cư trú mà với các mặt dân số-xã hội.

Kết của cuộc điều tra “Điều kiện cư trú - Sức khỏe” đã làm nổi bật các nguyên tắc sau, đi kèm với một tư vấn: *chất lượng của môi trường sống (nhà ở, tòa nhà và các vùng xung quanh, cũng như khu dân cư) đóng vai trò cơ bản trong việc đánh giá rằng những người được điều tra đã tập quen với điều kiện cư trú, cũng như điều kiện sống hàng ngày có lợi hay bất lợi cho sức khỏe của họ. Nói chung, chất lượng môi trường sống là một nhân tố quan trọng,*



nhưng vẫn chưa được hiểu rõ. Do đó, cần đưa vấn đề chất lượng nhà ở và môi trường địa phương vào các chính sách y tế công cộng (WHO, 2004).

Cuộc điều tra “Điều kiện cư trú - Sức khỏe” cho thấy thị trường nhà ở và hệ thống y tế có thể được thể hiện theo nhiều cách, kể cả qua những bất bình đẳng của nó so với loại, lứa tuổi và nơi ở của những người được điều tra. Mục tiêu của chính sách y tế không thể đặt quanh một con số trung bình, mà nên xác định, tìm hiểu và tác động đến những khác biệt giữa điều kiện sống và sức khỏe của người dân ở quy mô địa phương. Trên cơ sở phân tích thống kê và địa lý, không thể kết hợp quan hệ tương liên với quan hệ nhân quả. Tuy nhiên, cuộc điều tra này cho thấy có thể phân biệt một số nhân tố thuận lợi hoặc bất lợi có thể ở quy mô địa phương, tùy theo loại biên dạng về ảnh hưởng lớn của chúng đến nhu cầu nhà và sức khỏe.

So sánh 8 thành phố châu Âu

Cuộc điều tra “Điều kiện cư trú - Sức khỏe” cũng được tiến hành ở thành phố Angers (Pháp), Bonn (Đức), Bratislava (Slovakia), Budapest (Hungari), Ferreira de Alentejo (Bồ Đào Nha), Forli (Italia) và Vilnius (Lituanie). Theo cơ sở dữ liệu của cuộc điều tra, tỷ lệ những người được điều tra ở Genève có đánh giá tiêu cực về sức khỏe là khá thấp và giống với người dân được điều tra ở Angers, Bonn và Forli. Những câu trả lời của bốn thành phố này có sự khác biệt rõ nét với câu trả lời của thành phố Bratislava, Budapest, Ferreira và Vilnius.

Nghiên cứu hậu quả của các căn bệnh mãn tính và các triệu chứng bệnh đối với những người được điều tra tại 8 thành phố đã cho thấy một số vấn đề. Chúng tôi nhận thấy có khoảng cách lớn giữa các kết quả đối với toàn bộ các thành phố với các kết quả của cuộc điều tra ở Genève về hậu quả của bệnh hen (trung bình 3,4% đối với 8 thành phố và 6,6% ở Genève!); hậu quả của một cơn hen (1,7% đối với 8 thành phố và 4,1% ở Genève!); hậu quả của dị ứng mũi, kể cả chứng sổ mũi mùa (8,4% đối với 8 thành phố và 18,2%

ở Genève); hậu quả của tiêu chảy (6,6% đối với 8 thành phố và 16,6% ở Genève!); và thậm chí đối với hậu quả của chứng sổ mũi hoặc viêm họng (35,3% đối với 8 thành phố và 55,1% ở Genève!).

Kết quả cuộc điều tra cần được kiểm tra dưới nhiều góc độ, nhất là dưới góc độ tăng cường sức khỏe và các biện pháp phòng chống được áp dụng để tác động đến điều kiện sống bất lợi và đến các nhân tố rủi ro. Kết quả của cuộc điều tra gợi ý đã đến lúc phải xem xét lại cách hiểu và quản lý các tòa nhà để ở và các vùng xung quanh. Môi trường sống là một khung cảnh đối với những thói quen, giá trị và phong cách sống của các hộ gia đình và các cá nhân, thuộc khía cạnh chất lượng của điều kiện cư trú và đời sống hàng ngày. Như vậy, cần mở rộng phạm vi tham khảo thường được sử dụng ở Angers và Genève để định nghĩa và nghiên cứu khái niệm yêu cầu chất lượng nhà ở.

Các chính sách nhà ở và y tế công cộng hiếm khi có trong tuyên ngôn của các chính phủ và các đảng chính trị. Vì thế, ta không ngạc nhiên khi thấy, vào cuối thế kỷ XX, xuất hiện một số yếu tố tiêu cực, nhất là suy giảm chất lượng nhà ở tại nhiều quốc gia, và nhiều căn bệnh nhiễm khuẩn mới. Cần có sự thay đổi căn bản. Sự thay đổi này sẽ được tạo điều kiện thuận lợi bằng việc tiến hành những nghiên cứu liên ngành, chia sẻ vốn sống của người dân và kinh nghiệm giữa các khu vực tư nhân và nhà nước, cũng như bằng việc phổ biến thông tin tốt nhất.

SỨC KHỎE, MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Người ta đã thừa nhận sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các hệ sinh thái tự nhiên và sức khỏe của con người. Nhiều nguyên tắc cơ bản về quản lý môi trường xuất phát từ sinh thái học các hệ thống (trong đó có xem xét đến những giới hạn và cơ hội của các hệ sinh thái tự nhiên, duy trì sự đa dạng và khả năng tái chế) có thể được áp dụng để tăng cường sức khỏe. Năm 1992, Ủy ban sức khỏe và môi trường của Tổ chức Y tế Thế giới đã tuyên bố: "Sức khỏe của con người chủ yếu phụ thuộc vào khả năng xã hội quản lý tác động tương hỗ của hoạt động của con người với môi trường sinh học để

bảo vệ và tạo điều kiện thuận lợi cho sức khỏe mà không gây hại đến các hệ tự nhiên, trên đó có môi trường vật lý và sinh học. Điều này đòi hỏi phải duy trì một khí hậu ổn định và tình trạng bền vững của các nguồn tài nguyên môi trường (đất, nước sạch, không khí trong lành) và cả sự hoạt động tốt của các hệ tự nhiên phải tiếp nhận chất thải từ xã hội con người” (WHO, 1992).

Sức khỏe và Hành động 21

Chương trình Hành động 21 là một thỏa thuận tự nguyện của 178 đại diện chính phủ tại Hội nghị của Liên hợp quốc về môi trường và phát triển diễn ra tại Rio de Janeiro tháng 6 năm 1992. Chương trình Hành động 21 xem xét các thách thức của điều kiện môi trường và nhu cầu của con người, kể cả về sức khỏe, trong một khuôn khổ kinh tế và xã hội mở rộng. Nguyên tắc đầu tiên của Hành động 21 khẳng định “mọi người đều quan tâm đến phát triển bền vững. Họ có quyền có một cuộc sống lành mạnh và sinh lợi, hài hòa với thiên nhiên”. Tài liệu này cũng nhấn mạnh “(...) các nhu cầu sức khỏe cơ bản của người dân trên thế giới là bộ phận của việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững”.

Hành động 21 là chương trình hành động xuất phát từ Tuyên bố về môi trường và phát triển, với mục tiêu là đẩy mạnh phát triển bền vững ở thế kỷ XXI. Tuyên bố trình bày 27 nguyên tắc để phát triển bền vững, kể cả các chủ đề chính, như phát triển, dân số, sức khỏe, chất lượng môi trường, kinh tế và đói nghèo. Nó nhấn mạnh đến các khía cạnh xã hội của phát triển, trong đó có giáo dục, công lý và quyền con người.

Sức khỏe là một yếu tố chủ chốt của quá trình hướng tới phát triển bền vững. Trong số 40 chương của chương trình Hành động 21, bốn chương nói về sức khỏe và phát triển bền vững: đó là các chương 6: “Bảo vệ và tăng cường sức khỏe”, 7: “Đẩy mạnh một mô hình sống của các tòa nhà”, 9: “Bảo vệ bầu khí quyển” và 28: “Các sáng kiến của chính quyền địa phương để chứng minh cho chương trình Hành động 21”. Hơn 200 tài liệu tham khảo về sức khỏe được đưa vào chương trình Hành động 21, nhất là về nhà ở

và y tế, cơ sở hạ tầng môi trường và đô thị, vận tải và sức khỏe, tác động của ô nhiễm không khí và nước đến sức khỏe (WHO, 1997a).

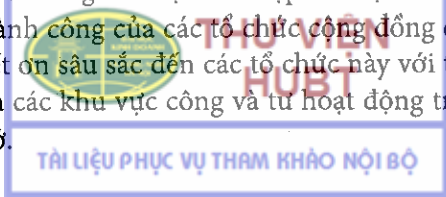
Sức khỏe tại chương trình nghị sự của các diễn đàn quốc tế

Trong những năm 1990, một loạt hội nghị thế giới đã diễn ra dưới sự chỉ đạo của Liên hợp quốc. Năm 1990, Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Trẻ em đã diễn ra tại New York. Hội nghị này đã nhấn mạnh trẻ em chiếm hơn một nửa dân số thế giới và là các cộng đồng nghèo nhất và có nguy cơ chịu tác động tiêu cực của đói nghèo nhất. Trẻ em phải gánh chịu hậu quả của tỷ lệ suy dinh dưỡng cao, điều kiện vệ sinh kém, uống nước ô nhiễm và điều kiện nhà ở tồi tàn, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của trẻ.

Năm 1992, Tổ chức Y tế Thế giới và Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc (FAO) đã tổ chức một Hội nghị quốc tế về Dinh dưỡng ở Rome. Các đại biểu đã thông qua Tuyên bố thế giới và Chương trình hành động về Dinh dưỡng. Năm 1996, Hội nghị thượng đỉnh thế giới về lương thực diễn ra ở Rome đã lặp lại và tăng cường các mục tiêu và chiến lược của Chương trình hành động này.

Năm 1993, Hội nghị thế giới về nhân quyền đã diễn ra tại Vienne. Tuyên bố của hội nghị này đã cho thấy định cư con người là nơi ưu tiên thực hiện hoặc lạm dụng quyền con người. Như vậy, hội nghị xem xét các khía cạnh xã hội của nhân quyền và lên án đói nghèo. Ngoài ra, hội nghị cũng yêu cầu mọi trở ngại trong quá trình thực hiện nhân quyền “nhất là quyền của mỗi cá nhân có một mức sống thích hợp với sức khỏe và sự thoải mái, kể cả việc tiếp cận lương thực và các chăm sóc, nhà ở và các dịch vụ xã hội cần thiết” phải được loại bỏ.

Năm 1994, Hội nghị quốc tế về dân số và phát triển đã diễn ra tại Cairo. Hội nghị xem xét các khả năng tồn tại của dân đô thị nghèo và khả năng đưa họ hòa nhập vào hệ thống kinh tế. Hội nghị ca ngợi thành công của các tổ chức cộng đồng địa phương và bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến các tổ chức này với tư cách các đối tác tin cậy của các khu vực công và tư hoạt động trong lĩnh vực phát triển nhà ở.



Năm 1995, Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển xã hội diễn ra tại Copenhagen đã đề cao việc ưu tiên giảm đói nghèo. Chương trình hành động chỉ rõ “đói nghèo đô thị đang tăng nhanh, tỷ lệ với phát triển đô thị hóa. Hiện tượng này phát triển rộng tại tất cả các quốc gia và vùng trên thế giới, đặt ra những vấn đề đặc thù như dân số quá đông, nước bị ô nhiễm và điều kiện vệ sinh kém, nơi ở nguy hiểm, tình trạng phạm tội và những vấn đề xã hội khác”. Các khuyến nghị của Hội nghị này tập trung vào bất bình đẳng và công bằng. Chúng làm nổi bật nhiều nhóm xã hội, kể cả các nhóm di chuyển (di tản, lánh nạn), không nhà cửa, trẻ em đường phố, người mẹ đơn thân, người khuyết tật và người cao tuổi cần được xem xét nhu cầu.

Năm 1995, Hội nghị quốc tế lần thứ tư về phụ nữ đã diễn ra ở Bắc Kinh. Hội nghị này đề cập đến vấn đề giới tính đối với nhiều đề tài trong đó có sự bình đẳng về quyền của phụ nữ để tiếp cận các nguồn tài chính và quyền sở hữu như nhà ở và đất đai, cũng như tiếp cận tín dụng và trợ giúp kỹ thuật. Hội nghị này đã thảo luận về tình hình “nữ hóa” đói nghèo ngày càng tăng, nhất là ở đô thị, về việc đánh giá thấp hệ quả và ảnh hưởng của bạo lực đối với phụ nữ, đặc biệt trong gia đình, và vai trò quan trọng của phụ nữ trong xây dựng và giữ gìn nhà ở.

Các tuyên bố và chương trình tại các cuộc họp quốc tế này đã thừa nhận việc quy mô rộng và sự phức tạp của các vấn đề gặp phải trong định cư con người đã vượt quá khả năng và nguồn tài chính của chính quyền địa phương và quốc gia. Từ nhận thức này, người ta đã kêu gọi một sự hợp tác mở rộng của khu vực công, của các doanh nghiệp tư nhân và của xã hội dân sự. Đây là nền tảng của Hội nghị Liên hợp quốc về định cư con người (gọi tắt là Habitat II) họp ở Istanbul năm 1996. Hội nghị thượng đỉnh này đưa ra một cách nhìn thực dụng cho phép xây dựng nhà ở có tính đến mối liên hệ giữa phát triển nông thôn và đô thị, nguyên tắc sinh thái, quyền con người, y tế và phát triển xã hội, xu hướng dân số và các nhóm dân số có rủi ro. Từ Hội nghị này đã có hai tài liệu: tài liệu thứ nhất, Tuyên bố Istanbul về định cư con người, xác định 8 ưu tiên được các chính phủ quan tâm thông qua. Trong số các ưu tiên này, có

sơ đồ tiêu thụ và sản xuất không thích ứng; những thay đổi không phù hợp về dân số; sự di chuyển; thất nghiệp; thiếu cơ sở hạ tầng và dịch vụ cơ bản; tình trạng mất an ninh và bạo lực tăng; và tình trạng dễ bị tổn thương tăng theo các thảm họa.

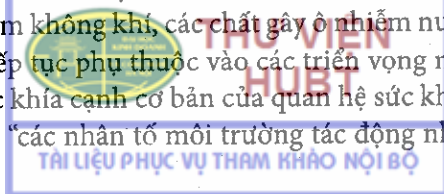
Tài liệu thứ hai, Chương trình Nhà ở, tập trung hành động thống nhất ở mọi cấp độ đối với các thách thức về nhà ở. Cần nhấn mạnh rằng đa số các thách thức này đều được đề cập trong một hoặc nhiều cuộc họp quốc tế diễn ra trong những năm 1990, trước khi thực hiện Habitat II. Các thách thức này đặc biệt liên quan đến xây dựng nhà ở công bằng; thanh toán đói nghèo; chất lượng sống xuất phát từ một môi trường được xây dựng; chức năng và vai trò hàng đầu của gia đình; các quyền và trách nhiệm của công dân; quan hệ đối tác giữa các quốc gia và giữa các khu vực của xã hội đặc thù; sự đoàn kết với các nhóm thiệt thòi và dễ bị tổn thương; tăng các nguồn tài chính, và các dịch vụ, chăm sóc sức khỏe để cải thiện chất lượng sống.

Năm 1997, việc tổng kết 5 năm một lần về các thành tựu và thất bại đã mang tới một nhóm xuất bản phẩm, kể cả đánh giá sâu của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO, 1997a). Ủy ban phát triển bền vững đã soạn thảo một “chương trình theo đuổi thực hiện Hành động 21”, được Đại Hội đồng Liên hợp quốc thông qua.

*

* *

Các mối quan hệ qua lại giữa xu hướng và điều kiện đô thị quốc gia và địa phương đòi hỏi phải có những nghiên cứu hệ thống hơn. Điều này cần phải có trước một chương trình nghiên cứu mới mà các chính quyền thành phố, vùng và quốc gia cần phối hợp ngoài những lĩnh vực truyền thống. Trong khi chờ đợi, các chỉ số và số liệu về sức khỏe môi trường, mà mục tiêu của chúng là đánh giá các yếu tố sinh học và vô sinh của môi trường đô thị - theo cách của ô nhiễm không khí, các chất gây ô nhiễm nước và chất thải độc hại, - sẽ tiếp tục phụ thuộc vào các triển vọng mang tính khu vực. Do đó, các khía cạnh cơ bản của quan hệ sức khỏe - môi trường bị giới hạn ở “các nhân tố môi trường tác động như thế nào đến sức



khỏe” và “các xu hướng môi trường hiện nay làm thay đổi các sơ đồ rủi ro vệ sinh y tế như thế nào” (WHO, 1997b). Các cách trình bày mập mờ này phải được định nghĩa lại và phối hợp với các cách tiếp cận khác. Việc định nghĩa lại này phải đưa vào một nghiên cứu sâu về những hình thức số liệu khác nhau mang tính số lượng và chất lượng thể hiện tình trạng sức khỏe và sự thoải mái của người dân nhờ một cách tiếp cận tổng hợp. Cách tiếp cận này tạo điều kiện thuận lợi thực hiện một phương pháp liên ngành.

Từ Hội nghị thượng đỉnh Trái đất ở Rio de Janeiro năm 1992, một loạt hội nghị quốc tế đã dùng diễn đàn quốc tế để thảo luận và chứng minh sức khỏe, bệnh tật và đô thị hóa phụ thuộc lẫn nhau như thế nào. Nhiều chính phủ và chính quyền địa phương đã hình thành quan hệ liên minh với những tổ chức phi chính phủ, những tổ chức mang tính cộng đồng và lĩnh vực tư nhân để đẩy mạnh chất lượng sống hàng ngày. Dự án WHO Thành phố-Sức khỏe đã đóng góp vào phương pháp tiến hành này, ở tầm địa phương, vùng và quốc tế. Các quan hệ liên minh này không thể đạt được mục tiêu nếu không có sự ủng hộ về mặt con người và tài chính. Hoạt động của chúng chỉ có thể mang các đặc thù đô thị nếu những người đưa ra quyết định và những nhà chuyên môn có thể dựa trên những dữ liệu mang tính hệ thống và một thông tin chuẩn. Các nguồn dữ liệu và thông tin chính thức này có thể được sử dụng song song trong nghiên cứu đổi mới để phổ biến các chỉ số và số liệu thống kê dùng để theo dõi các xu hướng và giúp tất cả các nhóm của xã hội dân sự hiểu rõ hơn về y tế đô thị. Vào đầu thế kỷ XXI, đó là một nhiệm vụ vô cùng khó khăn nhưng lại mang tính quyết định đối với tất cả các nước đang phát triển cũng như đối với các nước phát triển.



CHƯƠNG 16

HUY ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Jacques Lolive

Vấn đề huy động môi trường và đô thị sẽ được đề cập dưới góc độ bước ngoặt mang tính thực dụng. Bước ngoặt này làm biến đổi đồng thời các động lực hành động quân sự và các mạng lưới phân tích được các nhà nghiên cứu sử dụng. Đầu tiên, nó cho phép khôi phục tốt hơn sự đa dạng của các huy động môi trường, đồng thời nhấn mạnh đến sự “huy động” các hình thức của môi trường của các tổ chức và các nhà nghiên cứu, và các khả năng mà họ có thể triển khai. Hệ thống loại hình của chúng tôi sẽ phân biệt bốn loại huy động lớn, tùy theo môi trường là:

- một lý do bảo vệ chống lại một dự án cơ sở hạ tầng;
- một môi trường liên kết với dự án cơ sở hạ tầng bị các tổ chức phản đối hoặc xác định lại;
- một “thiên nhiên phụ” bị biến đổi do hoạt động khoa học và kỹ thuật;
- quan hệ hữu hình, nhạy cảm, giàu tưởng tượng và đầy ý nghĩa được duy trì giữa con người với môi trường sống.

Về huy động môi trường, bước ngoặt mang tính thực dụng được thể hiện bằng việc phổ biến khái niệm không gian công cộng, cho phép phác thảo triển vọng ban đầu để giải quyết vấn đề tính đa dạng đô thị, một triển vọng theo đó cả thành phố cần có một kết cấu tổng thể chung, vừa tôn trọng tính đa dạng của cư dân, vừa tôn trọng các cơ sở hạ tầng và khuôn khổ hình thức đô thị. Chúng

tôi sẽ phân tích ba hình thức huy động đô thị: huy động “người nghèo”; huy động “thảm mỹ” và huy động “những người dễ bị tổn thương” để minh chứng cách từng nhóm quan tâm đến bảng giải thích mới này.

BƯỚC NGOẶT MANG TÍNH THỰC DỤNG TRONG PHÂN TÍCH CÁC HUY ĐỘNG

Các bảng phân tích huy động truyền thống

Trước khi trình bày nhanh phân tích các huy động “theo kiểu Pháp”, chúng tôi sẽ đề cập đến các trào lưu xã hội học lớn và các phong trào xã hội chiếm ưu thế tại các nước anglo-saxon qua các tác phẩm của Daniel Céfai và Dany Trom (Céfai và Trom, 2001; Céfai, 2007). Các tác giả phân biệt ba bảng phân tích. Bảng thứ nhất nói về hành vi ứng xử tập thể (Park, Blumer); ở đó hoạt động tập thể được lý giải bằng các loạn năng xã hội và tước đoạt (Gurr) trong một xã hội đám đông. Bảng thứ hai dựa trên lý thuyết về huy động các nguồn tài nguyên (Olson, McCarty và Zald), theo đó tinh hoa của các chủ thể phối hợp hoạt động (*các tổ chức phong trào xã hội*) tạo thành các khẩu hiệu, huy động các nguồn tài nguyên, tập hợp dư luận quần chúng. Bảng thứ ba, mang tính chất của một phê phán trào lưu huy động các nguồn tài nguyên, nói về cấu trúc cơ hội chính trị (McAdam, Tarrow).

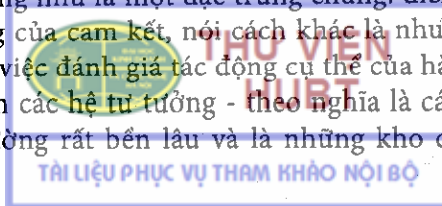
Cho tới những năm vừa qua, các nhà nghiên cứu Pháp về huy động đã thoát khỏi các trào lưu lớn này. Mục đích của những kinh nghiệm xã hội chủ nghĩa đánh dấu bước ngoặt trong các phân tích về huy động của các nhà nghiên cứu Pháp. Hệ quy chiếu của chủ nghĩa Mác từng thống trị cho đến thời điểm này đã sụp đổ, trong khi các nhà nghiên cứu thực hiện một công trình chuyên khảo lớn (Ion, Franguidakis và Viot, 2005). Đồng thời, các nhà nghiên cứu thay mới các tham khảo mang tính lý thuyết, một số hướng về các nguồn của Pháp, nhất là Michel Foucault và các công trình kết hợp phân tích các huy động với phân tích các chính sách công (Lascoumes, 1994). Vấn đề môi trường có “một sức mạnh hiển nhiên” mà nó thể hiện dưới hình thức một mệnh lệnh: “cần bảo

vệ môi trường!". Tác phẩm của Pierre Lascoumes (*sđd*) xem xét "trật tự này, theo hai ý nghĩa về lệnh và lý tưởng tổ chức". Ông ủng hộ quan điểm nghịch biện sau: "lúc đầu, các yêu sách sinh thái là những phê phán về kiến thức khoa học và kỹ thuật và về sự phát triển xã hội và chúng dẫn dắt. Ba mươi năm sau, sự thể hiện chúng thành các chính sách môi trường dẫn đến một lời kêu gọi tăng dẫn đối với các giám định viên, kỹ sư và kỹ thuật viên, những người nắm giữ một khoản quyền lực-kinh tế thực sự". Với khái niệm "quyền lực kinh tế", Pierre Lascoumes cho thấy "sự xuất hiện của một tính hợp lý mới muốn kiểm soát tất cả các hệ sống, với các tác động bình thường hóa nảy sinh... Khả năng tập thể của chúng ta đối với việc thảo luận các vấn đề này còn rất yếu". Để xây dựng cách chứng minh, tác giả phân tích cụ thể vai trò của phương tiện truyền thông và các thách thức về hành chính góp phần đẩy mạnh trật tự mà các biến động mang tính kết hợp không thể làm sáng tỏ vì thiếu phương tiện để giám định lại.

Các nhà nghiên cứu khác hướng về các trào lưu phân tích kiểu anglo-saxon. Chúng tôi đặc biệt nhắc đến Johanna Siméant với luận đề về nguyên nhân của những người không giấy tờ, xuất bản năm 1998, sử dụng các phân tích về huy động nguồn tài nguyên: hành khách lậu vé ở Mancur Olson và khái niệm doanh nghiệp chính trị. Luận đề cũng sử dụng khái niệm danh mục hành động như các công trình của Charles Tilly đã sử dụng. Tuy nhiên, đa số các nhà nghiên cứu sử dụng các khái niệm xã hội học mới được soạn thảo ở Pháp nhưng mang chủ nghĩa thực dụng.

Các lý do của bước ngoặt thực dụng

Lý do chính của bước ngoặt mang tính thực dụng trong phân tích các huy động không phải là trật tự lý thuyết. Jacques Ion và các đồng nghiệp (2005) đã đưa ra lý do này: "Một sức mạnh hành động dường như là một đặc trưng chung: đích nhắm mang tính thực dụng của cam kết, nói cách khác là như cầu của các chiến sĩ đối với việc đánh giá tác động cụ thể của hành động của họ... Chắc chắn các hệ tư tưởng - theo nghĩa là các đại diện của thế giới - thường rất bền lâu và là những kho dự trữ năng lượng



tập thể. [Tuy nhiên chúng] không còn là chỉ số tối hậu của cam kết công nữa... Hiệu quả của hành động, được định hướng bởi những mục tiêu có ranh giới, cụ thể và có thể đạt được, nghiên cứu kết quả “ở đây và bây giờ” có vẻ như rất cần thiết như một dữ liệu chính...” Quan niệm mới này về cảnh quan xã hội và chính trị dành cho các tác giả mới.

Các lý do khác mang tính lý thuyết hơn. Sự không thỏa mãn trước các bảng phân tích trước đó và đặc biệt là mong muốn thoát khỏi các đường phân tích theo thuyết cấu trúc “kiểu Pháp” và cá nhân luận “kiểu anglo-saxon”. Các nhà nghiên cứu có liên quan (Corcuff, 1995); Mathieu, 2002) nhấn mạnh việc không thể phân tích các phong trào xã hội vượt quá sự đối lập giữa chủ nghĩa khách quan (khẳng định ưu thế của tính khách quan trong phân tích các hiện tượng xã hội), tức là các tính cân đối, các cấu trúc và cái tập thể và cái bên ngoài) và tính chủ quan (báo hiệu ưu thế của cái chủ quan, tức là các khoa học, ý muốn cá nhân và cái nội tại). Các bảng phân tích truyền thống của các nhà hoạch định chính sách và các nhà xã hội học để phân tích các huy động đều mang tính chiến lược và/hoặc cá nhân chủ nghĩa. Như nhà hoạch định chính sách Erik Neveu (1996) đã phân tích, các biện pháp tiếp cận này nhấn mạnh đến điều kiện cấu trúc phát triển và thành công của các phong trào xã hội có hại cho trải nghiệm sống của các chủ thể được huy động, cảm xúc và động cơ của họ. Bài phê bình của Erik Neveu mang tính hai mặt: nó đề cập đến chủ nghĩa khách quan của các biện pháp tiếp cận của các phân tích được thực hiện nhằm huy động các nguồn tài nguyên. Nó cũng đề cập đến *chủ nghĩa chiến lược* quy giản báo cáo thành hành động của các cá nhân được huy động trong những tính toán sinh lợi, những sách lược đấu tranh. Sự quan tâm đến bộ máy tổ chức, các nguồn tài nguyên sẵn có khiến người ta đôi khi quên mất cái gì là một trong những điều kiện huy động và phải hiểu rõ nó: đó là vai trò của tín ngưỡng, của cảm giác bất công, của niềm tin vào điều tốt từ sự phản kháng. Mục tiêu là hưởng lợi từ phân tích các huy động của một số kinh nghiệm của xã hội học thực dụng đối với “hành động tập thể đang thực hiện” (Mathieu).

Đóng góp của các quan niệm xã hội học mới

Tuy nhiên, ta hầu như không thấy các tham khảo trực tiếp từ các tác giả lớn của chủ nghĩa thực dụng (Peirce, James, Dewey, Mead) trong các văn bản xã hội học chính trị, mà ngược lại, ảnh hưởng của “những quan niệm xã hội học mới” (Corcuff, 1995) chiếm ưu thế lớn trong những năm 1980. Thế mà các quan niệm xã hội học mới này lại xuất phát từ các nhà triết học theo chủ nghĩa thực dụng hay từ “các con cháu” của chủ nghĩa thực dụng, như trường phái Chicago (R. E. Park), chủ nghĩa tương tác (E. Goffman) hay nghiên cứu tri thức bình dân (H. Garfinkel). Hơn là một ảnh hưởng trực tiếp của chủ nghĩa thực dụng, cần nói rõ hơn về một viễn cảnh “thực dụng” hướng về hành động chính trị. Ở Pháp, từ đầu những năm 1990, các nhà nghiên cứu chuyên ngành phân tích huy động đã sử dụng ba phương pháp xã hội học mới nảy sinh từ chủ nghĩa thực dụng: xã hội học chứng minh, xã hội học vi mô hành động và nhân loại học mới về các khoa học và kỹ thuật (*xem* sau đây). Một vài nhà nghiên cứu đã định kết hợp trong luận đề của mình các phương pháp xã hội học mới này với các phân tích chính sách công để nghiên cứu sự đóng góp của các huy động kết hợp đối với sự dân chủ hóa các chính sách kỹ trị (Lolive, 1997; Tricot, 1998 và Barthe, 2000).

Xã hội học chứng minh được các nhà xã hội học của Trường Cao học về Khoa học xã hội là Luc Boltanski và Laurent Thévenot định nghĩa. Các tác giả phân tích các hoạt động mà các chủ thể thực hiện khi họ phải chứng minh những lời nói, quyết định hành động của mình khi họ bị phê bình hoặc trình bày vấn đề. Họ tìm cách làm sáng tỏ các nguyên tắc công bằng mà những người trong hoàn cảnh khó khăn vẫn dựa vào đó. Xã hội học chứng minh nhanh chóng được sử dụng để phân tích các huy động, bởi nó cho phép hiểu rõ hơn ý nghĩa của hành động liên kết. Trong lý thuyết này, sự tăng lên được định nghĩa như các cá nhân có khả năng dựa vào những nguyên tắc tổng quát để vượt qua tính đặc biệt và ích kỷ của hành động. Khái niệm này cho phép phân tích bước phát triển của một phong trào liên kết khi nó chuyển từ giai đoạn ban đầu, đánh dấu bởi những tranh cãi bên lề, sang một giai đoạn

khác trong đó những người chống đối tự bào chữa bằng những lời để nghị ngược lại. Được áp dụng vào các hiệp hội, cách tiếp cận này cho phép phân tích trong cùng một phong trào những chiều tranh cãi chủ yếu, như bảo vệ lãnh thổ, tập hợp lại các hiệp hội địa phương hoặc xác định lại dự án và trình bày lại lợi ích chung.

Xã hội học vi mô hành động là một trào lưu gắn với trào lưu trên, cũng do Trường Cao học về Khoa học xã hội khởi xướng, đòi hỏi phải có mối liên hệ với nghiên cứu tri thức bình dân. Trào lưu nghiên cứu này đóng vai trò quan trọng trong việc phát hiện lại ở Pháp những nhà xã hội học lớn như Harold Garfinkel, Erving Goffman hay các thành viên của Trường phái Chicago. Đặc biệt, trào lưu xã hội học vi mô hành động đã đóng góp những bước tiến có lợi trong các phân tích về không gian công cộng, như vai trò của văn hóa đô thị, những tác động tương hỗ trong không gian công cộng hay vị trí của người nước ngoài (Isaac Joseph), sự khớp nối của các lý thuyết truyền thông và sự kiện với lý thuyết hành động (Louis Quéré) hoặc xã hội học hành động tập thể và những vấn đề công (Daniel Céfaï).

Nhân loại học mới về các khoa học và kỹ thuật, ra đời tại Trung tâm Xã hội học Đổi mới (CSI) của Trường Mỏ, của Michel Callon và Bruno Latour là trào lưu thứ ba được các nhà nghiên cứu sử dụng để nghiên cứu các hình thức huy động. Trào lưu này có mục đích nghiên cứu các quá trình xuất hiện đổi mới khoa học và kỹ thuật và đặc biệt quan tâm đến các tình huống khủng hoảng hoặc tranh luận. Nó đề xuất một mô hình phân tích, đó là mô hình thể hiện trong đó những chủ thể (cá nhân và tập thể, mang tính con người hoặc phi con người) luôn luôn làm việc để thể hiện ngôn ngữ, vấn đề, bản sắc, mối quan tâm của mình trong ngôn ngữ, vấn đề, bản sắc, mối quan tâm của những người khác. Chính qua quá trình này, thế giới được tạo dựng và phá hủy. Từ những năm 1980 và 1990, các tranh cãi ở Pháp nổi bật bởi sự đan xen của những thách thức thẩm định. Người ta tham dự vào sự xuất hiện của một sự giám định liên kết cho phép các hiệp hội chống lại tốt hơn các chính sách kỹ trị. Sự phân tích chiến lược này của các nhà nghiên cứu và sự công cụ hóa nó của cơ quan hành chính đã cho ra đời lý

thuyết các diễn đàn lai tạp (Callon, Lascoumes và Barthe, 2001) và những thực tiễn xuất phát từ lý thuyết đó. Nó đề xuất một chiến lược dân chủ hóa dựa trên mở rộng mô hình nghiên cứu trong lĩnh vực chính trị và dựa trên không gian công cộng được cấu trúc thông qua thảo luận bằng chứng khoa học.

Tính phản xạ: sự câu thúc mới hay phương tiện thành công?

Bước ngoặt thực dụng này đặt ra vấn đề nóng bỏng về tính phản xạ (Garfinkel). Tính phản xạ thể hiện khả năng của chủ thể trong tạo lập tình huống bằng cách miêu tả tình huống, trình bày các thủ tục hoặc phương pháp. Do đó, tri thức của nhà xã hội học chỉ là sự chuyển đổi tri thức nguyên thủy của chủ thể. Nói chung, tính phản xạ đánh dấu sự việc rằng nhà nghiên cứu các khoa học xã hội cũng thuộc loài người, điều này rất quan trọng đối với cách tiếp cận theo hướng mà các chủ thể (loài người) đưa ra cho các hoạt động của mình. Tính phản xạ thể hiện sự quan tâm cần thiết dành cho cách hòa nhập của các nhà xã hội học trên thực địa. Nói cách khác, các ngành khoa học xã hội được dùng trong “một văn bản cổ kếp” (Antony Giddens): các nhà nghiên cứu nắm lấy bài nói của các chủ thể để diễn giải chúng, còn các chủ thể lại tự mình chiếm lấy những công trình cao siêu để thấu hiểu và hợp pháp hóa. Một hoàn cảnh thực dụng cho phép đưa ra câu trả lời cho ba thách thức lớn¹.

Thách thức thứ nhất là chiếm giữ lại phạm vi thực hành. Thuật ngữ thực hành không nhất thiết dẫn tới lĩnh vực hành động, đối lập với phạm vi suy tư mang tính lý thuyết. Trước hết, nó thể hiện một quan điểm: thực hành có nghĩa là ta xem xét thực tế, suy nghĩ, nhận thức (và cả hành động) như nó vốn thế (James). Trong viễn cảnh này, những điều tồn tại thực sự, đó không là phải là các sự việc, mà là các sự việc đang diễn ra. Khi nghiên cứu một thực tế vào thời điểm nó được tạo ra, như quy hoạch môi trường, nhà nghiên cứu có thể chấp nhận một quan điểm lý thuyết cổ điển: anh ta chỉ có thể hy vọng rằng ý nghĩa của hiện tượng được ổn định

1 Hai thách thức đầu được nhà triết học David Lapoujade trình bày trong cuốn sách của ông về William James (Lapoujade 1997).

để sau đó suy nghĩ về ý nghĩa đó. Mục đích nghiên cứu không cho phép sử dụng tư thế hồi cứu này vì kiến thức phải đến đồng thời với hành động biến đổi. Điều này đòi hỏi nhà nghiên cứu phải tham gia vào tiến trình phát triển.

Thách thức thứ hai là chiều kinh nghiệm thực tế. Một số khái niệm, một số quan niệm không phải chỉ là những miêu tả biểu thị, mà chúng khiến ta hành động theo một hướng xác định. Ở đây không thể tách rời khoa học luận ra khỏi thực hành mà nó đưa chúng ta vào đó. Cần đánh giá như thế nào nội dung thực tế về những ý niệm loại này khi chúng vẫn còn khá mới mẻ và không chắc chắn? Ví dụ, nhà nghiên cứu không biết ý nghĩa chính xác của khái niệm phát triển bền vững và không biết trước nó sẽ xảy ra như thế nào. Chính vì vậy, chúng ta không thể biết liệu các ý tưởng này có thực không trước khi chứng minh hiệu lực lý thuyết và trải qua thực hành. Thực nghiệm, đó là xem xét lý thuyết như một thực hành mang tính sáng tạo. Do đó, không chỉ cần biết điều gì là đúng, mà còn cần biết nó là sự thật như thế nào. Và vấn đề này không thể tách khỏi vấn đề khác: cái gì là sự thật? Như vậy, ý tưởng thực sự không phải chỉ là những gì ta vẫn tưởng, những gì ta làm, những gì ta nghĩ; đó là điều làm ta tưởng, hành động, suy nghĩ. Khái niệm phát triển bền vững sẽ được kiểm chứng nếu nó biến đổi các thực hành của nhiều chủ thể, mà vẫn mang những ý nghĩa mới.

Thách thức thứ ba, việc dùng đến sự dự đoán, cho phép làm phong phú thêm hoàn cảnh nghiên cứu, có thể dựa vào lý thuyết thực dụng. Đôi khi nó rất hữu dụng trong việc tập trung phân tích những sự việc thiếu số, không mang tính đại diện vì chúng là người mang cái mới - trong 5 hoặc 10 năm, có thể sự thay đổi diễn ra ở đó, theo hướng này - và gắn với việc tưởng tượng ra tiến trình phát triển của những yếu tố thiếu số này của một tình huống, những sự việc nhỏ nhỏ này mang tính biến đổi, cắt đứt, thường xảy ra mà ta không phát hiện ra. Hoàn cảnh này khá mạo hiểm, song đó là cách duy nhất mà ta biết để đưa ra một dự đoán nhỏ nhất về những thay đổi trong tương lai trong phạm vi thực hành. Hoàn cảnh nghiên cứu này gộp vào "một mẫu lý thuyết xã hội mang tính

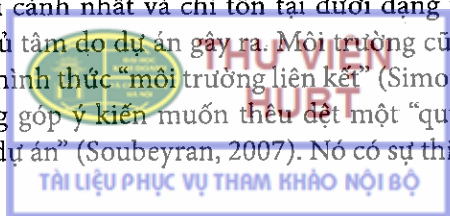
xạ ảnh được định hướng theo kinh nghiệm - mà không có tất cả các bảo đảm về phương pháp học” (Beck, 1986, tr. 20). Đó đúng hơn là đảm nhận việc nắm lấy rủi ro hơn là sau đó cam chịu ghi nhận sự phát triển của những thay đổi lớn mà thậm chí ta không hề dự kiến đến. Dường như chủ nghĩa thực dụng cung cấp một tính đáng tin nào đó vào việc sử dụng dự đoán này.

THỬ HỆ THỐNG LOẠI HÌNH PHẢN XẠ

Có một mối quan hệ lẫn nhau giữa các lý thuyết được các nhà nghiên cứu sử dụng, các chiến lược của các hiệp hội và các hình thức của môi trường (cách tồn tại), chúng chiếm hữu lẫn nhau. Nói cách khác, vấn đề môi trường định hình lại các huy động và các nghiên cứu và ngược lại. Một hệ thống loại hình mới xuất hiện để xem xét tính phản xạ của các chủ thể và các nhà nghiên cứu. Chúng ta có thể phân biệt bốn loại huy động lớn (xem bảng 1, 290). Tất nhiên, hệ thống loại hình này không nhằm xác định các nét đặc trưng của toàn bộ các huy động môi trường. Nó nhằm cung cấp một thang tạm thời để xác định vị trí của mình trong một thực tế phong phú.

Các hình thức suy lý logic và biện luận của môi trường

Trong khuôn khổ phân tích lý thuyết chứng minh, chúng tôi được dẫn dắt đến nhấn mạnh việc xây dựng môi trường bằng các biến động mang tính kết hợp và các luận chứng mà chúng triển khai. Chắc hẳn, cần tô đậm dần - các luận chứng của các hiệp hội cần ăn sâu vào thực hành, những tổ chức và sản xuất để được tin cậy - nhưng ở môi trường tồn tại như một tư duy logic. Về mặt thực hành và lý thuyết quy hoạch, môi trường trước hết tồn tại như một thực tại phụ, xuất phát từ dự án. Nó thường chịu tác động ngoại cảnh nhất và chỉ tồn tại dưới dạng tác động, kết quả tiêu cực chủ tâm do dự án gây ra. Môi trường cũng do dự án định dạng dưới hình thức “môi trường liên kết” (Simondon), khi những người đóng góp ý kiến muốn theo hết một “quyền lãnh thổ phụ thuộc vào dự án” (Soubeyran, 2007). Nó có sự thiếu hụt về vật chất

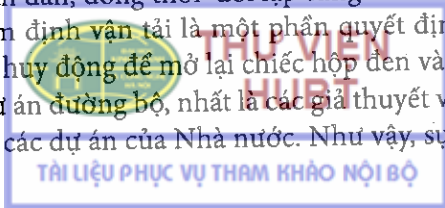


và thực tế vì nó là một thực tại suy logic, một thực tại phụ, xuất phát từ dự án và phần quyết định mang tính kỹ thuật-xã hội.

Những tranh cãi về cơ sở hạ tầng lớn ở Pháp dường như phụ thuộc vào sự dàn trang kép này thông qua suy tư logic và dự án. Trong những năm 1970 và 1980, sự viện dẫn lợi ích chung có vẻ hợp lý để xác định các chính sách mang tính trang bị của Nhà nước, còn cuộc tranh luận kết hợp được xem xét ngay như sự diễn đạt những lợi ích riêng và bị lên án như Nimby hoặc lobby (vận động hành lang). Sự hợp pháp hóa cuộc tranh luận của họ là thách thức chủ yếu đối với các hiệp hội. Quản lý bằng chứng thông qua chứng minh lợi ích chung (Boltanski và Thévenot). Những cuộc xung đột tiêu biểu như cuộc xung đột của TGV Méditerranée (1989-1994) đã cho phép các hiệp hội vượt qua ngưỡng tính hợp pháp này bằng cách thúc đẩy một sự dân chủ hóa các quá trình điều hành dự án, cho phép mở ra một cuộc tranh luận công khai về các dự án cơ sở hạ tầng và các trang thiết bị lớn trước khi thực hiện giai đoạn điều tra công. Chỉ có chủ đầu tư mới giảm mạnh mức độ tham gia và thu tóm lại vào một sự tư vấn: cuộc tranh luận chính trị về giao thông vận tải đã đung phải hộp đen của các thiết bị kỹ thuật, trong đó các lựa chọn đã được quyết định.

Sự tăng lên của các thách thức thẩm định và xã hội học các khoa học

Từ lúc các kết hợp có thể khiến cho chốt then Nimby bật ra, thách thức được di chuyển về phía giám định và lý thuyết chứng minh bị bỏ rơi, nhất là vì lợi ích của các bảng diễn giải khác, như xã hội học các khoa học và kỹ thuật. Việc tranh chấp tuyến xa lộ A8 bis trong thời gian qua (1989-1999) đã cho phép nghiên cứu các huy động mới được định hình bởi các dự án mà các huy động này chống lại (Tricot, 1998). Sự thẩm định rằng các hiệp hội muốn tự phát triển dần dần, đồng thời đối lập từng điểm với thẩm định đường bộ. Thẩm định vận tải là một phần quyết định của những kiến thức được huy động để mở lại chiếc hộp đen và phê phán các nền tảng của dự án đường bộ, nhất là các giả thuyết về tăng trưởng thặng dư trong các dự án của Nhà nước. Như vậy, sự Phối hợp trở



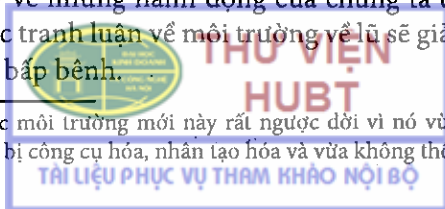
thành một sự kết hợp chuyên ngành trong lĩnh vực vận tải và đặc biệt là trong việc phân tích các nghiên cứu giao thông hoặc dự án cơ sở hạ tầng.

Chiến lược chống-thảm định này có vẻ như sẽ thất bại vì nó chống lại việc quản lý và/hoặc người điều khiển giao thông trên thực địa của mình, ở đó anh ta độc quyền về thảm định. Các kết hợp phải chăng sẽ sớm làm chuyển hướng thảm định môi trường thực địa? Liệu có nên kết luận hành trình theo đuổi không ngừng này là sự phá sản cuộc chiến kết hợp vì dân chủ hóa quá trình đưa ra quyết định và điều khiển dự án không? Điều này không chắc chắn lắm. Người ta đánh giá thấp các biến đổi của quản lý hành chính đi kèm với hành động của các hiệp hội. Khoảng cách giữa chúng là khá lớn, song nó thể hiện một loạt các vận động liên tiếp của hai đối tác cùng nhau phát triển.

Môi trường giống như sản phẩm không chủ tâm của các hành động hiện đại

Rủi ro môi trường - và nhất là rủi ro "tự nhiên" - mở ra một lĩnh vực nghiên cứu mới. Lĩnh vực này phải vượt qua cả nghiên cứu các chính sách công với những biến đổi gia tăng. Vấn đề môi trường thể hiện sự trở lại của hiện thực môi trường ngoan cố mà các nhà quy hoạch cho rằng có thể tác động ngoại cảnh. Như vậy, trận lũ lớn của sông Var năm 1994 - và cuộc tranh luận về môi trường diễn ra sau đó - cho thấy một hình thức môi trường mới, tự nhiên thứ hai¹, đang bắt đầu xâm nhập mạnh. Từ một thế kỷ rưỡi nay, sông Var liên tục là đối tượng chiếm hữu và biến đổi. Dòng sông nhân tạo đã biến đổi rất mạnh do hành động của các nhà quy hoạch, khiến nó trở nên không thể nhận ra và không thể kiểm soát. Dòng sông không hoạt động như trước và các mô hình dự báo lũ trở nên lỗi thời. Chúng ta phải đối mặt với những hậu quả lớn, không cố ý về những hành động của chúng ta do không biết đến rủi ro. Cuộc tranh luận về môi trường về lũ sẽ giải thích sự tăng lên của những bấp bênh.

1 Hình thức môi trường mới này rất ngược đời vì nó vừa chịu tác động ngoại cảnh, vừa bị công cụ hóa, nhân tạo hóa và vừa không thể kiểm soát được.



Các hiệp hội đang tranh cãi về các cơ sở hạ tầng lớn đều nhanh chóng hiểu lợi ích của việc sử dụng thời cơ rủi ro này. Thậm chí, nếu sự kiện xảy ra một cách tự do so với xung đột, thì các hiệp hội cũng gộp nó vào luận chứng của họ, ở đó nó sẽ đóng vai trò trung tâm khi thực hiện chuyển dịch giám định. Các yêu sách của hiệp hội hàm chứa một đòi hỏi mang tính chính trị do Jacques Theys trình bày (trong một hội thảo năm 1999): “dàn xếp tốt hơn và “thông qua các thỏa ước” với tự nhiên”. Việc xem xét đến các thực thể môi trường cho thấy một đòi hỏi: không nên đối xử với chúng như đối với các phương tiện nữa (Latour, 1999). Như vậy, câu chuyện của sông Var có ý nghĩa của một sự loại bỏ môi trường tự nhiên ra ngoài thành phố, nơi sự quản lý một dòng sông được coi như một phương sách bắt buộc hoặc một sự bắt buộc cần tránh. Sông Var không thể là một bể sỏi cát đơn giản, một giá đỡ đô thị hóa hoặc một ống góp lớn lộ thiên. Các thực thể này không thể thoát khỏi thế giới chung, chúng “đòi hỏi” phải có những chính sách chuyên biệt, không đụng chạm đến những chính sách chính. Các chính sách môi trường tập trung sinh thái này, tức là có thể đặt các thực thể môi trường vào trung tâm hành động, chính là những *vũ trụ luận* (Stengers, 1996; Stengers, 1997; Latour, 1999; Lolive và Soubeyran, 2007). Chúng được phân biệt bởi vai trò cấu trúc những *chính sách đồng hành môi trường* phổ biến nhất. Đó là những chính sách giải quyết tác động của những chính sách khác.

Nước lũ sông Var minh họa rõ nét nhận định của Michel Serres trong tác phẩm *Hominescences* (Thời kỳ phát triển thành người): “Chúng ta sẽ bắt đầu tự phụ thuộc vào những sự việc phụ thuộc vào những hành động mà chúng ta thực hiện, gây nên, kích động, dù thế nào đi nữa cũng nảy sinh từ hành động của chúng ta, như một bản tính mới... Chúng ta trở thành nạn nhân của chính những chiến thắng của chúng ta, các đối tượng thụ động của các hành động của chúng ta với tư cách chủ thể” (Serres, 2001, tr. 181-184). Như vậy, vấn đề môi trường, thông qua các tác động, rồi rủi ro, thậm chí sự đe dọa, tóm lại là những gì thoát “một cách thảm thương” khỏi sự kiểm soát, đã làm mất ổn định các quan niệm và thực hành về quy hoạch. Đó chính là cách giải

thích về tính hiệu quả đáng sợ. Có vẻ như viễn cảnh của những thay đổi khí hậu trong tương lai càng làm củng cố cách thức biến động môi trường này.

Một quan niệm mang tính liên hệ và nhân văn về môi trường¹

Người sống ven rìa là tên gọi dành cho người dân sống đặt ngoài quy hoạch và từ quan điểm cơ sở hạ tầng. Đó chính là người sống bên rìa dự án cơ sở hạ tầng: anh ta nằm trong môi trường của dự án. Người sống ven rìa cũng là Nimbyste mà ta sẽ bị phê phán nếu anh ta đối lập với dự án. Người sống bên rìa thường ở bên bờ sông, phần giới hạn của dự án, bên lề chính sách...

Đánh giá các biến động ven rìa này đang làm thay đổi trong cộng đồng khoa học (Fourniau, 1996; Tricot, 1996; Lolive, 1997; Jobert A., 1998; Trom, 1999; Micoud và Peroni, 2000; Boullier, 2001; Mélé, Larrue và Rosenbert (chủ biên) 2003; Ion và cộng sự, 2005; Mandinaud và Viot, 2006...). Đầu tiên được Nimby² đánh giá, các hiệp hội chệch loại hình này “sẽ phải” tự giải thoát để được “cho phép” bảo vệ lợi ích chung và tham gia vào chính sách, các biến động bên rìa dần dần được nghiên cứu với tư cách huy động người dân bởi các nhà nghiên cứu, những người phát hiện trong đó một chiến lược huy động ban đầu dựa trên kinh nghiệm huy động trước đó. Chủ thể của những tranh cãi này phê phán “việc lên án Nimby”, song lại từ chối chứng minh, “vượt lên đa số” để phù hợp với các mô hình lợi ích chung. Họ cũng từ chối các vị thế độc quyền giám định lại với lý do “không cần tự đặt mình vào vị trí đối thủ trên thực địa”³ và

1 Phần này là kết quả của một công trình chung với Nathalie Blanc.

2 Rất khó định nghĩa Nimby mà không nhắc đến sự phê phán của việc sử dụng thuật ngữ. Thuật ngữ dùng để minh họa “tính ích kỷ” của những phong trào yêu sách vì Nimby là từ cấu tạo bằng chữ đầu của “Not In My BackYard”: “Không có việc đó trong vườn của tôi”, hàm ý: “Việc đó xảy ra ở bên kia đồi, tôi chẳng thèm quan tâm”. Các tác giả được liệt kê ở trên tỏ đậm dấn đánh giá này của các hiệp hội địa phương ven rìa, khi chỉ ra rằng các hiệp hội này là những điểm nhạy cảm và hình thành môi trường.

3 Theo các thuật ngữ của Renate Zauner, Chủ tịch Sáng kiến Vận tải châu Âu, một liên minh lớn xuyên Alpes bảo vệ tính toàn vẹn môi trường của dãy núi Alpes chống lại các hình thức vận tải quá cảnh, trong một cuộc đàm đạo năm 2000.

bằng chứng khoa học không phải là sự nhạy cảm và tưởng tượng. Chiến lược mới này bắt đầu tăng lên ba đối cực: người dân như một đối tượng chính sách mới; các môi trường sống (nơi ở, khu đô thị, cảnh quan, địa điểm...) mà chiến lược đó gắn với; sự đánh giá thẩm mỹ thay thế cho chứng minh về cuộc chiến liên kết. Phong trào tập nham này tập hợp lại những người bảo vệ cảnh quan trong cuộc chiến chống các dự án đường cao áp và phong điện, những phong trào dân cư (Barcelone, Montréal) đấu tranh để cải thiện chất lượng sống trong các khu dân cư lớn (Lolive, 2009) và các huy động đối với các tập thể nhỏ để cải thiện các hình thức sống mới tốt hơn (Emelianoff, tập sách này).

Các hình thức huy động mới từ chối những phương thức thông thường về tạo lợi ích chung. Đó là những hình thức giảm hành động kỳ lạ bằng cách sử dụng các mối quan hệ mang tính môi trường cấu thành dân cư để tạo thành một công dân không vụ lợi, cởi mở, một tinh thần thuần khiết. Những huy động này được thực hiện nhân danh người dân. Khác với công dân, người dân không được giải phóng. Người dân được sử dụng trong những mối liên hệ, những quan hệ bắt buộc tạo nên người dân đó như chủ thể và làm nổi bật môi trường sống, vùng đất sống của anh ta (nơi ở, khu đô thị, địa điểm, cảnh quan...). Nếu sử dụng phép ẩn dụ, những mối liên hệ là những tác động trong môi trường, trong đó người dân, cụ thể hơn là con người, học cách trở nên ngày càng nhạy cảm hơn. Như thế, các kiến thức địa phương là những kiến thức mang tính hiện thân, mang tính vị trí. Đó là “một loại kiến thức theo nghĩa chung dựa trên kinh nghiệm về một địa điểm và những thực hành mang tính địa phương có quan hệ với một vùng đất: những kinh nghiệm có thể có một yếu tố thẩm mỹ mạnh” (Brady, 2003). Những gắn bó gắn gũi này bảo vệ cho những quan hệ liên can mang tính cá nhân mạnh mẽ và việc đặt chúng trong tình trạng nguy hiểm gây ra một cảm xúc dữ dội. Chúng có thể được sử dụng trong một cam kết chính trị hoặc một phong trào xã hội. Các “chính sách thân cận” này (Thiévenot, 2006) nhằm tạo nên một chính sách tập thể mà không sử dụng đến các khớp nối về tính hiện đại: tạo ra một lợi ích chung, ưu tiên tính hợp lý khoa học;

được giải phóng khỏi những mối liên hệ địa phương và tự nhiên; loại bỏ cảm xúc. Như vậy, các chính sách quy hoạch là mục tiêu tranh cãi về loại này khi nó đe dọa toàn bộ hoặc một phần lãnh thổ sống và phần phi con người của người dân.

Điểm chung của toàn bộ các huy động này là sự quy chiếu vào chiều con người và liên hệ của môi trường. Để phân tích điểm chung đó, cần xem xét đến mối quan hệ với môi trường được thể hiện thông qua cư dân và những người sống bên rìa. Mối quan hệ này vừa mang tính giác quan vừa mang tính nhạy cảm (nó gộp vào các xúc động), giàu tưởng tượng (nó làm thay đổi hình dạng vốn sống) và đầy ý nghĩa (dễ hiểu đối với người dân). Không công nhận các ý nghĩa khác nhau của cảm giác, logic này mang tính thẩm mỹ bởi thuật ngữ *aisthêsis* trong tiếng Hy Lạp cổ có nghĩa là nhận thức bằng giác quan. Như vậy, đó là dựa vào vấn đề cam kết thẩm mỹ về môi trường (Berleant, 1991) trong bản theo số nhiều.

Phần tăng dần của các chủ thể thẩm mỹ (nghệ sĩ, kiến trúc sư, nhà kiến trúc phong cảnh...) trong các huy động dân cư khẳng định tầm quan trọng của thách thức này. Thực tế, phương thức huy động cuối cùng này của môi trường như môi trường sống của cư dân là khuôn khổ có đặc quyền của những hình thức huy động đô thị mới.

CÁC HUY ĐỘNG ĐÔ THỊ “MỚI”

Tính đặc thù của các huy động đô thị chuyển dẫn đến các đặc điểm riêng của môi trường đô thị, trong đó các huy động được xác định và sử dụng khả năng. Cả thành phố phải có kết cấu của một thế giới chung, đồng thời tôn trọng tính đa dạng của người dân, sự có mặt khắp nơi của các trang thiết bị và khung cảnh của những hình thức đô thị. Kết cấu thành phố xê dịch và các huy động đi kèm với những biến đổi này nhằm làm thay đổi phương hướng hoặc cũng có thêm các biến đổi đó. Vấn đề tính đa dạng là điểm cốt yếu cho các phân tích xã hội học đô thị. Ví dụ, sự nhấn mạnh đến thành phố như một điểm kết cấu giữa người nước ngoài là trung tâm các phân tích của Simmel.

Bảng 1 - Bốn dạng huy động môi trường

Vùng đất được nghiên cứu (ví dụ cá biệt)	Thách thức chính	Chiến lược liên kết	Lý thuyết được các nhà nghiên cứu huy động và các hiệp hội sử dụng thích hợp	Hình thức môi trường được ưu đãi
Các tranh cãi TGV Méditerranée (1989-1994)	Xung đột lợi ích chung	Tổ chức lại lợi ích chung	Lý thuyết chứng minh	Nguyên nhân môi trường (Các hình thức phân tán của môi trường)
Các tranh cãi Abbis (1989-1999)	Các thách thức thẩm định tăng lên	Mở lại "hộp đen" của những dự án kỹ thuật	Nhân loại học mới về các khoa học và kỹ thuật	Tác động và môi trường kết hợp (Môi trường chịu tác động ngoại cảnh và/hoặc được định hình bằng dự án)
Các tranh luận dữ dội về sông Var (1994-1999)	Rủi ro môi trường và thay đổi khí hậu	Đẩy mạnh các chính sách "tập trung kinh tế"	Sinh thái học chính trị mới (vũ trụ luận?)	Tự nhiên thứ hai (hệ quả không cố ý của các hành động hiện đại)
Huy động dân cư và những thí nghiệm đô thị (2004-2007)	Thành phố bền vững và có thể ở được	Người dân đối tượng chính sách mới	Thẩm mỹ môi trường	Môi trường sống (Quan hệ môi trường, nhân văn, hữu hình, nhạy cảm và thẩm mỹ)

Sử dụng không gian công cộng để phân tích các huy động đô thị

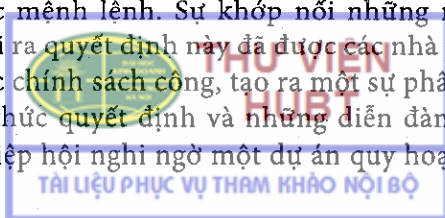
Bước ngoặt mang tính thực dụng trong phân tích các huy động đô thị được thể hiện qua việc phổ biến khái niệm không gian công cộng, cho phép liên hợp nhiều triển vọng:

- phân tích “cái đã ở đó”: các hình thức đô thị và việc ghi các phát triển kinh tế-xã hội (nâng cấp...) vào các hình thức đó;

- phân tích những “thành phố”, mô hình công bằng đang cạnh tranh để định hướng kết cấu và tái kết cấu thành phố do các biến động đô thị thúc đẩy;

- một triển vọng mang tính thẩm mỹ chú trọng đến vai trò đặc biệt của các chủ thể thẩm mỹ (nghệ sĩ, kiến trúc sư, nhà kiến trúc phong cảnh...) trong các huy động và trải nghiệm đô thị để nắm bắt tốt hơn đóng góp của các biến động này vào các biến đổi thành phố.

Khái niệm không gian công cộng cho phép phân tích đóng góp của những tranh cãi mang tính tổ chức vào các biến đổi của chính sách công, và nói chung hơn, của đời sống dân chủ. Đối với những người sáng lập khái niệm không gian công cộng (Arendt; Habermas), các hiệp hội tự do của công dân tham gia vào việc thành lập các không gian công cộng từ dư luận quần chúng và mong muốn chung. Các địa điểm tự trị là nguồn gốc hợp pháp hóa mang tính dân chủ. Quyền lực của các hiệp hội tương ứng với khả năng hành động của toàn bộ các thành viên khi họ nằm trong mối quan hệ bình đẳng. Quyền lực đó đối lập với quyền lực của Nhà nước và cơ quan hành chính nằm trong vùng quản lý. Theo Habermas, quyền công dân này không muốn thay thế quyền Nhà nước mà nó thấy là cần thiết, nó muốn tạo áp lực lên quyền lực đó, tác động lên các quá trình hình thành năng lực phán đoán và quyết định chính sách nhằm làm tăng giá trị các mệnh lệnh. Sự khấp nối những nơi tranh luận và những nơi ra quyết định này đã được các nhà phân tích sử dụng lại cho các chính sách công, tạo ra một sự phân biệt giữa các vũ đài hình thức quyết định và những diễn đàn tranh luận. Như vậy, các hiệp hội nghi ngờ một dự án quy hoạch lớn, ví dụ như



TGV Méditerranée, lại trở thành những người để xướng một nền dân chủ mới. Chúng tạo nên một không gian công cộng đặc thù, một diễn đàn liên kết cho phép xem xét dự án TGV Méditerranée, về chính sách của những tuyến đường sắt tốc độ cao (Lolive, 1999).

Những người tham gia diễn đàn này phục hồi chính sách công này để cải tân. Tuy nhiên, khái niệm không gian công cộng không chỉ xác định một loại quan hệ cấu thành chính sách dân chủ, mà nó còn chỉ rõ không gian công cộng trong đó các mối quan hệ này phát triển rục rĩ¹. Không gian công cộng là một quảng trường, một con phố, một trung tâm thương mại; chức năng của nó không quan trọng. Điều cần thiết là nơi này phải có khả năng đảm bảo một cuộc đối thoại mang tính tôn trọng với những người khác và các điều kiện vật chất và lịch sử của một hành động chính trị mạnh và có ý nghĩa.

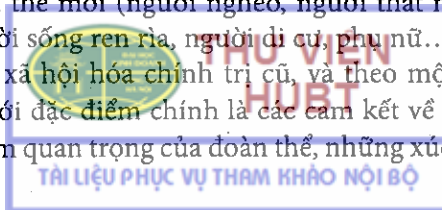
Để xem xét tính hai mặt của không gian công cộng, chúng ta sẽ thực hiện một sự phân biệt giữa chính sách mạnh và chính sách kết tinh². Chúng ta có thể cho rằng có một loại hô hấp (Berdoulay, Da Costa Gomes, Lolive, chủ biên, 2004; Lolive, 2006) của không

- 1 Không gian công cộng theo nghĩa vật chất của thuật ngữ (thuật ngữ của các nhà quy hoạch đô thị) là người sản xuất ra tính dân sự, tính văn hóa của đô thị (được tạo thuận lợi nhờ các điều kiện dễ tiếp cận và pha trộn xã hội). Các quy tắc cùng tồn tại một cách hòa bình này (được gọi tắt là tính dân sự) là một điều kiện về khả năng cùng nhau hành động (các huy động cấu thành không gian công cộng của các nhà chính sách). Mặc dù các bước phát triển của đô thị mang tính mâu thuẫn (các biến đổi đô thị hiện nay chỉ phớt những tách biệt về xã hội và không gian), vai trò này sẽ được đảm bảo bằng một cách tiếp cận mang tính tham dự, như thế sự sắp đặt một không gian công cộng về tranh luận (tranh luận của các nhà chính sách) trong đó có nhiều nhóm chủ thể khác nhau có thể được trình bày.
- 2 Một sự trình bày gắn kết: đó là trình bày của Michel Pinçon và Monique Pinçon-Charlot, "từ Paris "bình dân" đến Paris "lang thang phóng dăng" trong *Politique autrement*, thư số 38, tháng 2 năm 2006, bài báo trên trang web: <http://www.politique-autrement.org/spip.php?spip.php?article195>: "Các cách sử dụng thành phố thay đổi nhanh hơn các hình thức đô thị trong các tòa nhà. Một thành phố là sản phẩm của một mối quan hệ tương hỗ thường xuyên giữa lính khách quan xã hội trong các tòa nhà, những hình thức đô thị, những thể chế và những quy định và mặt xã hội mà người dân sáp nhập".

gian công cộng giữa những kỳ cải tạo ghi dấu bằng hành động mang tính chính trị và những kỳ ổn định mang tính thể chế, ở đó chính sách mạnh tự đồng kết, kết tinh. Hành động chính trị và các quy chuẩn dân chủ được giữ ổn định bằng việc ghi vào các luật lệ, các thể chế, các trang thiết bị tiêu chuẩn và những địa điểm mang tính kỷ niệm. Các hành động của con người đôi khi sẽ nằm trong khuôn khổ đô thị. Khuôn khổ đô thị đó vậy là trở thành dấu ấn, dấu ấn vật chất của những hành động này. Nếu thành phố là khuôn khổ được ưu tiên của hành động dân chủ, thì cũng tồn tại một mối liên hệ giữa các hạ tầng cơ sở đô thị lớn (quảng trường, phố sá, công trình kỷ niệm) với lịch sử của một nền dân chủ sinh động. Nhưng sự ổn định này có thể đứng im bằng cách cứng rắn lại. Sức nặng các chuẩn mực của quá khứ dần dần tạo ra một sự trình bày mới đầy khó khăn, “người chết nằm lấy người sống”. Một thời điểm thứ hai của không gian công cộng, bổ sung cho thời điểm trước, đã xảy ra, bởi hành động của con người không bao giờ dừng lại. Đây chính là thời điểm của hành động đổi mới, nhờ đó chính trị lấy lại thể chiến thắng và qua đó hành động chung cho phép mở lại các lựa chọn. Nó khiến mọi người chú ý và tạo ra cái mới, nhưng không bắt buộc sửa chữa những dư thừa của sự đông cứng, bởi chẳng có lý do nào để đổi mới diễn ra ở những địa điểm của sự kết tinh cuối cùng. Các huy động liên kết thuộc loại “hô hấp dân chủ” này; chúng góp phần lưu thể hóa các nền dân chủ của chúng ta.

Khi các huy động của “người nghèo” làm tăng giá trị các gắn bó gần gũi

Trong tác phẩm về tính chiến đấu của mình, Jacques Ion, Spyros Franguiadakis và Pascal Viot (Ion và cộng sự, 2005) định nghĩa quang cảnh mới của những huy động với sự tham gia của những chủ thể mới (người nghèo, người thất nghiệp, bệnh nhân SIDA, người sống ren rìa, người di cư, phụ nữ...), đa số bị loại trừ ra khỏi sự xã hội hóa chính trị cũ, và theo một cách mới là làm chính trị với đặc điểm chính là các cam kết về gần gũi, ý đồ thực dụng và tầm quan trọng của đoàn thể, những xúc cảm và xúc động.



Những suy nghĩ này được duy trì bởi những nghiên cứu gần đây về các phong trào của “người nghèo” (Doidy và Stavo-Debaugé, 2000; Sommier, 2001; Péchu, 2006; Pataroni, 2007...). Chúng tôi sẽ lấy hai ví dụ về sự sử dụng phòng ở của Hội Quyền Nhà ở và phân tích phong trào chiếm đất công để ở tại Genève.

Đối với các nhà xã hội học Eric Doidy và Joan Stavo-Debaugé (Doidy và Joan Stavo-Debaugé, 2000; Doidy, 2004), các chủ thể đã cam kết trong loại huy động đầu tiên này “nổi bật bởi thiếu thực hiện một số quyền, như những người “không” (nhà ở, giấy tờ, công việc...) hoặc thiếu thừa nhận (Taylor, Honneth). Trong cả hai trường hợp, sự chinh phục của tầm nhìn có vai trò như một điều kiện tiên quyết, thậm chí một mục tiêu”. Phân tích sự sử dụng nhà ở của Hội Quyền Nhà ở (DAL) cho phép trình bày rõ hơn “các huy động không chắc chắn” này (J. Siméant) về các nhóm có thu nhập thấp và người nghèo. Sự sử dụng nhà ở ít nhiều bền vững đã trở thành một thể thức hành động mới, một thể thức bị tâm thường hóa. Nó xuất hiện như “thời điểm thành lập sự tuyên truyền tích cực mang tính chiến đấu”. Lịch sử Hội DAL gồm “một loạt các giai đoạn, mỗi giai đoạn được ghi dấu bởi một sự chiếm giữ mang tính quyết định (như sự sử dụng phố Rong, hay sử dụng một tòa nhà trên phố Vignoles ở quận 20: những va chạm mạnh và trực tiếp với chính quyền, v.v...). Sử dụng là trải nghiệm trong thời gian đó thời gian học nghề chung về huy động được hình thành và củng cố. “Sự sử dụng thể hiện các tinh thần và thể xác. Nó là một bằng chứng về sự đưa vào chiến đấu của các chiến sĩ”. Dù là để chịu đựng, nó cho thấy sự thực là “sự tìm kiếm phê phán xã hội về những con đường mới và điểm neo mới”. Một bằng chứng khác về sự thả neo cục bộ này của phong trào, đó là “dệt các mối liên hệ với hàng xóm láng giềng” với mục đích tham gia để tạo sự ủng hộ hoặc quan hệ đồng minh với hàng xóm. “Đối với DAL, tòa nhà được sử dụng không phải làm cắt đứt với hàng xóm láng giềng. Các gia đình đến ở, vì không gắn bó với khu phố, nên không được hưởng tình đoàn kết hàng xóm láng giềng; chính các chiến sĩ “tác động đến những người sống bên rìa để ít nhất đạt được tính trung lập của họ: những hàng xóm, trường học, các dịch vụ xã hội”. Chính vì lẽ

đó, DAL “thường đóng vai trò như vật làm nổi bật hình ảnh của những người chiếm nhà vắng chủ” và được nhìn nhận như “một sự tiếm vị bất hợp pháp và “tự do quá trớn” dưới con mắt của hàng xóm và cư dân khu phố.

Nhà xã hội học Thụy Sĩ là Luca Pattaroni đã có những phân tích về phong trào chiếm đất công Genève diễn đạt rõ sự đối lập này. Phong trào chiếm đất công cũng phải được tạo nên với các điểm thả neo địa phương và các hàng xóm. Sự sắp xếp những điểm được sử dụng bởi những người chiếm đất công và những dự án mà họ thực hiện để quy hoạch nơi sinh sống cho thấy những đòi hỏi đặc thù đối với cách sống cùng nhau. Sự biến đổi của những địa điểm này để khiến nơi ở phù hợp với giá trị thông thường về sự dễ dàng và ấm cúng nhằm tạo mối quan hệ thân thiết với thế giới. Việc xây dựng các bộ phận chung (phòng sinh hoạt chung, phòng bếp...) đã đáp ứng những nhu cầu đặc thù về tính hiếu khách (tạo thuận lợi cho một số hoạt động chung như các bữa ăn, tiệc tùng) và tham gia quản lý chung đất đai. Việc đề cao giá trị của những thời điểm hội hè có thể gây phiền nhiễu cho hàng xóm. Tuy nhiên, hệ quả này mâu thuẫn với mong muốn mở rộng tính hiếu khách ra ngoài phạm vi đất đai của chủ nhà. “Vì thế, chủ đất thường tìm cách mở rộng quan hệ với hàng xóm (và đã thành công ít nhiều), ví dụ bằng cách mở tiệc khai vị trên phố hoặc mời hàng xóm đến sử dụng sân vườn nhà mình” (Pattaroni, 2007, bài báo trực tuyến, tr. 20). Như tác giả đã nhận thấy “sự bận lòng về các mối quan hệ với hàng xóm láng giềng khá căng thẳng với đòi hỏi phải biến mảnh đất của mình thành nơi ghé chân và hội hè cho một tập thể đông hơn và trong một khuôn khổ rộng phép hơn là khuôn khổ của những không gian dành làm nơi gặp gỡ (quán cà phê, sàn nhảy,...)” (như trên). Đối với Pattaroni, phong trào của các chủ đất thuộc “tính đa dạng kép gắn liền với thành phố” – một tính đa dạng theo chiều ngang, ở đó các trật tự công bằng đối đầu lẫn nhau, ở đó ví dụ khu thương mại đối lập với những khu hoạt động của cùng một cá nhân vừa là người tiêu dùng đô thị, thích được quan tâm và vừa đi lang thang trong các khu phố lịch sử”.

Đóng góp của những huy động thẩm mỹ¹

Từ vài năm trở lại đây, chúng ta thấy một sự phát triển của những “huy động thẩm mỹ” ở châu Âu và Bắc Mỹ (Lolive, 2009). Chúng ta biết được điều đó vừa qua sự đẩy mạnh một hệ quy chiếu thẩm mỹ trong các huy động môi trường và quan hệ liên quan của các tác giả về cái đẹp (các nghệ sĩ, và cả các kiến trúc sư, các nhà kiến trúc phong cảnh...) trong các huy động và thí nghiệm tập thể trong lĩnh vực môi trường (môi trường đô thị hoặc môi trường tự nhiên). Các huy động này đặt ra hai câu hỏi bổ sung. Vậy cái đẹp và các tác giả của cái đẹp đóng vai trò nào trong các huy động môi trường? Các huy động “thẩm mỹ” này dẫn đến những biến đổi nào của không gian công cộng?

Chúng ta sẽ lấy ví dụ về một tập thể nghệ sĩ, Sitesize, để nêu lên quan hệ đồng minh giữa các hiệp hội “láng giềng” (khu phố) với các tập thể đô thị mới. Mối quan hệ cho phép bổ sung các thực tiễn đấu tranh chống lại các biến đổi của các khu phố cũ của Barcelone theo các tiêu chuẩn của ngành công nghiệp giải trí và du lịch văn hóa (Sitesize, 2007). Các dự án mở rộng thành phố nhờ các nguồn vốn tài chính quốc tế dựa trên những mô hình đô thị toàn cầu lại đụng chạm đến những hình ảnh thành thị và văn hóa của đa số dân cư. Vì thế, Poble Nou là một khu phố cổ có truyền thống công nghiệp và thợ thuyền của Barcelone có từ thế kỷ XIX. Bị phi công nghiệp hóa từ những năm 1960-1970, từ năm 2000 Poble Nou là đối tượng của một chương trình cải tạo đô thị mang tên “22@ Barcelona”. Việc khôi phục Poble Nou nhằm thu hồi phần mặt trước chạy ven biển của thành phố để làm nơi ở và xây dựng một khu kinh doanh mới dành cho “ngành công nghiệp và dịch vụ tri thức” - tức là các hoạt động nghiên cứu và phát triển, xây dựng vật liệu tin học và truyền thông, dịch vụ hỗ

1 Xem ZAC Pajol, một dự án quy hoạch (từ phố Riquet, phố Pajol và phố Département) và các dự án biến đổi khu Claude Bernard. Nội dung giới thiệu hai dự án thuộc Agenda 21 có trên website của hội đồng thành phố Paris.
http://www.paris.fr/portail/Urbanisme/Portal.lut?page_id=7441&document_type_id=5&document_id=25579&portlet_id=17182
http://www.paris.fr/portail/accueil/Portal.lut?page_id=8566&document_type_id=5&document_id=51755&portlet_id=20140.

trợ tin học và logistique, hoạt động đào tạo.... Chiến lược này bị các hiệp hội “láng giềng” phản đối vì theo họ nó chỉ tạo thuận lợi cho đầu cơ chứ không cung cấp những lợi thế hay dịch vụ mới cho người dân sinh sống ở đó. Nó phá hủy di sản kiến trúc và xã hội của giới công nhân của Poble Nou mà các hiệp hội vẫn dựa vào đó để đấu tranh. Các kháng nghị đã bắt đầu từ việc công bố dự án đô thị của kế hoạch Eix Llacuna. Kế hoạch này đã tác động đến trung tâm Poble Nou, với việc trưng dụng và trục xuất một phần dân cư. Các kháng nghị này đã dẫn đến một cuộc biểu tình vào năm 2001, thể hiện dư luận quần chúng.

Tuy nhiên, tình hình của các hiệp hội có vẻ như không thuận lợi lắm. Chúng trình bày nhân danh các cộng đồng đang già đi với các thành viên đuổi khỏi khu dân cư do cải tạo và giá thuê nhà cao. Tuy nhiên, chúng không thể tự bằng lòng chỉ yêu cầu bảo tồn di sản của khu phố trong sự toàn vẹn của khu phố đó mà không tính đến rủi ro là không hiệu quả. Chính mối liên minh với các nhóm mới, gồm những người cấp tiến trẻ tuổi (chống tự do) và được khích lệ bởi các nghệ sĩ, như Sitesize, sẽ cho phép “phá thế cô lập” phong trào. Chúng sẽ làm phong phú thêm các kiến nghị của các phong trào khu phố và giúp tránh mọi khuynh hướng địa phương chủ nghĩa. Các tập thể mới thường hành động trong các vùng biến đổi nhanh chóng, trong các vùng tiền tuyến (biên giới), ở đó các dự án đô thị lớn tái cấu trúc lại thành phố, gây ra tranh chấp của “hàng xóm láng giềng”. Họ kiến nghị những chiếm giữ tạm thời (đất đai, vườn của khu dân cư...) các không gian mang tính chiến lược. Các dự án cộng đồng mà họ phác họa, tưởng tượng với “hàng xóm” bao hàm một quan niệm mang tính phát triển về bản sắc của khu dân cư nằm trong câu chuyện lịch sử về các sự kiện của con người và tự nhiên, đóng vai trò quan trọng trong trải nghiệm của người dân và những người yêu xứ sở. Thách thức không phải là bảo tồn một hiện thực nữa, mà sự phát triển của khu phố theo một quỹ đạo phù hợp có thể giúp câu chuyện về cộng đồng hàng xóm tiếp tục tốt hơn. Can Ricart là tổ hợp công nghiệp duy nhất của thế kỷ XIX được bảo tồn ở Poble Nou. Giá trị di sản của nó là có thể tạo sự kết nối và hòa nhập với trải nghiệm của người dân địa phương.

Để phản đối sự phá hủy đã được lập trình, dự án xen kẽ NAU 21 yêu cầu có nhiều không gian sáng tạo cho thành phố như trung tâm của các nguồn tài nguyên và gặp gỡ giữa nghệ thuật, khoa học và công nghệ. Dự án đưa ra những công dụng mới của Can Ricart từ một quan niệm mới về lĩnh vực văn hóa công cộng. Sự phát triển của các vùng đất sống cần phù hợp với một câu chuyện, câu chuyện của những người dân, với một truyền thống. Trong ví dụ được chọn ở đây, dự án xen kẽ của các nghệ sĩ cho phép xem xét sự phát triển này của khu Poble Nou vì nó phối hợp kỹ ức của người dân với khả năng sáng tạo của người nghệ sĩ.

Suzanne Paquet (2007) phân tích vai trò của các nghệ sĩ trong biến đổi không gian công cộng, nhất là quảng trường công cộng, để tạo nên những hình thức mới, và cả những hoàn cảnh mới, các mối quan hệ mới với người dân. Bà nghiên cứu hai quảng trường công cộng. Trên quảng trường Jean-Paul Riopelle được xây dựng năm 2004 trong một khu phố quốc tế mới ở Montréal, người ta sử dụng nghệ thuật công cộng, phối hợp với đài nước Joute của nghệ sĩ Jean-Paul Riopelle (có thể phun lửa, khói tốt như phun nước), đã được công nhận như “một sự bổ sung đáng làm cho các quảng trường công cộng, các quảng trường này hoạt động như những hình ảnh biểu tượng hoặc tượng trưng cho thành phố”. Cách quảng trường đã được quy hoạch này một quảng, là công viên Viger, được xây dựng quanh một công trình nghệ thuật. Đó tác phẩm Agora, một quảng trường-diêu khúc công cộng của Charles Daudelin, một công trình cơ sở hạ tầng dành cho công dân. Quảng trường này “tương ứng với một hình ảnh ít được mong đợi hoặc không được mong muốn (bởi vì) những người sống vô gia cư của trung tâm thành phố đã biến nó thành một nơi cư ngụ thì đúng hơn” (Paquet, 2007, tr. 3). Việc phá hủy quảng trường này đã được lên chương trình, khi một nhóm nghệ sĩ, nhóm Dare-Dare, đến đây để trải nghiệm trực tiếp trong lĩnh vực công cộng. Sự khôi phục trải nghiệm sống của những người vô gia cư của các nghệ sĩ nhóm Dare-Dare góp phần giúp họ tái hòa nhập vào cộng đồng khu dân cư. Trải nghiệm thu hút sự quan tâm của những người tò mò và những nghệ sĩ không chuyên.

Thông qua hai ví dụ này, Suzanne Paquet so sánh không gian công cộng được các nhà quy hoạch định nghĩa dựa trên hình ảnh chính thức với các không gian công cộng xen kẽ được tạo hình từ hoạt động của các nghệ sĩ này. Hai ví dụ này cũng minh họa một sự đối lập khác tạo nên không gian công cộng. Sự can thiệp của các nghệ sĩ trong các khu vực mới cho phép lưu chuyển không gian công cộng. Nó tạo thành một hình thức giao lưu mới. Các hiệu quả này ở đô thị thể hiện sự khôi phục lại một sự tự do chính trị vốn đối lập với không gian công cộng khô cứng. Nó khuấy động lại nền chính trị đã chết (bị đóng băng trong các luật lệ, các thể chế, các trang thiết bị tiêu chuẩn, kỹ thuật kiến trúc đô thị và các di tích) để mang lại một chiều kích mang tính trải nghiệm và thực dụng. Những hình thức ngăn ngừa và di động, những hiệu quả nghệ thuật mang tính liên hệ, sẽ phục hồi không gian công cộng đã bị tượng đài hóa, đóng băng và cũ kỹ. Nền kinh tế phương tiện nổi bật với sự can thiệp của các nghệ sĩ mang lại rất nhiều hiệu quả: nhóm Dare-Dare tác động vào vùng ngoại vi, nhóm này đưa ra những can thiệp nhẹ để dẫn tới một hiệu quả quan trọng về định nghĩa lại. Kinh nghiệm của nhóm Dare-Dare thu hút sự quan tâm của chúng tôi về tính mềm dẻo của những hình thức. Tính mềm dẻo này phản ánh cuộc sống đầy biến động của những hình thức đó. Nó thoát ra khỏi một bức tranh thực sự về đời sống chính trị của các hình thức: quảng trường-điều khắc công cộng Agora ở Montréal thời gian đầu trở thành một hình thức khô cứng, bị tượng đài hóa, sau đó nó bị gạt bỏ vì bị người vô gia cư chiếm hữu và phát triển thành khu nhà ở, có nguy cơ bị phá hủy; tuy nhiên, hành động của một nhóm nghệ sĩ (Dare-Dare) đã khôi phục lại hình thức này, để trở thành nơi dành cho những mối quan hệ mới với một cộng đồng địa phương đa dạng.

Trong hai trải nghiệm này, các chủ thể của cái đẹp (các nghệ sĩ, kiến trúc sư phong cảnh) thể hiện trải nghiệm cảm xúc của người dân sinh sống trong các khu phố bình dân và của những người vô gia cư để nó có thể được khôi phục, trở nên có thể chấp nhận được, hợp pháp, lưu hành và có thể được thảo luận. Ngược

lại, khả năng huy động các chủ thể của cái đẹp bên các hiệp hội của khu phố và những thử nghiệm của họ bên những người dân nghèo nhất, cho chúng ta thấy chiều thâm mỹ sâu sắc của mối quan hệ giữa người dân với môi trường sống.

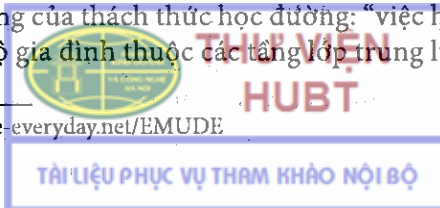
Khi các huy động “ủng hộ” sự nâng cấp...

Để kết luận về những huy động đô thị mới này, ta nên hoàn toàn thoát tục. Đặc biệt, ta cần phân biệt rõ các huy động dân cư nhằm làm thay đổi các quá trình phát triển kinh tế-xã hội của thành phố, nhất là sự nâng cấp (Lévy, 2003; Fijalkow và Préteceille, 2006) hoặc nhằm đối lập và các huy động song hành cùng các quá trình phát triển này hoặc tạo điều kiện giúp chúng phát triển.

Cactus-Initiatives cho chúng ta một ví dụ về kiểu huy động song hành với nâng cấp. Hội dân cư “vì sự phát triển chất lượng sống của khu Chapelle-Aubervilliers và các vùng xung quanh” được thành lập năm 2000. Hội ra đời trong bối cảnh khu Chapelle-Aubervilliers thuộc quận 18 Paris đang có những biến đổi lớn¹. Thành phần của hội đồng quản trị và thành phần của các thành viên sáng lập - bác sĩ nhi, cán bộ thương mại, kiến trúc sư đô thị, nhà giáo, nhà tư vấn về phát triển kinh tế và xã hội, kiến trúc sư, giám đốc hiệp hội, nhà tâm lý lâm sàng - đều có mặt trong các thành viên của “các tầng lớp trung lưu mới”, những người mà báo chí gọi là *bobos* (bourgeois-bohème: thị dân phóng lãng) và phải có vị trí xã hội tương ứng với bằng cấp, với trình độ chuyên môn và làm việc trong những lĩnh vực quan trọng.

Theo Fijalkow và Préteceille (2006, bài báo trực tuyến, tr. 6), “sự nâng cấp dựa trên một luận chứng về sự khước từ suy tàn đô thị, thể hiện ở một số công trình xây dựng nào đó, một bộ phận dân số nào đó, một bầu không khí đô thị. Bởi vậy việc miêu tả thường kéo theo chỉ thị: cần phải đổi mới”. Các tác giả cũng chỉ ra tầm quan trọng của thách thức học đường: “việc huy động một lượng lớn các hộ gia đình thuộc các tầng lớp trung lưu để con cái

1 www.sustainable-everyday.net/EMUDE



họ học hành tốt hơn sẽ khiến họ quan tâm hơn đến các điều kiện học tập ở địa phương” (như trên, tr. 4).

Các yêu sách chính của Cactus-Initiatives có vẻ như nằm trong cơ chế này. Hội có những yêu sách định tính mang sắc thái môi trường: không tháp, không nhà máy, không văn phòng, về phẩm chất, chất lượng sống, không gian xanh, cảnh quan đẹp, độ bền vững... Ở đây không phải là từ chối tài sản được tạo lập từ những yêu sách này, mà chỉ nhắc nhở rằng sự thỏa mãn các yêu sách đó sẽ giúp củng cố sự nâng cấp khu phố.

*

* *

Tóm lại, việc dùng đến chủ nghĩa thực dụng trong phân tích các huy động môi trường và đô thị cho phép khôi phục giá trị chủ thể chính trị bằng cách trao cho chủ thể đó khả năng khởi xướng, một suy ngẫm và một khả năng thẩm mỹ mà một nhà xã hội học cổ điển từ chối. Có thể gọi là “hóa kiếp” chủ thể chính trị này bằng cách trang bị cho anh ta cảm xúc, sự tưởng tượng, đồng thời củng cố sự gắn kết của anh ta trong một môi trường gần. Triển vọng mới này cho phép khôi phục các đối tượng kinh nghiệm chủ nghĩa đã bị loại bởi các tác giả cổ điển hoặc đương đại hoặc bị coi như nằm ngoài chủ đề. Triển vọng thực dụng chủ nghĩa đặt lại vấn đề về sự chính trị hóa người dân. Thực vậy, nó cho phép kết hợp những phân tích về huy động môi trường với những phân tích về huy động đô thị. Sự kết hợp này được thực hiện thông qua đối tượng chính trị mới, trở thành người dân-sống ven rìa. Thách thức chính trị này về tính chủ quan mở ra triển vọng về khôi phục trải nghiệm của người dân. Sự khôi phục này được thực hiện với điều kiện khớp nối tốt hơn hai mức phân tích, đó là mức về sự xuất hiện những hình thức huy động đô thị mới và mức về những thay đổi đô thị. Ví dụ, chính mối liên hệ với quá trình nâng cấp sẽ cho phép phân biệt sự huy động của Cactus-Initiatives với những huy động dân cư khác. Triển vọng thực dụng chủ nghĩa gắn với biểu lộ các khả năng và tính hợp pháp đặc thù của từng chủ thể được huy động, kể cả những chủ

thể bên lề nhất, nhưng cách xử lý mang tính đối xứng này đôi khi nhằm xóa đi những sự lệch đối xứng ở mọi thứ bậc: mối quan hệ quyền lực và thống trị, kết nối với các quá trình thống trị, bất bình đẳng giám định... Điều quan trọng là phân tích các lựa chọn chính trị và xã hội đang nằm trong các trang thiết bị và các hình thức đô thị và góp phần vào tình trạng không thể nhìn thấy của các quan hệ quyền lực.



THƯ VIỆN
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CHƯƠNG 17

TÍNH BỀN VỮNG ĐÔ THỊ, CÁC LỐI SỐNG VÀ LIÊN KẾT CÓ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG LÂU DÀI

Cyria Emelianoff

Vấn đề tính bền vững đô thị không chắc chắn cho lắm. Nó được xây dựng theo hướng phát triển từ hơn 15 năm nay, dưới tác dụng của việc thực hành và thay đổi trải nghiệm, và cả của việc đánh thuế các vấn đề môi trường chính (biến đổi khí hậu và “*peak oil*”¹ ngày nay, ô nhiễm hóa chất trong tương lai) và xây dựng các chính sách phù hợp với các vấn đề này. So sánh gần đây giữa môi trường luận của miền Bắc và miền Nam, nhất là trong các cuộc tranh luận về toàn cầu hóa kiểu khác, môi trường luận miền Bắc nổi bật với bảo vệ thiên nhiên, còn môi trường luận miền Nam nổi bật với các xung đột xã hội gần với tiếp cận và kiểm soát các nguồn tài nguyên thiên nhiên (Guha và Martinez-Alier, 1997), có tác động đến sự phát triển của vấn đề tính bền vững đô thị.

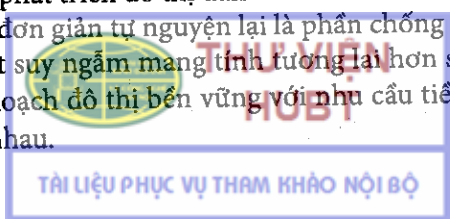
Giả thiết thứ nhất được nghiên cứu trong chương này là các chính sách phát triển đô thị bền vững có thể chịu một sự di chuyển tiêu cực. Các huy động và văn học, lấy những người dân có tình trạng bấp bênh nhất đang phải đối mặt với vấn đề môi trường làm trung tâm, đang gián tiếp xem xét các hình thức phát triển bền vững được thực hiện ở châu Âu, những tác động xấu về phân biệt và việc chúng không thể giải quyết vấn đề về việc chuyển những

1 *Peak oil*: Khai thác dầu ở mức cao nhất.

tác động ngoại cảnh của môi trường đến những cư dân khác. Các phong trào vì công bằng môi trường ở Bắc Mỹ và văn học bảo vệ môi trường của các nước miền Bắc từ vài thập kỷ nay đều bày tỏ lại các đòi hỏi công bằng (xem Metzger, Couret và cộng sự, tập sách này). Cán cân “xuất-nhập khẩu” các nguồn tài nguyên và ô nhiễm môi trường có vẻ rất bất công.

Sự khớp nối giữa tính bền vững đô thị và “môi trường luận của người nghèo” (Guha và Martinez-Alier, 1997; Metzger và cộng sự, tập sách này) bắt đầu được nghiên cứu ở mức độ địa phương, nhất là ở Mỹ. Tuy nhiên, phong trào vì công bằng môi trường và phong trào của các cộng đồng bền vững vẫn là hai cuộc chiến rất khác nhau, dù với cách truyền thống quân sự hay những câu trả lời mang tính thể chế. Và lại, những liên kết có phạm vi hoạt động lâu dài, như chúng tôi đề nghị nêu lên, trong không gian và thời gian là gì? Liệu chúng ta có thể xác định những quá trình xác định lại chiều kích của những liên kết, xây dựng một “sống cùng nhau trên đời”? Những địa điểm, chủ thể, căn cứ, tác động có ảnh hưởng đến các chính sách công? Những xung đột và bước đầu học nghề nào được các huy động này mở ra sẽ khiến các huy động đó phát triển? Trong chừng mực nào sự khái niệm hóa lại này về vấn đề xã hội sẽ thâm thấu vào đời sống hàng ngày và nghiên cứu các biểu hiện chung? Những vấn đề này vẫn còn được đề cập rất ít trong nghiên cứu.

Giả thiết thứ hai của chúng tôi là lối sống là một trên những mảnh đất - chứ không phải là mảnh đất duy nhất - ở đó có thể quan sát việc xây dựng một “sống cùng nhau trên đời”, pha trộn các nghiên cứu về sự thoải mái và cảm giác, phát triển cá nhân và tính trách nhiệm. Sự tự chủ, sự điều độ, sự đơn giản trở thành những giá trị khớp nối chặt chẽ cuộc sống địa phương với cuộc sống trên hành tinh. Làm thế nào tương hợp sự thay đổi về văn hóa mới xuất hiện với cuộc sống nơi thị thành? Nếu sự phát triển của các lối sống này được phát triển đô thị dẫn dắt từ nhiều thế kỷ nay thì các lựa chọn về sự đơn giản tự nguyện lại là phần chống lại thành phố. Tuy nhiên, một suy ngẫm mang tính tương lai hơn sẽ kết nối việc mở rộng quy hoạch đô thị bền vững với nhu cầu tiềm tàng về các lối sống khác nhau.

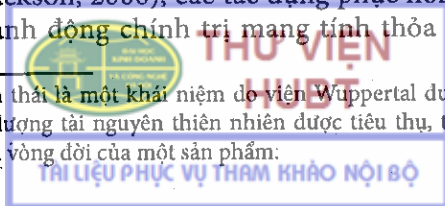


NHỮNG CÔNG NGHỆ SINH HỌC CHO LỐI SỐNG: KHOẢNG CÁCH LỚN

Vấn đề về tính bền vững đô thị vẫn liên tục được “môi trường hóa” bằng những cải tiến kỹ thuật, các thị trường môi trường và, trên một cuốn sổ khác, tính kín đáo của những thể loại phân tích và hành động. Tuy nhiên, không chỉ có chất lượng môi trường tạo nên sự thoải mái và những bất bình đẳng ở nhiều quy mô, mà sự đổi mới xã hội là điều kiện của bền vững sinh thái. Claus Bech-Danielsen (2005) đưa ra một ví dụ cho phép hiểu rõ điều này. Hai năm sau khi được trang bị một khu tổ hợp nhà ở với các thiết bị tiết kiệm nước, một hội đồng thành phố của Đan Mạch đã đề nghị một nhóm các nhà nghiên cứu đánh giá thiết bị. Người ta phát hiện ra rằng, trung bình lượng nước tiêu thụ là từ 66 đến 287 lít nước/người/ngày, tùy theo hộ. Thói quen quyết định mức dao động 400% tiêu dùng, trong khi công nghệ sinh thái giúp giảm 30% lượng tiêu thụ. Ví dụ này củng cố thêm phân tích của Adriaan Perrels (2005), theo đó hiệu suất sinh thái có thể cùng tồn tại với tiêu thụ nhiều các nguồn tài nguyên (*xem Dureau và Lévy, tập sách này*).

Tuy nhiên, đổi mới xã hội là người bà con nghèo của các chính sách và các nghiên cứu về phát triển đô thị bền vững, và không mở ra thị trường có thể so sánh với thị trường của “hiệu suất sinh thái”. Dự án nghiên cứu châu Âu EMUDE (*Emerging User Demands for Sustainable Solution*) cung cấp một tập hợp kinh nghiệm đầu tiên về vấn đề này. Sự dao động mạnh về xã hội và văn hóa của những “dấu ấn” hoặc “ba lô” sinh thái¹ chính là một lời mời để đầu tư vào vấn đề lối sống và tiêu dùng. Mặt khác, lý giải các nền kinh tế được thực hiện nhờ một số cơ sở hạ tầng hoặc công nghệ nào đó sẽ được bù trừ tốt hơn nhờ tăng các mức tiêu thụ (Jackson, 2006), các tác dụng phục hồi cho thấy các giới hạn của hành động chính trị mang tính thỏa thuận, nhất là để

1 Ba lô sinh thái là một khái niệm do viện Wuppertal đưa ra năm 1994, nhằm đánh giá lượng tài nguyên thiên nhiên được tiêu thụ, tính theo kilogramme, trong suốt vòng đời của một sản phẩm:



giảm khí thải gây hiệu ứng nhà kính. Vì khó khăn như vậy, nên điều tiết tiêu thụ vật chất trở thành vấn đề trung tâm. Vấn đề này tất nhiên đề cập đến phạm vi đô thị, nhưng ta cũng có thể cho rằng các lối sống và đổi mới về văn hóa xã hội đều là kết quả của các chế độ đô thị hóa.

Bền vững đô thị kêu gọi những phát triển về xã hội, chính trị và văn hóa sẽ đi vượt lên trên những câu trả lời được đưa ra ở đây. Vượt qua nấc của một nền văn hóa kỹ thuật mới (xuất hiện) sẽ cho phép tiến vào các lĩnh vực nghiên cứu và hành động có thể mang tính cấu trúc hơn. Nghiên cứu về các lối sống giả thiết một sự quay về của mặt chính trị trong việc định hướng phát triển kinh tế, với hai mức độ: “qua phần trên”, các chính sách công bắt đầu để cập đến lĩnh vực này sẽ khuyến khích phân cấp quản lý sản xuất và rút ngắn chu trình phân phối (Score, 2008); “qua phần dưới”, người dân đầu tư các hoạt động thay thế từng phần cho tiêu thụ các hình thức phi buôn bán về trao đổi, tự sản xuất, và tương tế hóa, trong khuôn khổ một nền kinh tế đa ngành. Lối sống trở thành nơi tái khớp nối các chiều sinh thái, kinh tế, xã hội và văn hóa của “phát triển”.

MỘT CÁCH ĐẶT VẤN ĐỀ LIÊN VÔ HƯỚNG

Lối sống chuyển dẫn đến vấn đề công bằng môi trường ở quy mô thế giới. Sự khớp nối các quy mô không gian-thời gian nằm ở giữa những định nghĩa đầu tiên về môi trường bền vững, một thành phố không xuất khẩu các chi phí phát triển đến những người dân khác, trong không gian và thời gian (Mitlin và Satterthwaite, 1994). Tuy nhiên, các chính sách về thành phố bền vững có xu hướng đẩy các tác động vô hướng của phát triển ra phía sau. Ví dụ, coi thành phố bền vững với chất lượng sống ở thành phố là đưa sai hướng, vì cải thiện một môi trường của địa phương thường là chuyển tác động ngoại cảnh đến những không gian khác. Các quy định cứng rắn của Pháp hay châu Âu về các ngành công nghiệp gây ô nhiễm đã tạo thuận lợi cho việc đặt các doanh nghiệp này ở những nước có ít quy định hơn, với những

người dân nghèo thường xuyên phải đối mặt với độc hại (điều kiện làm việc, chăm sóc y tế,...).

Các lối sống đô thị khiến chúng ta phải có trách nhiệm liên đới về các vùng xa xôi hẻo lánh, về các thể hệ vẫn chưa ra đời, về các loài có tỷ lệ tuyệt chủng đi kèm với sự phát triển của quá trình đô thị hóa thế giới. Biểu hiện của các liên đới này vẫn còn mờ mờ, chưa được định hình, chưa cung cấp tư liệu và công bố đủ (*Tình trạng Thế giới, 2004*). Ví dụ, người ta chưa biết tới các phong trào tẩy chay tôm xuất khẩu được đẩy cao với điều kiện phá bỏ những cánh rừng sít ụ ở một số quốc gia nhiệt đới. Kiểu sự việc này làm nảy sinh những kiến thức và thực hành quân sự mật. Vượt lên trên những nhận thức và huy động được chia thành đoạn, người thành thị hiểu như thế nào về các liên đới, mang tính môi trường và xã hội, gắn kết họ với thế giới? Họ thực hiện những mối liên hệ nào với cuộc sống hàng ngày?

Về phía các chính sách công, các sơ đồ Khí hậu, các Agenda 21 địa phương muốn phác họa những câu trả lời mới. Nhưng các liên đới mà họ trả lời lại “được bán kém” trong bối cảnh tính hợp pháp kinh tế của hành động công đê bẹp, một cách ngược đời, những hình thức về tính hợp pháp khác, nhất là hình thức liên quan đến sinh thái học và bảo tồn tài sản chung. Vì vậy, chúng được đưa ra phía sau, mặc dù điều đó thúc đẩy các chủ thể của các chính sách này. Các thực hành truyền thông lãnh thổ thường quy giản phát triển đô thị bền vững vào một chính sách thu hút, không khôn khổ một tư duy hoặc một thị trường duy nhất. Thế nhưng, suy nghĩ về liên vô hướng, áp dụng biện pháp khoa học và chính trị của những phụ thuộc lẫn nhau gắn kết chúng ta với thế giới, đầu tiên đòi hỏi phải công nhận và đọc đa dạng những động lực đang sử dụng.

CÁC LIÊN ĐỐI CÓ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG LÂU DÀI: MỘT SỰ HỢP LƯU CÁC CÁCH ĐẶT VẤN ĐỀ

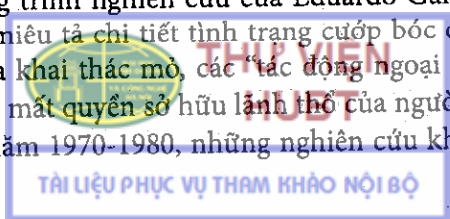
Các cách đặt vấn đề mở ra trong các bài đọc về báo cáo Nam-Bắc đã dẫn đến xô nhào các miêu tả rút gọn về tính bền vững ở



miền Nam. Chúng có trước và sẽ đảm bảo tính bền vững này có sau. Chúng sử dụng một sự tái khái niệm hóa về vấn đề xã hội. Theo ý chúng tôi, sức mạnh của thị trường không đủ sức để ngăn cản những thu nhận ý thức do thảm họa môi trường và con người cũng như do mong muốn tạo ra một tương lai khác, vì các ngưỡng ý thức hiện hành vừa bị các cấp xét xử tiêu biểu đánh giá thấp vừa không hòa hợp với các thực hành thông thường.

Chúng ta có thể đồng ý với Thomas Pogge về việc hiện nay có hai cách xem xét vấn đề đói nghèo của thế giới, kéo theo hoặc một trách nhiệm tích cực, và những hành động phân phối lại, hoặc một trách nhiệm tiêu cực, tính cho tình trạng đói nghèo của thế giới trong khuôn khổ thể chế mang tính toàn cầu, là do lấy hết các nguồn tài nguyên thế giới và di sản của những cuộc chinh phục và thuộc địa hóa (1998). Thomas Pogge tưởng tượng một cơ chế bù trừ thiệt hại (tư nhân hóa các nguồn tài nguyên và phần rất lớn các yếu tố nguy hại và ô nhiễm phải chịu), một phần lợi tức cho việc sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên được phân phối lại cho những người dân không sử dụng phần “vốn thiên nhiên” của mình. Các kiến nghị này quay lại những nhận xét về “không gian môi trường” do từng cá nhân sở hữu, khái niệm mà chúng tôi phải nhờ đến hội “Những người bạn của Trái đất” (1992). Nói rộng hơn, chúng ta có thể xác định nhiều tuyến suy nghĩ và nghiên cứu sẽ tiến hành theo hướng công nhận một khoản nợ sinh thái của các quốc gia miền Bắc đối với các quốc gia miền Nam. Nếu khái niệm này mới xuất hiện (1990), thì những suy nghĩ dẫn đến khái niệm đó thường đi cùng với quá trình phi thực dân hóa.

Trong thời gian đầu, văn học hậu-thực dân, lấy lại một phần các ý tưởng được trình bày từ thế kỷ XIX, tố giác sự khai thác cạn kiệt các nguồn tài nguyên và con người ở các vùng đất thuộc địa. Ví dụ, công trình nghiên cứu của Eduardo Galeano về châu Mỹ Latinh đã miêu tả chi tiết tình trạng cướp bóc các nguồn tài nguyên, nhất là khai thác mỏ, các “tác động ngoại cảnh” về y tế và xã hội, và sự mất quyền sở hữu lãnh thổ của người dân (1971). Trong những năm 1970-1980, những nghiên cứu khác tố cáo tác



động môi trường của công cuộc khai thác thuộc địa và bất công trong trao đổi thương mại, chúng làm giàu cho các quốc gia miền Bắc và làm tổn hại đến di sản thiên nhiên của các quốc gia sản xuất. Sự chiếm hữu các nguồn tài nguyên của các quốc gia miền Bắc gây thiệt hại cho người dân địa phương được coi như một chủ nghĩa thực dân về môi trường, hoặc một “chủ nghĩa đế quốc-sinh thái” (Agarwal và cộng sự, 1991). Theo Ramachandra Guha và Juan Martinez-Alier (1997), môi trường luận phương Tây vẫn còn khá xa lạ với cách đặt vấn đề này. Tuy nhiên, phát triển-sinh thái, trong những năm 1970, rõ ràng đã kết nối các chủ đề về lối sống với sự cướp đoạt các nguồn tài nguyên.

Hai mươi năm sau, các nghiên cứu liên tưởng và của trường đại học về tiêu dùng “đạo đức”, “trách nhiệm” (*Tình trạng Thế giới*, 2004) hoặc “bền vững” (Jackson, 2006) theo đuổi công trình nghiên cứu về tái khớp nối những vấn đề môi trường và xã hội ở quy mô Bắc-Nam. Phần lớn các nguồn tài nguyên được các quốc gia miền Bắc lấy ra so với gánh nặng dân số đã được đánh số. Các con số này cần được sử dụng một cách thận trọng, nhưng chúng cho ta hiểu về những bất bình đẳng trong sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Ví dụ, năm 2000, 31,5% chi phí của thế giới dành cho tiêu dùng riêng tư là của người dân Bắc Mỹ (5,2% dân số thế giới), so với 3,2% chi phí của người dân Nam Á và châu Phi cận Sahara (33,3% dân số thế giới) (*Tình trạng Thế giới*, 2004). Các chi phí này có thể thiên lệch về tiêu thụ gỗ, kim loại, nước, năng lượng,... Năm 1990, 1/4 nguyên liệu được tiêu thụ ở miền Bắc được lấy từ miền Nam, nhưng 50% là năng lượng hóa thạch.

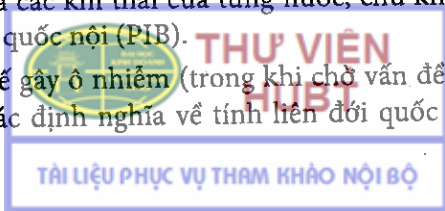
Việc chiếm giữ các nguồn tài nguyên có thể nằm bắt trên phương thức định tính. Việc sử dụng những địa điểm màu mỡ hơn - đất đai và vùng duyên hải - để trồng trọt xuất khẩu sẽ đi kèm với những thiệt hại về môi trường, xã hội và chính trị, trong đó sự mất mát lớn nhất là lương thực. Sự phần nộ của báo chí truyền thông trước việc trồng các loại cây để tạo ra nhiên liệu sinh học tiếp đó đã bối rối chấp nhận trồng cây lương thực phục vụ gia súc, mà việc chăn nuôi yêu cầu phải đạt được lượng calo cao gấp 20 lần so với

lượng calo đạt được. Thiệt hại môi trường của việc trồng cây xuất khẩu là khá lớn: suy giảm nguồn tài nguyên nước, xói mòn, mặn hóa và ô nhiễm đất đai, phá hủy các rừng sù vẹt và miền duyên hải nhiệt đới để nuôi tôm, phá rừng, lũ lụt, tình trạng bấp bênh ngày càng tăng theo những thay đổi khí hậu, mất tính đa dạng sinh học. Trên phương diện xã hội, nhiều người dân phải di khỏi mảnh đất của họ vì việc trồng trọt cung cấp ít việc làm, đẩy những nhà sản xuất nhỏ ra khỏi vùng đất canh tác hoặc về phía các vùng ngoại vi đô thị (Martinez-Alier, 2002).

Một khía cạnh nhỏ khác của việc nhận thức những liên đới môi trường có ảnh hưởng lâu dài liên quan đến xuất khẩu chất thải độc hại (bị hủy bỏ từ giữa những năm 1980), những hoạt động rủi ro (như thử nghiệm nguyên tử) và hoạt động gây ô nhiễm, với những hậu quả về môi trường, y tế và xã hội. Việc các quốc gia miền Bắc nắm giữ khả năng tự lọc hành tinh càng làm tình hình trầm trọng thêm. Ví dụ, việc sử dụng và bảo hòa các "giếng cacbon" có thể lên tới con số đáng kể khi tính đến số lượng CO₂ trung bình mà người dân thải ra, tùy theo từng quốc gia hoặc từng thành phố. Sự phân phối lại thuế gây ô nhiễm, hoặc sử dụng các khả năng tự lọc của các hệ sinh thái, tạo nên suy nghĩ về công bằng môi trường ở một quy mô thế giới, nhất là từ các công trình nghiên cứu của Anil Agarwal.

Trong thập niên 1990, các nước công nghiệp đã sản xuất lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính cao gấp 8 lần so với các nước đang phát triển (CDE/CADTM, 2003). Năm 1999, lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính của một công dân Mỹ tương ứng với lượng khí thải của 19 người Ấn Độ, 107 người Bangladesh hoặc 269 người Nepal, điều này cũng cho thấy những khác biệt giữa "các nước miền Nam" (Agarwal và cộng sự, 2002). Các phân tích này có liên quan đến các đàm phán về khí hậu: từ năm 1997, Braxin đề nghị tỷ lệ giảm khí thải gây hiệu ứng nhà kính phải tỷ lệ với phần mang tính lịch sử của các khí thải của từng nước, chứ không phải tỷ lệ tổng sản phẩm quốc nội (PIB).

Vấn đề thuế gây ô nhiễm (trong khi chờ vấn đề phí phải thu) làm rối loạn các định nghĩa về tính liên đới quốc tế và các mối



quan hệ địa chính trị, và mở ra một lĩnh vực bù trừ rộng lớn. Thực vậy, khi đối mặt với các vấn đề suy thoái và rủi ro do biến đổi khí hậu gây ra, việc đánh bắt cá quá mức, việc nhập khẩu chất thải độc hại, v.v... người dân của các quốc gia “bắt đầu phát triển” phải chịu tình trạng dễ bị tổn thương nhiều hơn so với người dân của các nước công nghiệp hóa vốn được bảo vệ tốt hơn. Các tình trạng hủy hoại sinh thái ở miền Nam có nhiều tác động đến con người. Sự chuyển tiếp liên thế hệ về công bằng môi trường cũng là một vấn đề cần đặt ra.

MÓN NỢ SINH THÁI, VỤ VIỆC CỦA NHỮNG LỐI SỐNG VÀ PHÁT TRIỂN

Các phân tích này đều quy tụ vào khái niệm món nợ sinh thái, nó tập hợp những nhận thức về liên đới môi trường. Khái niệm được đưa ra năm 1990, khi những nhà nghiên cứu của Viện Sinh thái chính trị của Chilê quan tâm đến tác động của tình trạng thủng tầng ozon đến sức khỏe con người và động vật, nhất là ở Patagonia. Khái niệm được thảo luận tại Hội nghị Rio, trong các diễn đàn song song, và được các tổ chức phi chính phủ của Nam Mỹ, vùng Xích đạo và Braxin, rồi tổ chức “Những người bạn của Trái đất” ở miền Bắc sử dụng lại. Những chiến dịch công nhận món nợ sinh thái được tổ chức vào đầu những năm 2000, để yêu cầu hủy bỏ khoản nợ tài chính, với danh nghĩa ấy, của các quốc gia miền Nam. Khái niệm làm nổi bật sự chiếm hữu bất công và mất cân đối của những cơ sở vật chất hiện có. Theo José Augusto Padua, giáo sư trường Đại học Liên bang Rio, “món nợ sinh thái là do duy trì một tình trạng bất công môi trường của thế giới, trong đó nhóm thiểu số sở hữu phần lớn các nguồn tài nguyên của Trái đất, đổ các hệ quả của sự hủy hoại hành tinh lên đa số người dân nghèo”¹.

Juan Martinez-Alier, một trong những người gây dựng chính của khái niệm này, thường định nghĩa nó như món nợ tích lũy của các nước công nghiệp hóa đối với các nước mới phát triển, bằng

1 Vấn đề Công bằng môi trường, món nợ sinh thái và tính bền vững, bài giới thiệu, 2003. <http://infotek.aweie.net>



cách nêu lên 5 thành phần: khai thác các nguồn tài nguyên, thương mại bất công¹, các thiệt hại về môi trường, chiếm không gian môi trường để xả chất thải, và tình trạng sinh học tặc của công nghiệp chế biến nông sản và công nghiệp dược, bởi sự chứng chỉ hóa các tri thức truyền thống. Sinh học tặc sử dụng các nguồn tài nguyên sinh học, các tri thức và việc trồng trọt sử dụng chúng, cũng như các lợi ích kinh tế thu được từ các nguồn tài nguyên này, gây thiệt hại cho người dân thương mại hóa hoặc sử dụng tự do các sản phẩm trước khi chúng được cấp bằng. Ngoài thiệt hại về kinh tế-xã hội, còn có thêm thiệt hại về văn hóa vì các tri thức truyền thống vừa bị chối từ vừa bị tư nhân hóa bởi các công ty phương Tây, điều này tạo ra một số xung đột pháp lý (như đối với việc cấp chứng chỉ cho gạo basmati). Việc công nhận sự tận dụng tri thức gắn liền với một cuộc tranh cãi mang tính khoa học luận để công nhận tính đa dạng của các hình thức tri thức.

Như vậy, món nợ sinh thái đặt ra câu hỏi về phân phối của cải và tổn hại môi trường, và cả về phân bổ thuế của tập thể và cá nhân gây ô nhiễm. Nếu món nợ này không thể định lượng được, căn cứ vào vô số giá trị sinh thái và tiền tệ, thì việc tính toán nó có thể đưa ra một loại đại lượng về thiệt hại đã gây ra. Vùng xích đạo đòi hoàn trả ước tính 709 tỷ đô la (gấp 51 lần món nợ nước ngoài). Không khó để nhận thấy rằng món nợ này có thể được áp dụng cho những vùng lãnh thổ, nhất là vùng đô thị, bằng cách hướng tới các hệ thống bù trừ.

Việc phân bổ lại các nguồn tài nguyên và thuế gây ô nhiễm không phải là vấn đề duy nhất được đặt ra, mà hơn thế, còn có vấn đề khó khăn về tiền tệ hóa các nguồn tài nguyên và thuế đó. Tính hợp pháp của các lối sống phương Tây bị xem xét. Tuy nhiên, các lối sống này tiếp tục được xuất khẩu bằng cách xâm chiếm các quốc gia hoặc vùng dân cư có lối sống trước đó rất lạc hậu, đồng thời vẫn không thể mở rộng ra mà không dẫn đến nguy cơ cho

1 Thương mại bất công, hoặc trao đổi bất bình đẳng về mặt sinh thái có nghĩa là các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nghèo xuất khẩu tài nguyên với cái giá là giá bán không bù trừ được sự suy thoái về sinh thái, để đổi của cải và dịch vụ được các quốc gia phát triển cung cấp (Martinez-Alier, 2002).

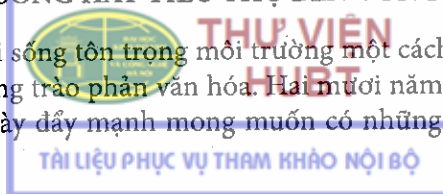
sinh quyển (Sachs, 2002). Như vậy, món nợ sinh thái là một khái niệm với đầu để kép: vì nó đảo ngược mối quan hệ nợ nần, và vì nó cho thấy đặc điểm không thể bảo vệ của lối sống phương Tây. Tính ưu việt của mô hình phát triển công nghiệp so với các lối sống khác đã bị phá hủy, trên phương diện vật chất cũng như văn hóa.

Lĩnh vực vấn đề về món nợ sinh thái, vừa rộng vừa phức tạp, định hình lại mối liên hệ giữa các vấn đề xã hội và các vấn đề môi trường. Khái niệm này cho phép “kéo dài” khái niệm công bằng môi trường để mang tới cho nó một tầm ảnh hưởng mang tính toàn cầu và liên thế hệ (Byrne và cộng sự, 2002). Nó làm đổi mới căn bản cách hiểu về công bằng quốc tế. Nó kêu gọi điều chỉnh nền kinh tế chính trị và những quan hệ quốc tế căng thẳng mà cuộc khủng hoảng kinh tế làm nảy sinh: chú ý tới các hậu quả môi trường-xã hội của những trao đổi thương mại, giữ tỷ lệ cân xứng các chính sách thực hiện phù hợp với trách nhiệm lịch sử của đất nước hoặc vùng, công nhận các mối thiệt hại và xem xét quy mô các chính sách liên đới.

Dựa trên một phương thức địa phương, ý tưởng về món nợ sinh thái xem xét các lối sống phương Tây, vốn lúc đầu chiếm 2/3 tác động môi trường toàn cầu, đồng thời liên quan đến gần 1/6 dân số thế giới. Bên trong tổng thể này và ở mức độ cuộc sống có thể so sánh, mức độ vật chất của tiêu thụ dao động từ 1 đến 4 tùy theo quốc gia. Ví dụ, nước Mỹ tiêu thụ gần 1/4 chất đốt hóa thạch cho chưa tới 5% dân số thế giới và có mức tiêu thụ nước nhiều nhất tính theo đầu người (Tình trạng Thế giới, 2004). Những ghi nhận này chỉ biện bạch cho sự phát triển của các nghiên cứu về hiệu suất môi trường của lối sống. Tương lai của tình trạng thiếu nước, năng lượng hoặc lương thực, cũng thúc đẩy việc tài trợ cho các nghiên cứu này.

CÁC LỐI SỐNG HAY TIÊU THỤ BỀN VỮNG?

Các lối sống tôn trọng môi trường một cách rõ ràng xuất hiện trong phong trào phản văn hóa. Hai mươi năm sau, một phần các thay đổi này đầy mạnh mẽ mong muốn có những sản phẩm và dịch

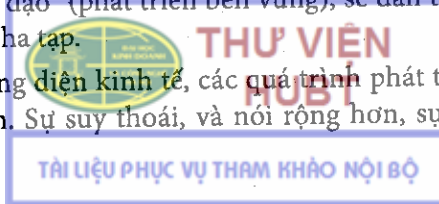


vụ “xanh”. Các sản phẩm của nền thương mại công bằng đã bổ sung cho bằng sưu tập tiêu thụ có trách nhiệm. Một mặt, người ta quan sát thấy một sự đi lệch về phía các phương thức tiêu thụ, chứ không phải các lối sống, mặt khác, có đổi mới về các thể phải lựa chọn căn bản hơn, đặc biệt về phía tính đơn giản tự nguyện hay sự giảm dần. Vì thế, có rất nhiều khái niệm về “lối sống bền vững” và “tiêu thụ bền vững”, có nghĩa là hoặc tiêu thụ hiệu quả hơn đối với các nguồn tài nguyên thiên nhiên, hoặc tiêu thụ ít hơn, tùy theo các chủ thể (Jackson, 2006).

Trong số hiệu suất sinh thái, Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP) từng là một chủ thể chăm chỉ của những phương thức tiêu thụ bền vững, bằng cách đưa ra, vào năm 1998, một chương trình mười năm về làm tăng nhạy cảm, hoặc bằng cách khuyến khích một nền “sản xuất bền vững” hướng tới làm mất tính vật chất và các công nghệ “đơn giản”. Tuy nhiên các luận đề về làm mất tính vật chất đã không biết các tác dụng phản hồi, phát triển kinh tế kéo theo một lượng lớn vật chất và năng lượng. Yves Cochet cũng nhắc lại rằng “nền kinh tế tri thức dựa trên một sự chuyển giao lớn cơ sở vật chất và năng lượng cho các nền kinh tế mới phát triển” (Cochet, 2005, tr. 117).

Về phía các thể đôi ngả mang tính chính trị, cuộc khủng hoảng sinh thái thôi thúc phải xem xét lại các hình thức về “sự đơn giản tự nguyện”. Phong trào vì sự “giảm dần hạnh phúc” ở Italia hay ở Pháp cập nhật lại các câu hỏi về xã hội tiêu thụ và phân chia công bằng các nguồn tài nguyên. Tự hạn chế và tự sản xuất là những từ chủ chốt của lối sống giảm dần. Các phong trào này kéo dài một suy nghĩ đã được khơi mào từ nửa cuối thế kỷ XIX, bây giờ quay trở lại với chúng ta khi đứng trước những tác động của các phương thức công nghiệp hóa, và nhất là được phát triển trong các công trình nghiên cứu của G. Marsh, P. Geddes, H. Thoreau, W. Moris hay T. Veblen. Hơn nữa, thế đôi ngả (giảm dần) đang đục khoét “xu hướng chủ đạo” (phát triển bền vững), sẽ dẫn tới những cuộc tranh luận và pha tạp.

Trên phương diện kinh tế, các trình phát triển xuất hiện đầy mâu thuẫn. Sự suy thoái, và nói rộng hơn, sự suy giảm sức



mua tác động theo hướng giảm tiêu dùng đối với các tầng lớp bị bán cùng hóa và tầng lớp trung lưu. Mặt khác, các nền kinh tế “mới nổi” ở miền Nam, sự giàu lên của các tầng lớp khá giả, sự quốc tế hóa và cá nhân hóa tăng dần của các lối sống cũng khuyến khích tiêu thụ. Thị trường không đáp ứng một sự *toàn cầu hóa* mà chơi bài “*cá thể hóa toàn cầu*”.

Các quá trình phát triển này định nghĩa cá nhân bằng cách tiêu thụ, bị nghèo đi hoặc xuống hạng, chịu trách nhiệm hoặc luân phiên xen kẽ, hoặc còn đặc biệt, tính độc nhất trở thành một sản phẩm buôn bán. Như vậy, nếu Marie Douglas giải thích rằng của cải tiêu thụ trước hết là những vector thừa nhận xã hội, nếu bản sắc là chìa khóa của mọi tiêu thụ vật chất, các bản sắc được tăng lên thông qua các lựa chọn tiêu thụ. Đối với những bộ phận dân cư, các lựa chọn này có thể trở thành con đường thể hiện mang tính chính trị hoặc đạo đức. Bước chuyển từ những cách tiêu thụ sang các lối sống “bền vững” đòi hỏi phải có những quá trình liên kết tập thể về thực tế hàng ngày.

Sau báo cáo Brundtland, đầu những năm 1990, các lối sống bền vững trở thành đối tượng chú ý của chính trị, nhất là ở vùng Scandinavie, trong đường lối huy động liên kết. Trong thế giới theo đạo Tin lành này, quan điểm là xây dựng một xã hội của những người tiêu thụ, những chủ thể và công dân có trách nhiệm về sinh thái. Tác động môi trường của những hành động hàng ngày là nội dung phân tích và tranh luận công khai, nhất là trong khuôn khổ Agenda 21 địa phương. Người ta đã tiến hành những chiến dịch thông tin về tiêu thụ và hành vi ứng xử bảo vệ môi trường, như mua các sản phẩm của vùng hoặc các sản phẩm được đóng gói ít. Trong những năm 1990, văn phòng Agenda 21 tại Stockholm đánh giá tác động sinh thái của người dân, bằng cách đưa ra lời khuyên để giảm thiểu những tác động đó. Mới quan tâm đến lối sống làm tăng gấp đôi nỗi lo về sức khỏe: nhiễm độc thuốc lá và ma túy, các loại dinh dưỡng và luyện tập, các loại dân cư di ứng, mức độ phơi nhiễm với ô nhiễm khí quyển, stress, cách lái xe, v.v... đã được xem xét. Một

số lối sống được cho là lành mạnh hơn hoặc mang tính sinh thái hơn các lối sống khác, một phương pháp tiếp cận đang được tranh cãi, vì “tự do của người tiêu dùng”, mà người ta biết tới những thách thức kinh tế ngầm, khá nhiều, nhưng việc làm này sinh thêm những lối sống khiến các phương pháp tiếp cận quy chuẩn e sợ.

Một số quốc gia, như Hà Lan, phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu, thường quan tâm đến tiêu thụ bền vững, trong một quan điểm tách tăng trưởng kinh tế với áp lực lên môi trường. Trong khuôn khổ kế hoạch thứ hai vì môi trường, NEPP 2 (1994), các doanh nghiệp vừa và nhỏ được khuyến khích thiết kế những sản phẩm sinh thái hấp dẫn thị trường và các ngành kinh doanh, phát triển giao hàng, tiết kiệm nước, năng lượng, chất thải và ô tô bị đánh thuế nặng. Chương trình do Bộ Nhà ở và Môi trường phát triển nhằm lôi kéo các nhóm dân cư vào một nghiên cứu về lối sống bền vững vẫn chưa ăn sâu vào cuộc sống hàng ngày (Martens và cộng sự, 2006).

Những câu hỏi do những định hướng chính trị này mở ra chất vấn nghiên cứu về chủ đề các cách tiêu thụ bền vững, hơn là những lối sống, trong những năm 2000, với sự hỗ trợ của Liên minh châu Âu. Đặc biệt, chương trình SCORE, do Chương trình Khuôn khổ Nghiên cứu và Phát triển lần thứ 6 của Liên minh châu Âu tài trợ, tập hợp các trung tâm nghiên cứu nằm trong phạm vi nghiên cứu này (các trường Đại học Delft, Roskilde, Oslo, Surrey,...) và từ vài năm nay đã đưa ra rất nhiều sản phẩm (Charter và cộng sự, 2006) (Geerken và cộng sự, 2008).

KHOANH VÙNG TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA NHỮNG CÁCH TIÊU DÙNG

Chúng ta biết gì về tác động môi trường của những cách tiêu dùng? Nghiên cứu được dựa trên chỉ phí năng lượng và thải khí CO₂ (Hertwich, 2006). Hai câu hỏi chính được tranh luận: vai trò của hình thái học đô thị trong tiêu thụ năng lượng,

từ những công trình nghiên cứu đầu tiên của nhà nghiên cứu người Australia Peter Newman (xem Dureau và Lévy, tập sách này, đối với các công trình nghiên cứu của Pháp về vấn đề này), và tầm quan trọng của các giá trị môi trường của cá nhân. Đối với khía cạnh thứ nhất, các công trình nghiên cứu của Na Uy cho thấy các hình thái học đô thị có tác động nhạy cảm đến các tiêu thụ năng lượng trực tiếp, các thành phố trung bình, về phương diện đó, là các thành phố tốt nhất (Norland và cộng sự, 2005). Ngược lại, người thành thị nội thành dành nhiều thời gian hơn cho mua sắm và văn hóa trong thời gian nghỉ ngơi, giải trí (Perrels, 2005). Một “tính linh hoạt về bù trừ”, và chắc chắn một cách tiêu dùng bù trừ sẽ phát triển. Người dân ở những nơi đông đúc nhất sẽ đi du lịch xa hơn để cân bằng một nơi ở chật chội với những không gian xanh hoặc không gian bên ngoài (Perrels, 2005). Mối tương quan giữa mật độ đô thị và quãng đường phải vượt bằng máy bay được làm rõ, nó cho thấy phải có nhiều mức thu nhập. Ngược lại, khả năng tiếp cận một khu vườn tư nhân sẽ làm giảm tính linh hoạt trong tất cả các bối cảnh đô thị (Norland và cộng sự, 2005). Các quan sát này cho thấy sự hồi tính các thành phố, vượt lên trên những thách thức về đa dạng sinh học, những dịch vụ sinh thái, sự thích nghi với thay đổi khí hậu và sự thoải mái của môi trường, cũng quyết định các lối sống “bền vững”, khả năng một thành phố níu giữ người dân của mình. Tự nhiên trong thành phố, vốn rất dễ bị chiếm dụng, còn lâu mới trở thành một nhân tố giảm dân.

Ngoài cơ sở hạ tầng, việc sử dụng thời gian rảnh rỗi mang ý nghĩa quyết định đối với tác động sinh thái của người dân (Perrels, 2005). Nhiều công trình nghiên cứu đã cho thấy phần tiêu thụ gián tiếp năng lượng trái ngược với thu nhập của các hộ gia đình, một cách không tuyến tính (Moll và cộng sự, 2006). Nếu các tầng lớp khá giả thường có nơi ở riêng và có thể lắp đặt trang thiết bị tiết kiệm, thì mức độ linh hoạt trong tiêu dùng giúp họ sử dụng lượng năng lượng ít hơn 2 lần so với các hộ gia đình có thu nhập thấp hơn. Ngược lại, người dân ở một khu phố không xe hơi ở Vienne thải ra ít khí CO₂ hơn người dân ở một khu

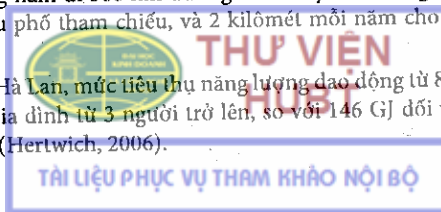
phố cổ điển cùng loại (khu tham chiếu), mặc dù có thu nhập cao hơn. Ước tính giảm 20% lượng khí thải CO₂ cho mỗi euro thu nhập, thẳng lợi này khá rõ ràng đối với giao thông vận tải hàng ngày¹, nhưng không áp dụng cho đi lại bằng đường hàng không (Hertwich và cộng sự, 2005). Việc đi lại hàng ngày có thể giảm mạnh nhờ phát triển các lối sống và các khung cảnh sống, từ bỏ đi lại bằng máy bay đòi hỏi phải một cam kết mạnh hơn (dù cam kết mang tính nghề nghiệp hoặc cá nhân).

Về sức mạnh của những giá trị môi trường, nhiều công trình nghiên cứu khá ăn khớp với nhau: chúng ta không thấy mối tương quan tích cực giữa các giá trị này với một mức tiêu thụ năng lượng giảm. Trên thực tế, các tham số quyết định ngăn cản những sai biệt có thể xảy ra: thu nhập, trong thời gian đầu, và cả quy mô của hộ gia đình, chủ yếu đối với mức tiêu thụ năng lượng theo đầu người². Các giá trị thân thiện với môi trường thường liên quan đến các tầng lớp có vốn văn hóa, sức mua, cởi mở với thế giới cũng như tính linh hoạt nghề nghiệp bù trừ cho số tiền tiết kiệm do ý thức.

Cho đến nay, các nghiên cứu được thực hiện đều để cập đến tiêu thụ năng lượng trực tiếp của các hộ gia đình (sưởi ấm, điện, xăng), chiếm trung bình một nửa mức tiêu thụ năng lượng của các gia đình ở Hà Lan hoặc Thụy Điển, 40% ở Anh và Na Uy, và tiêu thụ ít hơn đối với các tầng lớp khá giả (Moll và cộng sự, 2006). Ngân sách dành cho năng lượng gắn với của cải tiêu thụ còn ít được biết tới. Ví dụ, ăn uống chiếm khoảng 1/6 tiêu thụ năng lượng của các hộ gia đình ở các nước phát triển (Hertwich, 2006); nó có thể thay đổi tùy theo giá trị môi trường của người tiêu thụ (chế độ ăn thịt, chu trình ngắn, các sản phẩm tươi và theo mùa, mua hàng không đóng bao...).

1 Trung bình hàng năm đi 566 km đường ô tô thay vì khoảng 9.000 km đối với người dân ở khu phố tham chiếu, và 2 kilômét mỗi năm cho toàn bộ các loại phương tiện.

2 Tại Groningue, Hà Lan, mức tiêu thụ năng lượng dao động từ 82 GJ/người/năm đối với các hộ gia đình từ 3 người trở lên, so với 146 GJ đối với những người sống một mình (Hertwich, 2006).



Mặt khác, tiêu thụ vật chất được hiểu dưới góc độ năng lượng. Nước ảo¹ chứa trong các sản phẩm tiêu dùng thông thường, hoặc các tác động của các sản phẩm này đến môi trường như tự nhiên và xã hội (phá rừng, mỏ,...) ít được nhiên cứu, trừ một nghiên cứu kết hợp và quân sự cho phép làm sáng tỏ một số hiện tượng mà không có cách định lượng chúng. Có rất nhiều mối liên hệ giữa tác động môi trường của tài sản tiêu dùng. Ví dụ, ở Mỹ, mỗi kWh điện đến tay người tiêu dùng cần tới 8,3 lít nước. Ở California, để sản xuất ra 1 tấn thịt bò cần lượng nước gấp bốn lần so với sản xuất 1 tấn lúa mì (*Tình trạng Thế giới*, 2004).

Một trong những thách thức về nghiên cứu là tính toán không chỉ các chi phí môi trường, mà cả các chi phí xã hội của những trao đổi kinh tế hoặc “chuyển hóa”. Thực vậy, một triển vọng về tính bền vững không chỉ đòi hỏi phải làm mất tính vật chất của sự vận hành các thành phố, mà còn phải tái-xã hội hóa ở quy mô các tác động tương hỗ đang diễn ra, trong một continuum, đi từ quy mô rất cục bộ (cá nhân) đến rất toàn cầu (hành tinh trong vài thế hệ).

SỨC MẠNH CỦA CÁC NỀN VĂN HÓA

Khuyến khích các lối sống bền vững tỏ ra mâu thuẫn khi cơ sở hạ tầng lại thúc đẩy tiêu thụ ngày càng tăng các nguồn tài nguyên, như các tác giả đã chứng minh. Cần có thêm hai hướng nghiên cứu bổ sung: một hướng để cập đến chuyển hóa đô thị, nhằm xác định các con đường tiếp cận một thành phố tiết kiệm, và một hướng để cập đến sự dẫn dắt theo yêu cầu, từ những huy động xã hội và những bước phát triển văn hóa xuất hiện.

Dù mức độ của cơ sở hạ tầng hoặc của những biểu hiện xã hội có như thế nào, thì việc tổ chức cũng quyết định cơ hội thành công của các lối sống bền vững. Các tác giả, nói chung khá gần

1 “Nước ảo” là một phương pháp để tính toán lượng nước có trong lương thực và các sản phẩm tiêu dùng được được vào qua quá trình sản xuất, vận chuyển và buôn bán. Như vậy, nước ảo không phải là lượng nước tồn tại trong sản phẩm mà là nước được sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm. Đây là khái niệm của Giáo sư người Anh John Anthony Allan.

gũi với tâm lý học mô trường và xã hội, đều nhất trí nhấn mạnh tầm quan trọng của các động lực lôi kéo và công nhận xã hội như những điều kiện thay đổi hành vi. Tim Jackson lý giải văn hóa có sự thay đổi mạnh mẽ, nó làm mất ổn định các giá trị (2006). Vì thế cần có sự ủng hộ của một nhóm, một cộng đồng. Theo Bettina Brohmann, sự tham gia của một cá nhân vào cộng đồng, cảm giác thuộc về một nhóm hoặc một lãnh thổ, là những nhân tố lý giải cho những thay đổi của lối sống và những khác biệt có liên quan của các cá nhân (2006). Một mặt, “một mức độ hài lòng cao về nhà ở kết hợp với việc thiết lập các quan hệ xã hội trong khu phố là một trong những động cơ quan trọng nhất đối với một định hướng và một sự ổn định của các lối sống bền vững”; mặt khác, hành vi ứng xử “bền vững” cần có sự hỗ trợ của xã hội để đứng vững trước những “sức mạnh gây xói mòn của sự thờ ơ” (Brohmann, 2006, tr. 30 và 35). Sự nhận biết mang tính xã hội của môi trường trực tiếp, vốn để cao giá trị của các lựa chọn không phù hợp, sẽ là lý do của việc chấp nhận những hành vi ứng xử mới. Từ đó xuất hiện sự kết hợp thường xuyên giữa các lối sống bền vững và phương thức sống. Từ đó cũng xuất hiện mối quan tâm xuất phát từ những khu phố bền vững.

Hai công trình đánh giá của chương trình GAP¹ tại Hà Lan cũng có cùng các kết luận: sự nhận biết mang tính xã hội là một nhân tố biến đổi của các hành vi ứng xử, bên cạnh sự tham gia của cá nhân trong một công việc nhóm và giảm bấp bênh nhờ động lực nhóm. Các lối sống bền vững cần có cách tổ chức tập thể không chỉ vì cơ sở hạ tầng buộc phải thế, mà vì các chuẩn mực xã hội định hướng hành vi ứng xử. Thông tin môi trường không đủ để làm

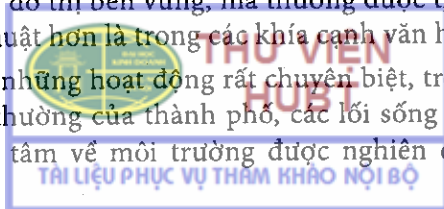
1. GAP, Kế hoạch Hành động Toàn cầu, được thành lập năm 1989 với sự hỗ trợ của UNDP để khuyến khích chấp nhận những lối sống mang tính sinh thái hơn. Chương trình cho phép triển khai “Ecoteam” tại 19 quốc gia, kết hợp các nhóm dân cư của cùng một vùng lân cận. Những người dân có liên quan (với sự có mặt áp đảo của những người phụ nữ thuộc các tầng lớp xã hội cao) sẽ nhận một hồ sơ tác động hàng tháng về nước, rác thải, năng lượng, giao thông và các mua bán thông thường, cũng như những khoản chi tiêu hàng tháng cho tiêu dùng của họ. Công việc theo nhóm sẽ giúp giảm hơn 10% lượng tiêu thụ nước và năng lượng và 40% đối với rác thải.

biến đổi các chuẩn mực này, chính vì vậy các phương tiện giáo dục cho công dân-sinh thái có hiệu lực thấp.

Trong các khu phố-sinh thái đặc trưng bởi sự liên quan chặt chẽ của cư dân, người dân trở thành chủ thể của môi trường sống của chính họ, họ biến đổi nó và bị biến đổi, trong một quá trình xây dựng một tập thể, được thể hiện bằng những xung đột và sự vượt qua những xung đột đó, học cách sống khoan dung, những thành công và thất bại trong việc cải tạo sinh thái, và việc cảm thấy được tập thể giúp đỡ, được củng cố trong lựa chọn cuộc sống. Các tập thể này có thể được làm nổi bật hai lần: chúng xây dựng một mối quan hệ mới với tự nhiên và sinh thái tại môi trường đô thị, với những thay đổi về tiêu dùng và thực hành, và chúng sáng tạo lại một cuộc sống khu phố mang tính hợp tác, thông qua các quá trình quyết định và các hoạt động tại chỗ, sự tương tác hóa một số tài sản (máy giặt, ô tô...) và các không gian (vườn chung, phòng hội họp, xưởng giặt...), sự nhận biết mang tính xã hội của các thành viên liên quan trong các công trình về lợi ích tập thể, tạo thuận lợi cho các trao đổi liên thế hệ, những người hưu trí có thời gian rỗi.

Ngoài một vài ví dụ này, chúng ta có thể tự hỏi liệu quy hoạch đô thị bền vững có phải là một đòn bẩy phát triển của các lối sống. Bằng cách thay đổi các thực thể không gian, các hình thức thách thức trong các khu phố bền vững liệu có làm thay đổi mối quan hệ với tính hay thay đổi? Nói rộng hơn, hình thức cư trú trên các lối sống tác động gì đến các lối sống? Có những sự phụ thuộc lẫn nhau nào giữa nơi cư trú “mang tính sinh thái”, sự liên quan tập thể và các lối sống? Các khu dân cư bền vững có những bước phát triển nào? Trong mức độ nào quan hệ xóm giềng sẽ được định nghĩa lại, và trong mức độ nào sẽ “chung sống cùng nhau trên trái đất”? Hiện có ít nghiên cứu về các vấn đề này của quy hoạch đô thị bền vững, mà thường được thấy trong các khía cạnh kỹ thuật hơn là trong các khía cạnh văn hóa và xã hội.

Ngoài những hoạt động rất chuyên biệt, trong các vùng lãnh thổ bình thường của thành phố, các lối sống liên quan đến các mối quan tâm về môi trường được nghiên cứu như thế nào?



Ngoài thu nhập, ngân sách dành cho giáo dục, địa điểm cư trú, thì những yếu tố nào ảnh hưởng mạnh, theo hướng bền vững: vòng đời, cam kết chính trị, nền văn hóa gốc? Những nền văn hóa lớn có những quan hệ nào với môi trường, gần và xa? Những nền văn hóa đó quy nạp những yếu tố thực hành và sử dụng nguồn tài nguyên môi trường nào? Sự ra đời của những thực hành đa dạng vừa được dùng để nâng cao giá trị của các tri thức sinh thái của người dân, nhất là của dân tộc thiểu số, vừa là một cách thích nghi tốt nhất với những thay đổi về môi trường. Mặc dù là một điều kiện tiên quyết cho mọi ảnh hưởng đến lối sống, song hiểu rõ tính đa văn hóa của thành phố bền vững vẫn là một phương diện chưa được khai phá.

CÁC LỐI SỐNG NHƯ HÌNH THỨC CAM KẾT CHÍNH TRỊ, HOẶC MUỐN THỰC HIỆN

Việc này có thể nhưng không hoàn toàn làm vừa ý. Mỗi liên hệ giữa các lối sống với tính bền vững đô thị có thể cũng là một hình thức thể hiện mang tính chính trị. Chúng ta đã xác định một lĩnh vực nghiên cứu mới. Một số lối sống là hiện thân của niềm tin, lựa chọn, tính trách nhiệm, niềm mơ ước, hy vọng chính trị, trong một sự định hướng lại của cam kết chính trị hướng về hành động “trực tiếp”, mang tính dân sự, không trung gian hóa bởi những thể chế hoặc đảng phái (Blanc và cộng sự, 2008). Bước ngoặt mang tính thức dụng đang diễn ra trong các xã hội phương Tây tác động đến các hình thức nhận thức và cam kết chính trị cũng như đến các quan hệ xã hội, các thực hành đời sống hàng ngày hoặc giáo dục. Không nói nữa mà làm, đó là khẩu hiệu, là sự cấp thiết, của những chiến sĩ mới. Từ nhiều năm nay, Jacques Ion luôn “nghĩ đến việc đặt chính trị gia ra ngoài mặt chính trị”, đến cân nhắc lại “từ những cam kết của bản thân” (Ion, 2001, tr. 216-217). Thiếu hụt các hệ tư tưởng, nhưng không thiếu các ý tưởng, các quá trình cá nhân hóa, chủ nghĩa bất động chính trị và xã hội, nhất là trong lĩnh vực sinh thái và phát triển bền vững, đã dẫn đến những thể thức cam kết mới. Vị trí hàng đầu của hành động

trước hết thể hiện một cuộc khủng hoảng niềm tin trong nền dân chủ đại nghị và một đòi hỏi về tính hiệu quả của cam kết chính trị. Tiếp đó, nó đáp ứng một mong muốn giảm thiểu sự không hài hòa về nhận thức giữa cách ta hiểu về thế giới với cách ta dẫn dắt cuộc sống, mà không cần phải chờ đợi nữa. Mong muốn được thực hiện và trải nghiệm những con đường mới, những không gian mang tính sáng tạo, nằm trong một quá trình rộng hơn của đa dạng hóa lối sống.

“Các lối sống chính trị” này, liệu có phải với tư cách là địa điểm xây dựng của một thành ngữ chính trị, một lối quân sự, nhưng cũng của những thông tin và tri thức, những liên kết tầm dài mà chúng ta biết không? Chúng có hướng mở rộng nào tại môi trường đô thị? Chúng được thể hiện ở mức độ nào? Ở những tầng lớp dân cư nào? Ở đâu? Với những tác động nào? Chúng dựa trên các truyền thống nào? Hiện có rất ít nghiên cứu về lối sống như hình thức cam kết chính trị và hình thức huy động môi trường (Lolive, cuốn sách này). Các bài nghiên cứu mới về cam kết chính trị ở Pháp không nắm bắt lĩnh vực chiếm hữu lại những lối sống và thời gian sống. Tuy nhiên, bước phát triển mang tính xã hội này rất mạnh mẽ, nhất là trong bối cảnh các nhà nước-liên bang, đáp ứng mong muốn về chuyển nhượng không gian-thời gian mà mỗi người sở hữu theo cách riêng của mình và có một tỷ lệ rất lớn dành cho tính cạnh tranh từ thuở ấu thơ (Ray và cộng sự, 2001). Nó thuộc một nghiên cứu phê phán xã hội, cũng như phê phán quá trình cá nhân hóa đương thời.

Các thực hành của đời sống hàng ngày được một số bộ phận dân cư xem xét lại, bởi họ muốn sống phù hợp hơn với suy nghĩ và giá trị của họ; khung cảnh sống trở thành một nơi tạo thuận lợi cho sự gắn bó khó khăn này. Môi trường trực tiếp được xây dựng như một không gian học nghề và phát triển. Nó cũng sử dụng một sự khôi phục kiến thức bằng kinh nghiệm, và có thể gây ra những đứt gãy của các quỹ đạo sống: “Chúng ta muốn con cái chúng ta biết làm. Dù chúng biết tạo ra lửa, dù chúng biết làm một con vật ra đời như thế nào, chúng ta nuôi con vật đó ra sao”,

một người dân mới định cư trong khu rừng quốc gia Cwesvennes nói (Bonini và cộng sự, 2005). Ví dụ, những thanh niên có bằng cấp cao sống ở vùng nông nghiệp sinh học sẽ đi theo cùng kiểu hành trình trí tuệ này.

Một trong những thách thức của thành phố bền vững là cho phép sự chiếm hữu lại của “tài sản môi trường”, vốn sử dụng một tài sản đất, có thể xảy ra ở thành phố. Ở châu Âu, các hành động biến đổi dân cư của những môi trường đô thị thường nằm trong những hành động mang tính bổ sung, lên lút hoặc nghệ thuật (Blanc và cộng sự, 2008), hoặc nằm trong những không gian thực nghiệm như khu phố sinh thái. Trong mọi trường hợp, các hành động này thường ít nhìn thấy được, ít được công bố, nằm ngoài suy nghĩ về tài sản đô thị.

Sự hâm mộ đối với các khu dân cư sinh thái và sự phát triển của những nhóm cư dân-người khởi xướng, đang tìm kiếm đất đai cho những dự án nhà ở sinh thái, càng muốn có nhiều lối sống, với nhiều sự từ chối: từ chối sự trượt giá đất, vay nợ nữa đời người hoặc phải đi ra ngoại ô, từ chối không gian xuống cấp do ô tô, các hình thức sống có hại cho môi trường và sức khỏe, môi trường vừa mang tính riêng tư quá mức vừa mất cá tính, ít thuận lợi cho hợp tác, từ chối cả sự bất lực trước những phát triển này. Các lối sống cũng được các hình thức tiêu thụ, ăn uống, trang phục và giải trí nghiên cứu. Chúng là đối tượng của nhiều sáng kiến: đối với người ăn chay, nhân danh những đau khổ của động vật, những tác động môi trường và vệ sinh y tế của ngành chăn nuôi mang tính công nghiệp, hoặc của an ninh lương thực thế giới; đối với sự phát triển những nhóm mua và những chu trình ngắn; đối với nền thương mại “có trách nhiệm”, thu được đa số của cải tiêu thụ song vẫn luôn là tinh hoa¹; đối với ngành du lịch trang trại, các chuyến du lịch với hình thức mềm dẻo, vận tải chậm,... Giữa chủ nghĩa tiêu thụ xanh và tiêu dùng xen kẽ, có một thang cam kết được triển khai. Từ chối tiêu dùng thông thường có thể đi đến chấp nhận tiền tệ xen kẽ dựa trên tự sản xuất và trao đổi của cải và dịch vụ. Hình thức này đã có một chút

1 www.lemarchecitoyen.com. Mạng tính quân sự hơn: www.actionconsommation.org.

phát triển ở Đức. Các chính sách công đôi khi gắn kết các hình thức huy động này¹.

SỰ ĐƠN GIẢN TỰ NGUYỆN HAY SUY GIẢM?

Một vài trong số các sáng kiến này gắn với các phong trào vì sự đơn giản tự nguyện được hình thành trong những năm 1960 và 1970, trong bối cảnh phong trào văn hóa phản kháng, phê phán xã hội tiêu dùng và sinh thái học chính trị, nhất là với công trình sáng lập của Ivan Illich. Các phong trào này đặt cơ sở thử nghiệm lối sống vào tác động sinh thái quy giản. Nhiều cộng đồng tôn giáo đã thử nghiệm những hình thức tu luyện khổ hạnh hoặc tiết độ để đạt tới một sự tự do lớn hơn về tinh thần. Với vấn đề đặt ra về môi trường, sự đơn giản được thể tục hóa, mặc dù các continuum đã xuất hiện. Thực vậy, trong các hàng của sinh thái chính trị, và muộn hơn là của sự suy giảm, người ta thấy rất nhiều nhân vật có hành trình tôn giáo, như Ivan Illich, Jacques Ellul, Gilbert Rist,... Chủ nghĩa vô chính phủ Cơ đốc giáo, gắn với những nhân vật nổi tiếng như Léon Tolstoi, Ivan Illich và Jacques Ellul, đặt mối quan hệ với tự nhiên vào trung tâm tương lai của con người. Ngược lại, cuộc sống và sự nghiệp của Henry David Thoreau, của Ralph Waldo Emerson và sau này, của Mahatma Gandhi, những người truyền bá một cuộc sống đơn giản, đã nuôi dưỡng những tinh thần phương Đông.

Năm 1981, Duane Elgin đại chúng hóa từ đơn giản tự nguyện bằng cách trao cho từ đó một nội dung thay thế tiêu dùng bằng một mối quan hệ mạnh mẽ với tự nhiên, một thẩm mỹ sinh thái, một cuộc điều tra tự cung tự cấp, trong lĩnh vực của Thoreau. Các trào lưu tự đòi hỏi những điều này có thể ít nhiều mang tính căn bản. Mạng lưới đơn giản tự nguyện kiến nghị các hội viên tự “thu dọn”, bằng cách từ bỏ những của cải không còn hữu ích nữa. Các *freegans*, ra đời ở Mỹ những hoạt động mạnh trên quy mô quốc tế, từ chối mua bán và sống nhờ sở hữu các “tài sản đã bỏ đi” (định nghĩa pháp

1 Ví dụ, thành phố Dortmund giúp đỡ 70 tổ chức trong nền thương mại công bằng, nhằm thu hút các mối liên hệ giữa hành vi tiêu dùng và điều kiện sống với công việc mà một số nhà sản xuất của các nước đang phát triển yêu cầu.

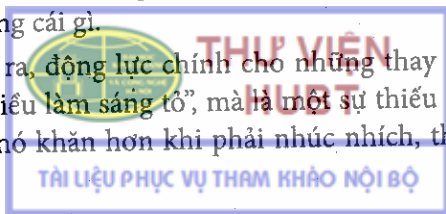
lý của chất thải), nhất là trên phương diện lương thực thực phẩm. *Downshifting*, ở Mỹ, tham khảo một sự quy giản hoạt động và tiêu dùng, phát triển mạnh vào nửa sau những năm 1990 và liên quan đến giảm thời gian lao động, dành thời gian cho gia đình và cá nhân.

Sẽ là sai lầm khi phán xét các phong trào này, nhất là ở Mỹ, nơi các tác phẩm về sự đơn giản tự nguyện, Duane Elgin, Vicki Robin, David Wann, Alan Durning, và những người khác, trở thành những cuốn sách bán chạy nhất, trong đó tác phẩm của Henry Thoreau tiếp tục có nhiều tiếng vang. Sự phát triển này đi kèm với một cố gắng mang tính quốc tế về nghiên cứu để xem xét lại các nhân tố giàu có và đánh giá sự thoải mái, điều không tăng lên với mức độ sống. Người nhạy cảm với các chủ đề này chiếm chưa đến 1/4 dân số Mỹ, nếu họ tin vào các cuộc điều tra về các “năng lực sáng tạo văn hóa”, và hơn 1/6 ở Pháp. Các năng lực sáng tạo văn hóa được định nghĩa bởi việc không chấp nhận “một cuộc sống phân chia”, muốn làm cho các niềm tin và khát vọng của họ tương ứng với khả năng tài chính, nuôi sống một nền kinh tế dựa trên mối quan hệ xã hội, sinh thái, liên văn hóa, phát triển con người hoặc đời sống tinh thần (Ray và cộng sự, 2001).

Cần có một sự thay đổi về văn hóa. Một số người nghĩ có thể đó là một đợt sóng ngầm. David Wann thể hiện niềm tin và giọng điệu:

“Những thay đổi đáng kể hiện đã diễn ra theo cách chúng ta sống cuộc sống của chúng ta, với rất nhiều những thay đổi khác đang diễn ra. [...] Chúng ta đánh giá lại nhiều khía cạnh của cuộc sống hàng ngày, kể cả những gì chúng ta ăn, nơi chúng ta sống, chúng ta chăm sóc nhau như thế nào, chúng ta đi du lịch bao nhiêu lần và cách bao xa, chúng ta đang làm loại việc làm nào, chúng ta có bao nhiêu thời gian rỗi. Chúng ta sẽ bắt đầu tưởng tượng chúng ta sẽ cảm thấy một lối sống điều độ, hiệu quả, đầy lòng trắc ẩn như thế nào và giống cái gì.

Nói thẳng ra, động lực chính cho những thay đổi này không phải là một “điều làm sáng tỏ”, mà là một sự thiếu tiện nghi; điều này trở nên khó khăn hơn khi phải nhúc nhích, theo đám đông,

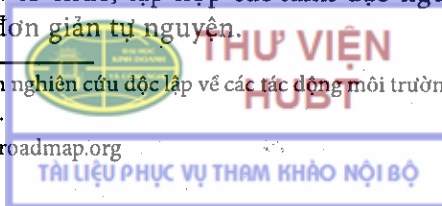


hướng về một kỷ nguyên mới. Lối sống hiện nay không đáp ứng nhu cầu của chúng ta, và phá hủy nơi chúng ta gọi là “nhà”. Mặc dù châu Mỹ “chủ đạo” đã chống lại những thay đổi này (như các xu hướng chủ đạo thường làm), nó vẫn hiện ra dưới mắt nhiều người như một sự thu nhỏ luống năng lượng hóa thạch và những sản phẩm tiêu dùng không chỉ cần thiết, mà trên thực tế, đáng ao ước, nếu những khía cạnh khác của cuộc sống của chúng ta trở nên giàu có hơn” (Wann, 2008, tr. 1).

Phong trào này đáp ứng theo hướng “lối sống” kiểu Mỹ. Nhiều tổ chức và hiệp hội của Mỹ dựa theo các công trình nghiên cứu của Worldwatch Institute¹, khuyến khích đơn giản hóa các lối sống, thông qua những phong trào tăng nhạy cảm, những nhóm làm việc và những công bố thực tế (Score, 2008). Một trong những phong trào, phong trào New Road Map Foundation, từ năm 1980 dẫn dắt một chương trình vì “sự toàn vẹn tài chính”, theo hướng “mỗi đồng đô la tôi tiêu là một khẳng định về loại thế giới mà tôi muốn và chất lượng sống mà tôi thừa nhận giá trị”². Nghiên cứu về lối sống “tiêu dùng thấp và phát triển mạnh” cũng được bảo vệ bởi “Center for an New American Dream” (Trung tâm vì một Giấc mơ Mỹ mới), thành lập năm 1997, dẫn dắt nhiều phong trào giảm tiêu dùng và thải khí CO₂. 126.000 người Mỹ gia nhập “cộng đồng New Dream”, thử nghiệm những lối sống ít theo chủ nghĩa vật chất hơn. “Simple living network” (mạng lưới sống đơn giản), được thành lập năm 1996, là một doanh nghiệp cung cấp những dịch vụ nhằm giảm mức độ tiêu dùng và tự cấp tự túc. “Take back your time” (lấy lại thời gian của bạn), sáng kiến của Canada, nhấn mạnh sử dụng thời gian sống và thiết lập vào ngày 24 tháng 10 hàng năm “Take back your time Day” (Ngày lấy lại thời gian của bạn)... Từ năm 2001, “diễn đàn vì sự đơn giản”, do người đứng đầu phong trào New Road Map Foundation tổ chức, tập hợp các lãnh đạo người Mỹ của phong trào vì sự đơn giản tự nguyện.

1 Trung tâm nghiên cứu độc lập về các tác động môi trường của những hình thức phát triển.

2 www.newroadmap.org



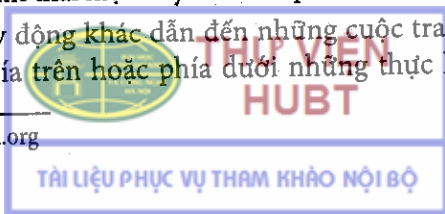
Sự xuất hiện ngoài-Đại Tây Dương này cho phép nắm bắt những khác biệt, hoặc ít nhất là những sắc thái, giữa cách tiếp cận Bắc Mỹ, nơi sự đơn giản tự nguyện liên quan trước hết đến cá nhân và cộng đồng, và các huy động của châu Âu, nơi những người bảo vệ sự suy giảm xác định cuộc tranh luận bằng những thuật ngữ chính trị. Nói chính xác hơn, hai quan niệm về chính trị chạm trán nhau. Quan điểm Mỹ muốn “để cải tạo thế giới, chúng ta trước hết phải cải tạo chính chúng ta”¹. Các di sản của nền dân chủ Mỹ, của triết học thực dụng, của những phong trào vì dân quyền và những chính sách *trao quyền* biến cá nhân và cộng đồng của anh ta thành bệ đỡ của sự biến đổi chính trị và xã hội. Ở châu Âu, phong trào vì sự giảm dần cũng có những môn đồ cụ thể, trong đó một số cam kết quay về với đất. Nhưng sự giảm dần mà mục tiêu nắm giữ đảng phái, trí thức và chính trị, của những đối chất phân tích hơn là những đối chất thực hành. Một số trào lưu sinh thái học chính trị ủng hộ sự giảm dần này. Ví dụ, người Đức khuyến nên tự hạn chế và giảm dần từ những năm 1980. Phương pháp tiếp cận mang tính lý thuyết hơn này có một sự bất đồng, trong khi những thực tế về sự đơn giản tự nguyện lại thể hiện những mẫu thuẫn nhưng lan sang cả đất đai bằng cách xây dựng một sự tích tụ tập trung.

SỐNG “KHÔNG”

Khát vọng có một cuộc sống sinh thái hơn và đơn giản hơn đã dẫn tới những ngôi nhà xen kẽ. Các làng sinh thái, sử dụng đất công, khu dân cư sinh thái đã phát triển nhiều hình thức tương tế và tự sản xuất. Các cộng đồng đã chấp nhận một lối sống sinh thái đã phân ra và di cư khắp nước Mỹ, nhất là từ California, trong lĩnh vực phản kháng văn hóa rồi những cú sốc dầu lửa. Các trải nghiệm này là nguồn gốc của nhiều đổi mới trong lĩnh vực nhà ở sinh thái, năng lượng có thể tái tạo và lối sống giảm tác động đến môi trường. Quy hoạch đô thị sinh thái hiện nay có bước phát triển khá mạnh:

Những huy động khác dẫn đến những cuộc tranh cãi có mục tiêu hơn, ở phía trên hoặc phía dưới những thực hành tiêu thụ.

1 www.affluenza.org

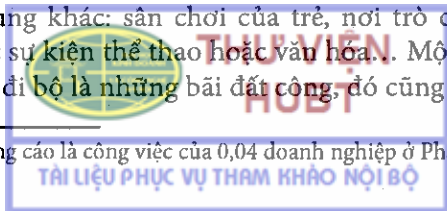


Phong trào chống quảng cáo, ra đời ở Canada của *những người phá quảng cáo* và ở Pháp của phong trào chủ nghĩa tình thế, nhờ sự chuyển đổi của những nhà báo cũ, gắn với nguồn gốc của sự tiêu dùng quá mức: tạo biên bản ghi nhận và đánh lừa những mong muốn và nhu cầu quảng cáo gắn một nhóm rất nhỏ doanh nghiệp¹ tài trợ cho phương tiện thông tin đại chúng. Ngược lại, sự không gian xảo của những biểu tượng là một trong những giới hạn chủ yếu để truyền bá những lối sống xen kẽ, thiếu diễn đàn và “lực đánh” (Jackson, 2006).

Ở phía dưới các tiêu dùng, nhiều phong trào mang tính hiệp hội, như ngày không mua sắm, muốn tổ chức những hình thức tẩy chay hoặc lệ thuộc vào của cải tiêu dùng. Sống không có tivi, điện thoại di động, cũng không có ô tô, ba biểu tượng tiêu thụ gò bó đối với phong trào của những người “Phá quảng cáo”, là một lựa chọn vượt quá các hội. Cái “không” định nghĩa một bản sắc đối với những nhóm có phương tiện tài chính. Vứt bỏ các trang thiết bị, như máy giặt chẳng hạn, sẽ được chia sẻ ở mức độ cụm dân cư, một chiếc tủ lạnh hay một lò vi sóng, không phải là việc khó hiểu nữa. Sự giải phóng phụ nữ hoặc nam giới bởi máy hút bụi hay ô tô không phải là điều đáng tin.

Cái “không” cũng định hướng những dự án chính trị cho thành phố: mạng lưới thành phố không năng lượng hóa thạch của Thụy Sĩ, các thành phố “không thuốc trừ sâu”, các khu phố không ô tô, thường theo yêu cầu của người dân chinh phục lại không gian “chung”. Không có các khu phố không đường dây ăngten điện thoại di động và không tivi, nhưng người ta có thể nghĩ rằng chúng sẽ sử dụng một cuộc tái chính phục thời gian hàng ngày. Bằng cách cho phép vứt bỏ các tài sản gây ô nhiễm, cái “không” giải phóng một trọng lượng, làm nhẹ bớt các ý thức. Nó thuộc món lợi tự chủ khi đưa cá nhân vào những mạng quan hệ xã hội mới. Ví dụ, các khu phố không ô tô cho phép tái sử dụng phố xá cho những mục đích sử dụng khác: sân chơi của trẻ, nơi trò chuyện, làm vườn, hội hè, các sự kiện thể thao hoặc văn hóa... Một không gian dành cho người đi bộ là những bãi đất công, đó cũng là nơi các bậc phụ

1 80% quảng cáo là công việc của 0,04 doanh nghiệp ở Pháp.



huynh có thể thư giãn, trẻ con không gặp rủi ro chết người hoặc tai nạn trong không gian công cộng, cũng không bị nhốt và bị giám sát trong những công viên nhỏ. Thực vậy, theo các nhà tâm lý môi trường, ô tô lưu thông trên đường là một mối lo lắng lớn của các bậc cha mẹ sống ở thành phố.

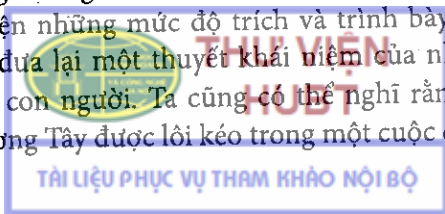
Các vận động đòi hỏi “không” cho thấy ảnh hưởng của những luận đề về sự giảm dần. Chúng thường dừng lại ở một mục tiêu, một sự kiện hoặc một biểu tượng, dưới hình thức tẩy chay. Nhưng các ý thức và thực hành của người thành thị tiếp tục bị ảnh hưởng bởi những tác động môi trường của tiêu dùng. Tự giới hạn các chuyến du lịch bằng máy bay do lo ngại thải khí CO₂ là một thái độ mới, song song với việc cất cánh của những quãng đường “giá rẻ”. Người ta quay lại với điều ngược đời của những tiêu dùng bền vững, chủ yếu nổi bật bởi những tác động này ngược. Đi từ một sự từ bỏ đến một của cải hoặc một dịch vụ cho một “lối sống bền vững” đòi hỏi những hình thức tổ chức tập thể mạnh mẽ.

*

* *

Các lối sống là một trong nơi đóng vai trò xây dựng một cuộc sống cùng nhau trên trái đất, một sự đặt lại kích thước những liên kết. Chúng phải nhận mình như một lĩnh vực hoạt động chính trị, vì một mặt, chúng cố gắng kiến nghị và phát triển, mặt khác, chúng làm lại những gì các chính sách công muốn làm khi các chính sách đó hành động nhân danh phát triển bền vững (tác động này ngược). Tính bền vững đô thị không phải là một vấn đề “giáo dục”, “khả năng chấp nhận của xã hội” hoặc “đồng hành” của hành vi ứng xử. Bắt đầu có một sự thay đổi văn hóa sâu sắc hơn, một sự chiếm hữu lại những giác quan, những tác động và liên kết kéo theo của cư trú.

Ta có thể nghĩ rằng vấn đề đặt ra về công bằng môi trường, vì nó làm xuất hiện những mức độ trích và trình bày rất đối chọi, được dùng để đưa lại một thuyết khái niệm của những liên đới của trái đất và con người. Ta cũng có thể nghĩ rằng sự bao hòa của người phương Tây được lôi kéo trong một cuộc chạy đua vì sự



giảm dần mà họ chia sẻ ngày càng ít tính mục đích của cuộc chạy đua đó. Dù thế nào đi nữa, hiểu rõ về công bằng đang thực hiện, đang được định hướng lại về một sự “làm thế nào để hiểu hơn là để đưa ra” (Sachs, 2002, tr. 34).

Các lối sống vừa là một không gian kháng cự mang tính chính trị được cá nhân hóa, vừa là một câu trả lời cho vấn đề về chia sẻ các nguồn tài nguyên của hành tinh. Nếu mối liên hệ thường được thực hiện giữa sự đơn giản tự nguyện và công bằng môi trường toàn cầu (Jackson, 2006) chỉ là trên phương diện lý thuyết, thì tuy nhiên nó không chấp nhận điều đó trên thực tế. Các chuỗi quan hệ nhân quả gắn kết các quá trình tiêu dùng, khai thác, sản xuất và biến đổi môi trường vô cùng phức tạp và chưa được hiểu rõ. Những tác động trở lại của lựa chọn tiêu dùng lên điều kiện sống của người dân vùng sâu vùng xa còn ít được nghiên cứu. Chúng là một mảnh đất lớn cần có sự tìm tòi nghiên cứu mang tính khoa học.



MỤC LỤC

Dẫn nhập

- Chương 1: Thành phố và môi trường:
vì một sự thay đổi theo hệ dọc..... 9
- Chương 2: Ba khái niệm không thể đồng quy
của môi trường 22
- Chương 3: Sử liệu về môi trường đô thị 47

Những chuyển hóa

- Chương 4: Sinh thái học đô thị, công nghiệp và lãnh thổ 71
- Chương 5: Hình thái học đô thị và tiêu thụ năng lượng:
cách nhìn từ nghiên cứu của Pháp 96
- Chương 6: Các dịch vụ đô thị:
hối kết của các mạng lưới lớn?..... 116
- Chương 7: Thủy văn đô thị, hay làm thế nào để nước
trong thành phố trở nên trong sạch 147
- Chương 8: Khí hậu đô thị..... 159
- Chương 9: Sinh thái học đô thị và đa dạng sinh học..... 172

Các môi trường

- Chương 10: Khả năng sinh sống ở đô thị 189
- Chương 11: Môi trường kiến trúc và môi trường đô thị:
từ môi trường đô thị tới thành phố nhạy cảm 206
- Chương 12: Thành phố trước những thử thách giác quan 222
- Chương 13: Bất bình đẳng và công bằng môi trường..... 239

Các hành động

- Chương 14: Tình trạng dễ bị tổn thương và đói nghèo ở đô thị:
những suy nghĩ từ các thành phố miền Nam 265
- Chương 15: Tác động ở môi trường đô thị: một thách thức
liên ngành để tăng cường sức khỏe 284
- Chương 16: Huy động môi trường 302
- Chương 17: Tính bền vững đô thị, các lối sống và liên kết
có phạm vi hoạt động lâu dài 330

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

Trụ sở: 46 Trần Hưng Đạo, Hà Nội, Việt Nam

Tel: 84.4.38253841 - 38262996

Fax: 84.4.38269578

Chi nhánh: 7 Nguyễn Thị Minh Khai, Q1, TP.HCM, Việt Nam

Tel: 84.8.38220102

Email: thegioi@hn.vnn.vn

Website: www.thegioipublishers.com.vn

SINH THÁI HỌC ĐÔ THỊ

Chịu trách nhiệm xuất bản

TRẦN ĐOÀN LÂM

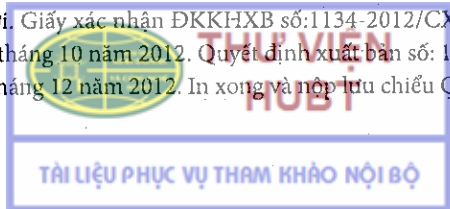
Biên tập: Phùng Tố Tâm

Bìa: Nguyễn Trung Dũng

Trình bày: Hoàng Hoài

Sửa bản in: Tố Tâm

In 1.000 bản, khổ 14 x 20,5 cm, tại TT Chế bản và In - Công ty TNHH MTV NXB Thế Giới. Giấy xác nhận ĐKKHXB số: 1134-2012/CXB/8-131/ThG, cấp ngày 2 tháng 10 năm 2012. Quyết định xuất bản số: 171/QĐ-ThG cấp ngày 4 tháng 12 năm 2012. In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2012.



Sinh thái học **ĐÔ THỊ**



9 786047 705603

Tom Lowenstein,
Sự giác ngộ của Đức Phật

Ngô Văn Doanh,
Thành cổ Chămpa những dấu ấn của thời gian

Phan Huy Lê,
Tìm về cội nguồn

Nguyễn Văn Kim (chủ biên),
Người Việt với biển

Jacques Colette,
Chủ nghĩa hiện sinh

Pierre Laborde,
Không gian đô thị trên thế giới



**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Giá: 75.000đ